

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ

TỪ ĐIỂN
TÀY-NÙNG - VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

TỪ ĐIỂN
TÀY-NÙNG — VIỆT

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ

TỪ ĐIỂN TÂY-NÚNG - VIỆT

LOẠI NHỎ
KHOẢNG 9.000 TỪ NGỮ

*(Tái bản lần thứ nhất
có sửa chữa bổ sung)*

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Từ ngày có chữ viết, tiếng Tày-Nùng đã mở rộng phạm vi sử dụng của mình trong nhiều lĩnh vực ở Khu tự trị Việt Bắc, nhất là trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục. Sách văn nghệ viết bằng tiếng Tày-Nùng thuộc nhiều thể loại khác nhau xuất bản ngày một nhiều ở Khu và ở các tỉnh. Nhiều trường cấp I trong Khu đã dạy theo một chương trình xen kẽ hai thứ tiếng Tày-Nùng – Việt. Hằng ngày, đài phát thanh của Khu phát đi bằng tiếng Tày-Nùng những tin chiến thắng vang dội trên tiền tuyến cũng những thành tích xây dựng chủ nghĩa xã hội ở hậu phương. Tình hình đó đòi hỏi tiếng Tày-Nùng phải thống nhất cao hơn nữa mới có thể đáp ứng được đầy đủ và kịp thời yêu cầu của cách mạng. Vì vậy, ngoài những công tác cần thiết khác như xác định vùng âm chuẩn, biên soạn sách giáo khoa..., cần có ngay những quyển từ điển đối chiếu Tày-Nùng – Việt và Việt – Tày-Nùng.

Quyển Từ điển Tày-Nùng – Việt này bắt đầu biên soạn từ cuối năm 1965 theo kế hoạch của Viện ngôn ngữ học (thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam). Đầu tiên, công trình này do hai đồng chí Hoàng Chí và Hoàng Văn Ma khởi thảo. Sau đó, đồng chí Hoàng Chí chuyển đi công tác khác, nên công việc bổ sung và sửa chữa bản thảo là do hai đồng chí Hoàng Văn Ma và Lục Văn Pảo tiến hành.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã được các đồng chí lãnh đạo và các bạn đồng nghiệp trong Viện ngôn ngữ học thường xuyên

quan tâm và góp ý, đặc biệt là về phần nguyên tắc chung và phần tiếng Việt. Mặt khác, chúng tôi cũng được các cơ quan văn hoá giáo dục xung quanh Khu tự trị Việt Bắc, các ti văn hoá các tỉnh trong Khu nhiệt tình giúp đỡ, nhất là được Ti văn hoá Cao Bằng gửi cho nhiều tài liệu quý giá. Trước khi hoàn thành quyển từ điển này, Ban dân tộc Khu đã giúp đỡ chúng tôi gửi bản thảo đi trưng cầu ý kiến rồi thu thập những ý kiến đó cho chúng tôi. Nhiều đồng chí, đặc biệt là các đồng chí Lạc Dương, Nông Minh Châu, Nông Quốc Chấn, đã góp nhiều ý kiến quý báu.

Như vậy, quyển từ điển này hoàn thành là nhờ sự cố gắng lớn lao của nhiều người. Chúng tôi chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của tất cả các đồng chí.

Biên soạn một quyển từ điển như thế này là một công việc mới mẻ và vượt quá khả năng của chúng tôi. Hơn nữa tài liệu tham khảo còn thiếu thốn, vùng âm chuẩn tiếng Tày-Nùng chưa xác định. Do đó chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Mong rằng trong khi sử dụng, bạn đọc phát hiện giúp những thiếu sót để sau này chúng tôi có thể xây dựng một quyển từ điển Tày-Nùng – Việt tốt hơn.

Hà Nội, mùa xuân 1971

CÁC TÁC GIẢ

THỂ LỆ BIÊN SOẠN

I. Tính chất quyển từ điển

Đây là quyển từ điển đối chiếu Tày-Nùng – Việt loại nhỏ. Từ điển lấy tiếng Tày-Nùng làm cơ sở rồi dịch ra tiếng Việt bằng những từ hoặc những cụm từ tương đương, và nói chung, không giải thích từ.

Những từ thu thập vào từ điển chỉ là những từ cơ bản, thông dụng trong tiếng Tày-Nùng ở các vùng.

II. Cách chọn từ

1. Từ điển lấy từ làm đơn vị; tuy vậy, đôi khi cũng lấy một số cụm từ cố định hay một số tổ hợp mà ranh giới giữa cụm từ và từ ghép không được rõ ràng, như: *đây kin* (tốt ăn = ngon), *nả na* (mặt dầy = bạo), *pac lai* (miệng nhiều = lảm lời), *vài eng* (trâu nhỏ = nghé), *cáy ton* (gà thiến), *văn lù* (ngày kia)...

Nói chung không để các từ tổ thành mục riêng, như *nhám* (xì) trong *đăm nhám* (đen xì), *cộp* (tướng) trong *cải cộp* (to tướng)... mà chỉ lấy một số ít từ tổ có khả năng sinh sản mạnh như *tải* (thứ) trong *tải êt* (thứ nhất), *tải nhì* (thứ hai)...; *tằng* (ban) trong *tằng văn* (ban ngày), *tằng nâu* (ban sáng)...

Những từ chỉ sinh vật, thường có hai yếu tố, một yếu tố chỉ chủng loại chung như *pja* (cá), *nộc* (chim), *phjắc* (rau), *mac* (quả)..., yếu tố thứ hai cụ thể hoá loại đó, như *bú* trong *pja bú* (cá bống), *chèn* trong *phjắc chèn* (rau má), *lì* trong *mac lì* (quả lê)... Vì yếu tố thứ hai không dùng độc lập được nên thường thường lấy hình thức ghép, như: *pja bú*, *phjắc chèn*, *mac lì* và xếp chúng trong các mục *pja*, *phjắc*, *mac*...

2. Số lượng từ thu thập vào từ điển này là có hạn độ, cụ thể là:

- Không thu thập các từ ít phổ biến hoặc quá đặc biệt, như: *mạy khuêl*, *mạy pjảo*...

- Chỉ thu thập một số ít từ mượn đã lâu, thuộc lớp từ cơ bản, như: *quén*, *lạ*...; tạm thời chưa đưa vào từ điển những từ mượn thuộc lớp từ ngữ văn hoá, nhất là các từ Hán - Việt, như: *chính phủ*, *chính trị*, *ủy ban*...

- Nói chung không thu thập danh từ riêng (tên đất, tên người) trừ một số tên riêng quen dùng, như *Fan* (Pháp), *Nồng* (Nùng), *Keo* (Kinh)...

- Không thu thập từ cổ chỉ thường dùng trong thơ ca như: *khao bang* (xinh đẹp), *kính châm*, *noọng nguộc* (nàng, cô nàng)... và cả một số từ mới xuất hiện trên sách báo mà chưa thấy dùng phổ biến như *rú kha khôn* (lỗ chân lông)...

- Chỉ thu thập một cách rất hạn chế những từ tục, những từ chỉ dùng trong một lớp người nào đó hoặc chỉ dùng đối với trẻ em.

- Chỉ thu thập một số từ tượng thanh tương đối phổ biến, như: *chằng chằng* (ầm ầm), *mạp mạp* (phập phồng)...

3. Từ điển này thu thập hơn 9.000 từ ngữ của các phương ngôn Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn cũ. Vì tình hình ngữ âm của các phương ngôn ấy có những điểm khác nhau và vì chưa xác định phương ngôn cơ sở, chưa có vùng âm chuẩn, cho nên từ điển này dựa vào cách viết thường thấy trong sách vở, báo chí của Khu tự trị Việt Bắc. Như vậy, tạm xử trí những âm khác nhau nằm trong quy luật đối ứng như sau:

1. Giữa *r, l, sl*: lấy *r*. Ví dụ: lấy *ruồn* (nhà) không lấy *lườn, slườn*.
2. Giữa *sl, th, t*: lấy *sl*. Ví dụ: lấy *sloong* (hai) không lấy *thoong, toong*.
3. Giữa *ch, x, d*: lấy *ch*. Ví dụ: lấy *chau* (sớm) không lấy *xau, dau*.
4. Giữa *c, kh, g*: lấy *c*. Ví dụ: lấy *căn* (người) không lấy *khăn, găn*.
5. Giữa *t, th, t'*: lấy *t*. Ví dụ: lấy *tàng* (đường) không lấy *thàng, t'àng*.
6. Giữa *f, v, ph*: lấy *f*. Ví dụ: lấy *fạ* (trời) không lấy *vạ, phạ*.
7. Giữa *h, th*: lấy *h*. Ví dụ lấy *hua* (đầu) không lấy *thua*.
8. Giữa *ua, ư*: lấy *ua*. Ví dụ lấy *slua* (hổ) không lấy *slư*⁽¹⁾.
9. Giữa *ua, u*: lấy *ua*. Ví dụ: lấy *tua* (con) không lấy *tu*⁽²⁾.
10. Giữa *iê, i*: lấy *iê*. Ví dụ lấy *khiêng* (thớt) không lấy *khing*⁽³⁾.

(1), (2), (3) Đây là những từ phản ánh quy luật đối ứng ngữ âm giữa phương ngôn Tây và phương ngôn Nùng.

Đối với một số hình thức khác, nay tạm thời lấy cả hai, nhưng chỉ đối dịch ở từ phổ biến hơn. Ví dụ lấy *tến* (ngắn) còn *tấn* thì ghi là *x. tến* (xem *tến*).

Đối với những từ hoàn toàn khác nhau giữa các vùng thì lấy từ phổ biến. Ví dụ coi *hình hời* (đom đóm) là từ phổ biến và đối dịch ra tiếng Việt, còn những từ như *đắp đln* thì cũng lấy nhưng chỉ ghi là *x. hình hời*.

III. Đối dịch

Đây là từ điển đối chiếu, nên một từ của tiếng Tày-Nùng được đối dịch bằng một từ (có khi một cụm từ) hay vài từ tương đương trong tiếng Việt.

Ví dụ:

tôc 1. rơi. 2. mất.

khiêng thốt.

Cách đối dịch nhiều khi không nói lên được mọi khía cạnh ý nghĩa của từ Tày - Nùng, hoặc ý nghĩa giữa từ tiếng Việt với từ tiếng Tày - Nùng không hoàn toàn trùng hợp. Trong trường hợp này, chỉ có thể đưa ví dụ để gợi ý và hạn chế cách dùng. Chỉ khi nào từ biểu thị sự vật riêng biệt của dân tộc mới dùng lối giải thích ngắn gọn hoặc phiên âm tiếng dân tộc theo cách phát âm của tiếng Việt. Ví dụ:

- Dùng cách giải thích:

slic má vũng nước dưới cầu rửa chân ở nhà sàn.

lượn cọi điệu lượn Tày Bắc Thái.

- Phiên âm có kèm theo giải thích:

lồng tồng lòng tùng (ngày hội xuống đồng của dân tộc Tày - Nùng).

Những từ ghép hay quán ngữ thì chỉ dịch nghĩa hoàn chỉnh, không dịch nghĩa đen của từng từ tố. Ví dụ:

hang rì không dịch là "đuôi dài" mà chỉ dịch là "đĩ thoã".

lồng lảng không dịch là "xuống gầm nhà" mà chỉ dịch là "đi lấy chồng", "xuất hành".

Những thành ngữ dài thì không để thành một mục riêng mà thường được đưa vào cùng mục với từ đầu của thành ngữ, đôi khi cũng đưa vào cùng mục với một từ nào đó của tổ hợp cần minh họa. Đối với loại này, đáng lẽ không dịch nghĩa đen của từng từ mà chỉ cần dịch nghĩa chính. Song, để người đọc hiểu thêm hình ảnh dùng trong thành ngữ nên dịch cả phần nghĩa đen và nghĩa chính; phần nghĩa đen để trong ngoặc đơn. Ví dụ:

Lắm hang mạ tò tăn (buộc đuôi ngựa đá nhau): xui nguyên giục bị.

Khi hình ảnh dùng trong thành ngữ của hai ngôn ngữ trùng nhau hoặc gần như nhau thì không dịch nghĩa đen mà chỉ dịch thẳng nghĩa chính. Ví dụ:

Ả pac cặm càng: há miệng mắc quai.

Những danh từ biệt loại, nói chung không ghi thêm từ phụ (từ chỉ cá thể) ở phần đối dịch. Nhưng trong đó có một số từ, nếu không ghi từ phụ sẽ có thể gây ra sự nhầm lẫn về ý nghĩa hoặc không đúng cách nói của tiếng Việt. Khi đó mới ghi kèm cả từ phụ. Ví dụ:

Loại không ghi từ phụ:

vài trâu

rườn nhà

Loại có ghi từ phụ

mò con bò

thây cái cây

chí cái vôi (tích, ẩm).

IV. Sắp xếp.

1. Các mục từ trong từ điển sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái Tày - Nùng: *a ă â b c d đ e ê f g h i j k l m n o ô ơ p q r sl t u ư v x y*.

Những từ cùng một chữ đầu mà chữ thứ hai khác nhau thì sắp xếp theo trật tự chữ thứ hai; cứ thế mà suy ra các chữ tiếp theo.

Do đó:

1 - *bj, mj, pj, phj*, không xếp riêng mà xếp luôn vào *b, m, p*.

Ví dụ: chữ *b*, đầu tiên là *ba* đến *bïu* rồi chuyển sang *bjaj* đến *bjùng bjùng* rồi lại chuyển sang *bo* cho đến hết vần.

2 - *ch, kh, ph, th*, xếp vào *c, k, p, t*.

Ví dụ: về *c*, đầu tiên là *ca* đến *cây*, chuyển sang *cha* đến *chut* rồi chuyển sang *co* đến hết vần.

3 - Hai "oo" tạm coi như một "o". Vì vậy trong từ điển này xếp *noọc* trước *nôi*.

2. Thứ tự thanh điệu là:

Thanh ngang (không dấu)

Thanh huyền (˘)

Thanh hỏi (ˇ)

Thanh sắc (´)

Thanh nặng (ˋ)

3. Sắp xếp từ đồng âm và từ nhiều nghĩa.

Từ đồng âm được ghi bằng chữ số Ả-rập (1. 2. 3...) ở phía dưới góc phải của từ. Vì ngữ pháp Tây-Nùng chưa được nghiên cứu bao nhiêu nên từ điển này chưa ghi chú từ loại. Thứ tự của các từ đồng âm tạm xếp như sau: từ chỉ sự vật xếp trước, rồi đến các từ chỉ sự hoạt động, trạng thái, sau đó mới đến từ có ý nghĩa khác.

Ví dụ: **còn₁** quả còn.

còn₂ 1. một bên gánh. 2. quấy.

còn₃ lung lay.

Từ nhiều nghĩa thì thường xếp nghĩa đen trước, nghĩa bóng sau, nghĩa thường dùng trước, nghĩa ít dùng sau và trước mỗi nghĩa cũng ghi chữ số Ả-rập.

Ví dụ: **khấu** 1. khát. 2. mong, thèm.

ma thấu 1. chó săn. 2. tay sai.

V. Các kí hiệu dùng trong từ điển

1. Dấu làn sóng (~) thay cho từ được đối dịch ở đầu mục.

Ví dụ: **mấn quặc** tròn xoe. *Tha ~* : mắt tròn xoe.

2. - Dấu hoa thị (*) dùng trong hai trường hợp:

- Đặt trước thành ngữ, quán ngữ.

Ví dụ:

ma chó. * ~ *chủn rị* ~ *khôp* (chó vương giậu chó cắn): chó cùng rút giậu.

- Đặt ở trên góc phải của những yếu tố tạo từ có khả năng sinh sản mạnh.

Ví dụ:

tả_i₄ *

mộ_i₂ *

tộ_c₅ *

3. - Dấu ngoặc đơn () dùng để ghi các hiện tượng:

- giải thích phạm vi sử dụng của từ:

Ví dụ:

chỉ₃ thịt (chỉ dùng với trẻ em).

ai dựa (người).

- ghi thêm các từ chỉ đơn vị, loại, như:

phấy (mạ) cây tre.

- ghi nghĩa đen của thành ngữ, quán ngữ.

4. - "x." là viết tắt chữ "xem". Ví dụ:

chót x. chut₁ nghĩa là xem nghĩa của từ chut₁.

A

a cô. *Mẻ* ~: bà cô.

a lản đủng đỉnh.

a lùa thím.

a rồi ối, ái chà, úi chà. ~, *chêp lai!* ối, đau quá! ~, cái khển nỏ! ái chà, to quá!

a sliên chị hằng nga.

a sloi 1. bắn, bắn thiu. *Mừ* ~: tay bắn. *Cúa cái* ~: đồ đặc bắn thiu. 2. tục, tục tằn. *Phuối* ~: nói tục.

à₁ ừ. ~ *chủ dá:* ừ đúng rồi.

à₂ hả. *Pây liểu mí* ~? đi chơi không hả?

ả₁ 1. há. ~ *pac:* há mồm. * ~ *pac cặm càng:* há miệng mắc quai. 2. giạng. *Dặng ~ kha:* đứng giạng chân. 3. doăng. *Vài cooc* ~: trâu sừng doăng. 4. xoè. ~ *pha mừ ooc:* xoè bàn tay ra. 5. mở. ~ *pac doòng cáy:* mở miệng lồng gà. ~ *pac phuối:* mở miệng nói.

ả₂ 1. thôi. *Hết pên nây chẳng chủ đây* ~: làm thế này mới phải thôi. 2. đấy. *Chủ pên* ~: đúng thế đấy.

á₁ 1. chị, người chị. *Sloong ~ pây tẩu?* hai chị đi đâu? 2. nàng (dùng trong thơ ca).

á₂ à (chỉ sự sùng sốt ngạc nhiên...). ~, *chài mà thàng!*
à, anh đã đến! *ỏ, pên nậy ~!*
ồ, thế à!

á₃ 1. rồi. *Tổm tac lẹo ~:* đổ nát cả rồi. 2. nữa. *Bấu dây cạ ~:* không muốn nhắc đến nữa.

á₄ kêu (côn trùng). * *Đăm nà thàng ngoảng ~, khẩu bấu quá ngài chiêng* (cấy đến khi ve kêu, thóc gạo không qua bữa tháng giêng): cấy muộn thu hoạch kém.

á dè 1. đi. *Hêt ~!* làm đi! 2. thôi chứ. *Pây ~!* đi thôi chứ!

á là 1. thôi, thôi chứ. *Pây ~:* đi thôi. *Khừm tàng ~?* lên đường thôi chứ? 2. chữa. *Thai ~!* chết chữa!

á lỏ đấy à. *Háng tẻo ~?* đi chợ về đấy à?

á nè đấy. *Chữ ~:* phải đấy.

á nỏ 1. nhỉ. *Chải ~?* nghỉ nhỉ? 2. trời ơi. *Thai ~!* trời ơi chết mất!

á nớ 1. nhé. *Kin ~?* ăn nhé? 2. đi (thúc giục). *Cạ pây ~*

lăng tẻo bấu pây: bảo đi đi, sao chưa đi.

á rà chị ta, ả ta.

á rừ rồi à. *Lừm ~?* quên rồi à?

ac₁ 1. ác. *Dú ~ chạp ~:* ở ác thì gặp ác. *Pac ~:* ác khẩu (già mồm). 2. hay, đa tình. * *Tha sláy ~ slao, tha khao ~ báo:* mất nhỏ hay gái, mất trắng hay trai.

ac₂ 1. khoẻ. *Kin ~:* ăn khoẻ. *Phải ~:* đi khoẻ. *Vài thây ~:* trâu cày khoẻ. 2. sôi. *Đêch dầy sloong khuốp lẻ phuối ~*
á: trẻ được hai tuổi thì nói sôi đấy.

ai₁ dựa (người). ~ *lăng vạ căn:* dựa lưng vào nhau. *Nằng ~ sláu:* ngồi dựa cột.

ai₂ bừ. *Cò ~:* cổ bừ.

ai òm chồng xít, dựa sát. *Khẩu mạc lai, bat sluc tò ~ căn:* thóc mảy quá, lúc chín chồng xít vào nhau.

ải chải hết sức, cật lực. *Hêt ~ tọ mí xong:* làm hết sức nhưng không xong. *Kin ~ tọ mí lẹo:* ăn cật lực nhưng không hết.

- ái₁** ải. *Tu ~: cửa ải. Chặt ~: đóng cửa ải.*
- ái₂** 1. muốn, thích. ~ *pây Hà Nội*: muốn đi Hà Nội. ~ *toọc truyện*: thích đọc truyện. 2. yêu. *Boong mền ~ căn*: chúng nó yêu nhau.
- ái₃** 1. sắp. *Noọng ~ pay xằng?* em sắp đi chưa? *Nà ~ sluc đá*: lúa sắp chín rồi. 2. gần. ~ *tổng căn*: gần giống nhau.
- ái₄** ấy. ~, *mí au đây với! ấy*, không lấy được đâu!
- ái hết** giả đồ, vờ vĩnh. *Lao tố ~ lấu mầu dây và*: có lẽ giả đồ say rượu đấy thôi.
- am pằm** đặc. *Chảo ~*: chảo đặc.
- ám** 1. miếng. ~ *mjầu*: miếng trâu. ~ *phung*: miếng vá. 2. ngum. ~ *nằm*: ngum nước. 3. con. *Khiêng phải mì hảo lai ~*: xúc sợi có khá nhiều con sợi.
- ám kin** 1. miếng ăn, đồ ăn. 2. địa vị. *Tò cheng ~*: tranh giành địa vị.
- ám quạp** không dè xẻn. *Kin ~*: ăn không dè xẻn.
- am** 1. phang. ~ *ma*: phang chó. 2. đánh. *Mền ~*: bị đánh.
- an₁** yên. ~ *mạ*: yên ngựa * *Slip tua mạ thả ăn* ~ (mười con ngựa chờ một cái yên): nhiều người chờ một người.
- an₂** 1. bình, bình yên. *Sli ~*: thời bình. *Tằng rườn đây ~*: cả nhà bình yên. 2. lễ. *Pây ~ má*: đi lễ mộ (quan niệm cũ).
- an₃** 1. bàn. ~ *căn dây cỏi hêt*: bàn nhau kĩ hãy làm. 2. tính toán. *Mí chắc tàng ~*: không biết cách tính toán.
- ản₁** ngựa. ~ *phả mù*: ngựa bàn tay. ~ *nả khuôn fạ mùa*: ngựa mặt lên trời.
- ản₂** ưỡn (vật to). ~ *ác*: ưỡn ngực.
- ản ngạc** ưỡn nhô ra, ngả ra.
- ản ngai** ngựa (nằm). *Nòn ~*: nằm ngựa.
- án** đếm. ~ *chèn*: đếm tiền. ~ *hua dăm hung khẩu*: đếm đầu người mà nấu cơm.
- ang₁** cổng nhà, cổng làng.
- ang₂** khoe. ~ *slắc ~ sluong*: khoe sắc khoe hình.

áng₁ 1. chậu. (*thường bằng sành*). 2. bát sứ to.

áng₂ lưng tròn. *Năm tha ~*: nước mắt lưng tròn.

áng cồng chậu sành to.

áng meng chậu sành, bát sành.

áng nả lên mặt. *~ slon cần*: lên mặt dạy đời.

áng toong chậu thau.

ảo già (cối nước). *Chộc năm nhằng ~*: cối nước còn già.

ảo màn cả gan, liều. *~ hết*: cả gan làm.

ảo ut x. ảo.

áo 1. chú. *Pỏ ~*: ông chú. 2. (em) trai. *Noong ~ khỏi*: em trai tôi. 3. lão. *~ tỉ*: lão ấy.

áo a cô chú.

án khươi chú rể.

áo rà ông ta, lão ta, anh ta. *~ lấu mầu*: ông ta say rượu. *~ mí chắc hê*: anh ta không biết làm.

ap 1. tắm. *Ooc tả pây ~*: đi ra sông tắm. *~ hấu lục*: tắm cho con. * *Pây nậm tang pây*

~ (đi gánh nước tắm luôn thể): một công đôi việc. 2. mạ. *~ nậm kim*: mạ vàng.

ap đang tắm rửa.

at₁ 1. lẩn, át. *Nhả ~ thua*: cò lẩn đồ. *Phuối ~ cần đai*: nói át người khác. 2. hơn. *Lục ~ pỏ*: con hơn bố.

at₂ kêu ứ. * *Đầy kin chàng í, mí đầy kin chàng ~*: được ăn rên ỉ, không được ăn kêu ứ.

at at ken kết. *Cọn nậm moong ~*: guồng nước kêu ken kết.

au 1. lấy. *~ fưn*: lấy củi. *~ mìa*: lấy vợ. *Rập ~*: đón lấy. 2. bắt. *Ca ~ pêt eng*: quạ bắt vịt con. 3. hứng. *~ lôm*: hứng gió. 4. dựng. *~ huc*: dựng sợi để dệt. 5. cất, bốc. *~ da*: cất thuốc.

au châu thờ. *Pja ~ pjom ngược*: cá thờ bằng mang.

au làng lấy đục, lấy giống (súc vật).

au lường hóng mát.

au minh₁ 1. hết sức. *Búa ~*: chán hết sức. 2. liều mạng.

Mí ~: không kể gì tính mạng.

au minh₂ tục lấy lá số của cô gái định lấy làm dâu.

au nả lấy lòng. **Phuối** ~: nói lấy lòng.

au rềng đổi công. ~ **hải nà**: đổi công gặt hái.

ầu um khói. **Fây** ~: lửa um khói.

ầu ut bốc khói. **Coong fòn nhằng** ~: đồng rầm còn bốc khói.

ay₁ ho. **Da** ~: thuốc ho. ~ **bấu khat theo**: ho không dứt cơn.
* ~ **khẩu bằng pây** (ho vào ống): không dám hé răng, sợ nơm nớp.

ay₂ không (nững nịu). ~ **lục nắm kìn náo**: không, còn không ăn đâu. ~ **noọng rừ kha dầy chà**: không, em sao xứng với anh.

ay lỏm ho khan.

ắc ề x. cắc kè.

ắc ừn nghẹn ngào. ~ **phuối mí pên cầm**: nghẹn ngào nói không nên lời.

ăm lểm lặp lại, eo xèo. **Phuối** ~: nói lặp lại.

ăm pha giành ổ. **Sloong mề cáy** ~ **căn fặc**: hai mái gà giành ổ ấp.

ăm chọi, đấu. ~ **nộc tiêu**: chọi chim hoạ mi.

ăm pả đấu võ, đánh võ.

ăm 1. chen. **Nòn** ~ **căn**: ngũ chen nhau. 2. trầm, phủ (dùng trong loài ếch nhái). **Côp** ~ **căn**: ếch trầm nhau.

ăn₁ 1. cái. ~ **ruồn**: cái nhà. ~ **phet**: cái chum. 2. quả. ~ **mac cam**: quả cam. ~ **ban**: quả bóng. 3. việc, vấn đề. ~ **dây**, ~ **rại**: việc tốt, việc xấu. ~ **nặm chăn khổ**: vấn đề nước thật khó khăn.

ăn₂ * 1. ban. ~ **nâu**: ban sáng. ~ **văn**: ban ngày. 2. hằng. ~ **pi**: hằng năm. ~ **bươn**: hằng tháng.

ăn pày thường khi. ~ **te bầu hêt pên náo**: thường khi nó không làm như thế đâu.

ăng ắc trùng điệp. **Khau phja** ~: núi rừng trùng điệp.

ăng dăng. **Nặm** ~ **khửn**: nước dâng lên.

ấp săn đuổi. *Ma ~ nạn*: chó săn đuổi hươu.

âc 1. ngực. ~ *pháng*: ngực nở.
2. phần tốt. *Đáy păn ám ~*: được chia phần tốt.

ám cái tích, cái ám.

ân₁ cái ấn, cái triện (cũ).

ân₂ áng chừng, liệu. ~ *mì kĩ lai cần*: áng chừng có mấy người. ~ *rèng hêt*: liệu sức mà làm.

ân chí áng chừng, liệu chừng, phỏng chừng.

ấu hôi thối. * *Tua nâng nẫu*, ~ *tằng khương* (một con rữa, hôi thối cả giỏ): con sâu làm rầu nồi canh.

âu hầm, ninh. ~ *nựa mò*: hầm

thịt bò. ~ *hấu miễn*: ninh cho nhừ.

âu₁ 1. phải, vâng. ~, *vần ngòu pây đá*: phải, hôm qua đi rồi.
~, *khỏi cỏi cạ*: vâng, tôi sẽ bảo. 2. đồng ý. ~ *hầu lẽ au*: đồng ý cho thì lấy.

âu₁ 1. ứa. *Nặm tha ~*: ứa nước mắt. 2. ứ. *Nặm ~*: nước ứ.

âu₂ ớn, hâm hấp. ~ *dăng*: ớn lạnh.

ây này. ~ *hết pên bầu dầy náo*: này, làm thế không được đâu.

ây này này này. ~, *au ăn răng?* này này, lấy cái gì?

ây nặm úng nước. *Mạy ~ bầu cải dầy*: cây bị úng nước không lớn được.

B

ba 1. to. *Xu ~*: tai to. 2. bè bè.

Phả kha ~: bàn chân bè bè.

ba minh cái xà beng.

bả₁ 1. điên, rồ, dại. *Hò ~*: thẳng điên. *Ma ~*: chó dại. 2. dỡ. *Phuối ~*: nói dỡ. 3. đùa. *Cạ ~ cung slính*: nói đùa cũng giận.

bả₂ 1. dại, dại dột. *Đêch nhằng ~ lai*: trẻ còn dại lắm. 2. không tỉnh. *Tha ~*: mất không tỉnh.

bả₃ 1. giãy, giãy giụa, cựa. ~ *thai*: giãy chết. ~ *fạc fạc*: giãy đành dạch. *Nòn bấu dẫy ~ lai*: ngủ không được cựa nhiều. 2. vội. ~ *mừa lập*

ngài: vội về kịp cơm trưa.

bả₄ động đực. *Mò ~*: bò động đực.

bả bàn bậy bạ. *Hết bại việc ~*: làm những việc bậy bạ.

bả biềng vội vàng, lật đật, hấp tấp. *Ngám mà tẻo ~ pây*: mới đến lại vội vàng đi. ~ *pây nèm*: lật đật đi theo.

bả mu bệnh động kinh. ~ *khùn*: lên cơn động kinh.

bả mướng nông cuồng. *Tua cần ~*: con người nông cuồng.

bả slầu dở hơi. *Cần ~*: người dở hơi.

bả₁ vai. *Khân nả pạt ~*: khăn

mặt vắt qua vai. * *Cot cò to* ~: kẻ vai sát cánh.

bá₂ 1. đổ. *Hap khẩu* ~: gánh thóc đổ. * *Bằng nặm* ~ *bấu* *đầy tằm* (ống nước đổ khó mà đầy lại): gạo đổ bốc chẳng đầy thùng. 2. đổ vỡ. *Tóm tu* ~ *rườn*: đổ cửa vỡ nhà.

bá bẫy rối bời. *Mộc slảy* ~: bụng dạ rối bời.

bạ bã. *Au* ~ *lầu khun mu*: lấy bã rượu cho lợn ăn.

bac₁ bát (tre, gỗ).

bac₂ 1. chém. ~ *lông khiêng* *pây*: chém xuống thớt. *Thai* ~: chết chém. 2. chặt. ~ *nựa mu*: chặt thịt lợn. 3. cuốc. ~ *tôm chay măn*: cuốc đất trồng khoai.

bạc bác. *Pỏ* ~: ông bác.

bạc pả bác trai, bác gái.

bạch đoòng x. về lan.

bạch ngạch bậy bạ, lếu láo. *Kin phuôi* ~: ăn nói bậy bạ.

bai₁ cuộc bàn, cuộc bướm.

bai₂ chẹn. *Va khẩu mì slam* ~:

lượm lúa có ba chẹn.

bai₃ trộn. *Khẩu mẩu* ~ *thương*: cốm trộn đường. *Khẩu nua* ~ *thúa*: xôi trộn đồ.

bài bài. ~ *slon*: bài học.

bài nhai kể lể. ~ *lai tuyên*: kể lể lắm chuyện.

bai₁ nhai đi nhai lại. *Vai* ~ *nhả*: trâu nhai cỏ.

bai₂ xấu. *Nả* ~ *xằng*? xấu mặt chưa?

bại những, các, chúng. ~ *rườn* *ngám hết*: những nhà mới dựng. ~ *chài bộ đội*: các anh bộ đội. ~ *noọng slon đá*: chúng em học rồi.

bam chỗ đất bằng. *Tênh pò* *mì lai* ~ *phiêng*: trên đồi có nhiều chỗ đất bằng.

ban lớn đầy, nở nang. *Bâu* ~: lá lớn đầy. *Slao* ~: cô gái nở nang.

ban búm nở nang, đầy đà. *Tha nả* ~: mặt mày nở nang.

bàn dái bàn ra. *Cần tẩu tố* ~ *lẻ pên việc rừ dầy*: ai cũng bàn ra thì thành việc sao được.

bản làng, xóm. *Ton mà ~:* dọn về làng. *Mọi ~ mù tổ nân:* mỗi xóm có một tổ.

bản cón làng xóm, làng nước.

bản cón làng xóm, làng nước.

bản dẻ x. bản cón.

bán₁ cái giường thờ.

bán₂ nong. ~ *mọn:* nong tầm.

bán₃ 1. sót. *Cáy ton ~:* gà thiên sót. 2. mẻ. *Mạc pja ~:* con dao mẻ.

bang 1. mỏng. *Chĩa ~:* giấy mỏng. *Phải ~:* vải mỏng. 2. thưa. *Pjái hâu ~:* trải cho thưa. 3. hiếm. *Rườn lục ~:* nhà hiếm con. 4. yếu. *Mốc ~:* yếu dạ. 5. thẹn. *Nả ~:* hay thẹn.

bang bình mỏng manh. *Nùng sửa ~:* mặc áo mỏng manh.

bang bit 1. mỏng tanh. 2. thưa (*ở mức độ cao*). *Chả khừn ~:* mạ mọc quá thưa.

bang bjém mỏng dính. *Xét ooc pên ám ~:* thái ra thành từng miếng mỏng dính.

báng₁ con chồn bay.

báng₂ bệnh. ~ *mạy chủ:* bệnh cây sấu.

báng₃ bị vạt, bị lẹm. *Mạy phá mền ~:* gỗ bổ bị vạt.

bánh cái bánh. ~ *xe mạ:* bánh xe ngựa.

bao (*mạy*) cây dọc. *Nhù ~:* dầu dọc.

báo 1. trai. *Lục ~:* con trai. *Đây ~:* đẹp trai. 2. thanh niên nam. 3. anh trai.

báo đêch x. báo léo.

báo đông đười ươi.

báo léo thiếu niên nam, trai sắp thành niên.

bat₁ nhọt. *Tùn ~:* lên nhọt. ~ *sluc:* nhọt có mủ.

bat₂ (*mac*) quả thàn mát.

bat₃ lúc, khi. ~ *pây ~ tẻo:* lúc đi lúc về. ~ *lẻ pên nấy,* ~ *lẻ pên tử:* *khi thế này, khi thế khác.*

bat₄ 1. nhát. *Hằm kĩ ~:* chặt mấy nhát. 2. phát. *Bắn kĩ ~:* bắn mấy phát. 3. cái. *Tầm kĩ ~:* thui mấy cái.

bat₅ gì cả. tí nào. *Bấu hêt pên slăc ~:* không làm nên gì cả.

bat đeo _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

- Ả pac bầu dấy slắc* ~: không há miệng được tí nào.
- bat đeo** x. bat toọc.
- bat đíp** nhọt thường.
- bat nầy** 1. thế này. ~ *đây á*: thế này thì tốt đấy. 2. bây giờ. ~ *đỏ khẩu tẩu pây?* bây giờ chui vào đâu?
- bat tầu** đường nào. ~ *tổ lèo pây*: đường nào cũng phải đi.
- bat toọc** 1. ra trò, ra dáng. *Phuối đây* ~: nói hay ra trò. 2. một hơi, một lèo. *Đut ~ hủ lẹo*: hít một hơi cho hết.
- bau**₁ 1. lẳng lơ. *Cần* ~: người lẳng lơ. * *Hua ~ cháu vau*: lẳng lơ đi thoã. 2. nghịch ngợm. *Hò hua* ~: đùa nghịch ngợm.
- bau**₂ phù sùng. *Cần pên* ~: người bị phù sùng.
- bay** cái bay.
- bắc**₁ bắc. *Bường* ~: phương bắc.
- bắc**₂ cái vợt. ~ *xỏn ngiêu*: vợt xúc tép. *Héo pên* ~ (gậy như vợt): gậy như que củi.
- bắc**₃ tắc. *Bầu* ~ *đin tả dai*: không một tắc đất bỏ hoang.
- bắc**₄ cái ngấn. *Cò mì* ~: cổ có ngấn.
- bắc**₅ mếu. *Nả* ~ *hảy bầu pên khua*: mặt mếu, dờ khóc dờ cười.
- bắc**₆ 1. bấm. ~ *nụ mù*: bấm ngón tay. 2. cấu. *Đêch tò* ~: trẻ cấu nhau. 3. chặt ngang. * *Nhẩn ~ tha mạy bầu nhẩn cạy tha cần*: thà chặt mất cây còn hơn nói thẳng trước mặt. 4. bắt, vồ. *Sluta ~ mu*: hổ bắt lợn.
- bắc bấm** 1. ra rả. *Nộc rôn* ~: chim kêu ra rả. 2. nhiều lời. *Cảng* ~ *lẳng mại*: nói nhiều lời làm gì.
- bắc bủ** lấp bắp. *Phuối* ~: nói lấp bắp.
- bắc dẫn** x. chằm dẫn.
- bắc ngắng** 1. mếu máo. 2. nhăn nhúm. *Nả* ~: mặt nhăn nhúm.
- bắc ten** gọi tên.
- bắm** mắm. *Nậm* ~: nước mắm.
- băn** cắt chọn (*bằng hái cắt*).

- ~ *khẩu fê*: cắt chọn lúa giống.
- bắn** 1. ném. ~ *hìn*: ném đá. 2. bắn. ~ *xủng*: bắn súng.
- bắn** x. xằng.
- băng** băng, chạy biển. ~ *khảm* *tổng*: băng qua đồng. ~ *pây* *tàu đá*: chạy biển đi đâu mất.
- băng** bại vội vàng, tất tả.
- bằng** bằng rầm rầm, âm âm. *Xủng thec* ~: súng nổ âm âm.
- bằng** rường như thế, giống như. *Pỉ nong* ~ *khen kha*: anh em như thể tay chân.
- bằng**₁ ống. ~ *to nặm*: ống đựng nước.
- bằng**₂ cái. ~ *phư*: cái bừa. ~ *fùm*: cái go. ~ *pè*: cái bè.
- bằng** bóng âm âm. *Slinh khừn* ~: nổi giận âm âm.
- bặng** như. *Đây* ~ *bjooc*: đẹp như hoa.
- bặng** cạ như là, như thế. ~ *cần chang rườn*: như là người trong nhà.
- bấp** ngô. *Chay* ~: giống ngô.
- bấp** tông ngô chiêm.
- bấp** nước (dùng với trẻ con). *Kin* ~: uống nước.
- bắt**₁ ngạt. ~ *châu*: ngạt thở. *Thai* ~: chết ngạt.
- bắt**₂ 1. đất. *Khai* ~: bán đất. 2. quý. *Lục* ~ *lục pèng*: con quý con yêu.
- bắt**₃ 1. siêu. ~ *lầu*: siêu rượu. 2. ống. ~ *khẩu*: ống gạo.
- bắt** lục im bắt. *Tằng lớp* ~: cả lớp im bắt.
- bắt** pèng quý giá, yêu quý. *Cúa* ~: đồ quý giá. *Lan* ~: cháu yêu quý.
- bân** trời. *Nua* ~: trên trời. ~ *đăm*: trời tối. * ~ *khao dao rủng* (trời trắng sao sáng): mẹ tròn con vuông.
- bân** đin trời đất.
- bân** fạ trời (tu từ). ~ *ơi*! trời ơi!
- bât**₁ ngâm. ~ *mạy phấy*: ngâm tre. ~ *xôm*: ngâm chàm.
- bât**₂ thiu. *Khẩu* ~: cơm thiu. *Phiắc* ~: rau thiu.
- bầu**₁ đầu. *Hò* ~ *cải*: thằng to đầu.

bầu₂ quả bầu. *Pèo ~*: gáo làm bằng quả bầu.

bầu nẫu khóc nhè, mau nước mắt. *Đêch ~*: trẻ khóc nhè.

bầu 1. không. ~ *kin*: không ăn. ~ *khẩu xu*: không nghe lời. *Đầy rụ ~?* được hay không? *Hăn ~?* thấy không? *Hết ~ nỏ?* làm không nhĩ? 2. chẳng, chẳng. ~ *đi chẳng*: chẳng dám nói. * *Đăm ~ bjai dai hom rưng* (không cấy không làm cỏ, hơi thơm phức): ngồi mát ăn bát vàng.

bầu có không thiết, *Xéng hết ~ kin*: gắng làm không thiết đến ăn.

bầu fản bản khoăn, chưa hài lòng. *Cò ~*: lòng còn bản khoăn.

bầu mì không còn, mất. *Pú dả ~ hâng dá*: ông bà mất lâu rồi.

bầu xáy không nên, không cần, chớ có. ~ *hết pên nấy*: không nên làm như vậy. ~ *pây*: không cần đi.

bầu 1. lá. ~ *mạy*: lá cây. ~

sluc: lá thư. 2. tàu. ~ *toong cuối*: tàu lá chuối. 3. tờ. ~ *chỉa*: tờ giấy. 4. cái, chiếc. ~ *slũa*: cái áo.

bầu khẻ tờ khế, tờ văn tự (cũ).

bầu mạy ốm vặt, sài. *Đêch pên ~*: trẻ bị sài.

bầu fù lá bùa.

bầu₁ rạo. ~ *păt pja*: rạo bắt cá.

bầu₂ 1. buồn (không tỉnh táo). ~ *nòn*: buồn ngủ. 2. khù khờ. *Cần ~*: người khù khờ. 3. chưa nở hần. *Khẩu hảo ~*: thóc chưa khô hần.

bây (mạy) cây trám đen. *Khẩu nua bai mac ~*: xôi trộn với trám đen.

be₁ 1. xoè, loe. ~ *pic*: xoè cánh. 2. phình. *nả ~*: mặt phình.

be₂ lẩm điều. *Cần pac ~*: kẻ lẩm điều.

be₃ nằm ượt. ~ *tảm sloai chẳng tũn*: nằm ượt đến trưa mới dậy.

bè bẹo 1. chê bai. *Xăng hăn rọ lẽ ~ dá*: chưa thấy rõ đã chê bai rồi. 2. lèo lá. *Tua*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **bì bẳng**

- cần* ~: con người lẻo lá. ngựa thú lấm.
- bẻ** dê. *Dú dai pên* ~: nhàn rỗi như dê.
- bẻ bai** điều ngoa, thớ lợ. *Phuối* ~: nói điều ngoa.
- bé** phanh. *Nùng sửa* ~ *ác*: mặc áo phanh ngực.
- bec** 1. (một) vác. *Sloong* ~ *fim*: hai vác củi. 2. vác. ~ *mạy mà*: vác cây về. * ~ *kha cải*: (vác chân to): nịnh hót.
- bec cooc** vác mặt. ~ *pây liêu*: vác mặt đi chơi.
- ben₁** cơi trâu.
- ben₂** 1. (một) gói, (một) bọc. ~ *khẩu nâng*: một gói cơm. 2. gói. ~ *pêng hó*: gói bánh chưng. ~ *au kỉ ben da*: gói lấy mấy gói thuốc. 3. bọc. * ~ *đầy pac khêm bố* ~ *đầy pac cần*: bọc được mũi kim không bọc được miệng người.
- ben₃** 1. nông. *Ấn pùn* ~: cái chậu nông. 2. bèn bẹt. *Nả* ~: mặt bèn bẹt.
- ben booc** gói ghém.
- bèn** thú. *Khuý mạ* ~ *lai*: cưỡi
- bén** cái mê. ~ *sle pằm phjắc mu*: cái mê dùng để bằm rau lợn.
- béo** béo. *Mu* ~: lợn béo.
- bẻo bụt** béo múp, béo lẳn.
- béo** bèo. *Thôm* ~: ao thả bèo.
- béo bầu** bèo Nhật Bản.
- bên** 1. bay. *Nộc* ~: chim bay. * *Ca* ~ *tóc*, *nộc* ~ *thai* (quạ bay rơi, chim bay chết): thẳng cánh cò bay. 2. chuồn. ~ *pây râu đá*: chuồn đi đâu rồi.
- bên bếng** 1. bay tung lên. 2. bỏ. chạy. *Hat cầm nâng* ~ *pây lẹo*: quất một tiếng bỏ chạy hết.
- bên quạn** bay lượn. *Tua khuئن* ~: con cất bay lượn.
- bệnh** răn. ~ *khỉ*: răn ỉa.
- bét** cần câu (cả dây và lưỡi câu). *Tuc* ~: đi câu.
- bi bóc** xương sông. *Bâu* ~: lá xương sông.
- bì bẳng** 1. rầm rầm. *Hằm*

mạy ~: chặt cây rậm rậm. 2. inh ỏi. *Hảy* ~: khóc inh ỏi.

bi₁ 1. bướm. ~ *qạq*: bướm lượn. *Nẩu bặng* ~: nhẹ như bướm. 2. con ngài.

bi₂ bí. ~ *chèn*: bí tiền. ~ *khỉ nẻo*: bí ỉa đái. ~ *xu khêm*: bí như tròn kim.

bỉ mọn con ngài tầm.

bí 1. bóc. ~ *bấp*: bóc ngô. 2. bữa. *Ròi pja khat* ~ *ooc*: vết dao đứt bữa ra.

bí nhac bè to ra, bữa to ra, toạc to ra.

bịch cái bồ, cái bịch.

bín 1. mẻ. *Pja* ~: dao mẻ. 2. vệt. *Kiếng* ~: gương vệt.

binh mạ quân lính.

binh báng. ~ *xùng*: báng súng.

binh x. bủn².

bip bjap răng rắc. *Tắc* ~: gảy răng rắc.

bit₁ gấp gianh nửa. *Hêt* ~: đánh gianh nửa.

bit₂ 1. cấu. ~ *khẩu nả pây*: cấu vào mặt. 2. ngắt, hái. ~

nhọt thứa: ngắt ngọn đỗ. ~ *phjắc hơm*: hái rau giền. 3. nhật. ~ *phjắc hang keng*: nhật rau nấu canh.

bíu 1. quần. *Pac pja* ~: lười dao quần. 2. méo. *Ấn lò* ~: cái giành méo.

bíu bương méo mó. *Pac pat* ~: miệng bát méo mó.

bjai làm cỏ. ~ *nà*: làm cỏ ruộng. ~ *thứa*: làm cỏ cho đỗ.

bjai nát. *Chích mac pục* ~ *ooc*: múi bưởi nát ra.

bjai bjac nát bét.

bjáng 1. lang. *Mu* ~: lợn lang. 2. lang ben. *Nả* ~: mặt lang ben.

bjáng bjấu loang lổ.

bjào bjào ầm ầm. *Cảng tuyên* ~: nói chuyện ầm ầm. *Nậm bủn* ~: nước phun lên ầm ầm.

bjap bjap x. bip bjap.

bjăc chửi mắng. ~ *lục*: chửi con.

bjăc bjoj chửi bới, mắng nhiếc.

bjăng bjăng rậm rậm, dùng

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ bó mỏm

đùng. *Xúng thec* ~: súng nổ rầm rầm.

bjắt 1. uốn. ~ *cần bêt*: uốn cần câu. 2. chứa, nắn. ~ *tàng hấu dầu*: nắn đường cho thẳng.

bjep bjep răng rắc (vật nhỏ).

bjế 1. lật. ~ *tắt lúp*: lật từng lớp. 2. vạch, đặt điều. ~ *khẩu pha pây*: vạch vào liếp. * ~ *nằm khẩu lúp toong* (vạch nước cho vào lớp lá): vạch áo cho người xem lưng. 3. bữa. ~ *mac cam*: bữa quả cam.

bjềng bệnh lang ben.

bjỏ lộ mặt (thường dùng với phủ định). *Mí hăn ~ mà thâm slắc bar*: không thấy lộ mặt đến bao giờ.

bjooc hoa. ~ *tào phong*: hoa đào nở. *Nả rừng pên* ~: mặt tươi như hoa. 2. vết trắng ở móng tay móng chân.

bjooc coi hoa hồng.

bjooc ngấn hoa dâm bụt.

bjooc ngậu hoa sen.

bjooc phung nhài quạt. *Tha*

~: mặt nhài quạt.

bjoi giỏ bầy lươn. *Hằng* ~: đặt giỏ bầy lươn.

bjoi x. pjoì.

bjông vạch (thành lối). ~ *pha rị khẩu sluôn pây*: vạch hàng rào mà vào vườn.

bjốp bjốp dôm dốp. *Mạy tấc* ~: cây gậy dôm dốp.

bjuc húc đầu, đâm đầu vào. ~ *khẩu sluôn pây*: húc đầu vào vườn.

bjùng bjùng 1. sùng sục. *Nằm fật* ~: nước sôi sùng sục. 2. rửa. *Nựa nẫu* ~: thịt thối rửa ra.

bo mo. ~ *làng*: mo cau.

bò bông đùa, tán. *Te hún* ~: nó thích bông đùa.

bó 1. mạch nước, nguồn nước. ~ *nằm kheo slâu*: nước mạch trong vắt. * *Hap nằm mà tó* ~ (gánh nước trở về nguồn): chở củi về rừng. 2. mỏ. ~ *lêch*: mỏ sắt. ~ *hích Thín Tộc*: mỏ thiếc Tinh Túc.

bó mỏm x. mỏm₁.

booc 1. ống. ~ *to nưa*: ống đựng thịt. 2. cái đầu. ~ *khẩu slan*: đầu gạo.

booc cân đầu cân (khoảng một ki-lô).

boi₁ moi. ~ *rù côp*: moi hang ếch.

boi₂ ướt sũng. *Đang ~*: mình ướt sũng.

boi₃ mốc. *Lẩu fat ~*: rượu lên mốc.

bom 1. khích. *Dá ~ hâu đêch cọn cãn*: đừng khích trẻ đánh nhau. 2. cổ vũ. ~ *chính xăn*: cổ vũ tinh thần.

bóm bờ x. chảy.

bóm chỗ bùn thụt. ~ *lây*: chỗ thụt có lươn, ổ lươn.

bon 1. cây khoai nước, khoai môn. * *Nặm loạt toong ~*: nước đổ lá khoai. 2. dọc khoai. ~ *phưoc hom*: dọc khoai sọ hương.

bón nói xấu. *Dá tò ~ cãn*: đứng nói xấu nhau.

bón₁ (*phjắc*) rau ngót.

bón₂ giậm đánh cá bằng sợi.

bón₃ 1. khoét. *Thây ~ khẩu cãn nà mà*: cày khoét vào bờ. 2. chen vào. *Nặng ~ khẩu chang pây*: ngồi chen vào giữa.

bón co rau ngót cây.

bón khâu rau ngót dây.

boong₁ lòng. ~ *xay*: lòng cối.

boong₂ 1. đoàn, đàn. ~ *cãn phây háng*: đoàn người đi chợ. ~ *vài*: đàn trâu. 2. chúng, các. ~ *hây*: chúng ta. ~ *te*: chúng nó. ~ *chài*: các anh. 3. người ta. ~ *pây lẹo dá*: người ta đi hết rồi.

boóng₁ 1. giống. ~ *mạy pjao*: giống nửa tép. 2. đoạn. ~ *tàng dàu*: đoạn đường thẳng. 3. quãng. ~ *tỏi nâng*: một quãng đời.

boóng₂ xà dọc.

boóng pja cán dao.

boóng 1. dùi, đục. ~ *hâu pjot*: dùi cho thùng. ~ *phja*: đục núi. 2. sâu. ~ *xu*: sâu tai. 3. lúm. *Kẽm ~*: má lúm đồng tiền.

bop₁ bữa vỡ. *Dĩ thây dĩ ~*: vừa cày vừa bữa vỡ.

bop₂ 1. ướp. *Nửa ~ cửa*: thịt ướp muối. 2. xoa bóp. ~ *khen kha*: xoa bóp chân tay.

bot 1. mù. *Tha ~*: mất mù. 2. lép. *Mac chia ~*: quả vải lép hột. 3. teo đi. *Lép kha ~*: móng chân bị teo đi.

bồ x. bầu.

bôc cạn. *Nằm tả ~*: nước sông cạn. *Nà ~*: ruộng cạn.

bôc nhạc khô cạn.

bồi nhọt ở vú, ở lưng.

bôm 1. mâm. ~ *khẩu*: *mâm cơm*. * *Cáy tóc ~ khẩu slan* (gà rơi mâm gạo): chuột sa chĩnh gạo. 2. khay. ~ *ché*: khay chề.

bôm đài sa bàn.

bôm toòng mâm đồng.

bôm bông chốc. ~ *tùn pây*: bông chốc vùng dậy.

bôm bôm âm âm. *Nằm tóc tat ~*: thác nước đổ âm âm. *Xúng thec ~*: súng nổ âm âm.

bôm xào khan (sau có thể cho nước), ~ *thúa slai sửa*:

xào khan đậu dũa.

bổn một loại rái cá.

bông 1. bù xù. *Hua ~*: *dầu bù xù*. 2. *tơi*. *Tôm ~*: đất *tơi*. *Mỏ khẩu ~*: nổi cơm *tơi*.

bông ban nở nang. *Tha nã ~*: mặt mũi nở nang.

bồng 1. bông cây. 2. đục (cho rỗng). ~ *mạy*: đục gỗ. 3. mổ moi. ~ *pét*: mổ moi vệt.

bồng bóng nham nhở. *Cắt phjôm ~*: cắt tóc nham nhở.

bộp bộp bỗ bã. *Kin phuối ~*: ăn nói bỗ bã.

bột thiù. *Phjắc ~*: rau thiù.

bú x. pja bú.

búa cái búa.

búa tay búa con.

búa tân cái đe.

búa₁ x. chệt.

búa₂ cây hành ống.

búa₃ 1. ống. ~ *mạy rja*: ống nửa ngộ. 2. nòng. ~ *Xúng*: nòng súng.

búa₄ bùa. ~ *chực đang*: bùa

- hộ mệnh. * **Thuc** ~ *mèng dày* (bị bùa tò vò): bị bùa mê.
- bủi** x. *chich*₂.
- búi** bùi. ~ *pên mac lịch*: bùi như hạt dẻ.
- bủn**₁ 1. phun, phọt. *Bó* ~: giếng phun. *Lượt* ~ *ooc*: máu phọt ra. 2. chảy. *Mục slâu* ~ *ooc*: nước mũi chảy ra.
- bủn**₂ bũu. ~ *pac*: bũu môi.
- bủn buôi** côm chương.
- búng**₁ x. phjắc búng.
- búng**₂ vực nhỏ (ở suối). ~ *năm*: vực nước.
- búng búa** dây bìm bìm.
- búng but** bọ hung.
- búng** nơi, chỗ, vùng. *Dú* ~ *tâu mà?* ở nơi nào về? *Phân pên* ~: mưa từng vùng.
- búng bính** sủi tăm. *Năm* ~ *ái fật*: nước sủi tăm sắp sôi.
- búng fạ** bầu trời, vùng trời.
- búng slung** vùng cao, rẻo cao.
- búng tằm** vùng thấp.
- buộc**₁ x. booc.
- buộc**₂ đầu, vũng nước (ở ruộng).
- buôi**₁ 1. (quả) bầu gáo. 2. gáo. ~ *vật nằm*: gáo múc nước.
- buôi**₂ bơi móc. ~ *lừa*: bơi móc bằng thuyền.
- buồn** x. mjoọng.
- buông** sọt. ~ *nhủng nhac*: sọt rác.
- buồng** 1. hộc. ~ *mạy*: hộc cây. 2. rỗng. ~ *tẹm*: rỗng tấm cốt cuộn.
- buột** 1. nẩy lộc. *Mạy* ~: cây nẩy lộc. 2. mọc. *Thúa* ~ *ngạt*: đậu mọc mầm. *Nhả* ~ *ón*: cỏ non mọc.
- bup** 1. lõm. *Búng sluôt búng* ~: chỗ lõm chỗ lõm. 2. sâu hắm. *Tha* ~: mất sâu hoắm.
- bup bap** gồ ghề, lồi lõm. *Tàng* ~: đường gồ ghề. *Cần* ~: bờ lồi lõm.
- but** mền, bông. *Slũa* ~: áo bông.
- but bú** ống chắn sợi ở khung cửi.
- bụt** **bụt** ống ộc. *Năm bủn* ~: nước phun lên ống ộc.

bử lấp. *Phuôi* ~: nói lấp.

bư₁ bột. ~ *khấu*: bột gạo. ~ *mần mạy*: bột sắn.

bư₂ duốc. ~ *pja*: duốc cá.

bưa con bướm, con ngài.

bưa 1. chán, ngán. *Kin* ~: ăn chán. ~ *hơn chảo pằng* (ngán hơn chảo báng): chán hơn cơm nếp nát. 2. buồn. *Dú dai lè* ~: ở dưng thì buồn.

bưa ngầu chán ngấy, chán ngán.

bửng₁ bật ra. ~ *hảy*: bật khóc.

bửng₂ được thể. *Đầy* ~ *chặt* *phuôi chặt hết rại*: được thể càng nói càng khóc.

búng 1. phính. *Nả* ~: mặt phính. 2. tùm. ~ *khua*: cười tùm.

búng **búng** tùm tùm. *Khua* ~: cười tùm tùm.

bưon tháng. ~ *chiêng*: tháng giêng. ~ *nhĩ*: tháng hai. ~ *cầu*: tháng chín. ~ *êr*: tháng một. ~ *nhỉn*: tháng nhuận. * ~ *slam lỏng chả* ~ *hả dăm nà*: tháng ba gieo mạ tháng năm cấy lúa.

bưon cùng tháng ở cữ.

bường 1. bên. ~ *sloa*: bên phải. ~ *dại*: bên trái. 2. đằng. ~ *nả*: đằng trước. ~ *lăng*: đằng sau. 3. phương, phía. ~ *bắc*: phương bắc.

C

ca₁ con quạ. * *Nả dăm pên nả*
~ (mặt đen như mặt quạ):
mặt sứt đen sì.

ca₂ câu. ~ *tuyền tời ké*: câu
chuyện cổ tích.

ca₃ toi (tiếng chửi mắng). ~
tua cáy mẽ!: con gà mái chết
toi này!

ca cào x. cáy cào.

ca đặc vượn đen.

ca đáng quạ khoang.

ca mả cơ mà, cơ đấy. *Te nhằng*
tẻo mả ~: nó còn quay trở lại
cơ mà.

ca nặm con cóc. ~ *pắt pja*:
con cóc bắt cá.

ca nhậu đùa, giả vờ. *Phuối*
ca rại rụ ~: nói thật hay nói
đùa.

ca pat nhái bén.

ca rạc 1. văng nước (đồng
chua). 2. gỉ. *Pjạ* ~: dao gỉ.

ca rệp ve trâu.

ca rộc con cóc. * *Mẻ* ~ *lục*
nàng tiên (mẹ cóc con tiên):
mẹ cú con tiên.

ca thêp x. khỉ khêp.

cà₁ gianh. *Nhả* ~: cỏ gianh.
Tấp ~ *slam khot thooc*: mỗi
gấp gianh phải buộc ba nút
lạt.

cà₂ mắc, vướng. *Kha* ~ *loỏng*:

chân mắc ở khe giát nhà.
Cooc bẻ ~ rược: sừng dê
mắc hàng rào. *~ cứu rộc*:
wướng bụi rậm.

cà₃ ạ, đấy. *Sloong cần hêt dầy*
á bạc ~: hai người làm được
rồi bác ạ. *Kin dầy dá ~*: ăn
được rồi đấy.

cà cò hóc. *Đuc ~*: hóc xương.

cà khí x. khểng khế.

cà này 1. bây giờ. *~ mọi cần*
hêt chùa hợp tác xạ: bây giờ
mọi người đều làm chủ hợp
tác xã. *~ kỉ lai giờ*: bây giờ
là mấy giờ. 2. hiện nay. *~*
tời sống boong hây tới mầu
dá: hiện này đời sống chúng
ta thay đổi rồi.

cà phec lá xả.

cà rại thật, thật đấy. *Mùa ~*:
về thật. *Te phuối pên ~*: nó
nói thế thật đấy.

cà rảng cái gì, việc gì. *Dự*
dầy ~?: mua được cái gì? *Áo*
hêt ~?: chú làm việc gì.

cà rìa chuột chù.

cà rinh thật thế, thật đấy. *~*

ớ, ngỏ mí pjàng: thật thế
đấy, tôi không nói dối. *Cầm*
tuyền mĩ ~: câu chuyện có
thật đấy.

cà rỏ khá, hơi. *Đây ~*: khá
tốt. *Cải ~*: hơi lớn.

cà tàu x. mac chẻ.

cả₁ căng. *Nồm ~*: vú căng sữa.

cả₂ * (yếu tố tạo từ). *Rì ~ roạt*:
dài ngoằn ngoẵng.

cả điên rõ ràng. *Xâu ~*: rõ
ràng là gần. *Tất ~*: rõ ràng
đặt đấy.

cả ngáng lỏng chổng. *Fừn*
sle ~ chang tàng: để củi lỏng
chổng giữa đường. * *Cả ngống*
~: vương ngổn vương ngang.

cả ngọc chồm chồm. *Nằng*
~: ngồi chồm chồm.

cá₁ 1. anh, người anh. *Bại ~*
páy tầu?: các anh đi đâu? 2.
chàng (dùng trong thơ ca).

cá₂ x. pja cá.

cạ₁ bảo. *~ hủi te chắc*: bảo
cho nó biết. *Slon ~*: dạy bảo.

cạ₂ 1. là. *Pên ~ kỉ pi cón*: như

là mấy năm trước. 2. rằng.
Phuồi ~ pên chẳng chữ: bảo
rằng như vậy mới đúng.

cạ cú 1. bảo ban. ~ *lục lan*
đuôi: bảo ban con cháu với.
2. bày vẽ. ~ *lỗ hê*: bày vẽ
cách làm.

cạ tỉnh ngoan ngoãn, biết
nghe lời. *Noọng eng ~*: đứa
bé ngoan ngoãn. *Lục ~ pỏ mẽ*:
con biết nghe lời cha mẹ.

cac₁ 1. cái gác. ~ *sle khẩu*:
cái gác để thóc. 2. cung cấm.
Nằng dú dêu ~: ngồi trong
cung cấm.

cac₂ x. cooc₂.

các₃ 1. bắc. ~ *đuây*: bắc thang.
2. vát, gác. *Mừ ~ phjac*: vát
tay lên trán. ~ *khảm buồng*
pây: gác sang bên kia.

cach bực thóc (bằng ván).

cai₁ 1. hiên. *Nằng dú ~*: ngồi
ở mái hiên. * *Khẩu tem ~*
vài tem lảng: thóc đầy hiên
trâu đầy chuồng. 2. cái sân.

cai₂ chợ, phố. *Noọc ~*: ngoài
phố.

cai₃ 1. trị. ~ *mí lỏng*: trị không

nổi. 2. hà hiếp. *Dá pây ~*
cần ràng nọi: đừng hà hiếp
kẻ yếu.

cai cuốn 1. cai quản, trông
coi. ~ *việc rườn*: cai quản việc
nhà. 2. cai trị.

cai roảng sân phơi.

cài₁ x. pja cài.

cài₂ nhả. ~ *đục ooc*: nhả xương
ra.

cài₃ giặm. *Pắt khẩu dú xay,*
đang mền ~: quét thóc ở cối
xay nên người bị giặm.

cái to, lớn. *Rườn ~*: nhà to.
Nả ~: mặt to. *Cần ~*: người
lớn. * *Chạng ~ khỉ ~*: voi to
phân cũng to.

cải cộp to tướng. *Khen kha*
~: chân tay to tướng.

cải làn rau cải làn.

cải lương to lớn, đồ sộ, lớn
lao. *Cha xài ~*: gia tài đồ sộ.
Công việc ~: công việc lớn
lao.

cái₁ 1. bắc. ~ *cầu khảm tả*: bắc
cầu qua sông. 2. gác. ~ *kha*:
gác chân. * ~ *đuây hâu nu*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **can làn**

khũn đảo (bắc thang cho chuột lên kho): vẽ đường cho hươu chạy.

cái₂ 1. cái. ~ *tâu*: cái gậy. ~ *slâu*: cái cột. 2. cây, que. ~ *fim*: cây củi.

cái cầu cầu tự. *Pây* ~: đi cầu tự (theo quan niệm cũ).

cái có 1. bắt đầu (xây dựng). *Công việc đang slí* ~: công việc đang bắt đầu. 2. xây đắp. ~ *pên tàng pây tèo*: xây đắp thành đường đi lại.

cái hin cây số. *Slam* ~: ba cây số. *Lắc* ~: cột cây số.

cam₁ (mạ) cây cam.

cam₂ đố. ~ *slư*: đố chữ. *Kê cầ* ~: giải câu đố.

cam₃ cam. *Đêch pên* ~: trẻ bị cam.

cam₄ thì. *Lạo* ~ *slư*, *lạo* ~ *slieu*: người thì thừa, kẻ thì thiếu.

cam chia 1. cam giấy. 2. quýt.

cam lòn cam tẩu mã.

cam tổng 1. cam. 2. cam sành.

cà_m₁ 1. (một) bước. *Pây kỉ* ~: đi mấy bước. 2. đường. * ~ *khêm nhằng dầy ngoạc* ~ *pac bấu dầy thân* (đường kim còn được quay, đường miệng không được lùi): sẩy tay còn đỡ được, sẩy miệng đỡ được nào. 3. bước, đi. ~ *nêm chà*: bước theo anh.

cà_m₂ ngậm. *Ma* ~ *đuc*: chó ngậm xương.

cảm dám. ~ *kin* ~ *phuoit*: dám ăn dám nói.

cảm cạ há đầu. ~ *chủ cần đây*: há đầu phải người tốt!

cảm cạy x. ỏi nà.

cảm phư gọng bừa.

cám 1. vừa đủ. *Cua pì* ~: vừa đủ muối mỡ. 2. xuế. *Hết* ~ làm xuế.

cạm hàng rào thấp (ngăn trẻ, súc vật).

can₁ khô. *Cò* ~: khô cổ. *Nà* ~: ruộng khô.

can₂ can, hể. *Mì* ~ *răng*: không hề gì.

can làn ngăn chặn. ~ *mí hấu*

hết: ngăn chặn không cho làm.

can lường x. **cản fạn**.

càn 1. đòn gánh. 2. cái cần. ~ *bê*: cần câu. ~ *tắc nặm*: cần mức nước.

càn mạ con bộ ngựa.

càn nặm 1. đòn gánh nước.
2. cái đòn giữ răng bừa.

càn sliêm đòn sóc.

cản₁ 1. cái cán. ~ *chăng*: cán cân. ~ *xiêm*: cán thuổng. 2. quần. ~ *bư*: quần bút.

cản₂ dòng, phái. ~ *pút vãn*, ~ *pút vớ*: dòng then vãn, dòng then vớ.

cản₃ 1. bờ lan. *Khau* ~ *ooc tàng mà*: dây bờ lan ra đường.
2. chằng. *Rằng xao* ~ *khoáy khoang*: mạng nhện chằng chi chút.

cản₄ 1. vôi. ~ *thây hủi leo*: vôi cây cho xong. ~ *pây thâng ỉ*: vôi đi đến nơi. 2. chạy. ~ *háng*: chạy chợ. ~ *phjắc ngài*: chạy rau bữa trưa.

cản fạn lương khô.

cản vạc con đế chũi.

cán₁ đảm đương, cáng đáng. ~ *tu rườn*: đảm đương việc nhà.

cán₂ đón bắt. ~ *tâi* thêm ~ *nua*, *chắc cạ* *đầy sắc tua rụ bấu*: đón dưới lại đón trên, biết có được con nào hay không.

cạn₁ gạn. ~ *nặm au bư*: gạn nước lấy bột.

cạn₂ rạn nứt. *Pắc chinh* ~: bức tường rạn nứt.

cang₁ cái vại. ~ *ô*: vại đựng nước chàm.

cang₂ bật. ~ *luồn fà*: bật lõi bông.

càng 1. hàm. ~ *khê*: hàm răng. 2. cầm. ~ *sliêm*: cầm nhọn. *Mủm tái* ~: râu quai nón.

càng mu thanh chốt (giữ dui ở đầu hồi nhà sàn).

cảng₁ con vượn.

cảng₂ 1. xương (cá, rắn...). ~ *pja*: xương cá. 2. chẽ. ~ *khẩu*: chẽ lúa.

cảng₃ x. chẳng₃.

cảng₄ vương, mắc. *Cảng chà* ~ *phai*: cảnh dong vương đập. *Ăn diến* ~ *tênh pài rườn*: cầu lông mắc trên mái nhà.

cảng₅ cang. ~ *phuối* ~ *nặt nự*: cang nói cang thích thú.

cảng cò x. cà cò.

cảng pjè nói lái.

cảng₁ 1. cành. ~ *mạy riễn*: cành xoan. 2. ngành (trong dòng họ). ~ *họ nưà*: ngành họ trên.

cảng₂ rền. * ~ *fầy chắc kim chần rụ chả* (rền lửa mới biết vàng thật hay giả): lửa thử vàng, gian nan thử sức.

cảng₃ đỡ ngang. ~ *bat quền*: đỡ ngang miếng võ.

cảng chà cành dong.

cảng lò một thứ cây vỏ dộp.

canh hầy canh tác, cày cấy.

cao₁ cao. ~ *slưà*: cao hổ cốt.

cao₂ sào. *Sloong* ~ *nà*: hai sào ruộng.

cao₃ chèo. ~ *lưà*: chèo thuyền.

cao vá người ăn mày, kẻ hành khất.

cào 1. trộn. *Thúa* ~ *ngà*: đồ trộn vừng. 2. lẫn lộn. *Nua chằm* ~ *căn*: nếp tẻ lẫn lộn vào nhau. 3. giáp lá cà.

cảo₁ kheo chân.

cảo₂ 1. lão. ~ *cần nầy dú hâu mà?* lão này ở đâu đến? 2. chú. ~ *hên*: chú cáo. ~ *nư*: chú chuột.

cảo₃ 1. cục. ~ *hin*: cục đá. *Đin pên* ~: đất thành cục. 2. thứ. *Dự* ~ *răng?*: mua thứ gì?

cảo₄ 1. kiện. ~ *thâng chửn*: kiện đến cùng. * *Đêch hảy vắn slam đảo bầu* ~ *thâng quan* (trẻ khóc ngày ba bận không kiện đến quan) không nên bênh trẻ. 2. mách. ~ *slấy*: mách thầy.

cảo₅ 1. máy cán, máy ép. 2. cán. ~ *phải*: cán bông. 3. ép. ~ *ôi*: ép mía. 4. xoay. ~ *mí mà*: xoay không lại. 5. quấn, cuộn chặt. *Phuc pe rườn lèo* ~ *rất*: buộc đòn tay phải quấn chặt.

cảo nảo quấy quả, làm phiền.
~ *thăng pỉ noong*: làm phiền đến bà con.

cảo phải máy cán bông.

cảo rầu ta, mình, phía mình.
~ *mỉ pây cầu pây*: mình không đi còn ai đi.

cảo sló tổ cáo. ~ *ăn hóm ac của slác*: tổ cáo tội ác của giặc.

cảo xảo làm phiền. *Khởi dú nấy* ~ *rườn bạc lai*: tôi ở đây làm phiền nhà bác quá.

cáo cạo. ~ *phiu mạy*: cạo tỉnh nửa.

cáo cạt tiếng ngỗng kêu.

cáo quán 1. khó khăn. *Việc nấy ~ lai*: việc này khó khăn lắm. 2. quan trọng. *Cầm phuối* ~: lời nói quan trọng.

cap₁ 1. cuống. ~ *khuông*: cuống lá móc. 2. bẹ. ~ *cuối*: bẹ chuối.

cap₂ 1. ghép. ~ *lẻn*: bện ghép dây. 2. chung, cùng. ~ *pôn cãn*: chung vốn nhau. *Nặng ~ cãn*: cùng ngồi với nhau. 3. góp. ~ *khẩu lồng fây*: góp gạo thổi cơm. 4. gặp. *Sloong*

kha tả tò ~: hai nhánh sông gặp nhau. 5. đấu với nhau. ~ *tâu*: đấu với nhau bằng gậy. 6. theo. *Bấu pây ~ cãn*: không đi theo người ta.

cap bo mo tre, mo nửa.

cap cà hàng mè.

cap chắt con trùng trục.

cap đồng x. khop đồng.

cap ngược hàm ếch, gốc lợi.

cap pạng con trai, hến.

cap pat ếch ương.

cap phén con hến.

cap tan (rắn) cạp nia.

cap vai x. tap pai.

cạp 1. cái mè, 2. cái nẹp.

cạp kha 1. bẹn. ~ *chêp*: đau bẹn. 2. bấp đùi.

cạp thây bấp cày.

cat₁ x. phjắc cat.

cat₂ 1. gạt. ~ *nặm khẩu nà*: gạt nước vào ruộng. 2. đi vòng xem. ~ *ròi quang*: đi vòng xem vết chân nai.

cat khao rau cải trắng.

cạt₁ (nộc) chim đẻ cùi.

cạt₂ 1. chẳng, buộc. ~ *phua*: chẳng gong bữa. ~ *chon rườn*: buộc rui nhà. 2. khâu. ~ *chup*: khâu nón.

cạt₃ khăn. *Phuối tăng cò ~ lẹo*: nói khăn cả cổ.

cạt₄ quá. *Pây ~ ngài*: đi quá bữa trưa.

càu cầu cầm cập. *Slăn ~*: run cầm cập.

cấu cũ. *Slũa ~*: áo cũ. *Pi ~*: năm cũ. *Hết pên ~*: làm như cũ.

cấu ké 1. cũ kĩ. 2. đời xưa. *Cầm tuyện ~*: câu chuyện đời xưa.

cậu₁ con cú.

cậu₂ cây vò. *Puọc ~ kìn mjàu*: vò dùng để ăn trâu.

cay 1. tính. ~ *chèn*: tính tiền. ~ *văn công*: tính ngày công. 2. may ra, kể ra. *Hết pên ~ đảy*: làm thế may ra được.

cay bấp mảy ngô.

cay mà 1. xem chừng, áng chừng. ~ *tổ mì slí cần chằng ham tũn*: xem chừng phải có

bốn người mới khiêng nổi. 2. có lẽ. ~ *te bấu mà*: có lẽ nó không đến.

cay nái suy tính, do dự. *Hết vằm hết ~ răng mại*: làm thì cứ làm đi suy tính làm gì mãi. ~ *xằng ái pây*: do dự chưa muốn đi.

cay sle có lẽ. ~ *pên hết*: có lẽ nên làm.

cay sló 1. tính toán. ~ *ngần chèn*: tính toán tiền nong. * *Khai đây ca rỏ*, ~ *mí hăn chèn*: bán được khá nhiều nhưng tính toán không ra tiền. 2. đáng kể. *Kin lẹo kỉ lai mí ~*: ăn hết bao nhiêu không đáng kể.

cay tờ hẳn là, chắc là. ~ *mì lai cần hết*: hẳn là có nhiều người làm.

cày bằng. *Slung tò ~*: cao bằng nhau.

cày nhĩ hạ tuần.

cày slip trung tuần.

cày xo thượng tuần.

cáy tay lái. *Cầm ~ ô tô*: cầm lái ô tô.

cáy con gà. * ~ *tầm nặm thuôm*
(gà thấp nước ngập): chó cắn
áo rách.

cáy cạc nòng nọc (loài cóc).

cây cào loài dơi to.

cáy cạo gà tổ.

cáy khướng gà mái tơ.

cáy kìa loài dơi nhỏ.

cáy mè gà mái.

cáy nà chim cun cút.

cáy nái ân hận.

cáy nuôm gà con (mới nở).

cáy phjây gà ri.

cáy phủ gà trống choai.

cáy sleng gà trống.

cáy tắc gà nuôi riêng. * *Hên*
thư ~ (cáo bắt gà nuôi riêng):
chó cắn áo rách.

cáy thươn gà rừng.

cáy ton gà thiến.

cay vĩa, đồ. *Húa* ~ *ooc*: mồ
hôi vĩa ra.

cắc kè con tắc kè.

cắm, 1. mổ, bó, nắm. ~ *phjăc*

búng: mổ rau muống. ~ *chả*:
bó mạ. ~ *khẩu cooc*: nắm
thóc. 2. chẹn. *Sloong* ~ *khẩu*
fẻ: hai chẹn thóc giống. 3.
cầm, nắm. ~ *mừ cấn*: nắm
tay nhau. * ~ *ngần pên nỉ* ~
khỉ pên chèn: cầm bạc nợ
nần, cầm phân nên bạc.

cắm₂ kiêng. ~ *nựa pja*: kiêng
thịt cá.

cắm can₁ khô cứng. *Nà* ~:
ruộng khô cứng.

cắm can₂ nhàng nhàng. *Dường*
cần ~: đáng người nhàng
nhàng.

cắm kiêm kiêng kị, kiêng
khem.

cắm quên nắm tay. *Cải quá*
~: to hơn nắm tay. ~ *khẩu*:
nắm tay lại.

cắm tảng bé tí, tí hon. *Chẳng*
táy ~ *quai cặn lai*: mới bé tí
đã khôn thế.

cắm tệnh nắm đấm. *Eng*
cặn ~: bé như nắm đấm.

cắm₁ câu, lời. *Phuối kỉ* ~: nói
mấy câu. ~ *xam dương*: lời
hỏi thăm. ~ *Phuối cón*: lời

nói đầu.

cảm₂ 1. ung. *Xáy ~*: trứng ung.
2. điếc, tịt. *Đạn ~*: đạn điếc.
Pháo ~: pháo tịt.

cảm ám lời, chuyện. *Pên ~*:
thành lời thành chuyện.

cảm cản 1. sượng. * *Phước*
~ *lẻ cản*, *mằn ~ lẻ van*: khoai
sọ sượng thì ngứa, khoai
lang sượng thì ngọt. 2. áy
náy. ~ *chang cò*: áy náy
trong lòng.

cảm slon lời dạy. ~ *của Bac*
Hồ: lời dạy của Bác Hồ.

cảm toọc khẳng khẳng, một
mực. *Phuối ~ bầu tỉnh cời*:
nói khẳng khẳng một mực
không nghe ai.

cảm vằm nên chuyện, thành
chuyện. *Hâu phuối pên ~*:
người ta nói nên chuyện.

cảm xam câu hỏi. *Pjá ~*: trả
lời câu hỏi.

cảm₁ đêm, tối. *Tầng cừn tầng*
~: ban đêm ban tối. ~ *tầi tổ*
pây slon: đêm nào cũng đi
học.

cảm₂ dựng đứng. *Tooc lặc ~*:

đóng cọc dựng đứng.

cảm₃ chắc gì. ~ *chủ te lỏ*:
chắc gì là nó.

cảm dìn tối hôm kia.

cảm đắp đêm ba mươi, đêm
giao thừa.

cảm lừ tối ngày kia.

cảm lường tối ngày kia.

cảm mụn tối hôm kia.

cảm ngoà tối hôm qua.

cảm pjục tối mai.

cảm 1. tím. *Phải ~*: vãi tím.
2. thâm. *Pac ~*: môi thâm.

cảm buc 1. tím ngắt, tím bầm.
2. thâm sì.

cảm cây đen giòn. *Tha nựa*
~: nước da đen giòn.

cặm chống, đỡ. ~ *rườn*. chống
nhà. *Bầu ~ lẻ táo*: không đỡ
thì đổ.

căn nhau. *Điêp ~*: yêu nhau.
Pây nèm ~: đi theo nhau.
Phuối đuổi ~: nói với nhau.

cản₁ 1. bờ. ~ *nà*: bờ ruộng. ~
tả: bờ sông. 2. ven. ~ *khau*:

ven rừng. 3. cạnh, bên. ~ *rườn*:
cạnh nhà.

căn₂ x. **cản₁**.

căn₃ 1. ngựa. *Phuoc* ~: khoai
sọ ngựa. 2. ngái. *Lão bâu* ~:
thuốc lá ngái.

cản₁ x. **xản**.

cản₂ cuống. ~ *mac*: cuống quả.

cản 1. cái chỏm. ~ *mủ*: cái
chỏm mũ. 2. chóp. ~ *tù*
khao: chóp mũ cát.

cẩn **cẩn** lon ton. *Lẻn* ~: chạy
lon ton.

cẩn **kí** chỏm tóc. *Chắc căn*
tảm pửa nhằng dom ~: quen
nhau từ khi tóc để chỏm.

cặn₁ 1. bóp. ~ *phjac*: bóp trán.
2. nhào, nặn. ~ *pủn*: nhào
bún. ~ *tôm*: nặn đất.

cặn₂ **cấn**, vật. *Ma tò* ~: chố
cấn nhau.

cặn₃ 1. bằng, chừng. *Cải* ~ *tỉ*:
lớn chừng ấy. 2. bấy (nay).
~ *hàng pây tâi?*: bấy lâu đi
đâu?

cặn **hàng** bấy nay, bấy lâu.

cặn **lai** lắm thế, nhiều thế.

Au ~ !: lấy lắm thế! *Khat* ~ !
rách nhiều thế!

cặng vượn mặt đỏ.

cằng₁ (mạy) cây găng.

cằng₂ bắt cái. ~ *sle au côc*:
bắt cái để chọn đầu.

cấp₁ cạm, bẫy. *Téng* ~ *nu*:
đánh bẫy chuột.

cấp₂ 1. máy cán. 2. cán. ~ *phải*
muối: cán bông hạt. 3. ép,
kẹp. ~ *mac mận*: ép quả
mận. ~ *nịu mừc*: kẹp ngón
tay.

cấp₃ cùng, với. *Vài héo tán*
nhằng đuc ~ *năng*: trâu gầy
chỉ còn xương với da.

cấp **kẻ₁** con cuốn chiếu.

cấp **kẻ₂** 1. nẻ. *Kha pẻn* ~:
chân bị nẻ. 2. lồm. *Xu* ~:
lồm tai.

cấp **kính** mỗ (gỗ bằng sức
nước để đuổi thú phá mùa
màng).

cấp **nap** đè nén, ức hiếp.
Pửa cón boong rầu mền slác
fan ~: ngày xưa chúng ta bị
giặc Pháp đè nén.

cấp₁ 1. hẹp, chật. *Ruòm ~:* nhà hẹp. *Sửa ~:* áo chật. 2. hẹp hòi. *Cẩn slảy ~:* người bụng dạ hẹp hòi.

cấp₂ bắt. ~ *cáy:* bắt gà.

cấp kẹp 1. chật chội. *Tỉ dú ~:* chỗ ở chật chội. 2. hẹp hòi. *Chứng ~:* thái độ hẹp hòi.

cấp nhet chật hẹp. *Ruòm lằng ~:* nhà cửa chật hẹp.

cắt₁ 1. cắt. ~ *sửa mũ:* cắt áo mới. 2. gặm, nhấm, xông. *Nu ~ phải:* chuột gặm vải. *Slap ~ khăn:* gián nhấm khăn. 3. nghiền. *Nòn ~ fần:* nghiền răng.

cắt₂ 1. lạnh. *Kha ~:* chân lạnh. *Nặ ~:* nước lạnh, nước lã. 2. nguội. *Khẩu ~:* cơm nguội.

cắt nhám lạnh ớn, lạnh ngắt.

cắt nhau cầu nhàu. *Phuối ~:* nói cầu nhàu.

cắt xat 1. lạnh ngắt. *Khen kha ~:* tay chân lạnh ngắt. 2. nhạt nhẽo. *Răng phuối ~ pên nậy?:* sao nói nhạt nhẽo thế này?

cắt₁ x. kha cắt.

cắt₂ 1. chặt. *Lảm hâu ~:* buộc cho chặt. 2. bận. *Slì việc ~ lai:* ngày mùa bận lắm.

cắt₃ nấc. ~ *khừn cò mà:* nấc ở trong cổ.

cân cân. *Kĩ ~ nựa:* mấy cân thịt.

cẩn 1. người. ~ *cuôn:* người độc thân. ~ *pồn tỉ:* người địa phương. 2. người ta. ~ *pây hây tổ pây:* người ta đi mình cũng đi. 3. kể. * *Kin mac chú ~ chay:* ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

cẩn hâu x. *cẩn tâu.*

cẩn khau người rẻo cao, đồng bào rẻo cao.

cẩn rườn người ở, người giúp việc.

cẩn tâu ai, người nào. ~ *chắc ăn tỉ?* ai biết cái đó?

cẩn 1. cần. ~ *rà bấu ~ tẩn:* mình cần người khác lại không cần. 2. bận. ~ *việc tổng nà:* bận việc đồng áng. 3. vội. ~ *pây háng:* vội đi chợ.

cẩn cản 1. cần kíp. *Việc ~*: công việc cần kíp. 2. vội vã, vội vàng. *~ pây*: vội vã chạy đi.

cẩn cập khẩn. *Slur ~*: thư khẩn.

cẩn điều 1. cần thiết, quan trọng. *Khún nặm chẵn ~ hâu* *cẩn hêt nà*: nước phân thật cần thiết cho người làm ruộng. *Cầm phuối ~*: lời nói quan trọng. 2. ghê gớm. *Áng slường duồng lai ~ !*: làm đom ghê gớm thế!

cập cấp. *~ êt*: cấp một.

cât dờ. *~ cẩu pây*: dờ cầu đi. *~ lìn nặm*: dờ máng nước.

câu tao. *Boong ~*: chúng tao. *~ mầu*: mày tao.

cẩu nuôi (từ nhỏ). *~ lục*: nuôi con. *Cáy ~*: gà mái đang nuôi con.

cẩu va lễ cầu tự (theo quan niệm cũ).

cẩu₁ cầu. * *Câu quá ~ hơn mầu phải tàng* (tao qua cầu hơn mày đi đường): đã từng trải hơn nhiều.

cẩu₂ chín. *Slip ~*: mười chín. *~ slip*: chín mười. *Tải ~*: thứ chín. *Bươn ~*: tháng chín.

cẩu ai. *~ mà lìn?*: ai đến chơi? *Dum của ~?*: mượn của ai?

cẩu 1. sừng. *Kha ~*: sừng chân. *Bat ~*: nhọt sừng. 2. nở. *Khẩu ~*: gạo nở. 3. lên mặt. *Phuối heng ~*: nói giọng lên mặt.

cây₁ bánh mật. *Nựa ~*: đa bánh mật.

cây₂ còi. *Mu ~*: lợn còi.

cây cây ngăm ngăm. *Nựa ~*: đa ngăm ngăm (đen).

cây ghét, cáu bẩn. *No ~*: kì ghét.

cây kẹp gầu. *Hua mì ~*: đầu có gầu.

cây liếng xiếng. *Slac Mị slua ~*: giặc Mỹ thua liếng xiếng.

cây dựa vào, ỷ vào. *~ châu*: dựa vào sự giàu có. *~ mị rềng*: ỷ vào sức mạnh. * *~ hang slua tẻm nằng* (dựa vào đuôi hổ đẽm ngời): cậy quyền ỷ thế.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **chả lẫn**

cha₁ nghiệp, cơ nghiệp. *Pải* ~: sạt nghiệp.

cha₂ tăng, gấp. ~ *kỉ lai pòi*: gấp mấy lần.

cha lai tăng lên, thêm lên, hơn lên. *Của cái vẫn chệt* ~: của của ngày càng tăng lên.

cha ly gia đình. *Pên* ~: thành gia đình (vợ chồng).

cha nhổng sẵn sùì. *Nả* ~: mặt sẵn sùì.

cha pòi gấp bội. *Slau tan đẫy* ~: thu hoạch được nhiều gấp bội.

cha sli 1. của cải, vật tư. 2. bộ đồ âm nhạc của đội múa sư tử.

cha xài gia tài, tài sản. ~ *đin nước*: tài sản của quốc gia.

chà₁ chè. *Nặm* ~: nước chè.

chà₂ 1. cạnh dong. *Lạc cáng* ~: lời cạnh dong. 2. rào (bằng cạnh dong). ~ *rầy*: rào nương.

chà₃ 1. ráp. *Năng* ~: da ráp. *Chiả* ~: giấy ráp. 2. khô. *Khẩu* ~: cơm khô.

chà hac rêu. *Au fừn* ~: vớt

củi rêu.

chà nhát ráp (ở mức độ cao).

chả₁ mạ. *Lộc* ~: nhỏ mạ. * *Bươn slam lỏng* ~, *bươn hả dăm nà*: tháng ba gieo mạ, tháng năm cấy lúa.

chả₂ 1. giả, giả dối. *Chèn* ~: bạc giả. *Bấu chắc chắn* ~: không biết thật giả. *Hết kin* ~: làm ăn giả dối. 2. vờ, giả vờ. ~ *hua chệp*: vờ đau đầu.

chả₃ 1. tê cóng. *Khen kha* ~: chân tay tê cóng. 2. chết cứng. *Te* ~ *pây dá*: nó chết cứng đi rồi.

chả bóc mạ nương.

chả châm mạ cấy dự phòng.

chả chi giả vờ. ~ *nòn dắc*: giả vờ ngủ say.

chả dỏm x. chả châm.

chả đat cứng đờ. *Đang* ~: thân cứng đờ.

chả lẫn 1. sượng, chín dở. *Mần mạy tởm* ~: sắn luộc bị sượng. 2. nhờn. *Phuối lai te* ~: nói nhiều, nói nhờn. 3. đờ đẫn. *Khen kha* ~: chân tay

đờ dẫn.

chả looc giả vờ. ~ *mí chắc*: giả vờ không biết. * *Nộc chooc ~ thai* (chim sẽ giả vờ chết): giả đui giả điếc.

chả nằm mạ gieo ở ruộng.

chá₁ 1. giá. *Cửa xằng mí ~*: hàng chưa có giá. ~ *dú háng*: giá thị trường. 2. hỏi giá. ~ *ngòi kĩ lai chèn*: hỏi giá xem bao nhiêu tiền. * ~ *vài lăm cửa* (hỏi giá trâu sau bụi rậm): chưa biết vật định mua đã mà cả.

chá₂ 1. cái giá. ~ *sle pùn toong*: cái giá để chậu thau. 2. cái khung. ~ *tu*: khung cửa.

chá₃ yếu, không bền. *Nghé cẩu nây ~ lai dá*: cái cầu này yếu lắm rồi.

chá₄ hàng. ~ *pac ~ xiên*: hàng trăm hàng nghìn.

chá₅ thôi. *Bấu khai đẩy lẻ au mà ~*: không bán được thì lấy về thôi.

chá lac chỗ đất sụt lở.

chac₁ (mạ) cây hồi.

chac₂ x. quac₁.

chac₃ giác. ~ *khẩu phjac pây*: giác vào trán.

chai₁ cái chai. ~ *lầu*: chai rượu.

chai₂ 1. nhịn. ~ *ngài*: nhịn bữa trưa. 2. chay. *Kin ~*: ăn chay. 3. quá lứa. *Mấy ~*: măng mọc quá lứa.

chai lơ tặng lễ. *Dường ~*: ra vẻ tặng lễ.

chai nản tai nạn. *Phiến ~*: *hết công*: tránh tai nạn lao động.

chài 1. trai. *Sleng lục ~*: sinh con trai. 2. anh, anh trai. ~ *bộ đội*: anh bộ đội. *Pỉ ~*: người anh trai.

chải₁ nghỉ. *Nòn ~*: nằm nghỉ. ~ *ngài*: nghỉ trưa.

chải₂ tiêu, chi. ~ *lẹo hảo lai*: tiêu hết khá nhiều. ~ *bưá*: tiêu sâu.

chải₃ chối. ~ *bấu nhin*: chối không nhận.

chải₄ trừ tà. *Hết ~*: cúng trừ tà (quan niệm cũ).

chải choọc nghỉ ngơi.

Bjai rẫy ~: làm cỏ rẫy sơ sài.

chải dủng chi tiêu, chi dùng.

chàm (co) cây chàm giố.

chái₁ chân giò, bộ giò. ~ *mu*: chân giò lợn. ~ *ri*: bộ giò dài.

chám₁ tạm. ~ *kin cón*: tạm ăn đã.

chái₂ 1. cái cửa xẻ. 2. xẻ. ~ *mạy*: xẻ gỗ.

chám₂ 1. cái nơm. 2. úp. ~ *pja*: úp cá.

chái₃ lại, còn, lại còn. *Cạ bầu tỉnh lẽ dá, ~ nhằng éo them*: bảo không nghe thì thôi, lại còn cãi lại nữa.

chảm chảm 1. tầm tạm. ~ *đầy*: tầm tạm được. 2. ra sao thì ra. ~ *nòn cón*: ra sao thì ra, ngủ đã.

chại₁ chiều. *Pài ~*: buổi chiều.

chám₁ bắm, giữ. *Lạc mạy ~ lỏng tôm pây*: rẽ cây bắm xuống đất. ~ *kha hâu mẩn*: chân giữ cho chắc.

chại₂ xiêu, chéch, nghiêng, ngã. *Rườn ~*: nhà xiêu. ~ *mà buồng sloa*: chéch về bên trái. *Tất ~*: đặt nghiêng. *Tha vằn ~*: mặt trời ngã về tây.

chám₂ khâu sơ sài. ~ *kỉ bat khêm*: khâu sơ mấy mũi kim.

chại chườn xiêu vẹo.

chan₁ 1. gian. *Khai ~*: bán gian. 2. lẩn. *Tào ~ khẩu cần nà mà*: đào lẩn vào bờ ruộng. 3. vu. ~ *cần hết lặc*: vu cho người ta ăn cắp.

cham₁ 1. cầm. ~ *nà*: cầm ruộng. 2. đưa để làm tin. ~ *khân nả hâu cần điêp*: đưa khăn tay cho người yêu làm tin. 3. giam. ~ *tù*: giam tù.

chan₂ x. náy.

cham₂ đánh cuộc. ~ *cần ngòi câu hình*: đánh cuộc nhau xem ai thắng.

chan chan thênh thang. *Tàng cải ~*: đường rộng thênh thang.

chan chào gian giảo.

cham chái sơ sài, qua loa.

chàn₁ sần, giòn. ~ *thac khẩu*:

chàn _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

- sản phơi thóc. ~ ve: giàn ướp.
- chàn₂** bò. *mật* ~: kiến bò. ~ *tầm tôm*: bò sát đất.
- chàn vại** bò bốn cẳng, bò kiểu trâu đi.
- chàn₁** đĩa. ~ *meng*: đĩa bằng sứ.
- chàn₂** râu. ~ *xáu vuông tấy*: râu với hoàng đế.
- chàn₃** chườm. ~ *nặm pôm*: chườm nước nóng.
- chàn₄** chói loá. *Đet* ~ *khẩu tha mà*: nằng chói loá vào mắt.
- chàn₅** ta. *Rời cãm* ~: vết bầm tan.
- chán₁** bệnh sâu (cây cối). *Mạy cam pên* ~: cây cam bị sâu.
- chán₂** thật. *Pây* ~: đi thật. *Hết lẹo* ~: làm xong thật.
- chán dá** thế thật. *Phuối pên* ~: phải nói như thế thật.
- chạn₁** 1. cái gác. *Khẩu khừn* ~: thóc để lên gác. 2. cái giá. ~ *pat*: cái giá để bát.
- chạn₂** lưỡi, biếng. ~ *slon*: lưỡi học. *Cần* ~: kẻ lưỡi. ~ *kin* ~ *phuối*: biếng ăn biếng nói.
- chạn mjat** lưỡi nhác, biếng nhác.
- chang₁** nửa. ~ *booc khẩu*: nửa ống gạo.
- chang₂** 1. giữa. *Vảng* ~: gian giữa. *Nòn* ~: nằm giữa. 2. trong. ~ *đông*: trong rừng. *Cần Tày - Nùng* ~ *khu Việt Bắc*: người Tày - Nùng trong khu Việt Bắc.
- chang₃** bốc (hàng hoá). ~ *xe*: bốc hàng lên xe.
- chang chấp** sửa soạn. ~ *sửa khoá khừn tàng*: sửa soạn quần áo lên đường.
- chang chỉnh** 1. sửa sang. ~ *tu rườn*: sửa sang nhà cửa. 2. trang điểm. ~ *pây lông tống*: trang điểm đi hội lung tung.
- chang cùn** nửa đêm.
- chang hả** 1. giữa chừng, lưng chừng. *Phuối thâng* ~: nói đến giữa chừng. ~ *kéo slung*: lưng chừng đèo cao. 2.

không trung. *Lắm bên dú* ~: điều hâu bay trong không trung.

chang nầu khoảng giữa buổi sáng.

chang pjển chuẩn bị. ~ *cúa kin*: chuẩn bị thức ăn.

chang vắn khoảng giữa chiều.

chàng₁ lạng. *Slam* ~ *nựa*: ba lạng thịt.

chàng₂ rên. *Nòn* ~ *ứ ứ*: nằm rên hừ hừ.

chàng₁ thợ. *Pỏ* ~: ông thợ.

chàng₂ cánh. ~ *nả*: cánh nỏ.

chàng₃ 1. nói. ~ *tuyên khua khước*: nói chuyện âm ỉ. 2. tán. ~ *slao*: tán gái.

chàng chá mặc cả. ~ *pên cỏi dự*: mặc cả thành giá mới mua.

chàng cỏ nói chuyện, tâm sự. ~ *quá cừn*: tâm sự suốt đêm.

chàng lếch thợ rèn.

chàng mạy thợ mộc.

chàng ngắn thợ bạc.

chàng vả nói năng. *Nhằng mì lằng* ~: còn nói năng gì nữa.

cháng₁ xoạc. ~ *kha ooc*: xoạc chân ra.

cháng₂ táng. ~ *fần*: táng mộ.

chạng₁ 1. voi. *Môc* ~: bụng voi. 2. loại to, thứ to. *Oỉ* ~: mía loại to. *Bỉ* ~: loại bướm to.

chạng₂ giạng. ~ *kha ooc*: giạng chân ra.

chao₁ cái cốc vại.

chao₂ nhánh, chạc. *Slong* ~ *mạy*: hai nhánh cây.

chao₃ 1. giao. ~ *tầm mùt*: giao tận tay. *Búng tò* ~: chỗ giao nhau. 2. kết. ~ *tồng*: kết bạn.

chao₄ x. váng₂.

chao cha giáp lá cà. *Tò tức* ~: đánh nhau giáp lá cà.

chao kiệt giao kết, giao hẹn.

chào₁ cái máng. ~ *nà*: máng nước ruộng. ~ *mạ*: máng cho ngựa ăn.

chào₂ 1. người ta, khách. ~ *pây tầu đá*: người ta đi đâu

rồi. 2. anh, chị, bác... ~ *mà náy lỏ?*: anh đến đây à?

chào₃ trộn. ~ *khẩu vạ bấp*: trộn cơm với ngô. ~ *fẻ vạ khún bông*: trộn giống với phân tươi.

chào₄ tanh. *Pja* ~: cá tanh. *Hơi* ~: mùi tanh.

chảo₁ x. chúc.

chảo₂ đổi. ~ *chèn*: đổi tiền.

chảo₃ 1. làm (thơ ca), ~ *sli*: làm thơ. 2. khai khẩn. ~ *rẫy nà*: khai khẩn ruộng nương. 3. sấm. ~ *của thư mùi chằng*: sấm đồ dùng trong nhà. 4. tậu. ~ *mò vại*: tậu trâu bò.

chảo đai chảo hoa.

chảo₁ ông táo, vua bếp.

chảo₂ dạy, luyện. ~ *êch slon toọc*: dạy trẻ tập đọc. ~ *lình pây xe*: luyện khỉ đi xe.

chảo₃ rán, quay (trong mỡ). ~ *nựa*: rán thịt. *Pêr* ~: vịt quay

chảo₄ chống vó, chống chân (súc vật).

cháo chượng giáo dục, dạy dỗ.

chạo₁ (mac) quả mớ (loại to).

chạo₂ vụn. ~ *cò cáy*: vụn cổ gà.

chap₁ gang. *Sloong* ~ *mừ*: hai gang tay. * *Hêt* ~ *kin và* (làm gang ăn sỏi): bóc ngắn cắn dài.

chap₂ 1. chiếm. ~ *đin cần dai*: chiếm đất người khác. 2. giữ. ~ *bản*: giữ làng.

chap che x. kep ke.

chap mạ đứng tấn. ~ *ooc quên*: đứng tấn múa võ.

chap₁ 1. xác. *Ngủ loọc* ~: rấn lột xác. 2. áo giáp. *Nủng* ~: mặc áo giáp.

chap₂ 1. lẫn. *Chăm* ~ *nua*: tế lẫn nếp. 2. pha. *Phuôi* ~ *tiếng*: nói pha tiếng.

chap₃ giáp. *Bắc Thái* ~ *Cao Bằng*: Bắc Thái giáp Cao Bằng.

chap₄ hơi, nửa như. ~ *lao*: hơi sợ. ~ *kin* ~ *bấu*: nửa muốn ăn nửa như không muốn ăn.

chap cha lẫn lộn, pha tạp.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **chậu nhám**

chạp chùng tấp nham, hổ lớn. *Lục ~*: con năm cha ba mẹ.

chat chat chan chất. *Cợn ~*: đập chan chất.

chặt₁ 1. cái hiên. 2. cái cầu đi từ nhà này sang nhà khác (nhà sàn).

chặt₂ hằm chông, hổ chông. *Slua lông ~*: hổ sa hổ chông.

chặt₃ trượt. ~ *kha chẳng lộn*: trượt chân mới ngã.

chặt₄ tráng, gội. ~ *pat*: tráng bát. ~ *nằm khâu mừ pây*: gội nước vào tay.

chau x. ngạo.

chàu giàu. *Hêt ~*: làm giàu. *Đin tỉ ~*: đất nước giàu.

chàu mì giàu có.

chầu₁ con chảo chuộc.

chầu₂ búi tóc. *Cuốn ~*: vấn búi tóc. * *Hua nhùng ~ nhoài*: đầu bù tóc rối.

chầu₃ sẽ, chắc sẽ, hẳn sẽ. *Mẫu ~ hẳn lờ!*: may sẽ thấy đấy!

chầu hảy mếu, mếu máo.

chầu khua bông đùa. *Phuối ~*: nói bông đùa.

chầu lâu cái phễu, bồ đài.

chầu mào 1. chim chào mào. 2. cái chóp mũ.

chầu₁ (mạ) cây chầu. *Nhù ~*: dầu chầu.

chầu₂ cứu. *Túc slác ~ nước*: đánh giặc cứu nước. ~ *cần tôc nằm*: cứu người chết đuối.

chầu₃ nài, vật nài. ~ *au chèn*: nài lấy tiền.

chầu chí kêu nài, vật nài.

chầu chỏi 1. chữa chạy. ~ *cần pỉnh*: chữa chạy người bệnh. 2. cứu giúp. ~ *cần khổ*: cứu giúp kẻ nghèo.

chậu sớm. *Nâu ~*: sáng sớm. *Pây ~*: đi sớm. *Thai ~*: chết sớm.

chậu chit mờ sáng. ~ *lẽ mà thàng dá*: mờ sáng đã đến.

chậu nâu sáng sớm.

chậu nhám sớm, sớm sủa. ~

chậu nhém _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

pây răng khodai: sớm sửa đi
gì vội.

chậu nhém: sáng tinh mơ.
Nhằng ~ lẽ pây lố: đã đi từ
sáng tinh mơ.

chậu sli: sớm muộn. ~ *xẹ chắc*:
sớm muộn sẽ biết.

chậu sloai: sớm trưa. ~ *huta
căn*: sớm trưa giúp đỡ nhau.

chay: trồng. ~ *ôi*: trồng mía. ~
mạy mac: trồng cây cối.

chay mac x. chay mềng.

chay mềng: chủng đậu.

cháy: ống bơ.

cháy₁: 1. chế, điều chế. ~ *lảo
bầu*: chế thuốc lá. 2. hoà
tan, trung hoà.

cháy₂: đầy đoạ. ~ *đang ké*:
đầy đoạ thân già.

cháy choac x. cháy₂.

chạy: gì cả. *Mí kin* ~: không
ăn gì cả. *Mí rụ răng* ~:
không biết gì cả.

chắc₁: biết, nhận ra. ~ *hêt
kin*: biết làm ăn. ~ *súc*: biết
chữ. *Cần* ~ *tảo lị*: người biết

điều. *Nhằng ~ khỏi bầu?* còn
nhận ra tôi không?

chắc₂: sắc, nấu. ~ *da*: sắc thuốc.
~ *thương*: nấu mật.

chắc₃: băm. ~ *fạc rườn*: băm
giát nhà.

chắc căn: thông cảm. *Sloong
pang* ~: hai bên thông cảm
nhau.

chắc mưa: thức giấc.

chắc₁: hàm thiếc. ~ *mạ*: hàm
thiếc ngựa.

chắc₂: song cửa. *Toong* ~ *tu*:
đóng song cửa.

chắc₃: chọc. *Mạy* ~ *khẩu kha
pây*: cây chọc vào chân.

chắc chạy: 1. dằng dặc. *Tổng
nà* ~: ruộng nương dằng dặc.
Phuối rì ~: nói dài dằng dặc.
2. thánh thót. *Nộc rôn* ~:
chim kêu thánh thót.

chăm₁: tẻ. *Booc khẩu* ~: ống
gạo tẻ.

chăm₂: cái vó. *Tuc* ~: đi thả
vó. *Dò* ~: cất vó.

chăm₃: đâm. ~ *tua mu kị bát*:
đâm con lợn mấy nhát.

chằm lầy. *Tổng* ~: đồng lầy.

chằm₁ 1. chấm. *Nựa* ~ *cua*: thịt chấm muối. *Nằm* ~: nước chấm. 2. ăn với. *Kin khẩu* ~ *phjắc*: ăn cơm với rau. * *Khẩu* ~ *pja khẩu ma bầu* mì náo (cơm chấm cá, cơm chó chẳng còn): có cá đổ vạ cho cơm.

chằm₂ đóng. ~ *dấu chĩa* *pây tàng*: đóng dấu giấy đi đường.

chằm₃ 1. thuốn. ~ *pha*: thuốn ba ba. 2. dầm. ~ *pja slán ooc*: dầm cá tươi ra.

chằm **ché** nhấm nháp. *Bầu mì răng* ~: không có gì nhấm nháp.

chằm **chỉ** lằm lờ, bép xép. ~ *lặc lầy*: lằm lờ điếc tai. ~ *cần chằng chắc lẹo*: bép xép người ta mới biết hết.

chằm **cò** x. **chằm** **đần**.

chằm **đần** cái gáy. ~ *mì lăm*: gáy nổi u.

chằm₁ 1. đim. ~ *lồng nặm* *pây*: đim xuống nước. 2. ngâm. ~ *slư*: ngâm mần. 3. lược ~ *slừa* *khóat*: lược quần áo.

chằm₂ thả vịt mới nở xuống nước lần đầu.

chằm₃ cấm. ~ *diên phiên*: cấm thuốc phiện.

chằm₄ rót (liên tục). ~ *lầu hầu* *khéc*: rót rượu cho khách.

chằm₅ 1. thêu, may. ~ *slừa* *khóat*: may quần áo. 2. chăn. ~ *slừa* *mèn*: chăn áo bông.

chằm₆ x. **cam**₂.

chằm **cháy** lốm đốm. *Slừa* *lài* ~: áo hoa lốm đốm. *Khao* ~: trắng lốm đốm.

chằm **ché** cây phẩm đỏ. *Khẩu* *nua nhom* ~: xôi nhuộm phẩm đỏ.

chằm **dầm** chìm đắm. *Ăn bản* ~ *dú* *chang* *mooc*: làng chìm đắm trong sương mù.

chặm rớm. *Lượ* ~: rớm máu.

chặm **chặm** đến mau. *Nền* *mà* *thăng* ~: tết đến rất mau.

chăn 1. thật. ~ *slim*: thật lòng. *Phuối* ~: nói thật. 2. rất. ~ *đây*: rất đẹp. ~ *quai*: rất khôn. * ~ *kim* *mì* *lao* *fây*: vàng thật không sợ lửa.

chăn chệp thân thiết. *Pỉ noong* ~: bà con thân thiết.

chăn slim thực lòng.

chăn₁ 1. trận. *Túc* ~: đánh trận. 2. hồi, chập. *Slẻ ~ nâng náo xong*: viết một chập mới xong. 3. lượt. *Pây kỉ ~ mí chập*: đi mấy lượt không gặp.

chăn₂ 1. nhìn. ~ *dac*: nhìn đối. 2. chịu. ~ *dây dên*: chịu được rét. 3. nín. ~ *châu*: nín thở. 4. nén. ~ *slính*: nén giận.

chăn₃ hết. *Chăng mí* ~: nói chẳng hết lời.

chăn rêng hết sức. ~ *hêt*: làm hết sức.

chăn slim 1. hết lòng. ~ *hư*: giúp hết lòng. 2. quyết tâm. ~ *pây*: quyết tâm đi.

chăn tình 1. thật sự. ~ *pên nấy*: thật sự là như vậy. 2. nhất định. ~ *hình*: nhất định thắng.

chăn xình tận tình. ~ *hư pang*: tận tình giúp đỡ.

chăn giữ. ~ *tu ái*: giữ cửa ải.

chăn mất cá. *Kha pên* ~:

chân bị mất cá.

chăng₁ x. pjăng.

chăng₂ cái khẳng, thông lọng. ~ *ma*: khẳng chó. * *ma khẩu* ~ (chó vào khẳng): cá chạu chim lồng.

chăng₁ 1. tầng, lớp. *Slam ~ lầu*: ba tầng lầu. *Sloong ~ rị*: hai lớp rào. 2. trập trùng. *Fản ~ khâu khja*: núi non trập trùng.

chăng₂ 1. lườm, nguyệt. *Tối tha ~ căn*: đôi mắt lườm nhau. 2. ghét. *Dá hêt hâu cần* ~: đừng làm cho người ta ghét. * *Khẩn lục khẩn bường lằng*, ~ *lục ~ bường nả*: khen con nên khen sau lưng, trách con thì trách trước mặt.

chăng₃ găm giữ. *Ma* ~: chó găm giữ.

chăng chăng âm âm. *Khua khước* ~: reo cười âm âm.

chăng₁ 1. cái cân. 2. cân. ~ *au slong cân nư*: cân lấy hai cân thịt.

chăng₂ lỗ sâu, giếng sâu (ở núi đá).

chẳng₃ 1. chìm. *Hin* ~: đá chìm. 2. lắng. *Nồn* ~: bùn lắng xuống. 3. đứng im. *Tằng cừn pja* ~: ban đêm cá đứng im.

chẳng nam cân ta (bằng 600 gam).

chẳng pjám nhạt phèo. *Keng* ~: canh nhạt phèo.

chẳng tứ thờ. *Dặng* ~: đứng thờ người.

chẳng₁ 1. giữ. ~ *khec kin ngai*: giữ khách ăn cơm trưa. 2. cầm, nắm. ~ *lượ*: cầm máu. ~ *hang slũa*: nắm đuôi áo. 3. vịn. ~ *bá phỉ*: vịn vai mà đi. 4. vương. *Khau* ~ *kha*: dây vương chân.

chẳng₂ 1. mới. *Mi xec* ~ *pây slon slư*: có sách mới đi học. *Phuối pện* ~ *chữ*: nói thể mới phải. 2. vừa, vừa mới. *Te* ~ *mà*: nó vừa mới tới.

chẳng chẳng 1. ào ào, rào rào. *Lên khẩu* ~: ào ào chạy vào. 2. inh ỏi. *Hỷ* ~: khóc inh ỏi. 3. đồn đại ầm ầm. *Cần lẫn* ~: người ta đồn đại ầm ầm.

chẳng kha an trí. *Au pây* ~: đưa đi an trí.

chặng₁ bờ đá. *Hấp* ~ *hin*: đắp bờ đá.

chặng₂ thum thum. *Mạy bắt mên* ~: gõ ngấm mùi thum thum.

chặng₃ đỡ. *Tha* ~: mất đỡ ra.

chấp₁ hộp. ~ *mjầu*: hộp trầu. ~ *lảo bâu*: hộp thuốc lá.

chấp₂ 1. đậu. *Nộc* ~ *pjai mạy*: chim đậu ở ngọn cây. 2. dính. *Tôm* ~ *kha*: đất dính chân. 3. sai quả. *Muống phải* ~: cây bông sai quả.

chấp₃ khoan. ~ *mừ dú nả ác*: khoan tay trước ngực.

chấp chấu thù hằn. *Sloong pạng* ~ *căn*: hai bên thù hằn nhau.

chấp xấp 1. sửa soạn. ~ *pao pộc khừn tàng*: sửa soạn khăn gói lên đường. 2. gom góp, góp nhặt. ~ *chèn pang căn*: gom góp tiền giúp nhau.

chấp 1. xấp, chồng. ~ *chĩa*: xấp giấy. ~ *xec*: chồng sách.

2. dồn. ~ *khẩu hêt hap deo*: dồn lại làm một gánh.

chất 1. bịt. ~ *búng rửa*: bịt lỗ rò. 2. chẹn. ~ *tàng pây*: chẹn mất đường đi. 3. rào. ~ *slooc vại*: rào lối trâu đi lại. 4. ngăn, che. *Khang mản ~ vãng chang*: căng màn thổ cẩm che gian giữa. 5. tắc, nghẹn. *Lìn nặm ~*: máng nước bị tắc. *Ngap ~ cò*: đờm làm nghẹn ở cổ.

chân ngáy. *Nòn ~*: ngủ ngáy.

chân tấu chính xác. *Tềng pja máo hù ~*: xiên cá khá chính xác.

chấn tỉnh chắc chắn. *Phuối mí ~*: nói không chắc chắn.

chấn xình nếu thật. ~ *pây cón lẻ thả*: nếu thật đi trước thì đợi.

chận sượng. *Phuoc ~*: khoai sượng.

chẳng 1. cân nhau, bằng nhau. *Sloong pạng ~ căn*: hai bên cân nhau. 2. cân xứng, xứng đôi. *Phua mìa ~ căn*: vợ chồng xứng đôi.

chập gặp. ~ *căn dú kha tàng*: gặp nhau ở dọc đường. * *Ni slua ~ ma nuây* (tránh hổ gặp lang sói): tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.

chập đây gặp may, may mắn.

chập rại rủi ro, xúi quẩy. *Mình khoăn ~*: số phận rủi ro.

chấu₁ điệu múa then.

chấu₂ thù. *Pjá ~*: trả thù.

chấu₁ 1. chủ. ~ rườn: chủ nhà. * *Ma bầu tỉnh ~ khi slua*: (chó không nghe chủ là cút hổ): cá không ăn muối cá ươn. 2. ta, mình. ~ *bầu pây nhằng sle cầu pây*: ta không đi còn ai đi nữa.

chấu₂ nói bông đùa. ~ *quá cừn*: nói bông đùa suốt đêm.

chấu₃ 1. đất. ~ *êch pây lìn*: đất trẻ đi chơi. 2. đồ. ~ *te dú rườn*: đồ cho nó ở nhà.

chấu mã thoái lá khô (một vị thuốc nam).

chậu cái bung, cái dậu. ~ *khẩu*: bung thóc.

chầu hơi, hơi thở. *Bắt ~*: ngạt hơi. *Bấu mị ~*: tắt thở. *Khat ~*: dứt hơi, tắt thở.

chầu cò lòng dạ. *Chứ ngay ngay dú ~*: nhớ canh cánh bên lòng.

chầu fù nông nổi. *Cần ón ~*: tuổi trẻ nông nổi.

chầu sêu, lẽ. ~ *lùa*: sêu nhà vợ. ~ *nền*: sêu tết. ~ *slấy*: đi lẽ thấy.

chậ 1. phục dịch. ~ *tón kin*: phục dịch bữa ăn. *Slao ~*: con gái phục dịch (trong đám lễ). 2. đưa. ~ *mạy chia*: đưa tằm. 3. gửi. ~ *cầm xam dương*: gửi lời hỏi thăm.

chậu chọ phục vụ, phục dịch.

chậu slồng tiếp tế.

chây sừng mọng. *Pín pac ~*: môi sừng mọng.

chây thôi. *Việc này hêt ngải ~*: việc này làm dễ thôi.

chây lá thôi mà. *Slan pên ~*: đan thế thôi mà. *Xâu ~*: gần thôi mà.

chây lỏ thôi à. *Táng pây ~?*

đi một mình thôi à?

chè đấy. *Pây bấu ~?*: đi không đấy? *Chử mí ~?*: phải không đấy?

chè chè tầm tã. *Phân lất ~*: mưa rơi tầm tã.

chè pjeo x. xec ca.

chè₁ x. mac chẻ.

chè₂ 1. ngâm. ~ *mạy phây*: ngâm tre. *Kha ~ nặm ún*: ngâm chân bằng nước nóng. 2. tôi. ~ *phon*: tôi vôi.

chè khao cà ghém.

ché chị, người chị. ~ *pây hợp*: chị đi hợp.

ché ché khoe khoe. * *Rỗn ~ pên bẻ cà rị*: kêu khoe khoe như dê mắc hàng rào.

chec khổ hẹp. *Pjếng phải nây ~ lai*: miếng vải này khổ hẹp lắm.

chec rách toạc. *Slửa ~ ooc*: áo rách toạc ra.

chém pì tóp mỡ.

chen rán ~ *pja*: rán cá. ~ *pẻng*: rán bánh.

chèn₁ 1. tiền. ~ *chia*: tiền giấy. * ~ *mạ nội* ~ *an lai* (tiền ngựa ít tiền yên nhiều): một tiền gà ba tiền thóc. 2. bạc. ~ *khao*: bạc trắng.

chèn₂ đồng cân. ~ *kim nâng*: một đồng cân vàng.

chèn₃ x. phjắc chèn.

chèn choọc len lõi. ~ *búng lai cần*: len lõi giữa đám đông.

chèn mồm tiền tử tuất.

chèn₁ cái chén.

chèn₂ 1. rẻ. *Cửa khai* ~: hàng bán rẻ. 2. thấp hèn. *Cần* ~: kẻ thấp hèn.

chèn chạ rẻ mạt, hèn mạt.

chèn slưóng rẻ rúng, thấp hèn.

chén tiện. ~ *khỏ mạy*: tiện khúc gỗ.

cheng tranh, giành, tranh giành. *Tò* ~ *pây cón*: tranh nhau đi trước. ~ *au chang mừc*: giành lấy trong tay. ~ *căn tỉ nằng*: tranh giành chỗ ngồi.

cheng chảm tranh thủ. ~ *hết hẩu xong*: tranh thủ làm cho xong.

cheng chap xâm lược, lấn chiếm.

cheng quây sai, lệch. *Phuối bấu* ~ *kỉ lai*: nói không sai mấy.

cheng xa x. cheng quây.

chéng₁ tranh ảnh.

chéng₂ khôn khéo, thạo đời. *Kin dú* ~: ăn ở khôn khéo.

cheo pha. ~ *mặc*: pha mực.

chèo dong dong. *Đang* ~: mình dong dong.

chèo chệt x. chèo.

chéo chéo le lối. *Fầy rủng* ~: lửa sáng le lối.

chep chiết, ghét. ~ *mạy lì*: chiết cây lê.

chêp 1. đau, đau đớn. *Môc* ~: bụng đau. ~ *pên rừ lẽ hảy luồn*: đau đớn gì mà khóc. * ~ *pên ma ton*: đau như hoạn. 2. cay cú. *Phuối hẩu cần* ~: nói làm cho người ta cay cú. 3. thân thích. *Pỉ noọng* ~:

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **chì phec**

anh em thân thích.

chêp chi đau, đau đớn (dùng để nói với trẻ con).

chêp khắt chuyển dạ. ~ *ái sinh*: chuyển dạ sắp đẻ.

chêp đat đau thương.

chêp điêp thân thiết, thân thích, thương yêu.

chêp pjap đau điếng, đau đớn.

chêp slim đau lòng, thương tâm.

chêp tot đau xót.

chêt bảy. ~ *slip*: bảy mươi. *Nhĩ* ~: hai mươi bảy. *Tải* ~: thứ bảy. *Bươn* ~: tháng bảy.

chệt₁ khoanh. ~ *pêng hó*: khoanh bánh chưng. 2. cắt, xắn (ra từng khoanh). ~ *pêng ooc*: cắt bánh ra.

chệt₂ 1. càng. ~ *vần* ~ *cải*: càng ngày càng lớn. ~ *dăm* ~ *phân cải*: càng về tối càng mưa to. 2. mỗi... một. ~ *pi* ~ *ké*: mỗi năm một già.

chi₁ x. nhĩ.

chi₂ nhất. *Hải* ~ *quảng*, *fạ* ~ *slung*: biển rộng nhất, trời cao nhất.

chi lai nhiều lắm là. ~ *mì sloong pac cân*: nhiều lắm là hai trăm cân.

chi nọi ít ra, tối thiểu. ~ *te tổ slip hả pi*: ít ra nó cũng mười lăm tuổi. ~ *hết hả vẫn*: tối thiểu cũng làm năm ngày.

chi xảm giỏi lắm là. ~ *hap đây hả slíp cân*: giỏi lắm là gánh được năm mươi cân.

chi₁ x. pêng₁.

chi₂ 1. tiếng gáy. 2. tiếng tâm tình.

chì chải cầm bằng, xem như. ~ *vần công nâng mí sluồn*: cầm bằng một ngày công không tính.

chì chẳng ầm ĩ, rầm rầm. *Hảy* ~: khóc ầm ĩ. *Kin* ~: ăn rầm rầm.

chì chỏm bì bõm. *Duộc* ~: lội bì bõm.

chì chúm bánh hấp.

chì phec x. cà phec.

chỉ chỉ. ~ *tản nả*: chỉ tận mặt.

~ *tàng*: chỉ đường.

chỉ chải thông thả, thư thả,

từ từ. *Phải* ~: đi thông thả. ~

cỏi pây: thư thả hãy đi. *Hết*

~ *bả răng*: làm từ từ vội gì.

chỉ chep chim chích choè.

chỉ mả thôi mà. *Te cẳng khua*

~: nó nói đùa thôi mà. *Ngám*

pây ~: mới đi thôi mà.

chí₁ (mạy) cây hồng hột.

chí₂ cái vôi (tích, ấm). ~ *ấm*:

vôi ấm tích. ~ *pao*: vôi siêu

đun nước.

chí₃ thịt (dùng với trẻ con).

chí₄ gây. ~ *fần fẻ*: gây giống

má. * *Hết răng lẻ lỉ*, ~ *răng*

lẻ pên (làm gì thì lợi nấy,

gây gì thì nên nấy): trồng

cây thì có ngày ăn quả.

chí₅ theo sát, đeo đuổi. *Ma* ~

nạn: chó theo sát hoẵng.

chí₆ x. pỉnh₃.

chí chạc thịt thà (dùng với

trẻ con).

chí chọt lì ti. *Slư eng* ~: chữ

bé lì ti.

chí xọt cái kim hoả.

chia₁ (mạy) cây vải.

chia₂ 1. cái tắm. *Chậu* ~ *cần*

ké: đưa tắm cho người già.

2. xĩa. ~ *khẻo*: xĩa răng.

chia bân cây vải rừng.

chia giấy. ~ *khao*: giấy trắng.

Xo ~ *pây tàng*: xin giấy đi

đường.

chia chèn vàng mã. *Chut* ~:

đốt vàng mã.

chia mả giấy tờ, giấy má.

chia sla giấy bản.

chia thắm giấy thắm.

chia toạng mò giấy dó.

chich₁ x. nộc chich.

chich₂ 1. múi. ~ *mac pục*: múi

bưởi. 2. miếng. ~ *mần*:

miếng khoai.

chich₃ tích. *Pỉng* ~ *pên quég*:

tích bệnh thành kinh niên.

chich khắc tức khắc. ~ *hêr*:

làm ngay tức khắc.

chich lì liếp ngăn giữa nhà.

chich sli tức thì. ~ *khừn tàng*:

tức thì lên đường.

chiếc chẻ. ~ *mạy rĩa*: chẻ cây nửa ra. ~ *tuấy*: chẻ đuốc.

chiêm ngắm chọn. ~ *vài fê*: ngắm chọn trâu giống. * ~ *slao* ~ *bươn lạp*, ~ *báo* ~ *slap phua* (ngắm chọn gái thàng chạp, ngắm chọn trai khi cày bừa): ngắm chọn đúng thời.

chiêm lược lựa chọn. ~ *cần tang nả*: lựa chọn đại biểu.

chiêm nhỏ (lông tơ). ~ *pêl khôn buôt*: nhỏ lông tơ con vịt.

chiêm nhìn, ngắm. ~ *quây ngòi quang*: nhìn xa trông rộng. ~ *sluôn bjooc*: ngắm vườn hoa.

chiên₁ chần chiên, chần dạ.

chiên₂ gạch mộc. *Rườn* ~: nhà gạch mộc.

chiên₁ 1. quay. ~ *nả mà*: quay mặt lại. ~ *lit lit*: quay tit mù. 2. vắn. ~ *mở khẩu*: vắn nổi cơm.

chiên₂ cô đặc. ~ *thương nặm*: cô đặc mật.

chiêng₁ 1. giêng. *Bươn* ~:

tháng giêng. * ~ *cón lạp lăng* (giêng trước chạp sau): cảnh trái ngược. 2. tết nguyên đán. *Kin* ~: ăn tết nguyên đán.

chiêng₂ thanh la (loại nhỏ).

chiếng 1. thừa. ~ *thầy*: thừa thầy. ~ *pỉ noọng tăng bản*: thừa bà con cả xóm. 2. đưa. ~ *mẻ ngòi*: đưa mẹ xem. 3. khoe. ~ *slừa máu*: khoe áo mới.

chiếng mùa kính thưa.

chiếng nả trình diện. ~ *lai cần*: trình diện nhiều người.

chiệt thềm. ~ *mac slôm*: thềm quả chua. * ~ *pên mềo hăn pja*: thềm như mềo thấy cá.

chiệt hí thời tiết, khí hậu. ~ *tối tap*: thời tiết thay đổi.

chiệt 1. tuyệt, tiết. ~ *lục*: tuyệt tự. *Khả* ~ *slac*: giết cho sạch lũ giặc. 2. lỗ. *Khai* ~: bán lỗ.

chiệt tẩy 1. thiệt thòi. *Păn hấu phjêng, mí hấu cẩu* ~ ! chia cho công bằng, không để ai thiệt thòi. 2. lỗ vốn,

chiêu _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

thua lỗ.

chiêu₁ 1. rủ cùng làm. ~ *cần pây kẻ nà rộc*: rủ người đi khẩn ruộng hoang. 2. đánh tiếng. ~ *khươi*: đánh tiếng kén rể.

chiêu₂ chỉ tổ là, chắc chắn là. *Phao mào lai*, ~ *cần kệt*: nói khoác quá chỉ tổ làm cho người ta ghét.

chiêu₁ 1. chao. *Nộc ~ khừn ~ lông*: chim chao lên chao xuống. 2. lượn. *Pja ~ văng*: cá lượn trong vực.

chiêu₂ ban. ~ *nâu*: ban sáng. ~ *ngài*: ban trưa.

chiếu chơi khăm, chơi xỏ. *Te ~ boong rà*: nó chơi khăm chúng ta.

chiếu bi bắt bí. *Hăn cần cần diếu lẽ ~*: thấy người ta cần thì bắt bí.

chiêu₁ miếng hàn. *Hec lộng phung slam ~*: chảo thúng, hàn ba miếng.

chiêu₂ chốc, lát, lúc. *Pây slắc ~ lẽ mà*: đi một lát thì về. *Văn phân mì ~ det*: ngày

mưa có lúc nắng.

chiêu₃ x. chiếm.

chìm 1. nếm. ~ *phjắc*: nếm thức ăn. 2. thử. *Hằm ~ kỉ bar*: chặt thử mấy cái.

chìm₁ 1. rửa. *Cáy ~ khôn*: gà rửa lông. 2. nhỏ. ~ *khôn pêt*: nhỏ lông vịt.

chìm₂ 1. chi. ~ *nả roọng tên*: chỉ mặt gọi tên. 2. xía xối. *Sloong mẽ tò ~ cần*: hai bà xía xối nhau. 3. đâm, chọc. ~ *khẩu tha pây*: đâm vào mắt.

chin x. kin.

chín gạn. ~ *nặm lầy khẩu*: gạn nước cơm.

chinh₁ nạc. *Nựa ~*: thịt nạc.

chinh₂ đặc (gỗ). *Mạy ~*: cây gỗ đặc.

chinh₃ tinh, yêu quái. *Slắc ké pên ~*: giặc già thành tinh.

chinh₁ tường. ~ *hin*: tường đá ~ *đin*: tường đất. *Tăm ~*: trình tường đất.

chinh₂ phần. *Slip ~ chữ tầng slip*: mười phần đúng

cả mười.

chinh₃ chất lượng cao, phẩm chất tốt. *Lão đây ~*: thuốc có chất lượng cao.

chinh₁ 1. giếng. *Nằm ~*: nước giếng. 2. hố. *~ bắt xỏm*: hố ngâm chàm.

chinh₂ ra công. *~ kĩ lưỡng phjắc*: ra công chăm sóc mấy luống rau. *~ tốn kìn nâng*: ra công sắp một bữa ăn.

chinh₃ chơi xỏ, chơi khăm. *Phuối ~ cãn*: nói xỏ nhau. *~ tốn nâng*: chơi khăm một vố.

chính₁ 1. chính. *Nặng ~ chang*: ngồi chính giữa. 2. ngay, ngay thẳng. *Tặt hấu ~*: đặt cho ngay. * *Dú ~ bầu lao ngàu pay* (ở thẳng không sợ lệch bóng): cây ngay không sợ chết đứng.

chính₂ 1. nếu. *~ mì cần hưa lẽ hêt thuôn*: nếu có người giúp thì làm xong. 2. mới. *Nà đây ~ đây khấu*: lúa tốt mới được thóc.

chính ca₁ nếu như. *~ đet lẽ pây tổng*: nếu như nắng thì

đi làm đồng.

chính ca₂ đời thuở (nhà ai). *Cần hâu ~ făn pja côm*: đời thuở nhà ai lại đi nghịch dao sắc.

chính chang chính giữa, trung tâm. *Tặt dú ~*: đặt ở chính giữa.

chính kinh đứng đắn. *Kin dú ~*: ăn ở đứng đắn.

chính tếnh đứng bóng. *Tha vắn ~*: mặt trời đứng bóng.

chính xăn 1. tinh thần. *~ hêt việc đây*: tinh thần làm việc tốt. 2. tỉnh táo. *Cần ~*: con người tỉnh táo.

chip 1. gấp. *~ sửa khoá*: gấp quần áo. *~ chĩa*: gấp giấy. 2. xếp. *~ slut fà*: xếp chần màn. *Khân ~*: khăn xếp.

chíp chếp. *~ pac*: chếp miệng.

chit₁ x. pja chit.

chit₂ 1. thối (tai). *Xu pên ~*: tai bị thối. 2. ỉnh tai. *Xúng thec xu ~*: súng nổ ỉnh tai.

chịt x. chinh₁.

cho₁ thuê. *~ rườn*: thuê nhà.

cho₂ 1. gằm, rống. *Slua* ~: hổ gằm. *Mò* ~: bò rống. 2. gọi. ~ *pá mà ngài*: gọi bố về ăn cơm.

chò 1. đỡ. ~ *noọng*: đỡ em. 2. rủ. ~ *pây liểu*: rủ đi chơi.

chỏ₁ 1. cái cán bông. 2. cán. ~ *phải*: cán bông hột.

chỏ₂ tổ. *Mả* ~: mả tổ. *Pỏ* ~: ông tổ.

chỏ₃ 1. cái trục. ~ *bánh xe ngựa*: trục bánh xe ngựa. 2. ngỗng. ~ *xay*: ngỗng cõi xay.

chỏ₄ 1. đẩy, đùn. ~ *xe vại*: đẩy xe trâu. ~ *việc nặc hẩu cần hêt*: đùn việc nặng cho người ta làm. 2. kệ. ~ *te pây tẩu lẻ pây*: kệ nó đi đâu thì đi.

chỏ₅ 1. chịu. ~ *dây kỉ lai nặc*: chịu được nặng bao nhiêu. 2. chống, chống đỡ. *Bố* ~ *dây lầy nặm luông*: không chống được luồng nước mạnh.

chỏ chông tổ tông.

chỏ mạ trục xoay ở dây buộc ngựa.

chó mòn. *Cuốc* ~ *thăng hua*: lưỡi cuốc mòn tận đầu.

chó ché bi bò. *Slon cẳng* ~: học nói bi bò.

choả xoa. *Phjôm* ~: tóc xoa.

choạ đóng, khối. ~ *khỉ vại*: đóng phân trâu. *Của cái pên* ~: của cái vô khối.

choac 1. mới đầu. ~ *hết xằng slai đây*: mới đầu làm chưa được tốt. 2. bất thành linh. ~ *hăn chẳng tọc doan*: thấy bất thành linh nên mới giật mình.

choải vát. ~ *hua lặc hẩu sliếm*: vát đầu cọc cho nhọn.

choản lải, lời. *Khai đây* ~: bán được lãi.

choán₁ 1. đùn. *Dươn* ~ *đin*: giun đùn đất. 2. quấy. *Mềng tẹp* ~: giun đũa quấy.

choán₂ vội. ~ *pây slon*: vội đi học.

choảng₁ chồm, nhảy chồm. *Mèo* ~ *quá hua*: mèo nhảy chồm qua đầu.

choảng₂ x. chạt₃.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **chóm khỏ**

choáng loãng, nhạt.

choat 1. sóng. *Pat nặm ~ ooc*: bắt nước sóng ra. 2. nhảy. ~ *khâm cần bường pây*: nhảy sang bờ bên kia.

chooc₁ x. nộc chooc.

chooc₂ 1. cái tách, cái chén. ~ *lầu*: tách rượu. 2. ống cắm hương.

chooc₃ thể lực. *Đây ~*: thể lực tốt, khoẻ mạnh.

chooc chây tinh nghịch, khôn ngoan. *Hồ dềch ~*: đứa trẻ tinh nghịch.

chooc₁ hươu xạ.

chooc₂ 1. mép. ~ *pac*: mép miệng. 2. góc. ~ *nà*: góc ruộng. * *Hết thâng chộc thâng* ~ (làm đến hỏm đến góc): làm đến nơi đến chốn.

chooc₃ 1. tội. ~ *mắt*: tội mày. ~ *hết lặc*: tội ăn cắp. 2. thứ. ~ *mạy ón hết răng đây*: thứ gỗ non làm gì được.

chooc₄ dành, dành phải. ~ *pây nèm te*: dành đi theo nó.

choi 1. kết thúc. ~ *huc*: dết

kết thúc. 2. cuối cùng. *Vần ~*: ngày cuối cùng. 3. út. *Lục ~*: đứa con út.

chỏi₁ tội, tội lỗi. ~ *hết cướp*: tội ăn cướp. *Thuc ~*: bị tội. * *Phuối pền tắc ~*: xin thứ lỗi.

chỏi₂ chữa, sửa, sửa chữa. ~ *bài*: chữa bài. ~ *rườn*: sửa nhà. ~ *cúa thut*: sửa chữa đồ dùng.

chỏi₃ giúp. ~ *căn hết hắt thuôn*: giúp nhau làm cho xong.

chỏi₄ 1. giỏi, chiếu. *Đet ~ khẩu rườn mà*: năng rọi vào nhà. 2. chói. *Bjooc đeng ~*: hoa đỏ chói. *Đén rũng ~*: đèn sáng chói.

chòm núi đầu nguồn. * *Slut nặm tằm ~*: sơn cùng thủy tận.

chóm₁ x. hỏm.

chóm₂ đã, liền... ngay. *Cạ pện ~ hảy*: nói thế đã khóc. *Mà ~ kin*: về liền được ăn ngay.

chóm ru ngủ, dỗ. ~ *lục nòn*: ru cho con ngủ.

chóm khỏ an ủi. *Cần ké*

khấu mì lan ~: người già mong có cháu để an ủi.

chon₁ cái rui.

chon₂ 1. chốt cài cửa. 2. cài. ~ *tu khâu hấu măn*: cài cửa vào cho chắc.

chon₃ tinh ranh, khôn ngoan. *Tua dêch* ~: đứa trẻ tinh ranh. *Phuối* ~: nói khôn ngoan.

chòn chui, luồn. *Nộc* ~ *cừa*: chim chui vào bụi. ~ *quá đông pây*: đi luồn qua rừng.

chôn₁ con sóc. * *Bông hang* ~, *lôn hang nu*: sỏm đuôi sóc, trụi đuôi chuột.

chôn₂ lồi. *Tha* ~ *bặng tha* vài *sleng*: mắt lồi như mắt trâu dái.

chôn₃ buồn, mót. ~ *khỉ*: buồn ỉa. ~ *nẻo*: mót dái.

chôn bên x. báng₁.

chón 1. ngọn. ~ *mạy*: ngọn cây. 2. đỉnh. ~ *pù slung*: đỉnh núi cao.

choong cái trống, cái trống con.

choong nào chiêng trống.

choong xu tương tàu.

chòong₁ cái bàn.

chòong₂ (mạy) cây tai chua.

chòong₃ bụi, khóm. *Mi sluong* *hạy pjuc cuối pên* ~: thương nhau hầy giống chuối thành từng khóm.

chòong₄ nóng nảy, cục cằn. *Slính* ~: tính nóng và cục.

chòong chia bàn giấy.

chòong cọn gầu sòng.

chòong pản 1. mắc lừa, mắc mưu. *Ngài* ~ *bat nâng cải lai*: bị mắc lừa một vố lớn lắm. 2. thiệt thòi, lỗ vốn. *Păn hấu lằng dá hấu cẩu* ~: chia cho đều đừng cho ai thiệt thòi.

chòong tài cái bàn lớn

chòong táng bàn ghế.

chỏong ẩy mạnh. ~ *hầu lẩn*: ẩy mạnh cho ngã.

chóong₁ bồ (nhỏ, có nắp). ~ *slũa khoá*: bồ đựng quần áo. ~ *khẩu slan*: bồ gạo.

chóong₂ cộc chạc ba. *Slảo cac khâm sloong ăn* ~: sào

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **chồm khua**

- phơi bắc ngang qua hai cọc chạc ba.
- choong** buộc hờ. ~ *poóng*: buộc hờ nút lạt.
- chop₁** nắm. *Mạy tún* ~: gõ mộc nắm. * *Ngái bặng* ~: dễ như bỡn.
- chop₂** đỉnh, chớp. ~ *phja*: đỉnh núi. ~ *chup*: chớp nón.
- chop₃** 1. câu. ~ *bêr*: câu cá. 2. gọi. ~ *khoăn*: gọi vĩa (cũ).
- chop hom** nắm hương.
- chop nóm** mộc nhĩ.
- chot** x. *chut₁*.
- chot** tuột. ~ *mừ*: tuột tay.
- chố chố** tổ tổ. *Nặm luây* ~: nước chảy tổ tổ.
- chôc** lùm. *Booc khẩu tēm* ~: ống gạo đầy lùm.
- chôc chęc** đầy ăm ắp.
- chôc chac** 1. cột nhả. *Kin phuối* ~: ăn nói cột nhả. 2. lẳng lơ. *Chừng* ~ *cầu tổ kệt*: tính lẳng lơ ai cũng ghét.
- chộc₁** cối giã. ~ *hin*: cối đá. *Slam* ~ *khẩu*: ba cối gạo.
- chộc₂** chọc, đâm. *Nam* ~ *kha*: gai đâm vào chân. ~ *mạy lỏng đin pây*: chọc gây xuống đất.
- chộc₃** chạm trổ. ~ *luông nưa mạy*: chạm rồng trên gỗ.
- chộc kha** cối giã bằng chân.
- chộc mừ** cối giã bằng tay.
- chộc nặm** cối nước.
- chộc pật** cối nước quay.
- chộc tỏi** x. *chộc nặm*.
- chối** 1. chối từ. *Hầu hêt răng tở* ~: cho làm gì cũng chối từ. 2. đáp lại. *Lượn* ~: hát lượn đáp lại.
- chồm** 1. chơi. *Pây* ~ *háng*: đi chơi chợ. *Hêt* ~: làm chơi. 2. xem. ~ *chiếu bóng*: xem chiếu bóng. 3. mừng. *Mi lục dầy* ~: có con thì mừng. 4. ca ngợi. *Lượn* ~ *bjooc*: lượn (hát) ca ngợi hoa.
- chồm chề** chơi nhởi.
- chồm fằng** vui mừng. ~ *pi mầu*: vui mừng đón năm mới.
- chồm fuông** du lịch.
- chồm khua** vui vẻ, vui cười.

chỗm₁ 1. vồ. *Mèo ~ nu:* mèo vồ chuột. 2. hiếp dâm.

chỗm₂ 1. đồn. ~ *phiếu hẩu cần đeo:* đồn phiếu cho một người. * *Slip nặm ~ pên văng:* nhiều nước đồn lại thành vục. 2. chằng, giăng. ~ *khe tuc pja:* chằng lưới đánh cá. 3. chất. ~ *fìn khẩu fây:* chất củi vào bếp.

chỗn nơi, chốn. *Dú lai ~:* sống ở nhiều nơi.

chông₁ 1. bờm. ~ *mạ:* bờm ngựa. 2. gáy. *Khôn ~:* lông gáy. *Pì ~:* mỡ gáy. 3. kì. ~ *pja:* kì cá. 4. sườn. *Khữn ~ pò mừa:* leo lên sườn đồi.

chông₂ 1. lạc lõng. *Cáy khấn ~:* gà gáy lạc lõng. 2. nhầm. ~ *tàng:* nhầm đường. * *Sleng ~* (sinh nhầm): vô phúc đẻ ra (củ).

chông bá bả vai.

chông kì sống lưng.

chông mạ nóc nhà.

chống₁ chịu. *Phuồi pên cẩu ~* đẩy: nói thế ai chịu được. ~ *đây dên:* chịu được rét. 2.

sống ~ *đây kỉ pi them:* sống được mấy năm nữa.

chống₂ gây dựng. ~ *rườn hẩu lục:* gây dựng gia đình cho con.

chống₃ chống. ~ *đảng hẩu vài ~:* chống rét cho trâu.

chống chảng 1. chịu đựng. ~ *khỏ khấn:* chịu đựng gian khổ. 2. sống thêm. *Đây lằm lể ~* *them kỉ pi:* may lắm thì sống thêm vài năm.

chống đeng cây huyết dụ.

chồng 1. chống. ~ *cổn:* chống mộng. 2. nhô. *Khẻo ~:* răng nhô.

chồng khò chống mộng. *Cổm ~:* củi chống mộng.

chột lợi. ~ *đuc:* lợi xương.

chơi 1. thôi. *Mà cần toọc ~:* đến một mình thôi. 2. đấy. *Răng hêt pên ~?* làm thế nào đấy?

chờm ví von, bóng gió. *Phuồi ~:* nói ví von.

chủ₁ người chủ, ông chủ.

chủ₂ (mạ) cây sấu.

chủ₃ 1. nhúng. *Pac mu ~ lồng ràng pây*: mồm lợn nhúng xuống máng. 2. dí. ~ *tầm pac*: dí tận miệng.

chú₁ 1. ống. ~ *fây*: cái ống thổi lửa. ~ *lầu*: cái ống dẫn rượu. 2. cống ~ *nà*: cống ở ruộng. 3. nòng. ~ *xùng*: nòng súng.

chú₂ sát, kê. *Slac tó ~ chẳng bản*: giặc đến sát kê mới bản.

chú₃ tù. *Cooc vài ~*: sừng trâu tù.

chụ tình nhân, người yêu. *Slống ~ slon slao*: tiễn dặn người yêu. * *Đao dí pây ~*: sao đối ngôi.

chùa 1. rủ. ~ *pây lín*: rủ đi chơi. 2. mời. ~ *kech kin phjắc*: mời khách gấp thức ăn.

chủ₁ cái chùa, cái miếu.

chủ₂ 1. chủ. ~ *rườn*: chủ nhà. 2. tướng. *Hết vua hết ~*: làm vương làm tướng.

chủ₃ 1. tầm. *Cần đo ~*: người tầm thước. 2. đoạn. ~

fùn: một đoạn củi. ~ *mạy*: đoạn gỗ. 3. đời. * *Slip ~ cần bản đo ~ mạy*: mười đời người chưa bằng một đời cây.

chủ₄ sláo đoạn sào. *Tha vắn khừn ~ nâng dá*: mặt trời đã mọc cao một cây sào.

chuầy 1. cái dùi to. 2. dùi. ~ *rù*: dùi lỗ.

chuc₁ cháo. ~ *bấp*: cháo ngô. ~ *liêu*: cháo lỏng.

chuc₂ đủ, đầy, đầy đủ. *Nòn ~*: ngủ đầy giấc. *Nà nặm ~*: ruộng đủ nước. *Kin ~*: ăn đầy đủ.

chuc chí cù. ~ *rặc rẹ*: cù nách.

chuc dị đầy đủ, sung túc. *Tời slống ~*: đời sống sung túc.

chuc fù cầu phao.

chuc í 1. ghế dựa. 2. ghế trúc.

chuc lúm tựa, như. *Điêp quan ~ khai phja nặc*: yêu chàng nặng tựa non sông.

chục₁ x. pjục.

chục₂ chục. ~ *xáy*: chục trứng.

chùm 1. thấm. *Nặm ~ ooc tin cần mà:* nước thấm ra chân bờ. 2. vã. *Hứa ~ ooc:* mồ hôi vã ra.

chùm₁ x. chằm₂.

chùm₂ kín. *Nà dăm ~:* cây kín ruộng.

chùm choè cái đu dây.

chùm chừa lùm, bụi (cây).

chùm chùm. ~ *mac chia:* chùm quả vải.

chùm ẩm, ướt. *Khẩu cooc nhằng ~:* thóc còn ẩm. *Đang ~:* mình còn ướt.

chùm chap ẩm ướt.

chùn chì. *Bó ~:* mỏ chì. * *Ốn pên ~ pỉnh:* mềm như chì nướng.

chủn₁ 1. cho phép, đồng ý. ~ *hấu pây:* cho phép đi. *Tăng mọi cần ~:* tất cả mọi người đều đồng ý. 2. chắc chắn. *Te ~ hêt dầy:* chắc chắn nó làm được.

chủn₂ 1. cùng, khốn cùng. ~ *tàng:* cùng đường. *Khào thâng ~:* cãi cho đến cùng.

* *Ma ~ rị ma khốp:* chó cùng rứt giậu. 2. chịu, nhận thua. *Ngổ ~ nỉ:* tao chịu mày.

chủn quá thông qua.

chún 1. đùm. *Lảm pên ~:* buộc thành đùm. 2. gói. ~ *au mùa:* gói mang về.

chung 1. dất. ~ *khen cần:* dất tay nhau. ~ *vài pây:* dất trâu đi. 2. đánh. ~ *mò pây thây:* đánh bò đi cày.

chúng₁ 1. đóng. ~ *hin:* đóng đá. 2. bầy. *Nòn ~ tooc:* nằm thành một bầy.

chúng₂ kết cục, rút cục. *Mủng vắn pây vắn ~ mí hăn:* mong ngày này sang ngày khác, kết cục vẫn không thấy.

chúng đúng, trúng, phải. *Phuối ~:* nói đúng. *Bẩn ~ hua châu:* bắn trúng tim. *Nằm ~ vấy:* nghĩ phải đấy.

chúng chá giá phải chăng. *Khai ~:* bán giá phải chăng.

chúng chúng 1. ngẫu ngẫu. *Nặm vằm ~:* nước đục ngẫu ngẫu. 2. mù mịt. *Fầy vắn ~:* lửa bốc khói mù mịt.

chúng dùng được việc. *Của
tỉ máo hủ* ~: thứ (người) đó
khá được việc.

chúng dưỡng loại trung
bình, bậc trung. *Tu rườn mền
khẩu* ~: gia đình nó vào bậc
trung.

chúng í vừa lòng, vừa ý. ~
mòn răng au mòn tỉ: vừa
lòng thứ nào lấy thứ ấy.

chúng slooc đứng lối. *Kin
dú mí* ~: ăn ở không đứng
lối.

chuộc₁ x. pjuộc.

chuộc₂ x. choac.

chuôm 1. khoác. ~ *slũa khừn
bá mừa*: khoác áo lên vai. 2.
chùm. ~ *khân puông*: trùm
khăn vuông.

chuôn₁ 1. cán siêu. 2. cái
nén. ~ *pủn*: cái nén bún. 3.
cái pít-tông.

chuôn₂ 1. cái khoan. 2.
khoan. ~ *mạy*: khoan gỗ. ~
lông đin pây: khoan xuống
lòng đất.

chuôn₃ chui. *Lỉn* ~ *đin*: con
tê tê chui trong đất.

chuồn choán chui rúc. ~
chang cù: chui rúc trong bụi.

chuông cái cào cỏ.

chup₁ cái nón.

chup₂ 1. hôn. *Mẻ* ~ *lục*: mẹ
hôn con. *Cot* ~: ôm hôn. 2.
mút. *Đêch* ~ *mừ*: trẻ mút tay.

chup chep hôn hít.

chup chop nón có chóp.

chup cộ nón quai thao.

chup lạp nón có trét sấp.

chup bóng. ~ *đen*: bóng đèn.

chut₁ đốt. ~ *rẫy*: đốt nương. ~
đông: đốt rừng.

chut₂ nhạt. *Kin* ~: ăn nhạt.
Phjắc ~: thức ăn nhạt. ~ *cưa*:
nhạt muối.

chut choáng nhạt phèo, nhạt
nhèo. *Nặm thang* ~: nước
dùng nhạt phèo. *Phuối* ~:
nói nhạt nhèo.

chut sloa châm cứu (bằng
cách dùng bấc tẩm dầu đốt
vào da).

chữ₁ 1. chữ. *Ngám slẻ dầy kĩ*
~: mới viết được mấy chữ.

2. từ. ~ *nây ngia pên rừ?*: từ này nghĩa thế nào?

chữ₂ 1. cô lại. ~ *lảo phèn*: cô thuốc phiện. 2. nấu. ~ *kin*: nấu ăn. ~ *thang*: nấu canh.

chữ₃ 1. phải, đúng. *Phuối* ~: nói phải. *Hết* ~: làm đúng. *Phuối lẽ* ~: nói là đúng. 2. là. *Te* ~ *lục khởi*: nó là con tôi.

chữ slur chữ, chữ nghĩa. * *Nhẩn hâu tua mạ bầu nhẩn cạ* ~: thà cho con ngựa còn hơn bảo cho một chữ (quan niệm cũ).

chữ₁ nhớ. ~ *rườn*: nhớ nhà. * *Tua ké dây cầm khôm lẽ* ~: người già nhớ đời lời cay đắng. *Hết tỉnh mì* ~: làm tỉnh có nhớ.

chữ₂ món, khoản. ~ *chèn*: món tiền.

chữ slính nhanh trí, tinh táo (trong lúc gặp nguy hiểm). *Phúng slua xặc lải nhằng* ~ *chằng lám thai*: gặp hổ nhờ nhanh trí mà thoát chết.

chựa₁ 1. cụ, kỵ. *Mả* ~: mộ cụ

kỵ. 2. cái. ~ *mí*: cái dấm. ~ *hém*: cái cửa mẻ chua.

chựa₂ giữa lúc. *Khẩu mầu* ~ *khẩu mửa cản công*: ốm đau vào giữa lúc mùa bận rộn.

chựa chòi tổ tiên. * ~ *hoi ngửa* (tổ tiên ốc sên): tổ tiên gốc gác.

chựa rườn con thạch sùng.

chựa tu x. ca rộc.

chực 1. giữ, coi. ~ *rườn*: giữ nhà. ~ *cúa cái*: coi đồ đạc. 2. đợi. ~ *ngài*: đợi ăn cơm trưa.

chược rừ biết làm sao. *Nàn thân nàn thói* ~ *đây*: thói lui đều khó biết làm sao.

chược₁ dây thừng, dây chạc. * *Côc* ~ *vài pjai phả lửa* (gốc bằng thừng trâu, ngọn bằng bàn mai): có ít xít ra nhiều.

chược₂ 1. chảy. *Chùn* ~: chì chảy thành nước. *Pì* ~: mỡ chảy. 2. tan. *Cua* ~ *chang nặm*: muối tan trong nước.

chườn 1. nghiêng, ngã, ngã nghiêng. *Tật* ~: đặt nghiêng.

Mây ~ quá tênh tàng mây:
cây mọc ngả trên đường. 2.
thoai thoải. *Pò ~:* đôi thoai
thoải. 3. khom. *~ quá chang*
của rộc: khom lưng đi trong
bụi rậm.

chườn x. cườn.

chương₁ tương. *Phet ~:* chum
tương. *Phắc búng chắm ~:*
rau muống chắm tương.

chương₂ nhựa. *Khẩu mứt mì*
lai ~: gạo mới có nhiều nhựa.

chương₃ 1. luôn, luôn thể.
Páy liểu ~ pây quá vắn: đã
đi chơi là đi luôn suốt ngày.
Pây nặm ~ au phắc: đi lấy
nước nhặt rau luôn thể. 2.
tùy tiện. *~ au pây mí xam cần*
tấu: tùy tiện lấy đi không
hỏi ai.

chường giường. *~ nòn:* giường
nằm. *~ slảy cáy:* giường lò xo.

chường sli thường xuyên. *~*
mà lỉn: thường xuyên đến
chơi.

chường tỏ sòng bạc.

chường trượng. *Sloong ~*
mạy: hai trượng gỗ. *Slung kĩ*

~: cao mấy trượng.

chường₁ x. slút.

chường₂ 1. chăm sóc, *~ sluôn*
phắc: chăm sóc vườn rau. 2.
giữ. *Ma ~ rườn:* chó giữ nhà.

chường chặp 1. chăm sóc.
2. giữ gìn.

chường chực giữ gìn, bảo
vệ. *~ của lai cần:* giữ gìn
của công.

chường đang trang điểm. *~*
pây lỉn háng: trang điểm để
đi chợ. *Cúa ~:* đồ trang điểm.

chượng nuôi. *~ mu mẻ:* nuôi
lợn sề. * *Bân sleng mì bân ~*
(trời sinh có trời nuôi): trời
sinh voi trời sinh cỏ.

chượng chảo 1. nuôi nấng.
~ lục pền cần: nuôi nấng con
thành người. 2. chăn nuôi. *~*
pét cáy: chăn nuôi gà vịt. *~*
khữn lỏng: chăn nuôi gặp
nhiều thuận lợi.

chứt cái bồ. *~ khẩu:* bồ thóc.

co₁ 1. cây. *~ phải:* cây bông.
~ nhả: cây cỏ. *~ ôi:* cây mía.
2. bụi. *~ khẩu:* bụi lúa.

co₂ thơ ca. *Hết sli* ~: làm thơ ca.

co₃ 1. ăn đựng. *Khả mu mà kin* ~: giết lợn để ăn đựng. 2. xúm. *Nằng ~ dú phuoit tuyền*: ngồi xúm lại nói chuyện.

co dệt cây đay.

co lạ cây gon.

co xe nhà táng.

cò₁ cổ. ~ *rì*: cổ dài. ~ *mừ*: cổ tay. 2. lòng. *Vần vắn chữ dú chang* ~: nhớ ngay ngáy trong lòng.

cò₂ còi. *Pêr* ~: vịt còi.

cò₃ gù. *Lăng* ~: lưng gù.

cò ai cổ bừ.

cò cặp a-mi-đan. *Fat* ~: sừng a-mi-đan.

cò cắt 1. gắt gỏng. *Phuoit* ~: nói gắt gỏng. 2. ghen ngào. ~ *phuoit mí pên cầm*: ghen ngào nói không thành lời.

cò chào gáy (súc vật). ~ *mu*: gáy lợn.

cò cửa 1. cái nhị. *Xẻ* ~: kéo nhị. 2. vật nài. ~ *tỏi dạm*: vật nài vay cho kì được.

cò đây tốt bụng. *Pú ké* ~: ông già tốt bụng

cò hỏi 1. mong đợi, đợi chờ. ~ *văn khay trường*: mong đợi ngày khai trường. 2. lo lắng, áy náy. ~ *đuối tua lục hang chẳng pên rườn*: lo lắng cho đứa con út chưa lập gia đình.

cò hồng khí quản.

cò kè 1. cãi vã. ~ *lặc lặc xảng pảng*: cãi vã làm điếc tai hàng xóm. 2. khó tính.

cò kém phát ban. *Pên* ~: bị sốt phát ban.

cò khẩu 1. khát. ~ *nậm*: khát nước. 2. mong, mong mỏi. ~ *mẻ mà*: mong mẹ về.

cò kheng cứng cổ, bướng bỉnh. *Đêch* ~: trẻ cứng cổ. ~ *mí tỉnh cầu*: bướng bỉnh chẳng nghe ai.

cò khên thềm, thềm thuồng. ~ *của slổm*: thềm cửa chua. *Bấu ~ của cần*: không thềm thuồng của người khác.

cò khi khó tính, bẳn tính. *Te chăn* ~: nó rất khó tính. *Tua êch* ~: đứa trẻ bẳn tính.

- cò loài** dễ dãi, rộng rãi. ~ *cầu dạm rằng tổ hấu*: dễ dãi ai mượn gì cũng được.
- cò lỏng** 1. vừa ý, vừa lòng. *Phuối hấu mọi cần* ~: nói cho mọi người vừa ý. 2. hả dạ. *Khả đáp hò slác Mị chắng* ~: giết sạch thằng giặc Mỹ mới hả dạ.
- cò luống** eo đất.
- cò ngó** quá gù lưng.
- cò niêng** x. cò ai.
- cò ón** dễ bảo, ngoan. *Tua dềch* ~: đứa trẻ dễ bảo.
- cò péng** uất ức. *Dá hêt hấu cần dai* ~: đừng làm cho người khác uất ức.
- cỏ₁** chuyện. *Chảng* ~: nói chuyện. *Tèo ~ dày tỉnh*: câu chuyện hay.
- cỏ₂** vịn. ~ *khâu bá pây*: vịn vào vai.
- cỏ₁** anh, người anh. ~ *ché*: anh chị.
- cỏ₂** (mạ) cây dẻ. *Nam* ~: gai của quả dẻ.
- cỏ₃** 1. thuê, mượn. *Pây kin* ~: đi làm thuê. ~ *cần hêt công*: mượn người làm việc. 2. nuôi. ~ *lục slon slư*: nuôi cho con ăn học.
- cỏ₄** 1. bắt đầu. ~ *tẹm*: bắt đầu đan cót. 2. nhóm. ~ *fảy tằng mớ*: nhóm bếp bắc nồi.
- cỏ₅** bói. *Mac ~ pên*: cây bói quả.
- cỏ₆** 1. chú ý. *Ngỏ bấu ~ ngời*: tôi không chú ý xem. 2. mắng. *Hừn liểu bấu ~ kin*: mắng chơi không thiết gì đến ăn.
- có cộc** bắt đầu, khởi công. ~ *tào mương*: khởi công đào mương.
- cọ₁** cây cọ. *Bâu* ~: lá cọ.
- cọ₂** khoảnh. ~ *nà lẹng*: khoảnh ruộng hạn. *Nà toổng* ~: từng khoảnh ruộng một.
- cọ₃** 1. dè sẻn. *Kin* ~: ăn dè sẻn. 2. keo kiệt. *Cần* ~: kẻ keo kiệt.
- cọ₄** giữ khách, lưu khách. ~ *kech dú kin ngài*: giữ khách ở lại ăn cơm.
- cooc₁** 1. sừng. * ~ *bẻ pję pây lằng tua tầu hăng lẻ dầy*: sừng dê uốn ra đàng sau con

nào mau thì được. 2. tai. ~
xay: tai cối xay.

COOC₂ thóc. * *Mì ~ chắt ooc slan* (có thóc mới ra gạo): có bột mới gột nên hồ.

COOC₃ 1. góc. ~ *rườn*: góc nhà. *Dường slam ~*: hình ba góc, hình tam giác. 2. đuôi. ~ *tha xấp*: đuôi mắt có nếp nhăn. 3. mép. ~ *pac pên phuôp*: sùi bọt mép. 4. xương xấu. *Nả ~*: mặt xương xấu.

COOC₄ x. chac₃.

COOC₅ 1. gỗ. ~ *moong*: gỗ mỡ. 2. cốc. ~ *khâu hua pây*: cốc vào đầu.

cooc bẻ (co) cây muồng muồng.

cooc kềm gò má. ~ *slung*: gò má cao.

cooc khiêc huých vào đầu (bằng khuỷu tay).

cooc mjừ x. coóng ngữ.

cooc nạc dải ngân hà.

cooc ngáng dụng cụ tháo sợi ở con suốt ra.

cooc tùm gạc non, lộc nhung.

cooc ut tù và. *Pấu ~*: thổi tù và.

COOC 1. chuồng (lợn). ~ *mu*: chuồng lợn. 2. cũi. ~ *nu rườn*: cũi để nuôi chuột bạch.

COI₁ (co) cây hoa hồng.

COI₂ (mac) quả kim anh.

còi triền, dẫy. ~ *khau*: triền núi.

COI₁ 1. khế. ~ *tật lỏng*: khế đặt xuống. 2. thận trọng. ~ *dằng ~ phuối*: ăn nói thận trọng, từ tốn.

COI₂ 1. hầy, hăng. *Kin dá ~ pây*: ăn rồi hầy đi. *Chải cón ~ hêt*: nghỉ rồi hăng làm. 2. sẽ. *Dấp them ~ slon*: tí nữa sẽ học.

cỏi dằng 1. từ từ. ~ *cỏi hêt*: làm từ từ. 2. nhẹ nhàng. *Phjải ~ i nâng*: đi nhẹ nhàng một tí.

cỏi lo x. cỏi dằng.

COM₁ 1. khum tròn. *Pac ~ khâu*: môi khum tròn lại. 2. quặp. *Phả mừ ~ khâu*: bàn tay quặp lại. *Bẻ cooc ~*: sừng dê quặp lại.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **coong fòn**

com₂ lúu. *Lìn ~ bấu cẳng đẫy:*
lúu lười không nói được.

com ngoặp tròn xoe. *Pac phet ~:* miệng chum tròn xoe.

còm thùng cá (nơi cá trú).

cỏm ngắn, cộc. *Slũa ~:* áo ngắn. *Khoá ~:* quần cộc.

còm trĩu. *Ruồng khẩu ~ lỏng:*
bông lúa trĩu xuống.

con mòn lõm. *Nặm cọn ~ cằn phắng:* nước đánh lõm bờ.

con sloong chấn song.

còn₁ quả còn. *Tuc ~:* đánh còn.

còn₂ 1. một bên gánh. *~ phjăc:* một bên gánh rau. 2. quấy, gồng. *~ mần mạy mà rườn:* quấy sắn về nhà. 3. tha. *Mèo ~ nu:* mèo tha chuột.

còn₃ 1. lung lay. *Khẻo ~:* răng lung lay. *Lắc ~:* cộc lung lay. 2. ung. *Xáy cáy ~:* trứng gà ung.

cón 1. trước. *Pây ~:* đi trước. *~ kỉ vằn:* trước mấy ngày. * *Pỏ tọc ~ pỏ hình:* người nào đến trước người ấy thắng. 2. xưa.

Pửa ~: khi xưa. 3. đã, rồi. *Dào mùt ~ cỏi kin:* rửa tay đã, rồi sẽ ăn.

cón lắng trước sau. *~ kỉ vằn:* trước sau mấy ngày. *Nằm ~:* nghỉ trước nghỉ sau.

cọn₁ 1. guồng nước. *Nà nặm ~:* ruộng được tưới bằng guồng nước. 2. tát. *~ nặm khừn nà:* tát nước lên ruộng. *~ pja:* tát cá.

cọn₂ đánh. *~ slác Mị:* đánh giặc Mỹ. *~ pja:* đánh dao. *~ choong:* đánh trống con. *~ sliến:* đánh điện.

cọn doọng gẫu dai.

cọn lót vày. *~ pẩn phải:* vày quay sợi.

cọn lỏm 1. cái quạt hòm. 2. cái chong chóng. *Pẩn pện ~:* xoay như chong chóng.

coong₁ vũng. *~ nặm:* vũng nước. *~ pé:* vũng nước bể.

coong₂ 1. đóng, bải. *~ fẫy:* đóng lửa. *~ khỉ vại:* bải phân trâu. 2. chất đóng *~ khừn hẩu slung:* chất lên cho cao.

coong fòn đóng rầm. * *Slính*

tua mắt chot ~ (giận con bỏ chó đốt cả đồng rằm): giận cá chém thớt.

coòng₁ đuôi. ~ *cáy*: đuôi gà.

coòng₂ còng. *Cần ké lăng* ~: người già lưng còng.

coòng₃ kêu. *Mu* ~: lợn kêu.

coòng khó lom khom. ~ *pây*: đi lom khom.

coòng₁ 1. ngân vang. *Heng nào moòng* ~: tiếng chiêng ngân vang. 2. vọng lại. *Tiêng* ~ *phja*: tiếng vọng lại của núi đá.

coòng₂ chỗ cuối sóng. ~ *foòng*: chỗ cuối đợt sóng.

coòng ảng sân nhà.

coòng bản sân làng.

coòng cot chuột rút. *Mừ mên* ~: tay bị chuột rút.

coóng 1. trĩu, cong vồng. *Càn* ~ *nạt nạt*: đòn gánh trĩu xuống nhún nhảy. *Hang cáy ton* ~: đuôi gà thiến cong vồng. 2. bật. ~ *bat nâng đit* *pây kỉ và*: bật một cái bắn xa mấy sải.

coóng cảo kheo chân.

coóng kệt chạy cong đuôi.

coóng ngữ lẹo. *Tha* ~: mắt lên lẹo.

coọng x. noòng₁.

cop 1. (một) vốc. ~ *khẩu nâng*: một vốc gạo. 2. bốc. ~ *dài khẩu ki*: bốc cát vào sọt mau.

cộp 1. xuể, lọt. *Mạy cải ủa bầu* ~: cây to ôm không xuể. 2. kín, khắp. *Đăm* ~ *nà*: cây kín ruộng. 3. lướt, khắp lướt. *Phuta hả* ~: bữa năm lướt.

cot 1. ôm, bá. ~ *chúp cần*: ôm hôn nhau. * ~ *cò to bá* (bá cổ cùng vai): kẻ vai sát cánh. 2. bám, giữ. ~ *hầu mấn*: bám cho chắc.

cot₁ quả mắc cọt (loại lê đại, quả nhỏ).

cot₂ 1. hái, bứt. ~ *au mac*: hái lấy quả. 2. dọn, hót. ~ *lăng vại*: dọn chuồng trâu. 3. xúc, múc. ~ *phjắc*: xúc thức ăn ở chảo lên.

cot₃ 1. cụt. *Khen* ~: cụt tay. 2. đứt. *Cần tù* ~: chỏm mũi bị

đuốt. * ~ *hang tũng*: đuốt đuôi
nòng nọc. 3. mất. *Khai* ~
côc: bán mất cả vốn. * ~ *cẩn*
mần (đuốt cuống khoai): mất
sạch.

cổ lối khẳng khẳng. ~ *tôi au*
hầu đây: khẳng khẳng đòi
lấy cho bằng được.

cộ₁ bộ, cỗ. *Pản* ~: bộ ván.

cộ₂ trách mắng. *Hết bầu hết*
tẻo ~ *cẩn*: không làm lại còn
trách mắng người ta.

cốc 1. gốc. ~ *mạy*: gốc cây.
* *Khũm mạy nhảm cẳng* ~ (leo
cây phải giẫm cẳng gốc):
làm việc phải theo nguyên
tắc. 2. chân. ~ *phja*: chân
núi. 3. đầu. *Hết* ~: đứng đầu.
~ *bó*: đầu nguồn. 4. cả. *Lục*
~: con cả.

côc co gốc rễ, ngọn ngành.
~ *lẻ cằn Tày*: gốc rễ là người
Tày.

côc da 1. gốc thuốc. 2. người
cắt thuốc, người thầy thuốc.
Pây pjá ~: đi trả ơn người
thầy thuốc.

côc páng bấp dùi.

côc slooc khuỷu tay.

côm đốt (chất đốt nhiều, đốt
lâu). ~ *thai co mạy lũng*: đốt
chết cây đa.

cổm 1. sắc. *Pjạ* ~: dao sắc.
Tha ~: mất sắc. * *Pjạ* ~ *táng*
lau đằm bầu đây: dao sắc
không tự gọt được chuôi. 2.
khéo. *Tin mừ* ~: khéo chân
khéo tay.

cổm bao 1. dao nửa. 2. cạnh
sắc của nửa. *Lưỡi thooc*
nhằng pên ~: chẻ lạt còn bị
lẹm để thành cạnh sắc.

cổm pjao sắc sảo.

cổm₁ cúi. ~ *hua lỏng*: cúi đầu
xuống.

cổm₂ đè, ép. ~ *lông tênh lẳng*
mà: đè nặng xuống lưng
người ta. ~ *cẩn lỏng chòong*
pây: ép cả người xuống bàn.

cổm cỏ khum khum. ~ *cẩn*
lông: khum khum người xuống.

cổm hua 1. yên phận. ~ *hết*
kin: yên phận làm ăn. 2. im
lặng. ~ *kin bầu dăng bầu*
phuoit: im lặng ăn chẳng nói
chẳng rằng.

côn x. chân.

côn 1. đảo. ~ *phjăc*: đảo rau.
Thây ~: cày đảo. 2. ghé, đánh. ~ *mỏ khẩu*: ghé nổi còm. ~ *ooc cỏi tặc*: đánh ra rồi hấy xối. 3. trộn. *Fẻ* ~ *khỉ*: giống trộn với phân.

côn₁ 1. dít. ~ *linh*: dít khỉ. 2. đáy. ~ *mỏ*: đáy nổi. 3. tròn. ~ *pat*: tròn bát. * *Khai* ~: bán tròn nuôi miệng.

côn₂ bật gốc. *Mạy* ~: cây bật gốc.

cộn₁ 1. lục lọi. ~ *chỉa mả*: lục lọi giấy tờ. 2. xáo lộn, lục tung. ~ *những sửa khoá*: xáo lộn làm nhàu quần áo.

cộn₂ bị sái. *Khen* ~: tay bị sái. *Cò* ~: sái cổ.

cộn₃ bữa cầy hàng loạt.

công₁ việc, công việc. *Pây hết* ~: đi làm việc.

công₂ nửa sật (một loại nửa nhỏ).

công₃ bật. ~ *tẻo luồn fà*: bật lại lõi bông.

công₄ chăm sóc, vỗ. ~ *hấu*

mạ bẻo: chăm sóc cho ngựa béo. ~ *mu*: vỗ cho lợn béo.

công **cha** 1. công việc. ~ *noọc tổng*: công việc đồng áng. 2. cơ nghiệp, sự nghiệp. *Hết pên* ~: làm nên sự nghiệp.

công **fu**₁ quyền thuật, võ thuật.

công **fu**₂ công phu. *Hết* ~: *lai*: làm công phu lắm.

công **khỏ** vất vả, khó khăn. ~ *pú lai chảng mà thâng nấy*: vất vả lắm ông mới về đến đây. *Mi lai* ~ *mí chắc cón*: có nhiều khó khăn không lường trước.

công **phái** (ăn) cái bật bông.

công **rèng** công sức. *Hết việc nấy lẹo lai* ~: làm việc này tốn nhiều công sức.

công **xinh** công lao. *Pjá* ~ *pỏ mẻ*: giả công lao cha mẹ.

cồng₁ ông, ông nội.

cồng₂ ráng sức. *Hạp nắc* ~ *khừn khai*: gánh nặng ráng sức lên núi.

cồng chỏ tổ tiên.

cộng 1. khom. ~ *lãng*: khom lưng. 2. lồi. *Fạc rườn ~ khủn*: giát nhà lồi lên.

côp ếch. ~ *tịa khuyê*: ếch công nhái. * *mì slầy ~ đau* (ếch có sự ếch lo): có tật giật mình.

côp cang kin hai nguyệt thực.

côp cang kin tha vắn nhật thực

côp khuyê ếch nhái. *Đồng* ~: loài ếch nhái.

côp₁ đơn vị gồm bốn bó mạ.

côp₂ 1. kếp. *Slũa* ~: áo kếp. 2. mĩa. *Phuối* ~: nói mĩa.

cột x. nộc côi.

cột cong. *Mạy* ~: cây cong. *Tàng* ~: đường cong.

cột kẹo 1. cong queo, quanh co. *Boổng tàng* ~: đoạn đường quanh co. 2. giả dối, xảo quyệt. * *Hết ngay kin bấu lẹo*, ~ *kin mí đo*: thật thà ăn không hết, xảo quyệt ăn không lâu.

cột ngoáng cong queo, cồng queo.

cớ cờ. ~ *đeng đao lương hả cooc*: cờ đỏ sao vàng năm cánh.

cợ x. cặn₃.

cơi mấu cơi trầu.

cơ hay, biết. *Pây pửa tẩu mí* ~: đi lúc nào không hay.

cu₁ x. nộc cu.

cu₂ đổ. *Sli* ~: thơ đổ.

cu₃ giữ, trông giữ, trông nom. ~ *fần rầu lèo chặc ~ fần hâu*: trông nom phần mình, phải biết trông nom phần người khác.

cu bjooc chim gáy.

cu đông chim gầm ghì.

cu fáy chim ngói.

cu hen giữ gìn. ~ *cúa lai cần*: giữ gìn của công.

cu rườn chim bồ câu.

củ₁ 1. cất, cất dọn, thu dọn. ~ *slũa khoá*: cất quần áo. ~ *khẩu*: cất dọn thóc. 2. thu hoạch, trảy. ~ *mần mạy*: thu

hoạch sắn. ~ *mac lì*: trảy quả lê. 3. giấu. *Tĩ* ~ *chèn*: nơi giấu tiền.

củ₂ cất, lên tiếng. ~ *pac cạ*: cất tiếng nói. ~ *pac xam*: lên tiếng hỏi.

củ mả cải táng, bốc mả.

cú cú tiếng gọi gà đến ăn.

của nơi phục dịch, người phục dịch (trong đám lễ). *Báo* ~: người con giai phục dịch.

của₁ 1. của. * ~ *Pậ lẽ khỉ ma* ~ *rà lẽ ngà ngooc* (của người thì cất chớ của mình thì vừng hạt cải): của người thì bồ tát, của mình thì lạt buộc. 2. đồ. ~ *thư mùi chẳng*: đồ dùng hằng ngày. 3. thú vật. *Tua* ~ *chang đông*: thú vật trong rừng.

của₂ của. *Xec* ~ *noọng*: sách của em. *Rườn* ~ *hợp tac*: nhà của hợp tác.

của cái 1. của cải. 2. đồ đạc. *Tấy to* ~: túi đựng đồ đạc. 3. hàng. *Pây thờ* ~ *mà hấu hợp tac xa khai dực*: đi thổ hàng

cho hợp tác xã mua bán.

cuá kìn thức ăn, thực phẩm.

cuá sli của riêng, của hồi môn.

củi cái tử đứng, cái rương.

củm₁ 1. cái cùm. *Toong* ~: đóng cùm. 2. cùm. ~ *kha khâu*: cùm chân lại.

củm₂ cọc. *Cáy hang* ~: gà cọc đuôi.

cúm mông. *Nựa* ~: thịt mông.

cúm nặc lưỡi. *Eng* ~: trẻ lưỡi.

cụm 1. phù hộ. *Chứa chời* ~ *lục lan*: tổ tiên phù hộ con cháu (quan niệm cũ). 2. giúp. *Rườn nư* ~ *rườn tấu*: nhà trên giúp nhà dưới trong các trò chơi có chia phe).

cụm càng phù hộ.

cụm của x. cụm càng.

cùn lõi. ~ *bấp*: lõi ngô.

cún dứt, cụt. *Hầm* ~: chặt dứt. *Khen* ~: cụt tay. * *Mạy tặc nhằng khuôn rùn, hua* ~ *mí pên cần*: cây gậy còn mọc mầm, dứt đầu không còn là người nữa.

cùn đut cụt ngắn. *Sửa ~*: áo cụt ngắn.

cun dạn (súc vật). *Pê ~*: vịt dạn.

cung₁ x. công₄.

cung₂ nổi, bề. *Khô đo ~*: khó đủ bề.

cùng₁ cái, chiếc. *~ sửa*: cái áo.

cùng₂ 1. bí, túng. *~ của kin*: bí cái ăn. *~ chèn*: túng tiền.
2. cùng. *Phuối bầu ~*: nói không cùng. 3. vấp phải, gặp phải. * *Nhẫn khừn keng slung, bầu nhẫn ~ keng nặm*: thà gặp phải núi cao còn hơn gặp phải sông lớn.

cung₁ con tôm. *Kho pên ~*: cong queo như tôm. * *Kin ~* (ăn tôm): nằm rét co ro.

cung₂ x. xày₂.

cúng cáo x. coóng cáo.

cúng quang con chuồn chuồn.

cụng cũng. *Hêt pên ~ chữ*: làm thế cũng phải.

cụng quạng guồng. *~ lac phải*: guồng quay sợi.

cuộc₁ 1. cái cuộc. 2. cuộc. ~

tôm chạy mần: cuộc đất trồng khoai.

cuộc₂ cuộng. *~ lão bầu*: cuộng thuốc lá.

cuộc sliêm cuộc chim.

cuộc tây x. cuộc sliêm.

cuộc cái giá ép dầu.

cuôi cái sọt. * *~ bầu to đẩy nặm*: sọt không đựng được nước.

cuôi chả sọt mất thưa. * *Nặm to ~* (nước đựng sọt): muối bỏ biển.

cuối₁ chuối. * *~ chạy noọc, duộc chạy dêu* (chuối nhà giống ngoài, chuối dại trồng trong): sự ngược đời.

cuối₂ x. nộc cuối.

cuối cáy chuối ngự, chuối tiến.

cuối chiêu chuối tiêu.

cuối đồng chuối rừng.

cuối pụt chuối bụt.

cuối sliêu chuối lá.

cuối vài một loại chuối lá to quả.

cuôm đội. *~ chup*: đội nón. *~ khăn*: đội khăn.

cuốn₁ khúc, gộc. ~ *mạy*: khúc gỗ. *Fừn* ~: củi gộc.

cuốn₂ độc, độc thân. *Linh* ~: khỉ độc. *Cần* ~: người độc thân.

cuốn₃ 1. chăm sóc, quán xuyến. ~ *việc rườn*: chăm sóc việc nhà. 2. cai trị, cai quản.

cuốn₄ 1. quấn. ~ *lên*: quấn dây. 2. vắn. ~ *ngang*: vắn khăn ngang. 3. quàng. ~ *khân hấu ún*: quàng khăn cho ấm. 4. búi. ~ *chấu*: búi tóc.

cuốn₅ hút xuống. *Nặm* ~ *lông* *rù pây*: nước hút xuống lỗ.

cuốn₆ 1. bữa, bữa bãi. ~ *kin phuối*: ăn nói bữa bãi. 2. liều. ~ *pây*: đi liều.

cuốn hết làm bấy, làm liều.

cuốn luồn 1. bữa bãi, ẩu. 2. liều lĩnh.

cuốn₁ 1. nhồi. ~ *fúng xàng*: nhồi lạp xương. 2. chuốc. ~ *lầu pằng dậu*: chuốc rượu bạn bè.

cuồn₂ thử, cứ. ~ *xam*: thử hỏi xem.

cuông 1. rỗng. *Mạy chang* ~: cây rỗng trong. 2. lỗ thủng. *Puông pha* ~: bức vách có lỗ thủng. 3. trống rỗng. *Hua* ~: đầu óc trống rỗng.

cuồng ngái. *Cần* ~: người Ngái. *Phuối* ~: nói tiếng Ngái.

cuồng khoeo chân (gia súc lớn). ~ *vài*: khoeo chân của trâu.

cụp cái bẫy (bàn). *Téng* ~ *slua*: đánh bẫy hổ.

cut cây guột, cỏ tế.

cut báng cây guột (loại to).

cụt đào. ~ *xum*: đào hố.

cứ 1. cái cửa. 2. xẻ. ~ *mạy*: xẻ gỗ.

cua muối. ~ *pé*: muối bể. *Bó* ~: mỏ muối.

cừa 1. bụi. ~ *nam*: bụi gai.
* *Chá vài lặm* ~ (mặc cả trâu sau bụi): mặc cả khi chưa biết vật định mua. 2. cái. ~ *slut*: cái màn.

cừa cừa tiếng gọi trâu bò.

cừa rộc bụi rậm.

cựa₁ bỏ, li dị (dùng riêng cho

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **cưỡng**

con gái). ~ *phua*: bỏ chồng.

cựa₂ hơi, động. ~ *ỉ lẽ nhả*: hơi một tí là dỗi. ~ *ỉ lẽ rỏn*: động một tí là kêu.

cùm₁ đêm. *Tằng* ~: ban đêm.
* *Nặng hông chẳng chắc ~ rì*: thức lâu mới biết đêm dài.

cùm₂ đau nhói, đau chói, đau đớn. *Mộc* ~: bụng đau nhói.
* ~ *pện sliện khẩu bắc*: đau chói như gai đâm móng tay.
~ *cầm đá*: đau đớn vì câu chữ.

cươ x. hung.

cướm (mạ) cây trám trắng.

cướn 1. chói. *Đet* ~: nắng chói. 2. hửng nắng. *Fạ ~ ooc*: trời hửng nắng.

cượn trợn. ~ *tha*: trợn mắt.
* *Mẻ đá bầu táy pỏ tha* ~: mẹ mắng không bằng bố trợn mắt.

cường lếu láo. *Tua dêch* ~: đứa trẻ lếu láo.

cưỡng₁ cái ô.

cưỡng₂ 1. bộ khung. ~ *rườn đây*: bộ khung nhà đẹp. 2. đáng. *Cần ~ cải*: đáng người lớn. *Mu ~ cải*: con lợn có đáng lớn.

D

da 1. thuốc. *Kin* ~: uống thuốc. *Au* ~: cắt thuốc. 2. chữa. ~ *pỉnh*: chữa bệnh. 3. đỡ. *Kin mac slôm* ~ *cò khấu*: ăn quả chua cho đỡ khát.

da₂ x. lão.

da doc thuốc cao thảo mộc.

da doóng lông bông. *Cần* ~: kẻ lông bông.

da duôc thuốc men, thuốc thang.

da slan quê nhà (dùng trong văn thơ cổ).

da tặm thuốc độc. *Tầu* ~: trúng thuốc độc.

da thó thuốc bắc.

dà 1. che. *Cuôm chup* ~ *det*: đội nón che nắng. * *Phả mù* ~ *cúm* (bàn tay che mũi): vải thưa che mắt thánh. 2. đắp. ~ *fà hấu noọng*: đắp chăn cho em. 3. giữ (danh dự, uy tín). ~ *tha nả*: giữ lấy danh dự.

dà dặng đây điếm.

dả₁ 1. mẹ chồng. ~ *lùa pây hêt viêc*: cô dâu, mẹ chồng cùng đi làm. 2. bà, bà nội. *Lan dú đỏi* ~: cháu ở với bà nội.

dả₂ hê, hạ. *Mần* ~: khoai hê.

dả₃ chà. ~, *te mà khoái cả rại!* chà, nó đến nhanh thật!

dả chí hạ chí.

dả dầm buông dái (thông tục).

dả din mụ phù thủy, con yêu tinh.

dả hai một điệu lượn của người Tày - Nùng.

dả lừa mẹ chồng nàng dâu.
Khiếc fừn bấu dầy khằng khá, ~ bấu dầy ngoáy lằng: bố củi không được dạng háng, nàng dâu mẹ chồng không được quay lưng lại nhau.

dả piền con ngoáo ộp.

dả ồm bà nội.

dả ứa giả dối, qua loa. *Hết kin ~:* làm ăn qua loa. *Toọc ~ bấu chắc leo:* đọc qua loa không biết hết.

dá₁ 1. rồi, thôi. *Kin ngài ~:* ăn cơm trưa rồi. *Te pây ~ lỏ?:* nó đi rồi à? *Hết ~ lỏ ~:* làm rồi thì thôi. 2. hết, kết thúc. *~ lấu:* kết thúc đám cưới.

dá₂ chớ, đừng. *~ pjàng pàng dau:* chớ đối bạn bè. * *Hết nà ~ tả rầy* (làm ruồng chừng bỏ rầy): đừng có cá phụ canh.

dac₁ x. nộc dac.

dac₂ 1. đói, khát. *Mộc ~ bấu cấu chắc:* bụng đói không ai biết. *Rườn khởi, luc cón pi pi ~:* nhà tôi, trước đây năm nào cũng đói. *~ nặm:* khát nước. 2. thiếu. *Pi slí hả lai cần ~ cưa:* năm bốn năm (1945) nhiều người thiếu muối. 3. thèm. *~ mac slổm:* thèm quả chua. * *Ím pac ~ tha* (no miệng, đói mắt): no bụng, đói con mắt.

dac dên nghèo đói, đói rét.

dac₁ khó. *~ ngòi:* khó coi.

dac₂ 1. loáng. *Det ~ khẩu rườn mà:* ánh nắng loáng vào nhà. 2. thoáng nhìn. *~ khẩu tu mà lỏ pây:* thoáng nhìn vào cửa rồi đi ngay.

dac đến tồi tàn, khó coi, nhơ nhuốc. *Kin nững khat khet hăn ~:* ăn mặc rách rưới thật khó coi.

dai₁ 1. hơi. *~ nặm:* hơi nước. 2. nguội (vì bốc hơi). *Khẩu quá ~:* cơm đã nguội.

dai₂ x. pjàng.

dai dầu nhiệt huyết. *Cần ón*
~ *nhằng lai*: tuổi trẻ nhiệt
huyết còn nhiều.

dài cát. *Pò ~*: bãi cát. *Đin ~*:
đất cát.

dài chủ giàu có. *Tu rườn ~*:
gia đình giàu có.

dải₁ 1. x. chải₁. 2. từ từ, chớ
vội. ~ *cỏi pây*: chớ vội đi.

dải₂ tùy, mặc, để mặc. ~ *chài
pjá kị lai lể pjá*: tùy anh trả
bao nhiêu thì trả. ~ *te hê*:
mặc nó làm. ~ *te phuối rừ
đây*: để mặc nó nói sao được.

dải nản, ngại. *Hăn khổ tọ bấu*
~ *slim*: thấy khó nhưng không
nản lòng. ~ *quá tả*: ngại qua
sông.

dại trái. *Mừ ~*: tay trái. *Bường*
~: bên trái.

dám 1. bước. ~ *kha*: bước chân.
~ *khẩu bươn hă*: bước vào
tháng 5. 2. mũi. *Nhập kị ~
khêm*: khâu mấy mũi kim.

dàn 1. thừa, khoan. *Co mạy
nảy cáng ~*: cây này cành
thừa. *Slinh lục ~*: để con thừa.
2. dài giống. *Mạy rịa pjoỏng*

~: cây nứa dài giống.

dản₁ khúc. ~ *nậm tằm*: khúc
sông nông. * *Tỏi cần mì lai
không lai* ~ (đời người có
nhiều đoạn nhiều khúc):
sông có khúc, người có lúc.

dản₂ hẹn. ~ *chập cần dú háng*:
hẹn gặp nhau ở chợ.

dang nhựa. ~ *mạy*: nhựa cây.

dang fải thạch. *Kin ~*: uống
thạch.

dang hà trù trù, úp mở. *Phuối*
~: nói trù trù.

dang pỉnh cao su.

dàng₁ thầy cúng.

dàng₂ 1. hơ. ~ *mừ*: hơ tay. 2.
soi. ~ *fây păt cốp*: soi đóm
bắt ếch.

dàng mình nói toạch, nói
trắng. ~ *cạ*: nói toạc ra rằng.

dàng pản hộp dây mực.

dảng₁ châu chấu voi.

dảng₂ x. dểng₁.

dáng₁ thanh gươm

dáng₂ bước (cao, dài). ~ *khảm
mường*: bước qua mường.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **dầu dít**

dáng dáng xồng xộc. *Phển*
~: chạy xồng xộc.

dao chính 1. ngỗ nghịch. *Hò dêch* ~: đưa trẻ ngỗ nghịch.
2. bày ra. ~ *hết việc lóa*: bày ra những trò xấu.

dào₁ 1. rửa. ~ *kha*: rửa chân.
~ *phjắc*: rửa rau. 2. lau. ~ *đang*: lau mình.

dào₂ rửa, mài. ~ *cúc*: rửa cửa.

dào₃ dài. *Pjoong mạy* ~: giống nửa dài.

dào nả 1. tạ lỗi. *Chèn* ~: tiền tạ lỗi. 2. trả lễ. *Phường ooc chèn* ~ *hấu lùa*: bạn bè bỏ tiền ra để trả lễ cho cô dâu.

dào₁ vừa, kho. ~ *khẩu*: vừa thóc. ~ *của cái*: kho hàng.

dào₂ hồi. ~ *nảy nhắng tan nà*: hồi này bận gặt lúa.

dào₃ 1. lúa. ~ *mu tải slam*: lúa lợn thứ ba. 2. lần, lượt. *Cáy khấn slam* ~: gà gáy ba lượt.

dào₄ 1. gọi ~ *te mà*: gọi nó về. 2. dạy. *Slip cầm* ~ *dêch*: mười điều dạy trẻ.

dáo tang, để tang. *Slũa* ~: áo tang. ~ *pỏ*: để tang bố.

dạp xấn. ~ *au đin*: xấn lấy đất.

dạt cái cầu ở nhà sàn.

dau lo. ~ *mí hết dầy*: lo không làm nổi.

dau hí lo lắng. ~ *thăng việc lai cần*: lo lắng đến công việc chung.

dau xàu u sầu, lo buồn. ~ *chang slim*: u sầu trong lòng.

dầu₁ thẳng. *Tàng* ~: đường thẳng. ~ *pây thăng rườn*: đi thẳng tới nhà.

dầu₂ cố ý. ~ *roọng hầu lai cần chắc*: cố ý kêu to cho nhiều người biết. ~ *hết hầu te hầy*: cố ý trêu nó khóc.

dầu dầy x. dầu dít.

dầu di cá mực.

dầu dít 1. thẳng tắp. *Co mạy khừn* ~: cây mọc thẳng tắp.
2. mạch lạc, vanh vách. *Lần tuyền* ~: kể chuyện mạch lạc. *Toọc* ~: đọc vanh vách.
3. thành thạo. *Hết công* ~: làm việc thành thạo.

dầu dủ thẳng đến. ~ *thăng rườn te*: thẳng đến nhà nó.

dầu hết vờ, giả vờ. ~ *thai*: vờ chết.

dấu dấu 1. nhong nhong. *Ma lên* ~: chó chạy nhong nhong
2. lật đật. *Hảng pắc pja* ~ *quá pi*: đeo dao vất vả lật đật suốt năm.

dậu₁ 1. nhắc, bắc. ~ *ăn táng pây*: nhắc cái ghế đi. ~ *mở khẩu lồng*: bắc nồi cơm xuống. 2. cất nhắc, đề bạt. ~ *khừn huyện mừa hết việc*: cất nhắc lên huyện làm việc.

dậu₂ vừa. *Dậu... dậu*: vừa... vừa. ~ *kin* ~ *au*: vừa ăn vừa lấy về. ~ *pây* ~ *phển*: vừa đi vừa chạy.

dậu₃ 1. có. *Te* ~ *bấu cạ khởi*: nó có bảo tôi đâu. 2. lại. *Cạ hết tọ* ~ *bấu hết*: bảo làm nhưng lại không làm. 3. liền, ngay. *Mà thăng rườn* ~ *hết việc*: về đến nhà là làm việc ngay.

dày₁ 1. xấu, kém. *Nà* ~: lúa xấu. *Tinh* ~: nét xấu. *Slon* ~:

học kém. 2. yếu, *Bươn nảy te* ~ *lai*: tháng này nó yếu lắm.

dày₂ lệch. *Khỏn hìn slảng* ~ *pây đá*: hòn đá tảng lệch đi rồi.

dắc 1. thông. ~ *lọ điểu*: thông nõ điếu. 2. xĩa. ~ *khẻo*: xĩa răng. 3. quệt lấy. ~ *au phon kin mjàu*: quệt lấy vôi ăn trầu. 4. nhón. *Cầm cả* ~ *cả dó*: nhón chân đi bước một.

dắc dấu 1. chịu khó, chăm chỉ, cần cù. ~ *hết, nà chẳng đây*: chịu khó làm. lúa mới tốt. ~ *slon slư*: chăm chỉ học tập. 2. tần tảo. *Pả ké* ~: bà già tần tảo.

dắc dắc nhon nhón. * ~ *nam cà xó, dó dó nam có chộc*: nhon nhón gai gianh xỏ, lò dò gai dễ đâm.

dắc diền 1. nhón chân, kiểng chân. ~ *pây*: kiểng chân đi. 2. rướn. ~ *khừn slung*: rướn lên cao.

dắc dủ thập thò. *Pu* ~ *pac rừ*: cua thập thò miệng lỗ.

dắc đươn x. nộc cháu.

dắc xằng nhắc (cho chú ý), gợi ý. ~ *hầu chắc*: nhắc cho biết.

dặc₁ x. chắc₁.

dặc₂ giặt. ~ *slũa*: giặt áo.

dặc₃ nhắc thử. ~ *ngồi mì kĩ lai cân*: nhắc thử xem được mấy cân.

dặc₄ chưa dứt khoát. ~ *pây ~ dú*: chưa dứt khoát đi hay ở.

dặc₅ x. dết.

dặc ác 1. nắc. 2. nước nở. *Hầy ~*: khóc nước nở.

dặc dào x. đặc dục.

dặc dầy 1. Dằng dặc. *Tàng quây ~*: đường dài dằng dặc. 2. liên miên. *Phân ~*: mưa liên miên.

dặc dò 1. nhấp nhồm. ~ *ái pay*: nhấp nhồm muốn đi. 2. cân nhắc. ~ *hầu đây cỏi phuôi*: cân nhắc cho kĩ hãy nói.

dặc dục giặt giũ.

dầm₁ 1. chìm. *Hìn ~ lỏng nằm pay*: đá chìm xuống nước. 2. ỉm. ~ *pày bầu cạ*: ỉm đi không báo. 3. giấu. *Lèo ~ chứa má*:

phải giấu giấy tờ. *Cảng mí ~ mòn lãng*: nói không giấu điều gì.

dầm₂ nặng cật lực (tử trọng cao). *Hap nầy ~ lai*: gánh này nặng cật lực.

dầm chặt x. dầm công.

dầm chặt dầm chi bất nhân bất nghĩa.

dầm công làm hại, bất nhân.

dầm dái ngần ngại. ~ *bầu slường pay*: ngần ngại không muốn đi.

dầm doan chưa khô. *Bec fìn ~*: bó củi chưa khô.

dầm đón 1. tiết kiệm, dè xẻn. *Kin dùng ~*: ăn tiêu tiết kiệm. 2. dè dặt. *Phuôi ~*: nói dè dặt. 3. giấu giếm. *Bầu ~ đầy cầu*: không giấu diếm được ai.

dầm dươn 1. áy náy. ~ *chang môt*: áy náy trong lòng. 2. ghê. *Hăn ~ mí ái kin*: thấy ghê ghê không muốn ăn.

dầm đường âm dương.

dầm₁ (mạ) gỗ lát.

dầm₂ ướp. ~ *pja*: ướp cá.

dằm₃ tùy. ~ *nỉ hệt*: tùy anh làm.

dằm₄ chăm. ~ *pùng*: chăm lấy.

dằm cùng. *Dú ~ rườn*: ở cùng một nhà.

dằm nán. ~ *dấp thêm cỏi pây*: nán lát nữa hãy đi.

dặm₁ mát. *Lồm ~*: gió mát. *Pây thịnh ~*: đi hóng mát.

dặm₂ x. mần₁.

dặmdẹ mát mẻ. *Nằng dú búng ~*: ngồi ở chỗ mát mẻ.

dẫn ứa ra, thấm ra. *Nặm tha ~*: nước mắt ứa ra.

dẫn₁ lúc, hồi. ~ *ngoà*: lúc trước. ~ *cón*: hồi nọ.

dẫn₂ lừa, đuổi. ~ *pêr mà rườn*: lừa vọt về nhà. ~ *vài khừn khau*: đuổi trâu lên núi.

dẫn₃ nhét, chít. ~ *rù lộng*: nhét lỗ thủng.

dẫn dẫn lon ton. *Phển ~*: chạy lon ton.

dăn 1. nghiện. ~ *lầu*: nghiện rượu. 2. thoả thích, đả. *Kin hấu quá ~*: ăn cho thoả thích.

dăn tàu 1. háo hức, náo nức. ~ *pây chôm*: háo hức đi xem. 2. kháu khỉnh. *Tua dêch nây ~ lai*: đứa bé này kháu khỉnh quá.

dăn xản thích thú. *Lần tuyên ~*: kể chuyện một cách thích thú.

dăng 1. thưa. *Roọng bầu hăn ~*: gọi không thấy thưa. 2. ứng, bằng lòng. *Te bầu ~ náo*: nó không ứng đầu.

dằng 1. ngắm. ~ *xủng*: ngắm sủng. 2. nghĩ. ~ *hấu dây cỏi phuối*: nghĩ cho kĩ sẽ nói.

dặng₁ bịch. ~ *khẩu cooc*: bịch thóc.

dặng₂ đứng. ~ *tỉ toọc*: đứng một chỗ. ~ *slung táy căn*: đứng cao như nhau.

dặng dộc đứng sừng sững. *Phja cải ~ dú nả bản*: núi đá đứng sừng sững trước làng.

dặng đồng sững sờ. ~ *dú bầu chắc hêt răng*: đứng sững sờ không biết làm gì.

dấp₁ lúc, chốc, lát. *Bầu dầy váng slắc ~*: không được rồi

- lúc nào. *Pây ~ nâng tẻo mà:* đi một chốc lại về. *Chải ~ nâng:* nghỉ một lát.
- dấp₂** 1. mấp máy. *Pac ~:* mồm mấp máy. 2. liên thoảng. *Phuối ~ tỉnh mí đầy:* nói liên thoảng nghe không được.
- dấp₃** lằm điều. *Tua cần ~:* con người lằm điều.
- dấp dí** x. dập xì ken.
- dấp dưỡng** ngại ngùng, ngần ngại. *~ bầu ái pây:* ngại ngùng không muốn đi.
- dấp xì ken** chốc lát. *Hết ~ lẽ xong:* làm xong trong chốc lát.
- dấp xí** sắp tới, ít nữa. *~ noọng tẻ hết rườn mứt chá:* sắp tới em sẽ làm nhà mới thôi.
- dấp₁** chiêm. *Khẩu ~:* lúa chiêm.
- dấp₂** 1. liền. *Phân ~ kỉ vẫn:* mưa liền mấy ngày. 2. bồi. *~ hẩu kỉ bat pja:* bồi cho mấy nhát dao. 3. chồng, chất. *~ hap khẩu:* chồng gánh thóc lên nhau. *~ fìu khẩu rườn:* chất củi vào nhà.
- dận** ốc nhồi (mắt). *Tha ~:* mắt ốc nhồi.
- dảng** sáp. *~: phjảng:* sáp ong.
- dấu** đây dấu thực vật.
- dấu** con dấu. *Toảng ~:* đóng dấu.
- dầu** 1. ẩm. *Slũa ~:* áo ẩm. 2. nhờn nhờn. *Đang ~:* mình nhờn nhờn.
- dầu** doat nhóp nháp, ẩm ướt.
- dầu** dục ướt đầm. *Fà ~:* chân ướt đầm.
- dầu** rúm x. dấu doat.
- dậu** lại. *Ái kin ~ mí hăn cạ:* muốn ăn, lại không thấy bảo.
- dấu** tơ. *~ xao hán:* tơ nhện giăng. * *Hẩm cuối bầu khat ~:* chặt chuối không đứt tơ.
- dấu** dấu lồi thoi lếch thếch. *Pây ~:* đi lồi thoi lếch thếch.
- dấu₁** 1. đùa chơi (với trẻ). *~ dêch:* đùa với trẻ. 2. thích. *~ pây phjẩu quang:* thích đi săn nai.
- dấu₂** nhỏ, chảy. *Dang dú nua cang ~ lỏng:* nhựa ở trên

cánh nhỏ xuống. *Nài* ~: chảy nước dãi.

dầu đoảng chảy lòng thông.

dây₁ đó. *Hằng* ~: đơm đó.

* *Hằng* ~ *pjai mạy*: đơm đó ngọn cây.

dây₂ x. chầy.

dấy xé, tước. ~ *nựa mjễn*: xé thịt nhỏ sợi.

dè 1. chứ, đi. *Quá nậy mà bat nạng* ~: sang đây một tí chứ!

2. tí, chút. *Boóng khêm hấu bat* ~ ! xâu kim nhờ tí!

dè trêu. ~ *dêch hảy*: trêu trẻ con khóc.

dé bác. *Pỏ* ~: ông bác.

dẹ kháu khỉnh. *Tua dêch nậy* ~: đứa trẻ này kháu khỉnh.

dec xé. ~ *phải*: xé vải.

dẹc làm dáng, hợm mình. ~ *vạ cẩu?* làm dáng với ai?

dêm cái chèn dăm cối xay.

dên₁ rèm. ~ *tu*: rèm cửa. *Pjói* ~: buông rèm.

dên₂ soi. *Au đến mà* ~: lấy đèn để soi.

dên₃ chìa, đưa. ~ *mừ ooc pắt*: chìa tay ra bắt. ~ *cái tậu hấu*: đưa cho cái gậy. * *Mầu* ~ *câu đoai* (mày thò tao đưa): ông đưa chân giò, bà thò chai rượu.

dêng₁ 1. phơi, hong. ~ *mây lạp*: phơi măng khô. ~ *xá*: hong ở gác bếp. 2. dầm, dãi. ~ *phân* ~ *der*: dầm mưa dãi nắng.

dêng₂ x. phỏng khao.

dêng dêng lơ lửng (nhỏ). *Bâu chĩa bên* ~: tờ giấy bay lơ lửng.

déng 1. mẫu. ~ *chĩa bjải*: mẫu giấy vụn. 2. manh, mảnh. ~ *slũa*: manh áo. ~ *fục khát*: mảnh chiếu rách.

déng khêm châm biếm, hài hước. *Sli* ~: thơ châm biếm.

dèo dềng dong dỏng. *Cần* ~: người dong dỏng cao.

det nhảy. *Ổn mồn* ~ *tênh nhả*: để mền nhảy trên cỏ.

det dóng nhảy đại. *Nạn* ~ *khẩu đông pây*: con hươu nhảy đại vào rừng.

dề chà, đấy. ~ *chẳng mà lỏ?*
chà, vừa mới về hả?

dề dề ê, ê. ~ *nhẻn lai:* ê, ê
ngượng quá.

dề nỏ đấy. ~ *xằng hêt đấy:*
đấy, có làm được đâu.

dên nguội, lạnh, rét. *Khẩu ~:*
cơm nguội. *Mẫu ~:* mùa
lạnh. *Phứa ~ hẩu sluc sleng:*
phòng rét cho gia súc.

dên khảy x. *đảng khảy.*

dến gân. *Tàng ~ tảng roạt:*
đường gân nổi rõ.

dệt nhỏ, rơi. *Nặm tha ~:* rơi
nước mắt. *Nặm ~ pày đắc:*
nước nhỏ từng giọt.

dệt dẳng giàn giụa, lã chã.
Nặm tha tọc ~: nước mắt
chảy giàn giụa.

dệt dỏi đầm đìa. *Hứa luây ~:*
mồ hôi đầm đìa.

di diêm ghê ghê. *Kin của bát
hăn ~ lai:* ăn đồ thiu thấy
ghê ghê.

di chê. ~ *tón kin:* chê bữa ăn.
* *Pac ~ lịn lùy:* miệng chê
lười liếm.

dì nằng đã thế, thế thì. ~ *tổ
mí pây:* đã thế thì không đi.

dì nguyên thà. ~ *kin xo, tổ
bấu nhẩn hêt khối:* thà ăn
xin cũng không chịu làm
nô lệ.

dì pjển chuẩn bị, sẵn sàng. ~
fần fẻ: chuẩn bị giống má.

dị, thò lò. *Mục ~:* mũi thò lò.

dị₂ 1. vừa. *Dỉ... dĩ:* vừa... vừa.
~ *phuối ~ khua:* vừa nói vừa
cười. 2. càng. *Dỉ... dĩ:* càng...
càng. ~ *cảng ~ hêt rại:* càng
nói càng làm đổi.

dị đảng x. *dị₁.*

dị chà. ~, *te mà lẻ đây a!* chà,
nó về thì tốt quá!

dị dáo 1. cột nhả. *Cảng ~:*
nói cột nhả. 2. lật lọng. *Ket
hò hún ~:* đáng ghét kẻ hay
lật lọng.

dị nỏ chà chà. ~, *ăn nậy đây
cả rại:* chà chà, cái này tốt
thật.

dịch dooc cù, trêu. ~ *đuc
diêm lai:* cù buồn quá.

diệc 1. xé. ~ *sloong:* xé đôi.

2. tước. ~ *năng mạy*: tước vỏ cây.

diêm 1. giữ, giữ gìn. *Phuối bầu chắc ~ pac*: nói không biết giữ mồm. ~ *của cái*: giữ gìn của cái. 2. kén. *Kin ~*: kén ăn.

diêm **slieu** làm khách. *Te ~ bầu kin*: nó làm khách không ăn.

diêm₁ hoạn. ~ *mu*: hoạn lợn.

diêm₂ 1. hiềm, e. * ~ *nọi bầu ~ lai*: e ít không hiềm nhiều. 2. khinh, chê. *Bầu ~ rườn khô*: không chê nhà nghèo.

diêm₃ quá, thừa. *Căn nậy ~ lúa*: ngần ngày quá thừa. *Sloong dờ pây ~ thàng*: hai giờ đi thừa đến.

diên x. lão.

diến₁ x. dì.

diến₂ ngay, liền. *Mà thàng ~ pây*: về đến nhà là đi ngay.

diến₁ cây gỗ nghiêng.

diến₂ rẻ. *Khai ~*: bán rẻ.

diến₃ x. tỉ.

diến **sluong** hèn hạ.

diên cầu lông. *Tuc ~*: đánh cầu lông.

diếng chim yểng.

diềng 1. lánh. ~ *nả*: lánh mặt. 2. tránh. ~ *tàng*: tránh đường.

diệt 1. đuổi, ngả. ~ *kha*: đuổi chân. ~ *lăng*: ngả lưng (ngủ). 2. nghiền. ~ *cò lè*: nghiền cổ trông. 3. lè, thò. ~ *lịn*: lè lưỡi.

diệt **chải** nằm nghỉ, nghỉ ngơi.

diệt **chạn** vươn vai.

diệt **pặc** nghỉ cho đỡ mệt.

diêu lò. ~ *fon*: lò vôi.

diêu **chinh** yêu tinh.

diêu **xéng** gây dựng. ~ *tu rườn*: gây dựng cửa nhà.

diều₁ con dú dì, con tù bà.

diều₂ yếu. *Đang ~*: sức khoẻ yếu.

diều **dèng** mảnh khảnh. *Căn ~*: người mảnh khảnh.

diều₁ x. cần diều.

diều₂ 1. cố ý, cố tình. ~ *hêt vãi*: cố ý làm hỏng. 2. quyết. *Thàng vắn hện ~ pây chắng dầy*: đến ngày hẹn quyết đi

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **doan mảo**

mối được.

din (hôm) kia. *Vần ~*: hôm kia. *Cắm ~*: tối hôm kia.

dịn x. chinh₁.

diu sức, sức lực. *Au ~*: lấy sức. *Đây ~*: sức khoẻ tốt.

diu chí x. mac diêu.

dò 1. nhắc, cất. *Bầu ~ hua khữn* *đẩy*: không nhắc đầu lên được. *~ chằm*: cất vó. 2. bưng. *~ bôm khữn kìn*: bưng mâm lên ăn.

dỏ₁ 1. sẽ, là. *Slac Mị ~ thai*: giặc Mỹ sẽ chết. 2. sao lại. *Cạ môm dạc ~ mĩ kìn*: bảo đối sao lại không ăn.

dỏ₂ chà. *~ hêt rừ dầy ní*: chà, làm sao được nhỉ!

dỏ nõ chà chà. *~, vắn nầy lao* *tổ phân*: chà chà, hôm nay có lẽ mưa.

dỏ hơi nhẹ (gánh gồng). *Hap ~*: gánh hơi nhẹ.

dỏ dó 1. chăm chỉ, cặm cụi. *Hêt ~ kĩ pi chảng đẩy cặn* *nầy*: chăm chỉ làm mấy năm mới được ngắn ngày. 2. lò

dò. * *~ nam có chộc*: lò dò gai dễ đâm.

dọ₁ du, dầy, xô. *~ hấu táo*: du cho đỡ. *~ te lôm*: xô nó ngã.

dọ₂ cọc, còi cọc. *Mu ~*: lợn cọc. *Hêt việc nặc mền ~*: làm việc quá nặng bị còi cọc.

doac ê ầm. *Đang ~*: mình mẩy ê ầm.

doac₁ x. duộc₁.

doac₂ bỗng. *~ tọc doan*: bỗng giật mình.

doai 1. đóng. *Xỏi au ~ khi* *vài*: xúc lấy đóng phân trâu. 2. xúc, đơm. *~ au đin*: xúc lấy đất. *~ khẩu*: đơm cơm.

doai doai 1. thất thểu. *Pây ~*: đi thất thểu. 2. lằng xằng. *Lên ~*: chạy lằng xằng.

doai 1. đưa. *~ tằm mừ*: đưa tận tay. 2. biếu. *~ sloong* *cân nựa*: biếu hai cân thịt.

doan giật mình, mất vía. *Hần* *moòng lé ~*: có tiếng động là giật mình.

doan mảo kinh hãi. *Hêt hấu* *slac ~*: làm cho giặc kinh hãi.

doàng₁ ngồi. ~ *mừ*: ngồi tay.

doàng₂ x. chạng₂.

doạng lưới bắt cá.

doat nhảy. ~ *nuta cáng*: nhảy trên cành. *Cáy* ~ *rằng*: gà nhảy ổ.

dooc 1. chòng, ghẹo. ~ *lục dêch*: chòng ghẹo trẻ con 2. dò hỏi. ~ *tin*: dò hỏi tin tức.

dooc mooc áng chừng. ~ *mì kĩ lai cần*: áng chừng có bao nhiêu người.

doọc (mạ) loại cây thường làm chỗ.

doi 1. khều, bầy. ~ *nam*: khều gai. 2. nhể. ~ *hua bat*: nhể đầu đàn. ~ *hoi*: nhể ốc. 3. chích. ~ *noong*: chích mủ. 4. xúc. ~ *khỉ cáy*: xúc phân gà.

dòi 1. dầm. ~ *phân*: dầm mưa. 2. dãi. ~ *det*: dãi nắng.

dòi doọc lặn lội, vất vả. *Ké dá nhằng* ~ *mà dương lan*: già rồi còn lặn lội về thăm cháu.

dòi dòi 1. quần quật. *Hét* ~: làm quần quật. 2. lủi thủi.

Pày ~: đi lủi thủi.

dỏi 1. tiếp thêm. ~ *năm*: tiếp thêm nước. 2. lược lại. ~ *pẻng tởm*: lược lại bánh chưng.

dội 1. chảy. *Húa* ~: mồ hôi chảy. 2. rỏ giọt. *Năm* ~: nước rỏ giọt xuống.

dom dành. ~ *chèn*: dành tiền. ~ *của cái*: dành của cải.

dom dó dành dụm. ~ *dây i chèn nâng*: dành dụm được ít tiền.

dỏm₁ 1. ngó, nhòm. ~ *khẩu rườn mà*: ngó vào nhà. ~ *quá hua*: nhòm qua đầu. 2. trông, coi. ~ *lục dêch*: trông trẻ con.

dỏm₂ dậm. *Chả* ~: mạ dậm. ~ *nà*: dậm lại ruộng.

dòn sướng, khoái. *Phuối* ~ *pac*: nói sướng mồm. *Ngòi* ~ *tha*: nhìn khoái mắt.

dỏn₁ 1. bật. *Cáng mạ* ~ *tò tẻ*: cành cây bật trở lại. 2. nảy. *Boổng* ~ *khửn*: bóng nảy lên.

dỏn₂ giật mình. *Rựt* ~ *chắc mửa*: bỗng giật mình thức giấc.

đón₁ vãi. *Nẻo ~*: vãi đáí.

đón₂ dè xẻn, bớt. *Kin ~*: ăn dè xẻn. ~ *chèn tẻo*: bớt tiền lại.

đón đến tần tiện, chật chiu. ~ *tảng mưn*: tần tiện từng đồng.

dọn₁ vạt. ~ *cần nà*: vạt bờ ruộng.

dọn₂ lồng (vào nhau). ~ *slũa tối*: lồng áo đôi.

doong dó nhẹ nhàng. ~ *pây*: đi nhẹ nhàng.

doòng₁ cái dọ, cái lồng. ~ *mu eng*: dọ lợn con. ~ *cáy*: lồng gà.

doòng₂ x. choòng.

doòng khe núi. *Khữn pù lồng ~*: lên đồi xuống khe.

doòng dau chăm lo. ~ *thâng việc hợp tác*: chăm lo việc hợp tác.

doóng 1. nhún nhảy. ~ *nưa cang mạy*: nhún nhảy trên cành cây. 2. kiểng chân. ~ *ngòi*: kiểng chân nhìn.

doóng doat nhún nhảy, nhảy nhót.

doóng khó ngồi xổm. *Nằng ~*: ngồi xổm.

dọp sút. *Vài chắtg ton mền ~*: trâu mới thiến bị sút.

dot₁ kéo. ~ *phải*: kéo sợi. ~ *mợn*: kéo tơ.

dot₂ 1. vãi (vì sợ). *Nẻo ~ ooc khóa*: vãi đáí ra quần. 2. rơi. *Nằm tha ~*: rơi nước mắt.

dọt nghen. *Chả ~ bầu khữn dầy*: mạ bị nghen không mọc được.

dọt dẹt x. dọt.

dộc chồi, chọc. ~ *mac pục*: chồi quả bưởi. ~ *khẩu xang bang pây*: chọc vào sườn.

dộc cái dọ. ~ *hằng pja*: dọ hứng cá. ~ *mu*: dọ lợn.

dộc dạc thùng thẳng. *Pây ~*: đi thùng thẳng.

dộc độc xông xộc. *Lên ~*: chạy xông xộc.

đổng₁ bộ xương. ~ *cân*: bộ xương người. *Héo nhằng tán ~*: gãy gĩa xương ra.

đổng₂ đứng sững. ~ *dú xang*: đứng sững ở cạnh.

dù xứng _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG - VIỆT**

dù xứng thâu đầu. *Muối* ~: hạt thâu đầu.

dủ x. dú.

dú 1. ở. ~ *rườn ngòi dèch*: ở nhà trông trẻ. *Mi tỉ kìn tỉ* ~: có nơi ăn chốn ở. ~ *hâu mà?* ở đâu đến? 2. ngoan, lành. *Noọng eng* ~: đứa bé ngoan. *Tua vài* ~: con trâu lành. 3. chịu, đành chịu. *Hâu đắp hấu kỉ cầm lẻ* ~: người ta đốt cho mấy câu thì chịu. * ~ *bấu* ~ *xó kha khẩu booc thú* (ở đứng không ở đứng, lại xỏ chân vào ống đũa): ách giữa đang mang quàng vào cổ.

dú bươn ở cũ. *Mẻ* ~: người đàn bà ở cũ.

dú dai 1. ở cũ. 2. ngồi nhàn, ngồi dưng. ~ *chep tuyện chải puôn*: ngồi nhàn chép truyện giải buồn.

dụ x. chụ.

duấy rỏ, chảy. *Pùng* ~ *lông*: đất bùn rỏ xuống.

duc dĩ x. chuc chí.

dúi tiếng gọi lợn đến ăn.

dùm dòa 1. loã xoã. *Hua phjôm* ~: đầu tóc loã xoã. 2. xum xuê. *Cáng mạy* ~: cành lá xum xuê.

dùm x. chụm.

dủm dủm lủi thủi. *Pây nèm* ~: đi theo lủi thủi.

dung vui, vui tính. *Nền pi nây* ~ *lai*: tết năm nay vui lắm. *Cần dú* ~: người vui tính.

dung dang vui vẻ. *Khua khước* ~: cười đùa vui vẻ.

dùng (nộc) con công.

dùng doài lòi thoi, lệch thếch. *Shĩa khóa* ~: quần áo lòi thoi.

dùng 1. dùng. *Cúa* ~: đồ dùng. *Chắc* ~ *cần*: biết dùng người. 2. tiêu. ~ *chèn*: tiêu tiền.

dùng doảng lả tả. *Bâu mạy lẩn* ~: lá cây rơi lả tả.

duộc 1. chuối rừng. 2. thân cây chuối.

duộc₁ xâu lớn. *Đầy lẩn* ~ *pja*: được hàng xâu cá.

duộc₂ chuộc. ~ *nà*: chuộc ruộng.

duộc₃ lợi. ~ *khảm khuổi*: lợi

qua suốt.

duông₁ giỏ bé. ~ *to thú*: giỏ đựng dừa.

duông₂ hấp. ~ *pêng*: hấp bánh.

duông tạng con kì đà.

duổng 1. chảy. *Khang* ~: gang chảy. 2. nát, nấu. * *Slim* ~ *pên nậm*: lòng nấu như tương.

dụp rứt, thụt. *Hua pha* ~ *khẩu đong pây*: đầu ba ba rứt vào trong mai.

dụp 1. đắp, dấn, nhúng. ~ *phjắc hấu rằm*: đắp rau cho ướm. ~ *slũa lỏng nậm*: dấn áo xuống nước. 2. chấm. ~ *mặc*: chấm mực. 3. thụp. ~ *lồng lặm pắc chình*: thụp xuống sau bức tường.

dụp đoảng 1. x. sụp đoạp. 2. rứt rề. *Hăn cần lạ te* ~: thấy người lạ nó rứt rề.

dụp đoạp thấp thoáng. *Ngòi hăn* ~ *noọc tu*: trông thấy thấp thoáng ngoài cửa.

dụp dụp 1. hun hút. *Nậm bôc* ~: nước cạn hun hút. 2. sầm. *Đăm lỏng* ~: trời trôi sầm.

dụp dưỡng 1. ngần ngại. ~ *bấu ái khữn rườn*: ngần ngại không muốn lên nhà. 2. lấp ló. ~ *lặm pá mạy*: lấp ló sau bụi cây.

dut₁ 1. nhỏ. ~ *lắc khữn*: nhỏ cọc lên. 2. rút. ~ *fùn ooc*: rút củi ra. ~ *chèn făn*: rút tiền cổ phần.

dut₂ 1. ngừng, thôi. *Pêl* ~ *xáy*: vệt ngừng để. 2. cạn, ngừng chảy. *Bó nậm* ~: nguồn nước cạn. *Khay lấu* ~: chõ rượu ngừng chảy.

duyệt x. chiết.

dừ trừ, bỏ. ~ *chèn*: trừ tiền. ~ *pây hủ tua*: trừ đi năm con.

dừ thân liều mạng, liều thân.

dủ₁ lưng. *Hung* ~ *booc khẩu*: nấu lưng ống gạo.

dủ₂ 1. nghiền, ngó. ~ *cò khảm pha rị*: nghiền cổ qua hàng rào. ~ *hăn chang sluôn*: ngó thấy trong vườn. 2. chìa. *Cáng mạy* ~ *ooc mà*: cành cây chìa ra.

dủ bươn thăm người đẻ.

dữ dộc dòm ngó. ~ *chang ruon*: dòm ngó trong nhà.

dự mua. ~ *cưa*: mua muối. ~ *cáy khai vại*: mua gà bán trâu.

dừa những cờ, giẻ rách treo ở nương rẫy để chống chim muông, thú rừng.

dừa quả dừa.

dục dữ thập thò. ~ *pac tu*: thập thò trước cửa.

dum 1. mượn. ~ *mạc pja*: mượn con dao. 2. vay. ~ *khẩu slan*: vay gạo.

dum đoài vay mượn.

dum thức giấc, tỉnh. *Nòn* ~: ngủ thức giấc.

dươn lơ lợ. ~ *mí ái kin*: lơ lợ không muốn ăn.

dương thăm. ~ *cần pên khấy*: thăm người ốm. ~ *nà chả*: thăm ruộng mạ.

dương dữ thăm hỏi. ~ *thâng cần*: thăm hỏi đến nhau.

duơng sli luôn luôn, thường xuyên. ~ *chứ cầm slon tay của Bạc*: luôn luôn nhớ lời răn dạy của Bạc.

duơng₁ 1. dáng, hình dáng. ~ *đây lai*: dáng đẹp lắm. 2. mẫu. ~ *hài*: mẫu giày. 3. thứ, thá. *Bấu khẩu* ~ *răng*: không ra thứ gì.

duơng₂ x. bạng.

duơng hâu thế nào, ra sao. *Pềng* ~ *tổ dự*: đất thế nào cũng mua.

duơng lai đến thế. *Pây* ~ *khoái*: đi nhanh đến thế. *Mjắc* ~: đẹp đến thế.

duơng rừ cách nào, thế nào. *Mí chắc hêt* ~: không biết làm cách nào.

duơng slường tướng mạo, hình dáng. ~ *ngòi hôm*: tướng mạo hung dữ.

duợng₁ chú dưỡng.

duợng₂ 1. giơ. ~ *mừ khừn*: giơ tay lên! 2. đưa. ~ *cái tậu hất*: đưa cho cái gậy.

dựt quả nho dại.

dựt trĩu. *Lừa mac làng nặc* ~: buồng cau nặng trĩu. ~ *lồng*: trĩu xuống.

dựt dựt rờng rờng. *Nậm luây* ~: nước chảy rờng rờng.

Đ

đa₁ cái địu. *Au ~ mà tịa dềch:*
lấy địu về địu em bé.

đa₂ cà cuống. * *Líp pên tua ~*
(lếp như con cà uống): bụng
lếp kẹp.

đa₃ 1. buộc. ~ *bec fìn:* buộc bó
củi. 2. soạn, sắp. ~ *hap khữn*
tàng: sắp gánh lên đường.

đa₄ vượn. *Mạy lũng ~ cáng:*
cây đa vượn cành.

đa đậy bày biện. *Dá ~ ooc*
hêt khoảng tàng: đừng bày
biện ra làm vướng đường đi.

đa đường sắp xếp, sửa soạn.
~ *chá nầu:* sắp xếp suốt buổi
sáng.

đa mạ 1. xuống thế tấn. ~ *ooc*
quên: xuống thế tấn ra võ. 2.

lấy đà, lấy thế. ~ *khữn lính:*
lấy đà lên dốc.

đa phang dàn hàng ngang.
~ *pây:* dàn hàng ngang mà đi.

đa rại x. hảng rại.

đa rảng 1. vun vào, nói vào.
* *Slip cần ~ bầu táy cần cẳng*
khoang: mười người vun vào
không bằng một người nói
ngang. 2. mình dài (dáng
chống lớn). *Tua mu ~:* con
lợn mình dài.

đá₁ mắng, chửi. * *Tò ~ xá phân:*
chửi nhau rồi lại làm lành y
như trận mưa thoáng đi qua.
2. ngựa (tu từ). *Phước ~:* khoai
sọ ngựa.

đá₂ lừa. ~ *vài pây hen:* lừa trâu

đi chân.

dạ đã. ~ *phuối lể hêt*: đã nói thì làm.

đac lở, chốc. *Hua pên* ~: đầu bị chốc.

đac luật sa dạ con.

đai₁ x. châu lâu.

đai₂ khác. *Au ăn* ~: lấy cái khác. *Phuối cầm* ~: nói câu khác. *Lẹo Pi nây thâng pi* ~: hết năm này đến năm khác.

đai₃ 1. không. * *Kin* ~ *dú dip* (ăn không ở sống): ăn không ngồi rồi. 2. (ngồi) đứng. *Dú* ~: ngồi đứng. 3. suông. *Kin lấu* ~: uống rượu suông. 4. vã. *Kin nựa* ~: ăn vã thịt. 5. vu. *Phuối* ~ *hấu pậu*: nói vu cho người ta.

đam₁ đưa cả. *Kha* ~: chiếc đưa cả.

đam₂ đám. ~ *lầu*: đám cưới. ~ *phi*: đám ma.

đan₁ sai. *Đêch khừn* ~: trẻ bị sai.

đan₂ đơn, đơn độc. *Phua* ~: bữa đơn.

đan thân độc thân, cô độc.

đản cầu bần. *Cò sửa* ~: cổ áo cầu bần.

đản độc cầu bần, cầu ghét.

đản rộp x. đản độc.

đán vách đá. *Linh ké nhằng tọc* ~ *lỏi pây*: khỉ già còn mắc bẫy cò ke.

đạn₁ viên đạn.

đạn₂ phỏng đoán. ~ *bấu ooc*: phỏng đoán không ra.

đạn xá đạn ghém.

đang mình, thân, cơ thể. *Tua mạ* ~ *rì*: con ngựa mình dài. ~ *slăm*: mình mẩy bần thiu. ~ *kén*: cơ thể cứng cáp.

đang cài có mang, có chữa (tu từ).

đang cẩu (tự) mình, đích thân. *Tach* ~: trách mình. ~ *pây hêt*: đích thân đi làm.

đang đai son rồi. *Mẻ lùa nhằng* ~: cô dâu còn son rồi.

đang đeo neo, neo đơn. *Rườn* ~: nhà neo đơn.

đang nái thân thể mệt mỏi.

đảng 1. nguội. *Khẩu phjắc* ~: cơm canh nguội. 2. lạnh, rét.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **đầy**

- Chiết hí* ~: thời tiết lạnh. ~ *mừ tot*: rét cồng tay.
- đảng đươt** cảm, sốt nóng.
- đảng khảy** sốt rét. *Dua* ~: cơn sốt rét.
- đáng** khoang, lang. *Ca* ~: quạ khoang. *Mò* ~: bò lang.
- dao₁** sao. *Fạ rùng* ~: trời sáng sao.
- dao₂** hất (bằng gậy, que...). ~ *bỏ nhừ khừn chàn mừa*: hất bó rơm lên sàn.
- dao₃** phồng gió (gà). *Cáy tún* ~: gà phồng gió (ở đít).
- dao dĩ** ngôi sao, ông sao. ~ *têm fạ*: sao đầy trời. ~ *pây chụ*: sao đổi ngôi.
- dao hang** sao chổi.
- đáo** hồng, màu hồng. *Kẻm* ~: má hồng. *Slửa* ~: áo hồng. *Bjooc* ~: hoa màu hồng.
- đáo choat** hồng tươi. *Slắc* ~: màu hồng tươi.
- đáo fủ** hồng hào. *Tha nựa* ~: da thịt hồng hào.
- đáo ot** hồng hồng. *Nả* ~: mặt hồng hồng.
- đáo rùm** đỏ hồng. *Pin pac* ~: môi đỏ hồng.
- đap** (mạc) thanh kiếm.
- đat₁** đốt, châm (côn trùng) *Tó* ~: ong đốt. *Mềng* ~ *qua*: bộ châm quả dưa.
- đat₂** đau xót. ~ *toọng*: đau xót trong lòng.
- đat₃** 1. rất, nóng rất. *Phon* ~ *lịn*: vôi rất lười. *Fậy* ~ *nả*: lửa rất mật. 2. sém. *Mỏ khẩu* ~ *fậy*: nổi cơm sém lửa.
- dat dat** 1. vung vẩy. *Hang quắt* ~: đuôi vung vẩy. 2. ngặt nghèo. *Khua* ~: cười ngặt nghèo. 3. đành dạch. *Pja slảng* ~: cá giã đành dạch.
- đầu** bẩy, đầy. ~ *cái slâu khừn*: bẩy cái cột lên.
- đáu đáu** 1. cùn cùn. *Slửa còm* ~: áo ngắn cùn cùn. 2. cùn cút. *Pây* ~: đi cùn cút.
- đau** đéch, cóc (tục). ~ *hêr*: đéch làm. ~ *mì*: cóc cóc.
- đầy** 1. được. *Hải* ~ *lai khẩu*: gặt được nhiều thóc. ~ *kin*: được ăn. *Ối nậy* ~ *thương*: mía này được mật. *Táng pây*

~: tự đi được. 2. khá. *Dường nầy ngòi* ~. kiểu này trông khá. *Noọng nầy slon* ~: em này học khá. 3. đầy, đủ. *Đêch eng* ~ *khuôp*: đứa bé đầy tuổi. ~ *bưon*: đủ tháng. 4. giống, hết như. *Lục* ~ *pỏ bat toọc*: con giống hết như bố.

đầy đi 1. được nước, được thể. *Khẩu cò te chẳng* ~: vào hòa nó mới được nước. ~ *chệt luồn hệt*: được thể càng làm già. 2. lấy nê. *Cần cải dú bầu đây, dềch chẳng* ~ *ì hệt*: người lớn không đứng đắn, trẻ con mới lấy nê làm theo.

đầy thư 1. kíp. *Tẹp* ~: đuổi kíp. 2. bắt được, nhặt được. ~ *của tôc*: bắt được của rơi.

đầy tó lấy được. *Phuối* ~: nói lấy được. *Cọn* ~: đánh lấy được.

đầy váng 1. được rồi. 2. không thềm. ~ *hết*: không thềm làm.

đắc₁ 1. con nhộng. ~ *mọn*: nhộng tằm. 2. con sâu. ~ *mấy*: sâu mắng.

đắc₂ say. *Nòn* ~: ngủ say.

đắc₃ sâu. *Tả* ~: sông sâu.

đắc đi 1. rón rén, khe khẽ. ~ *khẩu mà*: rón rén đi vào. ~ *phuối*: nói khe khẽ. 2. im lặng. *Tằng rườn* ~ *dú*: cả nhà im lặng. 3. gượng nhẹ. ~ *cầm chẳng bầu phéc*: cầm gượng nhẹ mới không vỡ.

đắc đỉnh x. slăn₁.

đắc điú đủ dừ. *Thai* ~: chết dừ dừ.

đắc đòi x. đắc đi.

đặc 1. đậm, đặc. *Chà* ~: chè đậm. *Xỏm* ~: nước chàm đặc. 2. nặng, (rượu, thuốc hút). *Lảo bâu* ~: thuốc lá nặng. *Lầu* ~: rượu nặng.

đăm₁ lặn. ~ *pắt pja*: lặn bắt cá.

đăm₂ cấy. ~ *nà*: cấy lúa * ~ *nà ỉ thỏi cón* (cấy lúa theo hàng trước): trước làm sao sau làm vậy.

đăm₃ 1. đen. *Phải nhom* ~: vải nhuộm đen. *Cáy* ~: gà đen. 2. mực. *Ma* ~: chó mực. 3. ô. *Mạ* ~: ngựa ô. 4. tối. *Pài* ~: chiều tối. ~ *nhội nhội*: tối sẫm sập. *Pây chang* ~: đi

trong tối. *Mộc* ~: tối dạ. * ~ *bẻ bot* (tối như dê mù): dốt đặc cán mai. * *Hứa* ~ *hứa deng* (mồ hôi đen mồ hôi đỏ): đầu tắt mặt tối.

đằm cẳm thâm tím. *Nả* ~: mặt thâm tím.

đằm chay trồng trọt. ~ *khoong bớc*: trồng trọt hoa màu.

đằm cùm 1. tối mù. *Đén* ~: đèn dầu tối mù. 2. đen kịt, đen ngòm.

đằm đin tối trời. *Pây tổng tằm pửa* ~: đi làm đồng từ lúc tối trời.

đằm đin tối tăm. *Tha* ~ *mí chắc răng*: tối tăm mặt mũi không biết gì nữa.

đằm đầu nâu sẫm, nâu gụ. *Slũa* ~: áo nâu sẫm.

đằm kiếng đen tuyền.

đằm lấp tối tăm. *Tời slông* ~: đời sống tối tăm.

đằm lit 1. đen nhánh. *Khẻo* ~: răng đen nhánh. 2. tối mịt. *Fạ* ~: trời tối mịt.

đằm mọm tối mịt, tối hẳn. ~,

mí chắc nả cần: tối mịt, không rõ mặt người.

đằm ngùm tối om. *Cóc mạy* ~: gốc cây tối om.

đằm nhám 1. đen sì. *Nả* ~: mặt đen sì. 2. tối om. *Chang rườn* ~: trong nhà tối om.

đằm pja (nộc) chim bói cá.

đằm phjat đen thui. *Slâu rườn fây mảy* ~: cột nhà cháy đen thui.

đằm tha ngót của. ~ *cuồn hêt*: ngót của làm bậy.

đằm thí tối mịt, tối như bưng.

đằm tỉ tối mịt, tối om. *Rườn* ~: nhà tối om.

đằm₁ tổ tiên. *Xỉng* ~: lễ rước tổ tiên.

đằm₂ cái chuôi. ~ *pjạ*: chuôi dao. *Pjạ cồm bầu táng lau* ~ *đây*: dao sắc không tự gọt được chuôi.

đằm₃ 1. chìm. *Lạc* ~: rẽ chìm (rẽ cái). 2. to (măng). *Mẫy* ~: măng to. 3. mập. *Pi kha* ~: bắp chân mập.

đằm đit nhả nhót. *Phuôi* ~:

nói nhỏ nhất.

đấm kênh. *Tỉ nòn* ~: chỗ ngủ kênh lên.

đấm đat côm côm, kênh kênh.

đấm đáy sống sượng. *Khẩu* ~: côm sống sượng.

đấm đươn 1. sống (chưa chín). *Mỏ khẩu* ~: nồi côm sống. 2. canh cánh. ~ *việc rườn*: canh cánh việc nhà. 3. rất, ghê ghê. *Nhằm hin kha* ~: giẫm đá chân bị ghê ghê.

đấm₁ im. ~ *pây bầu hẩu câu chặc*: im đi không cho ai biết.

đấm₂ khoái, thú vị. *Kin chăn* ~: ăn rất khoái.

đấm hạch. *Cộc păng tũn* ~: bẹn nổi hạch.

đấm cầm ung thư.

đấm 1. ngứa. *Đang* ~: mình mẩy ngứa. *Pac* ~ *chăng phuối*: ngứa mồm mới nói. 2. gãi. ~ *lăng*: gãi lưng. ~ *nhat nhat*: gãi sồn sột.

đấm₁ 1. rung chuyển, rung động. *Rườn* ~ *cat cat*: nhà rung chuyển kêu ken két. *Mạy* ~ *ái táo*: cây rung chuyển sắp

đổ. 2. động. *Đin* ~: động đất.

3. long. *Cộc* ~: long gốc.

đấm₂ 1. rục rịch. ~ *hêt hâng dá*: đã rục rịch làm từ lâu. 2. muốn. ~ *pây vạ hâu*: muốn đi theo người ta. 3. sốt ruột. ~ *mí pắt đảy sluc*: sốt ruột vì không nhận được thư. 4. tức. *Phuối* ~ *lai*: nói tức lắm.

đấm₃ sẵn. *Mần* ~ *tổm mí sluc*: khoai sẵn luộc không chín.

đấm cáy hậm hực, nóng ruột. *Mí đảy pây chôm fìm lẻ* ~: không được đi xem phim thì hậm hực.

đấm đat cứng đờ. *Kha* ~: chân cứng đờ.

đăng₁ 1. mũi. ~ *slung*: mũi cao. 2. cái sẹo. *Boóng* ~ *mạy tà vệt*: đục sẹo gồ tà-vệt.

đăng₂ sấm. *Fạ* ~: trời nổi sấm.

đăng₃ đun. ~ *fầy*: đun bếp.

đăng bắt ngạt mũi, tịt mũi.

đăng chôm mũi dọc dừa.

đăng cuông phồng mũi. *Hăn on lẻ* ~: thấy khen thì phồng mũi.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PÁO - HOÀNG CHÍ __ **đầu chang**

đăng pặp mũi tẹt.

đăng phết tủi thân, cay cực.

Nằm thâng hac ~: nghĩ đến
càng tủi thân.

đăng văt sổ mũi.

đẳng cái náng. ~ *thây*: cái
náng cày.

đẳng nước tro. *Thât* ~: lọc nước
tro. *Pẻng* ~: bánh tro.

đắp₁ 1. ba mươi (ngày cuối
tháng). *Vần* ~: ngày ba mươi.
2. giao thừa. *Cắm* ~: đêm
giao thừa.

đắp₂ 1. tắt, giập. *Fảy* ~: lửa
tắt. ~ *đen*: tắt đèn. 2. tiết. *Thai*
~: chết tiết. 3. đốt (bằng lời).
~ *hấu kĩ cầm*: đốt cho mấy
câu.

đắp đe mỗ ác. *Chêp* ~: đau ở
mỗ ác.

đắp đến con thiêu thân.

đắp đỉn x. hình hởi.

đắp đo tháng đủ. *Bươn slam*
pi nậy ~: năm nay tháng ba
đủ.

đắp đó tiết nọc, hết trụ. *Nhả*
thai ~: cỏ chết tiết nọc.

đắp nọi tết ba mươi tháng
giêng.

đắp sliểu tháng thiếu.

đắp tái x. đắp đo.

đắc giọt. ~ *nằm*: giọt nước. ~
nài: giọt sương.

đắm chèn hởi lộ.

đẩn x. chắm đẩn.

đần ngẩn ra, ngây ra. ~ *dú*
chá luc, bấu chắc hêt răng:
ngẩn ra một hồi lâu, không
biết làm gì.

đâng x. đầu.

đật x. đút₁.

đầu 1. củ nâu. 2. nâu: *Slũa* ~:
áo nâu. *Slắc* ~: màu nâu.

đầu coong cây nâu.

đầu khâu nâu dây.

đầu khảm nâu sẫm.

đầu xao (nộc) chim chìa vôi.

đầu trong. ~ *rườn*: trong nhà.
Bường ~: bên trong. ~ *bản*:
trong làng. ~ *slim*: trong lòng.

đầu chang 1. chính giữa.
Nặng ~: ngồi chính giữa. 2.
ý nghĩa. ~ *của cầm phuối*: ý

- nghĩa của lời nói. *Kẻ ~*: giảng nghĩa.
- đây₁** 1. tốt. *Nà ~*: lúa tốt. *Môc slây ~*: tốt bụng. 2. đẹp. *Cần ~*: người đẹp. 3. hay. *Heng phuối ~*: giọng nói hay. 4. khỏi, lành. *Ping ~ dá*: bệnh khỏi rồi. 5. được. *Phuối tỉnh ~*: nói nghe được. 6. hẳn, rõ. *Đăm ~ xằng?*: tối hẳn chưa? *Rủng ~ dá*: sáng rõ rồi. 7. kỹ, tới. *Slúc ~*: chín kĩ. 8. phải. *Pang ~ bâu slũa*: mặt phải của áo.
- đây₂** thôi. *Mà liểu ~!*: đến chơi thôi!
- đây báo** 1. đẹp trai. *Khuơi ~*: rể đẹp trai. 2. đáng đẹp. *Ăn ẩm ~*: cái tích có đáng đẹp.
- đây cạ** may, may mà. *~ mì lai cần, náo ní hêt bấu đây*: may mà có nhiều người, nếu không thì làm không được.
- đây chàng** 1. nói hay. *Nhình nẩy chăn ~*: chị này nói hay lắm. 2. đáng nói. *Nhằng mì lăng ~ them!* còn có gì đáng nói nữa!
- đây chiêm** đẹp mắt, thích
- mắt. *Ngòi ~ lai*: trông thật đẹp mắt.
- đây chồm** 1. đẹp mắt. *Ăn rườn ~*: cái nhà đẹp mắt. 2. kháu khỉnh. *Tua dềch ~*: đứa bé kháu khỉnh.
- đây dùng** dùng tốt, đặc lực. *Nhình kế toán nẩy chăn ~*: chị kế toán này thật đặc lực.
- đây dứa** 1. tốt đẹp. *Mọi mồn ~*: tất cả đều tốt đẹp. 2. khoẻ khoắn. *Đang ~*: người khoẻ khoắn. 3. cẩn thận, tử tế. *Nủng slũa ~ cỏi pây*: mặc áo cẩn thận rồi hãy đi. 4. giống hệt. *Te bặng cần cái ~*: nó giống hệt người lớn. 5. hẳn hoi. *Đo slip mưn ~*: đủ mười đồng hẳn hoi.
- đây khua** buồn cười, nực cười. *Cảng chăn ~*: nói những câu thật buồn cười.
- đây kin** ngon. *Tón ~*: bữa ăn ngon.
- đây mjàc** 1. đẹp đẽ. *Ăn rườn ~*: ngôi nhà đẹp đẽ. 2. tốt lành. *Hết kin ~*: làm ăn tốt lành.
- đây pjòi** 1. tốt bởi bởi. *Nà*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **đeng cắ**

khẩu ~: đồng ruộng tốt bởi bởi. 2. tốt, may mắn. *Mọi đường* ~: mọi việc may mắn.

đây rại 1. tốt xấu, lành dữ. ~ *tổ lục lâu*: tốt xấu cũng là con ta. 2. dù sao. ~ *tổ lèo hê*: dù sao cũng phải làm.

đây rềng khoẻ mạnh. *Lạo nầy* ~ *a!*: ông này đến khoẻ!

đây slao xinh gái, đẹp gái.

đây slich x. **đây cạ**.

đây tỉnh hay, bùi tai, sướng tai. *Lượn* ~: lượn hay. *Phuối* ~: nói bùi tai.

đây xấu x. **đây rại**.

đầy (mạ) một thứ nửa tép giống ngắn.

đé₁ đề. ~ *cò*: đề cổ.

đé₂ từ lâu, sớm. ~ *họp dá*: đã họp từ lâu rồi. *Xạ lâu* ~ *mì điện dá*: xã ta đã sớm có điện rồi.

đé dẫn ức hiếp, cưỡng ép. *Bấu dầy* ~ *cản*: không được ức hiếp người ta.

đec 1. giã. ~ *pềng chì*: giã bánh giấy. 2. ấn vào, lèn

vào. ~ *khẩu tẩy hầu tề*: ấn vào túi cho đầy. ~ *cật*: lèn chặt cứng. 3. tọng (tục). ~ *hầu im*: tọng cho no.

đen rìa, mép, ven. ~ *rầy bấp*: rìa nương ngô. ~ *khu*: ven rừng.

đen 1. khô dính. *Lượt* ~ *pề ăm*: máu khô dính thành cục. 2. cáu bẩn. *Sửa* ~: áo cáu bẩn.

đen₁ cung điện.

đen₂ đèn. *Tề* ~: thấp đèn.

đen₃ đốm trắng. *Mò phjac* ~: trán bò có đốm trắng.

đen hin đèn đất.

đen tha mò đèn sẵn.

đen bệnh kê. *Đêch khừn* ~: trẻ lên kê.

đeng 1. đỏ. *Cờ* ~: cờ đỏ. *Nả* ~: mặt đỏ. 2. ruột thịt. *Lan* ~: cháu ruột. *Chấn ăn* ~ *của rà*: quả là (anh em) ruột thịt của ta. * *Công* ~ *công cắ* (công đỏ công tím): công lao khó nhọc.

đeng cắ đỏ thắm. *Bjooc coi* ~: hoa hồng đỏ thắm.

đeng chit 1. đỏ chót. *Pin pac* ~: môi đỏ chót. 2. đỏ hồng. *Đêch ngám sleng* ~: trẻ sơ sinh đỏ hồng.

đeng chỏi đỏ chỏi.

đeng đáo đỏ hồng. *Slua* ~: áo đỏ hồng.

đeng nhàn đỏ lờm.

đeng nhèn đỏ hồng.

đeng rường đỏ rực. *Slăc có* ~: màu cờ đỏ rực.

đeo₁ một. ~ *sloong, slam*: một, hai, ba. *Cần* ~: một người. *Bản nọi rườn* ~: xóm nhỏ một nhà.

đeo₂ neo. *Rườn* ~ *cần*: nhà neo người.

đéo đet ông ẹo, đom dáng. *Dám kha* ~: bước đi ông ẹo.

đéo kềm, chỗ nước xoáy.

đet nắng, ánh nắng. *Fạ* ~: trời nắng. ~ *ón*: nắng dịu. * *Fây mầy kiêng fạ* ~, *fây mầy hec fạ phân*: lửa liếm kiêng thì nắng, lửa liếm chảo thì mưa.

đet chỏi ánh nắng, nắng chiếu. ~ *lương*: ánh nắng vàng. ~ *chang rườn*: nắng chiếu vào nhà.

đet đet vung vẩy, vẩy. *Hang quất* ~: đuôi vung vẩy.

đet kềm nắng gắt.

đet pic x. đet kềm.

đê chữ. *Hêt pên chẳng chữ* ~! làm thế mới phải chữ!

đêch trẻ con. *Lục* ~: trẻ con. *Tua* ~: đứa trẻ. *Sluôn* ~: vườn trẻ.

đêch ké già trẻ.

đềnh 1. nhìn. ~ *hăn quây*: nhìn thấy xa. 2. chặn. ~ *vài*: chặn trâu.

đet siết. ~ *tua măt*: siết chết con bọ chó.

đi₁ mật. ~ *mi*: mật gấu.

đi₂ 1. chính giữa. ~ *tet*: chính giữa tấm cốt. ~ *fây*: chính giữa bếp lửa. 2. tròn. ~ *mở*: tròn nôi. 3. đầy. ~ *vằng*: đầy vục.

đi₃ dám. *Bấu* ~ *pây*: không dám đi. ~ *kin* ~: *phuối*: dám ăn dám nói.

đi cải gan, táo bạo. *Lạo nây* ~: ông này gan. ~ *chẳng hêt đảy*: táo bạo mới làm được.

đi đăm 1. lồi. ~ *mạy rặc*: lồi cây sơn. 2. cốt. ~ *cầm tuyền*: cốt truyện.

đi đet rúc rích. *Khua făng* ~: cười nói rúc rích.

đi hec lòng chảo. ~ *tả*: lòng chảo của sông.

đi khừn tức, nổi giận. *Dá ói* ~: dùng trêu tức. ~ *fạt fạt*: nổi giận dùng dùng.

đi nọi nhát gan. ~ *bấu cảm phuối*: nhát gan không dám nói.

đi péng x. cò péng.

đĩa xưa. *Pửa* ~: khi xưa. *Vần* ~: ngày xưa.

đĩa đin đất nước (cũ).

đĩa cái đĩa.

dich₁ 1. chìm, nhận chìm. ~ *co nhả lỏng nặm pây*: chìm cỗ xuống nước. ~ *slác lỏng pé*: nhận chìm lũ giặc xuống bể. 2. mức (bằng cách chìm). ~ *au bằng nặm*: mức lấy ống nước.

dich₂ 1. tin. *Bản chăn* ~: bản rất tin. 2. chính. ~ *mắt au*: chính mà y lấy.

điêm x. đục điêm.

điểm cái điểm. *Pây ngòi* ~: đi canh điểm.

điểm phủ gang nách (độ dài từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay chỏ).

điêng₁ cái đấu (dan bằng tre nửa).

điêng₂ 1. châm. ~ *lua*: châm đóm. 2. soi. ~ *pja*: soi cá.

điêp 1. yêu. *Pỉ noọng chắc* ~ *căn*: anh em biết yêu nhau. 2. thương. *Mẻ* ~ *lục*: mẹ thương con.

điều₁ 1. khêu. ~ *tin đến*: khêu bắc đèn. 2. hát (bằng cây que). ~ *pỏ nhủ khừn* *pài rườn*: hát bố rơm lên mái nhà.

điều₂ thức giấc. *Nòn quá cừn bấu* ~: ngủ suốt đêm không thức giấc.

điều một loại lúa tám.

điều₁ cái điều, điều cày.

điều₂ đổ, đổ dốc. ~ *da hắt vài eng*: đổ thuốc cho con nghé.

điều 1. bật. *Hua pản* ~ *khừn*: đầu ván bật lên. 2. cập kên.

Tăng ~: ghé cập kênh. 3. vênh, chống. ~ *hang ngạt*: đuôi chống ngược lên.

đim giặm, giắt. ~ *ăn chậu khat*: giặm cái đậu rách. ~ *pha*: giắt vách.

đin 1. đất. ~ *nà*: đất ruộng. ~ *đeng*: đất đỏ. 2. lòng đất. *Tào bó chang* ~: đào mỏ trong lòng đất. * ~ *nà tòa cần*: của ruộng đắp bờ.

đin mục phân chuồng, đất bụi.

đin nằm đất nước. ~ *hây quăng lit quăng lí*: đất nước ta rộng mênh mông bát ngát.

đin tỉ đất đai.

đin 1. ngất, bất tỉnh. *Lộ* ~ *pây*: ngã ngất đi. ~ *pây bầu chắc rằng*: bất tỉnh nhân sự. *Thai* ~ *fật fật*: chết (ngất) giãy đành đạch. 2. sợ. *Tua slua hêt* ~ *mọi cần*: con hổ làm mọi người sợ.

đin cáy ngất lịm.

đin đản ngật nghẻo. *Te phuối mọi cần* ~ *khua*: nó nói mọi người cười ngật nghẻo.

đin khâu đau điếng. *Toong*

đut ~: chân vấp đau điếng.

đinh đổ, rót. ~ *phjắc slúa pây*: đổ thức ăn thừa đi. ~ *nặm lông mỏ*: rót nước vào nồi.

đính đính lẻo đẻo, theo sát gót. *Tua ma nềm hang* ~: con chó lẻo đẻo theo sau.

đip 1. sống. *Khẩu* ~: cơm sống. *Kich* ~: gạch mộc. 2. tươi. *Fim* ~: củi tươi. 3. xanh. *Mac* ~: quả xanh. * *Kin dai dú* ~: ăn không ngỏi rồi.

đip đón sống, sượng. *Khẩu* ~: cơm sượng.

đip nhám sống, sống nguyên. *Mần* ~: khoai còn sống nguyên.

đip nhap x. đip nhám.

đip pjap 1. xanh nguyên. *Mac* ~: quả còn xanh nguyên. 2. sống nguyên.

đit₁ 1. nhảy. *Pja* ~ *khữn cần mà*: cá nhảy lên bờ. 2. bắn, văng, té. *Đin* ~ *khẩu tha*: đất bắn vào mắt. *Nặm* ~ *khẩu khoá mà*: nước té vào quần.

đit₂ búng. ~ *khẩu xu pây*: búng vào tai.

đit đat 1. tung toé. *Nằm ~ rằm*
tăng đang: nước tung toé ướt
cả người. 2. tán loạn. *Ni ~ tỉ*
tua: chạy tán loạn mỗi nơi
một con.

đit đit 1. lon ton. *Đêch lên ~*:
trẻ chạy lon ton. 2. một mạch.
Pây ~ hấu thang: đi một
mạch cho đến. 3. đành đạc.
Pja slăng ~: cá giã đành
đạc.

điù hờn, giận. *Đêch ~*: trẻ hờn.
Boong te ~ căn: chúng nó
giận nhau.

điù điù 1. quần quại. *Môc chệp*
~: bụng đau quần quại. 2.
ráo riết. *Xui hêt ~*: thúc giục
làm ráo riết. 3. nặng nề.
Tỏi mùa rườn ~: nặng nề
đòi về nhà.

điù đảo cong cớn. *~ pja cẳm*:
cong cớn trả lời.

điù khắt tức tối. *Te ~ mí dầy*
pây: nó tức tối vì không
được đi.

đo đủ. *~ khẩu kin*: đủ thóc ăn.
Pỉ noọng mà ~: anh em đến
đủ.

đo xày đầy đủ. *Của cái ~*:
của cái đầy đủ. *Hêt ~ dá*: làm
đầy đủ rồi.

đỏ trú, ẩn, nấp. *~ phân*: trú
mưa. *Xum ~ tàu bên*: hầm
trú ẩn.

đỏ vậ trú ẩn.

đó, gộc, mẩu. *~ fây*: gộc củi.
~ may: mẩu gỗ.

đó₂ 1. trọc. *Pù đoong ~*: đôi
trọc. 2. trần. *~ hua pây liễu*:
để đầu trần đi chơi. 3. sạch,
nhẵn. *Chèn ~*: hết sạch tiền.
Thai ~: chết sạch. 4. cằn cỗi.
Rấy ~: nương cằn cỗi.

đó đút trơ trụi, trọc lốc. *Hua*
~: đầu trọc lốc.

đó đứng x. đó đút.

đoả đoả khoả. *~ hấu nặm*
vằm: khoả cho nước đục.

đoải đoải 1. lù lù. *Pây ~*: đi
lù lù. 2. đứng đỉnh. *Nộc cõt*
tuấy cần nà ~: bìm bịp bước
đứng đỉnh trên bờ ruộng.

đoạn₁ phần, đoạn. *Phuối mùa*
~ cộc: nói về phần đầu.

đoạn₂ rồi, xong rồi. *Việc hêt*

đoảng _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

~: việc làm xong.

đoảng trống không. *Cảng* ~: nói trống không.

đoặc x. *đắc*₁.

đọc *đạch* tập tễnh. *Pây* ~: đi tập tễnh

đooc mục. *Mạy* ~: gỗ mục.
Rườn ~: nhà mục. * *Đây nọc*
~ *chang* (tốt ngoài mục trong):
tốt mã dễ cùi.

dooc *bjải* mục nát.

doi₁ ngâu. *Phân* ~: mưa ngâu.

doi₂ 1. lả. *Dac* ~ *toong*: đối lả người. 2. ngắt. *Mẫu đet mền*
~ *pây*: say nắng bị ngắt đi.

doi *doet* li bì. *Khấy nặc*, *nòn*
~: ốm nặng, ngủ li bì.

đoi₁ chín rữ. *Khẩu* ~ *chang*
tổng: lúa chín rữ ngoài đồng.

đoi₂ khê, thân trọng. ~ *phuối*
khẩu xu: khê nói vào tai. ~
cầm au: khê cầm lấy.

don 1. đám, bãi. ~ *rẫy phải*:
đám rẫy bông. ~ *dài*: bãi cát.
2. nường. ~ *bấp*: nường ngô.

đon₁ 1. cụt. *Ma hang* ~: chó

cụt đuôi. 2. ngắn, cộc. *Khóa*
~: quần ngắn.

đon₂ tung. ~ *còn*: tung còn.

đón cái ngỗng. ~ *mũa*: cái
ngỗng cồi xay.

doong 1. cái mai. ~ *pha*: mai
ba ba. ~ *pu*: mai cua. 2. cái mu.

đoòng x. *xăn* cha.

đoòng 1. (đất) dễ. *Đin* ~ *tooc*
lắc mí lông: đất dễ đóng cọc
không xuống. 2. đổi trọc.

đoóng₁ 1. nhẩn nhụi, nhẩn
bóng. *Mủm thấy* ~: cạo râu
nhẩn nhụi. *Phjac* ~: trán nhẩn
bóng. 2. trọc. *Hua thấy* ~: đầu
cạo trọc. 3. sạch trơn. *Kin* ~:
ăn sạch trơn.

đoóng₂ 1. lồi, sáng. *Tha* ~:
mắt lồi. 2. trố. ~ *tha lè*: trố
mắt nhìn. 3. trắng, trắng dã.
Vài ~: trâu trắng. *Khảy tũn*
tha ~: ốm dậy mắt trắng dã.

đoóng *đit* 1. trắng dã 2. thao
láo. *Tha khay* ~: mắt mở
thao láo.

đoóng *điêu* 1. nhẩn bóng, trọc
lố. 2. sạch trơn. 3. sáng quắc.

đoạng 1. ồn. *Đêch ~ lai*: trẻ ồn quá. 2. động. *Dá ~ khẩu mà*: dừng động vào đây. 3. nhúc nhích. *Mí xẩy ~*: không được nhúc nhích.

đoạng đỉnh ồn ào, inh ỏi. *Phuồi ~*: nói ồn ào. *Mềng lìn roạng ~*: ve kêu inh ỏi.

độ₁ đồ. *Thi ~*: thi đồ.

độ₂ chịu đựng. *Bấu răng ~ dầy*: không gì chịu đựng nổi.

độc x. đặc.

độc nằm bệnh sốt rét ngã nước.

độn bói, đoán.

đông₁ rừng. *~ mạy*: rừng cây. * *~ na phja lặc*: rừng sâu núi thẳm.

đông₂ đông. *Bường ~*: phía đông.

đông₃ (mùa) đông. *Mẫu ~*: mùa đông.

đông₄ đông, nhiều. *Háng ~ cần*: chợ đông người.

đông cầm rừng hủi.

đông pá rừng núi.

đồng cái nong, cái nia.

đu 1. trông. *Bấu cần ngòi ~*: không người trông nom. * *Tha ~ bấu táy mù lùm* (mắt trông chẳng bằng tay sờ): trẫm hay không bằng tay quen. 2. chặn. *Pây ~ vại*: đi chặn trâu.

đu kèn 1. khó, ngựa mất. *Ngòi hăn ~*: trông thấy ngựa mất. 2. cố tình, làm trái ý. *~ hêt việc rại*: cố tình làm việc xấu.

đu rại 1. xấu hổ. *Bấu chắc slư hăn ~*: không biết chữ thấy xấu hổ. * *~ bấu thai cần* (xấu hổ không chết người): chớ ngượng ngùng. 2. ngượng. *~ đuổi pỉ noọng*: ngượng với bà con.

đu đỏa quờ quạng.

đu đầu, đầu tiên. *Pày ~*: lần đầu. *Pửa ~*: lúc đầu. *Cầm ~*: lời đầu tiên.

đua 1. cơn, trận. *~ đẳng*: cơn sốt rét. * *Slip ~ khảy bấu táy ~ hí*: mười trận ốm không bằng một trận lo. 2. giấc. *~ nòn*: giấc ngủ. *~ phăn*: giấc mơ.

đuây cái t hang. *Khừn* ~: lên thang. *Khoăn* ~: bậc thang.

đuc₁ xương. *Ma ngẻn* ~: chó gặm xương.

đuc₂ x. pja đuc.

đuc bja sụn xương, chùn xương. *Hap nắc* ~: gánh nặng sụn xương.

đuc đac 1. xương xấu. *Cáy héo tội* ~: gà gầy toàn xương xấu. 2. xương xương. *Nả* ~: mặt xương xương.

đuc đang thân thể.

đuc đeng xương tuỷ. *Pooc loọc tằm* ~: bóc lột tận xương tuỷ.

đuc dĩ cái rốn.

đuc điem 1. buồn (vì bị cù). *Chuc chí rặc re* ~: cù nách buồn. 2. ghê, rợn người. *Quá cầu khoen hăn* ~ *lai*: qua cầu treo thấy rợn người quá.

đuc keng xương ống chân.

đuc lăng xương sống.

đuc luống cây xương rồng.

đuc nu x. lục nu.

đuc ón xương sụn.

đuc slẻ xương sườn.

đuc slut xương cụt.

đúm húp. ~ *năm phjắc*: húp nước rau.

đúng ngoi. *Pja* ~ *nả nặm*: cá ngoi mặt nước.

đúng điu cái đu.

đúng điều chao đảo, cập kênh.

đúng dính 1. chòng chành. *Bằng pè* ~: cái mằng chòng chành. 2. nghiêng ngả. *Chẻn nặm* ~ *ái bá*: chén nước nghiêng ngả sắp đổ.

đuổi với. *Pây lỉn* ~ *căn*: đi chơi với nhau. *Slon* ~ *chài*: học với anh. *Hưa khởi* ~: giúp tôi với.

đuổi sli lập tức. *Pây* ~: đi lập tức.

đuông bông, đoá. ~ *bjooc*: bông hoa.

đuổng 1. sâu. ~ *mảy*: sâu mặng. 2. nhộng. ~ *tó*: nhộng ong.

đut₁ 1. hút. *Nặm* ~ *lồng rù*: nước hút xuống lỗ. 2. bú. ~

- nôm*: bú sữa. 3. hít. ~ *dai*: hít hơi. 4. mút. ~ *nịu mừ*: mút ngón tay.
- đut₂** cụt ngọn. *Mạy phấy* ~: tre cụt ngọn.
- đut đú** áp úng. *Pjá cầm* ~: trả lời áp úng.
- đut mò** tu. ~ *bat deo*: tu một hơi. *Kin lấu* ~: tu rượu.
- đưa** cái cựa. ~ *cáy*: cựa gà.
- đũa** 1. mệt. *Pây quây* ~ *lai*: đi xa mệt quá. 2. ngắt lịm. *Te* ~ *pây dá*: nó ngắt đi rồi.
- đũa ngọt** mệt nhoài.
- đũa** (mạ) cây sung. *Mac* ~: quả sung.
- đũa lấu** bã rượu.
- đươn₁** con giun.
- đươn₂** đầu mối. *Xa hăn* ~: tìm thấy đầu mối.
- đươn vạt** giun đất (loại to).
- đươn₁** của thừa. *Kin của* ~: ăn của thừa.
- đươn₂** theo (cười). *Khua* ~: cười theo, cười góp.
- đươn₃** tổng, thừa. *Chắc* ~ *mền tải vả*: biết tổng nó nói khoác.
- đướng₁** 1. bật lên. *Cái mạy* ~ *khửn*: khúc gỗ bật lên. 2. giường chày. *Chộc nặm* ~ *tâm*: cối nước giường chày giã.
- đướng₂** quan tâm, chú ý. *Bấu hăn* ~ *thăng slắc tàng*: không quan tâm thứ gì cả.
- đươt** nóng, ẩm. *Fạ* ~: trời nóng. *Khẩu* ~: cơm nóng. *Phjac* ~: ẩm đầu.

E

e₁ kháy. *Cảng ~*: nói kháy.

e₂ ỉa. *Pây ~*: đi ỉa.

e hèm đặng háng. *Cầu ~ dú tí?* ai bằng háng ở đấy?

è (dùng với trẻ) 1. cắt. 2. ỉa. *Fây ~*: đi ỉa.

ề ề tỉ tỉ. *Hảy ~*: khóc tỉ tỉ.

ec cái vai cày, ách. *Hằng ~*: đóng vai cày.

ec cuồng đồn gánh cày, rành cày.

ec hang x. ec cuống.

ec bản (dùng với trẻ). *Khỉ ~*: phân bản.

em êm. ~ *bá*: êm vai. *Tỉ nằng ~*: chỗ ngồi êm.

em tu quả đấm cửa.

em ưt êm ru. *Nằng ~*: ngồi êm ru.

èm mjấu x. kềm mjầu.

ém 1. độn. *Kin ~ bắp*: ăn độn ngô. 2. phụ, phụ vào. *Vài thư ~*: trâu kéo phụ.

ẹm vú, bú (dùng với trẻ). *Kin ám ~*: bú miếng.

én 1. ưỡn. ~ *ác*: ưỡn ngực. 2. cong. ~ *phả mừ*: cong bàn tay.

én chim én.

en₁ nện, giáng. ~ *hẩu tón nằng*: nện cho một trận.

en₂ không chừng. ~ *te pây dá*: không chừng nó đi rồi.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ et chẳng

eng 1. nhỏ, bé. *Rườn* ~: nhà nhỏ. *Noọng* ~: em bé. 2. con. *Cáy* ~: gà con. *Mu* ~: lợn con. * ~ *rèng tỉ pỏ*: bé bé cũng là sức đàn ông.

eng chí bé tẹo.

eng í bé bỏng. *Noọng nhằng* ~ *rằng them?* em còn bé bỏng gì nữa?

eng nhet choắt, loắt choắt. *Nả* ~: mặt choắt.

eng xiu nhỏ xiu. *Phả mừ* ~: bàn tay nhỏ xiu.

èng èng êu êu (tiếng gọi chó).

eo đi, đi thoã.

eo mèo dâm dăng, đi thoã.

éo₁ 1. nắm. ~ *khẩu*: nắm cơm. 2. vắt. ~ *slửa hẩu khẩu*: vắt áo cho khô.

éo₂ 1. bẻ. ~ *tắc cáng mạy*: bẻ gãy cành cây. 2. uốn, vặn. ~ *đang*: uốn mình, vặn mình.

éo et măng tay tre.

éo₁ 1. cãi. ~ *cầm cần ké*: cãi lời người già. *Tò* ~: cãi nhau. 2. cố tình. ~ *hết vãi*: cố tình làm hỏng.

éo₂ vắt chéo, đan chéo. *Lên* ~ *cần*: dây vắt chéo vào nhau.

ẹo xôi (dùng với trẻ). *Kin* ~: ăn xôi.

ep 1. chen. *Nằng* ~ *khẩu chang pây*: ngồi chen vào giữa. 2. sát. *Nằng* ~ *cần chẳng ún*: ngồi sát nhau mỗi ẩm. 3. ép. * ~ *mèo kin khinh* (ép mèo ăn gừng): bắt mèo ăn cứt.

et chậ, chậ chội. *Slửa cặp nủng* ~: áo hẹp mặc chậ. *Rườn* ~: nhà chậ chội.

et chat chậ ních. *Slửa* ~: áo chậ ních.

et chẳng chậ chội. *Nằng* ~: ngồi chậ chội.

Ê

ệc gọi (cho lợn). *Pây ~ mu mà*: đi gọi lợn về.

ệc dúm tiếng gọi lợn đến ăn cám.

ệp x. ip.

êt 1. một, mốt. *Vằn slip ~*: ngày mười một. *Lớp ~*: lớp một. *Nhĩ ~*: hai mươi mốt. 2. nhất. *Rườn tải ~*: nhà thứ nhất. *Pi tải ~*: năm thứ nhất. * *~ vằm ~, nhĩ vằm nhĩ*: một là một, hai là hai.

êt **chường** buổi đầu. *~ mà liêu*: buổi đầu đến chơi.

êt **dường** 1. tiện thể. *~ pây lẽ au hầu thuận*: tiện thể đi thì lấy cho hết. 2. như thường. *Hầu can tố ~ hết*: người ta ngăn vắn cứ làm như thường.

êt **lỏ** dọc đường. *~ pây chủng phóng ô tô*: dọc đường đi đều gặp ô tô.

êt **slim** một lòng, một dạ.

F

fà cái chặn. *Hóm ~*: đắp chặn.

Mì fục mì ~ ná mì cần nòn:
có chặn có chiếu không người
nằm chung.

fà cộp chặn kếp.

fà mèn chặn bông.

fà noóng chặn sui.

fạ trời. ~ *phân*: trời mưa. ~ *đet*:
trời nắng.

fạ đẳng sấm. ~ *ôm ôm*: sấm
động âm âm.

fạ fụn 1. sấm chớp. 2. trời rung
đất chuyển.

fạ khăm kheo trở trời. ~
đuc chệp: trở trời đau lưng.

fạ khiêc sét đánh. ~ *mạy tặc*:

sét đánh gãy cây.

fạ mà sấm đầu năm. * ~ *bươn
chiêng, phjêng lit phjêng lì*:
sấm vào tháng giêng, khắp
nơi điều hoà.

fạ mjep chớp. *Khoái pên ~*:
nhánh như chớp.

fạ ngòm 1. bầu trời. 2. thế gian.

fạc₁ giát. ~ *chuồng*: giát giường.
~ *rườn*: giát nhà sàn.

fạc₂ dẫy, hàng. *Sloong ~ rườn
slung*: hai dãy nhà cao.

fạc fạc 1. dành đạc. *Bả ~*:
giấy dành đạc. 2. phành
phạch. *Tốp pich ~*: vỗ cánh
phành phạch.

fài chèo. ~ *lừa*: chèo thuyền.

fài 1. vãi. *Húa* ~: mồ hôi vãi ra.

* *Húa thec męc* ~ (mồ hôi vỡ, mồ hôi trộm vãi): đầu tắt mặt tối. 2. vãi. *Khẩu* ~ *têm rườn*: thóc vãi đầy nhà.

fài fạp 1. nhẽ nhại. *Húa* ~: mồ hôi nhẽ nhại. 2. vương vãi. *Khẩu* ~ *khop cai*: gạo vương vãi khắp sân. 3. bê bộn. *Cúa cái* ~: đồ đạc bê bộn.

fài than thở. *Slim puồn, bấu chắc* ~ *vạ cấu*: lòng buồn không biết than thở cùng ai.

fám 1. động. ~ *mả*: động mồ mả. 2. phạm. *Phuối* ~ *thăng te*: nói phạm đến nó. 3. phá, phá hoại. *Vài* ~ *nà pâu*: trâu phá lúa người ta.

fám toọng 1. da bụng. 2. ba chỉ. *Nựa* ~: thịt ba chỉ.

fám thoả thích. *Pỏ tuc khe kin pja* ~: người đánh lưới ăn cá thoả thích.

fạm phạm yên. *Mạ pên* ~: ngựa bị phạm yên.

fan₁ pháp. *Cần* ~: người Pháp. *Slac* ~: giặc pháp.

fan₂ 1. trở, quay. ~ *hua càn*: trở đôn bánh. 2. tái phát. *Pỉnh* ~: bệnh tái phát.

fan chèn tiền giấy, vàng mã (cúng ma quỷ).

fan sleng hồi sinh, tái sinh.

fan táo hoá ra, té ra. *Cạ tũn chạu* ~ *nòn sloai*: tưởng dậy sớm hoá ra lại ngủ trưa.

fan thân vươn mình. *Cần hêt nà* ~: nông dân vươn mình.

fàn₁ ra ràng. *Nộc* ~: chim ra ràng.

fàn₂ 1. phiền. ~ *thăng có*: phiền đến anh. 2. đáng buồn, buồn phiền. *Bấu mì việc răng* ~: không có gì đáng buồn.

fàn fạp phân nân.

fàn lầo 1. buồn phiền. ~ *chang slim*: buồn phiền trong lòng. 2. Than phiền. *Dá mà* ~ *đuối cãn*: đừng có đến than phiền với nhau.

fàn slim buồn lòng, phiền muộn. ~ *mí ái phuối*: buồn lòng không muốn nói.

fàn₁ vạ. ~ *chèn nâng*: một

vạn đồng.

fản₂ 1. phản. *Ma ~ chầu*: chó phản chủ. 2. bất kham, bất trị. *Tua mạ ~*: con ngựa bất kham. 3. gỡ. *Lắm mẩn ~ mí dầy*: buộc chắc không gỡ được. 4. chối. *~ mí nhịn*: chối không nhận.

fản nả lật mặt, lật lọng.

fàng₁ rạ. *Pây cắt ~*: đi cắt rạ.

fàng₂ mờ, quáng. *Tha ~*: mất mờ (quáng).

fàng cáy bệnh quáng gà.

fàng lương bệnh hoàng đản.

fàng nòn ngái ngủ.

fạng phang. *~ hấu kĩ bar*: phang cho mấy cái.

fào lổp. *Khẩu ~*: lúa lổp.

fap 1. thầy tổ. *Pổ ~*: ông thầy tổ. 2. bùa phép. *~ tẹp phi*: dùng bùa phép trừ tà (quan niệm cũ).

fat₁ ốm, sốt. *Te pên ~*: nó bị ốm. *~ đãng*: sốt rét. 2. mắc, bị. *~ ay*: bị ho. *~ áu*: bị mệt.

fat₂ 1. lên men. *Lầu ~*: rượu lên men. 2. nổi. *~ náu*: nổi giận.

fat nap bệnh gầy, còi (chó, mèo...).

fat slính tức giận, tức mình. *~ ni pây*: tức mình bỏ đi.

fat xài phát tài. *Hết kin ~*: làm ăn phát tài.

fat xời hắt hơi.

fạt₁ x. mặt₁.

fạt₂ 1. đập. *~ nà*: đập lúa. *~ mù lổng choòng pây*: đập tay xuống bàn. 2. làm. *~ hương*: làm hương.

fạt xáy đẻ trứng (cá)

fắc 1. chém (bằng tay). *~ khẩu khen pây*: chém vào cánh tay. 2. cắn xé. *Ma ~ phén khat*: chó cắn xé rẻ rách.

fặc₁ (co) cây bí.

fặc₂ ấp, ấp ủ. *Cáy ~ xáy*: gà ấp trứng. *~ chang pầu*: ấp ủ trong lòng.

fặc₃ 1. vày. *~ nặm*: vày nước. 2. phá. *Pét ~ nà*: vệt phá ruộng.

fặc₄ băm sơ. *~ mac rầu*: băm quả đu đủ. *~ nưa*: băm thịt.

fặc deng bí đỏ.

fặc fải vẩy tay. *~ mùt ooc hiệu*:

vẩy tay ra hiệu.

fặc fiễn hoa "phặc phiễn" (một loại hoa đẹp mọc ở vách đá).

fặc moong bí đao, bí xanh.

fản 1. li. ~ *lảo phèn*: một li thuốc phiện. 2. phân. *Hả* ~ *phải*: năm phân vải.

fản fản đến nơi. *Thâng nèn* ~: tết đến nơi rồi. *Phân* ~: mưa đến nơi rồi.

fàn fi ngay, ngay lập tức. *Pây* ~: đi ngay lập tức.

fản₁ giống. *Khẩu* ~: thóc giống. * *Dac mí kìn khẩu* ~: dù đói cũng không được ăn thóc giống.

fản₂ răng. *Cắt* ~: nghiêng răng. ~ *phua*: răng bừa.

fản₃ văn tế. *Toọc* ~: đọc văn tế.

fản₄ mộ, mồ mả. *Pây xán* ~: đi tảo mộ. *Tỉ* ~: chỗ để mồ mả, nghĩa trang.

fản₅ chém. ~ *pja tó hìn*: chém dao vào đá. * *Pja đây* ~ *khỉ* *vài* (dao tốt chém phân trâu): rỗng tám ao tù.

fản cưa tía tô.

fản fẻ giống má.

fản phjăc₁ cây cải, hạt làm dầu ăn.

fản phjăc₂ (nộc) chim sâu.

fản₁ cổ phần. *Cap* ~: góp cổ phần. *Păn* ~: chia cổ phần.

fản₂ chịu. *Mí* ~ *slua*: không chịu thua. *Cò mí* ~: chưa hài lòng.

fản fản liên tục (cử động). *Hêt* ~: làm liên tục.

fản thèo 1. miến. ~ *hang nựa* *cáy*: miến nấu với thịt gà. 2. phở. *Hêt* ~: làm bánh phở.

fạn 1. mân mê. ~ *mạc but*: mân mê cái bút. 2. chơi, nghịch. ~ *đin*: nghịch đất. 3. nhào. ~ *bư*: nhào bột. 4. làm. *Bấu cẩu hư* ~: không ai giúp làm. 5. chăm nom. ~ *quá pi tua mu chẳng cải*: chăm nom suốt năm con lợn mới to.

fạn hìn chơi nghịch, vầy nghịch.

fảng₁ mừng, vui. *Hêt rãng* ~ *pên?* sao mà vui thế? *Đêch đây slua mấu lẻ* ~: trẻ được áo mới thì mừng.

fàng₂ động đực (súc vật). * *Mò ~ mạ tổ ~* (bò động đực ngựa cũng động đực): thuyền đua thì lái cũng đua.

fàng fàng rào rào. *Nằm bủn khủn ~*: nước phun lên rào rào.

fàng fầu 1. mừng rỡ, thích thú. *Tha nả ~*: nét mặt mừng rỡ. 2. hôn hờ. ~ *hết công*: hôn hờ làm việc.

fật₁ bật, đánh. ~ *lên*: bật dậy. ~ *pao fây*: đánh diêm.

fật₂ 1.vật. *Đêch tò ~*: trẻ vật nhau. 2. húc. *Vài tò ~*: trâu húc nhau.

fật₃ đẻ. *Pja ~ xáy*: cá đẻ trứng.

fật cò đánh vật.

fật fày lắc lư. *Hua ~*: đầu lắc lư.

fật fáy₁ cái bật lửa.

fật fáy₂ sáng suốt, tháo vát. *Mộc slầy ~*: lòng dạ sáng suốt. ~ *chắc hết kìn*: biết làm ăn tháo vát.

fật fẻo vung vẩy. *Mừ cầm pjên ~*: tay cầm roi vung vẩy.

fật rị hàng rào mắt cáo.

fần 1. phần. *Hả ~ pac*: năm

phần trăm. *Cần ~*: mỗi người một phần. 2. một số. ~ *pây ~ dú*: một số đi một số ở lại.

fạn tràn, trào. *Nằm ~ cần*: nước tràn qua bờ. *Mỏ khẩu ~*: nổi cơn trào.

fạn fải x. fận fát.

fạn fạt 1. tràn trề. *Nằm ~*: nước tràn trề. 2. thừa thãi. *Của cái ~*: của cải thừa thãi.

fật sôi. *Nằm ~*: nước sôi. *Mộc ~*: sôi bụng.

fật fà cục tẩn.

fật foòng 1. inh hời, om sòm. *Hảy ~*: khóc inh ỏi. 2. sôi nổi. *Hết việc ~*: làm việc sôi nổi.

fật fụng lung lay. *Cộc mạy ~*: gốc cây lung lay.

fầu₁ tua. ~ *còn*: tua quả còn. *Hàng rặng ~*: mang thất lưng có tua.

fầu₂ bó. *Kỉ ~ nhừ*: mấy bó rơm.

fáy₁ lửa. *Tó ~*: đun lửa. * ~ *mấy hần nả nu*: cháy nhà ra mặt chuột.

fây₂ (mạy) cây giâu gia.

fây phi ma chơi.

fè thứ, loại. *Chắc mọi* ~: biết mọi thứ. *Mì lai* ~ *khẩu*: có nhiều loại lúa.

fè fè hiu hiu. *Lôm* ~: gió hiu hiu.

fè giống. *Bấp* ~: ngô giống. *Mu* ~: lợn giống.

fèn 1. rung, rung động. *Dìn* ~: động đất. *Nả nặm* ~: mặt nước rung động. 2. dao động. *Hăn khổ lẽ* ~: thấy khó thì dao động.

fèn fỏm 1. rung chuyển. *Rườn* ~: nhà rung chuyển. 2. hoang mang dao động.

fèn tòn rung động.

fẹn fặt thu vén. ~ *khẩu đang hây*: thu vén cho mình.

féng rách bươm. *Khóa* ~: quần rách bươm.

féng féng phấp phới. *Cờ bên* ~: cờ bay phấp phới.

fệt fệt một mực. *Tỏi pây* ~: một mực đòi đi.

fi 1. bay hơi, hả hơi. *Lầu* ~: rượu hả hơi. 2. mất mùi. *Da* ~: thuốc mất mùi.

fi fi hây hây. *Lôm* ~: gió hây hây.

fị x. cúng quang.

fị chiêc x. chỉ chep.

fit quất. ~ *hắt mạ phao*: quất cho ngựa phi.

fit fit vùn vụt. *Bên* ~: bay vùn vụt.

fò cái vò.

fòn 1. đồng rầm. 2. đốt. ~ *rẫy*: đốt nương. 3. hun ~ *vài*: hun muối cho trâu.

fòn foọc khắc khoải. ~ *quá cừn mí nòn dẫy*: khắc khoải suốt đêm không ngủ được.

fọn 1. thu dọn. ~ *rườn*: thu dọn nhà cửa. 2. đổ dồn. *Pja* ~ *khẩu phảng mà*: cá dồn vào phía bờ.

fọn fặt 1. dọn dẹp, thu dọn. ~ *của cái*: thu dọn đồ đạc. 2. sắp xếp, thu xếp. ~ *việc rườn*: thu xếp việc nhà.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **fộng fạng**

foong slur điệu phong sli (một điệu tình ca Tày - Nùng).

foòng sóng. *Pé toòng* ~: biển nổi sóng.

foòng₁ 1. vòng. ~ *mần*: vòng tròn. 2. quanh. ~ *tèo*: quanh trở lại.

foòng₂ lượn. *Tua lằm* ~: điều hâu lượn.

foòng còn cột tung còn.

foòng slim yên tâm. ~ *pây*: yên tâm mà đi.

foong võng. *Nòn* ~: nằm võng. *Vây* ~: đưa võng.

fop₁ 1. ngâm. ~ *slur*: ngâm mần. 2. vò. ~ *slũa khóa*: vò quần áo.

fop₂ hoảng sợ. *Hần tua khuyển bại cáy eng* ~ *lẹo*: thấy con cắt đàn gà con hoảng sợ.

fop mảo hoảng hồn.

fộc phù. *Nả* ~: mặt phù.

fộc fộc phần phật. *Bên* ~: bay phần phật.

fộc fù bệnh phù.

fộc fụm 1. lật đi, lật lại. ~ *pja chang hec*: lật cá trong

chảo. 2. trở mình. ~ *nòn mĩ đắc*: trở mình ngủ không say. 3. chăm sóc. ~ *chăng pền ăn sluôn*: chăm sóc mãi mới ra dáng cái vườn.

fôm 1. nằm sấp. ~ *tó đin*: nằm sấp xuống đất. 2. nắp. ~ *dú cần nà*: nắp ở bờ ruộng.

fôm đỏ trú ẩn. *Xum* ~: hầm trú ẩn.

fôm pap x. fôm pốp.

fôm pốp phủ phục. *Nòn* ~: nằm phủ phục.

fổng bùng. *Fầy* ~ *khừn*: lửa bùng lên.

fổng fạng phần phật. *Cờ bên* ~: cờ bay phần phật.

fổng fổng bùng bùng. *Lua thư* ~: đuốc cháy bùng bùng.

fồng fồng tăng tăng. *Nấu* ~: nhẹ tăng tăng.

fộng hốt hoảng (súc vật). *Vài* ~ *ni tỉ tua*: trâu hốt hoảng chạy tứ tung.

fộng fạng₁ 1. tán loạn. *Xá vài ni* ~ *tỉ tua*: đàn trâu chạy tán loạn mỗi nơi một con. 2.

fộng fạng _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

bữa bãi, ngổn ngang. *Kin slúta* ~: ăn thừa bữa bãi.

fộng fạng₂ về nặng nề (nói về chim gà). *Cáy ton* ~: gà thiến nặng nề.

fộp fộp bập bùng. *Tuấy thư* ~: đuốc cháy bập bùng.

fột 1. vét. ~ *thôm*: vét ao. 2. vớt. ~ *khẩu fê*: vớt thóc giống.

fù₁ (bâu) lá bùa.

fù₂ 1. nổi. *Pja* ~ *khùn nả nặm mà*: cá nổi lên mặt nước. 2. trôi. ~ *nèm luổng nặm*: trôi theo dòng nước.

fù₃ bùng, bệu. *Nả* ~: mặt bùng. *Bẻo* ~: béo bệu.

fù noòng bánh trôi.

fủ cái búa.

fục 1. chiếu. *Pjái* ~: giải chiếu. 2. côi. *Chay* ~: giống côi.

fùm 1. cái go. 2. cùng một duộc. *Te phuối tó* ~ *deo*: nó nói cùng một duộc.

fùm cái bình. ~ *lầu*: bình rượu.

fung₁ bệnh tê thấp.

fung₂ 1. (một) gói. ~ *pẻng*

cao: gói bánh khảo. 2. bịt, bọc. ~ *pac pher*: bịt kín miệng hũ. 3. dán, niêm phong. ~ *tu khẩu*: dán giấy niêm phong cửa.

fung pao mừng, lễ (bằng tiền). *Chèn* ~: tiền mừng.

fung xàng lạp xường.

fuông 1. phương. *Tĩ* ~: địa phương. 2. cảnh. *Pây chòm* ~: đi xem cảnh.

fuông dưỡng phương hướng.

fuống buồn phiền. *Mộc slấy* ~: lòng dạ buồn phiền.

fuống slim rối trí, rối ruột. *Luc pẻn khấy, pỏ mẽ* ~: con ốm bố mẹ rối ruột.

fừ fừ vù vù. *Bẻn* ~: bay vù vù.

fứ₁ hỉ. ~ *mục*: hỉ mũi.

fứ₂ vụt. ~ *Bẻn pây*: vụt bay đi.

fùm củi. *Au* ~: kiếm củi.

fùm cuốn củi khúc, củi gộc.

fùm khiếc củi bổ.

fụn 1. lật. ~ *Pja chen*: lật khúc cá rán. 2. trở. ~ *đang*: trở mình. 3. đổi. ~ *bá*: đổi vai.

fụn fộc trần trọc. ~ *quá cùn*:
trần trọc râu đêm.

fủng sức. ~ *chứ thâng*: sức
nhớ đến.

fười bại liệt. *Khen kha mễn* ~:
chân tay bị bại liệt.

fang₁ phương. ~ *bắc*: phương
bắc. *Sli* ~: bốn phương.

fang₂ phường bát âm.

fang₁ (may) cây khế.

fang₂ x. fàng₁.

fang may bạnh cây.

fang phường bát âm.

fut fut vùn vụt. *Nọc bên* ~:
chim bay vùn vụt.

fụt 1. bỗng. ~ *mà thâng*: bỗng
về đến nơi. 2. vụt, chọt. ~
bên quá tổ nả mà: vụt bay
qua trước mặt. 3. bật. ~ *tún*
dặng: bật đứng dậy. 4. bùng.
Đén điện ~ *rủng*: đèn điện
bùng sáng. *Nả* ~ *đeng*: mặt
đỏ bùng.

fụt fụt bùng bùng. *Đi khủn* ~:
nổi giận bùng bùng.

H

hà òa (tiếng ú oà đùa trẻ).

hà hà khà khà. *Khua ~*: cười khà khà.

hà lạp chiếm đoạt, lấy không.

ha lếu điệu lượn người Nùng.

hả₁ năm, lăm, nhăm. ~ *slip*: năm mười. *Tải ~*: thứ năm. *Bươn ~*: tháng năm. *Slip ~*: mười lăm. *Nhĩ ~*: hai mươi nhăm.

hả₂ hở, hử. *Hết răng pên nậy ~?*: làm gì thế này hở?

há₁ đoạ, nạt nộ. *Mí cần hâu ~ đẫy cần hâu*: không ai đoạ được ai.

há₂ hà, hà hơi. ~ *dai ooc*: hà hơi ra.

há há ha hả. *Mì răng fằng khua ~ pên nậy?*: có gì vui cười ha hả thế này?

há pá đoạ nạt, bắt nạt. ~ *lục đêch*: đoạ nạt trẻ con.

hạ mùa hạ.

hạ bàn phá cỗ (ngày hội).

Hac₁ Hoa kiều. *Cần ~*: người Hoa kiều. * *Khỉ pây keo, nẻo pây ~*: lâu từ tam đại.

hac₂ 1. tự. ~ *pây cần toọc*: tự đi một mình. * ~ *hết ~ kin* (tự làm tự ăn): tự làm lấy mà ăn. 2. riêng. *Hết rườn ~ dú*: làm nhà ở riêng.

hac₃ sao. *Phuối pên ~ pên lỏ*:

nói vậy sao nên.

hai₁ mặt trắng. ~ *rùng*: trắng sáng. ~ *tóc*: trắng lặn. ~ *slip* *hả*: trắng rằm. *Xo hả nả* ~: mỏng năm trắng ló mặt.

hai₂ 1. lang (để trứng). *Pét ooc* *xáy* ~: vệt để lang. 2. dầm. *Ooc nẻo* ~: dãi dầm.

hai mấn trắng tròn.

hai nhĩ trắng hạ tuần.

hai slip trắng trung tuần.

hai vào trắng khuyết.

hai xo trắng thượng tuần, trắng non.

hài giày. *Nùng* ~: đi giày.

hài năng giày da.

hài phải giày vải.

hài xảo giày cỏ.

hải₁ bể. *Lừa khảm* ~: thuyền vượt bể.

hải₂ gặt. ~ *nà*: gặt lúa.

hải₃ ấy chết, ấy chớ. ~, *dăm* *lai nê*!: ấy chết, tối lắm rồi! ~, *dá cạ pên nê*!: ấy chết đừng nói vậy!

hại₁ hại, làm hại. *Kin* ~: ăn hại.

hại₂ 1. hãy, hǎng. ~ *kin cón*: hãy ăn trước. 2. cứ. ~ *bấu tỉnh* *ngôi*!: cứ không nghe đi!

hại đat thương tâm. *Chiếm* *hăn* ~ *lai*: nhìn thấy thương tâm lắm.

ham 1. một "khiêng". *Sloong* ~ *của cái*: hai "khiêng" đồ đạc. 2. khiêng, khiêng vác. ~ *mu pây khai*: khiêng lợn đi bán.

ham hap gánh gồng, khiêng vác.

ham khoang 1. giữa chừng. *Pè cà hat* ~: bè mắc giữa chừng ghềnh. 2. trống không. *Phuôi* ~: nói trống không.

hàm₁ 1. trộn đều, hoà đều. *Khẩu cặp thừa* ~ *căn*: gạo trộn đều với đỗ. 2. hợp. *Sloong cần* ~ *căn*: hai người hợp nhau.

hàm₂ 1. lạnh. *Lồm* ~: gió lạnh. 2. đông lại vì lạnh. *Lượt* ~: tiết đông lại.

hảm 1. giữ. ~ *của*: giữ của. ~ *mí hẩu pây*: giữ không cho đi. 2. lẩn. *Nhả* ~ *khẩu*: cỏ lẩn lúa.

hạm hăm. ~ xe: hăm xe.

han₁ bộ net.

han₂ (co) cây han.

han linh một loại lá han. * ~ *đây kìn bầu thâng tua bẻ* (lá han ăn ngon không đến con dê): thứ đẹp khó đến tay kẻ khờ dại.

hàn xót. *Mộc* ~: ruột xót.

hàn hạc xót xa. *Hăn* ~ *chang slim đuối pỉ noọng mền slac khả kẻ*: thấy xót xa trong lòng khi đồng bào bị giặc tàn sát.

hàn rạt hơi rạt.

hán₁ ngỗng. *Cò rì bặng cò* ~: cổ dài như cổ ngỗng.

hán₂ chằng chịt. *Khau* ~ *khoáy khoang*: dây leo chằng chịt.

hán₃ dè, dè sền. *Kin dủng* ~: ăn tiêu dè sền.

hán dằng con sếu.

hán fạ thiên nga, ngỗng trời.

hạn hạn, kì hạn. *Quá* ~ *lai vắn*: quá hạn nhiều ngày.

hạn sló hạn độ, chừng độ.

Pây kỉ lai hâng mí ~: đi bao lâu không có hạn độ.

hang₁ 1. đuôi. ~ *mạ*: đuôi ngựa. ~ *cáy*: đuôi gà. 2. dải. ~ *rặng*: dải thắt lưng. 3. vạt. ~ *slũa*: vạt áo. 4. ngọn. ~ *mạy*: ngọn cây. 5. cuối. ~ *pí*: cuối năm. 6. út. *Lục* ~: con út. * *Mí hăn* ~ (không thấy đuôi): mất hút.

hang₂ xào, nấu. ~ *phjắc*: xào rau.

hang hỏi cuối cùng, sau chót. *Dặng dú* ~ *hàng*: đứng ở cuối hàng.

hang lấy cuối mái nhà, giọt gianh.

hang ma (nhả) cổ đuôi chó.

hang pjên₁ gạo tấm, tấm mần.

hang pjên₂ đuôi sam. *Phuta* ~: tết đuôi sam.

hang rì đi thoã.

hảng₁ 1. đóng, thẳng. ~ *ec vại*: đóng vại cày. ~ *an mạ*: đóng yên ngựa. 2. đeo. ~ *phắc pjạ*: đeo bao dao. 3. diện, đóng bộ. ~ *slũa khóa maut pây lín*: diện quần áo mới đi chơi.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **hảo huôt**

hảng₂ 1. hứng. ~ *nấm phân*: hứng nước mưa. 2. đặt. ~ *rey*: đặt bẫy. * ~ *dây pjai may*: đơm đó ngọn cây. 3. nhận. ~ *au cầm rai*: nhận lấy những lời xấu. 4. thất. ~ *rặng khâu*: thất dây lưng vào.

hảng rai gây chuyện. *Hò cò khi hứn* ~ *vạ cần*: kể bản tính hay gây chuyện với người ta.

háng₁ chợ. *Pây* ~: đi chợ.

háng₂ thừa. *Nà dăm* ~: ruộng cấy thừa. *Slua slan* ~: áo đan thừa.

háng nhạc quá thừa. *Khẽo xay* ~: dăm cối quá thừa.

háng pan chợ phiên.

háng xạ thôn xã.

hạng₁ 1. loại. ~ *mạy nạy pèng chèn*: loại gỗ này đắt tiền. 2. thá. *Bấu pên slắc* ~: chả ra cái thá gì.

hạng₂ hàng. *Te mì* ~ *kỉ pac chèn*: nó có hàng mấy trăm bạc.

hao₁ 1. ước chừng. ~ *ngôi mì kĩ lai?*: ước chừng xem có

bao nhiêu? 2. dong. ~ *khẩu*: dong gạo.

hao₂ hao, hao hụt, hao tổn. *Khẩu thac mên* ~: thóc phơi bị hao đi.

hao₃ x. hao lồm.

hao cao kiêu căng. ~ *phuôi*: nói kiêu căng.

hao lồm ngáp. ~ *ngoap ngoap*: ngáp ngắn ngáp dài.

hào₁ hào. *Sloong* ~ *ngân*: hai hào bạc.

hào₂ ồn. *Mí* ~ *lai!*: đừng ồn quá!

hào luồn ồn ào, lộn xộn.

hảo₁ nọc. ~ *ngù*: nọc rắn.

hảo₂ cỡ. *Slua* ~ *cải*: áo cỡ lớn.

hảo₃ khô, nỏ. *Khẩu* ~: thóc khô. *Fim* ~: củi nỏ.

hảo bấu 1. khô non. *Khẩu* ~: thóc khô non. 2. dỡ hơi. *Cần* ~: người dỡ hơi.

hảo hỉ tốt lành. *Chập* ~ *mọi ăñ*: gặp mọi sự tốt lành.

hảo huôt bình an. *Tu rườn* ~: nhà cửa bình an.

hảo lai 1. khá nhiều. *Mi ~ chèn*: có khá nhiều tiền.
2. tương đối. ~ *đây*: tương đối đẹp.

hảo ngào khô nỏ.

hảo xai 1. may ra. *Cuốn pây ~ đây*: cứ đi may ra được. 2. có khi. ~ *te hêt*: có khi nó làm.

háo₁ x. dáo.

háo₂ bẫy (súng, nỏ). *Khang ~ xủng*: đặt bẫy súng.

hap 1. (một) gánh. *Slam ~*: ba gánh. 2. gánh. ~ *nặm*: gánh nước. ~ *đo rêng*: gánh đủ sức.

hap dó non một gánh, gần một gánh.

hap hợp, ăn ý. *Phua mìa kin dú ~ căn*: vợ chồng ăn ở hợp nhau. *Sloong hò ~ căn*: hai đứa ăn ý nhau.

hap minh 1. hợp số. *Phua mìa ~*: vợ chồng hợp số. 2. so số. *Pây ~*: đi so số.

hat₁ ghềnh. *Tả mì lai ~*: sông có nhiều ghềnh. * *Lửa lỏng ~* (thuyền xuống ghềnh): giờ phút nguy ngập.

hat₂ quát tháo. ~ *poong dêch*: quát tháo bọn trẻ con.

háu cổ dây củ (chỗ tiếp giáp giữa củ và dây).

háu sữa. *Ma ~*: chó sữa. * *Ma ~ hai* (chó sữa trắng): nước đổ lá khoai.

háu vạp sữa càn

háy khóc. *Đêch ~*: trẻ con khóc. *Nả ~*: mặt nhăn như khóc. * *Lục ~ mẽ chẳng nôm*: con có khóc, mẹ mới cho bú.

háy hòm khóc lóc.

háy lải khóc quấy, khóc nhè. *Tua dêch ~*: đứa trẻ khóc quấy.

háy lẩn khóc lẩn lóc, khóc than.

háy nhủi khóc nhè.

háy phi khóc người chết.

háy 1. nện. *Tủi tooc ~ lỏng hua kháu pây*: dùi đục nện xuống đầu gối. 2. ồn ào làm inh tai.

hạy nếu, cứ. ~ *phân lẽ chải*: nếu mưa thì nghỉ. ~ *kin pây!* cứ ăn đi!

hắc bẻ. ~ *cáng mạy*: bẻ cành cây. ~ *nụ mừ*: bẻ ngón tay.

hăm dái. ~ *mạ*: dái ngựa.

hăm pú sa đi.

hăm hăm 1. lăm lăm. *Ái bần* ~: lăm lăm chực bần. 2. trèo trẹo. *Cắt fần* ~: nghiêng răng trèo trẹo.

hăm pà lằng tất cả. ~ *mà đo dá*: tất cả đã đến đủ. ~ *mì slip rườn*: tất cả có mười nhà.

hăm₁ chặt, chém. ~ *mạ*: chặt cây.

hăm₂ hơn. *Hết pên* ~ *dây*: làm như thế tốt hơn.

hăn 1. thấy. *Pây lai* ~ *lai*: đi nhiều thì thấy nhiều. *Ngòi* ~ *quây*, *pây* ~ *xấu*: nhìn thì thấy xa nhưng đi thì thấy gần. 2. gặp. *Bấu* ~ *te slăc pày*: không gặp nó bao giờ.

hăn bươn hành kinh.

hăn phi chết chữa. ~ *xăng*, *cắt cạ mí tỉnh*!: chết chữa, ai bảo không nghe! * ~ *xay khẩu* (thấy ma xay thóc): khốn đốn.

hăng đồ. *Ma* ~ *khẩu cần mà*: chó đồ vào người.

hăng 1. vừa lòng. *Phuối pên te mí* ~: nói thế nó không vừa lòng đâu. 2. chịu. *Câu mí* ~ *te*: tao không chịu nó.

hấp 1. đóng. ~ *tu cạ cần*: đóng cửa bảo nhau. ~ *lậu cáy*: đóng cửa chuồng gà. 2. ngăn. ~ *phai*: ngăn nước làm phai. 3. đắp. ~ *cần nà*: đắp bờ ruộng. 4. gấp. ~ *xec khẩu*: gấp sách lại. 5. kiến hiệu. *Da nấy kin bặng* ~ *nậm*: thuốc này uống rất kiến hiệu.

hắt sạn. *Cua* ~: muối sạn. *Khẩu* ~: cơm có sạn.

hắt xời hắt hơi.

hắc lờ lờ đăng, đăng trí. ~ *chăng tuc tôc*: lơ đăng mới đánh rơi.

hậm mục, hậm. *Phải* ~: vãi mục. *Khẩu* ~: gạo hậm.

hâng lâu. *Pây* ~ *pi*: đi lâu năm. *Tả* ~ *bấu đẩy ngòi*: bỏ lâu không được xem.

hâng hâng thỉnh thoảng. ~ *mà lìn nớ*!: thỉnh thoảng đến chơi nhé!

hâng rì lâu dài. *Kin dú vạ*

căn ~: ăn ở với nhau lâu dài.

hâu₁ chấy. * *Hua mi ~ hua dẫn* (đầu có chấy đầu ngứa): có tật giật mình.

hâu₂ 1. họ, người ta. ~ *pây rầu tổ pay*: họ đi mình cũng đi. ~ *cạ tọ mí i*: người ta bảo mà không nghe. 2. ta, mình (trong quan hệ vợ chồng).

hấu hủi. *Pên* ~: bị bệnh hủi.

hâu 1. đâu. *Pây* ~?: đi đâu? *Dú* ~?: ở đâu? 2. nào. *Căn ~ mà*?: người nào đến? *Au ăn* ~?: lấy cái nào?

hấu cho. ~ *te hả mưn*: cho nó năm đồng. ~ *pây*: cho phép đi. *Hêt ~ đây*: làm cho tốt.

hâu nào. ~, *au mà câu* ngời: nào, đưa tao xem.

hây ta, mình. *Việt Bắc boong* ~: Việt Bắc chúng ta. ~ *nhắng bầu mà đây*: mình bận không đến được.

hây làm, cày cấy. *Hêt rầy* ~ *nà*: làm ruộng làm nương.

he nhất. *Tua vài* ~: con trâu nhất. *Xá pêt* ~: đàn vịt nhất.

hè hè khi khi. *Khua* ~: cười

khi khi.

hé chái. ~ *ruôn*: chái nhà. *Pài* ~: mái ở chái.

hec cái chảo.

hec phjắc chảo xào rau.

hec tênh x. hec tỉnh.

hec tỉnh chảo nhỡ (thường đặt trên chỗ nấu rượu).

hec vài chảo trâu, cái vạc.

hém mẻ. ~ *slôm*: mẻ chua.

hém nựa mẻ (muối) thịt.

hém pja mẻ (muối) cá.

hen 1. giữ, coi. ~ *ruôn*: giữ nhà. ~ *rấy*: coi giữ nương. 2. chắn. ~ *vài*: chắn trâu. ~ *pêt*: chắn vịt. 3. trực, gác. ~ *ruôn trường*: trực nhà trường. ~ *tu bầu hấu ooc*: gác cửa không cho ra.

hèn không, suông. *Hêt lai mí đây tổ tang* ~: làm nhiều mà chả được cũng bằng không.

hén₁ khắc. *Cứ hêt pên* ~: cửa làm thành khắc.

hén₂ x. ngén₁.

hén₃ héo. *Phải thai* ~: cây

- bông chết héo. *cần* ~: tang người nhàng nhàng.
- hèn héo** khô héo. *Bầu mạy* **héo** ngánh gây dết.
~: lá cây khô héo. **héo** ngắng gây guộc.
- hén** hén, hén mạt. **héo** nhap gây còm, nhần nhúm.
- hẹn** hạn, hẹn. *Lẹo ~ chẳng* **héo** nhieu gây nhom, gây xom.
mà: hết hạn mới về. *Tò ~ cần*:
hẹn nhau. **hep**₁ cái hái ngắt.
- hẹn** sli thời hạn. ~ *slon slam* **hep**₂ 1. khăn. *Heng* ~: giọng
pi: thời hạn học là ba năm. khăn. 2. khăn. *Mền cò* ~: bị
khăn cổ.
- heng**₁ 1. giọng. ~ *lượn đây*:
giọng lượn hay. 2. âm. *Hòi*
~: hồi âm. 3. tiếng. *Khửn* ~:
lên tiếng.
- heng**₂ căng. *Fạ dẳng, nằng nả*
~: trời rét, da mặt căng.
- hén** hây. ~ *cạ pây*: hây nói
đi!
- heo** 1. cái roi. 2. quất. ~ *hầu*
kỉ bat: quất cho mấy cái.
- hèo** mát tay. *Êp da* ~: cắt thuốc
mát tay.
- héo** 1. gây. *Mu* ~: lợn gây. * *Mạ*
~ *khôn rì*: ngựa gây thì dài
lông. 2. lặn đi. *Bat* ~ *dá*:
nhọt lặn đi rồi. 3. nhần nheo.
Nả ~: mặt nhần nheo.
- héo** đíp nhàng nhàng. *Dường*
- hên** cây, cáo. * *Hết bặng* ~,
kín bặng slua (làm như cáo,
ăn như hổ): ăn như rồng cuốn,
nói như rồng leo, làm như
mèo mửa.
- hên** chèn cáo hoa tiền.
- hên** khăn cáo bạc má.
- hên** ma cáo chó.
- hên** mèo cáo mèo.
- hên** moòng cây hương.
- hên** phjéo con báo.
- hết** làm. ~ *nà*: làm ruộng. ~
ngài: làm cơm trưa. *Pây* ~
công nhân: đi làm công nhân.
- hết báo** làm đóm (theo lối
con giai).

hết chá _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

hết chá giả đồ, giả vờ. ~ *mí tỉnh nhìn*: giả đồ không nghe thấy.

hết chỏm đùa, chơi. *Phuối ~*: nói đùa.

hết còn linh canh.

hết cướp ăn cướp.

hết khoản làm lễ kì yên.

hết khỏi làm đầy tớ, đi ở.

hết khươi làm rẽ, gửi rẽ.

hết kin làm ăn. ~ *khữn lỏng*: làm ăn khấm khá.

hết lặc ăn cắp, ăn trộm.

hết nả lên mặt, làm ra vẻ. *Ngám chắc ỉ nâng lẽ ~ a*: vừa biết một tí đã làm ra vẻ.

hết nhả đổi. ~ *bấu kin khẩu*: đổi không ăn cơm.

hết ỏn làm nũng. ~ *mẻ*: làm nũng mẹ.

hết rại hờn. *Tua dêch ~*: đứa bé hờn.

hết rừ 1. làm sao. ~ *pây dầy*? làm sao đi được? 2. thế nào. *Te ~ tổ mà*: nó thế nào cũng đến.

hết rườn kin lập gia đình, lấy vợ, lấy chồng.

hết slao làm đóm (theo lối con gái).

hết slường làm đóm, làm đáng. *Cần hún ~ cầu tổ mí ái*: kẻ thích làm đóm thì chả ai ưa.

hết tha nả làm vinh dự, làm long trọng. *Bạc mà ~ hấu rườn khỏi*: bác đến làm vinh dự cho gia đình tôi.

hết xo ăn xin.

hi âm hộ (tục).

hỉ hả hả hê. ~ *chang slim*: hả hê trong lòng.

hí₁ hơi, khí. ~ *tôm*: hơi đất. ~ *toọc*: khí độc.

hí₂ lo. ~ *nà lẹng*: lo ruộng bị hạn. ~ *đuối tua lục*: lo cho đứa con.

hí bản khí hậu.

hí hon lo lắng.

hĩa đồ, rót. ~ *nậm*: đổ nước. ~ *dầu khẩu đến*: rót dầu vào đèn.

hich thiếc. *Bó ~*: mỏ thiếc.

làm việc. ~ *toọc xec*: thích đọc sách.

hiêng hơ. *Mừ ~ fây*: tay hơ lửa.

hip gấp. ~ *phỷắc kìn*: gấp rau ăn.

hin đá. *Tàng ~*: đường đá. * ~ *phja nap xáy pêt* (đá núi đè trứng vịt): cả vú lấp miệng em.

hiu x. cạy cạc.

hiu xách. ~ *tấy*: xách túi. ~ *bấu nún*: xách không nổi.

hin cạy bia mộ.

hiu choong xách gọn. *Nắc pên náy te ~ đẫy*: nặng thế mà nó xách gọn đi.

hin fây đá lửa.

hin phân đá mài.

hiu 1. giỏi, khá. *Slon ~*: học giỏi. *Hết việc ~*: làm việc khá. 2. thích, mê. ~ *pây chòm*: thích đi xem.

hin phon đá vôi.

hin phong thạch nhũ.

hin pí cột mốc, cột tiêu.

hiu chấy 1. tay cừ, cừ khôi. 2. xinh trai, đẹp gái.

hin slảng đá tảng, đá kê.

hin slẩu đầu rau (ông táo).

hin 1. chơi. *Pây ~*: đi chơi. ~ *háng*: chơi chợ. 2. đùa. *Phuối ~*: nói đùa. * *Hết ~ pỉn cả rình* (làm chơi hoá thật): đùa quá hoá thật.

ho kềm đáng khướt bạc má.

hò 1. thẳng, tên. ~ *lặc*: thẳng ăn cắp. ~ *slác*: tên giặc. 2. đứa. ~ *tầu slon tố hủu*: đứa nào cũng học giỏi.

hinh hởi đom đóm.

hò hê bả lả.

hinh 1. thẳng. *Tuc ~ slác Mị*: đánh thẳng giặc Mỹ. 2. được. *Phuối au ~*: nói lấy được.

hò pao cái ví. ~ *têm chèn*: ví đầy tiền.

hinh mẩn vòng tròn, hình tròn.

hỏ họ (tiếng khiến trâu bò dừng lại).

hính thích. ~ *hết công*: thích

hó 1. (một) đùm. ~ *mac*: đùm

quả. ~ *da*: đùm thuốc. 2. gói.
~ *kỉ ăn pêng*: gói vài cái bánh.
3. quây. ~ *ngé thiêng dú tạm*:
quây một cái lều ở tạm.

họ họ. ~ *pắng nả*: họ bên nội.
~ *pắng lăng*: họ ngoại.

hoa mi chim hoa mi.

hoa nèo cây nêu (ngày tết).

hoang mờ. *Phuối* ~: nói mờ.

học tó học trò (cũ).

hoi₁ ốc. * ~ *tắt bấu kin tôm*
(ốc nào chẳng ăn đất): chó
nào chẳng ăn cứt.

hoi₂ tàn. *Tin đến* ~: ngọn đèn
tàn.

hoi hải ốc bể.

hoi khuổi ốc vắn.

hoi nà ốc nhồi.

hoi ngửa ốc sên.

hoi pit ốc bươu.

hòi₁ 1. hồi, hồi tỉnh. *Chả* ~
dá: mạ đã hồi lại. *Đin pây*
tẻo ~: ngất đi rồi lại hồi tỉnh.
2. quay lại. ~ *tàng cáu*: quay
lại đường cũ. *Tooc* ~: đóng
trở lại.

hòi₂ lần. *Pây kỉ* ~ *bấu chap*:
đi mấy lần không gặp.

hòi cẳm 1. trả lời. ~ *hắt te*
chắc: trả lời cho nó biết. 2.
báo tin. ~ *mà rườn*: báo tin
về nhà.

hòi nằm mềm trở lại. *Pja*
chen ~: cá rán mềm trở lại.

hòi thân trở lại, trở về. *Te*
xăng ~: nó chưa trở lại.

hỏi₁ móc, treo. ~ *slũa khừn pha*
mừa: móc áo lên vách. ~ *túng*
toáng tênh mạy: treo lủng lẳng
trên cây.

hỏi₂ tập trung. *Pja* ~ *dú hua*
văng: cá tập trung ở đầu vực.

hỏi luậy chi chút. *Mac pên* ~:
sai quả chi chút.

hối x. tói₂.

hom thơm. ~ *pja chen*: thơm
mùi cá rán. *Bjooc* ~ *ngưt ngáo*:
hoa thơm ngào ngạt.

hom đeng rau tía tô.

hom hem 1. thơm tho. 2. sắp
thành. *Tuyện tỉ* ~ *dá*: chuyen
ấy sắp thành rồi đấy.

hom hủ rau húng.

hom ngút thơm nức, thơm ngát.

hom phục thơm lừng, thơm phưng phức.

hòm cái hòm.

hóm 1. xúm, bầu. *Dá ~ khẩu tỉ pây*: đùng xúm vào đấy. *Mật ~ muối thương*: kiến bầu cục đường. 2. đuổi theo. *Ma ~ nạn*: chớ đuổi theo hươu.

hóm 1. khỏi, lành. *Bat ~ dá*: nhọt lành rồi. 2. liền. *Tỉ năng mạy mễn bac ~ dá*: chỗ vỏ cây bị chém đã liền lại. * *Pja khat mù xằng ~* (dao đứt tay chưa lành): chưa quên nỗi buồn vì con chết.

hon₁ mào. ~ *cáy*: mào gà.

hon₂ con hon (một loại thú nhỏ ở rừng).

hon₃ sắc, đẹp. *Tha ~*: mắt sắc. *Nả ~*: mặt xinh đẹp.

hon₄ khóc nhỏ. *Nhẩn hảy mí nhẩn ~*: thà khóc to không chịu khóc nhỏ.

hon tit sắc sảo, đẹp đẽ. *Tha nả ~*: mặt mũi sắc sảo.

hón₁ (mac) quả bồ hòn.

hón₂ x. khỏn.

hoóng 1. gian. ~ rườn: gian nhà. 2. ngăn. *Tấy slam ~*: túi ba ngăn.

hop₁ (mạy) cây hóp.

hop₂ cặp, kẹp, ~ *xec dú rặc rẹ*: cặp sách vào nách.

hộp cái hộp.

hổ hà hổn hển. *Đũa ~*: một thớ hổn hển.

hộc₁ sáu. ~ *slip*: sáu mươi. *Bươn ~*: tháng sáu.

hộc₂ cần. *Mu đông ~ tó ma*: lợn rừng cần lợn với chó.

hộc hạc lác cắc. *Tua dêch ~*: đứa bé lác cắc.

hồi 1. lúc. *Chải ~ nâng cón*: nghỉ một lúc đã. 2. hồi. *Cọn sloong ~*: đánh hai hồi.

hồi dò ô hay. ~ *cầu hêt pên*: ô hay ai lại làm thế.

hôm₁ x. phjắc hôm.

hôm₂ 1. dữ, ác. *Ma ~*: chó dữ. 2. hăng. *Chệt hêt chệt ~*: càng làm càng hăng.

hôm lằm. ~ *khẩu ~ pja*: lằm cơm lằm cá.

hồm hồm 1. rừng rục. *Fầy thư* ~: lửa cháy rừng rục. 2. bùng bùng. *Đi khừn* ~: nổi giận bùng bùng.

hồm₁ đội. ~ *chup*: đội nón. ~ *khân*: đội khăn.

hồm₂ bỗng, bất thành linh. ~ *chứ thâng*: bỗng nhớ tới.

hồm đắp. ~ *fà*: đắp chắn.

hôn dùng vui sướng. *Rườn mì kin* ~: nhà có ăn nên vui sướng.

hôn hí 1. vui vẻ, sung sướng. *Hết kin* ~: làm ăn vui vẻ, sung sướng. 2. êm đẹp. *Tu rườn* ~: gia đình êm đẹp.

hộn nhốn nháo. *Tằng lớp* ~: cả lớp nhốn nháo.

hộn hạo 1. cồn cào. *Môc* ~: bụng cồn cào. 2. rạo rục. ~ *chang slim*: rạo rục trong lòng. 3. lộn xộn. *Cần pây tẻo* ~: người đi lại lộn xộn.

hông 1. nồng. *Nựa* ~: thịt mùi nồng. 2. hăng. *Thình mạy năng* ~: thứ cây vỏ có mùi hăng.

hông cò khé cổ.

hông tiên cây lạc tiên.

hốt 1. co. *Phải* ~: vãi co. 2. rút. *Cò* ~: cổ rút.

hốt nhụt co giãn. *Slai pỉnh* ~: cao su co giãn.

hớ 1. hở. *Pha* ~: vách hở. 2. tiết lộ. *Mí* ~ *hấu câu chắc*: không tiết lộ cho ai biết.

hợ cơ sơ hở. *Túc khẩu búg* ~ *cúa slác*: đánh vào chỗ sơ hở của địch.

hơi₁ mùi. ~ *chào*: mùi tanh. ~ *khiu*: mùi thiu. *Nựa* ~: thịt có mùi.

hơi₂ tí nào. *Bấu dầy vãng slác* ~: không được rồi tí nào.

hợi₁ hội. *Pi* ~: năm hội, tuổi hội.

hợi₂ hời. ~ *cần pây tàng quây*! hời người đi đường xa!

hơn hơn. *Ăn tỉ dầy* ~ *lai*: cái ấy đẹp hơn nhiều. *Lao hí hâu* ~: sợ người hơn mình.

hu món cây bồ đề.

hù₁ hàng. ~ *xiên tả fản*: hàng ngàn hàng vạn.

hù₂ hợp lại. ~ *pền hợp tác*: hợp lại thành hợp tác.

hù₃ ù. *Pài ~*: ù bài.

hù chỉ 1. nhiều lắm, quá lắm. ~ *mì hủ mưn lể tểo*: nhiều lắm năm đồng là cùng. 2. bao nhiêu, bấy nhiêu. ~ *pi bưon pây quá*: bao nhiêu năm tháng trôi qua. *Náo ~ chầy lỏ?* mới bấy nhiêu thôi à? 3. biết bao. *Đây ~!*: đẹp biết bao!

hù hù bùng bùng. *fầy thư ~*: lửa cháy bùng bùng.

hủ₁ (mac) quả đùm dũm.

hủ₂ (mạy) cây vỏ đỏ (để ăn trâu).

hủ₁ 1. gọi (to). ~ *te mà*: gọi nó về. 2. gào. ~ *khữn hẩu cần chặc*: gào lên cho người ta biết.

hủ₂ ôi. ~, *pây thuồn vắn mĩ đầy sặc mồn!*: ôi, đi suốt ngày chẳng được việc gì!

hua 1. đầu. ~ *khao*: đầu bạc. ~ *càn*: đầu đòn gánh. ~ *bản*: đầu làng. ~ *bat*: đầu nhọt. ~ *pi*: đầu năm: *Cầm phuối ~*:

lời nói đầu. 2. đầu vụ, sớm. *Tan khẩu ~*: gặt lúa sớm. * ~ *bấu thả lảấu thâng* (đầu không đợi, đuôi không đến): già kén kẹn hom.

hua bau 1. nghịch ngợm, táy máy, đầu têu. *Hò đêch này chần ~*: đứa bé này thật là nghịch ngợm. 2. không nét na. * ~ *bấu còn* (đầu nhẹ, đầu long): không có nét na.

hua châu quả tim. *Chêp ~*: đau tim.

hua cooc gạo dặt. *Tầm khẩu ~*: giã gạo dặt.

hua công thần thổ công.

hua đằm đầu người. *Án ~ păn nựa*: đếm đầu người mà chia thịt.

hua đó đầu trọc, đầu trần.

hua hang đầu đuôi. ~ *cầm tuyên*: đầu đuôi câu chuyện.

hua khấu đầu gối. * *Tụp nả khuyết chêp ~* (đập sống chân đau đầu gối): dứt dây động rừng.

hua mả trẻ trung. *Cần ~*: người trẻ trung.

hua mầu văng đầu. ~ *phjac toong*: đầu văng trán nhức.

hua mu cái môm. ~ *thây*: cái môm cây.

hua păn chóng mặt, choáng váng.

hua pjên x. hang pjên₁.

hua sluồn 1. củ tỏi. 2. núp lên giầy. ~ *đồng hồ*: núp lên giầy đồng hồ.

hùi hùi hùi (tiếng đuổi trâu bò).

hủm 1. ngập. *Nhả* ~ *hua*: cỏ ngập đầu. 2. lẩn. *Nhả* ~ *khẩu*: cỏ lẩn lúa.

hủm dà che lấp.

hủm luậ chửi chít. *Mac pên* ~: quả sai chửi chít.

hủn phúc lộc, vận may. *Rườn mì* ~: nhà có phúc lộc.

hún 1. vết, dấu vết. * *Mì slua chằng mì rồi, mì hoi chằng mì* ~ (có hổ mới có vết, có ốc mới có dấu vết ốc): có lửa mới có khói. 2. hình dáng.

hung nấu. ~ *khẩu*: nấu cơm.

hung hang nấu nướng.

hủng chọc lỗ tra hạt.

huông₁ 1. giữ, bo bo. ~ *của cái*: giữ của cái. 2. ham. *Vài* ~ *nhà*: trâu ham cỏ.

huông₂ 1. dữ, ác. *Slua* ~: hổ dữ. *Cần* ~: con người ác. 2. hăng. *Hết* ~: làm hăng.

huông hảm giữ rịt, giữ khư khư.

huông lượt hăng máu.

huổng₁ 1. chóng lộn. *Mu* ~: lộn chóng lộn. 2. màu mỡ. *Tôm* ~: đất màu mỡ.

huổng₂ x. vuổng.

huôt 1. nhàn, nhàn hạ. *Kin dây dú* ~: ăn ngon sống nhàn. 2. đầy đủ. *Kin* ~: ăn uống đầy đủ. 3. dễ chịu, đỡ. ~ *chang đang*: trong người dễ chịu. *Pinh* ~: bệnh đỡ.

huôt rủng thoải mái, dễ chịu. *Ap xong dú* ~: tắm xong thấy thoải mái.

hứ hứ hề hề. *Khua* ~: cười hề hề.

hư giúp (không hoàn lại). *Pi noong* ~ *căn*: anh em giúp nhau. ~ *ngần chèn*: giúp tiền bạc.

hưa pang giúp đỡ.

hứa₁ mỗ hôi. ~ *fải*: mỗ hôi vã ra. * *Mặt khẩu cầu mặt* ~: chín bát mỗ hôi đổi bát cơm.

hứa₂ x. hờ.

hứa cạc vã mỗ hôi, mửa mặt. *Hết* ~ *tọ mí thuôn*: làm vã mỗ hôi mà không xong.

hứa hán mỗ hôi mỗ kê.

húm 1. thích, ham. ~ *pây chôm*:

thích đi xem. ~ *slon slư*: ham học. 2. hay. ~ *phuối*, ~ *hết*: hay nói, hay làm.

hươc x. ngược.

hương x. nhang.

hươp chữa, cạch. *Cạn hắt mền* ~: đánh cho nó chữa. ~ *thăng ké*: cạch đến già.

hươt 1. tạnh. *Phân* ~: mưa tạnh. 2. nín. ~ *hảy*: nín khóc.

I

i theo, bắt chước. ~ *cầm te*: theo lời nó nói. ~ *căn hê*: bắt chước nhau làm. * *Đắm nà ~ thối cón* (cấy lúa theo hàng trước): người làm sao ta làm vậy.

i **đu** thương thay. ~ *hò tăn!* thương thay kẻ đại dột!

i **xùng y** theo, hòa theo. *Dá ~ cần luồn hê*: đừng hòa theo kẻ làm bậy.

i 1. bé, nhỏ. *Noọng ~*: em bé. *Xet ám ~*: thái miếng nhỏ. 2. con. *Mu ~*: lợn con. 3. mọn. *Mì lục ~*: có con mọn. 4. tí, chút. *Ilấu pây ~*: cho từng tí. *Pây ~ nâng cỏi mà*: đi một chút sẽ về.

i **nâng** một tí, một ít. *Hua ~*: giúp một tí.

i **them** tí nữa, chút nữa. ~ *cỏi pây*: tí nữa hãy đi.

i **xít** một tẹo, tí tẹo, tí chút. *Au ~ nâng*: lấy một tẹo. *Kin ~ nâng*: ăn tí chút.

i₁ ý. ~ *cải*: đại ý. * *Phân tôc mì tử, thuc ~ mì cần*: mưa rơi có chỗ, (phải ý) vừa lòng tùy người.

i₂ **thằng**, đứa. ~ *lục chà*: thằng con trai. *Kỉ ~ xày pây*: mấy đứa cùng đi.

i₃ (rên) i ỉ. * *Bấu dầy kin chàng ất, pặt dầy kin chàng ~*: chưa ăn thì rên đói, ăn rồi

- thì rên i i.
- í chữ** đúng. *Phuối pên* ~: nói thế là đúng.
- í ngĩa** ý nghĩa.
- í pja** thẳng cuội.
- iếm** cái yếm.
- iên ổn** yên ổn. *Sli* ~: thời yên ổn.
- ím** 1. no. *Kin* ~: ăn no. ~ *pac dac tha*: no bụng đói con mắt. 2. đẩy. *Nòn* ~: ngủ đẩy giấc. 3. chán. *Hảy* ~ *lẻ khua*: khóc chán lại cười. 4. tức anh ách. *Phuối hấu hâu* ~: nói cho người ta tức anh ách.
- ím pè** no nề, no căng bụng.
- ím púng** no nề.
- ím ún** no ấm. *Tời slống* ~: đời sống no ấm.
- ỉn** (mac) quả chấp.
- ỉn ỉn** im lìm. *Nặng* ~: ngồi im lìm.
- inh₁** ưng thuận. *Te* ~ *pây*: nó ưng thuận đi. 2. đảm bảo. *Mền* ~ *hết dầy*: nó đảm bảo làm được.
- inh₂** dựa. ~ *bec fìn khẩu pò đin pây*: dựa vác củi vào gò đất.
- ính cai** 1. nên. ~ *pây tỉ dai*: nên đi nơi khác. 2. đáng. ~ *thai!*: đáng chết!
- ính ém** nương nhờ, dựa dẫm. ~ *pỏ mẽ*: nương nhờ bố mẹ. ~ *khẩu căn*: dựa dẫm vào nhau.
- ính fản** đáng lẽ. ~ *pây chạu*: đáng lẽ đi sớm.
- ính xính** nhất định, bảo đảm. *Pên nây* ~ *hết dầy*: như thế nhất định làm được.
- ính** 1. hiệu nghiệm. *Da* ~: thuốc hiệu nghiệm. 2. vừa lòng. *Phuối pên câu tố* ~: nói như vậy ai cũng bằng lòng.
- ip** 1. nhạt. ~ *khẩu cooc*: nhạt thóc. ~ *khún*: nhạt phân. 2. hái, ngắt. ~ *phjắc chèn*: hái rau má.
- it₁** (co) cây nho.
- it₂** tí. *Bấu mì slắc* ~: không có tí nào.

K

ke 1. nghịch, vầy. *Đêch ~ tôm*: trẻ con nghịch đất. ~ *nằm*: vầy nước. 2. đùa. *Phuối ~*: nói đùa. 3. quấy, khó chẵn. *Phấu pêt ~*: đàn vịt quấy. *Vài ~*: trâu khó chẵn.

kẻ₁ 1. xi đánh giày. 2. phẩn viết.

kẻ₂ thua liểng xiểng. *Túc hấu ~*: đánh cho thua liểng xiểng.

kẻ₃ đốt nhẹ. *Mền phen ~*: bị ong đốt.

kẻ₁ 1. cời. ~ *slũa*: cời áo. ~ *khot thooc*: cời nút lạt. 2. thả. ~ *bẻ ooc kìn nhả*: thả dê đi ăn cỏ. 3. về cây (bừa). *Pên ~ vài te chẳng mà thâng*:

đến độ về cày nó mới đến. 4. khai phá. ~ *rộc*: khai hoang. 5. giải. ~ *cầm tổ*: giải câu đố.

kẻ₂ cắt, cửa. ~ *cò*: cắt cổ. ~ *hấu khat*: cửa cho đứt.

kẻ₃ 1. nơi, xó. ~ *lai cần*: nơi đông người. ~ *sluôm*: xó buồng. 2. bụi. *Nu chòn ~ rộc*: chuột chui bụi rậm.

kẻ cẳng cời trần.

kẻ cùm trần truồng.

kẻ nà rẫy khai phá đất hoang.

kẻ₁ ngoại. *Pỏ ~*: ông ngoại. *Mẻ ~*: bà ngoại.

kẻ₂ 1. già. *Cần ~*: người già. *Phjắc ~*: rau già. * ~ *cón ón*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **kén cac**

lãng (già trước trẻ sau): hơn một ngày hay một chước. 2. 2. cụ. ~ *pây tầu*: cụ đi đâu? 3. cũ. *Khẩu* ~ *slam pi*: thóc cũ ba năm. 4. cổ xưa. *Tuyện tời* ~: truyện đời xưa. 5. hơn. ~ *quá kị pi*: lớn hơn mấy tuổi.

ké căng già khom.

ké ngắng già cộc đế.

kệ mặc kệ. ~ *té táng hêr*: mặc kệ nó, để nó làm lấy.

kec₁ cái bịch (bằng ván). ~ *slủ khẩu*: bịch đựng thóc.

kec₂ 1. ngăn. ~ *cần tò cợn*: ngăn người đánh nhau. 2. gạt. ~ *ooc rìm pây*: gạt ra rìa. 3. đỡ. *Dỉ cợn dĩ* ~: vừa đánh vừa đỡ.

kec lé cách li. ~ *cần pỉnh*: cách li người bệnh.

kem theo sát. *Pây* ~ *căn*: đi theo sát nhau.

kém cái má. ~ *đáo*: má hồng.

kém boóng má lúm đồng tiền.

kém mấu quai hàm.

kem kềm. *Chèn* ~: tiền kềm.

ken₁ thang néo. *Lâm* ~ *sle pin may cải*: buộc thang néo để

leo cây to.

ken₂ 1. bó. ~ *lua*: bó đuốc. 2. cuộn. ~ *phải khat*: cuộn rẻ rách. 3. quăn lại. ~ *khẩu hẩu mẩn*: quăn lại cho chặt.

ken₃ 1. cuống củ. ~ *mần chèn*: cuống củ mài. 2. bộ phận bắt đầu, phần phụ.

ken₄ 1. khôn vật. *Hồ* ~: thằng khôn vật. 2. khá. *Kin nùng* ~: ăn mặc khá. *Phuối* ~: nói khá.

ken ké già giãn. *Tha nả* ~: nét mặt già giãn.

ken nghịch gọn gẽ, xinh xắn. *Dường cần* ~: đáng người xinh xắn.

kèn 1. đau buốt. *Nam chộc kha* ~: chân bị gai đau buốt. 2. tức. *Ắc* ~: tức ngực. 3. khó coi. *Ngòi hăn tha* ~: trông khó coi quá.

kén rắn, cứng. *Dìn* ~: đất rắn. *Khẩu* ~: cơm cứng. *Phuối* ~: nói cứng. * *Pac* ~ *rù khỉ ón* (mồm cứng dít mềm): già trái non hột.

kén cac cứng nhằng. *Khẩu* ~: cơm cứng nhằng.

kén kích 1. cứng cáp. *Khen kha* ~: chân tay cứng cáp. 2. cứng cỏi. *Phuối* ~: nói cứng cỏi.

kẹn 1. nghẹn. *Kin khẩu* ~ cò: ăn cơm bị nghẹn. 2. mắc. ~ *dú pac rù*: mắc ở miệng lỗ. 3. tức. *Pja* ~ *nặm*: cá tức nước chết. 4. mắc cạn, bị cạn. *Pja khừn* ~: cá bị mắc cạn. *Khẩu* ~ *nặm*: lúa bị cạn nước.

kẹn cực nghẹn ngào. ~ *phuối mí ooc pac*: nghẹn ngào nói không nên lời.

keng₁ cái đèo, cái dốc. *Khừn* ~: đi lên đèo. ~ *slung*: đèo cao. * *Nhắn khừn* ~ *slung bầu nhắn cùng* ~ *nặm*: thà leo đèo cao còn hơn lội sông sâu.

keng₂ canh. *Nặm* ~: nước canh. *Hang* ~: nấu canh.

keng₃ đào, xắn. ~ *din*: xắn đất. ~ *pêr*: đào đất lấy giun cho vệt.

keng kéo núi đèo. *Tàng pây mì lai* ~: đường đi lăm núi đèo.

kèng 1. nghiêng. *Nòn* ~: nằm

ngiêng. 2. ngoẹo. *Cò* ~: ngoẹo cổ. 3. liếc. ~ *tha chiêm*: liếc mắt nhìn.

kèng xu lắng tai. ~ *tinh*: lắng tai nghe.

kèng₁ cẳng chân, ống chân. ~ *rì*: cẳng dài.

kèng₂ chùi. * *Khỉ bầu lập* ~ (không kịp chùi dứt): bận túi bụi.

kèng₁ quang. *Fạ* ~ *ooc*: trời quang ra.

kèng₂ chưa. ~ *chắc*: chưa biết.

keng gạn, tháo. *Bươn chêt* ~ *nà*: tháo bảy gạn nước ruộng.

keo 1. Kinh. *Cần* ~: người Kinh. *Phuối* ~: nói tiếng Kinh. 2. miền xuôi. *Dú tẩu* ~: ở miền xuôi.

kéo₁ cái kéo.

kéo₂ kéo. *Cần* ~ *pên theo*: người kéo thành từng đoàn. *Mật* ~ *khừn táng phẩu*: kiến bò lên từng đàn.

kéo₃ quăn, leo. *Khau* ~ *kha*: dây quăn chân. *Khau* ~ *khừn*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **kêp**

mạy mùa: dây leo lên cây. 2. phủ. *Ngủ tò ~*: rần phủ nhau.

kẻo₄ cái. ~ *au hình*: cái lấy được.

kẻo dẻng đoàn người bên nhà gái đi phúng viếng đám tang bên nhà trai.

kẻo cut kéo đàn, kéo đồng. ~ *ooc tu ăng pây*: kéo đàn kéo đồng ra cồng.

kẻo₁ 1. cái đèo. *Khảm ~*: vượt đèo. 2. khe (có lối đi). ~ *phja*: khe núi.

kẻo₂ cái kẻo.

kẻo₃ x. nộc kẻo.

kẻo₄ liếc. ~ *pja hấu côm*: liếc dao cho sắc.

kẻo cá x. kẻo món.

kẻo dờng thông gia. *Sloong pạng ~*: hai bên thông gia.

kẻo món sáo sậu.

kẻo nhai, nhá. ~ *khẩu hấu dây*: nhai cơm cho kỹ. ~ *khẩu hấu lục*: nhá cơm cho con.

kêp₁ trấu. *Fòn ~*: đồng rấm trấu.

kêp₂ cái kíp. ~ *pic mạ*: kíp đạn.

kêp₃ 1. viên. ~ *ngoa*: viên ngói. 2. miếng, tấm. ~ *thương*: miếng đường. ~ *fac*: tấm giát.

kêp chỉ mè. ~ *mạy phấy*: mè bằng tre.

kêp ke vỏ bào.

kêp kè còi. *Pêr ~*: vệt còi.

kêp xá cái xà nhà.

kết ghét, cảm ghét. ~ *khôm ~ phêr*: ghét đắng ghét cay. ~ *slac*: cảm ghét kẻ thù.

kếm 1. mận. *Kin ~*: ăn mận. *Keng ~*: canh mận. 2. nặng lời. *Phuối ~*: nói nặng lời. 3. nghiệt ngã. *Mẻ dả ~*: mẹ chồng nghiệt ngã.

kếm sạt mận chát.

kền chỏm. *Hua sle ~*: đầu để chỏm.

kênh kêu (nai). *Quang ~*: nai kêu.

kênh kênh 1. chang chang. *Det ~*: nặng chang chang. 2. oang oang. *Hat ~*: quát oang oang.

kêp₁ x. kêt₁.

kêp₂ nhặt.. * *Pac ~ lệp khuế*

(mở nhặt móng bối): tay làm hàm nhai.

kêp khuê nhặt bối.

kê₁ vấy. ~ *pja*: vấy cá. ~ *lìn*: vấy tề tề. *Bat toổng* ~: nhọt đóng vấy.

kê₂ khuy, cúc. ~ *slũa*: khuy áo. *Toổng* ~: cài cúc.

kha₁ 1. chân. ~ *pê_t*: chân vịt. ~ *tắng*: chân ghế. * *Khỉ khêp lai* ~: rết lấm chân. 2. đùi. ~ *mu nâng*: một đùi lợn. * *Tắng* ~ (dựng chân): chết nghèo.

kha₂ 1. chiếc. ~ *thú*: chiếc đĩa. ~ *dâm*: chiếc đĩa cả. 2. con. ~ *tả*: con sông. ~ *tàng cách mạng*: con đường cách mạng. 3. nhánh. *Tả nậy mì lai* ~ *mà cáp*: sông này do nhiều nhánh hợp lại. 4. ống. *Khóa* ~ *khữn* ~ *lông*: quần ống cao ống thấp.

kha₃ đơn vị đếm trâu không, bằng sáu lá.

kha₄ 1. cân, cân đối. *Sloong pạng hap* ~ *căn*: hai đầu gánh cân nhau. 2. xứng đôi. *Sloong căn tò* ~: hai người

xứng đôi. 3. so, bì. *Hây ~ vạ te rừ đây*: ta so với nó sao được.

kha bản thôn: quê, làng quê, nông thôn. *Căn* ~: người thôn quê. ~ *tôi mấu*: nông thôn đổi mới.

kha căn 1. xứng đôi. *Phua mìa* ~: vợ chồng xứng đôi. 2. cân đối. *Sloong pạng* ~: hai bên cân đối.

kha cắt xà cạp. *Pọc* ~: quần xà cạp.

kha còn không cân. *Hap* ~: gánh không cân.

khả 1. giết, thịt, mổ. ~ *slắc cháu nước*: giết giặc cứu nước. ~ *cáy*: thịt con gà. ~ *vài*: mổ trâu. 2. chém. *Thai* ~: chết chém. 3. trừ, tẩy, làm mất. ~ *non*: trừ sâu. ~ *tẻ*: tẩy giun. ~ *hơi chào*: làm mất mùi tanh. 4. xoá, gạch. ~ *chữ slư lải vãng*: xoá chữ viết sai. 5. cố định (màu). *Nhộm* ~ *khún*: nhuộm cố định (màu) màu chàm. 6. chống. ~ *lặng*: chống hạn.

khả khôp áp bức tàn bạo.

khả lòi đan đề.

khả tềng giết chóc.

khá₁ cây riêng.

khá₂ gả. ~ *lục nhình*: gả con gái.

khac khac khà khà. *Khua* ~: cười khà khà.

khạc₁ nhỏ. ~ *ngạp*: nhỏ đờm.

khạc₂ 1. toác. *Ngảm mạy* ~: chạc cây bị toác ra. 2. quy. *Cầm tàng đũa lai ngài* ~ *dá*: đi đường mệt quá bị quy rồi.

khạc phi nhổ nước bọt.

khai₁ 1. bán. ~ *cáy*: bán gà. * ~ *fạ bầu mì sừ*: bán trời không văn tự. 2. gả. * *Lục nhình lẻ* ~, *lục chàl lẻ dự*: con gái thì gả chồng, con trai thì dựng vợ.

khai₂ khởi, bắt đầu. *Vần* ~ *công*: ngày khởi công

khai dự mua bán. *Chắc tàng* ~: biết cách mua bán.

khai đoản bán đoạn, bán đứt.

khai khi giá hoạ, vu oan.

khai lịch bán chịu.

khai tằm bán cầm (ruộng đất).

khai tha nả bêu riếu. *Bấu pên* ~ *cần đai*: không nên bêu riếu người khác.

khai tuột bán buôn.

khai xá bán hớ.

khai xu bỏ ngoài tai, không nghe lời.

khái 1. khúc, quãng. ~ *tả*: khúc sông. ~ *tàng*: quãng đường. 2. sự việc. *Hết* ~ *răng nấy?*: làm việc gì đấy?

kham (mạy) cây me rừng.

khâm₁ 1. sang. ~ *tả*: sang sông. 2. qua. *Tèo* ~ *hua*: nhảy qua đầu. * ~ *đầy kha tả bầu quá đầy kha mương*: qua được sông nhưng không qua được cái mương. 3. quá, khỏi. *Pây* ~ *kỉ cái hìn*: đi quá mấy cây số. 4. vượt. ~ *kéo*: vượt đèo. 5. lệch. *Xùng kin* ~ *pạng sloa*: đường đạn lệch sang phải.

khâm₂ khám. ~ *pính*: khám bệnh.

khâm₃ đề. ~ *slam*: bắt ba (đề ba, long ba).

khảm hải (pụt) một đoạn ca khúc trong bọt then.

khảm khắc chim khảm khắc.

khảm sloong long đôi. *Slan* ~: đan long đôi. *Pha* ~: cánh liếp đan long đôi.

khan₁ thừa, đáp, trả lời. *Roong bấu* ~: gọi không thừa. *Lượn* ~: lượn đáp lại.

khan₂ tươi. *Slăc deng* ~: màu đỏ tươi.

khản 1. xem. ~ *tuông*: xem tướng. 2. soi. *Pây ~ pja*: đi soi cá. 3. săn (đêm). ~ *hên*: đi săn cáo. 4. lục lợi, khám xét. ~ *cúa cái*: lục lợi đồ đạc. ~ *rườn*: khám nhà.

khản mìn (co) cây nghệ.

khán đòi, yêu cầu. ~ *ooc thơ*: đòi ngâm thơ.

khán lão cái xoong con (thường dùng để nấu thuốc phiện).

khang₁ gang. *Mỏ* ~: nồi gang. *Tù* ~: mũ sắt.

khang₂ 1. căng. ~ *slư*: căng màn. 2. giương. ~ *nả*: giương nỏ. 3. mở. ~ *pac tấy*: mở miệng tay nải. 4. xòe. *Nôc ~ pich*: chim xòe cánh. 5. bắc.

~ *xlủng cái*: bắc súng lớn.

khang chăm con gọng vó.

khang háo đánh bầy bằng súng.

khang khá giăng háng. *Dặng* ~: đứng giăng háng.

khang khang phèng phèng (tiếng chiêng).

kháng₁ (co) cây riêng đen.

kháng₂ tảng, cục. ~ *hin*: tảng đá. *Khẩu* ~: cộm thành cục.

kháng khá đất cục (sau khi bừa).

kháng₁ tháo. ~ *nặm nà*: tháo nước ruộng. ~ *thôm*: tháo ao.

kháng₂ sấy. ~ *lảo bâu*: sấy thuốc lá.

khao₁ đánh bật. ~ *mền lông nặm pây*: đánh bật nó xuống nước.

khao₂ 1. trắng. *Nả* ~: mặt trắng. *Slũa* ~: áo trắng. *Chĩa* ~: giấy trắng. * *Rủng pên dao ~ pên bjooc*: sáng như sao tươi như hoa. 2. bạc. *Phjôm* ~: tóc bạc.

khao bjỏi trắng ngần. *Khẩu*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ khat mù

~: gạo trắng ngần.

khao bup trắng trẻo, trắng
bốp. *Nả* ~: mặt trắng trẻo.

Kha ~: chân trắng bốp.

khao fầu bạc phơ. *Hua* ~: đầu
bạc phơ.

khao kheo trắng xanh.

khao mjan trắng hếu.

khao ón trắng nõn, trắng trẻo.
Bjooc phong ~: hoa nở trắng
nõn.

khao phắc trắng tinh. *Khẩu*
~: gạo trắng tinh.

khao slâu trắng xanh, trong
xanh. *Nả* ~: mặt trắng xanh.
Nậm ~: nước trong xanh.

khao xoac trắng xoá, trắng
dã. *Tha* ~: mắt trắng dã.

khào 1. mắng, trách mắng. *Hêt*
phit xá mền ~: làm sai nên bị
mắng. 2. cãi vã, tranh cãi.
Tò ~ lặc lặc: cãi vã làm ồn.

khảo tra khảo.

khảo khinh cây măng tang.

kháo bỏ. *Phước* ~: khoai sọ bỏ.

kháo mừng trông ngóng. ~

mẻ mà: trông ngóng mẹ về.

khat 1. dứt. *Lên* ~: dứt dây.
Meng ~ *kha*: mảnh sành dứt
chân. *Cần kẻo bấu* ~ *theo*:
người kéo đi lủ lượt. 2. rách,
rách nát. *Slũa* ~: áo rách.
Rườn ~: nhà rách nát. 3. dứt
khoát. *Phuối hẩu* ~: nói cho
dứt khoát. 4. chạy, được. *Khai*
~: bán chạy, bán được.

khat cẳm lễ báo cưới.

khat châu tắt thở, dứt hơi.

khat dẳng tái mét. *Nả* ~:
mặt tái mét.

khat đoài 1. rách bươm.
Slũa khóa ~: quần áo rách
bươm. 2. tái mét. *Nả* ~: mặt
tái mét.

khat khet rách rưới.

khat khí 1. vất vả, khổ sở.
Hêt ~ chẳng đặng kin: làm vất
vả mới được ăn. 2. nguy hại.
Phuối pên chẵn ~: nói thế
rất nguy hại.

khat lào kiệt sức, kiệt lực.
Tua vôi ~: con trâu kiệt sức.

khat mù tai hoạ (do con cái
chết).

khat nhắng _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

khat nhắng rách tướm, rách bướm.

khat púng rách bung, đứt bung. *Mây ~*: chỉ đứt bung.

khat slạt 1. rãnh rọt, mạch lạc. *Pjá cầm ~*: trả lời rãnh rọt. *Kin phuối ~*: ăn nói mạch lạc. 2. rứt khoát, rạch ròi. *Việc tầu ~ việc tỉ*: việc nào dứt khoát việc ấy.

khau₁ 1. núi, rừng. 2. triển núi cao. *Vài xá kéo khừn ~*: trâu đàn kéo lên triển núi cao.

khau₂ dây. ~ *măn*: dây khoai. ~ *lăn mạy*: dây leo cây.

khau₃ cái go dây. *Toổng ~ au huc*: đóng go đựng khung cửi.

khau cat dây sắn.

khau khuối 1. núi sông (non sông). 2. vùng núi.

khau phja núi rừng. ~ *ăng ắc*: núi rừng trùng điệp.

khàu 1. chiều, chiều chuộng. ~ *luc*: chiều con. 2. nài. ~ *te mà hưa*: nài nó về giúp.

khẩu 1. vào. ~ *bản pây*: đi vào làng. *Ôt mù ~ tẩy pây*:

đút tay vào túi. *Nem ~*: dán vào. 2. tin, trúng. *Bản mí ~*: bắn không tin. 3. bênh. * ~ *lị mí ~ xăn*: bênh lí không bênh thân. * *Nậm ~ nậm dẫu ~ dẫu* (nước đi với nước dẫu đi với dẫu): nguơu tầm nguơu, mã tầm mã. 4. giúp. *Bản fạ mí ~ rầu*: trời không giúp ta. 5. ra gì. *Phuối mí ~ slắc mòn*: nói chả ra gì cả.

khẩu cò bênh, bênh vực. ~ *lục lả*: bênh con út. ~ *cản mì lị*: bênh vực người có lí.

khẩu cỏ nên chuyện, kết quả. *Phuối mí ~*: nói không nên chuyện. *Hết mí ~*: làm không kết quả.

khẩu đang 1. nhập. *Phi ~*: ma nhập. 2. phần mình. *Au ~ chầu*: lấy về phần mình.

khẩu khẩy phát ốm.

khẩu khéo 1. cắn nhau. *Sloong tua ma ~*: hai con chó cắn nhau. 2. chửi mắng nhau.

khẩu khoa tỉnh tướm. *Xổn xấp ~*: dọn dẹp tỉnh tướm.

khẩu lỗ đúng cách, có kết quả. *Hết việc mí ~*: làm việc

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ khắc ngè

không đúng cách.

khẩu rịp ăn nhịp, đúng nhịp.

khẩu rườn₁ đi làm về. *Sloai dá tọ bầu mì cầu* ~: trưa rồi nhưng chưa có ai đi làm về.

khẩu rườn₂ x. khữn rườn.

khẩu slảy chấp, chấp vật. *Bầu pên ~ cầm phuối khua*: không nên chấp lời nói đùa.

khẩu slim 1. nhớ. *Tỉnh pày toọc lể* ~: nghe một lần mà nhớ. 2. chấp nhất. *Dá* ~: chớ chấp nhất.

khẩu xu nghe lời. *Cần ké cạ lèo* ~: người già bảo phải nghe lời.

khẩu₁ đầu gối. *Nặng cot* ~: ngồi ôm gối. ~ *còn*: long đầu gối.

khẩu₂ khấu trừ. ~ *chèn nỉ*: khấu trừ tiền nợ.

khay 1. mở. ~ *tu*: mở cửa. ~ *tàng mấu*: mở đường mới. ~ *tha ngòi*: mở mắt nhìn * ~ *tu hấu slác* (mở cửa cho giặc): nối giáo cho giặc. 2. tiết lộ. ~ *hấu cần chắc kí cáo*: tiết lộ cho người ta biết mưu kế. 3.

khai. ~ *bó*: khai mở.

khay cooc gợi ý, kêu gọi. ~ *hêt co*: gợi ý tổ chức ăn đưng.

khay công khởi công, bắt đầu làm.

khay đi nứt lồi. *Mạy* ~: cây gỗ bị nứt lồi.

khay mjoòng đánh tiếng, gợi ý. ~ *hấu cần chắc*: đánh tiếng cho người ta biết. ~ *hấu học sinh*: gợi ý cho học sinh.

khay slim vỡ lòng. *Vân* ~: vân vỡ lòng. *Lốp* ~: lớp vỡ lòng.

khay tỉnh lỗ thủng, lỗ rò. *Pjoòng mạy mười* ~: mất cây mai có lỗ thủng.

khay tó tháo lắp.

khắc₁ khắc, ngấn. *Hấm pên* ~: chặt thành khắc. *Cò mì* ~: cổ có ngấn.

khắc₂ xung khắc, đối lập. *Sloong cần ~ cần*: hai người xung khắc nhau. *Mỉnh* ~: số mệnh xung khắc (quan niệm cũ). *Sloong pạng tò* ~: hai bên đối lập nhau.

khắc ngè kình địch, tương khắc, đối chọi nhau.

khăm 1. râm. *Nằng búng* ~: ngôi chỗ râm. 2. u ám. *Fạ ~ khẩu*: trời u ám. 3. sa sầm. *Nả* ~: mặt sa sầm. * *Mẻ đá bầu táy pỏ nả* ~: mẹ mắng không bằng bố sa sầm nét mặt.

khăm kheo 1. râm mát. *Cộc may* ~: gốc cây râm mát. 2. u ám, dỏ trời.

khăm lổng về chiều, trời chiều.

khăm phân u ám sắp mưa.

khăm thăm. *Chả đeng* ~: giấy đồ thăm.

khăm₁ hỏi. ~ *tàng*: hỏi đường. *Cần* ~, *cần pjá cần*: người hỏi, người trả lời.

khăm₂ 1. bền, chắc. *May* ~: gỗ bền. *Cúa thư* ~: đồ dùng chắc. 2. khoẻ, dai sức. *Vài thư* ~: trâu cày khoẻ. ~ *dòm*: nhìn dai.

khăm sli bền dai. *Chược* ~: dây thừng bền dai.

khăn₁ 1. gáy. *Cáy* ~: gà gáy. 2. hót. *Nộc* ~: chim hót.

khăn₂ 1. bẫy. ~ *cảo hin*: bẫy tảng đá. 2. móc. ~ *dủ pac tu*:

móc ở cánh cửa. 3. cài. ~ *tu sluôn khẩu*: cài cửa vườn lại. 4. đan. ~ *pha rị*: đan bờ giậu. 5. ngăn, can ngăn. ~ *mí hẩu pây*: can không cho đi.

khăn₃ đau chối. ~ *ooc môc mà*: đau chối ở bụng.

khăn chông gáy loạn, gáy gở. *Cáy* ~: gà gáy loạn.

khăn đảm tức. *Môc* ~: tức bụng.

khăn êt₁ long mốt. *Pha* ~: phen đan long mốt.

khăn êt₂ gà gáy lần thứ nhất (trong đêm).

khăn mản x. khăn chông.

khăn rậm gáy dồn. *Aí rừng cáy* ~: gà gáy dồn lúc rạng đông.

khăn tàn gà gáy sắp sáng.

khăn cần cù. ~ *công*: cần cù làm việc.

khăn khen. * ~ *lục ~ bường lăng, chằng lục chằng bường nả*: khen con khen lúc vắng, mắng con mắng trước mặt.

khăn khăn mãi mãi. *Slon* ~:

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **khẩu lam**

- học mãi mãi. *Diệp căn* ~: yêu nhau mãi mãi.
- khấn on** khen ngợi, ca ngợi.
- khấn₁** khảm. ~ *pện xáy còn*: khảm như trứng ung.
- khấn₂** 1. mặn. *Keng* ~: canh mặn. *Kin* ~: ăn mặn. 2. đậm, đặc. *Thương* ~: đường đậm. *Nậm đắng* ~: nước gio đặc. 3. doạ, nặng lời. *Phuối* ~: nói doạ, nói nặng lời.
- khấn rạt** 1. quá mặn. 2. nồng nồng. ~ *pện nậm đắng*: nồng nồng như nước gio. 3. doạ dẫm. *Cầm phuối* ~: lời nói doạ dẫm.
- khắt₁** cài. ~ *pac doòng cáy*: cài miệng lồng gà.
- khắt₂** thô bền. ~ *mạy hiễn*: gỗ nghiêng thô bền.
- khắt châu** 1. trâm cài đầu. 2. chốt. *Teng* ~: đinh chốt. 3. đóng chốt. ~ *chắt mí luốt*: đóng chốt lại mới không tuột.
- khắt khi** hà tiện, bủn xỉn. *Kin dú* ~: ăn ở hà tiện. *Chừng* ~: tính bủn xỉn.
- khân khăn**. *Hổm* ~: đội khăn.
- khân cộ** khăn xếp.
- khân mù** khăn tay.
- khân nả** khăn mặt.
- khân puống** khăn vuông.
- khân sláo** khăn chít đầu.
- khẩng** ứng, chịu. *Mí* ~ *sle mền hình*: không chịu cho nó thắng.
- khập** trội. ~ *quá mọi cân*: trội hơn tất cả.
- khẩu** 1. lúa. ~ *rầy*: lúa nương. *Nà* ~: ruộng lúa. 2. thóc. *Thac* ~: phơi thóc. *Xay* ~: xay thóc. 3. gạo. *Tăm* ~: giã gạo. 4. cơm. *Kin* ~: ăn cơm. *Hung* ~: nấu cơm. * ~ *tó mỏ, cỏ táng rườn*: ăn cơm nhà nọ, khao chuyện nhà kia.
- khẩu cac** thóc.
- khẩu chắm** 1. lúa tẻ. 2. thóc tẻ. 3. gạo tẻ. 4. cơm tẻ.
- khẩu cooc** x. khẩu cac.
- khẩua dập** lúa chiêm.
- khẩu đáng** cơm nguội.
- khẩu hua** lúa sớm.
- khẩu lam** cơm lam.

khẩu lào nếp con.

khẩu màn lúa có đồng.

khẩu mẩu cốm. ~ *bai mac lịch*: cốm trộn với hạt dẻ.

khẩu mầu cốm mới. *Kin* ~: lễ ăn mừng cốm mới.

khẩu mảy cốm cháy.

khẩu mệc lúa mạch.

khẩu nặm thóc gạo, thóc lúa.
~ *do kin*: thóc gạo đủ ăn.
Búng lai ~: vùng nhiều thóc lúa.

khẩu nua 1. lúa nếp. 2. thóc nếp. 3. gạo nếp. 4. xôi, cốm nếp. *Nắng* ~: đồ xôi.

khẩu phảng kê. *Chảo* ~: cháo kê.

khẩu phec kẹo bông.

khẩu rẫy lúa nương.

khẩu rẹ lúa tám.

khẩu slan 1. gạo. 2. bệnh gạo.
Mu ~: lợn gạo.

khẩu sli bánh bông mật.

khẩu tây x. bắp.

khẩu vạn oản (*cúng*).

khầu₁ 1. khô, ráo. *Slũa* ~: áo khô. *Nặm tha* ~: ráo nước mắt. 2. hột. *Pây* ~ *đai*: đi hột. 3. hết sạch. *Kin* ~: ăn hết sạch.

khầu₂ 1. khát. ~ *nặm*: khát nước. 2. mong, thèm. ~ *mì tua lục*: mong có đứa con.

khầu khá khô ráo (mức thường).

khầu khoáng 1. khô ráo, khô khan. *Tàng* ~: đường khô ráo. 2. diễm nhiên. *Phuối* ~: nói diễm nhiên.

khầu khuych khô khốc, khô không khốc.

khầu phục khô cạn. *Nà* ~: ruộng khô cạn.

khây cái chõ. ~ *khẩu nua*: chõ xôi.

khấy ồm, sốt. *Dua* ~: trận ồm. *Pên* ~: bị ồm. *Đang* ~: sốt rét.

khấy ầu ồm đòn.

khấy chệp bệnh tật, ốm đau.

khấy mẩu ốm đau.

khầy khẩu x. mac khẩu.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ — **kheng kich**

khe chài. *Tọt* ~: quăng chài.

khe bjooc chài mau.

khe khảm chài thưa.

khe rắng lưới. *Tuc* ~: đánh lưới.

khẻ₁ x. khía.

khẻ₂ màu lá mạ. *Phải* ~: vãi màu lá mạ.

kehc₁ khách. *Hêt* ~: làm khách.
* ~ *cón chấu lằng*: tiền khách hậu chủ.

kehc₂ hí. *Mạ* ~: ngựa hí.

phec kehc khanh khách.
Khua ~: cười khanh khách.

khem (nhả) cỏ lác.

khèm dếng châm biếm, trào phúng. *Sli* ~: thơ trào phúng.

khêm 1. xém. *Khẩu mảy* ~: cộm cháy xém. 2. rám nắng.
Nả ~: mặt rám nắng.

khêm khuỷu xám nâu, xám xít.

khen₁ cánh tay. ~ *sloa*: cánh tay phải. ~ *tắc kha què*: gãy tay què chân.

khen₂ ngăn. ~ *rườn ooc hêt*

slam vãng: ngăn nhà ra làm ba gian.

khen chang làm chứng. *Cần* ~: người làm chứng.

khen kha tay chân, tay sai.
Hêt ~ *hắt slac*: làm tay sai cho giặc.

khén rõ tiếng. *Pết pỏ rỏn mí* ~: vịt đục kêu không rõ tiếng.

khén mùi khét. *Fầy thư lai pì* ~: lửa cháy to quá mờ khét.

kheng 1. cứng. *Mạ* ~: gỗ cứng. *Mừ* ~: tay cứng. *Phuối* ~: nói cứng. * *Au lị mà hêt ~ bấu au rềng hêt ac*: mạnh về lí ai lại mạnh về sức. 2. vững. *Slon* ~: học vững. 3. chặt. ~ *lai tooc mí khâu*: chặt quá đóng không vào.

kheng cắc 1. cứng rắn. 2. vững vàng.

kheng khấn cứng rắn, sắt đá.
Tua cần ~: con người cứng rắn.

kheng khé táo bón.

kheng kich 1. cứng cát, cứng rắn. *Khen kha* ~: chân tay cứng cát. 2. đánh thép. *Cầm*

phuc choi ~: lời buộc tội
đanh thép.

kheng rước 1. cọc rào. 2.
dựng. *Slan* ~: đan dựng.

keho 1. xanh. *Toong* ~ lá xanh.
Slua ~: áo xanh. *Phjăc* ~:
rau xanh. 2. tái. *Nă* ~: mặt tái.

keho bích xanh biếc. *Fa* ~:
trời xanh biếc.

keho liu xanh ngắt, xanh
thắm. *Năm tả* ~: nước sông
xanh ngắt. *Fa* ~: trời xanh
thắm.

keho sliu xanh lè. *Tha* ~:
mắt xanh lè.

keho ut xanh dờn, xanh mượt.
Nhả khủm ~: cỏ mọc xanh dờn.

keho xat xanh (quả), xanh
lè. *Mac nhăng* ~: quả hầy
còn xanh lè.

keho xum u tịch, mờ tối.

khéo₁ 1. răng. ~ *phjêng*: răng
bằng. ~ *phua*: răng bừa. 2.
dăm. ~ *xay*: dăm cối.

khéo₂ khéo. ~ *tin mừ*: khéo
chân khéo tay.

khéo cậu x. khéo vại.

khéo fann tằng x. khéo ma.

khéo ma răng nanh.

khéo mèo (hìn) đá tai mèo.

khéo nôm răng sữa.

khéo slut răng khôn.

khéo thích răng vấu.

khéo tu răng cửa.

khéo vại răng hàm.

khéo₁ cái khâu. ~ *pja*: cái
khâu dao.

khéo₂ 1. khúc, đoạn. ~ *măn*
may: khúc sắn. 2. dẫn. ~ *ôi*:
dẫn múa.

khêm kim. *Păc* ~: xâu kim.
* ~ *bấu lia mây* (kim không
rời chỉ): vợ chẳng lia chồng.

khêm fan kim băng.

khêm teng kim găm, đanh
găm.

khên 1. căng. ~ *Lên*: căng dây.
Năng ~: da căng. * ~ *lai lê*
khat (căng quá thì đứt): già
néo đứt dây 2. ráng. *Pây*
văn ~ *chăng thâng*: ráng đi
một ngày mới tới. 3. trợn. ~
tha: trợn mắt. 4. đánh đá. *Nă*

~: vẽ mặt đánh dấu.

khên cò gân cổ. ~ *éo tẻo*:
gân cổ cỗi lại.

khên khoảng 1. căng thẳng.
Hết việc ~: làm việc căng
thẳng. 2. ác liệt. *Tục* ~: đánh
ác liệt.

khên rịu lạnh ngắt. *Dường*
nả ~: vẽ mặt lạnh ngắt.

khên tha cố ý, cố tình. ~ *kin*
đai cần: cố ý ăn quyết người
ta. ~ *hết vãi*: cố tình làm
hổng.

khến rất, lắm, quá. *Đây* ~:
rất đẹp. *Lai* ~: nhiều lắm.
Chêp ~: đau quá.

khên₁ tôi. ~ *pjạ*: tôi dao.

khên₂ nã. ~ *slủng khẩu đồn*
slác pây: nã súng vào đồn
giặc.

khỉ₁ 1. cứt, phân. ~ *khang*: cứt
sắt. ~ *vài*: phân trâu. * ~ *hên*
mì kị pây pổng kiu (phân cáo
có mấy chỗ thất phồng):
sông có khúc người có lúc.
2. nhử. ~ *tha*: nhử mất. 3.
dậy. ~ *xu*: dậy tai. 4. bựa. ~
făn: bựa răng.

khỉ₂ choáng váng, mê man.
Tầu ~: bị choáng váng.

khỉ đao dĩ sao băng.

khỉ kệt cấm tức. *Hết hấu cần*
~: làm cho người ta cấm tức.

khỉ khêp con rết.

khỉ khún phân tro. *Nà đây*
nhòng ~: ruộng tốt nhờ
phân tro.

khỉ lac con mối, thạch sùng.

khí fủ coi khinh, coi thường.
Mí cầu đi ~: không ai dám
coi khinh.

khị từ. ~ *châu thâng dăm*: từ
sáng đến tối.

khĩa bệnh sâu quảng.

khiêc 1. bổ. ~ *fưn*: bổ củi. 2.
đánh. *Fạ* ~: sét đánh, trời
đánh.

khiến sai, sai khiến. ~ *pây au*
nậm: sai đi lấy nước.

khiêng thốt. ~ *phjắc*: thốt
thái rau.

khiệt 1. khan. ~ *của cái*: khan
hàng hoá. ~ *chèn*: khan tiền.
2. nhịn. ~ *của pì*: nhịn muối
mỡ.

khinh gừng. * ~ *lao ngược*,
phước lao sưa (gừng sợ thường
luồng, khoai sợ hổ): gừng
trồng nông, khoai sợ trồng sâu.

khinh kèng gừng gió.

khinh lương x. khản mẫn.

khính gác bếp, tầng gác trên
bếp.

khính₁ tị, tị nạnh. ~ *noọng*
đầy sữa máu: tị em được áo
mới. ~ *căn mí cầu hêt*: tị
nạnh nhau không ai làm.

khính₂ khéo chuyện. ~ *cúa*
cái: khéo chuyện đồ đạc.

khính khoáng xoang xoảng.
Chèn xu ~ chang thông: tiền
xu xoang xoảng trong túi.

khít₁ ghê. *Pên* ~: bị ghê. * *Nhấn*
nòn vạ pỏ hấu, bấu nhấn pậu
pỏ ~ (chịu ngủ cùng hủi
không chịu gần kẻ ghê): xa
lánh bệnh lây.

khít₂ 1. kín. *Dà hấu* ~: che
cho kín. 2. khít. *Chòong toong*
~: bàn đóng khít.

khít khéo nghiêng răng. ~
phuối: nghiêng răng mà nói.

khít lít kín mít. *Phung* ~: bưng

kín mít.

khít rụp 1. Khít khít. *Tó thư*
~: đóng ăn vào nhau khít
khít. 2. kín mít. *Tu hấp* ~:
cửa đóng kín mít.

khieu 1. thối. *Mac* ~: quả thối.
Nưa ~: thịt thối. 2. đánh đá.
Kin phuối ~: ăn nói đánh đá.

khieu nèo, nài ép. ~ *pằng dậu*
pây lín: nèo bạn đi chơi. ~
kin lấu: nài ép uống rượu.

khieu khương ngất ngưỡng.
Phải ~: đi ngất ngưỡng.

khieu khi khó tính, hay hờn
dỗi. *Tua dềch* ~: đứa trẻ khó
tính.

kho₁ cái móc. *Hỏi sữa khừn*
~ *mừa*: treo áo lên móc.

kho₂ 1. cong. *Mạy* ~: cây cong.
2. còng, gù. *Lăng* ~: lưng gù,
lưng còng. 3. quặp. *Đăng* ~:
mũi quặp. 4. co. ~ *kha tản*:
co chân đá. 5. tê, cồng. *Mừ*
~: tay tê. *Thai* ~: chết cồng.
* ~ *bặng phjẳm* (co như sâu
đá): sợ nồm nớp.

kho chư cái trồng (bắt lợn).

kho khót co ro. ~ *dú tỉ toọc*:

co ro một chỗ.

kho **lò** cù rù.

kho ngóng 1. co dúm. *Khen* ~: tay co dúm. 2. cong queo. *Làm mạy* ~: cây gỗ cong queo.

kho sửa cái móc áo.

kho vặc 1. cái móc. 2. câu liêm.

khỏ₁ 1. khúc, đoạn. ~ *ôi*: khúc mía. ~ *đục*: khúc xương. ~ *tàng*: đoạn đường. 2. đốt. ~ *nụ mù*: đốt ngón tay.

khỏ₂ 1. nghèo. *Rườn* ~: nhà nghèo. *Pỏ* ~: người nghèo. 2. khổ. *Kin* ~: ăn khổ. * ~ *cón đây lăng*: khổ trước sướng sau. 3. khó, khó dễ. *Tàng pây* ~: đường khó đi. *Dá hết ~ hấu căn*: đừng làm khó dễ cho nhau. * *Bấu ~ slam pi, bấu mì slam tới*: không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.

khỏ khat nghèo đói, nghèo túng, đói rách.

khoa giáp. *Tỉ ~ căn*: chỗ giáp nhau.

khỏ₁ cái khoá. 2. cái xích.

3. khoá. ~ *tu khẩu*: khoá cửa lại.

khỏ₂ bạn (thơ ca). *Chao tổng chao* ~: giao kết bạn bè.

khỏ **bai** cái khánh. *Cò thư* ~: cổ đeo khánh.

khỏ **cò** cái vòng cổ, cái kiềng.

khỏ cái quần. ~ *lồng tằm kip*: quần dài chấm gót. *Tin* ~: gấu quần.

khỏ **còm** x. khoá đôn.

khỏ **đôn** quần đùi.

khoac chông. *Xum* ~: hố chông. *Vịt* ~: vót chông.

khoai vỏ chay, cây chay.

khoái nhanh, mau. *Phải* ~: bước nhanh. *Phuối* ~: nói nhanh. *Cải* ~: mau lớn.

khoái **khoay** nhanh nện. *Cầm* ~: bước đi nhanh nện.

khoái **táng** 1. nhanh chóng, khác thường. 2. kiến hiệu. *Da nậy ~ lai*: thuốc này kiến hiệu lắm.

khoan cái rìu.

khoạn cương. *Mạ pjống* ~: ngựa buông cương.

khoang₁ (mạ) cây trúc. *Mấy* ~: măng trúc. *Cản bêt mạ* ~: cần câu trúc.

khoang₂ 1. ngang. *Tàng tàng* ~: đường dọc đường ngang. *Mạ ~ chang tàng*: cây chắn ngang giữa đường. 2. gần. *Phuối* ~: nói gần.

khoang₃ rẽ. ~ *khẩu rườn pây*: rẽ vào nhà.

khoang đat 1. chắn ngang. *Nòn* ~: nằm chắn ngang. 2. ngang phè. *Phuối* ~: nói ngang phè.

khoang khoáy rẽ (chỗ này chỗ nọ). ~ *khẩu tầu pay, cà này xằng mà thâng*: rẽ vào đâu, bây giờ chưa về đến.

khoang ma 1. ì ra. *Nòn ~ tở toọc*: nằm ì ra một chỗ. 2. bướng bỉnh. ~ *mí tỉnh cầu*: bướng bỉnh chẳng nghe ai.

khoảng 1. bề bộn. *Của cái* ~: đồ đạc bề bộn. *Rườn* ~: nhà bề bộn. 2. vướng. ~ *kha*: vướng chân.

khoáng 1. đặt ngang. ~ *tỏn mạy lỏng*: đặt ngang khúc gỗ xuống. 2. gạch, gạch ngang. ~ *tắt thỏi*: gạch dưới dòng. ~ *hua thỏi*: gạch ngang đầu dòng.

khoat 1. cào. *Ma ~ tin chình*: chó cào chân tường. * *Mèo bầu quà ma bầu* ~ (mèo không cào chó không cào): bụt trên toà gà nào lên mổ mắt. 2. nạo. ~ *mac rầu*: nạo đu đủ.

khoay₁ 1. phải lòng. *Sloong tua ~ căn*: hai đứa phải lòng nhau. 2. say mê, đắm đuối. *Điêp* ~: yêu đắm đuối.

khoay₂ dễ, dễ dàng. *Phuối ~ hêt khở*: nói thì dễ làm thì khó. *Xa ~ lai*: tìm kiếm dễ dàng lắm.

khoay đíp phải lòng, si tình. ~ *noọng slao pạng xằng*: phải lòng cô hàng xóm.

khoáy 1. cái khoáy. *Hua mì sloong* ~: đâu có ai khoáy. 2. đường xoáy. *Pẩn rêu* ~: vắn theo đường xoáy.

khoáy₁ ngoáy. ~ *xu*: ngoáy tai.

khoáy₂ 1. khoanh. ~ *mừ dú nả âc*: khoanh tay trước ngực. 2. vắt. *Nằng ~ kha*: ngồi vắt chân. 3. đan (vắt lên nhau một cách sơ sài).

khoáy khoang 1. chằng chịt. *Rằng xao cản ~*: mạng nhện giăng chằng chịt. 2. bữa bãi, lung tung. *Mạy tặt ~*: gõ để bữa bãi. *Phuối ~*: nói lung tung.

khoáy pic pêt chéo cánh khi. *Lảm ~*: trối chéo cánh khi.

khoắc₁ x. khoắn.

khoắc₂ 1. khoác. ~ *mừ căn pây*: khoác tay nhau đi. 2. vặc. *Vài ~ khẩu xằng bang pây*: trâu vặc vào cạnh sườn.

khoắc fạ thượng giới, cửa bụt.

khoằm khòe lè nhè. *Phuối ~*: nói lè nhè.

khoằm 1. úp. ~ *pat*: úp bát. 2. sắp. *Nòn ~*: nằm sắp. 3. gù. *Bá ~*: vai gù. 4. gằm. *Nả ~ lông tôm pây*: mặt cúi gằm xuống đất.

khoằm khuynh lẩn lộng lốc. *Lộ ~*: ngã lẩn lộng lốc.

khoằm mén x. quái đản.

khoằm ngai sắp ngửa, âm dương. *Tục ~*: xin âm dương (quan niệm cũ).

khoắn hồn vía. ~ *ní đi phó*: mất hồn mất vía.

khoắn dòn sợ hãi, kinh hãi.

khoắn khuy 1. quỷ quái, quái gở. *Tua ~*: đồ quỷ quái. 2. nhãi ranh. * *Tua hêt pên lẻ ni, tua ~ mà slúc*: đứa biết làm thì trốn tránh, đứa nhãi ranh thì đến. 3. hỗn loạn. * *Rườn lai chẩu ~, đảm lai phi lẻ khây*: nhà lắm chủ thì hỗn loạn, tổ nhiều mả thì ồm (cũ).

khoắn minh số mệnh, tính mệnh.

khoắn ni mất hồn, mất vía.

khoắn vây, vây bắt. ~ *đồn slác*: vây đồn giặc. ~ *biệt kích*: vây bắt biệt kích.

khoắn bậc. *Đuây hả ~*: thang có năm bậc.

khoắn đuây bậc thang. *Nà ~*: ruộng bậc thang.

khooc đánh, gõ. ~ *mỏng*:

đánh mờ.

khoen treo, mắc. ~ *slũa khừn*
kho: treo áo lên mắc. ~ *túng*
loáng: treo lủng lẳng.

khoẻng x. vèng.

khoet₁ 1. bật, đánh. ~ *kỉ bat*
chăng thư: bật (bật lửa) mấy
cái mới cháy. ~ *pao fây*:
đánh diêm. 2. cạo. ~ *niềng*
lêch: cạo gỉ sắt.

khoet₂ 1. thành thạo. *Hêt kin*
~: làm ăn thành thạo. 2.
xong. *Hêt ỉ việc tổ mí* ~: làm
tí việc cũng không xong.

khoi hoà. ~ *lầu vạ thương mềng*:
hoà rượu với mật ong.

khỏi₁ tôi. ~ *bấu hăn*: tôi không
thấy. *Boong* ~: chúng tôi.

khỏi₂ tôi tớ, đầy tớ. * *Chấu*
hêt nọi, ~ *hêt lai* (chủ làm ít,
tớ làm nhiều): quan xa nha gần.

khon₁ cây chắn ngang. *Bấu*
đầy nằng khâm ~: không được
ngồi chồm qua cây chắn ngang.

khon₂ khuôn. ~ *pềng cao*:
khuôn bánh khảo.

khon₃ quyển. ~ *xec*: quyển
sách.

khon₄ x. ooc nằng.

khon fục cối. *Nà* ~: ruộng
cối.

khon phưa thanh cái của bữa.
Slíu ~: đục cái bữa.

khỏn hòn, cục. ~ *hín*: hòn đá.
Đin ~: đất cục. ~ *khẩu dên*:
cục cớm nguội.

khoong₁ cửa, đồ đạc. * ~ *tôc*
lăng ~ *tải*: cửa có sau là cửa
tốt.

khoong₂ khen ngợi. ~ *chấu*:
tự khen mình.

khoong₃ đầu phải, có phải. ~
chữ của te lỏ?: đầu phải của
nó? ~ *hêt pên tầu?*: có phải
làm thế đâu?

khoong bóc hoa màu.

khoòng nhụt, nhụt chí. *Hêt*
khỏ tổ mí ~: làm vất vả cũng
không nhụt chí.

khop₁ 1. cái khung. ~ *pình fây*:
cái khung bếp. 2. cạp. ~
đổng khẩu: cạp cái nong lại.

khop₂ 1. khắp. ~ *mọi ỉ*: khắp
mọi nơi. ~ *tẩu fạ*: khắp thế
giới. 2. kín. *Nà dăm* ~: cây

kín mặt ruộng. 3. xuể. *Mây ươm bầu* ~: cây ôm không xuể. 4. lượt. *Nà thư đầy hả* ~: ruộng bữa được năm lượt.

khop đồng (ngù) rấn cạp nông.

khop fùm khung để gò.

khop tu ngưỡng cửa, bậu cửa.
Nặng dú ~: ngồi ở ngưỡng cửa.

khot₁ 1. nút. ~ *thooc*: nút lạt.
2. thắt nút. ~ *khẩu hấu mấn*: thắt nút cho chặt. 3. tết. ~ *mac xâu*: tết cúc áo bằng vải.

khot₂ đoạn. *Lẩn lai* ~ *xiết xa*: kể lẩn đoạn thăm thiết.

khot₃ cạo. ~ *mở*: cạo nôi. ~ *kết*: cạo vẩy.

khot₄ ra quả, hoa kết thành quả. *Mac lì* ~: hoa lê kết thành quả.

khot chuộng nút câu cá.

khot mjò nút hồ.

khot poóng nút thông lọng.

khot tặc nút chết.

khôc dác. *Nạn* ~: hươu dác.

khộc khạc khù khụ. Ay ~

quá cừn: ho khù khụ suốt đêm.

khôm 1. đấng. *Mây* ~: măng đấng. *Da* ~: *thuốc đấng*. ~ *bặng nguộn*: đấng như lá ngón. 2. cay cú. *Dá phuối hấu cần* ~: đừng nói cho người ta cay cú.

khôm cắc x. khôm ngắc.

khôm khô tủi thân. *Hăn* ~ *lẻ hảy*: thấy tủi thân thì khóc.

khôm kích đấng ngòm.

khôm ngắc đấng nghét.

khôm nhám đấng ngát.

khôm phết đấng cay. *Tảy dầy* ~ *chẳng di hêr*: chịu được đấng cay mới dám làm.

khôm₁ 1. ấn, vít. ~ *phứa lông*: ấn bữa xuống. ~ *cáng mây lông*: vít cành cây xuống. 2. đề. ~ *lông lãng pây*: đề xuống lưng. 3. bắt ép. ~ *hấu hêr*: bắt ép làm.

khôm₂ đảm bảo. *Tèo mương nậm đo* ~ *tổng nà*: con mương nước đủ đảm bảo cho cánh đồng.

khôm₃ giữ. *Phải* ~ *dâu*: giữ

màu vải chàm bằng củ nâu.

khồm khoang bắt ép, ức hiếp. *Dá ~ lục au phua*: không được bắt ép con gái lấy chồng. *Te ~ pâu au chèn*: hấn ức hiếp lấy tiền người ta.

khôn lông. ~ *pêl*: lông vịt. ~ *kha*: lông chân. *Nộc đây nhòng* ~: chim đẹp nhờ bộ lông.

khôn châu lông mày. ~ *voong*: lông mày cong, mày ngài.

khôn món lông măng.

khôn nuốm lông tơ.

khôn tha lông mi. * *Hảy tằng ~ phjoi* (khóc giòn cả lông mi): khóc suốt mướt.

khố₁ vật, vít. *Sloong tua dèch tò* ~: hai đứa trẻ vật nhau. ~ *cò lổng*: vít cổ xuống.

khố₂ sai quả. *Co mac chia pên* ~: cây vải sai quả.

khố₃ 1. đặc. *Chảo* ~: cháo đặc. *Bưa quấy* ~: bột quấy đặc. 2. đông. *Pì ~ khẩu*: mỡ đông lại. 3. quánh. *Nài* ~: nước bột quánh.

khố₄ đỏ ngẫu. *Tha* ~: mắt đỏ ngẫu.

khố₅ khó. *Chăn ~ phuoi*: thật khó nói.

khố cò 1. vật nài. *Mí hấu tố ~ au*: không cho cũng vật nài lấy cho bằng được. 2. vật lộn.

khố khỏe vật lộn, trầy trật. *Sloong tua ma ~ căn*: hai con chó vật lộn nhau.

khố tut đặc sệt. *Mỏ chảo thương* ~: nổi chề đặc sệt.

không₁ nơi, chốn. *Chắt thuồn mọi* ~: ngăn chặn khắp mọi nơi. ~ *sluxec*: chôn vùi chường.

không₂ 1. uốn. ~ *khop đồng*: uốn cạp nông. ~ *nả*: uốn cong cái nỏ. 2. khom. ~ *lăng xẻ cứ*: khom lưng kéo cửa.

không pjầu trống rỗng. *Rườn* ~: nhà trống rỗng.

khôp 1. cắn. *Ma* ~: chó cắn. *Tạc* ~: vắt cắn. * ~ *mac mjàu bấu phó* (cắn quả nóng không vỡ): cắn hột cơm không vỡ. 2. đốt. *Mềng nhùng* ~: muối đốt. 3. ăn

khớp. *Pac mạ ~ kéo:* ngàm cột ăn khớp với kèo.

khồp văm cần trộm. *Ma ~:* cho cần trộm.

khôt₁ 1. đan. ~ *tỉ mớ:* đan rế nổi. 2. uốn. ~ *pjếng lếch:* uốn miếng sắt.

khôt₂ 1. khuấy. *Pây ~ pù:* đi khuấy sau đồi. 2. hẻo lánh. *Rườn dú tỉ ~:* nhà ở chỗ hẻo lánh.

khôt₃ lơ lơ. *Heng phuoối ~:* giọng nói lơ lơ (khó nghe).

khủ cậu. *Pỏ ~:* ông cậu. *Noọng ~:* em cậu.

khủ mủ cậu mợ.

khua 1. cười. ~ *đin:* cười ngặt nghèo. 2. chê cười. *Hết pên pậu ~:* làm thế người ta chê cười. 3. reo. *Fầy ~:* lửa reo.

khua fằng vui mừng, vui đùa.

khua khước cười đùa, reo cười. ~ *nần nờ:* reo cười âm ỉ.

khua slốm cười mát, cười mỉa mai. *Hăn cần hết vãi lẻ ~:* thấy người ta làm hỏng thì cười mát.

khua vân cười mỉm. *Thị Xuân nàng thục toọng ~:* nàng Thị Xuân vừa ý cười mỉm.

khũa rang. ~ *thúa đin:* rang lạc. ~ *khẩu:* rang cơm.

khuc₁ guốc. *Nủng ~:* đi guốc.

khuc₂ nhịp. ~ *cầu:* nhịp cầu.

khؤه 1. bôi. *Cáy ~ đin:* gà bôi đất. * *Pac kệp lệp ~* (mỏ nhặt vuốt bôi): tay làm hàm nhai. 2. gạt. * *Kha ~ nằm khẩu nà:* chân gạt nước vào ruộng. 3. khai trừ. ~ *ooc hội:* khai trừ ra khỏi hội.

khum hổ. ~ *khỉ:* hổ phân.

khủm thay. *Hêt ~ pỏ mẻ:* làm thay bố mẹ.

khun cho ăn, chăn. ~ *mu:* cho lợn ăn. ~ *pê:* chăn vịt.

khun liệng chăn nuôi. *Tỉ ~ của hợp tác:* trại chăn nuôi của hợp tác.

khún₁ phân. ~ *lảng:* phân chuồng. ~ *bầu mạy:* phân xanh.

khún₂ bột thuốc chàm. *Nậm ~:* nước chàm.

khún₃ 1. đục. *Nậm ~ nuc nuc:*

nước đục ngầu ngầu. 2. dở hơi. *Phuổi* ~: nói dở hơi.

khuổi₁ suốt. *Khảm* ~ *khửn keng*: lội suốt qua đèo.

khuổi₂ gọi. ~ *hua*: gọi đầu.

khuổi áo tơi. *Thắc* ~: mang áo tơi.

khuốm kín. *Ngằm* ~: đầy kín hết.

khuông cây móc. *Cap* ~: bệ móc. *Chược* ~: dây chạc bằng sợi móc.

khuông₁ lên đình.

khuông₂ vít. ~ *cáng mạy lông*: vít cành cây xuống.

khuôp 1. tròn năm. *Đêch dầy* ~: đứa bé được tròn một năm. 2. tròn một thời gian. ~ *bươn*: tròn một tháng.

khuôp pi quanh năm, suốt năm. ~ *lường xoài*: quanh năm mát mẻ.

khut phut. *Tàu hoả vắn* ~: xe lửa phụt khói.

khut khut 1. nghi ngút. *Vắn khửn* ~: khói bốc nghi ngút. 2. mù mịt. *Mủn bên* ~: bụi bay mù mịt.

khuy lụi. *Mạy thai* ~: cây chết lụi.

khúy 1. cười. ~ *mạ*: cười ngựa. * *Cần* ~ *mạ bầu tọc, háy* ~ *chộc tẻo lần* (người ta cười ngựa chẳng ngã, mình cười cồi lại ngã): chết đuối đĩa đèn. 2. đi. ~ *xe đạp*: đi xe đạp.

khuyển con cắt. *Khoái băng* ~: nhanh như cắt.

khuyết₁ nhái. *Tua côp tịa tua* ~: con ếch công con nhái.

khuyết₂ x. nả khuyết.

khuyết₃ bỏ trống. *Nà dăm* ~ *lai búng*: ruộng cấy bỏ trống nhiều chỗ.

khúyú lổm huýt sáo.

khưa₁ cái vung. ~ *vài*: vung trâu đầm.

khưa₂ (mac) cà dái dê.

khứa₁ ương. *Mac ôi* ~: quả ổi ương.

khứa₂ ứa. *Nậm tha* ~: ứa nước mắt.

khủn 1. lên. ~ *tàng pây bộ đội*: lên đường đi bộ đội. ~ *heng*: lên tiếng. *Khẩu* ~ *chá*:

gao lên giá. 2. leo, trèo. ~ *lính*: leo dốc. ~ *mạy*: trèo cây. 3. mọc. *Thúa* ~: đồ đã mọc. ~ *khẻo*: mọc răng. 4. kê. *Slâu* ~ *slang*: cột kê đá. 5. đắp cao. ~ *cần nà*: đắp cao bờ ruộng. 6. quay. *Xáng* ~: con quay quay.

khửn bươn chữa trâu.

khửn đan sài, uốn ván. *Đêch* ~: trẻ bị sài uốn ván.

khửn đang chữa hoang.

khửn khươi ở rể. *Pây* ~: đi ở rể.

khửn lống 1. lên xuống. 2. khá giả, phát đạt. *Hết kin* ~: làm ăn khá giả.

khửn mac lên đậu, lên sỏi.

khửn mừ quen tay. ~ *hết dầy* *khoái*: quen tay mới làm được nhanh.

khửn nả bốc lên mặt. *Lầu* ~: rượu bốc lên mặt.

khửn pjên quy củ, có kế hoạch. *Hết việc* ~: làm việc có quy củ.

khửn rườn lễ lên nhà mới.

Ngôi vắn ~: chọn ngày lên nhà mới (quan niệm cũ).

khúm 1. mùi hăng. *Phjắc* ~: rau có mùi hăng. *Pềng dẳng* ~: bánh tro có mùi hăng. 2. nông. *Phon* ~: vôi nông.

khúm slạt hăng hắc. *Mỉ búa* ~: mùi hành hăng hắc.

khụm **khụm** một mực. ~ *tỏi au hấu dầy*: một mực đòi cho bằng được.

khúng phục. ~ *cần hết kin* *xắc xắn*: phục người làm ăn chăm chỉ.

khước reo. *Thoong* ~: thác reo. ~ *ôm ôm*: reo âm âm.

khươi rể. *Lục* ~: con rể. *Pây hết* ~: đi làm rể.

khươi loáo rể hờ (chàng rể chết vợ hoặc cưới hụt).

khươi pậu người phù rể.

khươi roảng 1. người phù rể. 2. ở rể tạm. 3. người goá vợ (lúc chưa con cái).

khươi tời x. khươi pậu.

khởi lụi đi. *Phước* ~: khoai sọ bị lụi đi. *Mac khấy* ~:

giàn mướt bị lụi đi.

khướm 1. kín, khắp. *Hốm fà* ~: đắp chân kín. *Pjái* ~: rải được khắp. 2. đủ, đều. *Cua pì* ~: muối mỡ đủ. 3. lọt. *Cot* ~: ôm lọt. 4. xuể. *Hêt* ~: làm xuể.

khương cái giỏ. ~ *slủ pja*: giỏ đựng cá.

khưởng x. cường₂.

khương mái tơ. *Cáy* ~: gà mái tơ.

khươt x. hươt.

khup 1. cái cặp. *Au* ~ *nap mỗ* *khẩu lỏng*: dùng cặp bắc nồi cơm xuống. 2. cái quai. ~ *ki*: quai sảo, quai ki.

khut khut hoẵng hoắc. *Mên* ~: thối hoẵng hoắc.

khut khut. ~ *dăng*: khịt mũi.

ki₁ cái sảo, cái ki.

ki₂ 1. còm. *Mu* ~: lợn còm. *Vài* ~: trâu còm. 2. còi. *Đêch* ~: đứa trẻ còi.

ki₃ thìn thít. *Nằng* ~ *dú mí* *phuoit*: ngồi im thìn thít.

ki₁ lạ lùng. *Tuyên nây* ~ *lai*: chuyện này thật lạ lùng.

ki₂ đáng kể. *Kin lẹo ki lai mí* ~: ăn hết bao nhiêu không đáng kể.

ki lần kì lân. *Tùng* ~ (*múa kì lân*): múa sư tử.

ki mấy, bao. ~ *pi nây*: mấy năm nay. ~ *tua của*: mấy con súc vật. *Chải dấy* ~ *hâng?*: nghỉ được bao lâu?

ki hò mấy khi. ~ *dây hăn căn*: mấy khi được gặp nhau. ~ *áo mà liễu*: mấy khi chú đến chơi.

ki lai 1. bao nhiêu. ~ *pi?*: bao nhiêu tuổi? *Au* ~ *lẻ au*: lấy bao nhiêu thì lấy. 2. biết bao. *Hêt đây pên sloáng* ~!: làm tốt thế này khoái biết bao!

ki pửa mấy khi, đôi khi. *Vài ké nhằng ẻo thây* ~ (trâu già còn đôi khi làm hỏng cây): ai mà chẳng có lúc sơ suất.

ki xi 1. ước gì. ~ *dây pây bộ đội*: ước gì được đi bộ đội. 2. mấy khi. ~ *dây phuoit tuyên đuổi căn*: mấy khi được nói chuyện với nhau.

kí cáo 1. mưu kế. *Tục slac lèo mì lai* ~: đánh giặc phải

có nhiều mưu kế. 2. kế hoạch.
Mì ~ hết việc: có kế hoạch làm việc.

kí huc khung cửi.

kí màu mưu mẹo, mưu trí.
Dùng ~ au đồn slac: dùng mưu trí lấy đồn giặc.

kị 1. đáy, trôn. *Đăm thâng ~*: lặn tận đáy. ~ *mở*: trôn nổi. 2. bết. *Slon tẻm ~*: học bết lớp.

kị hec lòng chảo. *Búng ~*: chỗ lòng chảo.

kia x. *ki₂*.

kia nginh còm côi, loắt choắt.
Tua dêch ~: đứa bé còm côi.

kich₁ gạch. *Khôn ~*: viên gạch.
Rườn ~: nhà gạch.

kich₂ 1. tủi thân. ~ *lai lẽ hảy*: tủi thân quá thì khóc. 2. uất. *Hết hắt ~*: làm cho người ta quá uất.

kích hí uất ức. ~ *thai*: uất ức mà chết.

kích ngọa gạch ngói. *Diêu ~*: lò làm gạch ngói.

kiếm cái vòng tay. *Mừ thư ~*: tay đeo vòng.

kiếm niếm 1. bảo vệ. ~ *khau*

phja: bảo vệ núi rừng. 2. thu vén. ~ *của cái*: thu vén của cải.

kiến quán chặt. ~ *pe rườn*: quán chặt đòn tay.

kiếng cái kiềng. *Mấn pẻn ~ slam kha*: vững như kiềng ba chân.

kiếng đẳg sống mũi.

kiếng₁ hồ. ~ *phải*: hồ vãi.

kiếng₂ 1. sạch bóng. *Tin mừ ~*: chân tay sạch bóng. 2. mượt. *Khôn ~*: lông mượt.

kiếng₃ đen nhánh. ~ *pẻn pic mềng day*: đen lảnh như cánh tò vò.

kiếng mjỏi sạch sẽ, nhẵn nhụi.

kiềng 1. gương. *Chiếu ~*: soi gương. 2. kính. *Tu ~*: cửa kính.

kiết₁ trát, phết. ~ *phon*: trát vôi. ~ *pac phet*: trát miệng chum. ~ *dang*: phết nhựa.

kiết₂ chắc lắn. *Tua mạ đang ~*: con ngựa mình chắc lắn.

kiết₃ ướt sũng. *Phân roạt đang ~*: bị mưa toàn thân ướt sũng.

kiết cot ướt đầm, ướt sũng.

kiểu 1. câu (*thơ ca*). 2. câu nhỏ (*trong các lồng chim*). *Nộc*

kiểu _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

lông ~: chim đi xuống cầu
(trong lông).

kiểu₁ gót. ~ *hái*: gót giày.

kiểu₂ quẩn (thường nhiều vòng).

Thúa ~ *to*: đổ quẩn gốc cây.

kiểu kiết 1. xà cạp. 2. quẩn
chặt. ~ *tằng đang*: quẩn chặt
khắp người.

kiệu₁ cây kiệu. *Hua* ~: củ kiệu.

kiệu₂ nước kiệu. *Mạ pây* ~:
ngựa đi nước kiệu.

kim vàng. *Pjooc mừ* ~: nhẵn
vàng. * *Chăn* ~ *bấu lao fây*:
vàng thật không sợ lửa.

kim sla 1. vàng thoi. 2. của
quý, vật quý.

kim tấu đậu cô ve.

kin 1. ăn. ~ *khẩu*: ăn cơm. ~
mjẩu: ăn trâu. * ~ *tó tha, cạ*
tó nả (ăn trước mắt nói trước
mặt): ăn ngay nói thật. * ~
đai dú díp: ăn không ngồi rồi.
2. uống. ~ *nặm*: uống nước. ~
lầu: uống rượu. ~ *da*: uống
thuốc. 3. hút. ~ *lão keo*: hút
thuốc Lào. 4. bú. ~ *nôm*: bú sữa.
5. mổ. ~ *xáng*: mổ con quay.

kin cảm nghe lời. *Đêch* ~ *pô*
mê: trẻ nghe lời bố mẹ.

kin cần ăn nhau, hơn nhau. ~
dú búng mì kí cáo: ăn nhau ở
chỗ có mưu trí.

kin chèn ăn tiền, ăn hối lộ.

kin dú ăn ở. *Rụ tàng* ~: biết
cách ăn ở. *Phua mìa* ~ *vạ*
căn: vợ chồng ăn ở với nhau.

kin dùng ăn tiêu, tiêu dùng,
chi tiêu. ~ *dón dên*: ăn tiêu
tiết kiệm.

kin đai 1. ăn không, ăn quýt. ~
của cần: ăn quýt của người ta.
2. ăn vãi. ~ *neta pja*: ăn vãi thịt cá.

kin kháp ăn đứt. *Mjác* ~: đẹp
ăn đứt.

kin lẩu làm lễ cưới. ~ *lục chài*:
làm lễ cưới cho con gái.

kin lèng ăn lót dạ.

kin mang ăn thề, thề nguyện.

kin nùng ăn mặc. ~ *đây mjác*:
ăn mặc đẹp để.

kin phuồi ăn nói, nói năng.
~ *mì tảo lị*: ăn nói có lí lẽ.
Chắc ~: biết cách nói năng.

kin rêng₁ mất nhiều sức lực,

vất vả.

Kin rêng₂ nhờ vả. ~ *lục dầy*
dá: nhờ vả con được rồi.

kin slua 1. ăn thua. *Hết pên mí* ~: làm như vậy không ăn thua. 2. hơn nhau. ~ *dú búng tẩy nải dầy*: hơn nhau ở chỗ chịu khó.

kin 1. giỏi. *Hết kin máo hú* ~: làm ăn khá giỏi. 2. chính xác. *Phuối chấn* ~: nói thật chính xác.

kin xỉ 1. giỏi giang. 2. chính xác. *To tạc* ~: đo đạc chính xác.

kin xooc ngờ (thường dùng với phủ định). *Mí ~ te hết pên*: không ngờ nó làm như vậy.

kinh rạn nhỏ. *Ấn phet* ~: cái chum bị rạn nhỏ.

kinh thân, mình. *Vần còn rá bầu bầu sữa dà* ~: ngày xưa ta không manh áo che thân.

kinh đang mình mẩy.

kinh nhánh. ~ *mạy*: nhánh cây.

kinh cẳng nhánh cành.

kjnh (mac) quả đài hái.

kip₁ 1. móng. ~ *mạ*: móng ngựa. ~ *vài*: móng trâu. 2. gót. *Khóa lỏng tấm* ~: quần buông tận gót.

kip₂ mũi. *Mủ slí* ~: mũi bốn mũi.

kit sơn dương.

kit kit băng băng. *Phển mùa còn* ~: chạy băng băng đi trước.

kit toọc một lèo, một mạch. *Phuối* ~: nói một lèo. *Pây ~ thàng rườn*: đi một mạch đến nhà.

kiu 1. dính. *Dang* ~: nhựa dính. *Tôm* ~: đất dính. 2. gắn bó. *Tối pằng dậu ~ căn*: đôi bạn gắn bó với nhau.

kiu pjap dính nhằng nhẵng.

kiu niu keo dính.

kíu ngẩng, thất đáy. *Cò* ~: cổ ngẩng. *Tỉ rặng* ~: bụng thất đáy. * *Cò tằng rặng* ~ (cổ dựng, thất lưng thất lại): thất đáy lưng ong.

kíu nghịch thất ngẩng, thất đáy.

kíu ríu thất đáy, mảnh dễ.

L

là₁ 1. cái sàng thưa (dùng để sàng thóc lúc mới đập). 2. sàng. ~ *khẩu*: sàng thóc. *Pỏ* ~ *pỏ pỏ*: người sàng người quạt.

là₂ bêu riếu. *Mền cần* ~: bị người ta bêu riếu.

là₃ chứ. *Pây hợp* ~: đi họp chứ?

là slảng lấy mực nền nhà. ~ *hấu phêng*: lấy mực nền nhà cho bằng.

là táu cái rây bột.

lả₁ cái rá, cái thúng.

lả₂ 1. muộn. *Khẩu* ~: lúa muộn. *Chay bấp* ~: trồng ngô muộn.

* *Slip co* ~ *bấu táy hả co*

hua: mười cây trồng muộn không bằng năm cây trồng sớm. 2. út. *Lục* ~: con út.

lá 1. đi. *Kin* ~! ăn đi! *Hết* ~! làm đi! 2. thôi. *Pây a* ~!: đi đi thôi!

lạ₁ đùa đại. *Fục* ~: chiếu làm bằng đùa đại.

lạ₂ 1. lạ, lạ lùng. *Cần nả* ~: người lạ mặt. *Cầm tuyên* ~: câu chuyện lạ lùng. 2. khách. *Kin hấu ím, dá hết* ~: ăn cho no, đừng làm khách.

lạ hàn bong vết hàn.

lạ lac xa lạ. *Tĩ* ~: nơi xa lạ.

lạ nhám xa lạ (đối với người).

lac₁ tháo. ~ *phải*: tháo sợi ở

con suốt ra.

lạc₂ 1. lở, sụt lở. *Đin ~*: đất lở. *Phja ~*: núi lở. *Tàng ~*: đường sụt lở. 2. đổ. *Xich hin ~*: khối đá đổ.

lạc₃ x. rập₂.

lạc₁ 1. rẽ. ~ *phấy*: rẽ tre. ~ *nhá*: rẽ cỏ. 2. chân. ~ *khèo*: chân răng. 3. dòng họ. * ~ *mạy tền ~ cần rì*: rẽ cây thì ngắn nhưng dòng họ thì dài lâu.

lạc₂ 1. kéo. ~ *cáng chà*: kéo cành dong. ~ *xe mạ*: kéo xe ngựa. 2. lôi. ~ *te mà*: lôi nó về. * ~ *lũa rèo mương* (kéo mai theo mương nước): nước chảy bèo trôi.

lạc₃ nhằm, lạc. ~ *tàng*: nhằm đường. ~ *khẩu bản mà*: đi lạc vào trong làng.

lạc₄ ngơ. *Hết ~*: làm ngơ.

lạc đảm x. lạc mẻ.

lạc đooc mục rẽ, thối rẽ (một thứ bệnh của cây cỏ). *Phải thại ~*: cây bông chết vì mục rẽ.

lạc khoai vỏ đỏ (ăn với trâu).

Kin mjàu sliêu ~: ăn trâu thiếu vỏ đỏ.

lạc lòi 1. lê, kéo lê. ~ *pây rèo hâu*: lê đi theo người ta. 2. chật vật. ~ *slon*: học một cách chật vật.

lạc lựt lôi kéo. ~ *te mà*: lôi kéo nó về.

lạc mẻ rẽ cái. *Hằm cún ~*: chặt đứt rẽ cái.

lạc mùa trái mùa, chiêm. *Mac ôi ~*: ổi trái mùa. *Mac pục ~*: bưởi chiêm.

lại 1. nhiều. ~ *cần*: nhiều người. *Mi ~*: có nhiều. 2. lắm. *Đây ~*: đẹp lắm. *Slung ~*: cao lắm. * ~ *pac ~ cầm*: nhiều miệng lắm lời. ~ ~ *tải tải*: nhiều vô kể, hằng hà sa số. 3. hơn. *Sloong pac ~*: hơn hai trăm.

lại lạng menh mông tràn trề. *Nặm pé ~*: nước biển menh mông. *Nặm mà ~*: nước về tràn trề.

lại nọi ít nhiều. ~ *slăc ỉ nặm cây slô*: ít nhiều một tí không đáng kể.

lài₁ viết. ~ *sluc*: viết chữ. ~ *hầu*

lả chữ: viết cho mấy chữ.

lài₂ 1. (có) hoa. *Tấm phải* ~: dẹt vải hoa. 2. vắn, vện. *Mạ* ~: ngựa vắn. *Ma* ~: chó vện. 3. rỗ. *Nả* ~: mặt rỗ. 4. bắn, nhem nhuốc. * *Mừ ~ chượng cò* ~ (tay bắn nuôi miệng bắn): tay khỉ nuôi miệng khỉ.

lài₃ hoa, kém. ~ *tha*: hoa mất. *Tha* ~: mất kém.

lài chèn hoa tiền. *Slua* ~: hồ hoa tiền.

lài choải 1. nhọ nhem. *Khen kha* ~: tay chân nhọ nhem. 2. lốm đốm. *Khôn* ~: lông lốm đốm (nhiều màu).

lài khoai nguệch ngoạc. *Slu slê* ~: chữ viết nguệch ngoạc.

lài lạng nhá nhem. ~ *đăm*: nhá nhem tối.

lài lằm mây vẩy cá. *Fạ* ~: trời có mây vẩy cá.

lài luống hoa hờ. *Nủng sửa* ~: mặc áo hoa hờ.

lài mềo 1. nham nhở. *Phjôm cắt* ~: đầu tóc cắt nham nhở. 2. nhem nhuốc. *Nả* ~: mặt nhem nhuốc.

lài mừ vân tay. *Chiêm* ~: xem tướng bằng vân tay.

lài ngặng bắn thiu, nhem nhuốc. *Tha nả* ~: mặt mày bắn thiu.

lài pjải nhiều đốm, nhiều vắn.

lài pjặng 1. rần rì. *Slũa* ~: áo rần rì. 2. vắn vện. *Nặng mạy* ~: vỏ cây vắn vện.

lài tha loá mắt. *Hăn lai chèn lẻ* ~: thấy nhiều tiền thì loá mắt.

lài theng khoang (lợn). *Mu* ~: lợn khoang.

lài va đốm hoa.

lài₁ (mạ) cây lai. *Mac* ~: quả lai. *Nhù* ~: đầu lai.

lài₂ 1. rót, đổ. ~ *lầu khẩu chai*: rót rượu vào chai. 2. vu, đổ vạ. ~ *căn hêt lặc*: vu cho người ta ăn cắp. * *Đang bầu slải* ~ *phi tò* (người không khoẻ đổ vạ cho ma): tháo dạ đổ vạ cho chè. 3. chuyển. ~ *mừ căn toọc*: chuyển tay nhau đọc. * *Nặm ~ tẩu, khẩu* ~ *pèo* (nước rót bầu, gạo rót muôi): cha nào con ấy.

lái₃ lợp lại. ~ *rườn*: lợp lại nhà.

lái cạ tường. ~ *mì lai cần*: tường có nhiều người. ~ *te pây đá*: tường nó đi rồi.

lái₁ 1. đang. ~ *nà*: đang ở bờ ruộng. 2. thác. ~ *Tạng*: thác Đâu Đăng.

lái₂ x. slỏa.

lại₁ 1. đám (nướng). *Chay kị* ~ *ôi*: trồng mấy đám mía. 2. mảnh. ~ *rầy*: một mảnh ruộng.

lại₂ ỉu. *Mằn thác hảo* ~ *tẻo*: khoai phơi khô lại bị ỉu.

lam 1. lam. *Khẩu* ~: cơm lam. 2. đun. ~ *da*: đun thuốc (trong ống). 3. nướng. ~ *bấp*: nướng ngô.

lám₁ 1. cái làn. ~ *vai*: cái làn mây. 2. chạn. ~ *phjắc*: chạn đựng thức ăn.

lám₂ phí thì giờ, mất thì giờ. *Lần tuyện* ~ *việc*: khéo chuyện phí thì giờ làm việc. ~ *nòn*: mất thì giờ ngủ. * *Kin hoi* ~ *khẩu*, *thư tậ* ~ *tàng*: ăn ốc không ăn cơm nhanh được, chống gậy không đi đường nhanh được.

lám₃ sót, lỗi. *Chay* ~ *lai xum*: bỏ sót nhiều hốc không trồng. *Thây* ~: cây lỗi.

lám₄ để quá, để lâu. *Bấp ón* ~ *cắm mí dây kin*: ngô non để qua đêm ăn không ngon.

lám₅ cháy lan. *Fây* ~ *ooc noọc* mà: lửa cháy lan ra ngoài.

lám càm 1. lỗ chỗ. *Bấp* ~: bắp ngô hạt lỗ chỗ. 2. nham nhở. *Nhập* ~: khâu nham nhở.

lám khoang bỏ (sót), nham nhở.

lám buộc, trói, ~ *vài khẩu slâu pây*: buộc trâu vào cột. ~ *fìn*: buộc củi. ~ *hò lặc*: trói kẻ cắp. * ~ *hang mạ tò tẩn* (buộc đuôi ngựa đá nhau): xui nguyên giục bị.

lám kha 1. trói chân. 2. ngăn cản. *Cắt* ~ *mí hất pây*: ai ngăn cản không cho đi.

lám sót, bỏ sót, bỏ rơi. *Phuối bấu* ~ *slac càm*: nói không sót câu nào. *Mac* ~: quả bỏ sót trên cây. *Êp khẩu* ~: nhặt thóc rơi.

lám thai thoát chết.

lạm trêu (cho sợ). ~ *lục dêch*: trêu trẻ con.

lạm bạm bánh chè. *Đuc* ~: xương bánh chè.

lan cháu. ~ *quai Bạc Hồ*: cháu ngoan Bạc Hồ. ~ *chài*: cháu trai. ~ *pằng nả*: cháu nội.

lan đeng cháu đích tôn.

lan lén cháu chất.

lan₁ 1. cây chắn (chuồng trại trâu bò). 2. chuồng (trâu, bò). *Vài tằm* ~: trâu phá chuồng.

lan₂ 1. đồn. ~ *mạy riên*: đồn canh xoan. * *Nhấn khả lạo quan, bấu nhấn* ~ *co mac*: thà giết một người quan còn hơn đồn một cánh cây ăn quả. 2. cất bớt. ~ *kha khóa*: cất bớt ống quần.

lan₃ 1. chắn, chặn. *Mạy* ~ *tàng*: cây chắn mất đường. ~ *tẻo mí hấu pây*: chặn lại không cho đi. 2. che. ~ *đen pây*: che đèn đi.

lan lá 1. ngăn cản, ngăn chặn. ~ *mí hấu hê*: ngăn cản không cho làm. *Phuối* ~: nói

chặn. 2. bao che. *Dá* ~ *hấu cần phit xá*: dùng bao che cho người có lỗi.

làn sửa tà áo.

làn tha che mắt. ~ *tỉ dả*: che mắt thế gian. ~ *bản chẻ*: che mắt xóm làng.

làn₁ rón, nán. ~ *hêt hấu thuôn*: rón làm cho xong.

làn₂ nhát gan. ~ *mí đi pây*: nhát gan không dám đi.

làn lí thêm vào. ~ *hưa te*: thêm vào giúp nó.

làn i thêm xuýt. ~ *lộm*: xuýt nữa thì ngã.

lán 1. cái lều, cái lán. 2. chỗ quây. ~ *xăng pêt*: chỗ quây nhốt vịt. 3. chợ trâu. ~ *khai mò vại*: chợ bán trâu bò.

lạn₁ gạn. ~ *kha*: gạn bàn chân.

lạn₂ 1. sàn. *Ruòn* ~: sàn nhà. 2. giàn. ~ *pat*: giàn để bát.

lạn₃ đá mảng, bàn thạch.

lạn₄ 1. đất màu mỏng. *Nà* ~: ruộng có lớp đất màu mỏng. 2. nông. *Vằng* ~: vực nông. 3. mất tuyết. *Fà* ~: chặn mất

- tuyệt. 4. túng, nghèo túng. ~ *chèn*: túng tiền.
- lạn khoả** cứng cáp. *Phả kha* ~: bàn chân cứng cáp.
- lạn khoat** nông choèn.
- lang₁** x. toòng₁.
- lang₂** tĩa. ~ *cáng mạy*: tĩa cãnh cây.
- lang đạng** 1. băng khuâng. ~ *chứ thâng*: băng khuâng nhờ tới. 2. lênh đênh. *Tởi cằn* ~: đời sống lênh đênh.
- làng₁** (mạy) cây cau. *Mac* ~: quả cau. *Mjầu* ~: trầu cau.
- làng₂** 1. giống. *Au* ~ *mạ*: lấy giống cho ngựa. 2. khí, tinh dịch.
- làng₃** chàng (thơ ca).
- làng lừ** cho rằng, vin cớ. ~ *bấu slảng, te chẳngấu pây*: cho rằng không dẫn, nên nó mới không đi.
- làng₁** 1. găm nhà sàn. 2. chuồng. *Pết cáy tēm cai, mò vai tēm* ~: gà vịt đầy sân, trâu bò đầy chuồng.
- làng₂** rộng. *Phải nả* ~: vãi khổ rộng. *Pản* ~: mặt ván rộng.
- lảng cai** sân. *Liểu dú* ~: chơi ở ngoài sân.
- lảng coong** x. lảng cai.
- lảng đạng** lấp lánh. *Kim ngân rủng* ~: vàng bạc sáng lấp lánh.
- láng₁** lạc. *Mò eng* ~ *pây*: con bê lạc đàn.
- láng₂** 1. doc, bong. *Mac* ~ *muối*: quả doc hột. *Tem slư* ~ *ooc*: tem thư bong ra. 2. rời, tách rời, lia. *Bảng pè* ~ *ooc*: mảng bè rời ra. 3. cai. *Lục* ~ *nôm*: con cai sữa.
- láng pá** 1. phiêu bạt. ~ *pá pây xa kin*: phiêu bạt đi kiếm ăn. 2. nhỡn nhơ. *Tua cáy* ~ *xa kin*: con gà nhỡn nhơ kiếm ăn.
- lạng** rửa. ~ *pat*: rửa bát. ~ *fạc rườn*: rửa giát nhà. * *Slầu pện nặm* ~: sạch như lau.
- lao** 1. sợ. *Bấu* ~ *slua, bấu* ~ *slang, tán* ~ *rườn rửa*: hổ không sợ, báo cũng không sợ, chỉ sợ nhà dột. 2. lo, e. ~ *mí dầy pây*: lo không được

lao hí _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

đi. ~ *thut mí tún*: e không mang nổi.

lao hí lo lắng, lo sợ. ~ *mòn rãng*: lo lắng điều gì?

lao ngám vừa mới. ~ *pây*: vừa mới đi.

lao tẻ ngộ nhỡ. ~ *te bấu dú*: ngộ nhỡ nó đi vắng.

lao tờ 1. có lẽ. ~ *phân*: có lẽ mưa. *Te ~ mí pây*: có lẽ nó không đi. 2. muốn. ~ *thai* và! muốn chết à!

lào₁ (mạ) x. loong₁.

lào₂ sức, sức lực. *Vài khat ~*: trâu kiệt sức.

lào₃ mỡ. ~ *mu*: mỡ lợn.

lào₄ x. xao₂.

lào cuống cây chò nâu.

lào fặc củ cải.

lào hí mỡ màng.

lào lọc thông thạo. ~ *tàng pây*: thông thạo đường đi.

lào lọc làm quần quật. ~ *chang tổng nà quá vắn*: quần quật suốt ngày ở ngoài đồng.

lào lưỡn loạn lạc. * *Phân tộc*

dá tuấy cuốn, ~ *bấu pây tàng*: trời mưa không treo cây mục, loạn lạc không đi đường.

lào lừ buồn nôn. *Kin của chào* ~ *thai*: ăn phải của tanh buồn nôn quá.

lào mây (mạ) cây chò chỉ.

lào thuốc. *Kin ~*: hút thuốc. *Pổ ~*: kẻ nghiện ngập.

lào bấu thuốc lá.

lào bĩ thuốc lá điệu.

lào can thuốc lá sợi.

lào keo thuốc Lào.

lào lạc soi mói. *Lè ~ mọi tĩ*: nhìn soi mói khắp nơi.

lào liễu rau răm.

lào phèn thuốc phiện.

lào lúng tất cả, tổng cộng. ~ *mì hả tua vại*: tất cả có năm con trâu. ~ *sloong bản mì pac mừng rườn*: tổng cộng hai xóm có một trăm nóc nhà.

lào 1. người. ~ *tất tố mì việc*: người nào cũng có việc. 2. ông, bà. *Kỉ ~ ké*: mấy ông già. *Slam ~ dả*: ba bà già.

lào lọc rau tàu bay.

lạo pảo lái buồn. ~ *puôn cưa*: lái buồn buồn muối.

lạo slật 1. thật thà, thực tình. ~ *khai kỉ lai?* thật thà bán bao nhiêu? *Phuối ~, ngỏ mí nã*: nói thực tình, tôi không thích. 2. cẩn thận. *Hết ~*: làm cẩn thận.

lạp₁ thanh nứa. *Pjón ~ tep pja*: phóng thanh nứa (xuống nước) đuổi cá.

lạp₂ chữa. *Mễn may chẳng ~*: bị đòn mới chữa.

lạp₃ vớ, chộp. ~ *ăn mủ dú hâu mà*: vớ cái mũ ở đâu về?

lạp lá x. rập rùng.

lạp₁ 1. sắp. ~ *mềng thương*: sắp ong. 2. nển. *Têm ~*: thấp nển.

lạp₂ chap. *Bươn ~*: tháng chap (tháng mười hai).

lạp₃ 1. làm khô. *Nựa ~*: làm khô thịt. *Pêr ~*: thịt vịt (đã làm) khô. *Mây ~*: măng khô. *Cuối ~*: chuối khô. 2. bỏ đói. ~ *tua vài mí pjoi*: bỏ đói con trâu không thả.

lạp là mở chài.

lat₁ cái thang tạm thời (được dùng để đưa quan tài từ nhà sàn xuống tầng đất). *Hảy bặng phi lỏng ~*: khóc như đưa ma xuống thang.

lat₂ sắc (nét múa võ). ~ *công fu*: đường võ sắc.

lat₃ vả, giáng. ~ *kỉ bat*: vả mấy cái. ~ *lồng hìn pây*: giáng xuống đá.

lạt₁ 1. bôi. ~ *da kha phec*: bôi thuốc nẻ chân. 2. đốt. *Tua han ~*: con bọ nẹt đốt.

lạt₂ 1. nứt, rạn. *Ăn phet ~*: cái chum nứt. 2. giập. *Ăn xáy ~*: quả trứng giập. *Pjông mạy ~*: giống cây bị giập.

lạt lạt 1. san sát. *Rườn lảng ~*: nhà cửa san sát. *Duộc khừn ~*: chuối rừng mọc san sát. 2. la liệt. *Cúa cái pài ~*: đồ đạc bày la liệt.

lau₁ x. lâu₃.

lau₂ 1. đẽo, vót. ~ *tâu*: đẽo gậy. ~ *hấu sliêm*: vót cho nhọn. 2. róc. ~ *ôi*: róc mía.

làu₁ 1. chăm sóc. ~ *vườn mạy*: chăm sóc vườn cây. 2. vồ. ~

mu bẻo: vỗ cho lợn béo. 3. dành. ~ *chèn*: dành tiền.

làu₂ 1. trơn tru. *Phuối* ~: nói trơn tru. 2. thuộc lòng. *Toọc* ~: đọc thuộc lòng.

làu lì chăm sóc, trông nom.

làu liến chăm sóc liên tục.

làu loạt lưu loát.

làu riu rít. *Nộc chỉ chep* ~: chim chích choè kêu riu rít.

làu làu mồn mọt. *Rườn lạn dú chang tổng* ~: nhà sàn ở giữa đồng rỗ mồn mọt.

lầu₁ 1. gạ gẫm, lừa gạt. ~ *au chèn*: gạ gẫm lấy tiền. 2. ghẹo. *Hò* ~ *lục slao*: kẻ ghẹo gái.

lầu₂ cũ (nướng rẫy). *Rẫy* ~: rẫy rữ. *Xum mần* ~: hố củ đào cũ.

lày₁ 1. chệch, lệch. *Tất* ~: đặt chệch. *Kha choòng* ~: chân bàn kê lệch. 2. bỏ. ~ *pây liến hết vãi dá*: mới bỏ đi một tí đã làm hỏng rồi.

lày₂ lâu. *Lược cooc* ~ *lai*: nhặt thóc (ở gạo) lâu quá.

lày là dây dưa. *Hết việc* ~: làm việc dây dưa.

lảy để. *Xec* ~ *tâu?*: sách để lâu? *Au* ~: để dành.

lạy 1. vái, lạy. ~ *chưa chời*: vái tổ tiên. 2. gật. ~ *mẫu nòn*: ngủ gật.

lạy táng vái tổ. *Khươi pây* ~: chàng rể đi vái tổ.

lắc cọc, cọc mố. ~ *nà*: cọc mố bờ ruộng. *Thây khảm* ~: cây quá cọc mố.

lặc 1. trộm, cắp. *Pỏ* ~: kẻ cắp. 2. lén, lén. ~ *hê*: làm lén. 3. vụng. *Mèo* ~ *kin nưa*: mèo ăn vụng thịt.

lặc fằng mừng thầm. ~ *đâu toọng*: mừng thầm trong bụng.

lặc lải hoá ra, té ra. ~ *mì khec mà rườn*: hoá ra có khách đến nhà.

lặc lảy ồn, diếc tai. *Đêch hây* ~: trẻ khóc ồn. *Dá phuối a* ~: đừng nói nữa, diếc tai! ~ *xáy xu*: ồn ào diếc tai.

lặc lẹm x. lặc lì.

lặc lì 1. vụng trộm, giấu giếm.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **lằm lằm**

~ *kin*: ăn vụng. ~ *phuối*: nói vụng trộm. 2. trốn. ~ *pở mẽ* *pây*: trốn cha mẹ mà đi.

lặc lủn ghê, bẩn, kinh tởm. ~ *mí cảm kin*: ghê tởm không dám ăn. *Chiếm hăn* ~: nhìn thấy kinh tởm.

lặc mjoọc cấp vật. *Poong hêt* ~: bọn cấp vật.

lặc ngoòng mong cho, trộm mong. ~ *te dú đuối hây*: mong cho nó ở với chúng ta.

lặc xáy còn nắc, bị nắc.

lằm 1. u. *Vài tũn* ~: trâu nổi u. 2. béo tốt. *Kin da pủ chẳng* ~ *pện tỉ*: uống thuốc bổ nên mới béo tốt thế này.

lằm₁ vết hằn. *Đang tũn* ~: mình nổi vết hằn.

lằm₂ 1. cái. ~ *slào*: cái sào. ~ *slâu*: cái cột. ~ *slac*: cái chày. 2. cây, cây nguyên (chưa bổ, xẻ). ~ *ỏi*: cây mía. *Phưn mạy* ~: dầm nhà nguyên cây.

lằm₃ 1. khoẻ. *Kin* ~: ăn khoẻ. *Hêt việc* ~: làm việc khoẻ. 2. nhanh, thành thạo. *Slan* ~: đan nhanh. *Việc răng tổ* ~:

việc gì cũng thành thạo. 3. ác. *Pac* ~: ác miệng.

lằm₄ tệ. *Phuối* ~ *lai*: nói tệ lằm.

lằm lạp 1. thấm thoát. ~ *khẩu mùa xuân*: thấm thoát đã đến mùa xuân. 2. sầm. *Đăm* ~: tối sầm.

lằm liu bỗng đâu. ~ *phễn mà thâng*: bỗng đâu chạy đến.

lằm lit thấm thoát. ~ *tẻ thâng nèn*: thấm thoát đã đến tết.

lằm loài bỗng chốc. ~ *tũn*: bỗng chốc bật dậy. ~ *cải cặn lai*: bỗng chốc đã lớn thế này rồi.

lằm lựt x. lằm loài.

lằm₁ điều hâu. ~ *foỏng*: điều hâu lượn.

lằm₂ 1. lằm, quá. *Đây* ~ *đẹp lằm*. *Dên* ~: rét lằm. *Đet* ~: nắng quá. 3. ghê, gồm. *Cải* ~: lớn ghê.

lằm củm con thù thì.

lằm chia điều. *Pjói* ~: thả điều. ~ *phúng lỏm*: điều gặp gió.

lằm lằm 1. lằm lằm. *Cầm xủng chang mù* ~: tay lằm lằm

cắm sủng. 2. liên tục. *Hết công* ~: làm việc liên tục.

lắm trút. *Phân bặng* ~ *năm*: mưa như trút nước.

lặm 1. che, che lấp, che khuất. *Nặng* ~ *pây*: ngồi che đi. *Pò* ~ *bản* *pây*: đôi che lấp mất làng. 2. khuất. *Tha vắn* ~ *phja*: mặt trời khuất núi. 3. nắp. ~ *dú* *búng* *khir*: nắp ở chỗ kín. 4. sau. *Rườn* *dú* ~ *phja*: nhà ở sau núi.

lặm **đăm** mờ ám. *Hết việc* ~: làm việc mờ ám.

lặm **lăng** sau, sau lưng, đằng sau. *Sluôn* ~ *rườn*: vườn sau nhà. *Nặng* *dú* ~: ngồi ở sau lưng. *Phuối* ~ nói sau lưng.

lặm **lị** trò ú tim.

lăn 1. ngã. ~ *lông* *xum* *pây*: ngã xuống hố. 2. lăn. *Mò* ~ *pai*: bò lăn xuống sườn dốc. ~ *khỏ* *may*: lăn khúc gỗ.

lăn **chăn** lời thôi, phức tạp. *Chang* ~: nói lời thôi. *Việc* ~: việc phức tạp.

lăn **loọc** 1. lặn lội. ~ *hết công việc*: lặn lội với công

tác. 2. trần trố. *Mộc* *chêp* ~ *nua* *chường*: đau bụng trần trố trên giường.

lăn **lồng** 1. lăn lông lốc. *Khôn* *hin* ~: hòn đá lăn lông lốc. 2. kênh cang. *Mu* ~ *chang* *coc*: lộn kênh cang trong chuồng.

lăn₁ (pja) x. pja **lăn**.

lăn₂ 1. vè. ~ *fù* *noòng*: vè bánh tròn. 2. cuốn. ~ *điều* *lảo*: cuốn điều thuốc. 3. xắn. ~ *khoá* *khừn*: xắn quần lên.

lăn **bồm** gấp thắm.

lăn **lẻo** quán quýt. *Lục* ~ *xảng* *mẻ*: con quán quýt bên mẹ.

lăn 1. sập. *Ấn* *cấp* ~: cái bẫy sập. 2. bóp. ~ *xủng*: bóp cò súng. 3. lặn. *Tha vắn* ~ *lăng* *pò*: mặt trời lặn xuống sau núi.

lăn **cướp** cướp cò, cướp chốt. *Xủng* ~: súng cướp cò. *Cấp* ~: bẫy cướp chốt.

lăn **lăn** lon ton. *Đêch* *lên* ~: trẻ chạy lon ton.

lăn **thần** bậc cao thấp, bậc thang. *Tổng* *nà* ~: cánh đồng ruộng bậc thang.

lặn₁ 1. lộn lại. *Pây tẻo ~ mà:* đi lại lộn về. 2. vòng. *Phuc sloong ~:* buộc hai vòng.

lặn₂ tròn, chắc. *Cần đang ~:* người có thân hình tròn chắc.

lặn lợ kĩ càng. *Slăng ~:* dặn kĩ càng.

lăng₁ 1. lưng. ~ *mạ:* lưng ngựa. *Tup ~:* đấm lưng. 2. sau. ~ *ruôn:* sau nhà. ~ *bản:* sau làng. *Cạ nả lôm ~:* bảo trước quên sau. 3. muộn. *Nà dăm ~:* ruộng cấy muộn. 4. kể. *Au mẽ ~:* lấy vợ kể.

lăng₂ x. răng.

lăng cường (mạ) cây sử quân tử.

lăng kha mu bàn chân.

lăng lả muộn mằn. *Slinh lục ~:* có con muộn mằn.

lăng mù mu bàn tay.

lăng 1. nhiều mỡ. *Phjắc ~:* thức ăn nhiều mỡ. 2. nhờn, dây mỡ. *Mừ ~:* tay nhờn.

lăng lược 1. dây mỡ, béo ngậy. *Pat ~:* bát dây mỡ. 2. mượt. *Khôn ~:* bộ lông mượt.

lẳng mjap bóng nhẫy. *Nả ~:* mặt bóng nhẫy.

lẳng ướng mỡ màng, mỡ nhiều. *Cháo nặm ~:* cháo nước mỡ nhiều.

lấp 1. nhắm. ~ *tha khau:* nhắm mắt lại. * *Thai tha bầu ~* (chết mắt chưa nhắm): chết chưa yên lòng. 2. mịt mù. *Fạ dăm ~:* trời tối mịt mù.

lấp lí 1. ti hí. ~ *tha pja lây:* ti hí mắt lươn. 2. mịt mù. *Đăm ~:* tối mịt mù.

lấp slấp lật vật. *Cua ~* đồ lật vật.

lấp tha 1. dễ như bỡn. ~ *hêt:* làm dễ như bỡn. ~ *kin:* ăn hết dễ như bỡn. 2. liều. ~ *pây pên rừ lẻ pên:* đi liều ra sao thì ra.

lấp 1. mài. ~ *pja:* mài dao. 2. xén. ~ *cần nà hắt phjêng:* xén bờ ruộng cho bằng.

lấp lả nhập nhòa. *Phả dà đao ~:* mây che sao sáng nhập nhòa.

lấp li₁ 1. thảm thiết. *Hảy ~:* khóc thảm thiết. 2. da diết.

- Diệp* ~: yêu da diết.
- lập li₂** thấm thoát. ~ *kỉ pi dá*: thấm thoát đã mấy năm rồi.
- lất₁** 1. dầy đặc. *Mooc* ~: sương mù dầy đặc. 2. mau. *Phân* ~: mưa mau.
- lất₂** inh. *Xu* ~: inh tai.
- lất let** bất thường. *Chủng cần* ~: tính tình bất thường.
- lất lí₁** 1. mịt mù. *Moc* ~: sương mịt mù. 2. tầm tã. *Phân* ~: mưa tầm tã.
- lất lí₂** ra rả. *Mềng nhỏi roọng* ~ *chang đông*: ve kêu ra rả trong rừng.
- lạc** 1. sâu. *Tả* ~: sông sâu. *Xum* ~: hố sâu. 2. sâu xa, sâu kín. *Đâu chang* ~: ý nghĩa sâu xa. 3. dày. *Nà tẩy* ~: ruộng có lớp màu dày. 4. khuya. *Cừn* ~: đêm khuya.
- lạc khuỷu** sâu thẳm. *Vằng* ~: vực sâu thẳm.
- lạc cùm** sâu hoắm. *Tha* ~: mất sâu hoắm.
- lâm** ỉm đi. *Dưm của chương* ~ *pây mí pjá*: mượn của cứ ỉm đi không trả.
- lâm slan** sơn lâm, núi rừng (*thơ ca*).
- lắm** 1. ủ. ~ *lầu*: ủ rượu. 2. đồ lại, hấp lại. ~ *khẩu nua*: đồ lại xôi.
- lậm** nhoà, nhoè.
- lân la** 1. râm ran. *Roọc vài nần* ~: mõ trâu động râm ran. 2. ngân nga. *Chuông mòng* ~: chuông kêu ngân nga.
- lăn₁** x. lên.
- lăn₂** hơ. ~ *slũa khóa*: hơ quần áo. ~ *mắt*: hơ lửa cho bộ chó chết.
- lăn₁** chất. *Mi lan mi* ~: có cháu có chất.
- lăn₂** 1. kể. ~ *tuyện*: kể chuyện. ~ *pên theo pên neng*: kể lẽ lắm điều. 2. khéo chuyện. ~ *cần dai*: khéo chuyện người ta.
- lăn₃** hàng. ~ *kỉ pi*: hàng mấy năm. ~ *xiên* ~ *fân*: hàng nghìn hàng vạn.
- lăn** rụng, rơi. *Mac* ~: quả rụng. *Bát mạy* ~ *phjac phjac*: lá rơi lả tả. *Nậm tha* ~: rơi nước mắt.

lặn lặn được thể làm liều.

láng 1. đều. *Hua hang ~ căn:* đầu đuôi đều nhau. *Sư lài ~:* chữ viết đều nét. 2. luôn. *Đầy on ~:* được khen luôn. *Mì nửa pja ~:* có thịt cá luôn. 3. điều hoà. *Phân det ~:* mưa nắng điều hoà.

láng lảng luôn luôn.

láng mjap đều đặn, như nhau. *Lau ~:* vót đều đặn. *Hua hang ~:* đầu đuôi như nhau.

láng mjủi to thô, đều đặn. *Khen kha ~:* chân tay to thô.

lập 1. kịp. ~ *miều mẫu:* kịp thời vụ. *Tạp ~:* đuổi kịp. *Bấu ~ slảng:* không kịp dặn. 2. nổi. *Kẻo bấu ~ căn:* cãi không nổi người ta.

lập lẹch vội vàng. ~ *pây nèm te:* vội vàng theo nó.

lập sli kịp thời. *Mà ~:* đến kịp thời. ~ *làn-lả ăn việc lậm dăm:* kịp thời ngăn chặn việc đen tối.

lật₁ 1. trĩ xuống, sa. *Toọng ~ lỏng:* bụng trĩ xuống. 2. phị. *Nả ~:* mặt phị.

lật₂ x. lật.

lầu₁ cái dóc. *Nằm luây lỏng ~ pây:* nước chảy xuống dóc.

lầu₂ rò (bệnh của trâu). *Vài pển ~:* trâu bị mắc bệnh rò.

lầu₃ đòn bẫy. *Au ~ ngạo hin:* bẫy đá bằng đòn bẫy.

lầu₁ (mạ) cây lau. *Pá ~:* khóm lau. *Fẩu ~:* bông lau.

lầu₂ x. rầu.

lầu₃ giống to. *Mò ~:* giống bò to. *Luổm ~:* giống muồm to.

lầu₁ cái rạp (dùng để làm ma).

lầu₂ rượu. ~ *mẫu:* say rượu. *Tổm ~:* cất rượu. * ~ *thư tha chà thư nả:* rượu chè no đủ.

lầu₃ hoang. *Rẫy ~:* rẫy bỏ hoang. *Kẻ rẫy ~:* khai phá nương hoang.

lầu sliêu rượu cất.

lầu van rượu nếp.

lầu vạng nước cốt rượu.

lậu₁ chuồng (gà, vịt). ~ *pêt:* chuồng vịt. *Pêt cáy tèm ~:* gà vịt đầy chuồng.

lậu₂ 1. quây. ~ *búng ap:* quây chỗ tắm. 2. trùm. ~ *khân*

puông: trùm khăn vuông. 3. che. ~ *phân det*: che nắng mưa.

lầu lim dim. ~ *nòn*: lim dim ngủ.

lầu 1. mê, mê sảng. *Nòn* ~: ngủ mê. *Phuối* ~: nói mê sảng. 2. nhầm, nhỡ. *Án* ~: đếm nhầm. ~ *pac*: nhỡ mồm. 3. quên. ~ *bấu đảy slăng*: quên không được dặn.

lầu xu đăng trí. ~ *mí tỉnh nhìn*: đăng trí không nghe rõ.

lầy lươn. * *Ái pja* ~ *và!* (thích lươn à): muốn ăn đòn à!

lầy₁ 1. kim nọc (loài ong). ~ *tó*: kim nọc ong bầu. 2. mũi. ~ *thây*: mũi cây. ~ *khêm*: mũi kim. 3. lưỡi (dao). *Pja pjăn* ~: dao bị quần lưỡi.

lầy₂ 1. luồng, dòng. ~ *nặm*: luồng nước. ~ *phân*: luồng nước mưa. *Lồng lưà nặm* ~: thả thuyền theo dòng nước. 2. cuối mái. *Dặng dú hang* ~: đứng ở cuối mái.

lầy₃ 1. nước cơm. *Lìn au nặm* ~: gạo lấy nước cơm. 2. nhuyễn. *Nà thu* ~: ruộng bữa nhuyễn.

lầy cà giọt tranh. *Hằng nặm* ~: hứng nước giọt tranh.

lầy lựt nhào nhoẹt. *Mỏ chảo phảng* ~: nổi cháo kê nhào nhoẹt.

lè 1. liếc. ~ *cần pạng xảng*: liếc người bên cạnh. ~ *tảng* ~ *khoang*: liếc ngang liếc dọc. 2. nhìn. ~ *mí hăn*: nhìn không thấy.

lè₁ x. tí mỏ.

lè₂ 1. thì. *Pây* ~ *pây*, *dú* ~ *dú*: đi thì đi, ở thì ở. *Cần* ~ *hết mòn mảy*, *cần* ~ *hết mòn tỉ*: người thì làm việc này, người thì làm việc nọ. 2. mà. *Hết răng* ~ *đoọng pên này!* làm gì mà ồn thế! 3. đã. *Chằng sluc* ~ *kin dá*: chưa chín đã ăn rồi.

lè₃ là. *Chài* ~ *cần dú tẩu*: anh là người ở đâu? *Te* ~ *công nhân*: nó là công nhân.

lè đá thì thôi. *Bấu pây* ~: không đi thì thôi.

lé 1. cách biệt. *Rườn dú* ~: nhà ở cách biệt. *Bản* ~: xóm ở cách biệt. 2. riêng lẻ. *Hết*

- kin* ~: làm ăn riêng lẻ. 3. đơn chiếc. *Nhằng dú* ~: sống đơn chiếc. 4. lẻ. *Păn* ~: chia lẻ. *Khai* ~: bán lẻ. *Chèn* ~: tiền lẻ.
- lẻ thê** 1. lẻ tẻ, tản mạn. ~ *tỉ rườn*: lẻ tẻ mỗi nơi một nhà. 2. lật vật. *Cúa cái* ~: đồ đạc lật vật.
- lẻ₁** phường xướng trong đám ma (cũ).
- lẻ₂** lễ. *Pây* ~ *slầy*: đi lễ thầy. *Tật* ~: đặt lễ (trước khi cưới).
- lẻ₃** uốn vòng. *Cooc bẻ* ~ *pây lằng*: sừng dê uốn vòng ra sau.
- lẻn** chạy. ~ *quá tó nả*: chạy qua trước mặt. *Sli* ~: thi chạy.
- lẻn lẻ** bồm xồm. *Kin phuối* ~: ăn nói bồm xồm.
- lẻng** 1. cớm nắm. *Tải khấu* ~: mang cớm nắm. 2. lột dạ. *Kin* ~: ăn lột dạ.
- lẻng₁** dái (củ, quả). ~ *mần mỏ*: dái củ cầm.
- lẻng₂** 1. rông. *Vài pjói* ~: trâu thả rông. 2. một, đơn. *Phuta* ~: bữa một. *Thư vài* ~: bữa một trâu.
- lẻng₁** 1. tránh, lảng. ~ *búng mịac*: tránh chỗ trơn. ~ *pây tỉ dai*: lảng đi chỗ khác. 2. riêng. *Nằng* ~ *ooc*: ngồi riêng ra.
- lẻng₂** có, cũng có. ~ *tua kin* ~ *tua nòn*: có con ăn, có con nằm. ~ *cần mị chắc*: cũng có người không biết.
- lẻng bat** có khi. ~ *te bầu mà*: có khi nó không đến.
- lẻng lẻ** riêng lẻ. *Mi hết kin* ~: không làm ăn riêng lẻ.
- lẻng pày** có lần, đôi khi. ~ *mà dai*: có lần về không. ~ *hết vãi*: đôi khi làm hỏng.
- lẻng tán** cô đơn. *Slống* ~: sống cô đơn.
- lẻng téng** 1. lác đác, lẻ tẻ. *Cần* ~ *mà thâng*: người lác đác đến. 2. nhỡn nhơ. ~ *dú kha tàng*: nhỡn nhơ ngoài đường.
- lẻng** 1. hạn. *Fạ* ~: trời hạn. *Nà thai* ~: ruộng bị hạn. 2. vất vả (tu từ). *Đo mầu* ~: còn đủ mà vất vả.
- lèo₁** 1. liến thoắng. ~ *quá vằn*: nói liến thoắng suốt ngày. 2.

- bao miệng. *Dù tầu tố* ~: ở đầu cũng bao miệng.
- lèo₂** 1. phải, nên. ~ *mì lai cần chằng đây*: phải có nhiều người mới được. ~ *pây cón*: nên đi trước. 2. cần. *Bấu ~ hua*: không cần giúp.
- lẻo dẻo**. *Thooc* ~: lạt dẻo.
- lẻo lit** 1. dẻo lăm. 2. dẻo dai. *Hết việc* ~: làm việc dẻo dai.
- léo₁** thiếu niên. *Báo* ~: thiếu niên nam.
- léo₂** quay ngoắt. ~ *pây lăng*: quay ngoắt đằng sau.
- leo₁** 1. hết. ~ *lai ngân chèn*: hết nhiều tiền của. *Kin* ~: ăn hết. 2. mất, tổn. ~ *chèn dục*: mất tiền mua. ~ *lai rêng*: tổn nhiều công sức.
- leo₂** 1. đẩy. *Te hết đây* ~: nó làm được đấy. 2. rồi. *Chử* ~, *chài ả*: phải rồi anh ả.
- leo məc** hết chỗ nói, cạn tàu ráo máng. *Phuối* ~: nói cạn tàu ráo máng.
- leo slầu** 1. hết sạch. *Khai* ~: bán hết sạch. 2. hết. *Tổng pỏ* ~: giống hết bố.
- lẹp₁** x. phjắc lẹp.
- lẹp₂** 1. lém. *Pác* ~: đưa lém lĩnh. 2. sành sỏi. *Hết việc răng tố* ~: làm việc gì cũng sành sỏi.
- lệt** vách. *Pản đin hết* ~: trát đất làm vách.
- lêch** sát. *Bó* ~: mổ sát.
- lêch khang** gang thép. *Ruồm mảy* ~: nhà máy gang thép.
- lêch mìn** (nhỏ sợi). *Phải* ~: vải mịn.
- lểm** 1. nhắc lại. *Phuối ~ cần*: nhắc lại lời người khác. *Tầm tầm* ~ ~: nhắc đi nhắc lại mãi. 2. mót. ~ *mần*: mót khoai. 3. tô. *Đêch ~ slư*: trẻ con tô chữ.
- lển** dây. ~ *xóng*: dây đánh quay. ~ *pán*: dây gai. *Thiếu* ~: nhảy dây.
- lẹp₁** 1. móng. ~ *mừ*: móng tay. ~ *cáy*: móng gà. 2. vuốt. ~ *sluta*: vuốt hổ.
- lẹp₂** gọng. ~ *chăm*: gọng. vó.
- lết** 1. róc, trảy. ~ *ôi*: róc mía. ~ *cáng mạy*: róc cành cây. 2. đánh ngang. ~ *khẩu keng* *pây*: chém ngang vào cẳng.

lệt 1. giáng. ~ *túi lông đin pây*: giáng vồ xuống đất. 2. rơi. *Mác ~ lông hua mà*: quả rơi xuống đầu.

lì₁ (mạ) cây lê.

lì₂ 1. cân tiểu li. *Tha ~ tha chẳng*: hoa cân tiểu li (và mặt cân). 2. li. *Sloong ~*: hai li. * *Phủ quĩ bầu cheng tha ~*: sung túc không suy bì phân tấc.

lì₃ liếm. *Mèo ~ pat*: mèo liếm bát. * *Pac đi lìn ~*: miệng chê lưỡi liếm.

lì đeng lê đỏ.

lì kheo lê xanh.

lì₁ cái sa, cái đấng. *Hêt ~ păt pja*: làm sa bắt cá.

lì₂ 1. lãi, ích. *Khai đẫy ~*: bán được lãi. 2. hơn. * *Hêt pĩ ~ ăn hua*: làm anh hơn cái đầu.

lì₃ trái vù. *Mẫy ~*: măng mọc trái vù.

lì xỉ 1. mừng tuổi. 2. khai xuân.

lì lac tán loạn. *Ni ~*: chạy tán loạn.

lì₁ vỏ. ~ *fà*: vỏ chần. ~ *slũa*

mèn: vỏ áo bông.

lì₂ lí. *Phuối mì ~*: nói có lí. * *Mì ~ bầu lao lăng*: có lí không sợ muộn.

lì₃ chăm, chăm sóc. ~ *sluôn phjăc*: chăm vườn rau. ~ *sluc sleng*: chăm sóc gia súc.

lìa 1. rời. *Phjải bầu ~ slăc càm*: đi theo không rời một bước. *Mây bầu ~ khêm*: chỉ không rời kim. 2. xa. ~ *rườn hâng vắn*: xa nhà lâu ngày. * ~ *mẻ ca thut*: sến nạ quạ tha. 3. cai. *Vài eng ~ nôm*: ghé cai sữa. 4. ngớt. *Phuối bầu ~ sliêng*: nói không ngớt lời.

lich 1. lóc. ~ *nựa chang đuc ooc*: lóc thịt ở xương ra. 2. gạt ra, khai trừ. ~ *ooc noọc pây*: gạt ra ngoài. ~ *ooc đoàn*: khai trừ khỏi đoàn.

lich loac hàng đông, vô số. *Mu mẫu thai ~*: lợn ốm chết hàng đông.

lich looc đảo mắt. ~ *mọi tì*: đảo mắt khắp mọi chỗ.

lịch (mạ) cây dẻ. *Mac ~*: hạt dẻ.

lịch₂ quuyến lịch.

lịch lịch nướm nướp. *Khec pây tẻo* ~: khách đi lại nướm nướp.

liềm cái liềm.

liềm 1. cạnh. ~ *cóm*: cạnh sắc. *Slẻ táng chặc slam* ~: chấn song cửa sổ có ba cạnh. 2. khía, khía cạnh. ~ *cảo ỏi*: khía của máy ép mía. *Phuối đo mọi* ~: nói đủ khía cạnh. 3. chỗ, tim đen. *Phuối mền* ~: nói trúng tim đen.

liền 1. đã. *Mac xằng sluc* ~ *kin*: quả chưa chín đã ăn. *Xằng tỉnh rọ* ~ *hêt*: chưa nghe rõ đã làm. 2. ngay, tức khắc. *Cạ xong* ~ *pây*: nói xong đi ngay tức khắc.

liền xiền liên miên. *Phân* ~: mưa liên miên.

liền₁ 1. lấu lĩnh, khôn vật. *Tua dêch* ~: đứa trẻ lấu lĩnh. 2. trốn tránh. ~ *slường mí hêt*: trốn tránh không muốn làm. 3. lừa gạt. ~ *au chèn*: lừa gạt lấy tiền.

liền₂ 1. quanh quẩn. ~ *dú xằng*

nây: quanh quẩn ở bên cạnh.

2. lượn. *Tàu bên* ~: máy bay lượn.

liền lỏ quanh quẩn, lỏn vờn.

liếng₁ x. pja liếng.

liếng₂ mừng thọ. *Hêt* ~: làm lễ mừng thọ.

liềng mảnh, manh. ~ *chĩa*: mảnh giấy. ~ *slũa*: manh áo.

liệng 1. nuôi. ~ *lục*: nuôi con. *Pỏ* ~: bố nuôi. * ~ *mọn ngầu khẩu quếng dầy tơ*: nuôi tầm mong có kén ra tơ. 2. chăn. ~ *vài*: chăn trâu.

liệng cò nuôi thân.

liệng pac nuôi miệng.

liệp₁ (phjắc) rau diếp.

liệp₂ 1. men. ~ *rèophắng khuổi*: men theo bờ suối. 2. dọc, bờ. ~ *tả*: dọc sông. 3. leo. ~ *quá cầu khoen*: leo qua cầu treo.

liêu loăng, lỏng. *Bua* ~: bột loăng. *Chảo* ~: cháo lỏng.

liêu pùn riêu. *Náy* ~: chan nước riêu.

liêu₁ x. lão liễu.

liều₂ chịu đựng. ~ *dây phân*
der: chịu đựng được mưa nắng.

liều₃ nổi tiếng. ~ *mình thỉnh*
tiếng: nổi danh nổi tiếng.

liều₁ chơi. ~ *háng*: chơi chợ.
~ *vạ te*: chơi với nó. 2. lang
thang. ~ *pây ngòi nà nặm*: đi
lang thang xem ruộng vườn.
3. quấy, phá. *Vài* ~: trêu phá.
* *Nhả lai vài* ~ (cỏ nhiều
trêu phá): đứng núi này trông
núi nọ.

liều lóa rong chơi.

lím cái nêm. *Tooc* ~ *khẩu*:
đóng nêm vào.

lìn tiện bằng. ~ *lot*: tiện bằng
ống suốt.

lìn₁ máng. *Cái* ~: bắc máng
nước.

lìn₂ x. nhồi₁.

lìn lìn bần bật. *Đin pây* ~: ngắt
mê bần bật.

lìn₁ con tê tê. *Kho pên* ~: co
lại như con tê tê.

lìn₂ x. lẩn₁.

lìn₃ chơi (thanh nhả). *Pây* ~
đuổi cấn: đi chơi với nhau.

lịn 1. lưỡi. ~ *mu*: lưỡi lợn. * *Pac*
tên ~ *tắm* (mồm ngấn lưỡi
thấp): ăn không nên đợi, nói
không nên lời. 2. van. ~ *bơm*:
van bơm.

lịn cáy 1. lưỡi con. *Cà* ~: mắc
ở lưỡi con. 2. cò súng. *Lấn*
~: bóp cò súng.

lịn đăm bệnh lưỡi đen.

lịn khao bệnh lưỡi trắng.

lĩnh₁ con khỉ. * *Slon* ~ *pin*
mạy (dạy khỉ leo cây): múa
rêu qua mắt thợ.

lĩnh₂ thanh la nhỏ.

lĩnh₃ 1. linh. *Pac nâng* ~ *hả*:
một trăm linh năm (105). 2.
lẻ. *Búng chèn* ~: chỗ tiền lẻ.

lĩnh₄ 1. thiêng. *Put* ~: bụt
thiêng. 2. hiệu nghiệm. *Da*
~: thuốc hiệu nghiệm. *Cầm*
phuoit ~: lời nói hiệu nghiệm.

lĩnh cuốn khỉ độc.

lĩnh ính hiệu nghiệm, mầu
nhiệm, có hiệu quả. *Pho da*
~: thang thuốc có hiệu nghiệm.

lĩnh ki khỉ gió.

lĩnh lý 1. linh ứng, hiệu nghiệm.

lĩnh pjến _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

2. lãnh lợi. *Kin phuối* ~: ăn nói lãnh lợi.

lĩnh pjền tháo vát. *Lèo ~ chẳng hêt đay*: phải tháo vát mới làm được.

lĩnh lĩnh. *Pây* ~: đi lĩnh.

lĩnh ngoài 1. bày vẽ thêm. *Pây nặm lẻ au phjắc đuối nhằng ~ pây pây them lơ*: đi gánh nước thì lấy rau một thể, còn bày vẽ đi lần nữa ư. 2. ngoài ra. *Te mì hả lục, ~ nhằng tua lục xo them*: nó có năm con ngoài ra còn một người con nuôi nữa.

lĩnh 1. cái dốc. *Khừn* ~: leo dốc. 2. dốc. *Tàng* ~: đường dốc. *Pài rườn* ~: mái nhà dốc.

lĩnh khuỷu 1. dốc dựng đứng. 2. gãy lưôi cày. *Nả* ~: mặt gãy lưôi cày (trông dữ).

lĩnh quit dốc đứng.

lĩnh 1. vay. ~ *chèn*: vay tiền. * ~ *lẻ há há, pjá lẻ ừ ừ*: vay ha há, giả hi hi. 2. nhận. ~ *au của cái*: nhận lấy đồ đạc.

lĩnh chỉnh chấp nhận. *Cầm phuối nấy mí ~ đay*: lời nói

này không chấp nhận được.

líp₁ x. *lệp₁*.

líp₂ 1. lép. *Khẩu* ~: thóc lép. 2. teo. *Muôi mac* ~: hột quả teo. 3. đối. *Môc* ~: bụng đối.

líp khoap lép kẹp.

líp nhạp lép xẹp. *Môc* ~: bụng lép xẹp.

lít thoáng. ~ *pây* ~ *tẻo*. thoáng đi thoáng về.

lít lít 1. tit mù. *Pấn* ~: quay tit mù. 2. vùn vụt. *Lên* ~: chạy vùn vụt.

lít liu ròng rã. *Pây* ~ *kỉ pi*: đi ròng rã mấy năm liền.

lịt dỡ, tháo. ~ *rườn*: dỡ nhà. ~ *pha*: dỡ cánh liếp. ~ *tàng* *mây*: tháo đường chỉ.

liu 1. người yêu. 2. vợ hoặc chồng.

liú 1. xước. ~ *chứ thàng*: xước nhớ đến. 2. bỗng. ~ *lừm pây*: bỗng quên đi. ~ *chêp toọng*: bỗng đau bụng.

liú liú 1. thăm thăm. *Quây* ~: xa thăm thăm. *Vằng lặc* ~: vực sâu thăm thăm. 2. vun vút. *Xe pủng* ~: xe lao vun

- vút. 3. thoăn thoắt. *Hét ~*: làm thoăn thoắt. 4. quần quại. *Chêp ~*: đau quần quại.
- liu tiu** 1. bông chốc. *~ phân*: bông chốc mưa. 2. bất thành linh. *~ mà thăng*: bất thành linh về đến nơi.
- liú** 1. nheo. *~ tha dằng xủng*: nheo mắt ngắm sủng. 2. lé. *Tha ~*: mắt lé.
- lo lo**. * *~ lăng bấu ~*, *~ cooc mò pên khẻ* (lo gì không lo, lại lo sừng bò bị sâu quăng): lo gì không lo, lại lo bò trắng răng.
- lo hí lo** lăng. *~ việc rảy nà*: lo lăng việc đồng áng.
- lo toan** lo lăng, tính toán.
- lỏ₁** con la.
- lỏ₂** cái dành. *~ khẩu*: một dành thóc.
- lỏ₃** lò. *~ fặc pêt*: lò ấp vịt.
- lò áp** lò sưởi (bằng đồng).
- lò fấy** lò sưởi (bằng sành).
- lò hương** lư hương.
- lò slung** lò cao. *Tăng ~*: xây lò cao.
- lỏ vả** cái dành to. * *Hua cái ~*: đầu to bằng cái dành.
- lỏ₁** 1. đường, đường mòn. 2. việc gì, thứ gì. *Mí chắc slắc ~*: không biết việc gì cả.
- lỏ₂** dong. *~ mu pây háng khai*: dong lợ đi chợ bán.
- lỏ₃** à. *Pây dá ~?*: đi rồi à?
- lỏ có** nguyên nhân. *~ pên pỉnh*: nguyên nhân sinh bệnh.
- lỏ₁** 1. chảy, đổ. *Lượt dăng ~*: chảy máu cam. *Nằm ~ ràng tēm*: nước chảy đầy máng. 2. đúc. *~ pac thây*: đúc lưỡi cày.
- lỏ₂** vut. *~ pây ~ mà*: vut đi vut về.
- lỏ₃** 1. đấy. *Thai ~!*: nguy đấy! *Phân them ~!*: mưa rồi đấy! *~, chàì pây ngòi ngòi!*: đấy anh đi xem đi. 2. đi. *Pây ~!*: đi đi!
- lỏ lé** 1. quanh quẩn. *~ khẩu xâng mà*: quanh quẩn ở bên cạnh. 2. vờ. *~ hươ*: vờ giúp. *~ hêt dầy*: vờ làm lành.
- lỏ lỏ** 1. chạy tọt, chui tọt. *Nu chòn ~ khẩu rù pây*: chuột chạy tọt vào trong lỗ. 2. tung tăng. *Đêch lén ~*: trẻ chạy

tung tăng.

lọ₁ bình, lọ. ~ *phon*: bình vôi.
~ *da*: lọ thuốc.

lọ₂ chần dất (chỗ có nhiều cỏ). ~ *vài cần nà*: chần dất trâu ở bờ ruộng.

lọ₃ hướng chi. *Chài hêt xằng dầy* ~ *noong*: anh làm còn chưa được hướng chi em.

lọ cạ hướng chi, nữa là. *Det nhằng mjac* ~ *phân*: nắng còn trơn hướng chi mưa. *Chài xằng thu tìn* ~ *noong*: anh chưa mang nổi nữa là em.

lọ lằng hay sao. *Te hêt xá* ~: nó làm sai hay sao.

lò₁ 1. cái cào, cái trang. 2. đảo. ~ *tẹm khẩu*: đảo thóc phơi ở cót. 3. phang ngang. ~ *khẩu kha pây*: phang vào chân.

lò₂ mờ. *Tha* ~: mắt mờ.

lò₃ pảng₁ hoà giải, điều đình.

lò₃ pảng₂ phang ngang (bằng gậy dài).

lọ₄ 1. sờ. ~ *ngòi của cái*: sờ xem đồ đạc. 2. vợ. ~ *au lẩn nam*: vợ lấy hàng năm.

loac₁ (một) bãi, khoảnh, mảnh. ~ *rây*: bãi nương. ~ *nà*: mảnh ruộng.

loac₂ 1. thoáng, chợt. ~ *hăn nà*: thoáng thấy mặt. 2. xem qua. ~ *ngòi bâu báo*: xem qua tờ báo. ~ *rây nà*: xem qua ruộng nương.

loac cái giá. ~ *pjạ*: cái giá để dao.

loài loài 1. nhong nhong. *Mạ lên* ~: ngựa chạy nhong nhong. 2. lổm ngổm (nhanh). *Đêch chàn* ~: trẻ bò lổm ngổm.

loái₁ x. cò loái.

loái₂ 1. trầy, sứt. *Năng* ~: trầy da. *Nả* ~: sứt mặt. 2. sẹo. *Hua mí lai rồi* ~: đầu có nhiều vết sẹo. 3. nát. *Nhả* ~: cỏ nát.

loái loac 1. sây sất. *Nả* ~: mặt sây sất. 2. nát bét.

loái 1. bối tung. *Cáy* ~ *pò nhù*: gà bối tung đồng rơm. 2. huỷ. ~ *búng nhả nây pây*: huỷ chỗ cỏ này đi.

lò₅am 1. cháy lan. *Fây* ~ *ooc nooc mà*: lửa cháy lan ra

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ looc chooc

- ngoài. 2. lém. *Fây ~ khôn châu*: lửa lém lông mày.
- loảm loảm** 1. ngồm ngồm. *Kẹo ~*: nhai ngồm ngồm. 2. lổm ngổm (chậm). *Pu chà ~*: cua bò lổm ngổm.
- loản** lở, chốc. *Đang ~*: mình bị lở. *Hua pên ~*: đầu bị chốc.
- loạn loạc** loạn luân. *Kin dú ~*: ăn ở loạn luân.
- loáo** x. là₁.
- loáo₁** huyệt. *Khươi ~*: làm rể huyệt. *Pây ~, bấu dầy slắc mơn*: đi huyệt, chẳng được gì cả.
- loáo₂** đảo qua. ~ *phjắc*: đảo qua thức ăn.
- loáo₃** phi. ~ *sluốn hành*: phi hành mỡ.
- loap** sút. *Tua mu ~*: con lợn bị sút.
- loap** x. pjàng.
- loat₁** đột ngột, bỗng dưng. ~ *mà thâng*: đến một cách đột ngột. ~ *chứ thâng*: bỗng dưng nhớ đến.
- loat₂** tụt. *Hò dêch ~ khóa ooc ap đang*: thằng bé tụt quần ra tắm.
- loat loat** vun vút. *Pja púng ~*: cá lao vun vút.
- loat₁** 1. quét, bôi. ~ *phon pắc chình*: quét vôi bức tường. ~ *da deng*: bôi thuốc đỏ. 2. chạm, quệt. *Mên han ~*: chạm vào lá han.
- loat₂** 1. bữa cầy. ~ *nà dầy sloong cao*: bữa cầy được hai sào. 2. Làm cho bằng đất. ~ *nà chà*: làm cho bằng đất ruộng mạ.
- loat₃** lừa. ~ *mò khâu đông pây*: lừa bò vào rừng. ~ *pê*: lừa vịt đi ăn.
- loảm loảm** bồm bẻm. *Kẹo mjầu ~*: nhai trâu bồm bẻm.
- loảng** nhảm lẫn. *Án ~*: đếm nhảm lẫn.
- loặp** 1. vuốt, nắm. ~ *cần nà hấu phjêng*: nắm bờ ruộng cho bằng. 2. dỗ, dụ dỗ. ~ *dêch*: dỗ trẻ con. *Mên cần lóa ~ au chèn*: bị kẻ xấu dụ dỗ lấy tiền.
- looc chooc** tinh ranh, khôn khéo.

loet chạy tọt. ~ *khẩu rẩu pây*:
chạy tọt vào hang.

looc 1. lột, tước. *Ngù ~ chạp*:
rần lột xác. ~ *năng mò*: lột
da bò. ~ *năng mạy*: tước vỏ
cây. 2. bong, róc. *Năng chĩa*
~: bong da bì. *Khẩu mạy* ~:
róc cháy cơm.

loe vợ. ~ *au tăng bại*: vợ lấy
tất cả.

loet 1. bôi (ít). ~ *phần đeng*:
bôi son đỏ. 2. cầm hơi. *Kin ~*
mính: ăn cầm hơi. 3. đội. ~
nậm hẩu rằm: đội nước cho
ướt.

lòi₁ lõi. ~ *mạy rặc*: lõi cây
sơn. * *Sláy sláy mạy* ~: bé
bé hạt tiêu.

lòi₂ bơi. ~ *khâm tả*: bơi qua
sông.

lòi₃ đánh nhuئن. ~ *thương khao*:
đánh nhuئن đường trắng.

lòi₄ vẫn, vẫn cứ. * *Ma kin xáy*
~ *kin xáy* (chó ăn trứng vẫn
cứ ăn trứng): cá cuống chết
đến đít còn cay.

lòi cốp bơi ếch.

lòi ngai bơi ngựa

lòi và bơi sải.

lòi₁ hồng, làm hồng. * *Chỏi tố*
~ *pây nả* (chữa hoả hồng đi):
lợn lành chữa thành lợn què.

lòi₂ nào, nào cũng. *Pan ~*
pây lín háng: phiên nào cũng
chơi chợ.

lòi₃ x. boi₂.

lòi₄ thỉnh thoảng, đôi khi.
* *Linh ké nhằng tộc dán ~*
pây (khỉ già còn đôi khi rơi
vách đá): thánh cũng còn
nhầm.

lòi chạc trần trụi. ~ *mí slăc*
xu: trần trụi không còn xu
nào.

lói₁ 1. trụi. *Cáy ~ khôn*: gà trụi
lông. 2. hết sạch. ~ *chèn*: hết
sạch tiền.

lói₂ 1. gõ. ~ *tổng*: gõ trống. ~
tu: gõ cửa. 2. tháo. ~ *pac lửa*
ooc: tháo lưỡi mai ra.

lói tùm trơ trụi. *Cáng mạy* ~:
cành cây trơ trụi.

lom 1. lỏng, rơ. *Teng* ~: dính
lỏng. *Hài* ~: giầy lỏng. 2. rộng.
Slũa ~: áo rộng. 3. xem thường.

Dá ngòi ~ te: đừng xem thường nó.

lom loat 1. lỏng lẻo. *Cái teng* ~: cái đinh lỏng lẻo. 2. rộng. *Bầu sữa* ~: cái áo rộng.

lòm li quặt quẹo. *Tua dêch* ~: đứa bé quặt quẹo.

lòm₁ ghềnh dài. *Pè lông* ~: bè qua ghềnh dài.

lòm₂ xối. *Hêt xổm kin* ~: muối dưa ăn xối.

lòm lòm hau háu, ngong ngóng. *Té kin* ~: hau háu chờ ăn.

lòm 1. rào. ~ *pá mạy khẩu:* rào bụi cây lại. ~ *rườn:* rào quanh nhà. 2. vây. ~ *khít sluổm:* vây kín buồng.

lon thon. *Mu hua* ~: đầu lợn thon.

lon lit thon nhọn.

lòn găm (phần ngoài). *Ma* ~ *đuc:* chố găm xương. *Nu* ~ *mần:* chuột găm khoai.

lòn chút (*chít*).

lón 1. tuột. *Bai* ~: bàn cước tuột. 2. rụng. *Khẻo* ~: răng rụng.

Cáy khôn ~: gà rụng lông.

loòng dằm. ~ *mạ:* dằm ngựa. * *Nả rì pên nả mạ bầu* ~: mặt dài như mặt ngựa không dằm.

loòng khóa cái thắt lưng.

loòng₁ (mạ) cây chò.

loòng₂ 1. cái thuyền đập lúa. 2. lông già gạo.

loòng₃ lỗ sàn nhà. *Luôt* ~: thụt xuống lỗ sàn. * *Phi pac* ~ (ma ở lỗ giát): điều không may ở lỗ giát.

loòng₄ 1. trêu. ~ *dêch:* trêu trẻ con. ~ *kì lần:* trêu sư tử (khi múa). 2. ghẹo. ~ *lục slao:* ghẹo gái. 3. vờn. *Mèo* ~ *nu:* mèo vờn chuột.

loòng lèng trêu chọc, đùa cợt. ~ *mại sloai pây đai:* đùa cợt mãi trưa đi mất.

loóng lèng 1. lẩn tránh. ~ *pây liểu:* lẩn tránh đi chơi. 2. la cà. ~ *dú xảng:* la cà ở bên cạnh.

lot₁ (mac) quả nhót.

lot₂ ống suốt. *Pấn* ~: quay chỉ

vào suốt. * *Dầu pên* ~: thắng như ống suốt.

lot₃ 1. sống. *Mu* ~: lợn sống. * *Pja* ~ *pja cái*: cá sống lại là cá to. 2. thoát, lọt. *Ni* ~: trốn thoát. *Pây* ~: đi lọt. 3. sót. *Nhằng* ~ *kỉ tua cáy eng*: còn sót mấy con gà bé.

lot fùm ống suốt (nằm trong con thoi).

lot mây ống chỉ. ~ *dăm*: ống chỉ đen.

lot pot gác ngoải. *Pên* ~: ồm gác ngoải.

lot phun x. lot fùm.

lot tỉ ống suốt (to, dài dùng để đựng củi).

lot 1. vét. ~ *mỏ hấu slat*: vét nổi cho sạch. ~ *mương*: vét mương. 2. bòn. ~ *au chèn*: bòn lấy tiền.

lot pàn ăn vét.

lồ₁ cái rổ.

lồ₂ 1. nào. *Kin* ~!: ăn nào! *Pây* ~: đi nào! 2. đấy. *Te ke nặm* ~!: nó vầy nước đấy! 3. đi. *Hét* ~: làm đi! *Nấy, au* ~!

này, lấy đi!

lồ vớ 1. đi thôi. *Pây* ~: đi đi thôi! 2. nhé. *Khỏi tẻo cón* ~? tôi về trước nhé?

lôc₁ nhỏ, vật. ~ *nhả*: nhỏ cỏ. ~ *mủm*: nhỏ râu. ~ *khôn pêt*: vật lông vịt.

lôc₂ guồng nước.

lôc loái nhỏ lung tung, nhỏ nham nhở.

lôi một mực. *Phuối* ~ *toọc*: nói một mực.

lôi lịch bận bịu.

lôi₁ x. duộc₃.

lôi₂ 1. lỗi, tội lỗi. *Xo* ~: xin lỗi. *Mi lai* ~ *vạ dân*: có nhiều tội lỗi với nhân dân. 2. nhầm. ~ *tàng mây*: nhầm đường chỉ.

lôm 1. lỗ, thiệt. ~ *côc*: lỗ vốn. *Khai* ~: bán lỗ. 2. mất. *Pú* ~ *hâng dá*: ông mất lâu rồi.

lôm pôn thiệt thòi, thua lỗ.

lôm₁ gió. ~ *buồng bắc*: gió bắc. *Thuc* ~: bị cảm gió.

lôm₂ xông. *Tổm da* ~: đun thuốc xông.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **lông choọc**

lổm cái gió to, bão.

lổm lộp rầm rập. *Cần pây* ~: người đi rầm rập.

lổm pảo gió to.

lổm pật gió lớn, cơn lốc.

lồm sứt, thụt. *Đin* ~: đất sụt. *Nhằm fạc* ~: giẫm sụt giát. ~ *lông nà pùng pây*: thụt xuống ruộng lầy.

lồm₁ đồng. *Fừn nhằng lẫn* ~: cùi còn hàng đồng.

lồm₂ 1. ngã. ~ *tac ngai*: ngã ngựa. ~ *tằng kha*: ngã chống vó. *Xoat* ~: trượt chân ngã. 2. đổ. *Khẩu* ~: lúa bị đổ.

lồm₃ x. rọm.

lồm lẫn 1. ngã dúi dúi. 2. vật vã. *Hảy* ~: khóc vật vã.

lồm loạt đổ hàng loạt.

lồm mạ ngã gục, ngã khuyu.

lộn 1. lẫn. *Nua* ~ *chăm*: nếp lẫn với tẻ. 2. độn. *Kin* ~: ăn độn.

lộn lạo lẫn lộn, lộn xộn, lung tung. * ~ *xảo hoi* (lộn xộn như rang ốc): lộn tung phèo.

lông 1. nhảm. *Án* ~: đếm nhảm. *Phuối* ~: nói nhảm. 2. lạc. ~ *tàng*: lạc đường. 3. sơ ý. ~ *túc pat phéc*: sơ ý đánh vỡ bát.

lông láo 1. nhảm lẫn. ~ *của căn*: nhảm lẫn của nhau. 2. huyền hoặc. *Hết hấu* ~: làm cho huyền hoặc.

lông loe nhảm lẫn, nhảm nhỡ. *Phuối* ~ *tổng toọc*: nói nhảm lẫn linh tinh.

lổng 1. xuống. ~ *tẩu pây*: đi xuống dưới. *Khừn khai* ~ *lính*: lên đèo xuống dốc. *Nhận* ~: đè xuống. 2. hạ. *Au pha tu* ~: hạ cánh cửa xuống. ~ *chá*: hạ giá. 3. để (súc vật). *Mò* ~ *lục*: bò để con. 4. gieo, trồng. ~ *chả*: gieo mạ. ~ *thúa*: trồng đỗ. 5. bẻ gập. ~ *pac chậu*: bẻ gập những nút lạt ở miệng dậu. 6. nẩy. ~ *lên*: nẩy đường mực. 7. ra (sức). ~ *rèng hê*: ra sức làm.

lổng choọc 1. ra lẽ, sáng tỏ. *An hấu* ~: bàn cho ra lẽ. *Phuối hấu* ~ *việc nủ*: nói cho sáng tỏ việc này. 2. xong xuôi. *Cạ* ~ *dá*: nói xong xuôi rồi.

lồng choòng _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

lồng choòng thoả thuận. *An càn* ~: bàn bạc thoả thuận.

lồng han vàng lụi. *Nà* ~: lúa bị bệnh vàng lụi.

lồng lảng 1. đi lấy chồng. *Lục slao* ~: con gái đi lấy chồng. 2. xuất hành (qua cửa). *Tắng dờ lùa* ~: đợi giờ cô dâu xuất hành.

lồng lát đưa linh cữu ra cửa.

lồng lén nẩy đường mực.

lồng luộng ưng thuận. *Cảng hấu* ~: nói cho ưng thuận.

lồng mạ đứng tấn. ~ *ooc quên*: đứng tấn múa võ.

lồng mù 1. ra tay. ~ *hêt chắt* *dây kin*: ra tay làm mới được ăn. 2. bắt đầu. ~ *hêt lú vấy*! bắt đầu làm đi!

lồng rêng ra sức, nỗ lực. ~ *slon slư*: nỗ lực học tập.

lồng slim tận tâm, hết lòng. ~ *hưa pang păng dậu*: tận tâm giúp đỡ bạn bè.

lồng sluông lên đồng do ma nhập vào người (mê tín).

lồng tài nổi. *Hêt mí* ~: làm

không nổi. *Cạ mí* ~: dạy không nổi.

lồng tổng lòng tưng (ngày hội đầu năm của dân tộc Tày Nùng).

lồng lổng thông thống. *Tàng luông* ~: đường cái thông thống.

lồng₁ lỗ hồng. *Quá* ~ (qua lỗ hồng): chệch mục tiêu.

lồng₂ lật ngửa. *Pja pjăn* ~ *tẩu nặm*: cá lật ngửa dưới nước.

lồng loáng 1. lang thang. ~ *pây mọi tĩ*: đi lang thang khắp nơi. 2. nhỡn nhơ. ~ *dú rườn*: nhỡn nhơ ở nhà.

lồng lồng lông lốc. *Lần* ~: lẫn lông lốc.

lộng 1. thùng. *Hec* ~: chảo thùng. *Pha* ~: bức vách thùng. 2. rò. *Cần nà* ~: bờ ruộng bị rò. * *Tổng* ~ *tĩ bang* (trống thùng chỗ mỏng): chố cần áo rách.

lốp lấm mồm. *Ké nậy chăn pac* ~: lão này thật lấm mồm.

lơ phẩn. ~ *túc hài*: phẩn đánh

- giày. *Au ~ mà lài*: viết bằng phấn.
- lớ** thôi. *Pây ~!*: đi thôi!
- lớ** **lac** sụt lở. *Tàng ~*: đường sụt lở.
- lờm** phiền, phiền muộn. *Hết ~ cần dai*: làm phiền người khác. *Môc slảy ~*: lòng dạ phiền muộn.
- lop** lớp. *~ êt*: lớp một.
- lu** **vấy** đi, đi nào. *Pây slon slư ~!* đi học đi! *Kin ~!* ăn đi!
- lù** **lòa** bữa phứa. *Kẻo ~*: cãi bữa phứa.
- lò** **loài** lật đật, vội vàng. *~ pây*: lật đật đi. *Xằng xam tọ ~ lẩn*: chưa hỏi nhưng đã vội vàng kể.
- lủ**₁ lùa. *~ niềm lỏng bắc*: lùa tép xuống vọt.
- lủ**₂ 1. cùn. *Pjạ ~*: dao cùn. 2. không sắc sảo, kém. *Tin mù ~*: chân tay không được sắc sảo. *Slon ~*: học kém. *Tha ~*: mất kém.
- lủ** **lí** nghe đâu, đồn rằng. *Hăn ~ cạ te mà dá*: nghe đâu nó
- về rồi.
- lủ** **lut** cùn nhụt.
- lủ**₁ vật. *~ tối ~*: vật đổi lấy vật (không các thêm tiền của).
- lủ**₂ thỉnh linh, bất ngờ. *~ mà rườn*: thỉnh linh về nhà. *~ pây*: đi bất ngờ.
- lủ** **lí** vô vẽ. *~ slon hết công*: vô vẽ học làm việc.
- lủ** **lủ** lù dù. *Pây ~*: đi lù dù.
- lủ** **vè** 1. thì. *Kin ~*: ăn thì ăn. *Hết ~*: làm thì làm. 2. đi. *Slon ~!*: học đi. *Khẩu mà ~!*: vào đi!
- lủ** **lọ** 1. quờ quạng, sờ soạng. *~ xa pao fây*: quờ quạng tìm bao diêm. 2. vợ quàng. *~ au lẹo*: vợ quàng cho hết. 3. vội vàng. *~ kin*: vội vàng nuốt.
* *Hết xạ chẳng ~ slon slư* (làm việc xã mới vội đi học): nước đến chân mới nhảy.
- lua** 1. củi tre nửa. *Đặng ~*: đun củi nửa. 2. đuốc. *Ken ~*: bó đuốc. *Điêng ~*: đốt đuốc.
- lũa** 1. dẫu. *Rập ~*: đón dẫu. *~ mấu*: dẫu mới. *Dả ~*: mẹ

lùa nàng _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

- chồng nàng dâu. 2. Thím. *Mẻ ~*: bà thím.
- lùa nàng** người con gái phục vụ thầy cúng.
- lũa₁** mai. *Au ~ mà keng*: xén bằng mai. * *Cộc cặn chược vài, pjaì cặn phả ~* (gốc bằng thường trâu, ngọn bằng bàn mai): có bé xé ra to.
- lũa₂** máng gỗ. ~ *muộc mu*: máng gỗ đựng cám lợn.
- lụa lụa**. *Sửa khóa ~*: quần áo lụa.
- luận** mạng. ~ *mạy phấy*: mạng trong ống tre.
- luật** x. lật.
- luây** 1. chảy. *Nằm ~*: nước chảy. * *Hua tọc lượ ~*: đầu rơi máu chảy. 2. trôi, giạt. *Mạy ~ mà*: gỗ trôi về. ~ *khẩu phảng tả pây*: giạt vào bờ sông.
- luây loac** nhể nhại, lã chã. *Hứa ~*: mồm hôi nhể nhại. *Nằm tha ~*: nước mắt lã chã.
- luấy** nhốt. *Phjắc pjăng ~*: rau mùng tơi nhốt.
- luấy loạt** nhốt nhát. *Đang ~*: mình mẩy nhốt nhát.
- luấy luể** dần dà, lục tục. ~ *táng quén cấn*: dần dà khắc quen nhau.
- luấy lựt** x. luây loạt.
- luấy** dạo. *Pây ~ liệp phảng tả*: đi dạo dọc bờ sông.
- luấy lửa** dạo chơi.
- luây** vằn. *Phuối ~ lai*: nói rất vằn.
- luc loac** cầu thả. *Chừng cấn ~*: tính người cầu thả.
- lục₁** 1. con. ~ *nhinh*: con gái. ~ *chài*: con giai. *Mẻ mu lông slip ~*: con lợn nái đẻ mười con. ~ *phjắc*: con rau. * ~ *bấu hảy mẽ bầu nôm*: con không khóc mẹ không cho bú. 2. thai. *Pà ~*: có thai. *Thộc ~*: phá thai.
- lục₂** cái nhau. ~ *linh*: cái nhau khi.
- lục₃** con, móng, thành. *Bấu đảy slăc ~ pja*: không được con cá nào. *Kỉ ~ nẩy ke lai*: mấy thằng này nghịch quá.

lục báo con giai, thanh niên nam.

lục châu người phục dịch trong đám lễ.

lục cóc con cá

lục đêch trẻ con, trẻ em.

lục lá con út.

lục lạc con cái.

lục lan con cháu.

lục làng x. lục lạc.

lục liệng con nuôi (không sống ở nhà bố mẹ nuôi).

lục lùm quả tối, quả cật (loài cầm thú).

lục nu hạch. *Páng cúm tũn* ~: bấp đúi nổi hạch.

lục pja cô nhi.

lục pụt con người.

lục slao con gái, thanh niên nữ.

lục sở người đi học với thầy mo.

lục tấu x. lục lạc.

lục xo con nuôi (ở hẳn gia đình bố mẹ nuôi).

luật x. lật.

luể con cúi. *Lẩn phải* ~: về bông thành con cúi.

lum cái chuôm. *Hấp cần* ~: đắp bờ chuôm.

lủm₁ sờ, mó. ~ *nả*: sờ mặt. *Dá ~ bại của vãi khoai*: đừng mó vào những đồ dễ hỏng.

lủm₂ che. ~ *pây chiêm mí hăn rặng*: che đi nhìn chẳng thấy gì.

lủm đăm 1. trong tối, chỗ tối. ~ *pây*: đi trong tối. 2. che mất ánh sáng.

lủm lọa sờ mó, sờ soạng.

lủm loám trệu trạo. *Kẹo ~ lẻ nụn*: nhai trệu trạo rồi nuốt.

lủm loém 1. sờ sẫm. 2. táy máy. *Dá ~ khẩu mà*: đừng táy máy vào đây.

lủm 1. chùm to. ~ *mac mặt*: chùm quả hồng bì. 2. xâu. ~ *nựa mờ*: xâu thịt bò.

lủn₁ lộc. *Mạy tũn* ~: cây nẩy lộc.

lủn₂ 1. chảy từ từ, không xiết. *Nặm* ~: nước chảy từ từ. 2.

nông. *Dăn nãy* ~: khúc sông này nông.

lún lún nguây nguẩy. *Ngoắc ngóc* ~: lắc đầu nguây nguẩy.

lùng₁ (mạ) cây đa. *Í pja nằng cộc* ~: thẳng cuội ngồi gốc cây đa.

lùng₂ 1. bác. *Pỏ* ~: ông bác. 2. anh. *Hết* ~: làm anh.

lùng áo anh em trai, chú bác.

lùng thung lũng. *Kẻ rẫy chang* ~: khai phá nương rẫy ở trong thung lũng.

lũng lấu 1. thung lũng. 2. hẻo lánh, rừng rú. * ~ *khou khuổi*: rừng núi hẻo lánh.

lũng loảng lờn vờn. ~ *dú noọc tỉ*: lờn vờn ở ngoài ấy.

lụng₁ một thứ điều hâu đầu trắng.

lụng₂ khỉ lông đen.

lược₁ 1. thung lũng heo hút. 2. thung lũng có ruộng.

lược₂ lối. *Phuổi mí mèn* ~: nói không đúng lối.

luối 1. triền. ~ *tả*: triền sông.

2. khoảnh. ~ *nà tin đông*: khoảnh ruộng ven rừng.

luồi 1. nghiêng. *Hang* ~ *lông*: đuôi nghiêng xuống. 2. dốc. *Pài rườn* ~: mái nhà dốc. 3. non. *Chảng* ~: cân non.

luốm 1. vun. ~ *bấp*: vun ngô. 2. chùm. *Fà* ~ *hua*: chần chùm đầu.

luốm con muỗi.

luốm còm muỗi cộc cánh.

luốm lấu muỗi to, miệng đỏ.

luồn₁ loạn li. *Nậm tỉ* ~: đất nước loạn li. 2. loạn luân. *Kin dú* ~: ăn ở loạn luân. 3. ầm. *Hảy* ~ *tằng bản*: khóc ầm cả làng.

luồn₂ bậy, bậy bạ, bừa bãi. ~ *hết*: làm bậy bạ. * ~ *kin bầu* ~ *phuổi*: ăn xằng được nhưng không thể nói bậy được.

luồn₃ ung. *Xáy* ~: trứng ung.

luồn lảo loạn lạc. *Sli* ~: thời loạn lạc.

lượn₁ lối. ~ *fà*: lối chần. ~ *sluà mèn*: lối áo bông.

lượn₂ có chữa (dùng cho súc

vật). *Mạ* ~: ngựa có chữa.
Mèo ~: mèo có chữa.

luông lớn, to. *Nà* ~: ruộng lớn. *Tàng* ~: đường lớn. *Thôm* ~: ao to. * *Đông* ~ *ngân dạ*: rừng sâu núi thẳm. 2. cá. *Mê* ~: vợ cá. 3. tự phụ, ngạo mạn. *Chủng* ~: tính tự phụ. *Xằng hêt dầy mơn răng lẻ* ~ *dá*: chưa làm được gì đã tự phụ.

luông quảng rộng lớn, bao la. *Đin tỉ* ~: đất đai rộng lớn.

luông₁ rỗng. *Tùng* ~: múa rỗng. * ~ *thất slí pjen pên* *ngù*: rỗng thất thế hoá thành rần.

luông₂ 1. lối. *Pạc pây pên* ~: vạch thành từng lối. 2. dòng. *Năm pjac pên sloong* ~: nước chảy thành hai dòng. 3. có lí, có lối. *Phuối pên* ~: nói có lí.

luông lợi thể thống, tích sự. *Bấu pên* ~ *răng mơn*: chả ra cái thể thống gì.

luông va cầu vòng.

luông rãnh. *Năm xoong pên* ~: nước bào mơn thành rãnh.

luống 1. luống. ~ *phjắc car*: luống rau cải. *Khừn* ~: đánh thành luống. 2. đánh luống. ~ *mec va*: đánh luống để giống mạch ba góc. 3. cày vun. *Thư* ~ *bấp*: cày vun ngô.

luột 1. tụt, sa. ~ *lông xum pây*: tụt xuống hố. *Chẩu phjôm* ~: búi tóc tụt. 2. sống, tuột. *Cáy* ~: gà sống. *Pja* ~: cá tuột mất. 3. bị sẩy. *Lục* ~: bị sẩy thai. 4. vãi. *Nẻo* ~: vãi đái.

luột loạt 1. rơi tuột. *Còn fưn* ~: bó củi rơi tuột. 2. xộc xệch. *Đang* ~: quần áo xộc xệch.

luột loet buột tung. *Hua phjôm* ~: đầu tóc buột tung.

luột phjật sổ tuột. *Tua cáy* ~ *ooc*: con gà sổ tuột ra.

lup₁ lệch. *Mủ* ~ *lông tha mà*: mũ lệch che mất mắt.

lup₂ sưng húp. *Tha* ~: mắt sưng húp.

lục 1. vuốt. ~ *mủm*: vuốt râu. ~ *hấu phiêng, hấu lươn*: vuốt cho bằng, cho nhẵn. 2. lau. ~ *đang*: lau mình. 3. nện. ~

đêch: nựng trẻ con. * ~ *hang*
cáy ton (vuốt đuôi gà thiên):
nịnh nọt, ton hót.

lụp lầu 1. vuốt ve. ~ *tua mềo*:
vuốt ve con mèo. 2. chăm
sóc. ~ *kỉ co phjắc*: chăm sóc
mấy cây rau.

lụp loạp 1. ấu. *Hêt* ~: làm ấu.
2. đối. *Kẹo* ~ *liền nưn*: nhai
đối rồi nuốt.

lụp loệp dụ dỗ, mơn trớn. ~
au chèn: dụ dỗ lấy tiền.

lụp lủ xuyết xoa. *Lộm chệp* ~
mại: ngã đau xuyết xoa mãi.

lút 1. vụt. ~ *dú tỉ* ~ *dú nậy*:
vụt một cái ở kia, vụt một
cái ở đây. 2. thỉnh linh, bỗng
nhiên. ~ *pây*: thỉnh linh đi.

lút loat 1. chui rúc. ~ *dú*
chang cừa rộc: chui rúc trong
bụi rậm. 2. đột nhiên. ~ *mà*
liều: đột nhiên đến chơi.

lút lú 1. bỏ trốn. ~ *pỏ mễ pây*:
bỏ trốn cha mẹ mà đi. 2. bất
ngờ, đột ngột. ~ *hêt*: làm
một cách đột ngột.

lùy x. lị₃.

lủ đuổi. *Vài tò* ~: trâu đuổi
nhau. ~ *khảm bản*: đuổi ra
khỏi làng.

luy 1. đổ nghiêng. *Puông sluôn*
~: hàng rào đổ nghiêng. 2.
khuyu. *Hạp nặc mển* ~ *lông*:
gánh nặng quá, bị khuyu
xuống.

luy mạ 1. ngã quỵ. 2. chết
gục. *Cần ké* ~: người già
chết gục.

luyện cái liễn. ~ *pì*: liễn mỡ.

lừ₁ con lừa.

lừ₂ (ngày) kia. *Vần* ~: ngày
kia. *Cắm* ~: tối ngày kia.

lừa₁ quả dưa hấu.

lừa₂ 1. thừa. *Khai* ~: bán thừa.
2. ế chồng. *Lục slao chạn lẻ*
~: con gái lười thì ế chồng.
3. rẻ rúng. *Bấu đi ngời* ~:
không dám coi rẻ rúng.

lừa₃ thuyền. *Cao* ~: chèo thuyền.
~ *khẩu phắng*: thuyền cập
bến. ~ *lông hat*: thuyền vượt
ghềnh.

lừa₂ lừa. *Tó* ~ *cần*: cùng một
lừa người.

lừa₃ 1. buông. ~ *cuối*: buông chuối. ~ *khuông*: buông cộ. 2. (ra) hoa. *Cuối tóc* ~: chuối ra hoa.

lừa₁ 1. cái dừa. 2. dừa, rửa. ~ *hắt phiêng*: dừa đi cho bằng. ~ *slóa*: rửa cửa to.

lừa₂ khâu lược, chần. ~ *tin sửa*: khâu lược gấu áo. *Tàng mây* ~: đường chỉ khâu lược.

lừa₃ lác. *Tha* ~: mất lác.

lừa x. sửa.

lựa cời. *Khẩu* ~: lựa cời.

lúc lẩn đảo mắt. ~ *mọi tỉ*: đảo mắt nhìn mọi chỗ. ~ *xa cần quên*: đảo mắt tìm người quen.

lúc lão x. lúc lẩn.

lùm x. rùm khây.

lùm quên, bỏ quên. ~ *nả*: quên mất. *Slon nả* ~ *lãng*: học trước quên sau. * *Ma bầu* ~ *lở, pỏ bầu* ~ *rườn*: chớ không quên lối, bố không quên nhà.

lùm lầu quên tịt. ~ *cầm slăng*: quên tịt lời dặn.

lùm loạn lẫn lẫn. *Ké mà* ~:

già sinh lẫn lẫn.

lùm lủ quên bằng, quên khuấy.

lùm lùm rầm rầm. *Phải* ~: đi rầm rầm.

lùm lùm xông xộc. *Lên* ~: chạy xông xộc.

lúng₁ con cây hôi (rúc ở dưới đất).

lúng₂ nghễnh ngãng. *Xu* ~: tai nghễnh ngãng.

lược₁ x. lược.

lược₂ liếc. ~ *lè pạng xâng*: liếc nhìn qua bên cạnh.

lược lược 1. lia lia. *Phả thây pjăn* ~: sá cày lật lia lia. 2. nấc nể. *Khua* ~: cười nấc nể.

lược 1. chọn. ~ *fê*: chọn giống. ~ *cần khẩu hội đồng xạ*: chọn người vào hội đồng nhân dân xã. 2. nhặt. ~ *cooc*: nhặt thóc (ở trong gạo ra).

lười tỉ 1. li bì. *Nòn* ~: ngủ li bì. 2. nằm lì. ~ *dú rườn*: nằm lì ở nhà.

lười chẻ. ~ *thooc*: chẻ lát. ~ *tuấy*: chẻ đóm. * ~ *thooc nhằng pên côm bao* (chẻ lát

còn bị lẹm): còn vụng về, khờ dại.

lướm con trần đất.

lướm 1. chớp xa. ~ *Fq* ~: trời chớp xa. 2. lấp loáng. *Pja* ~ *tấu nằm*: cá lấp loáng dưới nước.

lướm còn lại, thừa lại. *Bấu* ~ *slắc cần dú rườn*: chẳng còn lại một ai ở nhà.

lướm khâm liêm.

lườn 1. dây. ~ *tăng*: dây ghế. ~ *mạy dú xăng tăng*: dây cây ở bên đường. 2. một mạch. *Hêt* ~ *nâng thăng sloai*: làm một mạch đến trưa.

lườn 1. nhẵn. *Pảo* ~: bào nhẵn. *Tàng* ~: đường nhẵn. 2. mượt. *Khôn* ~: lông mượt. 3. hết, hết sạch. ~ *chèn*: hết tiền. *Kin* ~: ăn hết sạch.

lườn mjắt nhẵn bóng, lóng lánh.

lườn mjap 1. nhẵn bóng. 2. hết sạch.

lườn tit nhẵn nhụi, nhẵn bóng. *Nả pản* ~: mặt phản nhẵn bóng.

lườn tươc nhẵn thín. *Hua* *tháy* ~: đầu cạo nhẵn thín.

lượn 1. bài lượn. *Chắc lai* ~: biết nhiều bài lượn. 2. đi lượn hát. ~ *lục slao*: đi lượn hát với con gái.

lượn cọi điệu lượn Tày Bắc-Thái.

lượn phươn lượn hát.

lượn slương điệu lượn Tày phổ biến ở nam Cao Bằng và bắc Lạng Sơn.

lượn then điệu lượn Tày phổ biến ở vùng đông bắc Cao Bằng.

lương vàng, vàng vọt. *Sửa* ~: áo vàng. *Nà sluc* ~: lúa chín vàng. *Nả* ~: mặt vàng vọt. * ~ *pện khăn mìn*: vàng như nghệ.

lương dền vàng vọt. *Nả* ~: mặt vàng vọt.

lương dich vàng óng. *Quéng* *mọn* ~: kén tầm vàng óng.

lương dỏi vàng tươi. *Nà* *khẩu* ~: ruộng lúa chín vàng tươi.

lương khêm vàng thẫm. *Nưa
sliêu* ~: thịt quay vàng thẫm.

lương méng xanh xao, vàng
vọt. *Nả* ~: mặt xanh xao.

lương ôm vàng ối.

lương phjám vàng khè.
Khẻo ~: răng vàng khè.

lương phjém vàng hoe. *Hua
phjôm* ~: đầu tóc vàng hoe.

lương thược vàng vồ.

lường₁ lương thực. *Pà* ~: mang
theo lương thực.

lường₂ mát. *Nao* ~: hóng mát.
~ *tảm slầy*: mát tận ruột.

lường lửa nắng non, nắng
dịu. *Nâu chạu det* ~: sáng
sớm nắng non.

lường xoài mát rượi. *Côc
khăm* ~: bóng râm mát rượi.

lường₁ x. cưỡng₁.

lường₂ (ngày) kia. *Vần* ~:
ngày kia.

lượ hửng. *Fạ* ~ *det*: trời
hửng nắng.

lượ 1. con mòng. 2. ruồi trâu.

lượ ma mòng chó.

lượ vài ruồi trâu.

lượ kê (to). ~ *hin*: kê đá.

lượ lượ 1. nướm nướp.
Cần phải ~: người đi nướm
nướp. *Bâu cuối pật* ~: lá
chuối bay nướm nướp. 2. xanh
dờn. *Nhả kheo* ~: cỏ xanh
dờn.

lượ 1. thiếp. *Nòn* ~ *pây*: ngủ
thiếp đi. 2. mải, mải mê. ~
slon lừm tằng kin: mải học
quên cả ăn.

lượ láy đỡ đỡ. *Tha* ~: mất
đỡ đỡ.

lượ₁ 1. máu, tiết. ~ *đeng*: máu
đỏ. ~ *cáy*: tiết gà. * *Hua tôc*
~ *luây*: đầu rơi máu chảy. 2.
huyết. ~ *ooc*: băng huyết. ~
khừn cò: thổ huyết.

lượ₂ rệp. ~ *khôp*: rệp cắn.

lượ đắ máu cam. *Ooc* ~:
chảy máu cam.

lượ hàm x. lượ tả.

lượ khủm hoa chứng choáng
đầu, chứng xốc.

lượ lài 1. máu. ~ *bấu dây*:
máu không tốt. 2. máu mủ.

lượt tả _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

Pỉ noọng tó ~: anh em cùng máu mủ.

lượt tả tiết canh. *Tẻng* ~: đánh tiết canh.

lup lớp, tầng, kẽ. ~ *đin deng*: lớp đất đỏ. ~ *slũa*: lớp áo. ~ *tầu* ~ *nưá*: tầng dưới, tầng trên. * *Bjẻ nặm khẩu* ~ *toong* (lật cho nước vào lớp lá): vạch

áo cho người xem lưng.

lut lut 1. cuộn cuộn. *Nặm luây* ~: nước chảy cuộn cuộn. 2. băng băng. *Lùa pây* ~: thuyền đi băng băng.

lút x. lịt.

lút lạt đi rạc. *Tua cần* ~: con người đi rạc.

M

ma chó. ~ *dăm*: chó mực. ~ *bả*: chó dại. * ~ *háu bầu dò hua* (chó sữa không ngẩng đầu): cuộc sống yên ổn. * ~ *chủn rị* ~ *khôp* (chó vương giậu chó cắn): chó cùng rứt giậu. ~ *thai bầu lùm ẳng* (chó chết không quên tiếng kêu ẳng): cà cuống chết đến đít còn cay.

ma eo con dĩ, chó dái.

ma han lang (loài chó sói lông xám).

ma khuyến chó vện.

ma nà nhái bén.

ma nhat chó xồm.

ma nhoang x. hang ma.

ma nuây chó sói. * *Ni slua chập* ~ (chạy hổ gặp sói): tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.

ma sleng chó đẻ (tiếng mắng).

ma sluông chuột chó. ~ *thư cáy*: chuột chó bắt gà.

ma thau 1. chó săn. 2. tay sai. *Boong* ~ *của slac Mị*: bọn tay sai của giặc Mĩ.

mà 1. về. *Dú nua* ~: ở trên ấy về. *Roọng te* ~: gọi nó về. *Mẻ pây háng* ~: mẹ về chợ. 2. lại. *Khẩu nậy* ~: lại đây. 3. đến. ~ *đo đá*: đến đủ rồi. 4. ra. *Lấn* ~ *lẻ lì lai*: kể ra thì dài lắm. 5. đi. *Hap khẩu rườn* ~: gánh vào nhà đi! *Phải*

khẩu xằng ~!: bước lại gần đi!

mả₁ mồ. ~ *chỏ*: mồ tỏ tiên. *Slai* ~: đi sửa mồ.

mả₂ vợ, người vợ. *Phua* ~: vợ chồng.

mả₃ 1. chóng lớn. *Đêch* ~: trẻ chóng lớn. *Vài eng* ~: ghé chóng lớn. * ~ *cả tặc cả tẩn*: lớn mỗi ngày một tí. 2. lên da non. *Rôi chệp* ~: vết thương lên da non. 3. sừng. *Nựa* ~: thịt da sừng. 4. to. *Bươn slam* *nặm* ~, *bươn hả nặm noòng*: tháng ba nước lên to, tháng năm nước lụt.

mả₄ 1. mờ, mất màu. *Ảnh* ~: ảnh bị mờ. *Da đeng* ~: thuốc đỏ mất màu. 2. tê. *Kin diên can lai* ~ *thuồn pac*: hút thuốc lá nhiều quá, tê cả miệng. 3. hết hạn lây. *Pá hẩu* ~: mờ hết hạn lây bệnh.

mả tha trò ảo thuật.

má 1. ngâm (các loại hạt). ~ *khẩu fê*: ngâm thóc giống. ~ *thúa*: ngâm đỗ. 2. tôi. ~ *phon*: tôi với.

má lí x. lò₁.

mạ₁ ngựa. ~ *tặc*: ngựa đực. ~ *đăm*: ngựa ô. *Khuy* ~: cưỡi ngựa. * ~ *héo khôn rì* (ngựa gầy lông dài): lời của kẻ thất thế thì ít có giá trị. * ~ *phjac đến* (ngựa trán trắng): tay ăn chơi, kẻ sùng sỏ.

mạ₂ mã cân. *Mi slam* ~: có ba mã cân.

mạ₃ 1. ngựa (kê dây đàn nhị...) ~ *tính*: ngựa kê dây đàn tính. 2. ngựa. *Kin mì* ~: ăn có ngựa. 3. cái thế, thế tấn. *Táng cần táng mì bai* ~: mỗi người đều có cái thế riêng của mình. *Lông* ~: xuống thế tấn.

mạ điềng cà kheo. *Khuy* ~: đi cà kheo.

mạ la cái công, thanh la lớn.

mạ lò cam sài ồm.

mạ mục giá bào. *Tật slâu khừn* ~: đặt cột nhà lên giá bào.

mạ tảo bạc tam cấp. *Tuc* ~: đánh bạc tam cấp.

mac₁ quả. ~ *Pục*: quả bưởi. ~ *chăng*: quả cân. * ~ *sluc táng*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ mac ngỏ

- ruồng* (quả chín sẽ tự vàng):
trắng đến rằm trắng tròn.
Kin ~ chữ cần chay: ăn quả
nhớ kẻ trồng cây.
- mac₂** đậu mùa. *Khửn ~*: mắc
bệnh đậu mùa.
- mac bao** quả dọc.
- mac bầy** quả trám đen.
- mac bot** quả dày cùi hột lép.
- mac cam** quả cam.
- mac cặc₁** 1. lộ hầu, sụn giáp
trạng. 2. cục. *Quấy búa pên*
~: quấy bột thành cục. *Hết*
~: vê bột thành cục (rồi luộc).
- mac cặc₂** nức nở. *Hảy tăng*
~ *khửn thuôn*: khóc nức nở.
- mac chẻ** quả cà chua.
- mac chí** quả hồng hột.
- mac chia** quả vải.
- mac chủ** quả sấu.
- mac cooc₁** củ ấu.
- mac cooc₂** cái cốc. *Hầu ki*
bát ~! cho mấy cái cốc!
- mac cọt** quả lê dai.
- mac cườm** quả trám trắng.
- mac diêu** quả cật.
- mac đet** x. phiết phẳng.
- mac fấy** quả giâu gia.
- mac hăm** ngọc hành.
- mac hầu** quả thảo.
- mac it** quả nhỏ.
- mac khẩu** quả gấc.
- mac khây** quả mướp đắng.
- mac li** quả lê.
- mac lịch** hạt dẻ.
- mac ma** quả mơ hôi.
- mac mán** lên ma tịt. ~ *khửn*
têm đang: lên ma tịt khắp
người.
- mac mận** quả mận.
- mac mặt** quả hồng bì.
- mac mềng** x. mac mùa.
- mac mên** bằng phiến.
- mac mùa** đậu mùa.
- mac muổng** quả muỗm.
- mac nằm** thủy đậu.
- mac neng** sa nhân.
- mac ngận** quả nhãn.
- mac ngỏ** quả vả.

mac nim _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

mac nim quả sim.

mac pêng men rượu.

mac phăng x. mac tào.

mac phết quả ớt.

mac phung quả mơ.

mac pục quả bưởi

mac rầu quả đu đủ.

mac rấy quả hồng ngâm.

mac sló quả chanh.

mac tào quả đào.

mac tính quả đếm, hạt tính
(trong bàn tính)

mac vả x. mac rầu.

mac vảng lỗ chỗ. *Bắp* ~:
quả ngô hạt lỗ chỗ.

mac xá đạn rĩa, đạn ghém.

mac xut quả đâm rốn.

mac₁ 1. con. ~ *pjạ*: con dao.
2. cái. ~ *thây*: cái cày. ~
khêm: cái kim. ~ *nhặc*: cái
đinh ba. 3. chiếc. ~ *bút chì*:
chiếc bút chì.

mac₂ 1. chắc, mẩy. *Muối* ~:
chắc hạt. *Khẩu* ~: hạt thóc
mẩy. 2. có. *Mừ tầu* ~, *mừ tầu*

pjấu: tay nào có, tay nào
không. 3. nhiều. *Tổng mềng*
thương ~: đồ ong nhiều
mật. *Rằng mật* ~: tổ kiến có
nhiều trứng.

mai₁ x. ngại.

mai₂ 1. vết chàm. *Nả* ~: mặt
có vết chàm. 2. đánh dấu.
To thâng tầu ~ *thâng tỉ*: đo
đến đâu đánh dấu đến đó. 3.
biên, ghi. ~ *hấu kỉ chữ*: biên
cho mấy chữ. ~ *công điểm*:
ghi công điểm.

mai lửa bơi ngựa

mái₁ goá. *Mẻ* ~: goá chồng.
Pỏ ~: goá vợ.

mái₂ cọ. *Vài* ~ *khẩu cộc mạy*
pây: trâu cọ vào gốc cây.

mái bjooc goá (khi còn trẻ).

mái mềo đụng chạm, cọ sát.
Dá ~ *khẩu câu mà*: dùng đụng
chạm vào tao.

mái₁ ưa, thích. *Ke lai mí cầu*
~: nghịch quá không ai ưa. ~
mòn răng dầy mòn tỉ: thích
cái gì, được cái đó.

mái₂ dù, tuy. ~ *nội cần tố xéng*
hết thuôn: dù ít người cũng

cố làm cho xong. ~ *tàng khô tổ pây*: tuy đường có khó khăn vẫn cứ đi.

mái cạ 1. dù rằng, dù cho, ví như. ~ *kỉ lai hông tổ thả*: dù rằng có lâu cũng cứ đợi. ~ *phân cải tổ hê*: dù cho mưa bão vẫn làm. 2. mặc dầu, tuy rằng. ~ *kỉ lai khô tổ tuc thàng chũn*: mặc dầu có nhiều khó khăn cũng đánh đến cùng.

mại 1. phai màu. *Sửa* ~: áo phai màu. 2. tái, thất sắc. *Hon cáy* ~: mào gà tái đi. *Nả kheo nả* ~: mặt xanh thất sắc. 3. héo. *Bầu toong* ~: tàu lá héo.

mại rộp tái mét, tái ngắt. *Cáy ton hon* ~: gà thiếu mào tái ngắt.

mạm lá lách. ~ *cấu*: sưng lá lách.

mạm dản giật mình, hoảng hốt. *Ngựa cạ sluta chảng* ~ *chầy*: tưởng là hổ mới giật mình thôi.

mạm pè ức, ám ức. *Tày nẳm* ~: càng nghĩ càng ức. ~

chang toong: ám ức trong lòng.

man₁ 1. tay lái (thuyền bè). 2. lái. ~ *lũa pây nềm phảng tá*: lái thuyền dọc theo bờ sông.

man₂ cản dặn, ngăn ngừa. ~ *dêch dá lẩn hẩu slắc cân*: cản dặn trẻ con đừng kể cho ai.

man pón 1. đủ vốn, hoà vốn. *Đầy* ~: được đủ vốn. 2. bỏ. *Kin tón nằng hẩu* ~: ăn một bữa cho bỏ.

màn₁ 1. chữa. *Mẻ* ~: đàn bà có chữa. 2. có đồng, ra hoa. *Khẩu* ~: lúa có đồng. *Cuối* ~: cây chuối sắp ra hoa. 3. sưng. *Ngược* ~: sưng lợi.

màn₂ 1. gan, gan lì. ~ *chảng đi pây*: có gan mới dám đi. *Tua dêch* ~: đứa trẻ gan lì. 2. dặn. *Hên* ~: con cáo dặn.

màn khoang bướng bỉnh, ngang bướng. ~ *mí tỉnh cần*: bướng bỉnh không nghe lời người ta. *Phuối* ~: nói ngang bướng.

màn pì gan dạ. *Chài bộ đội* ~: anh bộ đội gan dạ.

màn tàng chữa hoang *Lục* ~: con hoang.

mán₁ màn thổ cẩm. *Tấm* ~: dệt màn thổ cẩm. *Nả* ~: mặt chần (bằng thổ cẩm).

mán₂ (mạy) cây sữa. *Bâu* ~ *khun* *vai*: lá sữa nuôi trâu.

mán₃ cái xiên (để xâu cá).

mán₄ gáy gở. *Cáy* *khăn* ~: gà gáy gở.

mán x. bán₃.

mạn kết thúc. ~ *lop* *slon*: kết thúc lớp học.

mang thể độc (có tính chất nguyên rửa). *Nà* ~: ruộng thể độc. *Kin* ~: ăn thể độc.

mang nguyên nguyên rửa. *Bấu* *tỉnh* *cầm* *can* *làn*, *sloong* *pang* ~ *căn*: không nghe lời can ngăn mà hai bên nguyên rửa nhau.

màng quan tài, áo quan.

máng máng (để lợp). *Thiêng* *mùng* ~: chòi lợp bằng máng.

mạng giăng chỉ, mạng. ~ *luôn* *fà*: giăng chỉ lỏi chần bông.

~ *slũa*: mạng áo.

mào tê. *Kin* *phêl* *pac* ~: ăn cay tê cả miệng.

mào làng hình nhân.

mào nhần bù nhìn, hình nộm. ~ *hen* *rấy*: bù nhìn giữ rầy. *Chính* *phủ* ~: chính phủ bù nhìn.

máo₁ 1. nón. *Hổm* ~: đội nón. 2. mũ. ~ *phải*: mũ vải. 3. mào. *Nộc* *mì* ~: chim có mào.

máo₂ khiếp, kinh hãi. *Cầu* *tổ* *hăn* ~: ai cũng thấy khiếp. *Phuối* *lai* ~: nói nhiều khiếp. ~ *pên* *cáy* *eng* *hăn* *khuyển*: kinh hãi như gà con thấy cắt.

máo cù mũ mấn.

máo lướt 1. choáng váng. *Cáy* ~: gà bị choáng váng. 2. hăng máu. *Slua* *tẩu* *slung* ~: hổ bị đạn hăng máu.

máo minh hoảng hồn, kinh hãi.

máo tảo hốt hoảng. ~ *ni* *pây*: hốt hoảng bỏ chạy.

máo hủ khá, tương đối. ~ *lai*: khá nhiều. *Hết* *việc* ~: làm

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **mảy slổm**

việc khá. ~ *đây*: tương đối tốt.

mạp mạp 1. phập phồng. *Xẻ châu ~*: thở phập phồng. 2. phì phèo. *Đut lão ~*: hút thuốc phì phèo.

mat chữa. *Mẻ ~ chiệt slổm*: bà chữa thêm của chua.

mat₁ 1. tất. *Nủng ~*: đi tất. 2. chùm lông (ở chân gà). *Cáy kha ~*: loại gà có lông chân.

mat₂ 1. lau, chùi. ~ *choòng*: lau bàn. ~ *pat*: chùi bát. 2. miết. ~ *au hấu lẹo*: miết lấy cho hết.

mạt mừ găng tay.

màu dụ dỗ, lừa gạt. *Lèo slính slạc dá mền cần ~*: phải tính táo đùng bị người ta lừa gạt.

máu₁ mùa, vụ. ~ *slau tan*: vụ gặt hái. ~ *khẩu dặ*: mùa lúa chiêm.

máu₂ x. mềng máu.

máu chực, chờ. ~ *dú pac tu*: chực ở ngoài cửa.

mậu mẫu. ~ *rầu*: mẫu ta. ~ *tây*: mẫu tây.

may nốt ruồi. * ~ *cooc pac*

đây kin: nốt ruồi ở góc miệng thì gặp nhiều may mắn (quan niệm cũ).

mày 1. văng, rúc. *Hua ~*: văng đầu. 2. say. *Pja ~ da*: cá say thuốc. 3. đứng ngẩn. ~ *dú tầu thàng cà này chẳng mà?*: đứng ngẩn ở đâu đến giờ mới về?. 4. chài. *Lao mền cầu ~ đá và?*: có lẽ bị người ta chài rồi chẳng?

mày muốn 1. choáng váng. *Kin ám lấu nâng hua ~*: uống một hớp rượu choáng váng cả đầu. 2. ngẩn ngơ. ~ *dú cần nà*: đứng ngẩn ngơ ở bờ ruộng.

mảy măng. ~ *khoang ~ mười*: măng trúc măng mai. * ~ *khừn cón ~ khôm* (măng mọc trước măng đắng): người nói trước chịu tội.

mảy lạp măng khô.

mảy nhưỡng măng nhồi thịt.

mảy róm măng chua (để ăn ngay).

mảy slổm măng chua (để lâu dài).

mạ 1. cây. ~ *lùng*: cây đa.

Chay ~: giống cây. 2. gỗ. *Sloá* ~: xẻ gỗ. *Tuc* ~: đẽo gỗ. 3. nửa. ~ *pjao*: nửa tép.

mạ chia tằm. *Lười* ~: chẻ tằm. *Chậu* ~: đưa tằm.

mạ chinh gỗ đặc.

mạ hủ vỏ đỏ (để ăn trâu).

mạ lam cổ đòn.

mạ lau đòn seo.

mạ lằm cây còn nguyên (chưa bổ, xẻ).

mạ mac cây cối, cây ăn quả.

mạ sliêc cây sẹ.

mạ tan ke cây phi lao.

mạ tăn x. mạ chinh.

mạ thóc cây luồng.

mắc tại bởi vì. ~ *lai sló*: bởi vì nhiều nguyên nhân.

mặc₁ 1. giã (thóc). ~ *cooc kỉ booc khaú*: giã mấy đấu thóc. 2. cốc. ~ *kỉ bat*: cốc mấy cái.

mặc₂ 1. tùy, kệ. ~ *chài hêt rắng lẻ hê*: tùy anh làm gì thì làm. 2. dù. ~ *tàng quây tổ pây*: dù

đường xa cũng đi.

mặc cạ dù rằng, dù là. ~ *khỏ kỉ lai tổ hêt*: dù rằng bao khó khăn cũng làm.

mắm₁ 1. mớm. ~ *luc*: mớm cho con. 2. đắp. ~ *da khaú ròi chệp pây*: đắp thuốc vào vết đau.

mắm₂ rứt. *Pja pac* ~: dao rứt lưỡi.

mắm chặp tròn lẩn. *Pi khen* ~: cánh tay tròn lẩn.

mặ₁ mím, mắ. ~ *pac mí khaú*: mím môi không cười. ~ *pac cươn tha*: mắ môi trợn mắt.

mặ₂ mồn (nhiều). *Pac lửa* ~ *thăng đuc*: lưỡi mai mồn tận gáy.

mặ₃ câu nín thở. ~ *bấu đi phuối*: nín thở không dám nói.

măn₁ ninh, vô sinh. *Mẻ* ~: người đàn bà vô sinh.

măn₂ dim. *Pja* ~ *xì dẫu*: cá dim xì dẫu.

măn khoai, củ. *Chay* ~: giống khoai. *Tào* ~: đào củ.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **mẳng mựp**

mẳn búng khoai lang.

mẳn cat củ đậu.

mẳn cáy đắng sâm.

mẳn chèn củ mài. *Tào ~:*
đào củ mài.

mẳn fan khoai tây.

mẳn mạy sắn. *Bua ~:* bột sắn.

mẳn mỏ củ cộc.

mẳn ỏn củ khái.

mẳn rườn củ mỡ.

mẳn slẳn x. mẳn mạy.

mẳn₁ nầy, lúc nầy. ~ *te ngám*
pây: nầy nó vừa đi. ~ *ngám*
kin: lúc nầy vừa mới ăn.

mẳn₂ quặn, quặn đau. *Môc ~:*
bụng quặn đau.

mẳn₃ bắt quyết, làm phù phép.
~ *lượt:* bắt quyết cầm máu
(quan niệm cũ).

mẳn 1. chắc, kiên cố. *Chược*
~: dây chạc chắc. *Mạy ~:* gỗ
chắc. *Cầm hẩu ~:* cầm cho
chắc. *Rườn ~:* nhà kiên cố.
* ~ *pên phja na pên dán:*
vững chãi như thái sơn. 2.
bền. *Phải ~:* vải bền. 3.
vững. *Phải ~:* đi vững. *Slon*

~: học vững. 4. chắc chắn.

Phuối ~: nói chắc chắn.

mẳn cần vững chãi, vững chắc.

Nghé thiêng ~: cái chòi vững
chãi.

mẳn chat kiên cố, vững vàng.

Ăn rườn ~: căn nhà kiên cố.

mẳn rềng vững mạnh. *Đin tỉ*

~: Tổ quốc vững mạnh.

mẳn slim vững lòng, kiên quyết.

~ *nèm Đảng:* vững lòng theo
Đảng.

mẳn táng chắc chắn, chắc

ăn. *Chập tua của lẻ ~ dầy*

kin: gặp con thú thì chắc chắn
được ăn.

mặn₁ (mạy) cây mặn.

mặn₂ 1. thích, muốn. ~ *pây*

liểu: thích đi chơi. ~ *răng lẻ*

cạ: muốn gì thì nói. 2. cần

mặn. *Hết việc ~:* làm việc

cần mẫn.

mẳng phai màu. *Sửa khoá ~:*

quần áo phai màu.

mẳng mập. *Đêch ~:* đứa trẻ

mập. *Khen kha ~:* chân tay

mập.

mẳng mựp mập mạp, bụ bẫm.

mẳng tục mạp, cứng cáp.

mẳng giáng, nện. ~ *hẩu bat*
mạy nằng: giáng cho một gậy.

mặp mẹp 1. thoi thóp. *Au châu*
~: thở thoi thóp. 2. khiếp
vía. *Hat cầm đeo tăng bại* ~:
quát một tiếng tất cả khiếp
vía.

mắt bộ chó. * *Slính tua* ~:
phjâu coong fòn (tức con bộ
chó đốt đồng rấm): giận cá
chém thớt.

mắt mi 1. x. khắt khi. 2. chấp
nhặt. *Chừng hún* ~: tính hay
chấp nhặt.

mắt₁ (mạy) cây hồng bì.

mắt₂ 1. hạt, hột. ~ *bắp*: hột
ngô. ~ *thúa xằng*: hột đỗ tương.
2. giọt. ~ *hứa*: giọt mồ hôi.
* ~ *khẩu cầu* ~ *hứa*: hạt thóc
chín giọt mồ hôi. 3. cọng. ~
nhù: cọng rơm.

mặc mực. ~ *đeng*: mực đỏ. ~
cắm: mực tím.

mấn₁ 1. tròn. *Nả* ~: mặt tròn.
Hai ~: trắng tròn. 2. quanh
co. *Phuối* ~: nói quanh co.

mấn₂ tê. *Mừ* ~: tay tê.

mấn bóm tròn trặn. *Nả* ~:
mặt tròn trặn.

mấn lit tròn trĩnh. *Ăn mac*
pục ~: quả bưởi tròn trĩnh.

mấn lut tròn xoay. *Ăn ban* ~:
quả bóng tròn xoay.

mấn quặc 1. tròn xoe. *Tha*
~: mắt tròn xoe. 2. tròn vành
vạnh. *Hai* ~: trắng tròn vành
vạnh.

mần xám xanh. *Slắc* ~: màu
xám xanh. *Phải* ~: vải xanh
xanh.

mấng x. mầu.

mât₁ mất. *Pú dả* ~ *hâng dá*:
ông bà đã mất lâu rồi.

mât₂ 1. quang. *Khau* ~: rừng
quang. *Phát* ~ *cần nà*: phát
quang bờ ruộng. 2. hết nhẵn.
Vài kìn nà ~ *lẹo*: trâu ăn hết
nhẵn ruộng lúa.

mât lit 1. nhẵn nhụi, nhẵn bóng.
Hua cắt ~: đầu cắt nhẵn
nhụi. 2. trọc. *Pò* ~: đồi trọc.
3. quang. *Khau* ~ *lao lằng*:
rừng quang sợ nổi gù.

mât máng quang đấng. *Phat*
mọi tử ~: phát mọi chỗ cho

quang đăng.

mật mjet 1. quang quẻ. 2. trơ trụi. *Chông pù ~*: sườn đồi trơ trụi.

mật kiến. *Xáy ~*: trứng kiến.
* ~ *thai pat nặm thương* (kiến chết bát nước đường): mật ngọt chết ruồi.

mật cuộm kiến lửa.

mật đăm kiến đen.

mật đeng kiến đỏ.

mật ẹa kiến vống.

mật khêm kiến kim.

mật lịn kiến càng.

mật lóm kiến gió.

mật mềng côn trùng. * ~ *mà tom bjooc bươn xuân*: ong bướm (gái trai) đến hút nhị hoa xuân.

mật rấy kiến ngạt. *Xáy ~*: trứng kiến ngạt.

mẫu 1. say. ~ *det*: say nắng. ~ *mần mạy*: say sấn. *Lầu ~*: say rượu. 2. rức. *Hua ~*: rức đầu. 3. mụ. *Lai việc lai tăng cần ~ thuôn*: lảm việc quá mụ cả người. 4. rù, ồm. *Cáy*

~: gà rù. *Mu ~*: lợn ồm. 5. buồn. ~ *nòn*: buồn ngủ.

mẫu muồn thần thờ. *Hết vãi nằng ~*: làm hỏng ngồi thần thờ.

mẫu 1. bốc. ~ *kin*: ăn bốc. 2. chén. ~ *văn cẳm*: chén suốt ngày.

màu nện, giã. ~ *hầu tón nằng*: nện cho một trận.

mậu bụ. *Tua ma eng ~ nôm*: con chó con bụ sữa.

mậu đàn mẫu đơn. *Bjooc ~*: hoa mẫu đơn.

mậu mup bụ bằm. *Nôm dây, lục ~*: tốt sữa, nên con bụ bằm.

mậu nôm bụ sữa. *Đêch ~*: trẻ bụ sữa.

mẫu mảy. ~ *câu*: mảy tao. *Boong ~*: chúng mảy.

mẫu tái. *Nựa mò ~*: thịt bò tái. *Pỉnh ~ lẻ kin*: nướng tái thì ăn.

mầu mới. *Slũa ~*: áo mới. *Pi ~*: năm mới. *Rườn ~*: nhà mới.
* *Slip ~ bấu táy cẩu*: mười mới không bằng một cũ.

mẫu _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

mẫu₂ 1. lại. *Mà ~ dá*: lại đến rồi. *Kin ~ á?* lại ăn à? 2. nữa. *Hêt việc ~ lỏ?* làm việc nữa à?

mẫu dich mới tinh. *Của cái nhằng* ~: đồ đạc còn mới tinh.

mẫu doài mới nguyên. *Ròi kin nhằng* ~: vết ăn còn mới nguyên.

mẫu tịch mới mẻ. *Ăn tin nhằng* ~: tin tức mới mẻ.

mây chỉ. ~ *khao*: chỉ trắng. *Khát tàng* ~: đứt đường chỉ. *Chắc đón tăng slăn ~ mạc khêm*: biết tiết kiệm từng cái kim sợi chỉ.

mây mọn tơ tầm.

mây sli chỉ mầu, chỉ tơ.

mây sli fạ dây tơ hồng.

mấy 1. (miếng) cháy. *Kin ~ khẩu nua*: ăn cháy cơm nếp. 2. cháy. ~ *đông*: cháy rừng. ~ *rườn*: cháy nhà. * *Fây ~ hăn nả nu*: cháy nhà ra mặt chuột. 3. khô. *Hec khẩu ~ dá*: chảo cơm khô rồi.

mấy phải 1. máy bật bông.

2. bật bông. ~ *luôn fà*: bật bông làm lõi chăn.

me mê, thiếp, ngất. *Da* ~: thuốc mê. *Nòn ~ pây*: ngủ thiếp đi. ~ *pây bầu chắc răng mòn*: ngất đi bất tỉnh nhân sự.

mè slè chệnh choáng. ~ *hơi lầu*: chệnh choáng hơi men.

mé, 1. mẹ. ~ *ooc*: mẹ đẻ. * ~ *cáy rộc, lục nàng tiên*: mẹ cú con tiên. 2. vợ. *Au* ~: lấy vợ. *Pỏ* ~: vợ chồng. 3. bà, cô, chị... ~ *dả ỉm*: bà nội. *Sloong ~ lùa*: hai cô dâu. 4. người (đàn bà). ~ *pỉ nhinh*: người chị ruột. 5. cái, mái, nái. *Vài* ~: trâu cái. *Pệt* ~: vịt cái. *Cáy* ~: gà mái. *Mu* ~: lợn nái.

mé₂ cái. ~ *đuây*: thanh cái của thang. *Lạc* ~: rẽ cái.

mé bjooc bà mụ (thần trông coi việc sinh nở và nuôi dưỡng trẻ em theo quan niệm cũ).

mé côc vợ cả.

mé đin quả đất.

mé ké x. mẻ tái.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **mèng cà**

mẻ kha ngón chân cái.

mẻ lắg vợ kế.

mẻ mải quả phụ.

mẻ mồi bà mối.

mẻ mù ngón tay cái.

mẻ nả 1. bà dì. 2. dì ghẻ. 3. vợ lẽ.

mẻ nặm luồng nước chính.

mẻ nhinh đàn bà, phụ nữ.

mẻ nọi vợ lẽ.

mẻ tái bà ngoại.

mẻ thẩu mẹ đẻ.

mẻ bà nội.

mẹc₁ lúa mạch.

mẹc₂ mạch. ~ *nhằng tuấy*: mạch còn đập.

mẹc₃ mồ hôi trộm. ~ *fải*: mồ hôi trộm vã ra. * *Hứa thec* ~ *fải*: mồ hôi mồ kê nhễ nhại.

mẹc₄ mực. *Hét* ~ *toọc*: khăng khăng một mực.

mẹc cắg lúa mì.

mẹc slam cooc mạch ba góc.

mẹc va x. mẹc slam cooc.

mèn bông. *Fà* ~: chần bông. *Slũa* ~: áo bông.

mèn dằg cừu. *Khôn* ~: lông cừu.

mén 1. trúng, đúng. *Bắ* ~: bắn trúng. ~ *khẩu kha pây*: trúng vào chân. *Phuồi* ~: nói đúng. 2. phải. ~ *slon hẩt hủu*: phải học cho giỏi. 3. bị. ~ *pjên*: bị roi. ~ *lặng*: bị hạn.

mén x. pin.

meng 1. sứ, sành. *Pat* ~: bát sứ. *Áng* ~: chậu sành. 2. mảnh sành. ~ *khat kha*: mảnh sành đứt chân.

mèng₁ 1. các loại côn trùng nói chung. 2. ruồi. ~ *pâu*: ruồi bầu. 3. muỗi. ~ *khốp*: muỗi đốt.

mèng₂ phen, mảnh. ~ *loỏg*: phen che thuyền đập lúa. ~ *dà chĩnh*: miếng phen che giếng. ~ *lọm pêt*: mảnh quây vịt.

mèng₃ 1. sâu. *Khẻo* ~: sâu răng. 2. hà. *Mằn* ~: khoai hà. 3. ác. *Pac* ~: ác miệng.

mèng cà₁ con giời leo.

mèng cà₂ cái ví. ~ *chền*: ví tiền.

mèng chằng _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

mèng chằng loài ong nhỏ, mật như bột.

mèng day tò vò. * *Thuc búa* ~ (bị bùa tò vò): bị bùa mê (theo quan niệm cũ).

mèng đeng bộ đồ.

mèng fán ruồi. *Da khả* ~: thuốc diệt ruồi.

mèng hai con cánh cam.

mèng keng bộ xít.

mèng kheo con nhặng.

mèng khiêng bệnh hà, bệnh sâu thối. *Kha pên* ~: chân bị hà.

mèng máu con thiêu thân.

mèng mjai sâu mặng.

mèng mot mốc. *Khẩu slan tũn* ~: gạo bị mốc.

mèng nhùng con muỗi.

mèng noòng con mối cánh.

mèng pủ ong bầu.

mèng pun bộ gậy.

mèng quang x. cứng quang.

mèng rùn con răn.

mèng tấp một loại ong khoái.

mèng tep 1. giun đũa. 2. con sán.

mèng se, khô se. *Pùng nem kha* ~ *hac lán*: bùn dính chân se sẽ rơi. *Kháng dá nà liên* ~: tháo nước xong ruộng khô se lại ngay.

mèng mot mĩa mai.

méng 1. tái. *Nựa* ~: thịt bị tái. 2. khú. *Phjắc slôm* ~: dưa khú.

méng xet xám ngắt. *Nả* ~: mặt xám ngắt.

mèo mèo. ~ *ooc tu nu hêt xướng* (mèo ra cửa chuột hất hò): chó vắng nhà gà bới bếp.

mèo ca mèo đen.

mèo lò con sấu.

mẹp 1. phục, phủ phục. *Ma hần chẩu* ~ *lông*: chó thấy chủ nằm phục xuống. 2. nắp. ~ *dú cần nà*: nắp ở bờ ruộng.

mẹp mẹp 1. phập phồng (vật nhỏ). *Bó môm dêch nâng* ~: thóp trẻ phập phồng. 2. thoi thóp. *Au châu* ~: hơi thở thoi thóp.

mên 1. thiu thối, ôi. *Nựa* ~:

- thiu thối. *Phjắc* ~: rau ôi. 2. khai. ~ *nẻo*: khai nước đáí. 3. hách dịch, ác. *Hồ dú* ~: thằng ăn ở hách dịch. *Phuối* ~: ác miệng. 4. tỉnh ranh, kháu. *Tua dêch* ~: đứa trẻ tỉnh ranh.
- mên bôt** thiu. *Khẩu dên* ~: cơm nguội thiu.
- mên chào** tanh. *Pja* ~: cá tanh.
- mên kheo** hôi (mùi của thực vật chưa chín).
- mên mảy** 1. mùi khê. *Khẩu* ~: cơm có mùi khê. 2. khét. *Thúa khũa* ~: đồ rang bị khét.
- mên món** hoi, gây. *Nựa pêt ón* ~: thịt vịt non bị hoi.
- mên mot** mùi mốc. *Khẩu* ~: gạo có mùi mốc.
- mên nẫu** hôi thối.
- mên pjeng** khú. *Phjắc slôm* ~: dưa chua bị khú.
- mên sleng** hôi đực (dê, bò...).
- mên slôm** hôi hám. *Mên phân, dang* ~: bị mưa, mình hôi hám.
- mên slut** thối om.
- mên tàu** hôi nách.
- mên thẩu** ôi thối.
- mên vằn** ôi khổi. *Nặm* ~: nước ôi khổi.
- mên xúng** thối hoắc.
- mến₁** rận. ~ *khôp*: rận cắn.
- mến₂** nó. ~ *bấu dú rườn*: nó không ở nhà. *Boong* ~: chúng nó.
- mến₁** dím. *Sliếm pên khôn* ~: nhọn như lông dím.
- mến₂** 1. kia, kìa. *Dú* ~: ở kia. *Ấn* ~: cái kia. 2. ấy. *Vằn* ~: ngày ấy. *Dú tỉ* ~: ở chỗ ấy.
- mì** con gấu. *Đi* ~: mật gấu. *Cao* ~: cao gấu.
- mì** 1. có. ~ *chèn*: có tiền. ~ *nả xày xiền*: có mặt đầy đủ. * ~ *pây* ~ *tẻo chắng lẹo thư căn*: có đi có lại mới toại lòng nhau. 2. đủ. ~ *kin*: đủ ăn. ~ *nủng*: đủ mặc. 3. giàu. *Rườn* ~: nhà giàu. * *Bấu khỏ slam pi, bấu* ~ *slam tởi*: không giàu ba họ, không khó ba đời. 4. do. *Khuổi nầy* ~ *lai*

kha tò cap: sông này do nhiều nhánh hợp lại.

mì bat 1. may ra. *Cuốn pây ~ mì*: cứ đi liệu may ra có. 2. có khi. ~ *det ~ phân*: có khi nắng có khi mưa.

mì cần yêu nhau, có tình ý với nhau. *Sloong tua nấy ~*: hai đứa này yêu nhau.

mì cò có ý tứ với nhau

mì đang có mang. *Mẻ ~*: người đàn bà có mang.

mì fản có ngày, cũng nên. *Cạ mí tỉnh thai ~*: bảo không nghe chết có ngày.

mì hang 1. tươi. *Slam cân ~*: ba cân tươi. 2. lễ. *Pac mưn ~*: một trăm đồng có lễ.

mì i 1. đôi chỗ. ~ *chằng mễn*: đôi chỗ chưa đúng. 2. hơi. *Chang toọng ~ chằng hăn đây*: trong lòng hơi áy náy.

mì nả mạnh dạn, bạo dạn. ~ *kin phuối*: mạnh dạn ăn nói.

mì pac hoạt bát, ăn nói khá. *Cần ~*: người hoạt bát. * ~ *kin bầu ~ phuối*: có miệng

ăn không có miệng nói.

mì pày 1. có lần. ~ *te mà*: có lần nó đến. 2. đôi khi, có khi. ~ *hết bầu đây*: đôi khi không làm được. ~ *pây háng*: có khi đi chợ.

mì slảy biết tính toán, biết xoay sở. *Cần ~ hết kin*: người làm ăn biết tính toán.

mì tha nhìn nhận tính tường.

mỉ₁ 1. nhỏ. ~ *mỏ*: nhỏ nổi. *Nả pên ~*: mặt bị nhỏ. 2. than củi. *Au ~ mà lòi*: lấy than củi về viết.

mỉ₂ mùi, vị. ~ *hom*: mùi thơm. ~ *slôm*: vị chua. ~ *van*: vị ngọt.

mì slí có thời, có lửa. * *Bjooc mì xuân, cân ~*: hoa có thời, người có lửa.

mì tảo thoả thích. *Kin hắt ~*: ăn cho thoả thích.

mí₁ giấm. *Slôm pên ~*: chua như giấm.

mí₂ 1. giặt (đồ trẻ con). ~ *ôm*: giặt tã lót. ~ *slũa khoá lục*: giặt áo quần cho con. 2. giặt từng phần. ~ *tin slud*: giặt gấu màn.

mí₃ 1. không. ~ *mì*: không có.
~ *dau*: không lo. *Pây ~?* đi
không? 2. chả, chẳng. ~ *chắc*
răng mòn: chả biết gì cả.

mị (mạ) cây mít.

mìa vợ. *Au ~*: lấy vợ.

mìa lục vợ con.

mìa mả x. mìa.

mic chết (tay). *Va khẩu mì*
slam ~: bó lúa có ba chết tay.

mìn trơn. *Tàng ~*: đường trơn.

mín 1. nút. *Tất ~ dú hua càn*:
đặt nút ở đầu đòn gánh. 2.
cheo leo, chơi vơi. *Pin khừn*
dán ~: treo lên vách đá
cheo leo.

mín mít cheo leo.

mịn x. khăn mìn.

minh tên. ~ *cả răng?*: tên gì?
Roọng ~: gọi tên.

minh ọc 1. minh bạch, rõ
ràng. *Phuối ~*: nói rõ ràng.
2. công bằng. *Păn hấu ~*: chia
cho công bằng.

minh tấu mang tiếng, tiếng
là. ~ *lai chèn tọ khat khi*:
mang tiếng lăm tiền nhưng

rất keo kiệt.

minh số, số mệnh. ~ *bấu pên*:
số không may. ~ *bấu thư*: số
mệnh không hợp nhau (quan
niệm cũ).

minh đây tốt số. ~ *hết kin*
ngái: tốt số làm ăn dễ dàng.

minh khoản 1. hỗn vía. ~
mũa fạ: hỗn vía bay lên trời.
2. số phận. ~ *bấu pên răng*:
số phận chẳng ra gì.

minh rại xấu số, bất hạnh.
Tua càn ~: con người xấu số.

minh rì may mắn (thoát chết).
Bấu ~ lẽ thai đá: không may
mắn đã chết rồi.

minh tén chết sớm, chết non.

mit x. mìn.

mjả nhòe. *Chĩa ~*: giấy nhòe.
Slư ~: chữ nhòe.

mjạc₁ 1. đẹp. *Nả ~*: mặt đẹp.
Slao ~: cô gái đẹp. 2. tốt.
Khẩu ~: lúa tốt. 3. khéo. *Pac*
~: khéo mồm.

mjạc₂ trơn, trơn tru. *Tàng ~*:
đường trơn. *Chĩa ~*: giấy trơn.
Phuối ~: nói trơn tru.

mjạc pứ xinh đẹp.

mjạc mjào 1. đẹp đẽ, xinh đẹp, khôi ngô. 2. bảnh bao. *Slũa khoá* ~: quần áo bảnh bao.

mjạc mjáo nhót nhát. *Mừ* ~: tay nhót nhát. *Tàng nà* ~: đường ruộng nhót nhát.

mjải₁ tụt. ~ *khoá ooc hâu cầu dặc*: tụt quần ra đấy ai giặt cho.

mjải₂ x. bjải.

mjải mjải lùi lùi. ~ *mừa rườn*: lùi lùi về nhà.

mjám mjám bồm bồm. *Kin* ~: ăn bồm bồm.

mjàn₁ 1. chỗ lẻ. *Khẩu* ~: chỗ thóc lẻ. *Chèn* ~: chỗ tiền lẻ. 2. vụn, vật vãnh. *Pja* ~: cá vụn. *Cúa* ~: đồ vật vãnh.

mjàn₂ trùng. ~ *tha chiêm*: trùng mắt nhìn.

mjàn mjàn trùng trùng. *Chiêm* ~: nhìn trùng trùng.

mjản 1. sút, sút. *Năng* ~: sút da. *Phjac* ~: sút trán. *Cáng mạy* ~: cành cây bị sút. 2.

lột. ~ *cò cáy*: lột cổ gà.

mjản mjộc sây sứt, sây sát. *Kha mễn* ~: chân bị sây sát.

mjan₁ 1. trợn. ~ *tha*: trợn mắt. 2. cố tình. *Bấu cầu* ~ *tha au dai*: không ai cố tình lấy không.

mjan₂ trắng ra. *Dú khăm hâng nãng nào* ~ *dá*: ở trong râm lâu ngày da đã trắng ra.

mjàng 1. nhanh. *Hêt* ~: làm nhanh. 2. thành thạo. *Slan* ~: đan thành thạo. 3. lém. *Pac* ~: miệng lém.

mjàng mjộp nhanh nhen, nhanh nhẩu. *Hung hang* ~: thổi nấu nhanh nhen.

mjáo₁ không sẵn. *Mây cap* ~: chỉ xe không sẵn.

mjáo₂ sông. *Phuồi* ~: nói sông. * *Cấp lẩn* ~ (bẫy sập sông): nói mà không làm, hứa hão.

mjáo₃ mau lớn, chóng lớn. *Đêch cái* ~: đứa trẻ mau lớn.

mjap 1. đối, đối trá. *Chàng* ~: nói đối. *Hêt* ~: làm đối trá. 2. lừa, lừa gạt. *hò* ~ *cần au*

chèn: kẻ lừa gạt lấy tiền. 3. khoác lác. *Chằng ~ mí câu tỉnh*: nói khoác lác chẳng ai nghe.

mjat x. loat₂.

mjat nhác, lười. *Slon ~*: học nhác. *Hết ~*: làm lười.

mjat mjat ươn ướt, lười chảy thây. *Nhằng ón tọ ~*: ít tuổi mà lười ươn ướt.

mjau 1. thành thạo. *Hết mòn răng tố ~*: làm cái gì cũng thành thạo. *Lần ~*: kể thành thạo. 2. nhanh nhẹn. *Mừ kha ~*: chân tay nhanh nhẹn.

mjày đổi. ~ *rườn*: đổi nhà. *Vài ~ mạ*: trâu đổi lấy ngựa. ~ *tó lú*: đổi không phải các.

mjáy 1. sai khớp. *Kha ~*: chân sai khớp. 2. trệch. *Phuối ~ pây*: nói trệch đi. 3. né tránh. ~ *quá pạng xạng pây*: né tránh sang bên cạnh.

mjặc nhạc. ~ *mjặc*: nhạc ngựa.

mjặc mjặc chăm chăm. *Lè ~*: nhìn chăm chăm.

mjầm₁ cái xuyên, cái vòng tay.

mjầm₂ 1. mong. *Lầu ~ hâu mjở*:

mình mới mong kẻ khác đã hốt tay trên. 2. tưởng. ~ *cạ te mà dá*: tưởng nó về rồi.

mjẩn x. pjẩn₁.

mjấp nhấp, dấp. ~ *ám nặm da cò khát*: nhấp một ngụm nước cho đỡ khát. ~ *nài*: dấp nước bọt.

mjấp cò nhấp giọng. *Kin nặm ~*: uống nước nhấp giọng.

mjặt 1. nhạt. ~ *phjắc*: nhạt rau. 2. liếm. *Vài ~ kin*: trâu liếm ăn.

mjặt mjẹt nhạt nhanh. ~ *hẩu đo hap*: nhạt nhanh cho đủ gánh.

mjấu₁ (mac) quả nóng.

mjấu₂ 1. trâu. *Ám ~*: miếng trâu. *Kin ~*: ăn trâu. 2. trâu không. *Chay ~*: giống trâu không.

mjấu nhá trâu vỏ, trâu cau.

mjấu 1. đỡ. ~ *noọng nòn*: đỡ em ngủ. ~ *pây liểu*: đỡ đi chơi. 2. đánh lừa. ~ *au tẻo*: đánh lừa để lấy lại. 3. đối. ~ *đêch*: đối trẻ con.

mjấu mjap 1. đồ dành, dụ đồ. ~ *lục dềch*: đồ dành trẻ con. 2. lừa gạt. *Bấu hấu slac* ~: không để cho giặc lừa gạt.

mjấu slac 1. khuyến khích. ~ *câu xac xăn hêt công*: khuyến khích những ai chăm làm. 2. an ủi. *Mi cãm lan* ~ *văn ké*: có đứa cháu an ủi tuổi già.

mjè sồn. *Sluà* ~: áo sồn.

mjem nhẹ, nhẹ nhem. *Sluà* ~: áo nhẹ. *Nả* ~: mặt nhẹ nhem.

mjen mjen chăm chăm. *Chiếm* ~: nhìn chăm chăm.

mjep 1. chớp. *Fạ* ~: giới chớp. 2. nhảy nháy. *Tha* ~: mắt nhảy nháy. 3. rừng rợn. *Tĩnh lẫn lẽ nựa* ~ *thuôn*: nghe kể thì thật rùng rợn.

mjén mìn. *Bua* ~: bột mịn.

mjén mit mịn màng.

mjén mup mịn màng. *Tha nựa* ~: da thịt mịn màng.

mjén₁ miến (làm bằng đồ).

mjén₂ 1. nhừ. *Nấu* ~: ninh nhừ. *Nựa* ~: thịt nhừ. 2. mục, bở. *Phải* ~: vãi mục. *Chĩa* ~:

giấy bở. 3. dễ xơi. *Việc nầy chăn* ~: việc này thật dễ xơi.

mjén mjup nhừ nhuyển. *Tổm hấu* ~: nấu cho nhừ nhuyển.

mjệt hái. ~ *ché*: hái chè.

mjệt bjooc (cần) người hái hoa trong đám lễ.

mjeu vụ. ~ *nà*: vụ lúa. ~ *cúa bóc*: vụ đông xuân. *Năm cao* ~: nước đầy đủ suốt vụ.

mjeu mầu 1. thời vụ, vụ mùa. *Hêt lập* ~: làm kịp thời vụ. 2. mùa màng. ~ *đây mjạc*: mùa màng tươi tốt.

mjeu miếu thờ. * *Queng pên* ~: vắng như miếu.

mjỏ thọc tay. ~ *khẩu việc cần pây hêt răng*: thọc tay vào việc người ta làm gì.

mjỏ x. nhớ.

mjooc thọc, thò, luồn. ~ *mừ khẩu thông khoá pây*: thọc tay vào túi quần. ~ *rầu pja*: thò tay vào hang bắt cá. ~ *mừ quá lăm pha pây*: luồn tay qua cánh liếp.

mjon dễ dàng, dễ làm, dễ xơi.

Xa chèn ~: kiếm tiền dễ dàng.

Việc này hêt ~: việc này thật dễ làm. *Kin ~ lố*: dễ xơi lắm!

mjòn lòng. ~ *xáy*: lòng trứng.

mjòn đeng lòng đỏ.

mjòn khao lòng trắng.

mjòn tha trông mắt.

mjòn₁ 1. lật. ~ *năng tò tẻo*: lật da trở lại. 2. lột, tước. ~ *năng mạy*: lột vỏ cây.

mjòn₂ bỏ. *Mây ~*: chỉ bỏ.

moòng cây móng. ~ *phai*: cây móng ở phai.

mjoọng súc, trắng. ~ *pac*: súc miệng. *Kin ~ pac*: ăn trắng miệng.

mjống ngâm chua. *Mấy ~*: mắng chua mới ngâm.

mjột trườn. ~ *thăng xăng đồn slac*: trườn đến cạnh đồn giặc.

mjống hửng. *Fạ ~ đet*: trời hửng nắng.

mjựt mjảng 1. mang máng, phảng phất, ẩn hiện. *Chứ ~*: nhớ mang máng. ~ *quá xu*: phảng phất nghe qua. 2. mơ màng. *Nòn ~*: ngủ mơ màng.

mjừ (mac) quả nhừ.

mo 1. khẩn, khẩn cúng. ~ *phi*: khẩn ma. *Slấy ~*: thầy cúng. 2. chửi bới. *Hừn ~ cần*: tính thích chửi bới người ta.

mo me khẩn khứa.

mò con bò. ~ *tặc*: bò đực. ~ *mẻ*: bò cái. *Nựa ~*: thịt bò. * *pây pài vài pây pẳng* (bò đi đặng này trâu đi đặng kia): trống đánh xuôi kèn thổi ngược.

mò cò x. chông mạ.

mò đông bò tót.

mò eng con bê.

mò luý hoả hoạn (*kiêng kị*).

mò pì thần lẩn.

mò sleng bò dái.

mỏ nôi. ~ *khẩu*: nôi cơm. *Tằng ~*: bắc nôi. * *Kin tó ~* (ăn cùng nôi): ở chung với nhau.

mỏ đin nôi đất.

mỏ khang nôi gang.

mỏ toòng nôi đồng.

mó 1. rình. *Mèo ~ nu*: mèo rình chuột. ~ *hò lặc*: rình kẻ cắp. 2. săn đêm. ~ *hên tăng*

cừn: sẵn cáo ban đêm. 3. ngó.
~ *khẩu tu mà*: ngó vào cửa.
4. gấp ghé. ~ *au chèn*: gấp
ghé lấy tiền.

mó mé 1. rình mò. 2. gấp ghé.
3. mon men. ~ *khẩu xằng
mà*: mon men vào gần.

mọ x. nộc mọ.

mooc₁ 1. sương mù. ~ *lất lí*:
sương mù dày đặc. * ~ *lông
tắm bầu au* ~ *khửn khâu
chẳng sliệt* (sương mù xuống
thấp không lấy khi nó lên
cao thì tiếc): già kén kén
hom. 2. bụi. *Tàng* ~ *khut khut*:
đường bụi mù mịt.

mooc₂ x. moong.

mooc dooc x. dooc moc.

mooc mec 1. bắn. *Phuối lai
tằng* ~ *lẹo*: nói nhiều quá
hoá bắn. 2. túi bụi. *Hết* ~
bầu xong: làm túi bụi nhưng
không xong. 3. kinh hãi. *Tằng
rườn* ~: cả nhà kinh hãi.

moi lông (tục).

mòi₁ x. phung₁.

mòi₂ mối. *Hết* ~: làm mối. *Mẻ*
~: bà mối.

mọi 1. mọi, mỗi. *Mi do* ~ *duong*:
có đủ mọi thứ. ~ *cần việc
nâng*: mỗi người một việc. 2.
khắp. ~ *tỉ*: khắp nơi.

mọi đồ các thứ. *Mi do* ~: các
thứ có đủ.

móm₁ cái thóp. ~ *nâng mep mep*:
thóp động đây phập phồng.

móm₂ mũi. ~ *pjạ*: mũi dao.

móm poòng nhãi ranh, nhãi
nhép. *Chooc* ~: đồ nhãi ranh.

mọm tối mịt, tối sập. ~ *chẳng
khẩu rườn*: tối mịt mới về
nhà. ~ *lượ lượ*: tối sập lại.

mon 1. cái gối. *Sléo* ~: thêu
gối. 2. gối. ~ *khửn mù mùa*:
gối lên tay. 3. cây ngăn. ~
phai nà: cây ngăn phai nước
ruộng.

mon hua cái gối đầu.

mon khiêng cái đòn kê.

mòn₁ (mạy) cây dâu dại, cây
dâu. *Miệt bâu* ~: hái lá dâu.

mòn₂ 1. thứ, loại. ~ *tầu tố mì*:
thứ nào cũng có. *Lai* ~ *của
cái*: nhiều loại hàng. 2. nghề.
Chắc hết lai ~: biết làm

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **moòng...**

hiều nghề. 3. cái. *Cẩn rãng* ~?: cần cái gì? *kin ~ rãng?* ăn cái gì?

mòn 1. mòn. *Tầy hài ~:* đế giày mòn. *Pac lửa ~:* lưỡi mai mòn. 2. phá hại. *Vài ~ rầy nà:* trâu phá hại ruộng nương. * *Vài lằm tầu ~ tĩ* (trâu buộc đầu mòn đấy): ở nhờ thì lằm phiền.

mòn kén mòn (hắn đi). *Cái tậu ~ tằm tĩ mừ cãm:* cây gây mòn tận chỗ tay cầm.

móm mén hao mòn.

món phon lọ đựng vôi.

món rón mòn dần, mòn liên tục. *Pac cuốc ~:* lưỡi cuốc mòn dần.

món₁ x. khôn sỏi.

món₂ 1. tở. *Khôn ~:* lông tở. 2. nhỏ hạt. *Phân ~:* mưa nhỏ hạt.

món₃ suông (trắng). *Rũng hai ~:* sáng trắng suông.

món mén lứa thưa. *Nhả khừn ~:* cỏ mọc lứa thưa. *Mủm khừn ~:* râu mọc lứa thưa.

mọn₁ tằm. ~ *kin bâu:* tằm ăn

lá. ~ *slan quếng:* tằm nhả tơ. 2. tơ. *Slửa ~:* áo tơ. *Mây ~:* chỉ tơ.

mọn₂ (mạy) cây dâu.

moong 1. xám. *Phải slắc ~:* vãi màu xám. 2. mốc. *Kha ~:* chân mốc. 3. bụi bặm. *Đang ~:* mình đầy bụi bặm.

moong phội bạc phếch.

moong luôc xám xịt, mờ nhạt. *Pắc chình ~:* bức tường xám xịt.

mong mú tờ mờ sáng. *Ooc tu tứ pửa nhằng ~:* ra đi từ lúc tờ mờ sáng.

moong mup xám tro. *Khôn ~:* lông xám tro.

moòng₁ cái lưới (bắt chim, bắt cá).

moòng₂ 1. ồn. *Đêch ~:* trẻ ồn. ~ *pên háng:* ồn như chợ. 2. réo. *Nặm ~:* nước réo. 3. kêu. *Tổng ~ rêng:* trống kêu to. 4. động, tiếng động. ~ *mọi cooc:* động tứ phía. 5. nổ. *Slủng ~ bôm bôm:* súng nổ đì đùng.

moòng khoòng 1. hoảng hốt.

moòng năn _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG -- VIỆT**

Tằng rườn ~: cả nhà hoảng hốt. *Slac ~ ni pây*: giặc hoảng hốt bỏ chạy. 2. rồi bởi. ~ *bấu chắc răng mòn*: rồi bởi không biết gì nữa.

moòng năn 1. âm ĩ. *Khua khước* ~: cười nói âm ĩ. 2. rền vang. *Xủng* ~: sủng rền vang.

moòng mỗ. *Tói* ~: gõ mỗ.

mop mep nôm nốp. *Lao* ~: sợ nôm nốp.

mop₁ 1. tóp, xẹp. *Môc* ~: bụng tóp. *Ấn boong ~ lỏng*: quả bóng xẹp. 2. ngót. *Phjắc* ~: rau bị ngót. 3. gãy. *Pú ké* ~: cụ già gãy đi. *Tua mu* ~: con lợn gãy đi.

mot₁ 1. hằm. *Khẩu* ~: gạo hằm. 2. mốc, lên men. *Pềng* ~: bánh mốc. *Bua* ~: bột lên men. 3. tái. *Nả* ~: mặt tái đi.

mot fây môi rơm.

mot xich 1. mốc meo. *Pềng* ~: bánh mốc meo. *Rườn* ~: nhà mốc meo. 2. vắng tanh. *Bản* ~: làng vắng tanh.

mot xoat mốc thếch. *Slửa*

khoá ~: quần áo mốc thếch.

mọt₁ 1. con mọt. ~ *cắt pân*: mọt đục ván. 2. bị mọt. *Thúa* ~: đồ bị mọt. *Khẩu* ~: gạo bị mọt.

mọt₂ xăn. ~ *khen sửa*: xăn tay áo. ~ *khện* ~ *kha*: xăn chân xăn tay.

môc₁ 1. bụng. ~ *chêp*: bụng đau. * *Cáy xec ~, nộc xec lăng*: gà mổ đẳng bụng, chim mổ đẳng lưng. 2. lòng. *Cầu chắc ~ cầu*: ai biết lòng ai. * ~ *tổng thông ~ khỏi* (lòng bạn cũng như lòng tôi): lòng vả cũng như lòng sung.

môc₂ lùì. ~ *măn*: lùì khoai.

môc₃ dăm. ~ *pây cần toọc*: dăm đi một mình. ~ *kín phuối*: dăm ăn dăm nói.

môc bá hoảng hồn khiếp vía. *Tỉnh lẫn lẽ ~ thuận*: nghe kể thì hoảng hồn khiếp vía.

môc đeng bệnh kiệt lì.

môc luông bệnh báng.

môc mạp bệnh sưng lá lách.

môc mản táo bón.

mộc mẩn chắc dạ. *Kin pêng nây* ~: ăn bánh này chắc dạ.

mộc mi fây có chí khí, có khí phách.

mộc pè 1. đầy bụng. 2. ảm ức. *Tày nắm tay* ~: càng nghĩ càng ảm ức.

mộc phjáo đi rửa, tháo dạ.

mộc quảng rộng lượng, dễ dãi. ~ *đuối mọi cần*: rộng lượng với mọi người.

mộc rọc 1. mồi meo. *Cúa cái dú tẩu chường* ~: đồ đặc dưới gầm giường mồi meo. 2. gỏi. *Pjạ* ~: dao gỏi.

mộc rúng sáng dạ. ~ *chắc khoai*: sáng dạ biết được nhanh.

mộc slảy lòng dạ, bụng dạ, tâm trí. ~ *fất fây*: lòng dạ khôn ngoan. *Cặt việc nhằng* ~ *tẩu nắm mồn dai*: bận việc còn tâm trí nào nghĩ việc khác.

mộc slổm buồn rầu, lo lắng. ~ *đuối hò lục tăn*: buồn rầu vì đứa con hư.

mộc 1. moi. ~ *rẩu cốp*: moi hang ếch. ~ *slảy* ~ *tấp*: moi

ruột moi gan. 2. vét. ~ *din*: vét đất. 3. bắt. ~ *pja*: bắt cá.

mộc mjan trơ trên. ~ *kin*: ăn một cách trơ trên. *Dặng* ~: đứng một cách trơ trên.

mộc vằm moi móc. ~ *rẩu pja*: moi móc hang cá.

mới₁ mời. ~ *pằng dậu mà lln*: mời bạn bè đến chơi.

mới₂ x. fười.

mu lợn. *Liêng* ~: nuôi lợn. * ~ *diêm ma mì mắt* (lợn chề chó có bộ): lươn ngắn chề chạch dài.

mu chạng loại lợn giống to.

mu cháo lợn lòi, lợn rừng.

mu mẻ lợn nái.

mu nựa lợn bột.

mu slieu thịt lợn quay.

mu slíu lợn đực giống.

mủ (bầu) lá chít.

mủ₂ mũ, mũ niêm. *Hổm* ~: đội mũ. ~ *pưt*: mũ niêm của thầy cúng.

mủ₃ 1. lấp, phủ. ~ *din*: lấp đất. ~ *fẻ*: lấp hạt. ~ *fà khủn tênh*

mũa: phủ chắn lên trên. 2. át đi. *Phuổi ~ pây*: nói át đi.

mủ₄ 1. làm quần quật. ~ *việc tổng nà*: làm quần quật việc đồng áng. 2. quấy. *Đêch ~ hêt mí dấy việc*: trẻ quấy, làm chẳng được mấy việc.

mủ mĩ hì hục, loay hoay. ~ *việc rườn*: hì hục việc nhà. ~ *mai bầu xong*: loay hoay mãi không xong.

mú 1. họ hàng, ngành họ. *Tó ~*: cùng họ hàng. 2. tốp, đoàn. ~ *cân pây tàng*: tốp người đi đường.

mùa mùa. ~ *dâng*: mùa rét. ~ *pôm*: mùa nực. ~ *slau tan*: mùa thu hoạch.

mũa₁ 1. cối xay (bằng đá). 2. xay. ~ *bấp*: xay ngô. ~ *bưa*: xay bột.

mũa₂ 1. múa. ~ *luông*: múa rồng. ~ *kì lần*: múa sư tử. 2. nghịch. ~ *bầu tảng mừ*: nghịch không ngơi tay.

mũa mẻ 1. động dẩy. *Nòn dá ~ lai*: nằm chờ động dẩy quá. 2. lúi húi. ~ *chỏi xe quá nầu*: lúi húi chữa xe suốt

buổi sáng.

muc quặng mì ca.

mục₁ nước mũi. ~ *ruể*: mũi thò lò. *Fú ~*: xỉ mũi.

mục₂ 1. bụi. *Đin ~*: đất bụi. 2. nát. *Vài nùa ~ thuồn nà*: trâu giẫm nát cả lúa.

mục cục x. mục tù.

mục mò keo nhớt. *Dang fản pển ~*: thạch keo nhớt.

mục tù cục cằn. *Phuổi ~*: nói cục cằn. * ~ *xu bằng*: cục cằn xác láo.

mủm râu. ~ *tải càng*: râu quai nón. *Ởn mòn lụp ~*: đế mèn vuốt râu.

mủm bấp râu ngô.

mủm nhòa râu rẽ tre.

mụm nện. ~ *kỉ bat*: nện cho mấy cái.

mùn x. rầy₂.

mùn củn ru rú. ~ *dú tỉ toọc*: ru rú ở một chỗ.

mùn mề loay hoay. ~ *dú tỉ toọc*: loay hoay ở một chỗ.

mụn con nhậy. ~ *toổng phải*:

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **muột hang**

con nhậy nhấm vãi.

mụn₂ dũi. *Mu ~ mần*: lợn dũi khoai. ~ *tụt tầng lạc*: dũi bột cả rế.

mụn₃ (hôm) kìa. *Cắm ~*: tối hôm kìa.

mụn khi x. bùng but.

mùng₁ 1. đỉnh. ~ *slua*: đỉnh màn. 2. nóc. *Slam slip ~ rườn*: ba mươi nóc nhà.

mùng₂ lợp. ~ *rườn*: lợp nhà. ~ *ngoa*: lợp ngói.

mùng 1. nhìn, xem, trong. ~ *bấu hăn*: nhìn không thấy. ~ *chiếu bóng*: xem chiếu bóng. ~ *của cái*: trông coi đồ đạc. * ~ *hăn năng bầu xằng hăn đuc* (thấy da mà không thấy xương): thấy cây mà không thấy rừng. 2. mong, trông mong. ~ *te mà*: mong nó về.

mùng ngầu mong chờ, trông chờ. ~ *vần lục cãi*: mong chờ ngày con khôn lớn.

mùng tủng lúng túng, ngắc ngư. *Cảng ~*: nói lúng túng. ~ *pjá cãm*: ngắc ngư trả lời.

múng mờ. *Tha ~*: mắt mờ.

mung buồn, chổ ngủ. ~ *mòn*: buồn ngủ.

muộc₁ 1. cám lợn. *Mu kin ~*: lợn ăn cám. 2. nước vo gạo.

muộc₂ trắng đục. *Tha ~*: mắt màu trắng đục. *Boong tha ~*: bọn thực dân phương Tây.

muôi x. mười.

muối (mac) quả gắm.

muôi 1. viên. ~ *da*: viên thuốc. 2. hạt. ~ *khẩu*: hạt gạo. ~ *cua*: hạt muối. 3. hột. ~ *mac ngận*: hột quả nhãn. *Cuối ~*: chuối hột.

muộn 1. đan gập miệng. ~ *xúng cáy*: đan gập miệng lồng gà. ~ *pac chậu*: đan gập miệng đậu. 2. xấn. ~ *khoá*: xấn quần.

muống₁ (mạy) cây muồm.

muống₂ quả. ~ *phải*: quả bông. *Roap ~ phải*: làm cỏ khi bông ra quả.

muột 1. tận, suốt. ~ *tởi*: tận số. ~ *pi*: suốt năm. 2. hết. *Khửn ~ khâu*: leo hết dốc.

muột hang cùng, cuối cùng. *Nậm luây ~ bản*: nước chảy

- đến cùng làng. *Nặng tỉnh* ~: ngồi nghe đến cuối cùng.
- mup mup** nhồm nhoàm. *Kẹo* ~: nhai nhồm nhoàm.
- mup₁** x. pấn.
- mup₂** 1. lún. *Đin ~ lỏng*: đất lún xuống. 2. hạ. *Nằm ~*: nước hạ. 3. xẹp. *Móc ~*: bụng xẹp.
- mup mup** 1. lún xuống từ từ. 2. hạ xuống từ từ.
- mut fấy** bùi nhùi.
- mut mjang** 1. lơ mờ, lơ mơ. *Chắc ~*: hiểu lơ mờ. 2. tờ mờ. *~ rủng*: tờ mờ sáng.
- mut tiết**. *Thai ~*: chết tiết.
- mut chết** tuyệt nôi, tuyệt tự. *Khả ~*: bị giết tuyệt nôi.
- mut mãi tê**. *Dặng hâng kha* ~: đứng lâu chân tê.
- mừ** 1. tay. *~ pjấu*: tay không. * *~ lài chượng cò lài*: tay khi nuôi miệng khi. 2. càng. *~ xe mò*: càng xe bò.
- mừ phư** tay bừa.
- mừ rì** cấp vật, tắt mắt. *~ cầu tổ kệt*: cấp vật ai cũng ghét.
- mừ** mợ. *Khủ ~*: cậu mợ. *Noọng*
- ~: em dâu (đối với chị và anh rể).
- mự** 1. ngày, hôm. *Pây kỉ ~*: đi mấy ngày. *Nhang slam ~*: làm ma ba ngày. *~ nẩy mà thâng*: hôm nay về đến. *Dú slắc ~ them côi pây*: ở mười hôm nữa hãy đi. 2. buổi. *Vần sloong ~*: ngày hai buổi.
- mừ** 1. về. *~ rườn*: về nhà. *~ nưả tử*: về trên ấy. *Phuối ~ hợp tác*: nói về hợp tác. *Slổng ~ nà rẫy*: sống về ruộng nương. 2. ngược. *~ Cao Bằng*: ngược Cao Bằng. 3. đi. *Khủn ~*: đi lên. *Pin khủn ~*: leo lên đi. 4. nghèo. *Tua ma nẩy ~ dá*: con chó này đã nghèo.
- mừ chỏ** chết nghèo.
- mừ chự** quy tiên.
- mừ fạ** về châu giời, chết nghèo. *Hồ biệt kích ~ dá*: thẳng biệt kích về châu giời rồi.
- mừ nả** sau này, tương lai. *~ mọi cần xẹ slưa kin*: sau này mọi người sẽ thừa ăn. * *Đây ~*: hậu phúc.
- mừ** x. pử₂.

mum₁ đồng. ~ *chèn*: đồng tiền.
Bầu hả ~: tờ năm đồng. ~
khẩu ~ *ooc*: đồng ra đồng vào.

mum₂ x. tin₁.

mum₃ 1. bồi. *Đin* ~: đất bồi.
Nồn ~: phù sa bồi lên. 2.
đầy. *Đin* ~ *thôm*: đất đầy ao.

mum₄ 1. tê. *Kha* ~: tê chân. 2.
the. *Mac pục nhằng* ~: buổi
non còn the lười.

mum₂ 1. bụi. ~ *khẩu tha*: bụi
vào mắt. 2. tí tẹo. *Hắt pày*
~: cho từng tí một.

mum mái tê mỗi. *Nặng hăng*
kha ~: ngồi lâu tê mỗi cả chân.

mum mọt cứt con mọt.

mum min 1. bụi bặm. 2. vụn,
vụn vặt. *Tắt ooc pên* ~: cất
vụn ra. ~ *phải khat*: giẻ rách
vụn. *Cúa* ~: đồ vụn vụn.

mum sli lúc ấy. ~ *bấu mì cầu*
chắc: lúc ấy, không ai biết.

mum 1. nhúc nhích. *Ngạo bầu*
~: bầy không nhúc nhích.
2. ì ra. *Khiển tọ bầu* ~: sai
nhưng ngồi lì ra.

mủng mừng. *Kin lẫu* ~: tổ
chức ăn mừng (khi có con
đầu lòng).

mười sương giá. ~ *lồng*: sương
giá xuống. *Cuối thai* ~: chuối
chết vì sương giá.

mười khao sương muối, tuyết
bụi.

mười (mây) cây mai.

mượn mượn. *Pây hết* ~: đi
làm mượn.

mương mương, máng kênh. ~
nằm: mương nước. ~ *nà*:
máng dẫn nước vào ruộng.

mương nằm mương nước.

mường 1. vùng, địa phương.
Cần táng ~: người khác vùng.
Lai ~ *mà xỏn*: nhiều địa
phương về tập trung. 2. vô
số. *Mà* ~ *cần*: người đến vô
số. *Đầy* ~ *pja*: được vô số cá.

mướng x. bả slầu.

mươt tái, tái mét. *Tha nựa* ~:
da thịt tái đi. *Lao tăng nả* ~
thuôn: sợ, mặt tái mét.

N

na dày. *Phải* ~: vải dày. *Đăm* ~: cây dày. * *Nựa* ~ *kha mắng*: khoẻ mạnh, đầy sức sống.

na tut dày cộp. *Khon xec* ~: quyển sách dày cộp.

na₁ ruộng. ~ *sloong* mẫu: ruộng hai vụ. * ~ *dăm lả chả hấu ké*: ruộng cấy muộn mà phải già.

na₂ cối. *Xêp kích lẹo slong ~ phon*: xây tường hết hai cối vữa.

na₃ múi cối. *Phả xay mì pet* ~: cái thớt cối có tám múi.

na chảo ruộng mới vỡ.

na chằm ruộng thụt.

na chẻ chân ruộng nước.

na cửa ruộng muối.

na khao 1. ruộng thực. *Hợp tac mì sloong pac mậu* ~: hợp tác xã có hai trăm mẫu ruộng thực. 2. ruộng chưa cày.

na lẹng ruộng bị hạn, ruộng cao.

na pàn ruộng cao, ruộng sườn đồi.

na tộc thần ruộng bậc thang

na xúm ruộng trũng.

na₁ cái nỏ. *Khang* ~: giường nỏ.

na₂ đi. *Pây đuổi* ~: đi với đi.

na₃ 1. mặt. ~ *đáo*: mặt hồng hào. ~ *nặm*: mặt nước. ~ *đa*: mặt địu. ~ *fà*: mặt hoa vỏ

chấn. * ~ *dăm* ~ *mấy*: đầu
tất mặt tối. 2. vách. ~ *đán*:
vách đá. 3. mu. ~ *hài*: mu
giày. 4. khổ. ~ *phải lảng*:
khổ vãi rộng. 5. bên, phía. ~
nư: bên trên bếp. ~ *tắt*:
bên dưới bếp. ~ *khoang*: hai
phía (trong và ngoài) của
bếp. 6. trước. ~ *bán*: trước
làng. 7. lượt. ~ *nà nâng*: một
lượt cấy.

nà ác lồng ngực.

nà bang nhút nhát, hay thẹn.
~, *bấu đi phuối*: nhút nhát,
không dám nói.

nà dăm tức giận.

nà đây tốt bụng.

nà fạ bầu trời. ~ *kheo bích*:
bầu trời trong xanh.

nà kệt đáng ghét.

nà khat kinh hãi. *Hết vãi của*
pau, *ngòi* ~ *lẹo*: làm hỏng của
người ta, trông đầy vẻ kinh hãi.

nà khăm nghiêm, nghiêm
nghị.

nà khẩu thất sắc. *Mền hat* ~:
bị mắng cho thất sắc.

nà khên không đôn hậu, vẻ
hung dữ, danh đá.

nà khởi tôi tớ, tôi đòi.

nà khươi chú dượng.

nà khuyết sống chân. * *Tụp*
~, *chệp hua khấu* (đánh
sống chân, đau đầu gối): rút
dây động rừng.

nà linh diệp cày.

nà na mặt dày, bạo dạn.

nà náy đồ khỉ gió. *Hò* ~ *nấy*:
thằng khỉ gió này.

nà nẻng khổ rách áo ôm.

nà noọng đàn em, tay chân.

nà phjac vắng trán. ~ *slung*:
vắng trán cao.

nà pi đàn anh, quan lại, hào
lí (cũ).

nà ruộng hiền hậu.

nà táng trước nhà, phía trước
mặt nhà.

nà toọc một mạch, một lèo.
Phển ~: chạy một mạch. *Phuối*
~: nói một lèo.

ná, không. ~ *chăc*: không biết.
Pây rụ ~? đi hay không?

ná₂ 1. tắc. *Xủng ~ đạn*: súng tắc đạn. 2. mắc cạn. *Pè ~ hat*: bè bị mắc cạn.

ná hooc tắc nghẽn. *tàng ~*: đường bị tắc nghẽn.

ná năng gắn bó. *Tối bạn ~ vạ cần*: đôi bạn gắn bó với nhau.

nạc rái cá. * *Lục ~ slon lục ~ đăm pja* (rái cá lại dạy con lặn bắt cá): cha truyền cho nối.

nạc nạc chùn chụt. *Kin nôm ~*: bú chùn chụt.

nạch nạch 1. thỉnh thoảng. *Hua châu tàn ~*: tìm đập thỉnh thoảng. 2. giần giật. *Pja thư bet ~*: cá cắn câu giần giật.

nai 1. mời (trang trọng). ~ *bôm*: mời ăn. ~ *mjâu*: mời trâu. 2. nài, kị kèo. *Lượn ~*: lượn nài (đáp). ~ *au ~ sle*: nài lấy nài để.

nài 1. nước bọt. 2. sương. ~ *naut chaw*: sương sớm.

nài ma 1. con sên. 2. nhót, rửa ra. *Pẻng tái pẻn ~*: bánh dấm bị nhót. *Nựa tũn ~*: thịt

bị rửa ra.

nài slầu nước dãi (chảy). *Hăn mac slôm lẽ ~ khừn*: thấy quả chua thì chảy nước dãi.

nái₁ càng. *Nải... nải...*: càng... càng... ~ *túc ~ rềng*: càng đánh càng mạnh.

nái₂ 1. vờ. ~ *pẻn khây*: vờ ốm. 2. cố ý. *Te ~ hêt khô hấu rầu*: nó cố ý làm khó dễ cho ta.

nái₃ hãy. *Cầm đây ~ chứ au*: lời hay hãy nhớ lấy.

nái₄ khẩn khoản, yêu cầu. ~ *hêt hấu*: khẩn khoản bảo làm.

nai hóng hãy cứ. ~ *pây dương te*: hãy cứ đi thăm nó.

nái₁ 1. nắn, sờn. ~ *slim*: nắn lòng. 2. mỗi. *Kha ~*: mỗi chân.

nái₂ ỉu. *Pẻng cao ~*: bánh khảo bị ỉu. *Lảo bâu ~*: thuốc lá bị ỉu.

nam₁ gai. ~ *chộc*: gai đâm. *Cù ~*: bụi gai.

nam₂ nam giới.

nam₃ phương nam.

nằm nằm rành rọt (từng tiếng).

Cảng ~: nói rành rọt.
nằm qua cây su su.
nám hông. *Pang* ~: bên hông.
nám vá víu, vá chằng.
nàn 1. chậm, lâu. *Pây* ~: đi chậm. ~ *chắc*: lâu hiểu. 2. khó. ~ *kín* ~ *phuối*: khó ăn khó nói.
nàn nàn chốc chốc, thỉnh thoảng, lâu lâu. ~ *mì tiếng xúng*: chốc chốc có tiếng súng. ~ *chẳng mà thàng*: thỉnh thoảng mới đến một lần.
nàn vi nõ, nõ nào. ~ *hết pên nầy*: nõ nào làm như thế.
nản₁ ám, quấy rầy. *Phi* ~: ma quấy rầy (quan niệm cũ).
nản₂ nạn, tai nạn. *Rườn mền* ~: nhà bị nạn. *Hết công mền* ~: tai nạn lao động.
nản chai x. chai nản.
nạn₁ hươu. *Thấu* ~: săn hươu. ~ *khóc*: hươu dác.
nạn₂ ấn, gí. ~ *khẩu pac pây*: ấn vào mồm.
nạn cây con cheo cheo.
nạn kep hươu xạ hương.

nang 1. ngọn. ~ *phjắc*: ngọn rau. 2. cái. ~ *mảy*: cái măng.
nàng₁ 1. cô nàng, nàng tiên. 2. nàng dâu. *Pỉ* ~: chị dâu.
nàng₂ cây cối sắp ra hoa. *Cuối* ~: chuối sắp ra hoa.
nàng ới điệu lượn Tày phổ biến ở Cao Bằng.
nàng thưa, quá khổ. *Phun rườn* ~: dầm nhà thưa. *Vàng rườn* ~: gian nhà rộng quá khổ.
náng₁ 1. nổi. ~ *hang pè tò tò*: buộc nổi đuôi măng lại với nhau. 2. bám. *Pinh* ~ *khẩu kha mà*: đĩa bám vào chân. 3. leo (chó, mèo). *Mèo* ~ *khữn xá mùa*: mèo leo lên gác bếp. 4. leo (chó). *Ma tò* ~: chó leo nhau.
náng₂ vá víu, vá chằng vá đụp.
náng náng lệt xệt. *Chung* ~: kéo lệt xệt.
nao₁ 1. sưởi. ~ *fảy*: sưởi lửa. ~ *đet*: sưởi nắng. 2. hóng. ~ *lường*: hóng mát.
nao₂ um khói. *Fây* ~: bếp um khói.

nào₁ nảo bạt. *Cọn ~*: khua nảo bạt.

nào₂ 1. hơi. ~ *cải ỉ nâng*: hơi to một tí. 2. đỡ, khá. *Pỉnh ~ đây dá*: bệnh đã đỡ rồi. *Nà ~ đây*: ruộng khá tốt.

nào mẻ nảo bạt (to nủm).

nào pỏ nảo bạt (nhỏ nhúm).

nảo vôi, quấy. *Lục ~ kin*: con vôi ăn. *Hảy ~*: khóc quấy.

nảo fuồng đùa vui nảo nhiệt.

nảo nhiệt 1. nảo nhiệt. *Pan háng nỷ chẵn ~*: phiên chợ này thật nảo nhiệt. 2. ghê gớm. *Câu hẩn mầu ~ lai lố*: tao thấy mày ghê gớm quá.

nảo nảo bần bật. *Mạy fên ~*: cây rung bần bật.

náo₁ vừa. *Te ~ pây*: nó vừa đi.

náo₂ đâu. *Te bấu pây ~*: nó không đi đâu.

náo₃ kéo. *Lèo sloong cần, ~ cần toọc thư bấu tủa*: phải hai người, kéo một người mang không nổi.

náo ló đâu đấy, đâu nhé. *Lao tổ mí chủ cần rà ~*: có lẽ

không phải người mình đâu đấy.

náo mà đâu mà. *Xằng lừm ~*: chưa quên đâu mà.

náo ní không thì, nếu không. *Kin khoái ỉ nâng, ~ pây bấu lập cần*: ăn cơm mau lên không thì đi không kịp người ta.

náo slớ 1. à, hay sao. *Bấu pây ~?*: không đi à? *Bấu kin ~?*: không ăn hay sao? 2. đâu đấy. *Mí chủ ~!*: không phải đâu đấy!

náo vảy 1. vừa rồi. ~ *hết răng?* vừa rồi làm gì? 2. đâu mà. *Mí hẩn cạ ~*: không thấy bảo đâu mà.

náo vớ đâu nhé, đâu đấy. *Mí đo ~*: không đủ đâu nhé.

nạo₁ yến. ~ *lai cưa*: hơn một yến muối. *Tàng ~*: mặt yến (trên cân).

nạo₂ bẻ, vụn. ~ *mảy*: bẻ măng. ~ *cò cáy*: vụn cổ gà.

nap 1. kẹp, quắp. *Pu ~*: cua kẹp. *Cap pạng ~ kin*: con trai trai quắp ăn. 2. đề. *Hin*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ **nắc đoảng**

~: đá đè. * *Hin phja* ~ *xáy*
(đá núi đè trứng): cả vú lấp
miệng em. 3. gấp. ~ *au phjăc*:
gấp thức ăn. 4. bắt gió. ~
phjac: bắt gió ở trán.

nạp₁ nạp. ~ *pha sluôn*: nạp
bờ vườn.

nạp₂ 1. lấp, lên. ~ *đan*: lấp đan.
2. nộ. ~ *chên*: nộ tiền.

nạp tuế suốt đời (ở rể). *Hêt
khuoi* ~: làm rể suốt đời.

nat (co) cây mua. *Mac* ~: quả
mua.

nat nằm cây bạc hà. *Au bâu*
~ *hêt da*: lấy lá cây bạc hà
làm thuốc.

nạt đoạ, đoạ nạt, ~ *lục dêch*:
đoạ trẻ con.

nạt nạt 1. rập rình. *Cầu mạy
phấy coóng* ~: cầu tre rập
rình. 2. kiu kịt. *Càn coóng* ~:
đòn gánh kiu kịt.

nẩu₁ 1. vụn. ~ *bánh xe*: vụn
bánh xe. 2. lải. ~ *quá pạng
sloa pây*: lải sang bên phải.

nẩu₂ ninh. ~ *nựa*: ninh thịt.

nấu tức, giận. *Fat* ~: sinh tức.

~ *cân tâu?*: giận ai?

nấu khi giận dữ.

này này nướm nướp. *Cần
pây* ~: người đi nướm nướp.

nảy₁ 1. bắn, câu bắn. *Đang* ~:
mình mảy câu bắn. 2. nhóp
nháp. *Slũa* ~: áo nhóp nháp.

nảy₂ kì cọ. ~ *kha*: kì chân. ~
lăng: kì lưng.

nảy nướp nhớt bắn. *Khen kha*
~: chân tay nhớt bắn.

náy₁ 1. chan. ~ *khẩu*: chan cơm.
2. tưới. ~ *nậm*: tưới nước.

nay₁ 1. nay. ~ *chăng hăn*: nay
mới thấy. 2. đó, đấy. *Cần* ~:
người đó. *Dú* ~: ở đấy.

nắc₁ nặng. *Hap* ~: gánh nặng.
Xu ~: nặng tai. *Pac* ~: nặng
mồm. *Phuối* ~: nặng lời.
Khảy ~: bệnh nặng. 2. nặng
hạt. *Phân* ~: mưa nặng hạt.
3. khó. *Slư* ~: chữ khó. *Việc*
~: việc khó. 4. quá. *Điêp cần*
~: quá yêu nhau. * ~ *bặng
phja na băng đăn*: tình sâu
nghĩa nặng.

nắc đoảng₁ 1. nặng trĩu. *Cáng*

mac ~: cành cây quả nặng trĩu. 2. ê ẩm, khó chịu. *Đang* ~: mình đau ê ẩm.

nặc dùm nặng nề, nặng chịch. *Dám kha* ~: chân bước nặng nề.

nặc dụt nặng chình chịch.

nặc na 1. nặng nhọc, nặng nề. *Việc* ~: công việc nặng nhọc. *Nhiệm vụ* ~: nhiệm vụ nặng nề. 2. sâu nặng. *Công của Đảng* ~ *lai*: công ơn của Đảng thật sâu nặng.

nặc₁ nín. *Hảy* ~: nín khóc.

nặc₂ đổ, đánh đổ. *Te* ~ *khởi*: nó đổ tôi. *Lạo* ~ *lạo kẻ*: người đổ người đoán.

nặc₃ kết, giao kết. ~ *căn* ~ *hầu hâng*: đã giao kết với nhau thì giao kết cho bền lâu.

nặc nèn 1. áy náy. ~ *chang slim*: áy náy trong lòng. 2. nặng nặc. ~ *tỏi pây*: nặng nề đòi đi.

nằm₁ như. *Phjắc sluc* ~: rau chín như.

nằm₂ ì ạch, giậm chân tại chỗ. *Đon rầy nấy bjai* ~ *lai*:

đám rầy này làm cở ì ạch mãi không xong.

nằm₃ rên, đều. *Chộc nằm ló* ~ *heng*: cối nước giã rên tiếng.

nằm₁ 1. nghỉ, ~ *thâng*: nghỉ đến. ~ *tẻo ngòi*: nghỉ lại xem. 2. muốn. ~ *pây*: muốn đi.

nằm₂ 1. trồng. ~ *mac*: trồng cây ăn quả. 2. cấy, tra. ~ *nà*: cấy lúa. ~ *bấp*: tra hạt ngô.

nằm₁ không. ~ *pây*: không đi. ~ *rụ*: không biết.

nằm₂ chữ. *Hăn te bấu?* *Hăn* ~: thấy nó không? thấy chữ!

nằm lá đầy chữ. *Bâu sửa dây* ~: cái áo đẹp đầy chữ.

nằm lỏ đầy à. *Hây táng hêt pên* ~?: mình tự làm nên đấy à?

nằm nái ngần ngại, do dự. ~ *mòn lăng?*: ngần ngại điều gì? ~ *xăng ái hêt*: do dự chưa muốn làm.

nằm tán không những, không chỉ. ~ *căn cải tức slác, noọng eng tố tức slác*: không những người lớn đánh giặc, trẻ em cũng đánh giặc.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **nặng mền**

nặng nước. ~ *tả*: nước sông. ~ *bó*: nước nguồn, nước giếng.
* ~ *nội pja bú hêt tâu* (nước nhỏ cá bóng làm tướng): xử mù thẳng chột làm vua.

nặng cắt nước lã.

nặng chà nước chè.

nặng chắm 1. nước chắm. 2. chắp. * *Bấu đo hêt* ~ (không đủ làm nước chắm): coi không thấm vào đâu.

nặng lìn máng nước. *Cái* ~: bắc máng nước.

nặng mí giấm. ~ *slom*: giấm chua.

nặng mu cám lợn.

nặng muộc nước vo gạo, nước rác.

nặng mường đất nước, xứ sở, làng bản.

nặng noòng nước lũ.

nặng nôm sữa.

nặng tả nước lã.

nặng tha nước mắt.

nặng thang canh.

nặng thúá tương.

nặng tử đất nước.

nặng xăng ao tù.

nặng vang, vang rền. *Chiêng moong* ~: chuông kêu vang. *Tiếng xúng thec* ~: tiếng súng nổ vang rền.

nặng nì thở than, phàn nàn. *Cần đeo táng* ~: thở than một mình. ~ *bấu chắc hêt*: phàn nàn không biết làm.

nặng nờ vang rền, âm ỉ. *Tiếng bom đạn* ~: tiếng bom đạn vang rền. *Đêch hảy* ~: trẻ khóc âm ỉ.

nặng₁ 1. vê, nặn. ~ *pên khỏn*: vê thành cục. ~ *tượng*: nặn tượng. 2. diện. ~ *tối sửa khoá mấu*: diện bộ quần áo mới.

nặng₂ x. dầu₁.

nặng 1. da. ~ *slua*: da hổ. ~ *mjên*: da mìn màng. * ~ *hua pải*: rợn tóc gáy. 2. vỏ. ~ *mạy*: vỏ cây.

nặng chia x. nặng phiêu.

nặng côp (co) rau húng.

nặng mền sồn ốc, gai ốc. *Từn* ~: sồn ốc lên.

năng nựa da dẻ, da thịt. ~ *rúng*: da dẻ hồng hào.

năng phiu da bì.

năng 1. ngồi. ~ *tăng*: ngồi ghế. *Cần ké ~ nưta*: người già ngồi trên. 2. lắng, đọng lại. *Nồn ~*: gợn lắng. *Thưong ~ chang nặm*: mặt đọng lại trong nước.

năng doóng ngồi xồm.

năng ni ăn vạ, nằm vạ. *Dá mà ~ tỉ nấy*: đừng có nằm vạ ở đây.

năng x. phèo₂.

nấp niềng cơm lẫn nếp tẻ.

nấp x. xập.

nắt thích. ~ *tỉnh tuyên pũa đĩa*: thích nghe truyện đời xưa.

nắt nịu 1. đầm thắm, thắm thiết. *Điêp căn ~*: yêu nhau đầm thắm. 2. say mê. *Xec nấy toọc chăn ~*: sách này đọc thật say mê.

nẩn 1. nổi tịt. ~ *mèng nhùng khôp*: nổi tịt vì muỗi đốt. 2. hằn, vết hằn. *Tầu pjên tũn ~*: bị roi nổi hằn.

nâng₁ một. *Ăn chup ~*: một cái nón. *Nằm pi bấp ~*: trồng một vụ ngô.

nâng₂ 1. cựa, động. *Nòn bầu ~*: nằm không cựa. 2. chuẩn bị. *Xăng ~ đang dấy*: chưa chuẩn bị được.

nâng no cựa quậy.

nặng đồ, hấp. ~ *khẩu nua*: đồ xôi. ~ *phải*: hấp vải.

nặng 1. đắn đo, cân nhắc. *Hết cà răng tố lèo ~ cón*: làm gì cũng phải đắn đo trước. 2. gượng nhẹ, cẩn thận. *Hap xáy lèo ~ chẳng dấy*: gánh trúng phải gượng nhẹ mới được.

nập sấp. ~ *chèn*: sắp tiền. ~ *chĩa*: sắp giấy.

nât mỗi. *Lăng ~*: mỗi lưng. *Pac ~*: mỗi mồm.

nât nười mỗi một, ê người. *Đang ~*: ê ầm khắp người.

nấu 1. thối, rữa ra. *Nựa ~*: thịt thối. * *Pja ~ chang dúc* (cá thối từ xương thối ra): vạch áo cho người xem lưng. 2. hôi thối. *Mi hơi ~*: có mùi hôi thối.

nậu 1. bông, đoá. ~ *bjooc coi*: bông hoa hồng. 2. cái cúc. ~ *slũa*: cúc áo.

nậu xu hoa tai. *Thư* ~: đeo hoa tai.

nâu₁ sáng. ~ *chậu*: sáng sớm. *Tầng* ~: buổi sáng. ~ *nảy*: sáng nay.

nâu₂ x. nâng₂.

nâu cảm sớm hôm. ~ *chậu* *chợ cần kè*: sớm hôm chăm sóc bố mẹ.

nau chậu sáng sớm.

nau din sáng hôm kia.

nau lừ sáng ngày kia.

nau lường sáng ngày kia.

nau mụn sáng hôm kia.

nau nẩy sáng nay.

nau ngoà sáng hôm qua.

nau pjục sáng ngày mai.

nấu x. cầu.

nấu 1. nhẹ. ~ *bặng phải công*: nhẹ như bông. *Pỉnh* ~: bệnh nhẹ. 2. nhanh, mau. *Pac* ~: nhanh mồm. *Dám kha* ~: chân bước mau.

nấu bông nhẹ bông.

nấu fut nhẹ tênh.

nấu nỏ 1. nhanh nhẹn. *Hết răng tổ* ~: làm gì cũng nhanh nhẹn. 2. nhẹ nhàng. *Cầm kha* ~: bước đi nhẹ nhàng.

nấu vào nhẹ bông, nhẹ nhỡm. *Tua dềch* ~: đứa bé nhẹ bông. *Hết đẩy ăn tỉ, hăn* ~: làm được cái đó, thấy nhẹ nhỡm cả người.

nây 1. sương muối. ~ *lông*: xuống sương muối. 2. mưa rét. *Phân* ~ *kỉ vằn*: mưa rét mấy ngày. * *Phân* ~ *phân noảng*: mưa phùn gió bắc.

nây 1. xéo, giẫm. ~ *ám nhả*: xéo đám cỏ. 2. lê. ~ *slũa khat*: lê rách hết áo.

nây nuốt 1. giẫm nát. ~ *rẩu nà*: giẫm nát đám ruộng. 2. giày xéo. *Slac* ~ *tỉ hây*: giặc giày xéo quê ta.

nây 1. này. *Hồ* ~: thằng này. *Ăn* ~: cái này. 2. nay. *Pi* ~: năm nay. *Sli* ~: thời nay. 3. đây. *Dú* ~: ở đây. *Oóc* ~ *mà*: đi ra đây.

nầy₁ một loại sóc bé.

nầy₂ kia. ~, *tua mu luôt dá:*
kia, con lợn xổng rồi.

ne dong tóc tiên. *Nà mì ~:*
ruộng có dong tóc tiên.

nè 1. này. ~ *au sửa pây nung!*
này, lấy áo mặc vào! 2. nhé.
Hấu xo ~!: cho xin nhé! *Dá*
hêt pên ~!: đừng làm như thế
nhé. 3. đi, đây. *Kin ~!* ăn đi!
Ac lể hêt ~! giỏi thì làm đi!
4. đã nào. *Kin nặm cón ~:*
uống nước cái đã. *Khẩu mà*
lín cón ~: vào chơi đã nào.

né₁ nể. ~ *cân ké:* nể người già.

né₂ 1. đấy, thế đấy. ~ *bấu quá*
cầm câu cạ mã: đấy, có sai
lời tao bảo đâu. 2. kia. ~, *te*
dú tỉ ~: kia nó ở kia kia.

nem₁ cái nem. ~ *nựa mu:*
nem thịt lợn.

nem₂ 1. dán. ~ *chĩa:* dán giấy.
2. dính, sát. *Pềng ~ mù:* bánh
dính tay. *Sloong rườn tò ~*
căn: hai ngôi nhà sát nhau.

nem chấp dính lú. *Việc tỉ*
bấu ~ thâng te: việc đó không
dính lú đến nó.

nèm theo. *Pây ~:* đi theo. ~
cần tầu mà? theo ai tới?

nèm chồi. ~ *mac:* chồi quả.

nèn tết. *Kin ~:* ăn tết.

nèn chiết tết nhất.

nén nén. *Têm ~:* thấp nén. ~
cướm: nén nhựa trám.

nẹn vụt. ~ *bat mạy nằng:* vụt
cho một gậy.

nèng cảnh. *Cọn ~:* gõ cảnh. *
Slon tảo cọn ~ (dạy thầy tảo
đánh cảnh): múa rìu qua
mắt thợ.

nèng₁ (co) cây sa nhân.

nèng₂ thềm, đối. *Thai ~:* chết
thềm.

nèng₃ dính (chất nhớt khi khô).
Pùng ~ kha: bùn dính chân.

néng với, vin. ~ *bấu thâng:*
với không tới. *Mừ ~ au sửa:*
tay với lấy áo.

néng néng lồng thông. *Khoen*
~: treo lồng thông.

neo₁ đánh dấu, làm mốc. ~
rấy: đánh dấu chỗ làm rẫy.
~ *rằng mềng thương:* làm
dấu giữ tổ ong.

neo₂ mút. *Đêch ~ mừ: trể mút tay.*

nèo cái sẹo. ~ vài: cái sẹo trâu. *Hêt ~ lạc mạy: làm sẹo kéo gỗ.*

nẻo₁ nước đáí. *Pây ooc ~: đi đáí. Mên ~: khai mùi nước đáí.*

nẻo₂ 1. vắn. ~ *khot thooc: vắn nút lạt.* 2. véo. ~ *xu: véo tai.*

nẻo hai đáí dầm.

nẻo lương bệnh đáí vàng, đáí đường.

nẻo nẻo rung rinh. *Pjai bắp fên ~: ngọn cây ngô lay động rung rinh. Lỏm pảo cáng fên ~: gió thổi cành lá rung rinh.*

nẻo net 1. dẻo. *Pjên vai ~: roi mây dẻo.* 2. kịu kịt. *Càn ~ tẻnh bá: đòn gánh kịu kịt trên vai.*

nẻo niu đáí dất, bí đáí.

nep₁ 1. cái díp. *Ấn ~ mủm: cái díp nhỏ râu.* 2. kẹp, nhỏ. ~ *mẻ kha: kẹp ngón chân cái.* ~ *nhuôt: nhỏ râu.*

nep₂ xấp. *Slam ~ chĩa: ba xấp giấy.*

nep 1. cạp. ~ *khop đồng: cạp vành nong lại.* 2. bổ thép (thêm thép vào lưỡi dao, búa...). *Mạc pja ~ tiểu: con dao bổ thép.*

net 1. đế. *Đin ~: đất bị đế.* 2. bẹp dí. *Vài nỏn nhả ~: trâu nằm cỏ bẹp dí.* 3. chắc mịn. *Tha nựa ~: da thịt chắc mịn.*

net net kịu kịt. *Hap ~: gánh kịu kịt.*

nêm cà cơ dấy, nũa cơ dấy. *Te cạp mắng pỉ noọng ~: nó với mầy có họ cơ dấy.*

nêp 1. giắt, cài. ~ *hang sửa khâu rặng: giắt vạt áo vào thắt lưng.* 2. để bụng. *Cầm phuồi toọc, bấu pên ~ sle toọng: không nên để bụng một lời nói.*

nết x. nết.

ngà₁ vùng. *Nhù ~: dầu vùng.*
* *Phit mặt ~, xa xiên lỉ (sẩy hột vùng sai ngàn dậm): sai một li đi một dậm.*

ngà₂ cái hom. ~ *dây: cái hom đó.* * *Khẩu ~ phjooc, ooc ~ lếch (vào hom bằng lạt, ra*

hom bằng sắt): dễ vào khó ra.
ngà₃ giờ. ~ *pja bac*: giờ dao chém.

ngà hooc x. ngà ngooc.

ngà kep vùng đẹp. ~ *khao*: vùng đẹp trắng.

ngà lán đậu Hà Lan.

ngà ngooc vùng hạt cải.

ngà₁ 1. mầm, chồi. ~ *maj buot*: mầm cây mọc. 2. nhánh. *Co maj khun sloong* ~: cây mọc thành hai nhánh.

ngà₂ thêm, màng. *Bấu* ~ *nưa pja*: không thêm thịt cá. *Bấu* ~ *cua paju*: không màng đến của người khác.

ngá kêu. *Vài* ~: trâu kêu.

ngac₁ ngả, nghiêng. *Pắc chinh* ~ *mà nă*: bức tường ngả về đằng trước. ~ *tò khau*: nghiêng trở vào.

ngac₂ không nổi, bó tay. *Hết* ~: làm không nổi.

ngai 1. ngửa. *Nòn* ~: nằm ngửa. ~ *nă*: ngửa mặt. ~ *phă mư*: ngửa bàn tay. * *Nòn* ~ *kin mac đũa*: há miệng chờ sung.

2. lật. ~ *təm khun*: lật tấm cốt lên. ~ *fac rưon*: lật tấm giát nhà.

ngai₁ 1. cơm trưa. *Kin* ~: ăn cơm trưa. 2. trưa. *Pên* ~ *dá*: đến bữa trưa rồi.

ngai₂ 1. chịu. ~ *khô quén*: chịu khổ quen. 2. bị. ~ *dac dên*: bị đối rét. 3. gắng. ~ *hap năc*: gắng gánh thật nặng. *Tua cân đeo bấu* ~ *dây kị lai*: một mình không gắng được bao lâu. 3. ấy thế. *Te dú nấy, tọ* ~ *pây xa khóp bản*: nó ở đây, ấy thế phải đi tìm khắp làng.

ngai₁ x. nhả ngai.

ngai₂ 1. dễ. *Bài tỉnh* ~: bài toán dễ. 2. dễ dãi. *Chủng* ~: tính dễ dãi. 3. dễ bảo. *Tua dêch khiển* ~: đưa trẻ dễ bảo.

ngai kin dễ làm, ngon xơi.

ngai lúm dễ như bỡn.

ngai ngút dễ dàng.

ngai xoac x. ngai ngút.

ngái người Ngái, dân tộc Ngái.

ngại nghĩa. *Mi* ~ *đuổi căn*: có nghĩa với nhau.

ngảm₁ chạc. ~ *mạy phấy*: chạc cây tre.

ngảm₂ x. bá₁.

ngảm₃ ngậm. ~ *tẩu diên*: ngậm tẩu thuốc.

ngảm chàm ghen tị, thành kiến. *Hăn cần hêt dấy mí pên* ~: thấy người ta làm được chớ ghen tị.

ngảm ngẻ khe tròn (chỗ hiểm trước hậu môn).

ngám₁ 1. vừa, khớp. *Mạt nùng* ~: tắt đi vừa. *Pac mạ ~ cần*: ngám cột vừa khớp nhau. 2. vừa lòng, ăn ý. *Kin dú ~*: ăn ở vừa lòng nhau. *Sloong cần ~ cần*: hai người ăn ý nhau.

ngám₂ vừa, mới, vừa mới. ~ *hăn nả lẽ khua*: vừa thấy mặt đã cười. ~ *mì hả cần*: mới có năm người. ~ *quá nấy pây*: vừa mới đi qua đây.

ngám chỗ đáng kiếp, đáng số. ~ *hò khen kha*: đáng kiếp tên tay sai.

ngám cò vừa lòng, đẹp ý.

ngám đây vừa phải, vừa vặn.

ngám ngám 1. vừa mới. ~

quá khấy: vừa mới ốm dậy. 2. ra sao thì ra. ~ *kin tón nằng cón*: ra sao thì ra, cứ ăn một bữa trước đã.

ngạm đỉnh đèo. *Khữn thâng ~ kéo*: lên đến đỉnh đèo.

ngạm ngạm trần truồng.

ngan con ngan.

ngàn 1. khuôn ép dầu. 2. máy (công cụ). *Ngé ~ khẩu*: máy xay sát gạo.

ngàn ngàn ngồng, cong vồng lên. *Điếu ~*: bật ngồng lên. *Hang tảng ~*: đuôi cong vồng lên.

ngán₁ rừng già. *Đông luông ~ rạ*: núi to rừng già.

ngán₂ 1. nhiều, lắm. ~ *của cái*: lắm của cải. 2. nổi. ~ *tàng quây*: nổi đường xa.

ngán₃ 1. ngấy. *Kin nựa ~*: ăn thịt ngấy. ~ *khẩu nua*: ngấy cơm nếp. 2. chán. *Hêt công mí chắc ~*: làm việc không biết chán.

ngán ngộc phát ngấy, phát chán.

ngán rạ rừng đại ngàn.

ngang khăn vắt. *Cuôm ~*: chít khăn vắt.

ngàng₁ 1. tươi, già. *Chằng ~* *ỉ nâng*: cân tươi một tí. 2. cứng rắn. *Phuối ~*: nói cứng rắn.

ngàng₂ tắc. *Xâu pỉn ~*: khuôn bún bị tắc.

ngàng₃ cứ. *~ đá chá nưt*: cứ chữ suốt sáng.

ngáng x. cáng₁.

ngao ngán ngồi ngổn ngang. *Fa phân tăng rườn ~ dú*: trời mưa, cả nhà ngồi ngổn ngang không việc.

ngào₁ khuấy, hoà đều. *~ bư* *pềng*: khuấy bột bánh.

ngào₂ bàn tán. *~ quá cừn*: bàn tán suốt đêm. *~ tuyền hê* *rầy bấp*: bàn tán chuyện làm rầy ngô.

ngáo ngổng, ngốc. *~ hua tũn*: ngốc đầu dầy.

ngáo ngáo ngo ngoe. *Bại tua non hua nâng ~*: đàn sâu đang ngo ngoe đầu.

ngáo gằm, kêu. *Slua ~*: hổ

gằm. *Mèo ~*: mèo kêu.

ngạo bầy, bẻ. *~ hìn chang* *tàng pây*: bầy đá giữa đường đi. *~ tấc*: bẻ gãy.

ngạp dờm. *~ khừn*: kéo dờm.

ngạp mẻo bệnh hen.

ngạt₁ 1. mầm. *~ thua kheo*: mầm đỗ xanh. 2. nảy mầm. *Fê ~ đá*: giống đã nảy mầm. 3. giá. *Thúa xằng ~*: giá đỗ tương.

ngạt₂ bệnh hăm.

ngạt ngạt₁ chống ngổng. *Hang tăng ~*: đuôi dương chống ngổng. 2. cong cóc. *Pây ~ kỉ* *vần*: đi cong cóc mấy ngày.

ngàu₁ bóng. *~ mạy*: bóng cây. *~ pay*: bóng nghiêng. *~ phiêng* *mẻ*: bóng bằng thân. * *Nằng chính bấu lao ~ pay* (ngồi ngay không sợ bóng lệch): cây ngay không sợ chết đứng.

ngàu₂ sạch. *Kin ~*: ăn sạch. *Khả ~*: giết sạch.

ngàu mấn đứng bóng.

ngàu ngàu gằm gằm. *Cổm nả bec càn pây ~*: cúi mặt

- gầm gằm vác đòn đi.
- ngàu ngit** sạch trơn, hết cả.
Xá vài kìn rứt nà ~: đàn trâu ăn đám ruộng sạch trơn.
- ngầu₁** 1. đỉnh. ~ *hua*: đỉnh đầu.
2. đầu. ~ *mac khấy*: đầu quả mướp đắng.
- ngầu₂** 1. ngấy. ~ *nuta*: ngấy thịt. 2. say, ngộ độc. *Kin chop mên ~*: ăn nấm bị ngộ độc.
3. buồn nôn. ~ *fut fut*: buồn nôn khó chịu. 4. hắc. *Da mên ~*: thuốc mùi hắc.
- ngầu₃** ngấu, mồm. *Mac sluc ~*: quả chín ngấu.
- ngầu ngụt** ngán ngẫm, chán ngấy.
- ngau rạu** thần thờ. *Nặng ~*: ngồi thần thờ.
- ngay** 1. thẳng. *Dặng ~ cần*: đứng thẳng hàng. 2. ngay thẳng, hiền. *Kin dú ~*: ăn ở ngay thẳng.
- ngay ngúm** hiền lành. *Dường cần ~*: đáng người hiền lành.
- ngáy** vôi. *Đêch ~ au chèn*: trẻ con vôi tiền.
- ngay** vương vấn. ~ *thăng tuyền*
- cáu*: vương vấn chuyện xưa.
- ngạy ngay** canh cánh. *Chứ ~ pi bươn*: nhớ canh cánh tháng ngày.
- ngặc chạnh**. *Phuối ~ thăng*: nói chạnh đến.
- ngặc ngặc** 1. nức nở. *Hảy ~*: khóc nức nở. 2. anh ách. *Slính khừn ~*: tức anh ách.
- ngằm** đẩy, úp. ~ *pha*: đẩy vung. ~ *sloong ăn pat vạ cần*: úp hai cái bát với nhau.
- ngằm ngằm** lâu bầu. *Đá ~*: chửi lâu bầu.
- ngằm ngậm** hậm hực. *Bấu đẩy pây lẻ ~*: không được đi thì hậm hực.
- ngằm** vượt (chướng ngại). ~ *quá cửa nam pây*: vượt qua bụi gai.
- ngằm kỳ kèo**. *Dá đẩy ~ răng lai*: đừng có kỳ kèo mãi.
- ngắm siểm** kì kèo, lằng nhằng.
- ngần₁** 1. bầy. *Au may lâu ~ hin*: lấy đòn bầy bầy đá. 2. mắc kẹt. *Khôn hin ~ dú chang lác may*: hòn đá mắc kẹt

trong rễ cây. 3. cản trở. *Te éo ~ hây*: nó cố ý cản trở ta.

ngắn₂ ngạt. *Thai ~*: chết ngạt.

ngắn₃ tối dạ. *Hò nấy slon ~ lai*: thằng này học tối dạ lắm.

ngắn ngọc bị mắc kẹt.

ngắn x. cần.

ngắng 1. găm giữ. *Ma ~*: chớ găm giữ. 2. hục hặc. *Bấu pên tò ~ cần*: không nên hục hặc với nhau.

ngắng kêu ăng (tiếng chó). * *Ma thai bấu lùm ~* (chó chết không quên kêu ăng): cà cuống chết đến đất còn cay.

ngắng ngắng 1. ăng ăng. *Ma rôn ~*: chó kêu ăng ăng. 2. oai oái. *Tóc của rôn ~*: mắt của kêu oai oái.

ngắn₁ bạc, tiền. ~ *khao*: bạc trắng. *Bấu mì ~*: không có tiền.

ngắn₂ (co) cây dâm bụt.

ngắn chèn tiền bạc, tiền tài. * ~ *tang tôm nhả, tha nả tẩy xiên kim* (tiền bạc như đất cỏ, danh dự đáng ngàn vàng):

một mặt người mười mặt của.

ngán mọc bạc chôn giấu.

ngân pài môn bài.

ngân (may) cây nhãn.

ngầu chồm chồm. *Nặng ~*: ngồi chồm chồm.

ngậu cây sen. *Thôm ~*: ao sen.

ngậu rậu chồm chồm. *Nặng ~*: ngồi chồm chồm.

ngầu mong, trông chờ. ~ *te mờ*: trông chờ nó về. * ~ *bặng cốp* ~ *phân*: mong như hạn mong mưa.

ngầu thả mong đợi, trông chờ. ~ *vần thống nhất*: mong đợi ngày thống nhất.

ngầu₁ 1. văng. ~ *hém*: văng mẻ. ~ *nặm mí*: văng dăm. 2. hơi hướng. *Nhặng đẩy ~ pỏ mẻ*: còn thừa hưởng hơi hướng của bố mẹ.

ngầu₂ chăm chú xem. ~ *cần hêt mã tha*: chăm chú xem người làm trò ảo thuật.

ngầu 1. cậu. *Slong ~ pây nèm cần*: hai cậu đi theo nhau. 2. quả to. *Tênh pjai nhằng kỉ ~*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **ngĩa**

- mac*: trên ngọn còn mấy quả to.
- ngậu** khờ, khờ khạo. *Cần* ~: anh chàng khờ khạo.
- ngậu ngoảng** mất trí, quẩn trí.
- ngậy₁** bầy, lật (bằng tay). ~ *hìn hắp cần*: bầy đá đắp bờ.
- ngậy₂** ngấy. ~ *nựa pì*: ngấy thịt mỡ.
- ngè₁** (mac) một loại quýt nhỏ.
- ngè₂** 1. nhánh, ngồng. ~ *phỷắc cái làn*: nhánh rau cái làn. 2. còm. *Hò* ~: thăng còm.
- ngè₃** trò trống. *Hết bấu khẩu răng sặc* ~: làm chẳng ra trò trống gì.
- ngè lỏ** nghề nghiệp.
- nghe** cái, quả. ~ *hua*: cái đầu. ~ *dây*: cái đố. ~ *hua châu*: quả tim.
- ngén₁** gậm. *Ma* ~ *đuc*: chó gậm xương.
- ngén₂** nghiền. ~ *hò tiêu*: nghiền hồ tiêu.
- ngèng₁** 1. bướng bỉnh. *Đêch* ~: trẻ bướng bỉnh. 2. nghịch ngợm. ~ *quén chừng*: nghịch ngợm quen nết.
- ngèng₂** mãi. ~ *cạ bấu tỉnh*: bảo mãi không nghe.
- ngèng₁** ngả. *Nòn* ~ *dấp nâng*: ngả lưng một tẹo.
- ngèng₂** chết, mất (dùng với trẻ). *Thai* ~ *dá*: chết mất rồi.
- ngét ngét** 1. nghi ngút. *Vần* ~: khói nghi ngút. 2. tấn tới. *Hết kin khừn* ~: làm ăn tấn tới.
- ngi ngọc** lổ nhổ, nhấp nhổ. *Cần pây* ~ *noọc tàng*: người đi lổ nhổ ngoài đường. *Pù pài* ~ *tó nả*: núi đồi nhấp nhô trước mặt.
- ngi ngi** lò dò. *Pây* ~: đi lò dò.
- ngi** nghĩ. ~ *hẩu đây*: nghĩ cho kĩ. ~ *cón* ~ *lăng*: nghĩ trước nghĩ sau.
- ngĩa₁** tình nhân, nhân ngãi.
- ngĩa₂** 1. nghĩa. *Chắc toọc bấu chắc* ~: biết đọc không biết nghĩa. ~ *xấu* ~ *quây*: nghĩa đen nghĩa bóng. 2. ơn, nghĩa. *Pjá* ~: trả ơn. *Mì* ~ *đuối cần*: có nghĩa với nhau.

nguyệt quá mệt, mất sức. *Pây tàng ~ lai*: đi đường quá mệt. *~ nhòong hêt việc nắc*: bị mất sức vì làm việc quá nặng.

ngiêu₁ tép diu.

ngiêu₂ xơ. *~ mac mị*: xơ mít.

ngiêu₃ x. ngàng₁.

nghiều bản x. chia bàn.

nghiệu nhiều. *Cái rặng ~*: chiếc thắt lưng vải nhiều.

ngiụ (mạ) cây gạo. *Bjooc ~*: hoa gạo. *Phải ~*: bông gạo.

ngổ tôi, tớ, mình. *~ slip pi*: tôi mười tuổi. *Nĩ pây ~ tố pây*: anh đi tôi cũng đi.

ngợ₁ ngợ. *Pi ~*: năm ngợ, tuổi ngợ.

ngợ₂ nơi, chốn. *Bấu chắc dú ~ hâu*: không biết ở nơi nào.

ngoà 1. trước, trước đây. *Bươn ~*: tháng trước. *~ bản nẩy hấp phai nà*: trước đây làng này có đắp đập. 2. hôm qua. *Vần ~*: ngày hôm qua. *Nâu ~*: sáng hôm qua.

ngoá (mạ) cây vắ.

ngoá ngoá oa oa. *Hây ~*: khóc oa oa.

ngoạ ngói. *Kep ~*: tấm ngói. *Rườn ~*: nhà ngói.

ngoạc 1. ngoảnh, quay. *~ tẻo*: quay lại. *~ lăng lè*: ngoảnh đằng sau nhìn. *~ nả pây tỉ dai*: quay mặt đi chỗ khác. 2. cản lại. *~ vài mà*: cản trâu trở lại.

ngoái vắn. *Nằng ~ đang*: ngồi vắn mình.

ngoái làng ngồi quay (pụt then xuống đồng).

ngoại bản, lem. *Nả ~*: mặt lem.

ngoại ngụt lem luốc. *Khen kha ~*: chân tay lem luốc.

ngoảng một loại ve sâu to.

ngoạt. x. vạt₁.

ngoạt ngoạt (quay) từ từ, chậm chạp. *Cọn pấn ~*: guồng nước quay từ từ. *Vài càm ~*: trâu bước chậm chạp.

ngoáy 1. ngoái. *~ cò ngòi*: ngoái cổ xem. 2. chéch, xế. *Ngàu ~*: bóng xế.

ngoắc 1. x. ngoắc ngóc. 2.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **ngoọng**

vạc. *Vài ~ cooc*: trâu vạc sừng.

ngoặc ngóe lắc. ~ *hua*: lắc đầu.

ngoặc 1. gật. ~ *cò*: gật đầu.
2. thông đồng. ~ *căn hêt*: thông đồng nhau làm.

ngoệp x. chải₁.

ngoệp chải nghỉ ngơi.

ngoệp ngoệp 1. thoi thóp.
Au châu ~: thở thoi thóp. 2. ngáp. *Pja ngòm* ~: có nổi đầu ngáp.

ngòi 1. trông, coi. ~ *rườn*: trông nhà. ~ *noọng*: trông em. ~ *hăn*: trông thấy. ~ *nấy!*: coi chừng! 2. xem. ~ *nặm nà*: xem nước ruộng. *Lè* ~: trông xem. *Kin* ~: ăn xem. *Nằm* ~: nghỉ xem. 3. chặn. ~ *vài*: chặn trâu. 4. chăm sóc. ~ *pỏ mê* *đây*: chăm sóc bố mẹ tốt.

ngòi chẻn khinh bỉ, khinh rẻ. ~ *căn hêt lặc*: khinh bỉ kẻ trộm cắp.

ngòi đu trông nom.

ngòi mà trông chừng. ~ *bặng cần rà*: trông chừng như người mình.

ngỏi 1. ngồi. ~ *pháo*: ngồi pháo. 2. mỗi. ~ *fầy*: mỗi lửa.

ngỏi ngỏi ngoan ngoãn (nói về đáng đi, đáng làm). *I hêt* ~: ngoan ngoãn làm theo. *Pây* ~: ngoan ngoãn đi.

ngọi gọi 1. ngay ngáy. *Dau* ~: lo ngay ngáy. 2. canh cánh. *Chứ* ~: nhớ canh cánh.

ngòm nổi đầu, úi. *Pja* ~: cá nổi đầu.

ngóm ngóm lom khom. *Cổm* ~: cúi lom khom.

ngòm₁ 1. đeo. ~ *đầy slam slip cân*: đeo được ba mươi cân. 2. cái dây đeo lưng.

ngòm₂ 1. x. còm. 2. vòng xuống.

ngoỏng₁ mong, mong đợi. ~ *bặng cốp* ~ *phân*: mong như ếch mong mưa. ~ *te dú vạ hây*: mong nó ở với mình.

ngoòng₁ nỏ. *Fừn* ~: củi nỏ.

ngoòng₃ 1. sạch trơn. *Te kin* ~: nó ăn sạch trơn. 2. phí sức. *Thả* ~ *đai*: chờ phí sức.

ngoọng ngừng. *Phuối mí* ~ *chạy*: nói không hề ngừng.

ngọp ngoẹp thoi thóp. *Nhằng châu* ~: còn thở thoi thóp.

ngot ngot 1. lất phất. *Vần khừn* ~: khói bay lên lất phất.
2. lóp ngóp. *Tún* ~: lóp ngóp dậy.

ngồ (phjắc) rau muống dại.

ngộ gặp. *Sloong cần* ~ *căn*: hai người gặp nhau.

ngộ vạ may ra. ~ *chập te*: may ra gặp nó.

ngộc lộc chồm chồm. *Nằng* ~: ngồi chồm chồm.

ngổm ngoàm lỏm chỏm. *Hin* ~: đá lỏm chỏm.

ngộ 1. vít. ~ *cáng mạy lông*: vít cành cây xuống. 2. chìa. *Hin* ~ *ooc tàng mà*: đá chìa ra đường.

ngổng ngổng 1. dềnh dàng. *Phjải* ~: đi dềnh dàng. 2. lêu nghêu. *Slung* ~: cao lêu nghêu.

ngồng bật, bỗng. ~ *tún pây*: bật dậy là đi. ~ *cải khừn*: bỗng lớn lên.

ngồng ngáng 1. công kênh. *Cúa cái tặt* ~: đồ đạc xếp công kênh. 2. lững thững. ~

pây lín: lững thững đi chơi.
3. lảng ra. *Pằng dậu* ~: bạn bè lảng ra.

ngồng ngồng 1. ngùn ngụt. *Vần khừn* ~: khói bốc ngùn ngụt. 2. tổng ngồng. *Pây* ~: tổng ngồng mà đi.

ngột ngào vắn vẹo. ~ *đuc đang*: vắn vẹo thân mình.

ngù con rắn. ~ *khôp*: rắn cắn.
* *Slíp rầu cốp, chập rầu* ~ (mười hang ếch thì gặp một hang rắn): đi đêm lắm ắt có ngày gặp ma.

ngù hầu rắn hổ mang.

ngù kheo rắn xanh.

ngù khop đồng rắn cạp nong.

ngù khuyết một loại rắn chuyên bắt ếch nhái.

ngù nằm rắn nước.

ngù queng rắn giun.

ngù slinh rắn ráo.

ngủ ngủ lù đù. *Pây* ~: đi lù đù.

ngũa 1. x. ngiêu₁. 2. tép. ~ *pục*: tép bưởi.

ngúm ngi nỉ non, thăm thì.

Tuyện ~ quá cừn: chuyện nỉ non thâu đêm.

ngùnm ngùnm 1. lầu bầu. *Cần toọc cẩng ~*: một mình nói lầu bầu. 2. lằm rằm, rì rằm. *Tiểng cần phuối ~*: tiếng người nói rì rằm.

ngùnm ngoảm 1. chệnh choạng. *Pây ~ nèm lăng*: bước chệnh choạng theo sau. 2. lổm ngổm. *~ chàn tũn*: lổm ngổm bò dậy.

ngùnm ngùnm lổm ngổm. *Lình cuồn tuấy tềnh phja ~*: khi độc leo trên núi đá lổm ngổm.

ngủn 1. (chết) cỗi. *Mạy thai ~*: cây chết cỗi. 2. (chết) già. *Cần thai ~*: người chết già.

ngủn ngủn lom khom. *Hết ~*: lom khom làm việc.

nguồn lá ngón. *Khôm bặng ~*: đắng như lá ngón.

nguổng 1. ngốc. *Hò ~*: thằng ngốc. 2. lú lẩn. *Pú ké ~*: ông già lú lẩn.

nguyệt x. bươn.

ngut vụt. *~ bên pây*: vụt bay đi.

ngut nut nghi ngút. *Khẩu phjắc dai ~*: cơm canh bốc hơi nghi ngút. *Mấy ~*: cháy nghi ngút.

ngut tũn vùng dậy. *~ lể pây*: vùng dậy là đi.

ngut nut lóp ngóp. *Tũn ~*: lóp ngóp dậy.

ngử ngẩng, dòm. *~ hua ngòi*: ngẩng đầu xem. *~ khẩu tu mà*: dòm vào cửa.

ngử ngả 1. thơ thẩn. *~ dú kha tàng*: thơ thẩn ở dọc đường. 2. la cà. *~ pây lỉn*: la cà đi chơi.

ngử ngử 1. ngất ngưỡng. *Pây ~*: đi ngất ngưỡng. 2. thườn thượt. *Cò rì ~*: cổ dài thườn thượt.

ngựa 1. ngờ. *Bấu ~ cái cặn lai*: không ngờ to như thế. 2. tưởng. *Khỏi ~ việc lăng cần diếu*: tôi tưởng việc gì cần thiết.

ngựa cạ tưởng rằng, cho rằng. *~ te bấu mà*: tưởng rằng nó không đến. *~ cần hây*: tưởng rằng người mình.

ngủn ngấy. *~ khẩu nua hung*:

ngủng _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

- ngấy cơm nếp.
- ngủng** váng. *Bầu ~*: váng đầu.
- ngủng ngáng** choáng váng.
- ngược** 1. lợi. ~ *ooc lượ*: lợi chảy máu. 2. cửa hòng. ~ *ón*: cửa mềm. 3. mang. ~ *pja*: mang cá.
- ngược màn** bệnh sưng lợi.
- ngược** thuồng luồng.
- ngườm** hang. ~ *Pac Bó*: hang Pac Bó.
- nguồn** 1. đầu mối. ~ *lot mây*: đầu mối ống chỉ. ~ *ca tuyền*: đầu mối câu chuyen. 2. đầu đánh. *Slăn ~ bat*: chích đầu đánh nhọt.
- ngut ngáo** 1. ngào ngạt. *Hom ~*: thơm ngào ngạt. 2. ngùn ngụt. *Fây vắn ~*: lửa bốc khói ngùn ngụt.
- ngut** 1. chữa. *En hấu mắng ~*: nện cho mảy chữa. 2. ngấy. *Kin ~ dá*: ăn ngấy rồi.
- ngut ngữ** chần chờ. *Te nhằng ~ xằng ái pây*: nó chần chờ chưa muốn đi.
- nhà** nanh, vuốt. ~ *mu đông*: nanh lợn lòi. ~ *slua*: vuốt hổ.
- nhà₁** cỏ. ~ *rộc nhut*: cỏ mọc um. * ~ *lai vài liễu* (nhiều cỏ trâu đi rông): nhiều quá hoá nhàm.
- nhà₂** x. da₁.
- nhà₃** dỗi. *Hêt ~ mí kin*: dỗi không ăn.
- nhà₄** 1. tái phát. *Ròi chệp ~*: vết thương tái phát. 2. sưng tấy. *Ăn bat fat ~*: cái nhọt bị sưng tấy.
- nhà cà** cỏ gianh.
- nhà chông** mu cỏ gấu.
- nhà dày** cỏ bãi.
- nhà khắt** mản cỏ ké.
- nhà khoac** cỏ may.
- nhà nả** nhén cây trinh nữ.
- nhà ngải** ngải cứu.
- nhà nhạc** rác rưởi.
- nhà nhùng** cỏ rác.
- nhà pop** rau rút.
- nhà₁** cây trâu không đại.
- nhà₂** bã. ~ *ôi*: bã mía.
- nhac nhac** há hốc mồm.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _ **nháng nhut**

- Khua** ~: há hốc mồm cười.
- nhạc** bố (mạ). ~ *chả*: bố mạ.
- nhạc nhac** rau rầu. *Kẹo* ~: nhai rau rầu.
- nhại nhiệt** thảm thương, tang thương.
- nhái** x. dái.
- nham** 1. (một) nắm. *Sloong* ~ *thúa*: hai nắm đồ. 2. túm. ~ *thư cò sữa*: túm lấy cổ áo. 3. đập. *Ma* ~ *khẩu khóa mà*: con chó đập vào quần. 4. nắm, bốt. ~ *au khẩu cooc*: bốt lấy nắm thóc.
- nhảm nhảm** ớn người, khó chịu. *Mền phân đang* ~: bị mưa thấy ớn người.
- nhân**₁ ghê (súc vật). ~ *vài*: ghê trâu. *Mu* ~: lợn ghê.
- nhân**₂ không thức ăn. *Kin pat khẩu* ~: ăn bát cơm không.
- nhân**₃ xăng giọng. *Phuối* ~: đáp lại xăng giọng.
- nhân**₁ x. ngận.
- nhân**₂ 1. cắn. *Ma* ~: chó cắn. 2. gặm. *Ma* ~ *đục*: chó gặm xương.
- nhân**₃ x. nạn.
- nhân**₄ (quả) ít nước. *Cộc ké mac* ~: cây già quả ít nước.
- nhận**₁ chim nhận.
- nhận**₂ x. ngan.
- nhận kính** kính. *Thư* ~: đeo kính.
- nhang**₁ hương. *Chut* ~: thấp hương.
- nhang**₂ làm ma, cúng. ~ *kỉ mực*: làm ma mấy hôm. ~ *phi*: cúng ma.
- nhang**₃ hốc. *Ăn vắn* ~ *kỉ tón*: mỗi ngày hốc mấy bữa.
- nhàng**₁ x. non nhàng.
- nhàng**₂ 1. (một) bước. *Sloong* ~ *kha*: hai bước chân. 2. đi, bước. ~ *tàng*: đi đường.
- nháng**₁ 1. to cánh. *Bư pèng* ~: bột bánh to cánh. 2. thô. *Phải* ~: vải thô.
- nháng**₂ chọc tức. *Te phuối* ~: nó nói chọc tức.
- nháng nhát** to sự. *Theo phải* ~: sợi vải to sự.
- nháng nhut** x. nháng nhát.

nhào nhào 1. ầm ĩ. *Phuối* ~: nói ầm ĩ. *Rỗn* ~: kêu ầm ĩ. 2. rầm rầm. *Kin* ~: ăn rầm rầm.

nháo đàn, đoàn. ~ *pêr*: đàn vịt. ~ *cần*: đoàn người.

nhạo nhược 1. rợn. *Ngòi tổng nưa lẻ* ~ *lèo á*: trông đông thịt đến rợn người. 2. gây ngấy, khó chịu. *Đang* ~: thấy người gây ngấy.

nhap 1. dai. *Nưa* ~: thịt dai. *Mây* ~: chỉ dai. 2. khó bảo, khó sai. *Đêch khiển* ~: trẻ khó sai.

nhap nhắng dai nhanh nhách.

nhap nhap 1. xoàn xoạt. *Cắt* ~: cắt xoàn xoạt. 2. nhồm nhoàm. *Kẹo* ~: nhai nhồm nhoàm. 3. sụt sịt. *Hảy* ~: khóc sụt sịt.

nhat₁ nát, tả tơi. *Khat* ~: rách nát. *Fà* ~: chắn nát.

nhat₂ xồm. *Ma* ~: chó xồm.

nhat nhat sồn sột. *Đẩn* ~: gãi sồn sột.

nhạt nhạt rào rào. *Khẩu hất* ~: côm sạn khi nhai cứ rào

rào.

nháu nhẩn. *Nả* ~: mặt nhẩn.

nhạu trêu, ghẹo. ~ *lục dêch*: trêu trẻ con. ~ *lục slao*: ghẹo gái.

nhày giằm. ~ *ăn mac phết ooc*: giằm quả ớt ra.

nhắc nhau kêu ca, phàn nàn. *Hết khổ tọ bầu* ~: làm việc vất vả nhưng không kêu ca.

nhắc nhỏi 1. thối thoát. ~ *lục tẻ pây bộ đội dấy dá*: thối thoát con đã đi bộ đội được rồi. 2. vừa mới. ~ *ngám vắn ngòà*: vừa mới hôm qua.

nhặc₁ cái đinh ba.

nhặc₂ nghịch (dao), chặt. ~ *pjạ*: nghịch dao. * *Pjạ côm hủn* ~, *cần xắc ái khiển*: dao sắc năng chặt, người chăm hay được sai khiến.

nhặc nhay 1. điệu vợ. *Tàng quày* ~: đường xa điệu vợ. 2. đình ninh. *Cầm mang* ~: đình ninh lời nguyện.

nhăm nhi lằm rằm. *Phuối* ~: nói lằm rằm.

nhằm₁ mong muốn. *Cò ~:* lòng đầy mong muốn. * *Rầu ~ hâu nhỏ:* mình mới muốn, kẻ khác đã làm.

nhằm₂ ngâm, hát. ~ *sli:* ngâm thơ.

nhằm nhòa bỗng thấy. *Tỉnh te lẫn ~ môt bông:* nghe nó kể bỗng thấy yên lòng.

nhằm₁ 1. giã. ~ *bjải:* giã nát. 2. đi lại. *Bấu ~ cữn:* không đi lại với nhau.

nhằm₂ 1. chén. ~ *tón nâng:* chén một bữa. 2. uống. ~ *lầu:* uống rượu.

nhằm₃ tùy. ~ *mâu ái hêt rừ lẽ hêt:* tùy mày muốn làm gì thì làm.

nhằm chải tùy ý, mặc kệ. ~ *lược au:* tùy ý lựa chọn lấy.

nhằm đươn quen mùi. *Đầy kin lẽ ~:* được ăn thì quen mùi.

nhằm ngàu đứng bóng. *Tha vắn ~:* mặt trời đứng bóng.

nhằm nhac x. những nhac.

nhằm nháy 1. dè. *Kin ~:* ăn dè. 2. x. nhắm nhí.

nhằm nhẻ nhắm nháp.

nhằm nhec nhoẻn miệng. ~ *khua:* nhoẻn miệng cười.

nhằm nhí khoe. ~ *slũa dây:* khoe áo đẹp. *Kin ~:* ăn khoe.

nhặ 1. cừ. *Hết việc ~:* làm việc cừ. 2. hăng. *Túc slác ~:* đánh giặc hăng.

nhăn 1. kháy, khẩy. *Phuối ~:* nói kháy. *Khua ~:* cười khẩy. 2. chơi xỏ, chơi khăm. *Hết ~:* làm chơi xỏ.

nhần nhét. ~ *khẩu thông pây:* nhét vào túi.

nhăn₁ muội. *Tua ~:* con muội. *Ởi lỏng ~:* mía có muội.

nhăn₂ 1. chịu. *Te ~ pây:* nó chịu đi. 2. đồng ý. *Phuối pên rừ te tố mí ~:* nói thế nào nó cũng không đồng ý.

nhăn₃ 1. bóp. ~ *pủn lỏng mỗ:* bóp bún vào nôi. 2. nặn. ~ *bat:* nặn nhọt. 3. vắt. ~ *nôm mỗ:* vắt sữa bò.

nhăn₄ chảy xuống chậm. *Khẩu xay lỏng ~:* cối thóc chảy xuống chậm.

nhăn₁ 1. ấn, đim. ~ *lồng pùng pây:* ấn xuống bùn. ~ *khẩu*

lễ lỏng nằm pây: dìm thóc giống xuống nước. 2. chặn, dè. *Hin ~ chia*: đá chặn giấy. ~ *au sle*: dè lại.

nhận₂ 1. nhìn, nén. *Sluốn mền ~ dấy slính lai*: kể ra nó nhìn được giận nhiều. 2. nán, nấn ná. ~ *ỉ pây ỉ lẻ sloai dai*: nấn ná mãi thành ra trứa mắt.

nhận₃ suýt. ~ *ỉ nâng tốc lỏng nằm pây dai*: suýt nữa rơi xuống nước mất.

nhận₄ đã... (thì chớ). *Khẩu nọi ~ nọi, chái nhằng khun cáy them*: thóc đã ít (thì chớ), lại còn lấy đi chặn gà nữa.

nhận nhẹ ấn mạnh, ấn bừa vào.

nhằng 1. còn. ~ *ón*: còn trẻ. *Pỏ mẽ ~ xây*: bố mẹ còn cả. * *Cần ~ của ~*: còn người còn của. *Ngỏ pây cón ~ mắng pây lăng*: tôi đi trước còn anh đi sau. 2. sống. *Thai ~ tố pây*: sống chết cũng đi.

nhằng bận. ~ *việc tổng*: bận việc đồng áng.

nhằng nhằng 1. inh ỏi. *Hảy*

~: khóc inh ỏi. 2. âm âm. *Tỏi ~*: đòi âm âm.

nhấp vợ, nhật mau. ~ *au bâu mạy hảo*: vợ lấy lá khô.

nhấp nhep 1. linh tinh, vật vãnh. *Cúa ~*: đồ linh tinh. 2. vật. *Kin ~*: ăn vật.

nhấp₁ khâu. ~ *slũa*: khâu áo.

nhấp₂ bước. ~ *khỉn duây*: bước lên thang.

nhấp nhĩ khá giả. *Hêt kin ~*: làm ăn khá giả.

nhấp nhom may vá. ~ *slũa khóa*: may vá quần áo.

nhật chặt. *Tàng ~ cần*: đường chặt người.

nhật è è chặt ních. *Rườn ~*: nhà chặt ních.

nhật dịch, xê. ~ *khẩu xất*: dịch vào gần. ~ *ooc pây*: xê ra xa.

nhẩu giã, giã nát. *Vài ~*: nà: trâu giã nát lúa.

nhè x. thừa nhờ nhờ.

nhệ lí, lẽ. *Phuối mì ~*: nói có lí.

nhec nhếch mép. ~ *khua*: nhếch mép cười.

nhem₁ 1. (một) nhúm. 2. nhúm.
~ *au í của*: nhúm lấy tí muối.
3. độp. *Pja ~ thư đươn*: cá độp mồi.

nhem₂ hơi tí, động tí. ~ *tuộng*
thâng lẽ hẫy: hơi nói đến
một tí là khóc.

nhen bạc màu. *Tôm ~*: đất
bạc màu.

nhễn then, xấu hổ. *Tua dêch*
nả ~: đứa trẻ hay then.

nhễn nhec 1. then thờ. *Slao*
nóm ~: thiếu nữ then thờ. 2.
xấu mặt, trơ trẽn. *Mễn hâu*
đá hẩu, ~: bị người ta mắng
cho xấu mặt.

nhễn nhẹp x. nhễn nhec.

nhèo nhẹt inh ỏi. *Côp khuyê*
roong ~: ếch nhái kêu inh ỏi.

nhéo một loại vỏ đồ ăn trâu.

nhẹp nhẹp buồn buồn. *Tua*
mất pản ~ con bộ chó đi
buồn buồn.

nhet nhét soèn soẹt. *Tháy ~*:
cạo soèn soẹt.

nhẹt hốc. ~ *dá liên pây*: hốc
rồi là đi.

nhễn nhân. ~ *pêng hó*: nhân
bánh chưng.

nhên ngại 1. tình nghĩa. ~
slong rà: tình nghĩa đôi ta.
2. nhân tình.

nhễn lẩn, trốn. *Vài ~ cừ*: trâu
lẩn trong bụi. *Mẫu ~ pây hâu*
đầy?: mầy trốn đường nào.

nhễn pu trương. *Mỏ khẩu ~*:
nổi cơn trương.

nhỉ chỉ 1. thế nào. ~ *pây*: thế
nào cũng đi. 2. nhất định. *Hây*
~ *hình*: ta nhất định thắng.

nhỉ nằng x. nỉnh nằng.

nhỉ nhào xì xào. *Mi tiếng ~*:
có tiếng xì xào.

nhỉ nhấm rử rử. ~ *lẩn tuyên*:
rử rử trò chuyện.

nhỉ₁ 1. hai. *Slip ~*: mười hai.
Xo ~: mồng hai. *Ét vằm ét ~*
vằm ~: một là một hai là hai.
2. hạ tuần. *Hai ~*: trăng hạ
tuần.

nhỉ₂ nhụy. ~ *bjooc*: nhụy hoa.

nhỉ₃ gí. ~ *fây chut*: gí lửa đốt.

nhỉ mừ lượt hai. *Kin choản ~*:
ăn lẫn lượt hai.

nhỉ slip hai mươi.

nhí nhí 1. hi hi. *Hảy ~*: khóc hi hi. 2. lí nhí. *Cảng ~*: nói lí nhí.

nhị cái dùi nhỏ.

nhị chào dùi có rãnh.

nhĩa nghèo. *Hò tau slac ~*: thẳng tướng giặc nghèo.

nhim dè, dè sễn. *Kin ~*: ăn dè.

nhin₁ x. vắn đìn.

nhin₂ thấy, được. *Tỉnh ~*: nghe thấy.

nhin₁ nhuận. *Pi ~*: năm nhuận. ~ *bươn slam*: nhuận tháng ba.

nhin₂ 1. nhận. ~ *pỉ noong*: nhận làm anh em. ~ *hết lục liêng*: nhận làm con nuôi. ~ *au của cái*: nhận lấy đồ đạc. ~ *ooc cần râu*: nhận ra người mình. 2. quan hệ. *Bấu ~ căn*: cắt đứt quan hệ với nhau.

nhinh 1. gái. *Lục ~*: con gái. 2. chị. ~ *của khối*: chị của tôi.

nhinh₁ nhe, nhần. ~ *khẻo*: nhe răng.

nhinh₂ x. nính.

nhinh₃ 1. cần cỗi. *Phjắc ~*: rau cần cỗi. 2. còi, chậm lớn. *Cần mả ~*: người chậm lớn.

nhinh nhạc 1. vẩu. *Khẻo ~*: răng vẩu. 2. nhần răng. *Ma thai khẻo ~*: chó chết nhần răng.

nhính 1. nứt, hở. *Kep pên ~*: miếng ván nứt. 2. vỡ. *Nậm tēm cần nà ~ tấc*: ruộng tức nước vỡ bờ.

nhính nhạc nứt toang hoác.

nhinh 1. toàn. *Bản nấy ~ rườn ngọ*: làng này toàn nhà ngói. 2. những. *Rườn tēm ~ của*: nhà đầy những cửa.

nhò x. dò.

nhỏ 1. rút (vì bị đập dí). *Hua lác ~*: đầu cọc rút lại. *Đảm slú ~*: cán đục rút. 2. hổ thẹn. *Nả ~*: nét mặt hổ thẹn.

nhó 1. chồi lên, đâm ra. *Mảy ~ khừn đìn mà*: măng chồi lên mặt đất. *Teng ~ ooc mà*: đinh đâm ra. 2. thờ. ~ *hua ooc tu mà*: thờ đầu ra cửa. 3. nhú. *Tha vắn ~ khừn*: mặt trời nhú lên.

nhó nhé 1. tấp tểnh. ~ *pây lín*: tấp tểnh đi chơi. 2. chập chững. *Chẳng ~ slon phải*: mới chập chững học đi.

nhòa bỗng chốc. *Mộc ~ bá*: bỗng chốc phát sợ. *Đẩy tin đây, mộc slây ~ phong*: được tin vui, bỗng chốc lòng dạ mừng rỡ.

nhòa nhòa mừng rỡ. *Mộc phong ~*: lòng dạ mừng rỡ.

nhóa nhóa 1. rào rào. *Mọn kin bâu ~*: tầm ăn lá rào rào. 2. lạo sạo. *Nhảm bâu mạy ~*: giẫm lá cây kêu lạo sạo.

nhọa siêu. *Rườn ~*: nhà siêu.

nhỏi 1. xổ tung, xả. ~ *phjôm ooc*: xổ tung tóc ra. * *Hua bông châu ~*: đầu bù tóc rối. 2. lai. *Chược phẩn ~*: chạc bện lai.

nhọi nhụi bởi bởi. *Khẩu ~*: lúa tốt bởi bởi.

nhoo ốm. *Pên ~ quá pi*: ốm đau suốt năm.

nhoo₁ x. mjooc.

nhoo₂ trêu, nghịch. ~ *ma câu*: trêu chọc dễ. ~ *rằng then*:

ngịch tổ ong.

nhòi 1. khích. ~ *te hêt*: khích nó làm. *Phuối ~*: nói khích. 2. xúi bẩy. ~ *cần tò đá*: xúi bẩy người ta mắng nhau.

nhòi₁ con ve. ~ *roong bắc bắc*: ve kêu ra rả.

nhói₂ tát yêu. ~ *khẩu nả pây*: tát yêu vào má.

nhói nhói tươi tắn. *Nả khua ~*: mặt cười tươi tắn.

nhội nhội đến nơi. *Đắm ~*: tối đến nơi. *Thai ~*: chết đến nơi.

nhom 1. phun bột. ~ *pê eng*: phun bột cho vệt con. 2. chăm chút. ~ *đêch*: chăm chút trẻ thơ.

nhom nhuộm. *Slũa ~ khúm*: áo nhuộm chàm. ~ *khèo*: nhuộm răng.

nhòn x. mjòn.

nhoo₁ khiếp, khiếp vía. *Slắc hăn ~*: giật thấy khiếp vía.

nhoo₂ 1. rối bù. *Hua ~*: đầu rối bù. 2. đến mệt. *Hêt hua ~ xằng xong*: làm đến mệt

nhoòng _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

chưa xong.

nhoòng 1. vì, tại, bởi. ~ *det*
chăng ooc húa: vì nắng mới
đỏ mồ hôi. * *Nộc dây ~ khôn*,
cân dây ~ sữa: người đẹp vì
lụa lụa tốt vì phân. 2. nhờ.
Lục mả ~ nôm: con lớn nhờ
sữa mẹ.

nhoòng pên vì thế. ~ *te*
chăng bầu mà: vì thế nó mới
không đến.

nhot 1. sút. *Pên khảy ~ cân*:
ốm sút người đi. 2. chột. *Co*
mạy ~: cây bị chột.

nhọt 1. ngọn. ~ *fặc deng*: ngọn
bí đỏ. 2. đỉnh. ~ *pú*: đỉnh núi.

nhộc₁ 1. con. ~ *nhù*: con rơm.
2. đồng. ~ *nhùng nhac*: đồng
rác rưởi. ~ *đin*: đồng đất.

nhộc₂ 1. nhún. ~ *bá*: nhún vai.
2. lật. *Vài ~ ec*: trâu lật vai
cày.

nhôm nhôm xanh um. *Nhả*
khủm ~: cỏ mọc xanh um.

nhổng 1. khều. ~ *coong fôn*
khủm: khều đồng rác lên. 2.
xới. ~ *đin*: xới đất.

nhổng nhì 1. thừa sức. *Việc*

nấy hây ~ hê: việc này ta
thừa sức làm. 2. dễ. ~ *kin*: dễ
ăn lắm.

nhổng xỏ. ~ *lên ooc*: xỏ dây
thừng ra.

nhợ nhờ. *Te ~ hêt xá bạc*: nó
nhờ có lỗi với bác.

nhù₁ rơm. *Pông ~*: đốt rơm.

nhù₂ dầu.

nhù đây dầu thực vật.

nhù păt cái chổi.

nhù quet x. nhù păt.

nhù vả dầu hoả.

nhu₁ quần, nhàu.

nhu₂ bị tù đi. *Hua tậ ~*: đầu
gậy bị tù đi.

nhủ nhut nhàu nát.

nhuc₁ tuốt lạt.

nhuc₂ xì xào, bàn tán. *Hâu*
chẩu ~ ~: người ta xì xào.

nhuc₃ x. nhát₂.

nhuc nhuc nhùng nhằng, lằng
nhằng. *Kha vạc ~*: chân vướng
lằng nhằng.

nhục nhục, vất vả. *Tời cón ~*

lai: đời trước vất vả lắm.

nhục nhằn khó nhọc, vất vả. *Ooc khỏi ăn tới ~*: thoát khỏi cuộc đời vất vả.

nhục viễn thịt bầm viên.

nhúm nhảo con rết nước.

nhúm₁ 1. khóm. *Thúa khừn pển ~*: đồ mọc từng khóm. 2. nhóm. ~ *cần pây rèo cần*: nhóm người đi theo nhau.

nhúm₂ mím. ~ *khua*: mím cười.

nhúm nhem khoe thềm, nhử thềm. *Đêch kin ~ cần*: trẻ con ăn khoe thềm nhau.

nhúm nhúm tùm tùm. *Khua ~*: tùm tùm cười.

nhúm nhươc đùa tình. *Sloong tha ~ xáu cần*: hai cặp mắt đùa tình.

nhủn x. nhỉn₁.

nhùng₁ muối. ~ *khôp*: muối đốt.

nhùng₂ x. nộc dùng.

nhủng 1. rối. *Mây ~*: chỉ rối. 2. rối tung. *Hua ~*: đầu rối tung. 3. xoắn. *Lot ~*: con suốt xoắn ra.

nhủng nhac 1. rác rưởi. *Pất ~*: quét rác rưởi. 2. bụi. ~ *khẩu tha*: bụi vào mắt.

nhủng nháng rối tung. *Phải ~*: vải rối tung.

nhủng nhạt rối bù. *Hua ~*: đầu rối bù.

nhuôt x. mủm.

nhuột x. nuột.

nhup nhup 1. bồi bồi. *Cần kéo ~*: người đi lại bồi bồi. 2. ùn ùn. *Mooc dăm bên mà ~*: mây đen ùn ùn kéo tới.

nhut nhú 1. thập thò. ~ *dú pac tu*: thập thò ở trước cửa. 2. dăm dúi. ~ *au hẩu te*: dăm dúi đưa cho nó.

nhut₁ 1. giần. *Slai pinh ~ ooc*: cao su giần ra. 2. chồi, nhích. *Nhọt cuối ~ khừn*: nốn chuối chồi lên. *Ăn vắn ~ khừn l* *nâng*: hàng ngày lớn nhích lên một tí. 3. đôi ra. *Hết lai táng ~ ooc*: làm nhiều sẽ tự đôi ra. 4. dâng. *Nậm ~ khừn*: nước dâng lên.

nhut₂ trườn. ~ *thâng xẩu lô cõt slac*: trườn đến gần lô cốt giặc.

nhục ngữ trườn như rắn.

nhục nhật dư dật. *Hết kin* ~: làm ăn dư dật.

nhục nhục từ từ (vào, ra). *Xẻ ooc* ~: kéo ra từ từ.

nhừ₁ x. mjừ.

nhừ₂ quay vòng. *Ấn xáng* ~: con quay quay vòng.

nhử₁ x. dử.

nhử₂ 1. cái. *Kin tăng nặm tăng* ~: ăn cả nước lẫn cái. 2. lõi. ~ *bấp*: lõi ngô. 3. xơ. ~ *ve*: xơ mướp. 4. bã. ~ *ôi*: bã mía. 5. tóp. ~ *pi*: tóp mỡ.

nhử₃ khổ, khó. *Pện chẳng chắc* ~: thế mới biết khổ.

nhum chán, ngấy. *Đoọng tăng hua* ~ *thuồn*: ồn đến phát chán.

những 1. no. *Nà* ~ *nặm*: ruộng đã no nước. 2. rửa. *Nặm mà đin* ~: nước về đất rửa ra.

nhược x. nhec.

nhược₁ khiếp sợ. *Nặng hua* ~: rùng mình khiếp sợ. 2. mỗi một. *Đang* ~: người mỗi một.

nhược₂ ví, giá. ~ *xằng chắc bản lẻ xam*: ví chưa biết làng thì hỏi.

nhược cạ 1. ví bằng, ví như. ~ *bấu điệp căn lẻ hết rừ*: ví bằng không yêu nhau thì làm sao. ~ *chập te cỏi slăng*: ví như gặp nó sẽ dận. 2. dù cho. ~ *thai tố tẩy*: dù cho chết cũng cam.

nhường₁ nhồi (thịt). *Mấy* ~: măng nhồi (thịt). *Tào fủ* ~: đậu phụ nhồi (thịt).

nhường₂ 1. nhường. ~ *rườn* ~ *cúa*: nhường nhà nhường cửa. 2. nể, nhân nhượng. ~ *tha nả căn*: nể mặt nhau. ~ *cần ké*: nhân nhượng người già.

ni 1. trốn, chạy. ~ *pây*: trốn đi. ~ *slac*: chạy giặc. * ~ *slua chập ma nuây* (chạy hổ gặp lang): tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa. 2. tránh. ~ *tàng hẩu xe pây*: tránh đường cho xe đi. 3. mất. *Khoăn* ~: mất vía. * *Khoăn* ~ *di phó*: hồn xiêu phách lạc. 4. chết. *Pỏ* ~ *dá*: bố chết rồi.

ni nhón trốn tránh. *Lẹo tỉ* ~:

hết chỗ trốn tránh.

ni tả 1. bỏ rơi. ~ *lục dêch*: bỏ rơi trẻ con. 2. người chết trước. *Pỏ ~ hông dá*: bố đã chết lâu rồi.

ni rê, gạt (bùn). *Đêch ~ kha tênh pùng*: trẻ con rê chân nghịch bùn.

ni₁ mầy (anh, chị, chú...) ~ *pây đuổi ngỏ*: anh đi với tôi. * ~ *ngỏ pên căn* (tôi anh như nhau): cá mè một lứa.

ni₂ 1. nợ. *Tỏi ~*: đòi nợ. *Ni ~*: trốn nợ. * *Cầm ngân pên ~*, *cầm khỉ pên chèn*: cầm bạc nợ nần, cầm phân nên bạc. 2. bồi thường. *Hêt vãi pên ~*: làm hỏng phải bồi thường.

ni đấy. *Hêt pên ~!*: làm thế đấy!

niêng 1. cái điều. ~ *pêt*: điều con vịt. 2. bừa. *Cò ~*: cổ bừa.

niếng gỉ. *Lêch ~*: sắt bị gỉ. *Thuc da ~*: trứng độc của gỉ (sắt, đồng).

niềng con niềng. *Bả pên ~*: giầy như con niềng.

nim₁ (co) cây sim.

nim₂ quay, xoáy. *Tục xáng ~*: đánh cho con quay xoáy.

ninh đùn việc, tị nạnh. *Bấu đẩy ~ căn*: không được đùn việc cho nhau. * *Lai luông ~ nặm* (lắm rông tị nạnh không phun nước): cha chung không ai khóc.

ninh nạng 1. thà, thà rằng. *Hêt pên ~ bấu hêt*: làm thế thà không làm còn hơn. 2. bởi thế. *Te quai, ngỏ ~ tổ bấu cạ*: nó khôn vặt, bởi thế tôi không bảo.

nính nính 1. dính chặt. *Nem ~*: dính chặt. 2. lẻo đẻo. *Ma nềm chấu ~*: chó lẻo đẻo theo chủ.

nip 1. gấp. ~ *phjăc*: gấp rau. 2. kẹp. *Hán ~ dêch*: ngỗng kẹp trẻ con.

nỉu₁ con sâu bấp cầy.

nỉu₂ khâu leo, khâu túm. ~ *bâu sửa khat*: khâu leo chiếc áo rách.

nỉu₃ 1. díp. *Tha ~*: díp mắt. 2. dúm. *Nả ~*: mặt dúm lại.

nỉu₄ x. **nim₂**.

nịu nưc _____ **TỬ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

nịu nưc dùm dó. *Rù phung* ~: chỗ vá dùm dó.

nịu ê. ~! *nhẻn xằng?*: ê! then chưa?

nịu ngón. ~ *mừ* ~ *kha*: ngón tay ngón chân.

nịu chang ngón giữa.

nịu chị ngón trỏ.

nịu hời ngón út.

nịu mẻ ngón cái.

nịu nạng ngón nhỏ, ngón đeo nhẫn.

no 1. kì. ~ *cây*: kì ghét bẩn. 2. vò. ~ *slũa khóa*: vò quần áo.

nỏ nhỉ, nhé. *Văn nấy xo slam* ~?: hôm nay mừng ba nhỉ? *Mùa rườn* ~!: về nhà nhé!

nỏ₁ 1. mầm, ánh. ~ *khá*: mầm giềng. 2. cái. ~ *mạy mười*: cái măng mai.

nỏ₂ 1. dúl. ~ *pẻng hấu kìn*: dúl bánh cho ăn. 2. bán ép. ~ *khai hấu*: bán ép cho.

nó nắn xoa bóp, day. ~ *đuc đang*: xoa bóp mình mẩy. ~ *tỉ chếp*: day chỗ đau.

noài thoải thoải. *Tin khau* ~:

ven rừng thoải thoải.

noài nựt rất thoải thoải. *Tênh pò* ~: đỉnh đồi thoải thoải.

noảng x. nảng.

noạng (co) cây sang.

nooc 1. cái u. ~ *mò sleng*: cái u bờ đực. 2. gò, đất lồi. ~ *đin*: gò đất.

nooc mò gợn sóng. *Năm tún* ~: nước gợn sóng.

noọc ngoài. ~ *tỉ*: ngoài kia. ~ *tổng*: ngoài đồng. *Cần pẳng* ~: người ngoài họ. *Nước* ~: nước ngoài. * *Đây* ~ *dooc chang* (tốt ngoài mục trong): tốt mã dễ cùi.

nời 1. truyền thống, dòng dõi. *Rườn te mì* ~ *phảng khéc*: nhà nó có truyền thống mến khách. 2. giống. ~ *cần dăng slung*: giống người mũi cao. ~ *ma thấu*: giống chó săn.

nỏi suy nhược. *Pẻn khảy hông mển* ~ *dá*: ốm lâu bị suy nhược rồi.

nỏi slương mệt lử, ốm đòn.

nọi₁ 1. ít. ~ *cúa*: ít của. ~ *cần*:

ít người. * *Chèn ~ khỏi què* (ít tiền thì mượn tổ què): tiền nào của ấy. 2. kém, thiếu. ~ *mưn nâng tổ mí khai*: kém một đồng cũng không bán. ~ *sloong ăn*: thiếu hai cái. 3. mọn, nhỏ, thơ. *Rườn ~*: nhà nhỏ. *Đêch ~*: trẻ thơ. * *Bản ~ rườn đeo*: làng nhỏ nhà ít. 4. hiếm. ~ *lục nhình*: hiếm con gái. 5. lẽ. *Mia ~*: vợ lẽ.

nội₂ ít hay sao (yếu tố tạo từ của tính từ, dùng với ý trái ngược).

nội đây chưa đủ hay sao. *Te hưa slam vắn ~ chá?*: nó giúp ba ngày còn chưa đủ sao.

nội khoái chưa nhanh hay sao.

nội mẩn chưa chắc hay sao. *Mạy nấy ~ chày lỗ?*: thứ gỗ này còn chưa chắc hay sao?

nóm 1. tơ, trẻ măng. *Slaos ~*: gái tơ. *Báo ~*: trai tơ. 2. sơ sinh. *Lục ~*: trẻ sơ sinh.

non con sâu.

non bùng x. non nhắng.

non nháng con sâu róm.

non tảo tỉnh con bọ gậy.

non tộp khúp sâu đo.

non xâu con sâu cước.

nòn 1. ngủ. ~ *đắc*: ngủ say. ~ *đắc ~ đi*: ngủ say ngủ kĩ. Vài ~ *đông*: trâu ngủ rừng. 2. nằm. ~ *chải*: nằm nghỉ. ~ *ngai*: nằm ngửa. 3. đặt ngang. ~ *cái mạy lông*: đặt ngang khúc cây xuống. 4. lột xác. *Mọn ~ sloong*: tắm lột xác lần thứ hai.

nòn chang thích. *Mac bậy lẽ khỏi ~*: tôi thích ăn trám đen.

nòn ngài ngủ trưa.

nòn ỏn ngủ yên, an phận.

nỏn 1. phù sa. *Nằm noòng tây ~ mà*: nước lũ tải phù sa tới. 2. bùn màu. *Nà chẳng loạt, ~ xằng chẳng*: ruộng mới bừa bùn màu chưa lắng.

nỏn dằng x. mền dằng.

noong₁ mủ. *Sluc ~*: chín mủ.

noong₂ bao lăm. *Thình phải nấy nùng đẩy kĩ lai ~*: thứ vải này mặc được bao năm.

noòng 1. lũ, lụt. ~ *cải*: lụt to. 2. sôi (mật). *Thương ~ nhĩ*:

noòng nhéo _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

mật sôi lần thứ hai.

noòng nhéo lũ nhỏ.

noòng₁ (mây) cây sui. *Fà ~:*
chăn sui.

noòng₂ thang ken. *Cái ~ khừm*
mạy cái: buộc thang ken leo
cây to.

noóng đau quặn. *Môc ~:*
bụng đau quặn.

noọng₁ em. *Mi pỉ mi ~:* có
anh có em.

noọng₂ cái nhau. *~ vài:* cái
nhau của trâu.

noọng a em gái (đối với anh).

noọng áo em trai (đối với anh).

noọng báo em trai.

noọng fà 1. ruột chăn. 2. mặt
dưới của chăn.

noọng khủ em vợ.

noọng khươi em rể.

noọng lùa em dâu.

noọng mủ mợ (đối với chị
và anh rể).

noọng nả dì (đối với chị và
anh rể).

noọng slao em gái.

nọt₁ cây ngái. *Chược pưc ~:*
chạc bằng vỏ ngái.

nọt₂ 1. đánh gió. *~ thuồn đang:*
đánh gió khắp người. 2. xát.
~ khat sửa khóa: xát rách
quần áo.

nộc chim. *Liệng ~:* nuôi chim.
** ~ dây nhòng khôn, cần dây*
nhòng sửa (chim đẹp vì
lông, người đẹp vì áo): người
đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.

nộc cạt chim ác lả.

nộc cháu cò bợ.

nộc chích chim chích.

nộc chooc chim sẻ.

nộc cõt bìm bịp.

nộc cu chim cu.

nộc cụ x. cu rườn.

nộc cuối hoàng anh.

nộc đac chim bồ câu.

nộc dùng chim công.

nộc duộc con cò.

nộc ho chim khướu.

nộc fann phjắc chim sâu.

nộc kèm đáng chim bạc má.

nộc kéo con sáo.

nộc mọ con vẹt.

nộc niếu chim muông.

nộc nu chim chóc.

nộc pẹc con đa đa.

nộc phjây chim ri.

nộc slây một thứ chim nhỏ như chim ri.

nộc sloa con trĩ.

nộc tiêu chim hoạ mi.

nộc vác con cuốc.

nội₁ hạn. ~ *văn pjuc lèo mà đo nả*: hạn ngày mai phải có mặt đông đủ.

nội₂ 1. nữ. *Bấu ~ tả mẩu sle*: không nữ bỏ mảy lại. 2. nổi. ~ *fàn slim*: nổi phiền lòng.

nội lằng cố gì, lí do gì. ~ *boong hây chằng khổ*: cố gì chúng ta mới bị khổ.

nốm 1. cái vú. ~ *cả*: vú căng sữa. 2. sữa. *Kin ~*: bú sữa. 3. cái núm. ~ *nào*: cái núm nạo bát. ~ *chộc*: cái nũm ở cối giã. 4. nữ. *Vít ~ xáng*: vót nữ

con quay.

nốm hìn nhũ đá.

nốm mò₁ quả vú sữa.

nốm mò₂ sữa bò, sữa hộp.

nốm tu quả dấm cửa.

nống Nùng. *Cần ~*: người Nùng.

nống nống ngoằng ngoẵng.

Rì ~: dài ngoằng ngoẵng.

nòng náng nhùng nhằng. *Cảng*

~: nói nhùng nhằng.

nộp ấn, vít. ~ *hang mạy lồng*: vít ngọn cây xuống.

nớ nhé. *Pày lằng mà lín ~!*

lần sau đến chơi nhé~!: *Bạc chải dú ~!* bác hãy nghỉ nhé!

nới 1. này. ~ *au nè!*: này, lấy đi! ~, *pây hâu mà chế?*: này, đi đâu về đấy? 2. đấy. *Cải pện mạ ~*: to như ngựa đấy.

nu chuột. * *Fây mỷ hăn nả* ~: cháy nhà ra mặt chuột.

nu cà rìa chuột chù.

nu chỉ chuột nhất.

nu rườn chuột bạch.

nu tù chuột cống.

nu vai chuột rừng.

nú x. nó₁.

nú mí cây thồm lồm.

nua₁ 1. nếp. *Khẩu* ~: lúa nếp. *Bắp* ~: ngô nếp. 2. xôi. *Nắng khẩu* ~: đồ xôi. 3. cái. *Nhả mì co chằm*, *co* ~: cỏ có cây đực cây cái.

nua₂ 1. dính, keo lại. *Đin* ~ *kha*: đất dính chân. *Nài* ~: nước bột keo lại. 2. keo sơn, đầm thắm. *Tối bạn* ~: đôi bạn keo sơn. 3. hấp dẫn. *Phuối tuyên* ~: nói chuyện hấp dẫn.

nua **náng** 1. keo dính. 2. nhót nhát. *Đang* ~: mình mẩy nhót nhát.

nua **net** tri kỉ. *Tối bạn* ~: đôi bạn tri kỉ.

nua giã, xéo. *Kha sằm bầu dầy* ~ *khẩu nầy mà*: chân bần không được giã vào dầy. *Vài* ~ *nà chả*: trâu xéo ruộng mạ.

nuây₁ x. pja nuây.

nuây₂ 1. (mặc) mũi quay. *Mạc* ~ *slỏa*: mũi quay sa. 2. cuộn sợi ở mũi quay.

nuc **nich** kê cà. ~ *thâng sloai*

chăng pây dầy: kê cà đến trưa mới đi được.

nủm 1. mồm. *Mac sluc* ~: quả chím mồm. 2. nhừ, mềm nhũn. ~ *tằng đang*: đau nhừ người. *Nựa* ~: thịt mềm nhũn.

nủm non tơ (giống đực). *Vài* ~ *nhó cooc*: trâu non mới mọc sừng.

nủng 1. mặc. ~ *slỏa*: mặc áo. 2. đi. ~ *hài*: đi giày. ~ *mạt*: đi tất.

nuộc điếc. *Xu* ~: tai điếc. *Đạn* ~: đạn điếc.

nuôm 1. con mới nở. *Cáy* ~: gà con mới nở. 2. tơ. *Khôn* ~: lông tơ. 3. tới. *Tôm* ~: đất tới. 4. mịn. *Bua* ~: bột mịn.

nuộn 1. nhuyễn. *Bua* ~: bột nhuyễn. 2. mịn. *Nựa* ~: da thịt mịn.

nuổng 1. ẩm ẩm. *Slỏa khóa thac nhằng* ~: quần áo phơi còn ẩm ẩm. 2. dẻo. *Thooc chẻ nặm* ~: lạt ngâm nước dẻo thêm ra.

nuột 1. tuốt (bằng chân). ~ *khẩu nua*: tuốt lúa nếp. 2. đập. ~

bâu slâm bư pja: đập lá cối
(cho nát) để duốc cá.

nụ nữ, phụ nữ.

nua trên. ~ *fạ*: trên trời. *Pang*
~: bên trên. ~ *mì chĩa mà*
roong: trên có giấy vẽ gọi.

nửa hua bố, mẹ (đã quá cố).
Hết rêu cầm ~: làm theo lời
 trăng trời của bố mẹ.

nựa 1. thịt. ~ *mu*: thịt lợn. *Đìn* ~: đất thịt. * ~ *mì kha*, *pja mì pín* (thịt có chân, cá có vây): muốn ăn hết phải đào giun. 2. da thịt. *Cần* ~ *ner*: người có da thịt chắc. 3. cùi. *Ăn mac nấy* ~ *na*: quả này cùi dầy.

nửa chín thịt nạc.

nửa chít x. nửa chĩnh.

nửa đin x. nửa chinh.

nửa fảm toọng thịt ba chỉ.

nựa mọi thịt thăn.

nửa năg thịt thà.

nửa pì thịt mỡ.

nưc quánh. *Đin* ~: đất quánh.
Thưong ~: mât quánh.

nức nạo gấn bó. ~ *đuối bản*
còn: gấn bó với quê hương.

nực tức. ~ *khửn* âc mà: tức ở
ngực.

nực nực giần giật. *Xẻ ~*: kéo
giần giật.

num nuốt. ~ *bầu lông*: nuốt không trôi.

nụm tảng nuốt chửng.

nung x. **nâng**₁.

núng x. nẩng.

nước nước rập rờn. *Năm foong*
~: sóng nước rập rờn.

nước 1. mỗi. *Đang ~*: mỗi người.
2. buồn rầu. *Ngị thân lẻ ~*:
nghĩ tới mà buồn rầu.

O

o củ (chuối). ~ *cuối*: củ chuối.

ò₁ 1. thăng, tên, đứa. ~ *slac*: tên giặc. ~ *dêch*: đứa trẻ. 2. người (tiếng đệm để gọi). ~ *cổng*: người ông. ~ *pá*: người cha. ~ *ché*: người chị.

ồ₂ ồ. ~! *hêt pên lỏ?*: ồ! làm thế à?

ỏ₁ cây sậy.

ỏ₂ 1. ô. ~! *tán mắng mà chá?*: ô! mình mày về thôi à? 2. ờ, ừ. ~, *hêt pên mên cả rại*: ờ, làm thế đúng thật.

ỏ **nỏ** ờ nhỉ, ừ nhỉ. ~ *te pây dá!*: ờ nhỉ, nó đi rồi!

ồ **ó** o o. *Cáy khăn* ~: gà gáy o o.

ooc 1. ra. ~ *pạng noọc pây*:

ra bên ngoài. ~ *háng*: ra chợ.

~ *mẹo*: ra hiệu. ~ *bjooc*: ra hoa. *Khay tu* ~: mở cửa ra.

2. đẻ. ~ *lục*: đẻ con. ~ *xáy*: đẻ trứng. 3. nẩy, mọc. ~ *ngạt*:

nẩy mầm. ~ *bâu ban*: mọc lá to. 4. chảy (máu, mủ, nhựa).

~ *lượt*: chảy máu. ~ *dang*: chảy nhựa. 5. đi. ~ *khỉ*, ~ *nẻo*:

đi ỉa đi đái. 6. rạng, sang.

Cắm nhĩ hả ~ *nhĩ hóc*: đêm hai nhăm rạng ngày hai sáu.

Bươn slí ~ *bươn hả*: tháng 4 sang tháng 5.

ooc **áy** óc, bộ óc. * ~ *bấu tēm* (óc không đầy): non nớt, ấu trĩ.

ooc **khi** ỉa, đi ỉa.

ooc khon một loại lúa von.

* *Khẩu ~ con tu đảo*: lúa bị von thì đóng cửa kho.

ooc lỏ đồn mạt, hư hỏng. *Hò*

~: thẳng đồn mạt. *Dú dai lẻ* ~: ngòi không sẽ sinh ra hư hỏng.

ooc mùa sau này, sắp tới. ~

nhằng nhằng lai: sau này còn bận lắm.

ooc nả₁ có mặt. *Hảo lai hông*

mí hăn te ~: khá lâu nó không có mặt.

ooc nả₂ tương lai. ~ *nhằng*

lai dung dền: tương lai còn nhiều hạnh phúc.

ooc nảng ra von. * *Nà ~ tháng*

dảo tặc: lúa ra von thóc đầy bồ (nói mĩa mai).

ooc nẻo đái, đi đái.

ooc quyeen múa võ (bắt đầu).

ooc rềng 1. ra sức. ~ *hết việc*:

ra sức làm việc. 2. cố gắng. *Lèo ~ slon chằng dầy*: phải cố gắng học mới được.

ooc tỏ đau mắt gió.

ooc tu ra đi. *Từ vắn* ~: từ

ngày ra đi.

ôi 1. yếu. *Ké mà rềng* ~: già

thì sức yếu. 2. sa sút. *Tu rườn ~ lông*: gia đình sa sút.

ôi mía. *Hang* ~: ngọn mía. * *Pac*

van pên thương cặp ~: miệng ngọt như mía lùi.

ôi chạng mía mừng, mía vui.

ôi coóng một thứ mía to, giòn.

ôi dăm mía tím.

ôi lương mía vàng.

ôi nà con đế dũi.

ôi sliêc mía de, mía lau.

ôi nhữ. ~ *cáy khẩu lậu*: nhữ gà

vào chuồng. ~ *pja*: nhữ cá.

ôi nỉ nuông chiều. ~ *lục*: nuông

chiều con.

ôi slói 1. tồi tệ. *Hết pên chăn*

~ *a!*: làm thế thì tồi tệ quá.

2. bậy bạ. *Răng phuổi ~ pên*:

sao nói bậy bạ như vậy.

om cái âu. ~ *cua*: âu muối.

óm tã lót.

óm 1. rấm. ~ *cuối hất sluc*:

rấm chuối cho chín. 2. om. ~

mac bầy: om trám đen.

on₁ 1. khen, khen ngợi. *Câu tổ ~ te*: ai cũng khen ngợi nó. * *cáy ~ hang* (gà khoe đuôi): tự phụ. 2. nịnh. ~ *lục dêch*: nịnh trẻ con.

on₂ ẩm, nực. *Sli ~*: mùa nực. *Văn nây ~*: hôm nay trời ẩm. * *Dên kin bon ~ kin pi* (rét ăn dọc khoai, nực ăn hoa chuối): mùa nào thức ấy.

ón₁ yên, yên ổn. *Nòn ~*: ngủ yên. *Sli ~*: thời yên ổn.

ón₂ nững, quấy. *Đêch hét ~*: trẻ làm nững.

ón ên nhõng nhẽo. *Dường đang ~*: cử chỉ nhõng nhẽo.

ón éo nững nịu. *Tua dêch ~*: đứa bé nững nịu.

ón môn đế mền.

ón slim yên tâm.

ón toọng cam lòng. *Mái thai ió ~*: đầu chết cũng cam lòng.

ón₁ 1. mềm. *Đin ~*: đất mềm. *Nựa ~*: thịt mềm. 2. dễ bảo. *Đêch cò ~*: trẻ dễ bảo. 3. dịu. *Đet ~*: nắn dịu. *Heng ~*: dịu giọng.

ón₂ 1. trẻ. ~ *pi*: trẻ tuổi. *Mia ~ quá phua*: vợ trẻ hơn chồng. 2. non. *Cáy ton ~*: gà thiếu non. *Pjạ khến ~*: dao tôi non. *Slam chàng ~*: non ba lạng. 3. mới. *Kin khẩu ~ khai khẩu ké*: ăn thóc mới, bán thóc cũ. 4. êm ái. *Phuôi ~*: nói êm ái.

ón đoọc cứng họng. *Mền đắp ~*: bị cãi cho cứng họng.

ón in uể oải, mệt lử. *Tằng đang ~*: uể oải khắp người.

ón loac 1. bất lực, rụng rời. *Te ~ dá*: nó bất lực rồi. 2. đuối lí, chịu lí. *Phuôi xá chằng ~ pên*: nói sai, nên đuối lí.

ón mup 1. mềm mại. *Nựa ~*: thịt mềm mại. 2. rất non. *Nhọt fặc. ~*: ngon bí rất non.

ón nhôi trẻ măng, trẻ trung. *Cần ngời ~*: trông người trẻ măng.

ón nhup x. ón mup.

ón pjet 1. mềm nhũn. *Bư pêng ~*: bột bánh mềm nhũn. 2. yếu ớt. *Khen kha ~*: chân tay

yếu ớt.

ón tèo mềm dẻo.

ón việc mệt nhoài. *Pây tổng*
mà ~ lẹo a: đi làm về mệt
nhoài.

ông mừ gan bàn tay.

ot 1. hết màu. *Đin ~:* đất hết
màu. 2. tàn lụi. *Pá nhả ~ pây:*

bụi cỏ tàn lụi đi. 3. sức yếu.
Cần ké rềng ~: tuổi già sức
yếu. 4. kiệt quệ. *Tu rườn ~:*
gia tài kiệt quệ. 5. ot (rừng
bị phá trụi cây cỏ mới mọc
lại). *Đông ~:* rừng ót. * *Slua*
thai pá ~ (hổ chết rừng ót):
chết đuối đĩa đèn.

Ô

- ồ ồ ồ ồ**, tổ tổ. *Nằm luây ~:* nước chảy ồ ồ.
- ồ a.** ~! *chẳng mà lỏ?:* a! mới về đây à?
- ộ lổm** nôn oẹ.
- ôc ôc** oang oác. *Mu lỏn ~:* lộn kêu oang oác.
- ổi** tiếng đuổi súc vật.
- ôi đồ** úi chà. ~, *mjạc lai!:* úi chà, đẹp quá!
- ôi ôi** oai oái. *Rỏn ~:* kêu oai oái.
- ội** (co) cây ối.
- ội chang đeng** ối đào.
- ội chang khao** ối mỡ.
- ôm** 1. ngậm. ~ *da:* ngậm thuốc. * *Pac ~ kìm* (miệng ngậm vàng): nặng miệng, thái độ khinh khỉnh. 2. nâng niu con cái.
- ôm pha** 1. lẹo, sinh đôi. *Cuối ~:* chuối lẹo. *Mac ~:* quả sinh đôi. 2. mọc lầy. *Khẻo ~:* răng mọc lầy. 3. tranh ấp. *Cáy fặc ~:* gà tranh ấp.
- ôm ôm** âm âm. *Xủng phec ~:* súng nổ âm âm.
- òm** x. úm.
- ổn** con dũi. *Nả pòong pện ~:* mặt phị như mặt dũi.
- ôp** 1. tiếng chó sủa. 2. đuổi. *Ma ~ nạn:* chó đuổi hươu. *Pây ~*

- mu đông*: đi đuổi lợn rừng. 3. xua đuổi. *Lạo lạo* ~ *te*: người người xua đuổi nó.
- ôt₁** chàm, nước chàm. ~ *kin mừ*: chàm ăn tay. *Khoi* ~: hoà chàm (thành nước). *Phải* ~: vải nhuộm chàm.
- ôt₂** 1. cái nút. ~ *chai*: nút chai. 2. đây nút, dứt, nhét. *Lìm bầu dầy* ~ *chai*: quên chưa đây nút chai. ~ *booc mạy*: dứt nút ống nứa. ~ *mừ khẩu tẩy*: dứt tay vào túi. ~ *rù lộng*: nhét lỗ thủng. 3. nói chặn họng. *Te phuối* ~ *cón*: nó nói chặn họng trước.

Ơ

Ờ 1. ờ. ~, *ăn nấy đây*: ờ, cái này tốt. ~ *chắc lẽ lần né*: ờ biết thì kể đi. 2. đấy. *Chứ* ~: nhờ đấy.

Ớ **nỏ** à nhĩ. ~, *te mà cả rại á?*: à nhĩ, nó về thật đấy à?

ỢC ợ, ựa.

ỢC **mí** ợ chua.

ƠI hỡi. *Pỉ noọng* ~!: hỡi đồng bào!

ƠI ơi. *Pá* ~! bố ơi! *Bân din* ~!: trời đất ơi!

ƠN 1. nhờ. ~ *lại cần hươu khỏi*: nhờ nhiều người giúp tôi.
2. công ơn. ~ *của Đảng cải* *lại*: công ơn của đảng to lắm.

ỜU vâng, ừ. ~ *pây nớ*! ừ đi nhé! vâng!

P

pa 1. túm, nắm. ~ *thư khen*: túm lấy tay. 2. bốc. ~ *kin*: bốc ăn.

pa pấu củ bầu.

pa pêng x. pa pấu.

pa péng 1. túm giữ. ~ *thư khen*: túm giữ lấy tay. 2. giăng co. *Sloong cần ~ khon xec*: hai người giăng co quyền sách.

pa pộc x. pao fục.

pà₁ 1. thêm vào. ~ *hìn khẩu hua hap hấu kha*: thêm đá vào đầu đòn gánh cho cân. 2. mang. ~ *khẩu thung*: mang gạo đi đường. * *Pây tẩt bầu ~ cưa, mùa nua bầu ~ khẩu*: về xuôi không mang muối, đi ngược không mang gạo. 3. chữa, có

mang. *Mẻ vài ~ lục*: trâu cái có chữa.

pà₂ đôi. ~ *vài*: đôi trâu. *Phua* ~: bữa đôi.

pà sửa x. pì sửa.

pả₁ bá, bác gái.

pả₂ đỡ, chống chọi, ngăn chặn. *Bầu ~ đẩy lầy nặm*: không chống chọi được luồng nước.

pả₃ thông thả, gượng. *Dú lín ~ pây*: ở chơi, thông thả hãy về. ~ *quá pây*: gượng hãy đi qua.

pả₄ hơn (một đơn vị). *Mưn* ~: hơn một đồng. *Pi* ~ *sloong pi*: hơn một năm gần 2 năm.

pả mẻ bà đưa đón dâu.

pả nả chị em gái.

pá₁ 1. bụi, khóm. ~ *nhả nhùng*: bụi cỏ rác. ~ *phấy*: khóm tre. 2. rừng. * *Nộc lot tũm mà* ~: chim sổ lồng về rừng.

pá₂ chỗ. *Te dú ~ nậy*: nó ở chỗ này.

pá₃ bằng, không dốc. *Pài rườn* ~: mái nhà bằng.

pá mé ba má, bố mẹ.

pá pay khốn đốn, điêu đứng. *Cọn hấu poong slác* ~: đánh cho bọn giặc khốn đốn.

pá phao có bản lĩnh, có tài cán. *Cần ~ hêt dấy việc*: người có bản lĩnh thì làm được việc.

pạ 1. dựa. *Fìn ~ khẩu pha sluôn* *pây*: dựa cùi vào bờ vườn. *Dặng ~ căn hấu mấn*: đứng dựa nhau cho chắc. 2. nương tựa. *Lạo ~ lạo*: người này nương tựa và người nọ. 3. vướng, mắc. *Mạy ~ phai*: cây vướng ở phai.

pac₁ trăm. *Sloong ~ ngần*: hai trăm bạc.

pac₂ 1. mồm, miệng. *Mi ~ sle* *phuoit*: có mồm để nói. ~

cang: miệng chum. ~ *xum*: miệng hố. * ~ *kén cốn khỉ ón* (mồm cứng đít mồm): miệng hùm gan sứa. 2. mồm. ~ *ma*: mồm chó. 3. mỏ. ~ *pêr*: mỏ vịt. ~ *nộc*: mỏ chim. 4. ngòi. ~ *but*: ngòi bút. 5. lưỡi. ~ *thây*: lưỡi cây. ~ *pjạ*: lưỡi dao. 6. mũi. ~ *khêm*: mũi kim. ~ *chuây*: mũi dùi. 7. cửa. ~ *tả*: cửa sông. ~ *lái*: cửa đàng. ~ *roong*: cửa khe rừng. 8. trước. *Dặng ~ tu ảng*: đứng trước ngõ. 9. bờ. ~ *chinh*: bờ giếng.

pac ac già mồm, đánh đá.

pac be sàm nịnh, to mồm.

pac bôc 1. bằng miệng. *Tập* ~: nhảm bằng miệng. 2. thuộc lòng, lâu. *Te chừ ~ lai thơ*: nó thuộc lòng nhiều bài thơ.

pac ca₁ ngàm chống.

pac ca₂ ngòi bút.

pac cầm xích mích, mâu thuẫn.

pac khẻ dẻo mồm, giỏi cãi.

pac lai lăm mồm, nhiều lời.

pac lào đong đưa. *Kin* *phuoit* ~: ăn nói đong đưa.

pac lep liếng thoảng, nói nhiều.

pac lóp x. pac lai.

pac mạ ngàm cột.

pac mjac khéo mồm, khéo miệng.

pac nắc chậm mồm.

pac nầu nhẹ miệng, nhanh miệng.

pac nọi ít nói.

pac phjoi nhanh mồm, khéo nói.

pac pi chết, mất. *Vần ~*: ngày chết. *Vần ~ của pỏ mẻ*: ngày mất của bố mẹ.

pac pjoóng trực tính, nói thẳng. *Cần ~*: người trực tính.

pac pôm lếu láo, nói xằng.

pac táng phía trước cửa sổ, giữa cửa sổ.

pac tu phía trước cửa, giữa cửa ra vào.

pac van nói ngon nói ngọt.

pac xỏ lỡ lời. ~ *phuối ooc*: lỡ lời nói lộ ra.

pac₁ 1. giở, lật. ~ *xec*: giở sách.

~ *fà pây*: lật chẵn đi. 2. bới.

~ *nhả xa mac*: bới cỏ tìm quả. 3. rẽ. ~ *tàng phjôm*: rẽ đường ngoi. ~ *nà hêt mutong*: rẽ lúa ra để làm mương.

pac₂ điên. *Fat ~*: phát điên.

pac fàn phèn chua.

pài₁ chiều. ~ *đăm*: chiều tối. *Pửa ~*: lúc chiều.

pài₂ 1. mái. *Rườn slí ~*: nhà bốn mái. 2. sườn. ~ *doong*: sườn đồi.

pài₃ bài. *Tuc ~*: đánh bài.

pài₄ 1. bày. ~ *hàng*: bày hàng. 2. cúng. ~ *chỏ*: cúng tổ.

pài chại trời chiều, buổi chiều.

pài đường làm bộ. ~ *mí au*: làm bộ không lấy.

pài hé 1. đầu hồi. *Tâu ~*: nối đầu hồi. 2. mái con. *Mùng ~*: lợp mái con.

pài khay phanh phui. ~ *ăn rại*: phanh phui khuyết điểm.

pài mẻ mái chính. ~ *mùng lai ngọa*: mái chính lợp tôn nhiều ngói.

pài pè _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

pài pè 1. mái chèo. 2. chèo.
~ *quá tả*: chèo qua sông.

pài tổng khung để suốt.

pài xương khá, tương đối.
Đáy cặn lai pja tổ ~ lú về:
được bằng này cá cũng khá rồi.

pải₁ 1. bại. *Cọn ~*: đánh bại.
2. tan nát. ~ *tu rườn*: tan nát
nhà cửa. 3. phung phí. ~ *của*
cái: phung phí của cái.

pải₂ 1. bôi. ~ *da đeng*: bôi thuốc
đỏ. 2. quét. ~ *phon*: quét
vôi. 3. đầm. *Vài ~ pùng*: trâu
đầm bùn. 4. chấm. ~ *hém mẻ*:
chấm với mẻ cái.

pải₃ rợn, rùng rợn. *Hua phjôm*
~: rợn tóc gáy.

pải cha sạt nghiệp.

pải pạc tan nát, tan tành.

pải pộc bôi bê bết.

pải xài phung phí tiền của,
lạm sạt nghiệp.

pái₁ x. chia₁.

pái₂ què, thọt. *Kha ~*: chân què.
* ~ *dac ~ dac*: khập khả
khập khiễng.

pái₃ vái, lay. ~ *chở*: vái tổ. ~

kỉ ~: lay mẩy lay.

pại nện. ~ *hẩu kỉ bat tậu*: nện
cho mẩy gậy.

pam kha chân đất. *Mũa dên*
bấu pên ~: mùa rét không
nên đi chân đất.

pàm phạm tục. *Tha ~ bấu chắc*
răng: người phạm tục không
biết gì (quan niệm cũ).

pảm dẹp, bẹp. *Hua ~*: đầu bẹp.
Mạy nap ~: gối đè bị bẹp.

pảm nhàn x. phi cáy.

pảm pạp bẹp dí.

pảm toọng x. fảm toọng.

pan₁ phiên, chuyển, lượt, lần.
~ *háng*: phiên chợ. ~ *nấy*
khỏi pây: chuyển này tôi đi.

pan₂ lứa, lớp. ~ *pi nhĩ slip*:
lứa tuổi hai mươi. ~ *cần mấu*:
lớp người mới. *Cần tó slăm*
tó ~: người cùng lứa cùng lớp.

pan₃ đập, quăng. ~ *hẩu phó*:
đập cho vỡ. ~ *mạc but lỏng*
bàn pây: quăng cái bút xuống
bàn.

pan₄ x. phan.

pan chang 1. quãng giữa. ~ *sloong xạ*: quãng giữa hai xã. 2. giữa mùa. *Thư co khẩu* ~: cây loại lúa giữa mùa. 3. trung niên. *Cần* ~: người trung niên.

pàn₁ 1. đĩa. ~ *mac phết*: đĩa ớt. *Lọt* ~: vết đĩa. 2. khay. ~ *nặm chà*: khay nước chè.

pàn₂ sườn. ~ *pù*: sườn đồi.
* *Vài sleng thây nà chẻ, vài mẻ thây nà* ~: trâu đực cày chân ruộng sâu, trâu cái cày ruộng sườn đồi.

pàn₃ 1. bò. *Đêch chắc* ~: trẻ biết bò. 2. men. ~ *nèm pù*: men theo rừng.

pàn mạ quả na dại.

pàn vài bò kiểu trâu.

pán₁ 1. ván. ~ *mạy rôm*: ván gỗ vàng tâm. *Chái* ~: xẻ ván. 2. to. *Nả* ~: mặt to.

pán₂ (gối) to đùng. ~ *khẩu nua*: gối xoi to đùng.

pán₃ 1. hoãn, khát. ~ *bấu pây*: hoãn không đi. ~ *nỉ*: khát nợ. 2. chối từ. ~ *bấu chắc hê*: chối từ không biết làm.

pản₄ 1. lang thang. ~ *mọi tỉ*: lang thang khắp nơi. 2. đứng đỉnh. ~ *pây pửa tẩu thâng lẻ thâng*: đứng đỉnh đi khi nào đến thì đến.

pản₅ 1. ngăn. ~ *nặm khẩu nà*: ngăn nước vào ruộng. 2. đắp. ~ *đin*: đắp đất. 3. trát. ~ *đin hêt lè*: trát đất làm vách.

pản₆ ủ. ~ *lầu*: ủ cơm rượu.

pản chạp cái chằng.

pản chỏa xếp bằng. *Nặng* ~: ngồi xếp bằng.

pản lỏa x. pản pạc.

pản pạc tha phương. ~ *xa kin*: tha phương cầu thực.

pản pẹp x. phẩm pạp.

pản pộc lấm bê bết, lem luốc. *Đin* ~ *mọi tỉ*: đất lấm bê bết khắp nơi. *Slửa khóa* ~: quần áo lem luốc.

pán₁ cây gai. *Pềng* ~: bánh gai. *Lền* ~: dây gai.

pán₂ nửa, rưỡi. ~ *và*: nửa sải. *Và* ~: sải rưỡi.

pạn vương, mắc, đụng. *Nhả* ~ *phai*: cổ vương ở phai. * ~ *tỉ*

hâu hêt nà, cà tihâu hêt rấy
(đụng đầu làm ruộng cấy,
mắc đầu làm nương cấy):
gặp chằng hay chớ.

pang₁ đoàn. ~ *ô tô*: đoàn xe
ô tô. ~ *cần*: đoàn người.

pang₂ giúp (có hoàn lại). ~
cần hêt việc: giúp nhau làm
việc.

pang cháu cứu giúp.

pang chỏi giúp đỡ.

pàng pủ bù vào, gỡ gạc.

pang xẩn giúp đỡ, giúp sức.

pàng đèo (bằng búa). ~ *mạy*:
đèo gỗ.

pàng lương nước vàng. *Ooc*
nặm ~: chảy nước vàng.

pàng pủ bệu. *Cải* ~: to bệu.

páng₁ cái côn. *Au* ~ *ooc quền*:
múa võ bằng côn.

páng₂ cây báng. *Bua* ~: bột
báng.

páng₃ 1. phê. *Môc* ~: bụng
phê. 2. báng. *Toạng* ~: bụng
báng.

pàng pủ x. ca rộc.

páng₁ cái dùi.

páng₂ 1. khoác. ~ *sừa*: khoác
áo. 2. giăng, vây. ~ *khe pắt*
pja: giăng lưới bắt cá.

páng cốn móng đất.

páng cúm bấp dùi, dùi non.

páng páng lênh bênh. *Cảo*
mạy fù ~: khúc gỗ nổi lênh
bênh.

pạng 1. bên, phía, mặt. ~ *dại*
~ *sloa*: bên trái, bên phải. ~
tẩu ~ *nư*: phía trên phía
dưới. *Chĩa lải* ~ *toọc*: giấy
viết một mặt. 2. trang. ~ *chĩa*
khao: trang giấy trắng. 3. nửa.
Tu mu păn cần ~: con lợn chia
mỗi người một nửa.

pạng đang 1. nửa người.
Nái ~: mỗi nửa người. 2. goá
bụa. ~ *cần liệng lục*: cảnh goá
bụa nuôi con.

pao₁ cái ấm. ~ *toòng*: cái ấm
đồng.

pao₂ x. xú pao.

pao₃ 1. bao. ~ *pán*: cái bao gai.
2. bao bọc. ~ *bường noọc*: bao
bọc bên ngoài. 3. chùm. *Khân*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **pap pap**

~ *hua*: khăn trùm đầu.

pao₄ 1. chấp. ~ *sloong cân*: chấp hai người. 2. hứa, bảo đảm. ~ *hêt dấy*: hứa làm được.

pao fây bao diêm.

pao fục 1. tay nải. 2. ba lô.
Tải ~: đeo ba lô.

pao hòm bao trùm, bao phủ.
Mooc ~ khop tổng: sương mù bao phủ khắp cánh đồng.

pao xình bảo đảm. ~ *hêt lập*: bảo đảm làm kịp.

pào 1. cạo. ~ *hua*: cạo đầu. 2. làm lông. ~ *mu*: làm lông lợn. 3. đánh. ~ *kết pja*: đánh vẩy cá.

páo₁ 1. ngọc. *Mặt ~*: hòn ngọc. 2. vật quý, của quý.

páo₂ 1. cái bào. 2. bào. ~ *hầu lườn*: bào cho nhẵn.

páo₃ 1. máy quạt (bằng tay). *Ngé ~ khẩu*: cái máy quạt thóc. 2. quạt. ~ *khẩu*: quạt thóc.

páo dậu phù hộ.

páo làn lan can.

páo pỉ 1. mong. ~ *phân lông*:

mong trời mưa xuống. 2. chúc. ~ *bạc rêng*: chúc bác khỏe.

páo pói 1. bảo bối. 2. vật quý.

páo 1. báo. ~ *hẩu chắc*: báo cho biết. ~ *công*: báo công. 2. mách. ~ *sláy*: mách thầy. 3. xướng. ~ *ten khừn*: xướng tên lên.

páo hiệu báo hiệu, ra hiệu.

páo slap rỉ tai, nói thầm. ~ *vạ căn*: rỉ tai nhau.

páo₁ 1. đẩy, hất. *Mu ~ ràng*: lợn đẩy máng ăn. 2. cắn. *Mền mu đông ~*: bị lợn lòi cắn.

páo₂ 1. thành chắn nước cuốn. 2. xô, cuốn đi. *Nằm ~ cầu pây*: nước cuốn cầu đi.

páo làn các thanh gỗ chắn chuồng trâu.

pap x. thừa sản.

pap₁ miếng, mảnh. ~ *đin*: miếng đất. ~ *mạy*: mảnh gỗ.

pap₂ x. vạp.

pap lap xem xếp. *Nằng ~*: ngồi xem xếp.

pap pap bồm bộp. *Tôc ~*: rơi bồm bộp.

pat₁ cái bát. ~ *khẩu*: bát cơm.

pat₂ (bầu) lá lốt.

pat₃ vắt (tiếng khiến trâu sang phải).

pat chiêu bát chiết yêu.

pat pat quạc quạc. *Pét rỏn* ~: vịt kêu quạc quạc.

pat ùn bat to.

pat₁ 1. vắt, mắc. ~ *slũa khữn bá*: vắt áo lên vai. ~ *slũa khẩu kho*: mắc áo vào móc. 2. vén. ~ *slut khữn*: vén màn lên.

pat₂ vượt. ~ *quá chông pú*: vượt qua đỉnh núi.

pat₃ nhảy. *Vài sleng ~ mẻ*: trâu đực nhảy cái.

pau 1. mất cây (của gỗ). 2. gùn. *Phải* ~: vải lấm gùn.

pau cây vầu.

pau₁ x. xáy₂.

pau₂ nghèo, chết nghèo.

pay 1. méo. *Pac* ~: méo mồm. *Pac chẻn* ~: miệng chén méo. 2. nghiêng. *Ngẫu* ~: bóng nghiêng. * *Nặng chính bầu lao ngẫu* ~ (ngồi ngay không

sợ bóng lệch): cây thẳng không sợ chết cong.

pày 1. lần, lượt, kì. *Mà thàng sloong* ~: về đến hai lần. ~ *thi nầy*: kì thi này. 2. từng. *Kin* ~ *ám*: ăn từng miếng. *Slon* ~ *cầm*: học từng lời.

pày cón lần trước.

pày dú lần đầu.

pày lằng lần sau.

pày nâng một lần.

pày i từng tí, dần dần. *Xam* ~: hỏi từng tí. *Pây* ~: đi dần dần.

pày xỉ rầy rà. *Hết vải của cần mí cỏi tẻo hắt dây lẻ* ~ *ló*: làm hỏng của người ta mà không chữa lại cho tốt thì rầy rà đấy.

páy chưa. ~ *kin khẩu*: chưa ăn cơm. *Pây* ~?: đi chưa?

páy nắp. ~ *dú pạng lằng*: nắp ở đằng sau.

pắc 1. bức. ~ *chinh*: bức tường. ~ *pha*: bức vách. 2. tấm. ~ *mản*: tấm màn thổ cẩm. 3. đoạn. *Slam* ~ *phải*: ba đoạn vải.

pắc₂ 1. nấu. ~ *nặm*: nấu nước.
2. sắc. ~ *da*: sắc thuốc.

pắc₃ 1. cắm, đâm. ~ *cớ*: cắm cờ. ~ *hua lèn*: đâm đầu chạy.
2. lao, nhào. *Tàu bên ~ hua lông đin*: máy bay lao đầu xuống đất. 3. giắt. ~ *bâu may tem đang*: giắt lá cây đầy người. 4. xâu. ~ *khêm*: xâu kim.

pắc pí 1. chăm chú. ~ *tỉnh*: chăm chú nghe. 2. cặm cùi. ~ *lài sục*: cặm cùi viết chữ.

pắc₁ mệt. ~ *há há*: mệt đến thở hồng hộc. *Diệt ~*: nghỉ cho đỡ mệt.

pắc₂ vẫy gọi. ~ *mừ roọng*: vẫy tay gọi.

pắc páy giẻ nhét chỗ (khi đổ, khi cất).

pằm 1. bằm. ~ *đúc*: bằm xương. ~ *phjắc mu*: bằm rau lợn. 2. quất. ~ *tón nâng*: quất cho một trận.

pằm pè bai bãi. *Đá ~*: chửi bai bãi.

pằm lùn. *Cần ~*: người lùn. *Cáy ~*: gà lùn.

pảm lảm lè tè. *Mạy tằm ~*: cây thấp lè tè.

păn chia. ~ *cúa cái*: chia của cái. ~ *sloong*: chia đôi.

păn lảm có đồng đồng. *Khẩu ~*: lúa có đồng đồng.

păn₁ bó. ~ *tuấy*: bó thuốc.

păn₂ nổi tịt, nổi hần. *Mềng khôp đang ~ thuôn*: muối đốt nổi tịt cả người.

păn₃ chụp, chộp. ~ *thư khen*: chụp lấy tay. ~ *đầy thư tua pja*: chộp được con cá.

păn lằn₁ khốn khổ, vất vả. *Dận diên chấn tải ~*: kiếp nghiện ngập thật khốn khổ.

păn lằn₂ quán quýt. ~ *xáu pỏ slấy*: quán quýt lấy thầy giáo.

păn xot khờ dại, dại dột.

păn₁ vất. ~ *slũa ooc nặm*: vất áo ra nước.

păn₂ 1. nặn, vè. ~ *tượng*: nặn tượng. ~ *fù noong*: vè bánh trôi. 2. đóng. ~ *kích*: đóng gạch. ~ *ngoạ*: đóng ngôi.

păn₃ 1. (một) nắm. ~ *khẩu nâng*: một nắm cơm. 2. gói. ~ *khẩu*

pây kin tàng: gói cơm đi ăn đường.

pấn 1. vắn. ~ *teng*: vắn đỉnh: ~ *đen khừn*: vắn đèn lên. 2. quay. ~ *slỏa dot phải*: quay sa kéo sợi. *Cợn* ~ *lit lit*: guồng nước quay tít.

pấn lẩn 1. loay hoay, quanh quẩn. ~ *quá nầu mí xong*: loay hoay suốt sáng không xong. 2. xoắn xít. *Ma* ~ *xáu chữa*: chó xoắn xít với chủ.

pấn pé 1. xoay tròn. *Nằm* ~ *lồng rừ*: nước xoáy tròn chảy xuống lỗ. 2. vòng quanh. ~ *ngé rườn*: chạy vòng quanh nhà. 3. quay cuồng. *Hua* ~: đầu óc quay cuồng.

pang 1. bù. ~ *hấu kỉ mưn*: bù cho mấy đồng. 2. trả. ~ *nỉ*: trả nợ.

pằng dựa vào. ~ *khẩu tỉ mấn* *pây*: dựa vào chỗ chắc chắn.

pằng dậu bạn bè.

pằng pè cậy nhờ. ~ *khẩu bạc* *pây*: cậy nhờ vào bác thôi.

pằng₁ ngăn. ~ *nặm*: ngăn cho nước ứ lên.

pằng₂ họ, bên. *Pỉ noọng* ~ *nả*: anh em họ nội.

pằng lằng họ ngoại.

pằng nả họ nội.

pằng noọc người ngoài (không có họ hàng).

pấp tẹt. *Đặng* ~: mũi tẹt. * *Đặng* ~ *rụ slư*, *đặng pư rụ lượn*: mũi tẹt hay chữ, mũi tẹt hay lượn.

pấp pính 1. long lanh. *Nằm toổng* ~ *dú tẻnh bjooc*: nước long lanh đọng trên hoa. 2. thia lia. *Bẩn* ~: ném thia lia.

pấp 1. cụp. ~ *hang*: cụp đuôi. 2. lật úp. ~ *tẹm*: lật úp tấm cốt.

pắt₁ (co) cây ý dĩ.

pắt₂ (mạ) cây cườm. *Mjầm mac* ~: vòng tay hạt cườm.

pắt₃ cúc. ~ *slửa*: cúc áo.

pắt₄ quét, phủi. ~ *rườn*: quét nhà. ~ *mủn*: phủi bụi.

pắt₅ bắt. ~ *đip*: bắt sống. ~ *slác*: bắt sống giặc. ~ *mẹc*: bắt mạch.

pắt đối x. pắt₁.

pắt pái van lạy. *Hồ slac ~ xo sla*: tên giặc van lạy xin tha.

pắt₁ (ăn) cối giã bằng sức nước.

pắt₂ x. va.

pắt₃ 1. thốc. *Lồm ~*: gió thốc. 2. cuốn. *Nậm ~ rêng*: nước cuốn mạnh.

pắt₄ 1. muốn. ~ *dú cụng bầu đây*, ~ *pây xâu bầu chừ*: muốn đi cũng không thành, muốn ở cũng không xong. 2. đã. ~ *phuối lè hê*: đã nói thì làm.

pắt pảo thốc mạnh. *Lồm ~ may chại chườn*: gió thốc mạnh làm cây nghiêng ngã.

pắt pẻo đu đưa. *Lồm ~ pá phấy*: gió đu đưa hàng tre.

pần 1. quai. ~ *tón nâng*: quai cho một mẻ. 2. giã (kĩ). ~ *pẻng*: giã bánh.

pận khỏi, vượt. *Pây ~ đá*: đi khỏi rồi. *Khừn ~ khau*: vượt khỏi đèo.

pắng hơ. ~ *mừ*: hơ tay.

pắng x. khôn.

pâu₁ nốt sần sùi. *Mạy mì ~*: cây có nốt sần sùi. *Hua ~*:

đầu sần sùi.

pâu₂ bầu. *Mềng ~*: ruồi bầu.

pâu púm bầu xúm xít.

pấu 1. lòng. *Nặng chang ~*: ngồi trong lòng. 2. đùm vật áo. *Đầy ~ tèm mac nâng*: được một đùm áo đầy những quả.

pấu x. pa pấu.

pầu thổi. ~ *fầy*: thổi lửa. ~ *cooc ur*: thổi tù và.

pầu fù thổi bùa, thổi nước phép (quan niệm cũ).

pậu₁ 1. người ta, họ. *Chắc kin dú đuổi ~*: biết ăn ở với người ta. * ~ *phuối cần nà*, *hây lòa kha cáy* (người ta nói bờ ruộng mình phang chân gà): ông nói gà bà nói vịt. 2. tôi. ~ *cạ ~ hết đây*: tôi bảo là tôi làm được mà.

pậu₂ 1. bạn. *Pây tàng mì ~*: đi đường có bạn. 2. phù (dầu, rể). *Khươi ~*: phù rể. *Lùa ~*: phù dầu. 3. đưa, kèm (để cho khỏi phải sợ). *Mì cần ~ chẳng đi pây*: có người đưa mới dám đi. *Pây nòn ~ kỉ*

cắm: đi ngủ kèm mấy đêm.
4. giữ, cầm. *Kin khẩu ~*
khēc: ăn cơm giữ khách.

pây₁ đi. ~ *tông*: đi làm đồng.
~ *kha*: đi bộ. *Lạo dú, lạo ~*:
kẻ ở người đi. *Lèo ~*: phải đi.
Kin ~: ăn đi! *Hết khoái ~ !*:
làm mau đi! * ~ *nặm tang ~*
ap (đi gánh nước tiện thể
tắm): một công đôi việc.

pây₂ lại. *Vần ~ vần*: ngày lại
ngày.

pây bản đi việc làng.

pây chó đi đời, toi mạng. ~
kỉ rứt nà: đi đời mấy đám
ruộng. *Hồ lặc ~ dá*: thăng ăn
cấp toi mạng rồi.

pây đai (đi) mất. *Sloai ~*: trưa
mất. *Tóc ~*: rơi đi mất.

pây lẹo ra phết. *Cảng dây ~*:
nói hay ra phết.

pây mề bỏ mẹ. ~ *lố, xa bầu*
hăn dá: bỏ mẹ, tìm không
thấy rồi.

pây meng đi đời. *Mạc but ~ !*:
đi đời cái bút!

pây nà 1. về sau. *Hết kin ~*:

làm ăn về sau. 2. tiền đồ. ~
boong hây nhằng quảng
đạng lai: tiền đồ của chúng
ta rộng lớn lắm. 3. cuỗm đi,
lấy đi. *Au ~ bầu pjá*: cuỗm
đi luôn không trả.

pây noọc đi đồng, đại tiểu
tiện.

pây pỏ bỏ bố, bỏ đời.

pây tèo 1. đi lại, ~ *đuối căn*:
đi lại với nhau. 2. quan hệ.
Slăp kha tàng ~: cắt đứt mối
quan hệ.

pe cái hoành. ~ *rườn*: cái hoành
nhà.

pe bản thượng lương, xà nóc.

pè₁ bè, mảng. ~ *mạy rịa*: mảng
bằng nửa ngọ. *Khảm ~*: qua
sông bằng bè.

pè₂ 1. đầy. *Môc ~*: đầy bụng.
2. bự. *Nả ~*: mặt bự. 3. uất. ~
chang toọng: uất trong lòng.

pè pụt (mặt) phị phị.

pẻ cái bể. *Xẻ ~*: kéo bể.

pé bể. *Nặm ~*: nước bể. *Pja*
~: cá bể.

pẹ 1. phá, huỷ hoại. *Vài ~ của*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **péng**

cái: trâu phá hoa màu. 2. quy.
Bec nặc lai ~ rêng: vác nặng
quá quy sức. 3. tổn. * *Hầu nọi*
lẻ rài hầu lai lẽ ~: cho ít thì
thẹn cho nhiều thì tổn.

pec dán. ~ *tây hài*: dán đế giày.
~ *chĩa*: dán giấy.

pec₁ x. nộc pec.

pec₂ 1. thanh cái. ~ *đuây*: thanh
cái cửa thang. 2. bậu, ngạch.
~ *tu*: bậu cửa.

pec cà gà gô.

pém 1. bẹp. *Nhằm hầu ~*: giã
cho bẹp. 2. *Nả ~*: mặt bẹt.

pém pẹp bẹp dí.

peng căng. ~ *tha mủng*: căng
mắt nhìn.

peng cò gân cổ. ~ *roong*: gân
cổ gọi.

pèng 1. đất. *Của cái ~*: của cái
đất. 2. cứng. ~ *tua lục pjai*:
cứng đũa con út. * *Đắp sliểu*
~ *bai*, *đắp tái ~ toong*: thảng
đủ đất thịt thảng thiếu đất lá
(nói về tết).

péng₁ 1. bánh. *Hết pủn hết ~*:
làm bún làm bánh. ~ *chà*:

chè bánh. 2. quan tiền. *Hả ~*
ngần: nằm quan tiền.

péng₂ 1. hích. ~ *cooc slooc*:
hích khuỷu tay. 2. xô, xô đẩy.
Cần ~ cần: người xô đẩy nhau.

péng₃ bỏ. ~ *dua nòn*: bỏ giấc
ngủ.

péng ben bánh chưng.

péng cao bánh khảo.

péng cao bông bánh bò.

péng chen bánh rán.

péng chì bánh trái.

péng đấng bánh tro.

péng dec bánh giầy.

péng đồng bánh đúc.

péng khinh chè lam.

péng khoai bánh xốp.

péng pán bánh gai.

péng put bánh bò.

péng tái bánh dậm.

péng tăn x. péng dec.

péng tẹ bánh tẻ.

péng₁ giật, kéo. *Vài ~ khat*
tăn: trâu giật đứt chạc.

péng₂ căng, kênh. *Kin toong* ~: ăn căng bụng. *Ím* ~: no kênh.

péng₃ hậm hực. ~ *chang slây*: hậm hực trong lòng.

péng péng lênh bênh (vật nhỏ). *Fù* ~: nổi lênh bênh.

pèò gáo. *Ăn* ~ *mạy phấy*: cái gáo tre. *Sloong* ~ *năm*: hai gáo nước.

pèò 1. cấm nêu (làm bù nhìn). ~ *chia đeng*: cấm nêu bằng giấy đỏ. 2. treo, vắt hồ. ~ *chia hấu nọc lao*: treo giấy cho chim sợ. 3. giữ. *Hêt mào nhên* ~ *rấy*: làm bù nhìn giữ rầy.

pep (thúa) đỏ ván (màu đỏ).

pep bẹp (bị đè, giẫm). *Nhằm nhả* ~: giẫm bẹp cỏ.

pet₁ tám (8). ~ *cân*: tám người. *Cách mạng bươn* ~: Cách mạng tháng Tám.

pet₂ phết. ~ *bưa khẩu chia pây*: phết hồ vào giấy.

pet₃ 1. lây. ~ *pính*: lây bệnh. 2. giống. *Tha nả* ~ *căn*: mặt mũi giống nhau.

pén * 1. nên, thành. ~ *pây*: nên đi. ~ *kin*: nên ăn. *Đuc* ~ *phon*: xương hoá thành vôi. ~ *cân* *cải*: thành người lớn. 2. mắc, bị. ~ *fộc*: mắc bệnh phù. ~ *pính*: bị bệnh. ~ *khấy*: bị ốm. 3. được. *Hêt* ~: làm được. *Thình mac* ~ *kin*: thứ quả này ăn được. 4. ra. *Pi đú* ~ *mac*: năm đầu, cây đã ra quả. 5. đến (lúc, mức). ~ *pjầu dá*: đã đến bữa chiều rồi. *Báp* ~ *pính dá*: ngô đã đến lúc nung được rồi. 6. nào ra nấy. *Co* ~ *co*: cây nào ra cây nấy. * *Cần hua* ~ *dăm*: đầu người đen kịt. * *Slùng* ~ *khoen*: súng ống treo lỏng chỏng. * *Đêch hảy* ~ *pừ*: trẻ khóc như rí. * ~ *bấu chữ*: vô phép (tôi xin hỏi).

pén bả diên, bệnh diên.

pén bat lên nhọt.

pén cáu như cũ. *Hêt dâ* ~ *cáu*: làm tốt như cũ.

pén chặn (chân) lên mắt cá.

pén chèn đáng tiền, quý giá.

pén đac sa dạ con.

pến đáng bệnh bạch tạng.

pến khuôn chín mé.

pến fung tê thấp, phong thấp.

pến lẳng lẽ ra. ~ *lèo hươu cần hêr*: lẽ ra phải giúp nhau làm.

pến mẫu tưa. *Lịn dêch* ~: lười trẻ bị tưa.

pế nhooc ốm đau.

pến nỉ 1. thành nợ. * *Cắm ngân ~ cầm kỉ pên chèn*: cầm tiền thành nợ nần cầm phân nên bạc. 2. có lỗi, phải tội.

pến pày tiện thể, nhân thể. *Khun mu lẽ khun cáy ~ pây*: chẵn lợn thì tiện thể chẵn luôn gà.

pến rằng 1. nếu được, nếu có thể. ~ *lẽ pây duổi khỏi slắc pây*: nếu được thì đi với tôi một lần. 2. lẽ ra. ~ *fạ bầu phân chẳng chữ*: lẽ ra trời không mưa mới phải. 3. làm sao. *Mừ ~ chếp?*: tay làm sao đâu?

pến rừ thế nào. *Hêt ~ ?*: làm thế nào?

pến rườn 1. thành gia đình, thành vợ chồng. 2. có con cái.

pến slai bệnh run tay.

pến slỏi ác báo. *Hêt pên lẽ ~ lổ!*: làm thế thì bị ác báo đấy (quan niệm cũ).

pến tit lên đình.

pến xang lở loét. *Kha ~*: chân bị lở loét.

pện 1. như. *Đây ~ bjooc*: đẹp như hoa. *Hêt ~ te chẳng chữ*: làm như nó mới phải. 2. thế, như thế. *Phuối ~ rừ dầy*: nói thế sao được. *Hêt ~ mại*: làm mãi như thế.

pện cạ như là. ~ *quai lai nỉ*: như là khôn lắm đấy. ~ *te táng chắc*: như là chỉ có mình nó biết.

pện lẽ thế thì. ~ *hêt lá*: thế thì làm đi. ~ *chủ dá*: thế thì phải rồi.

pện nấy như vậy. *Cải ~*: to như vậy. ~ *lẽ bạc pây nớ*: như vậy thì bác đi nhé.

pện tỉ như thế, như thế ấy. *Phuối ~ chẳng mền*: nói thế thế mới phải.

pêť vịt. *Liêng* ~: nuôi vịt. * ~ *kin ím* ~ *thai*, *cần kin lai cần chạn*: vịt ăn no vịt chết, người ăn nhiều người lười.

pêť hải vịt đàn.

pêť mạ vịt bầu.

pêť puồn vịt trời.

pha₁ con ba ba.

pha₂ phen, liếp vách. *Slan* ~: đan phen. ~ *lòm sluôn*: liếp rào vườn. ~ *ruôn*: vách, phen nhà.

pha₃ vùng, nắp. ~ *mở*: vùng nổi. ~ *lọ mậc*: nắp lọ mực.

pha₄ 1. pha. ~ *chà*: pha chè. 2. độn. *Kin khẩu* ~ *bấp*: ăn cơm độn ngô. 3. tranh ấp. *Sloong mẽ cáy* ~ *căn fặc*: hai mái gà tranh nhau ấp.

pha rị bờ giậu.

pha táng cánh cửa sổ.

pha tu cánh cửa.

phá₁ x. pja phá.

phá₂ x. fã.

phá₃ 1. thốt. ~ *xay*: thốt cối. 2. hàm. *Sloong* ~ *khêo*: hai

hàm răng.

phá₄ mây. *Pjếng* ~ *dăm*: đám mây đen. *Hai khẩu* ~: trắng luồn vào bóng mây.

phá₅ bàn. ~ *kha* ~ *mừ*: bàn chân bàn tay. ~ *lũa*: bàn mai.

phá₆ 1. sá. ~ *thây*: sá cây. 2. miếng (to). ~ *khẩu mẫy*: miếng cơm cháy.

phá₇ 1. phá. *Vài* ~ *nà*: trâu phá lúa. 2. vùng phí: ~ *cha xài*: vùng phí tài sản.

phá fạ đám mây.

phá kha bàn chân.

phá mừ bàn tay.

phá 1. bổ, chẻ, ~ *sloong*: bổ đôi. ~ *fừn*: chẻ củi. 2. mổ. ~ *toọng*: mổ bụng.

phá kẻ mổ xẻ.

phac₁ tấm gửi. *Mạy* ~: cây tấm gửi.

phac₂ gửi. ~ *slư*: gửi thư. ~ *cầm*: gửi lời. ~ *lục*: gửi con.

phạch phạch phần phật. *Bên* ~: bay phần phật.

phai phai, đập. ~ *nậm nà*: phai

dẫn nước vào ruộng. * *Nằm tổ lai ~ tổ mấn* (nước cũng nhiều phai cũng vững): hai bên đều có lí lẽ vững vàng.

phài 1. bãi, đám. *Hầm chá ~ mạy*: chặt hàng bãi cây. 2. một thôi, một lúc. *Phuối ~ nâng*: nói một thôi.

phải₁ 1. cây bông. *Chay ~*: trồng bông. 2. bông. *~ thec*: bông nở. 3. vải. *~ kheo*: vải xanh. *~ deng*: vải đỏ. *~ ôt*: vải chàm.

phải₂ phải. *~ pây công tac*: phải đi công tác.

phải công bông bật.

phải háng vải chợ.

phải khoang sợi canh.

phải lệch vải mịn, vải nhỏ sợi.

phải muối bông hột.

phải mù vải tự dệt.

phải ngịu bông gạo.

phải nháng vải thô, vải to sợi.

phải pán 1. vải gai. 2. vải vóc.

phải slut vải màn, vải xô.

phải thộn vải xô.

phái phát. *~ của hẩu cần*: phát của cho người ta.

phạm x. fạm.

phan gọt, thái. *~ mac*: gọt quả. *~ ooc pên ăm*: thái ra từng miếng.

phán x. pán₂.

phang vì. *~ slâu*: vì cột.

phàng x. pàng.

phảng₁ (co) cây kê.

phảng₂ tiếp, đãi (bằng vật quý). *Bấu mì lăng ~ khec*: không có gì đãi khách.

phảng₃ thưởng, ngắm. *Năng ~ hai*: ngồi thưởng trăng.

phảng phảng 1. lũng lảng. *Khoen ~*: treo lũng lảng. 2. là là. *Bên ~*: bay là là.

pháng₁ cướp giật. *Slac chăng ~ au của chang mù cần*: chỉ có giặc mới cướp giật lấy đồ trong tay người ta.

pháng₂ to ngang, nở. *Cần đang ~*: người to ngang. *Ấc ~*: ngực nở.

pháng phốp nở nang, vạm vỡ.

phao₁ 1. tung. ~ *iến khừn*: tung cầu lên. 2. nẩy. *Tèo càn ~ dây hap*: cái đòn gánh nẩy gánh tốt.

phao₂ cuộn cuộn. *Nằm noòng ~*: nước lũ cuộn cuộn.

phao₃ phi. ~ *mạ*: phi ngựa. *Lên tài ~*: chạy như phi.

phao mào ba hoa. *Phuối ~*: nói ba hoa.

pháo₁ pháo. *Chut ~*: đốt pháo.

pháo₂ chóng lớn. *Tua mu nấy chượng ~ lai*: con lợn này nuôi chóng lớn lắm.

phat₁ (may) cây nhội.

phat₂ 1. phát. ~ *cần nà*: phát bờ ruộng. 2. phá hoang. *Pây đông ~ rẫy*: vào rừng phá hoang làm rẫy.

phat₃ x. sláp₄.

phat loảng tu bổ. ~ *pù pài*: tu bổ rừng.

phat xời hắt hơi.

phay 1. giáng, nện. ~ *hẩu mền chần nâng*: nện cho nó một trận. 2. chén. ~ *tón nâng*: chén

một bữa.

phắc 1. cái vỏ, cái bao. 2. mí. *Tha bầu mì ~*: mất một mí.

phắc ca núc nác.

phắc đap đồ lưới kiếm.

phắc ket bồ kết.

phắc pja bao dao, vỏ dao.

phắc tha mí mắt.

phắc thúa củ đỗ.

phăn mơ, mộng. *Nòn ~*: nằm mơ. ~ *hăn Bạc Hồ*: mơ thấy Bác Hồ. *Đua ~ đây*: giấc mộng đẹp.

phăn cùm nằm mơ, mộng mị.

phăn đây giấc mộng đẹp.

phăn rại ác mộng.

phản 1. xe. ~ *mây*: xe chỉ. 2. bện, vện. ~ *lên*: bện chạc. ~ *mừ*: vện tay. 3. quăn. ~ *bặng pic ỏn mòn*: quăn như cánh đế mền. 4. giao kết. *Lượn ~*: lượn giao kết (một tiết đoạn trong lượn Tày).

phản phèo 1. bện nhiều sợi. 2. quăn queo.

phản tuồn lực lưỡng, vạm

võ. *Cần* ~: người lực lưỡng.

phấn xăn đeo đuổi. ~ *xấu công việc*: đeo đuổi với công việc.

phăng₁ (mạ) cây đào.

phăng₂ chôn. ~ *lạc*: chôn sâu. ~ *toảng*: chôn cột.

phăng dò chôn cất.

phăng hin quả đào dóc.

phăng 1. bến, bờ. *Lừa khầu* ~: tàu cập bến. ~ *tả*: bờ sông. 2. rìa. ~ *nà slung*: rìa ruộng cao.

phăng phua cộc bữa.

phắt₁ x. nhả khoac.

phắt₂ sấy. ~ *khẩu*: sấy gạo.

phắc 1. vực. ~ *vài*: vực trâu. 2. (chạy) ngược xuôi. *Te* ~ *khửn* ~ *lồng kỷ vắn dá*: nó chạy ngược chạy xuôi mấy ngày rồi. 3. quấy (trẻ con). *Đêch eng* ~ *mẻ*: trẻ thơ quấy mẹ. 4. dun giủi. *Phi* ~ *mà*: ma dun giủi về (quan niệm cũ).

phân₁ mưa. *Fạ* ~: trời mưa. * ~ *ló bằng ló booc*: mưa tầm tã. * ~ *tôc mì tĩ, thục í mì cần*: mưa rơi có chỗ, vừa

ý có người.

phân₂ mài. *Vài* ~ *cooc*: trâu mài sừng.

phân đôi mưa ngâu.

phân mần mưa phùn.

phân phá mưa bóng mây.

phân phơt mau lẹ, nhẹ nhàng. *Cầm pây* ~: bước đi mau lẹ.

phân xá mưa rào.

phát phát rầm rập. *Cần pây* ~: người đi rầm rập.

phầu đàn, đoàn. ~ *vài*: đàn trâu. *Cần pây chá* ~: người đi hàng đoàn.

phầu xá bồ hóng.

phẩu 1. chực. ~ *kin*: ăn chực. 2. túc trực. ~ *khảy chệp*: túc trực bên người ốm. 3. châu. ~ *khẩu pây chôm*: châu vào xem.

phây (mạ) cây tre.

phe₁ cổ chất. *Tục* ~: đánh chất.

phe₂ 1. thừa (ngón chân, tay). *Lạo nẩy mừ* ~: người này thừa ngón tay. 2. lẹo. *Cuối* ~: chuối lẹo.

phe₃ tát. ~ *khẩu ná pây*: tát vào má.

phé chen. ~ *quá chang lai cần pây*: chen qua giữa đám đông.

phec₁ (co) x. cà phec.

phec₂ 1. vồ, nẻ. *Pat* ~: bắt vồ. *Kha* ~: chân nẻ. *Nà* ~: ruộng nẻ. 2. nổ. *Pháo* ~: pháo nổ. *Slung* ~ *tì tìu*: súng nổ đi đùng.

phec nhac nứt nẻ, nẻ toác.

phen x. then₁.

phén 1. nông. *Chăn* ~: đĩa nông. *Vằng* ~: vực nông. 2. bè bè. *Nả* ~: mặt bè bè. 3. mau. *Nặm tha* ~: mau nước mất.

phén lệt trệt lệt.

phén nhit nông choèn.

phén₁ 1. giẻ. ~ *khar*: giẻ rách. 2. mụn. ~ *phung*: mụn vá.

phén₂ chiếc, cái. ~ *fà*: chiếc chăn. ~ *fục*: chiếc chiếu. ~ *khe*: cái chài. ~ *chăm*: cái vó.

pheng₁ đưa, đưa chuột.

pheng₂ 1. sấn. ~ *khẩu xằng pây*: sấn vào bên cạnh. 2. chen. *Et lai bấu* ~ *khẩu đẩy*: chật quá không chen vào được.

pheng đeng đưa hấu.

pheng kẻ chen lấn. ~ *tỉ lai cần*: chen lấn nhau giữa chỗ đông người.

pheng khut găm ghè. ~ *ái tò tằm cần*: găm ghè muốn húc nhau.

phéng chui, lách. ~ *ooc cừa rộc mà*: chui ở bụi rậm ra.

pheo x. phấy.

phéo₁ con báo, con hổ nhỏ.

phéo₂ cái sẹo. *Nả mì* ~: mặt có sẹo.

phéo₃ tẻ. ~ *bấp*: tẻ bắp ngô.

phet₁ cái vồ. * *Ay khẩu* ~: (ho vào chum): tự ti, sợ sệt.

phet₂ phét. *Phuối* ~: nói phét.

phén chạy. ~ *khoái*: chạy nhanh.

phét₁ (phjắc) rau răm đại.

phê₂ cay. *Khinh* ~: gừng cay. *Dá phuối hấu cần* ~: đừng nói cho người ta cay.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **phja dẻ**

phêl sạt cay sè.

phêl xắg cay đậm.

phi ma. *Tua* ~: con ma. ~ *tò*:
ma làm (quan niệm cũ).

phi cáy ma gà.

phi chiệt thềm thuồng, háu ăn.

phi mjệt ma nam.

phi pac₁ x. pín pac.

phi pac₂ vạ mồm, độc mồm.

phi phât rằm rằm, nướm
nước. *Cần pây tẻo* ~ người
đi lại nướm nước.

phi pjài 1. ma trẻ con. *Đêch
thai pên* ~: trẻ chết thành
ma trẻ con (quan niệm cũ).
2. ranh con, nhãi con. *Hò ~
ni cà*: thằng ranh con này.

phi quí ma quỷ.

phi rá ma ôn.

phi slang ma quái. *Bấu lao*
~: không sợ ma quái.

phi lì ăm ắp. *Têm* ~: đầy ăm ắp.

phí nhỏ, khạc. ~ *nài*: nhỏ nước
bọt.

phí phut thoăn thoắt. *Pây* ~:
đi thoăn thoắt.

phí phjấp rá rích. *Phân* ~:
mưa rá rích.

phia x. phjể₁.

phinh x. nao₁.

phính sánh, độ. *Rềng mò rừ*
~ *đầy rềng vại*: sức bò sao
sánh nổi sức trâu. ~ *hêt mjàng*:
thi làm nhanh.

phit 1. trệch, trượt. ~ *ooc nooc
pây*: trượt ra ngoài. ~ *dám
kha*: trượt chân. * ~ *mặt ngà*,
vàng pò phja (trệch hạt vừng,
sai quả núi): sai một li đi
một dặm. 2. phạm đến. *Te
phuối bấu* ~ *cần hâu*: nó nói
không phạm đến ai. 3. mất
lòng. ~ *slảy bại pú*: mất lòng
các cụ.

phit xá sai trái, thiếu sót. *Chỏi
bại* ~: sửa chữa thiếu sót.

phiu 1. tỉnh. ~ *mạy phấy*: tỉnh
cây tre. 2. cật. *thooc* ~: lạt
cật. 3. bì. *Năng* ~: da bì. 4.
váng trên mặt. *Mu kin tán
nằm* ~: lợn chỉ ăn nước váng
trên mặt.

phja núi đá.

phja dẻ núi đồi.

phja đán vách núi đá.

phjà - phjà rào rào. *Ván đin*
~: ném đất rào rào. *Mấy* ~:
cháy rào rào.

phjac₁ trán. ~ *slung*: trán cao.
~ *đoóng*: trán hói.

phjac₂ x. thac.

phjac phjac lã chã. *Nặm tha*
lấn ~: nước mắt rơi lã chã.

phjac quảo trán hói.

phjac xấp chau mày.

phjào cút, đi trốn. *Te* ~ *đá*:
nó cút rồi. ~ *tằng cùn*: đi trốn
trong đêm.

phjáo 1. ném (từng nắm). ~
dài: ném cát. 2. hắt. *Phân* ~
khầu rườn mà: mưa hắt vào
nhà.

phjat phjat soàn soạt. *Chòn*
ooc của mà ~: chui ở bụi ra
soàn soạt.

phjat giòn, mủn (cây gỗ). *Mạy*
~ *hưn tấc*: cây giòn dễ gãy.

phjat lạt trượt chân. *Hin mủn*,
~ *lộ*: đá trơn trượt chân ngã.

phjắc 1. rau. *Au* ~: hai rau. 2.

thức ăn. *Kin khẩu bầu mì* ~:
cơm không có thức ăn. ~ *bầu*
nhả: không rau không củ.

phjắc bón rau ngót.

phjắc bùng rau muống.

phjắc cát rau cải.

phjắc chắm hoa hiên.

phjắc chèn rau má.

phjắc chì rau mùi tây.

phjă cut rau dớn.

phjắc điển rau xắng dây.

phjắc hèo củ tróc.

phjắc hom rau mùi.

phjắc hòm rau giền.

phjắc kẹp cây hẹ cạn.

phjắc kheo rau xanh.

phjắc lẹp cây hẹ nước.

phjắc lẹp hin ng. phjắc kẹp.

phjắc nhả rau củ.

phjắc mu rau lợn.

phjắc pat lá lốt.

phjắc pjăng rau mùng tơi.

phjắc phjé cây nghệ.

phjắc slénh rau đay.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ **phjêng phom**

phjăc slôm dưa (cải). *Hêt ~:*
làm dưa.

phjăc tềng rau bóp.

phjẳm sâu đá. * *Kho bặng ~:*
co quắp như sâu đá.

phjẳng phjẳng 1. tung toé.
Nặm đit ~: nước bắn tung toé.
2. tằm tã. *Fạ phân ~:* trời mưa
tằm tã.

phjăp 1. rắc. ~ *bua:* rắc bột.
2. tra. ~ *tẻ thũa:* tra hạt đỗ.

phjăp phjep lất phất. *Phân*
~: mưa lất phất.

phjâng rát. *Fây mồm nả ~:*
lửa nóng rát mặt. *Vèo cò ~:*
gọi rát cổ.

phjẳng ong khoái.

phjâu 1. thui. ~ *nạn:* thui hươu.
2. khét (mùi tóc cháy). *Chut*
khôn mêm ~: đốt lông mũi
khét. 3. đốt. ~ *cửa rộc:* đốt
bụi rậm. 4. hun. ~ *mềng nhùng:*
hun muối. 5. mắng (tu từ). ~
tón nằng: mắng cho một mẻ.

phjầu₁ x. thấu₁.

phjầu₂ x. thấu₂.

phjây 1. x. nộc phjây. 2. ri.

Cáy ~: gà ri.

phjé x. pjé.

phjé phjé lem lém. *Pac ~:*
mồm lem lém.

phjet 1. sét. *Fạ ~:* sét đánh.
2. hét, quát. ~ *đềch:* hét trẻ con.

phjế₁ 1. miếng. ~ *khẩu mảy:*
miếng cơm cháy. 2. cái, tấm.
~ *fà:* cái chăn. 3. mảng. *Phjết*
phẳng tũn pên ~: rôm lên
thành từng mảng. 4. sá, mô.
~ *thây:* sá cày.

phjế₂ lật, giở. ~ *xec:* lật sách.

phjền 1. tránh. ~ *tàng:* tránh
đường. ~ *quá pạng đại pây:*
tránh sang bên trái. 2. chuyển.
~ *tỉ nằng:* chuyển chỗ ngồi.

phjêng bằng, phẳng. *Đin ~:*
đất bằng phẳng. *Tẻm tẻng*
hẩu ~: kê ghế cho bằng. *Lục*
slũa hẩu ~: vuốt áo cho
phẳng. * ~ *lit ~ lí:* bát ngát
mênh mông.

phjêng lit phẳng lì, phẳng
phiu.

phjêng phom 1. san bằng.
Đồn tỉ hây tuc ~ dá: đồn đó

phjêng phưt _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

ta đã san bằng rồi. 2. sạch trơn. *Mây ~ đá*: cháy sạch trơn rồi.

phjêng phưt bằng phẳng, mênh mông. ~ *phjêng phái*: mênh mông bát ngát.

phjêt x. phjêt phẳng.

phjêt pháng rôm. *Đêch pên* ~: trẻ bị rôm.

phjêu 1. té. ~ *năm cấn*: té nước nhau. 2. hắt. *Phân ~ khẩu rườn mà*: mưa hắt vào nhà.

phjooc x. thooc₁.

phjói 1. giòn. *Mạy ~*: cây giòn. *Tiêu ~*: thép giòn. 2. mau (miệng). *Cần pac ~*: người mau miệng, người khéo nói. * *Hảy tăng khôn tha ~* (khóc đến giòn lông mi): khóc sụt mướt. 3. chết yếu. *Hò pjai ~ đá*: thẳng út chết yếu rồi.

phjói phjệt giòn tan.

phjố phjố lạo xạo. *Khẩu lẩn* ~: thóc rơi lạo xạo.

phjổ sa. ~ *chằm*: sa lầy. ~ *loỏng*: sa xuống lỗ giát nhà.

phjôm tóc. ~ *khao*: tóc bạc.

phjôt chui tọt. ~ *quá puông rị pây*: chui tọt qua bờ rào.

pho₁ 1. bộ. ~ *xec tuyên*: bộ sách truyện. 2. cỗ. ~ *pài*: cỗ bài.

pho₂ 1. lúi (thuốc). ~ *da hấu ún*: lúi thuốc cho nóng. 2. thang. *Slam ~ da*: ba thang thuốc.

phó vỡ, vỡ nát. *Pat ~*: bát vỡ. *Pjoong mạy phấy ~*: giống tre vỡ nát.

phó phec vỡ tan tành.

phó slưong tàn phế, tàn tật. *Cần ~*: người tàn tật.

phoi ng. khơi.

phôm xúm, tụm. *Lai cần ~ chiêm*: nhiều người xúm lại xem.

phon vôi. ~ *đip*: vôi sống. *Má ~*: tôi vôi.

phong x. fung₂.

phong ba sóng gió, gió to.

phong quang sáng sủa. *Tha nả ~*: mặt mũi sáng sủa.

phóng x. phứa.

phồ xá x. phấu xá.

phộc bờ. *Mần* ~: khoai bờ.

phộc nhạc 1. quá bờ. 2. sần sùi. *Năng* ~: da sần sùi. 3. trương. *Khẩu* ~: cơm trương lên.

phộc tạch x. phộc nhạc.

phông₁ 1. nở. *Bjooc* ~: hoa nở. 2. đẻ. ~ *lục chài*: đẻ con trai.

phông₂ rộp, xù. *Năng mạy* ~: vỏ cây rộp.

phông rộc bù xù. *Hua phjôm* ~: đầu tóc bù xù.

phổng phàng lếch thếch. *Slũa* ~: áo lếch thếch.

phổng bằng. ~ *pây nèm te*: bằng đi theo nó.

phổng khao phúng viếng (giữa hai thông gia).

phộp phộp đành đạch. *Cáy slang* ~: gà giầy đành đạch.

phu trào ra, bông. *Mỏ khẩu* ~: nổi cơm trào ra.

phù lựt phì. *Béo* ~: béo phì.

phủ 1. trống, đục (gà, chim đang lớn). *Cáy* ~: gà trống nhỡ. 2. con (đực nhỡ). ~ *cáy dăm*:

con gà trống đen. 3. cây đục. *Co mac rầu* ~: cây đu đủ đục.

phủ₁ 1. bộc, đất (nhà). *Rườn* ~: nhà bộc. 2. tiệm. ~ *lầu*: tiệm rượu.

phủ₂ bộ. ~ *nào*: bộ não bạt. ~ *đục*: bộ xương.

phủ₃ đập. *Cáy sleng* ~ *mẻ*: gà trống đập mái.

phủ₄ phun (bằng mồm). ~ *nằm*: phun nước.

phủ₅ mổ (súc vật lớn). ~ *toọng mu*: mổ bụng lợn.

phủ muổng bắt đầu. *Náo slon slư* ~: mới bắt đầu đi học.

phủ phí₁ tang tảng. ~ *rủng*: tang tảng sáng.

phủ phí₂ chớm trổ, chớm nở. *Khẩu* ~: lúa chớm trổ. *Bjooc* ~: hoa chớm nở.

phủ tẩu cửa hàng, cửa hiệu.

phủ tồi 1. câu đối. 2. đôi. *Đầy slam* ~ *pài*: được ba đôi bài (giống nhau từng cặp).

phụ mạ phò mã (cũ).

phua chồng. *Pây au* ~: đi lấy chồng.

phua lǎng chồng kể.

phua mǎ chồng con. *Tàng* ~: đường chồng con.

phua mìa vợ chồng.

phuc₁ cây dọc mừng.

phuc₂ buộc, trói. ~ *fim*: buộc củi. ~ *pô lặc*: trói thằng trộm.

phục quỳ. ~ *lông*: quỳ xuống.

phung₁ (mạ) cây mơ.

phung₂ 1. vá. ~ *sluá*: vá áo. ~ *mỏ*: vá nồi. 2. hàn. ~ *toòng*: hàn đồng.

phung quý x. ngǎn₂.

phùng phàng lá tả. *Bắt mạ* *lấn* ~: lá cây rơi lá tả.

phủng x. phổng.

phúng gấp, gấp díp, gấp lúc. ~ *căn chang tàng*: gấp nhau giữa đường. ~ *đây*: gấp díp may. ~ *ngài*: gấp bữa cơm trưa.

phúng phính lấp loé. *Đén* ~ *rủng*: đèn lấp loé sáng.

phuồi 1. nói. ~ *rèng chǎng tỉnh* *đây*: nói to mới nghe được. 2. nói tiếng, dùng tiếng. ~ *Tày*: nói tiếng Tày. 3. tán. ~

quá cừn: tán suốt đêm. 4. tìm hiểu. ~ *au*: tìm hiểu lấy (vợ).

phuồi chỏm x. phuồi mễng.

phuồi khoang nói ngang.

phuồi khôt nói lơ lơ (nói không đúng tiếng địa phương).

phuồi mǎn nói quanh.

phuồi mễng nói kháy.

phuồi mên ác mồm.

phuồi nhǎn nói cạnh khoé.

phuồi ón nói êm ái, nói dịu dàng.

phuồi pac₁ ní thánh nói tướng.

phuồi pac₂ nói ví, hát ví (một điệu giao duyên nửa như nói, nửa như hát).

phuồi pát nói gièm pha, nói ngang.

phuồi pị nói cho hả dạ

phuồi rọi nói lối bằng thơ.

phuồi slap nói thâm.

phuồi tuyện nói chuyện.

phuồi véo nói châm biếm.

phuồn lǎn đánh liều. ~ *pây hêt*: đánh liều đi làm.

phuốp bọt. ~ *nằm*: bọt nước.
~ *pac*: bọt mép.

phuốp hấu bọt nước lũ.

phup₁ trếch, không trúng. *Bản*
~: bản trếch.

phup₂ bùng. ~ *thư*: bùng cháy.

phup phup bùng bùng. *Fầy*
máy ~: lửa cháy bùng bùng.

phua₁ (bằng) 1. cái bữa. 2. bữa.
~ *sloong pây*: bữa hai lượt.

phua₂ bện, tết. ~ *slam theo*:
bện ba sợi. ~ *hang pjên*: tết
đuôi sam.

phua đan bữa một.

phua léng x. phua đan.

phua pà bữa đôi.

phứa 1. phòng. ~ *dac*: phòng
đổi. ~ *quây*: phòng xa. 2. dành.
Sle kỉ mưn ~: để dành mấy
đồng.

phum cây dâm. ~ *rườn*: cây dâm
nhà sàn.

phum rầu gắm nhà.

phưoc khoai sọ. * *Khinh lao*
ngược, ~ *lao slua* (gừng sọ
thường luồng khoai sọ sọ hổ):

gừng trồng nông, khoai sọ
trồng sâu.

phưoc hac khoai tàu.

phưoc hom khoai hương.

phưoc nằm khoai nước.

phươn the. *Kin mac pục pac*
~: ăn buổi the miệng.

phường 1. phường. ~ *chăng*
léch: phường thợ rèn. 2. lửa.
Tó ~: cùng lửa.

phượng lửa 1. sánh đôi. ~
pây đuối cãn: sánh đôi đi với
nhau. 2. đứng đỉnh. ~ *pây ngòi*
nà: đứng đỉnh đi thăm lửa.

phượng vàng phượng hoàng.

phut 1. vụt. ~ *bên pây*: vụt
bay đi; 2. bỗng, thành linh. ~
mà thâng rườn: bỗng về đến
nhà. ~ *khay tu*: thành linh mở
cửa.

phut phut 1. vùn vụt. *Bên* ~:
bay vùn vụt. 2. một mạch.
Hết ~: làm một mạch.

pi₁ hoa chuối. ~ *cuối chiêu*:
hoa chuối tiêu.

pi₂ 1. năm. ~ *mấu*: năm mới.
2. tuổi. *Pet* ~: tám tuổi. *Kỉ*

lai ~ ?: bao nhiêu tuổi?

pi₃ bấp. ~ *kha ~ khen*: bấp chân bấp tay.

pi chai năm kia.

pi chủ năm kia.

pi lẳng năm sau.

pi nả sang năm.

pi nẩy năm nay.

pi quá năm ngoái.

pi 1. mỡ. ~ *mu*: mỡ lợn. 2. béo.

Nả ~ pư: mặt béo phì.

pi chông mỡ khổ.

pi cò chào mỡ phần.

pi cùn tạp dề.

pi kẻ slầy mỡ chài.

pi lạ x. **pi** phắc.

pi nhì 1. hơn, khấm khá. *Fấn nẩy ~*: phần này hơn. *Phuối ~*: nói lấy hơn. 2. ghen tức. ~ *chang slim*: ghen tức trong lòng.

pi pêt (khẩu) một loại lúa nếp muộn.

pi phả x. **pi** phắc.

pi phắc mỡ lá.

pi sửa vật áo.

pi₁ 1. anh, chị. *Tua ~*: người anh (chị). * ~ *tem toong, noong tem slầy*: anh em liên khúc ruột. 2. hơn, lớn hơn. *Te hêt ~ khỏi hả pi*: nó hơn tôi năm tuổi. * *Hêt ~ lỉ ăn hua* (làm anh (chị) hơn cái đầu): làm anh làm ả thì ngả mặt lên.

pi₂ 1. so, so sánh. ~ *lai nọi*: so hơn kém. ~ *tộc rêng*: so sánh sức khỏe. 2. ví. ~ *bặng khỏi lẽ bấu chăc*: ví như tôi thì không biết.

pi á 1. chị của chồng. 2. chị (trang trọng, thường hai bên thông gia gọi nhau).

pi cá 1. anh của chồng. 2. anh, chàng (trong thơ ca).

pi cạ ví như, giá như. ~ *dây vãng lẽ mà lỉn*: giá như được rồi thì đến chơi.

pi chài anh trai.

pi khươi anh rể.

pi lùa chị dâu.

pi nàng x. **pi** lùa.

pỉ nhìn chị gái.

pỉ noọng 1. anh em, chị em.

* ~ *tò tạp*: anh chị em ruột.

~ *tó pí căn* anh em cùng

tuổi. 2. họ hàng. *Sloong rườn*

pên ~: hai nhà có họ với nhau.

3. bà con, đồng bào. *Vần nầy*

~ *hêt khô lai*: hôm nay bà

con làm vất vả lắm. ~ *tằng*

nước: đồng bào cả nước.

pỉ quan chàng (trong thơ ca

cổ). * *Cổ xéng kìn tón chang*,

loet minh sle ~ *ngòi nả*: cố

ăn mỗi bữa nửa bát cầm hơi,

sống để chàng nhìn mặt.

pí₁ anh, chị (tiếng dùng để gọi,

xưng hô).

pí₂ kèn. ~ *fàng*: kèn giống lúa.

* *Pấu* ~ *khẩu xu vại*: gậy đàn

tai trâu.

pí lè kèn đám ma.

pí non sâu kèn.

pí pí theo rất, không rời. *Nèm*

~: đi theo rất.

pị hủ. *Kin hủ* ~: ăn cho hủ.

Phuối hủ ~: nói cho hủ.

pị cò hủ dạ. *Khả lẹo slác Mị*

chăng ~: giết hết giặc Mĩ

mới hủ dạ.

pic₁ cánh. ~ *nộc*: cánh chim.

pic₂ 1. bức. *Fạ đet* ~: trời nóng

bức. *Pôm* ~: nóng bức. 2. ước,

uất ước. *Te hăn* ~ *lai*: nó thấy

uất ước quá.

pic cáy cánh gà. *Ngọa* ~ *mên*

xôn: ngồi ở cánh gà bị xô.

pic choọc bắt đắc dĩ. *Mạ*

dầu nắm mì ~ *au mạ cọt*:

cây thẳng không có, bắt đắc

dĩ phải lấy cây cong.

pic mạ vỏ đạn, cát tút.

pin trèo, leo. ~ *mạ*: trèo cây.

~ *lên*: leo dây. ~ *phạ*: leo

núi đá.

pin đuây leo thang. ~ *tò túc*:

leo thang chiến tranh.

pin pịều leo trèo.

pín 1. cong lên. *Pac but* ~: ngồi

bút cong lên. 2. lật, gấp. ~

tin slũa: gấp gấu áo. 3. xắn.

~ *kha khóa*: xắn ống quần.

pín chiêu lộn nhào.

pín 1. vây. ~ *pja*: vây cá. *

Nựa mì tha pja mì ~: (thịt có

mắt cá có vây): loài nào

cũng có trí khôn của mình.
2. mép, rìa. ~ *sliwa*: mép áo.
3. một tí, một chút đỉnh. *Khỏi xằng táy* ~ *chài them*: tôi chưa bằng một tí của anh.

pín pac môi. ~ *nâng*: mấp máy môi. * ~ *sloong pjěng năng, phuối cầm răng tổ dăy* (môi hai miếng da nói câu nào cũng được): lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.

pín tha mí mắt.

pín xu vành tai.

pính con đĩa.

pính bình. ~ *công hău tưng căn*: bình công trạng cho từng người.

pính lình hoà bình. *Sli fuông* ~: bốn phương hoà bình.

pính và hoà. *Sloong pạng xẻ thỏi* ~: hai bên kéo co hoà nhau.

pính₁ cái cuộc bàn nhỏ.

pính₂ bệnh. *Căn pên* ~: người có bệnh.

pính₃ nướng. ~ *nưa*: nướng thịt.

pính fây 1. cái khung bếp (ở nhà sàn). 2. bếp lò. *Quá vắn năng dú* ~: suốt ngày ngồi ở bếp lò.

pính nạo bệnh hoạn.

pính núu. ~ *thư sửa*: núu lấy áo. ~ *cáng mạy*: núu cành cây.

pính lính 1. núu giữ, bầu víu. 2. quẩn quýt. ~ *dú xằng năy hêt răng*: quẩn quýt bên cạnh làm gì.

píu 1. phét. *Phuối* ~ *lai*: nói phét lắm. 2. hả hê, thích chí (trước sự đau khổ của người khác).

pja cá. ~ *nà*: cá ruộng. ~ *pé*: cá bể. * ~ *thai tha bấu lăp*: cá chết không nhắm mắt.

pja bằm một loại cá nhỏ mình tròn, rất béo, ngon.

pja bú cá bống. * *Năm nọi* ~ *hêt lâu* (nước ít thì cá bống đứng đầu): xứ mù thẳng chột làm vua.

pja cá cá bò.

pja cài cá săn sắt.

pja cạo cá nheo.

pja chit cá chạch.

pja choọc cá mõm lợn.

pja coòng cá ngạnh.

pja cõt cá leo.

pja đuc cá trê.

pja ỉn một loại cá leo thân mềm, màu vàng.

pja kếm cá mắm.

pja khao cá giếc.

pja khẩu con cân cần.

pja khính cá nhưng.

pja lòi cá chuối.

pja lám một loại như cá mương, đầu bé.

pja lẩn cá chạch hoa.

pja mjàng cá bán thành mớ.

pja mụn cá thiếu.

pja nuấy cá chép.

pja pạu cá trắm.

pja pả cá rô.

pja pi cá anh vũ.

pja pjộc cá búng.

pja tát (tắm) cá chầy.

pja thươp cá măng.

pja tôi₁ cá trôi.

pja tôi₂ cá trầm hương (đặc sản của Cao Bằng)

pja vọp cá mè.

pja xám cá mương.

pja xat cá chạch chấu.

pjà₁ bữa cạn. ~ *nà*: bữa ruộng cạn.

pjà₂ 1. đẩy qua. ~ *nhả rẫy bấp*: đẩy qua cỏ mương. 2. quờ, vớ. *Hâu cạ cần nà rà ~ kha cáy* (người ta bảo bờ ruộng mình lại quơ chân gà): ông nói gà bà nói vịt. 3. cấu xé. *Đêch tò ~ cần*: trẻ con cấu xé nhau.

pjá 1. trả, báo. ~ *nỉ*: trả nợ. ~ *thù*: báo thù. 2. đền đáp. ~ *công của Đảng*: đền đáp công ơn của Đảng.

pjá cầm trả lời.

pja₁ dao. * ~ *côm táng lau dằm mí đẩy*: dao sắc không tự gọt được chuối.

pja₂ 1. côi cút, bỏ côi. *Tua lục ~*: đưa con côi cút. 2. thàng cuội. *Lẩn tuyện hò ~*: kể

pjạ boỏng _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

chuyện thăng cuội.

pjạ boỏng dao chuôi liền
(chuôi sắt đánh thành ống).

pjạ cấp dao nhíp.

pjạ cup dao rựa.

pjạ kho dao quắm.

pjạ lẹ dao mấu.

pjạ phay dao phay.

pjạ quạng dao phát bờ.

pjạ sliếm dao nhọn.

pjạ xính dao găm.

pjạc 1. chia tay. ~ *căn pây căn tàng*: chia tay nhau mỗi người đi một ngã... * *Xùu lậu bấu xùu* ~: cầu cho đoàn tụ không xúi chia li. 2. rẽ. ~ *quá bường sloa*: rẽ sang bên phải. *Tàng* ~: đường rẽ. 3. tách. ~ *xá pêt ooc*: tách đàn vịt ra.

pjai 1. ngọn, đỉnh. ~ *mạy*: ngọn cây. ~ *pù*: đỉnh núi. 2. cuối. ~ *chàn*: cuối sắn. 3. út. *Lục* ~: con út.

pjài 1. thảng, đứ. ~ *đêch*: đứ nhóc. 2. yếu. *Thai* ~: chết yếu. 3. thui. *Mac ôi thai* ~: quả ổi

chết thui.

pjái 1. trải, rải. ~ *fuc*: trải chiếu. ~ *dài*: rải cát. 2. lát. ~ *kich bjooc*: lát gạch hoa. ~ *pản*: lát ván.

pjàm 1. cháy lém. *Fây* ~ *khủm pjai mạy*: lửa cháy lém lên ngọn cây. 2. lan (lửa). *Fây* ~ *quá bường xảng*: lửa lan sang bên cạnh.

pjan san (súc vật). ~ *sloong xá cáy ooc*: san hai đàn gà ra.

pjàn đáng 1. vằn, vện. *Mò* ~: bò vằn trắng. *Ma* ~: chó vện. 2. nham nhở. *Đon rẫy bjai* ~: đám rẫy làm cỏ nham nhở.

pján 1. toác ra. *Năng mạy* ~ *ooc*: vỏ cây toác ra. 2. sảy. ~ *năng mền*: sảy da bì. 3. đi đời (tu từ). *Hồ tỉ* ~ *dá*: thảng ấy đi đời rồi.

pján pjac toang hoác, nát bét.

pjàng 1. dối. *Phuối* ~: nói dối. 2. lừa. *Slác* ~ *bấu đẫy hây*: giặc không lừa được ta.

pjàng mjấp dối trá.

pjàng pjào ng. pjàng mjấp.

pjao₁ (mạy) nửa tép.

pjao₂ 1. nhọn, sắc. *Xảo xính* ~: dao găm nhọn. 2. thon. *Phả mừ* ~: bàn tay thon. *Đang* ~: mình thon.

pjao fưt nhọn hoắt.

pjap pjap lia lia. *Tha lăp* ~: nháy mắt lia lia.

pjat phá bờ. ~ *căn nà*: phá bờ ruộng.

pjat₁ tước, xước. *Cáng mạy* ~ *tắc*: cành cây bị tước gãy. 2. dễ gãy. *Thình mạy* ~: loại cây dễ gãy.

pjat₂ bắn toé. *Nhảm* ~ *tôm rả*: giẫm làm bắn toé đất bùn.

pjẳm ải. *Mạy* ~: gỗ bị ải.

pjăn 1. lăn, lật. *Mạy liếm bầu luồn* ~: gỗ có cạnh không hay bị lăn. *Khỏn hìn* ~: hòn đá bím lật. 2. trượt. ~ *kha lôm*: trượt chân ngã.

pjăn₁ 1. lật. ~ *kep fạp khừn*: lật tấm giát lên. 2. lộn. ~ *slảy mu*: lộn lòng lợn. ~ *lồng pài mà*: ngã lộn từ mái nhà xuống. 3. vượt. ~ *quá còi pù pây*:

vượt qua dãy núi.

pjăn₂ x. chẵn₁.

pjăn cầy chống kênh, ngã nhào. *Lôm* ~: ngã chống kênh.

pjăn lăy bị quần lười. *Pjạ* ~: dao bị quần lười.

pjăn nả trở mặt. ~ *mí pjá chèn*: trở mặt không giả tiền.

pjăn pi chuột rút. *Kha* ~: chân bị chuột rút.

pjăn pjê lật ngược. ~ *sluà*: lật ngược áo. *Phuối* ~: nói lật ngược.

pjăn pjooc 1. xoay xở. ~ *ooc chèn*: xoay xở ra tiền. 2. lật lọng. *Chừng cần* ~: tính người lật lọng. 3. trần trọc. ~ *nòn bầu đăc*: trần trọc không ngủ được. 4. đổi thay. *Pi bươn* ~: năm tháng đổi thay.

pjăn thât đảo ngược, đảo lộn.

pjăng (phjăc) rau mồng tơi.

pjăng 1. nở. *Thúa* ~: đậu nở. 2. béo tốt. *Mu năng* ~: lợn trông da béo tốt. 3. mẩy, mập. *Muối khẩu* ~: hạt thóc mẩy. 4. ra vẻ, tỏ vẻ. *Hét bầu pên*:

pjăp _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

- nhằng phuối* ~: không biết làm còn nói ra vẻ.
- pjăp₁** 1. nháy. ~ *tha*: nháy mắt.
2. nhắm. *Quá cừn bầu ~ tha đẫy*: suốt đêm không nhắm được mắt.
- pjăp₂** ngừng quay. *Ăn xáng ~*: con quay ngừng quay.
- pjăp pjê** 1. nhấp nháy mắt.
2. nháy mắt. ~ *ooc hiệu*: nháy mắt ra hiệu.
- păp pjep** nhấp nháy. *Đén rủng ~*: đèn nhấp nháy sáng.
- pjăp tha** trong nháy mắt, chốc lát. ~ *lê hêt đẫy*: trong nháy mắt là làm xong.
- pjău** bữa tối, cơm tối. *Kin ~*: ăn cơm tối. ~ *sluc dá*: cơm tối đã dọn xong.
- pjău** (may) một loại vầu.
- pjau** 1. trống, bỏ trống. *Rườn ~*: nhà trống. *Tây ~*: túi trống không. 2. lúc đói. *Môc ~ bầu pên kin mac slôm*: lúc đói không nên ăn quả chua.
- pjau lúng** trống rỗng. *Mỏ ~*: nồi trống rỗng.
- pjau pjau** lã chã. *Năm tha lẩn ~*: nước mắt rơi lã chã.
- pjê₁** x. hò.
- pjê₂** sôi, lượ. *Slũa ~*: áo sôi.
- pjê₁** một loại bữa to.
- pjê₂** sinh nở nhiều, phát triển. *Pêt cáy ~*: gà vịt sinh nở nhiều. *Mùa pôm xăm ~ ac*: mùa nực bèo phát triển mạnh.
- pjê₃** 1. trái, ngược. *Nủng slũa ~*: mặc áo trái. *Nả phải ~*: mặt trái của vải. *Pjăn ~ ăn tấy*: lật ngược cái túi. 2. lải. *Phuối ~*: nói lải.
- pjê pjoòng** sinh sôi nảy nở, phát triển.
- pjê tèo** ngược lại. ~ *tỏn côc*: ngược lại đoạn đầu.
- pjê** rải ra. ~ *phjắc ooc*: rải rau ra. ~ *pài ooc*: rải con bài ra.
- pjê** x. mjây.
- pjec** lẫn. ~ *slũa căn*: lẫn áo của nhau. *Pêt kỉ rườn ~ căn*: vịt mấy nhà lẫn nhau.
- pjen** bệt. *Nả ~*: mặt bệt.
- pjên₁** 1. cái roi. ~ *vai*: roi mây. 2. đánh (bằng roi). ~ *kỉ bat*:

đánh mấy roi.

pjên₂ x. hang pjên₁.

pjên₃ tẩm (gạo vụn). *Phất khẩu*
~ *ooc*: sảy tẩm ra.

pjên₄ (mắt) tinh. *Tha* ~: mắt
tinh.

pjên chái biên giới, địa giới.

pjên lit sắc sảo (mắt).

pjên 1. kín. *Vậy* ~: giấu kín.
2. kín đáo. *Phuối* ~: nói kín
đáo.

pjên₁ 1. biến thành. *Non* ~ *bỉ*:
sâu biến thành bướm. ~ *pên*
tấu: biến thành tro. 2. tái, thất
sắc. *Nả* ~ *pây*: mặt tái đi.

pjên₂ quang. *Búng* ~: chỗ quang.

pjêng₁ 1. vén. ~ *slư*: vén màn.
2. lật. ~ *fà*: lật chăn. ~ *lup*
slũa: lật lớp áo.

pjêng₂ ngang. *Hóm fà* ~ *nả*:
đắp chặn ngang mặt. *Năm* ~
kháu: nước ngang đầu gối.

pjêng pài ngang hàng. *Dặng*
~: đứng ngang hàng.

pjềng tẩm, miếng. ~ *pha*: tẩm
phên. ~ *khẩu mẫy*: miếng
cơm cháy.

pjê₁ 1. bỏ. ~ *chup ooc tuông*:
bỏ nón ra chào. 2. gỡ. ~ *cáng*
nam pây: gỡ cành gai đi. ~
lìn nặm: gỡ máng nước. 3.
cai. ~ *nôm*: cai sữa. 4. truyền
cho. ~ *hấu bat quền nâng*:
truyền cho một bài võ.

pjê₂ nhận ra. *Ngồi bấu* ~ *nả*
cần: nhận không ra mặt người.

pjê₁ lạ xa lạ.

pjê₁ mịch đẹp dễ.

pjê₁ (mạ) cây muối.

pjê_u₁ mỡ gáy, mỡ mông. *Tua*
mu nậy ~ *na*: con lợn này
mỡ gáy (mỡ mông) dày.

pjê_u₂ ngọn. *Fây khừn* ~: lửa
cháy thành ngọn.

pjê_u₃ thông hơi. *Rù* ~ *lò fây*:
lỗ thông hơi bếp lò.

pjê_u chá nâng giá. ~ *slau*
dự: nâng giá thu mua.

pjê_u xè x. tiểu xè.

pjò₁ 1. dộp. *Năng* ~: da bị dộp.
Pín pac ~: bị dộp môi. 2.
bồng. *Mên* ~: bị bồng.

pjò₂ hơi lặn. *Đăm kĩ lai* ~?:
lặn mấy hơi?

pjỏ bẹp. *Doòng cáy* ~: lồng gà bị bẹp.

pjooc₁ 1. cái đai. ~ *tổng*: cái đai trống. *Toổng* ~ *xay*: đóng đai cối xay. 2. cái vòng. * *Bẻ bầu toổng* ~ (dê không đeo vòng): quá rối rắm. 3. đóng đai. ~ *tổng khâu*: đóng đai thùng lại.

pjooc₂ trông thành. *Bảng pè* ~ *lai*: cái bè trông thành lấm.

pjooc mừ cái nhần.

pjooc 1. dóc. *Mac tào* ~: quả đào dóc. 2. bong. *Năng kha* ~: da chân bong. 3. tĩa. ~ *chả dôm nà*: tĩa mạ cấy dặm.

pjòi 1. tốt, đẹp. *Nà* ~: lúa tốt. *Nả* ~: mặt đẹp. 2. sướng, hả. *Slac pải cầu tố* ~ *cò*: giặc thua ai cũng hả dạ. 3. dễ. *Kin* ~ *lai lô?* dễ ăn lắm à?

pjỏi 1. thả. ~ *vài*: thả trâu. ~ *pja*: thả cá. ~ *xăm*: thả bèo hoa dâu. ~ *slac pắt dấy*: thả tù binh. 2. buông, bỏ. ~ *mừ*: buông tay. 3. hoà. ~ *khún xỏm*: hoà chàm để nhuộm. 4. tha. ~ *tội*: tha tội.

pjỏi còn phát canh. *Nà* ~: ruộng phát canh.

pjỏi lèng thả rông. *Vài* ~: trâu thả rông.

pjỏi lỉ cho vay lấy lãi.

pjỏi cùng một lúc. *Mà thàng* ~: đến cùng một lúc.

pjom 1. nhờ. ~ *Đảng tải tàng*: nhờ Đảng dẫn đường. 2. đội ơn. *Khỏi* ~ *hợp tác*: tôi đội ơn hợp tác. 3. nhân, thừa cơ. ~ *lúc nhằng dăm te lặc pây*: nhân lúc trời còn tối nó trốn đi. * *Ooc nêo* ~ *phân* (tiểu tiện ở chỗ mưa): nhờ gió bẻ măng.

pjom báí cảm ơn. ~ *pỉ noọng*: cảm ơn bà con.

pjom 1. đủ, đông đủ. *Mà* ~ *nả*: đến đủ mặt. 2. khắp lượt. *Khẩu ooc* ~: lúa trở khắp lượt.

pjom nả đủ mặt.

pjón lao. ~ *fùn lỏng lính*: lao củi xuống dốc.

pjón tước lấy. ~ *bâu bon*: tước dọc khoai.

pjoong khả năng. *Phuối sloong* ~: nói hai khả năng, nói

nước đôi.

pjoong₁ giống. ~ *mạy phấy*
nâng: một giống tre. ~ *ôi*:
giống mía.

pjoong₂ 1. nửa, rưỡi. ~ *bươn*:
nửa tháng. *Bjai dấy* ~ *rấy*
nâng: làm cỗ được một nửa
đám nướng. *Pi* ~: năm rưỡi.
2. vơi, vợi. *Booc têm booc* ~:
ống đầy ống vơi. *Chặt khẩu*
~ *lồng*: bỏ thóc vơi đi.

pjoong thông. ~ *sloong hua*:
thông hai đầu.

pjot 1. thủng, thông. *Sliu* ~:
đục thủng. *Tào* ~ *ooc nooc*
pây: đào thông ra ngoài. 2.
suốt. *Chiếu* ~ *tảm kị*: nhìn
suốt tận đáy. *Chiếu* ~ *pạng*
bường: nhìn suốt sang bên
kia. 3. đến, đến đây. *Tàng nấy*
~ *háng*: đường này đi đến
chợ. *Bấu hăn te mà* ~: không
thấy nó đến đây. 4. nhận rõ,
thấy rõ. *Khỏi ngòi* ~ *slim*
slây te: tôi nhận rõ tâm tư
của nó. 5. (nói) thẳng, (nói)
toạc. *Phuối* ~: nói thẳng.

pjot x. **pọt₂**.

pjđ thủng to. *Pha* ~: tẩm phen

thủng to.

pjđ pjat thủng tứ tung, rách
nát. *Rườn lảng* ~: nhà cửa rách
nát.

pjđc đánh thức. ~ *tún*: đánh
thức dậy.

pjđc slính nhắc nhở (cho cảnh
giác). ~ *hất tăng boong chú*
slính: nhắc nhở cho mọi người
chú ý.

pjđc x. **pja pjđc**.

pjông nở. *Cáy ngám* ~: gà
mới nở.

pjông 1. bỏ (thắt lưng). *Nủng*
slửa rì ~ *rặng*: mặc áo dài
bỏ thắt lưng. 2. xoắn. ~ *phjôm*:
xoắn tóc.

pjuc trồng. ~ *mạy*: trồng cây.
~ *mac sle tời lảng*: trồng cây
ăn quả cho thế hệ mai sau. ~
mạc pên ăn ~ *mần pên cỏ*:
trồng cây có quả trồng khoai
có củ.

pjuc 1. mai. *Vần* ~: ngày mai.
2. sau này, nay mai. ~ *cỏi*
mà lín: sau này sẽ đến chơi.

pjuc lữ mai kia, mai sau. ~

nước hây nhằng châu mì lai them: mai kia nước ta còn giàu có hơn nhiều.

pjuôc (tua) con mối.

pjup pjup nhấp nháy. *Tha lăp* ~: mắt nhấp nháy.

pjuor 1. không đắp, trần, hở. *Đêch nòn ~ fà:* trẻ ngủ không đắp chăn. ~ *hua dú:* để đầu trần. *Kha ~ ooc nooc đa mà:* chân hở ra ngoài địu. 2. dãi dầu. ~ *mười nài:* dãi dầu sương gió.

pjuor pjôn hở hang. *Nủng ~:* mặc hở hang.

pjuong chóng vánh, chóng hết. *Rấy nấy bjai ~:* nường này làm cỏ rất chóng vánh. *Khẩu ón kin ~:* gạo mới ăn chóng hết.

pjuong mảnh (tre nửa). ~ *mạy mười:* mảnh cây mai.

po₁ (mạy) cây lác. *Chược ~:* dây thừng bằng vỏ lác.

po₂ 1. vò. ~ *slũa:* vò áo. 2. vo. ~ *khẩu:* vo gạo.

po păn vo viên.

po put vò nát.

po tâng x. pot tâng.

pò 1. đồi núi. ~ *à:* đồi cỏ gianh. ~ *môt:* đồi trọc. 2. quả. ~ *khau:* quả núi. 3. đồng. ~ *đin:* đồng đất. *Tổng pên ~:* chất thành đồng. 4. cái (đơn vị chỉ làng). ~ *bản:* cái làng.

pò dài cồn cát.

pò fấy núi lửa.

pò hin cồn đá.

pò pè x. pè.

pò phja núi đá (nói riêng từng trái).

pỏ₁ 1. bố, cha. ~ *ooc:* bố đẻ. * *Mẻ đá bầu táy ~ cươn tha:* mẹ mắng chằng bằng bố trợn mắt. 2. chồng. *Pây au ~:* đi lấy chồng. 3. lão, ông, kẻ, người. ~ *ké:* lão già. ~ *chàu ~ khỏ:* kẻ giàu người nghèo. 4. con (đực). *Hết ~ cần đuổi pây:* làm con người với đời. ~ *cáy sleng:* con gà trống. ~ *mạ dăm:* con ngựa đực đen. 5. đực, sống. *Pết ~:* vệt đực. *Ma ~:* chó đực. *Vài ~:* trâu đực. *Cáy ~:* gà sống. 6.

lắm, quá. *Chêp* ~: đau lắm.
Đây ~: đẹp lắm. *Nắc* ~: nặng
 quá.

pỏ₂ mười nắm (lúa). ~ *khẩu*
nâng: mười nắm lúa.

pỏ₃ bó. ~ *tuỷ*: bó đuốc. ~ *fin*:
 bó củi.

pỏ chứa cụ ông.

pỏ lẳng bố dượng.

pỏ liệng bố nuôi.

pỏ pú ông nội.

pỏ thẩu bố đẻ.

pỏ 1. vịn. ~ *bá căn quá tả*: vịn
 vai nhau qua sông. 2. đỡ. ~
vài eng khừn lính: đỡ cho
 ghé lên dốc. 3. đẩy. ~ *xe vài*:
 đẩy xe trâu. ~ *táng*: đẩy cửa.
 4. nâng đỡ. ~ *khừn lóp*: nâng
 đỡ cho lên lớp.

pooc₁ 1. đám. ~ *lầu*: đám cưới.
 ~ *phi*: đám ma. 2. chuyển. ~
puôn: chuyển buôn.

pooc₂ 1. bóc. ~ *mac cam*: bóc
 quả cam. ~ *năng mạy*: bóc
 vỏ cây. 2. xĩa xối, xỉ vả.
Boong te tò ~ căn: chúng nó
 xĩa xối nhau.

pooc₃ liều, liều lĩnh. *Tằng*
cắm tố ~ pây: ban đêm cũng
 liều đi. ~ *kin ~ dú*: ăn liều ở
 liều.

pooc loọc bóc lột. *Chế độ*
bấu mì cần ~ cần: chế độ
 không có người bóc lột người.

pooc xó lợi dụng. ~ *kin dai*:
 lợi dụng ăn không. ~ *au chèn*:
 lợi dụng lấy tiền.

pooc 1. băng, băng bó. ~ *hua*
loài: băng đầu bị thương. 2.
 gói, bọc. ~ *chỉa hẩu đây*: gói
 giấy cho cẩn thận. ~ *dú nọc*:
 bọc ở ngoài.

poi dũi. *Mu ~ cần nà*: lợn dũi
 bờ ruộng.

pòi 1. bù. *Kin ~ rêng*: ăn bù
 sức. 2. đáp. ~ *cầm*: đáp lời.

pỏi₁ bói, đoán, ~ *xổ*: đoán số
 (quan niệm cũ).

pỏi₂ 1. đập phá. ~ *khẩu đồn*
slac pây: đập phá vào đồn
 giặc. 2. quất. ~ *hẩu mền chẵn*
nâng: quất cho nó một trận.

pọi₁ 1. ngót, hao. *Phjắc kheo*
 ~ *lai*: rau xanh hay ngót.
Khẩu rằm thac ~: thóc ứt

phơi hao. 2. xẹp. *Bat* ~: cái nhọt xẹp. 3. rút. *Năm* ~ *lông*: nước rút xuống.

pọi₂ gấp bội. *Cha sloong* ~: gấp hai.

pòm pòm doanh doanh. *Slung thec* ~: súng nổ doanh doanh.

póm₁ một góc (một phần tư). ~ *nưa mu*: một góc con lợn. ~ *cáy*: một phần tư con gà.

póm₂ 1. nhòm. ~ *ngòi cẩu?* nhòm xem ai? ~ *rù pha*: nhòm qua bức vách. 2. châu. ~ *khẩu nấy mà hết răng?* châu vào đây làm gì.

pón₁ vốn. *Chiệt* ~: lỗ vốn. *Man* ~: đủ vốn. *Lèo* ~: hết vốn.

pón₂ 1. bón. ~ *dêch kìn khẩu*: bón cơm cho trẻ. 2. cho vào. ~ *ôi khẩu cảo*: cho mía vào máy ép. 3. tưới. ~ *phjắc*: tưới rau.

pón chỗ x. pón mà.

pón mà vốn dĩ. ~ *lẻ cần tẩu keo*: vốn dĩ là người miên xuôi. ~ *lẻ cần xắc xăn*: vốn dĩ là người chăm làm.

pón sláy bản lĩnh. *Cần mì* ~

mấn táng: người có bản lĩnh vững vàng.

pón tẩy lưng vốn, vốn liếng.

pón tỉ bản xứ, địa phương. *Cần* ~: người bản xứ.

poong 1. đoàn. ~ *cần*: đoàn người. *Pây pên* ~: đi từng đoàn. 2. đàn. ~ *vài*: đàn trâu.

poòng 1. phòng. *Nả* ~: phòng má. 2. mềm. *Mac sluc* ~: quả chín mềm. 3. làm bộ, làm cao. *Te hăn của nọi* ~ *bấu au*: nó thấy ít của làm bộ không lấy.

poòng nhú mềm nhũn.

poòng pủ 1. bông đài. ~ *mu*: bông đài lợn. 2. bong bóng. ~ *pja*: bong bóng cá.

poòng phình, trương. *Mộc* ~: phình bụng.

poóng 1. vòng. *Khot lên hêt slam* ~: thắt dây làm ba vòng. 2. thông lọng. *Hêt rẹo tếng* ~: làm bầy thông lọng. 3. tròng. *Ấn cò kĩ* ~: một cổ mấy tròng.

poóng péng lều bều. *Fù* ~:

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **pôm rổm**

nổi lều bều.

pop₁ x. poòng pủ.

pop₂ bắc, ruột (cây). ~ *mạy chính*: ruột cây gỗ.

pop₃ 1. phồng, bị phồng bị dộp. *Fây loàm tũn* ~: lửa bỏng phồng lên. *Tắm khẩu mừ pên* ~: giã gạo tay bị phồng. 2. bọt. ~ *nặm*: bọt nước.

pop cắm vết bầm. *Mạy nap tũn* ~: cây kẹp nổi vết bầm.

pop cò yết hầu.

pop kham (mạy) cây bắc.

pot táng cây lán dù.

phop x. phuốp.

pot₁ sút, mẻ. *Chí ẩm* ~: vôi tích sút.

pot₂ 1. tẽ. ~ *bấp*: tẽ ngô. 2. bứt, hái. ~ *au mac*: bứt lấy quả.

pồ 1. bù. ~ *chèn*: bù tiền. 2. nữa, thêm nữa. *Slac mễn cợn* ~ *chẳng hàng*: có bị đánh nữa giặc mới hàng.

pồ pấp thêm thất.

pộ x. vộ.

pốc 1. trùm. ~ *fà*: trùm chắn.

2. lụi. ~ *mần*: lụi khoai. 3. vui. ~ *đin*: vui đất. 4. chất. ~ *fim dăng*: chất củi đốt. ~ *của khừn xe*: chất hàng lên xe.

pộc₁ bó, ôm. ~ *nhù*: bó rơm. *Kỉ* ~ *fim*: mấy bó củi.

pộc₂ 1. lật. *Lừa mễn* ~: thuyền bị lật. *Phả thấy* ~: sá cây lật. 2. lấy. *Tua đếch chắc* ~: đùa trẻ biết lấy. 3. đổ. ~ *cuối toong héo*: đổ sọt rác. ~ *khay khẩu nua*: đổ chỗ xôi ra.

pối đập (bằng vật to). *Bec fim nắc* ~ *khẩu pha pây*: vác củi nặng đập vào cánh liếp.

pối bồi. ~ *them kỷ bát phắc xủng hầu hò slac khoằm*: bồi thêm mấy báng súng nữa cho thẳng giặc quy.

pôm₁ 1. nóng, nực. *Mùa* ~: mùa nóng. *Nặm* ~: nước nóng. *Vần nấy* ~ *lai*: hôm nay nực quá. 2. nóng tính. *Chùng te* ~: nó nóng tính lắm.

pôm₂ x. pau.

pôm ðm nóng bức, nóng nực.

pôm rổm nóng sốt. *Khẩu phỷắc* ~: cơm canh nóng sốt. *Hua*

~: đầu sốt nóng.

pổm 1. ném. ~ *hìn*: ném đá.
2. nện. ~ *hắt dấp nâng*: nện cho một chặp. 3. gán cho. *Bấu pên ~ ăn rại hắt cần dai*: không nên gán cái xấu cho người khác.

pổm pám lật đặt, vội vàng. *Xằng kin xong lẻ ~ pây nềm cần*: chưa ăn xong đã lật đặt đi theo người ta.

pồm 1. dồ. *Phjắc ~*: trán dồ.
2. mẩu. ~ *ỏi*: mẩu mía.

pông 1. đốt. ~ *rằng mật*: đốt tổ kiến. ~ *thán*: đốt gỗ lấy than.
2. nung. ~ *phon*: nung vôi. 3. hun. ~ *rầu nu*: hun hang chuột.

pổng₁ phồng, phình. *Boổng ~ boổng kiu*: khúc phồng khúc dẹp. *Vài toọng ~*: trâu bụng phình. *Mạy dầy ~ mà hang* (nửa tép phồng về ngon): có hậu vận tốt.

pổng₂ nâng bổng. *Nhò ~ khừn*: nâng bổng lên. * ~ *kha* (nâng bổng chân): bợ đỡ.

pổng xang một loại vật như kì đà.

pông chang đoạn giữa, khoảng giữa, chỗ giữa.

pông pênh lênh đênh. ~ *dú chang pé*: lênh đênh giữa biển khơi.

pông pông lênh bênh. *Fù ~*: nổi lênh bênh.

pộp đầm. *Vài ~ đin*: trâu đầm đất.

pộp pây khệ nệ. *Phjải ~*: đáng đi khệ nệ.

pờ thêm. ~ *đin*: thêm đất. ~ *phjắc*: thêm rau.

pở₁ 1. bờ. *Đin ~*: đất bờ. 2. vỡ tan. *Ăn mở đin ~*: cái nổi đất vỡ tan.

pở 1. hại. ~ *cúa cái*: hại của cái. 2. tổn. *Hết nọi kin ~ lai*: làm ít ăn tổn nhiều.

pở pạc tan tành. *Mìn thec, pò đin ~*: mìn nổ gò đất tan tành.

pời hích, đụng mạnh. *Khen tò ~*: khuấy tay hích nhau. *Vài ~ puông sluôn*: trâu đụng bờ rào.

pu₁ con cua.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **pung**

pu₂ dải. ~ *hin*: dải đá.

pu₃ búp (mập). *Mây* ~: búp măng. *Vài* ~: trâu có bộ sừng như búp măng.

pu núm cua lột da.

pủ 1. bổ. *Da* ~: thuốc bổ. 2. tôn. ~ *hắt tàng slung*: tôn cho đường cao lên. * ~ *tha chảng*: thêm một tí. 3. bù. ~ *chèn*: bù tiền.

pú₁ 1. ông, ông nội. ~ *lan*: ông cháu. 2. bố chồng. 3. cụ (ông). ~ *pây tầu mà?* cụ (ông) đi đâu về?

pú₂ 1. sa đi. *Hăm* ~: bị bệnh sa đi. 2. không có mặt (ở quả). *Mac ngoả* ~: quả vả không mặt.

pú dả 1. ông bà. ~ *nhằng thuôn*: ông bà còn cả. 2. bố mẹ chồng. *Hết kin rèo* ~: làm ăn theo bố mẹ chồng.

pú pjền con ngáo ộp.

pú úm ông nội.

pua chăm sóc. ~ *cân pên khấy*: chăm sóc người ốm.

pua pản x. pua.

pũa điều. ~ *te phjải*: điều nó đi.

pũa x. dấp₁.

pục (co) cây bưởi.

pục chang đào bưởi đào.

pục thủ quả phật thủ.

pục thương bưởi đường.

pum x. toọng luông.

pùm 1. chuối, xâu. ~ *nựa mu*: xâu thịt lợn. 2. chùm. ~ *mac chia*: chùm quả vải.

pủm 1. tù. *Cooc* ~: góc tù. 2. cùn, tà. *Pjạ* ~: dao cùn. *Líp mừ* ~: móng tay cùn. 3. kém, tối dạ. *Noọng nấy slon* ~: em này học tối dạ.

pùn chậu. ~ *dào nả*: chậu rửa mặt.

pùn toòng 1. chậu thau. 2. chậu tráng bánh.

pủn₁ bún. *Hết* ~: làm bún.

pủn₂ lành, hơi chậm. *Vài* ~: trâu lành.

pung bung (đơn vị bằng 40 bó mạ). *Lôc đẫy slam* ~ *chả*: nhỏ được ba bung mạ. * *Slip* ~ *nà phảng tả, dá tải vả lẳng*

lai: có mười bung mạ ven sông cũng đừng vội nói phét.

pùng bùn, lầy. *Đin* ~: đất bùn.
Nà ~: ruộng lầy.

pùng rộp lầy lội.

pủng lao. ~ *slảo*: lao sào. ~ *khẩu tố nả mà*: lao vào trước mặt. *Ngù* ~ *loáo loáo*: rần lao vun vút.

pủng pảng vội vã lao đi.

púng páng lênh láng. *Năm tem* ~: nước đầy lênh láng.

puối 1. vùi, lấp. ~ *đin*: vùi đất.
Dài ~: cát vùi. ~ *khít*: lấp kín. 2. sùng. *Pac* ~: sùng mồm.

puđi què (súc vật). *Pét* ~: vệt què.

puôn₁ cái vôi, cái riu soi.

puôn₂ buồn. *Hét* ~: đi buồn.
* *Slip pỏ hét* ~ *bấu táy pỏ chuẩn đin*: mười người đi buồn không bằng một anh làm vườn làm ruộng.

puôn₃ khuôn. ~ *cúa cái khừn xe*: khuôn đồ đạc lên xe.

puôn pản buồn bán.

puôn₁ 1. khay (không chân).

~ *ché*: khay chè. 2. bàn. ~ *cớ*: bàn cờ.

puôn₂ 1. vun. ~ *bấp*: vun ngô.
2. lấp. ~ *fẻ*: lấp hạt giống. 3. trùm. ~ *hua*: trùm đầu.

puôn₃ buồn. ~ *tàng lăng?* buồn nỗi gì?

puôn dop buồn bã.

puôn nản sầu nản, buồn nản.

puôn nửa, rưỡi. ~ *cân*: nửa cân.
~ *xich phải*: nửa mét vải. *Cân* ~: cân rưỡi.

puôn suốt. ~ *pi*: suốt năm.
Đo kin ~ *tởi*: đủ ăn suốt đời.

puông₁ hang đá (có nước chảy qua).

puông₂ 1. hàng, bờ. ~ *sluôn*: hàng rào vườn. 2. tấm, bức. ~ *pha*: tấm phen. ~ *năng vại*: tấm da trâu. ~ *mản*: bức màn. 3. mảng, miếng. *Pha lộng* ~ *nâng*: hàng rào thủng một mảng. *Slửa khat chá* ~: áo rách hàng mảng. 4. dãy. *Slam* ~ *phja*: ba dãy núi.

puông₁ 1. buồn, bầu. ~ *xáy*: buồn trứng. ~ *nôm*: bầu vú.

2. chùm. ~ *mac*: chùm quả.
- puông₂** mái khum. *Pè* ~: bè có mái khum.
- puông pi** cây bọ mò, hoa mò (một loại cây thuốc).
- puông** cổ nhồi đi. *Mò eng* ~ *pây nèm mế*: con bê cổ nhồi đi theo mẹ. *Đêch* ~ *lồng chường mà*: trẻ cổ nhồi xuống giường.
- puông** x. pjoí.
- puông** x. lượp.
- puôp** vạt (áo). ~ *sluá*: vạt áo.
- puôp** 1. chóng lớn. *Đêch má* ~: trẻ chóng lớn. 2. bụ bẫm. *Khen kha* ~: chân tay bụ bẫm.
- puôt** x. eo.
- puôt** x. bư₁.
- pup₁** (mac) quả thạch (làm nước thạch uống).
- pup₂** cục bạc.
- pup₃** choé, âu sành. ~ *lầu*: choé rượu.
- pup₄** tảng, miếng. *Mọi còn hap slí* ~ *đin*: mỗi bên gánh bốn tảng đất.
- put** phổi ~ *cất*: sưng phổi.
- put mò** mục (còn xơ). *Mạy pên* ~: gỗ mục còn lại xơ.
- put** bọt. *Hét* ~: làm bọt.
- pư** ngạt. *Đăng* ~: ngạt mũi.
- pư pán** đầy, khắp. *Tún phiệt* ~ *tăng đang*: rôm mọc khắp người.
- pứ pứ** vù vù, ù ù. *Bên* ~: bay vù vù. *Moòng* ~: kêu ù ù.
- pửa₁** bệu yếu. *Lục dêch* ~: đứa trẻ bệu.
- pửa₂** lúc, khi. ~ *tâu?* lúc nào? ~ *nhằng ón*: lúc còn trẻ. ~ *xằng cách mạng*: khi chưa cách mạng.
- pửa** cón trước kia.
- pửa đĩa** ngày xưa.
- pửa đại** x. pửa đĩa.
- pửa dú** lúc đầu.
- pửa náy** dạo này.
- pửa ngò** vừa qua.
- pửa pài** chiều hôm.
- pửa pat** yếu ớt.
- pửa tầu** khi nào.
- pun** mũi tên.

pưn công _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

pum công cung tên.

pưn₁ vầu dài giống.

pưn₂ tay lái. *Nghé ~ xe*: cái tay lái của xe.

pưn 1. chậm chạp. *Te hêt ~ lai*: nó làm chậm chạp lắm.
2. hiền lành. *Mẻ lùa ~*: con dâu hiền lành.

pưn xay x. vườn xây.

pưc₁ vỏ. ~ *mạy*: vỏ cây. ~ *mac*: vỏ quả. ~ *xáy*: vỏ trứng. ~ *hoi*: vỏ ốc.

pưc₂ 1. ngăn, can ngăn. ~ *cáy tò tổ*: ngăn gà chọi nhau.
2. giữ. ~ *dech ooc*: giữ trẻ lại.

pưc cạu vỏ đồ (ăn trâu).

pưc phá vỏ ăn trâu.

pưm hốc, hang. ~ *hin*: hốc đá.

pưn đi kèm, đi bảo vệ. *Pỏ pây ~ tàng*: có bố đi kèm.

pưn 1. ngay, lập tức. *Kin ~*: ăn ngay. *Pây ~*: đi ngay lập tức. 2. bây giờ. *Tầm ~ xằng hêt ngài*: đến bây giờ chưa nấu cơm trưa.

pưng mảnh, đám. ~ *năng* *slua*: mảnh da hổ. ~ *rấy*: đám rầy.

pưt ướt. nhão. *Khẩu ~*: cơm nhão.

pưt chap nhão nhoét.

pưt pat 1. nhão. 2. mỗi nhừ. *Phải kĩ vắn, mọi cần ~ thuôn*: đi bộ mấy ngày mọi người mỗi nhừ.

Q

qua₁ 1. quả dưa. 2. quả bí.

qua₂ trụ. *Slâu ~*: cột trụ, cột
đốc.

qua khao dưa gang.

qua nu dưa chuột.

qua tổng x. qua₂.

quà₁ 1. cái cào. 2. cào rầy. ~
nhù: cào rơm. ~ *nhả*: rầy cỏ.
3. làm cỏ. * *Rầy dầy bươn lẹ*
~: rầy được thảng phải làm
cỏ. 4. cào, cẩu. *Đêch tò ~*
căn: trẻ con cào nhau. * *Mèo*
bấu ~ ma bầu khoat (mèo
không cào, chó không cắn):
bụt ở trên toà gà nào mổ mắt.

quà₂ vợ, quơ. ~ *au bại của dú*

tênh choòng: vợ lấy những
đồ ở trên bàn.

quà quạng vợ quàng. ~ *au dầy*
mòn răng lẹ dầy: vợ quàng
được thứ gì thì được.

quá tiện thể, nhân thể. *Pây*
au fùn ~ ngòi rầy: đi lấy củ
tiện thể thăm nương.

quá₁ 1. qua. *Cần ~ tàng*: người
qua đường. *Phải ~ tó nả*: đi
qua trước mặt. 2. ghé. ~ *rườn*
te pây liểu: ghé vào nhà nó
chơi. ~ *duong rườn*: ghé thăm
nhà.

quá₂ 1. nổi. *Hết mí dầy ~*:
làm không nổi. 2. thắng. *Fật*
mí dầy ~ te: vật không thắng

được nó.

quá₃ khỏi. ~ *khảy*: khỏi ốm.
Pây ~ dá: đi khỏi rồi.

quá₄ hơn. *Ấn tử dây ~*: cái đó đẹp hơn. * *Van bố ~ nửa pêt*, *chêp bố ~ pả nả*: ngon không hơn thịt vịt, thân thiết không hơn chị em.

quá₅ từng, đã từng. *Việc nấy chẳng hẳn ~*: việc này chưa từng thấy. *Đầy tình ~*: đã từng nghe.

quá₆ suốt. *Nhắng ~ pi*: bận suốt năm. *Phân ~ bươn*: mưa suốt tháng.

quá₇ ngoái. *Pi ~*: năm ngoái.

quá cạ chẳng qua. ~ *fạ phân chẳng dú rườn*: chẳng qua trời mưa mới ở nhà.

quá cung x. quá mạ.

quá dai nguội đi. *Khẩu phjắc ~*: cơm canh nguội đi.

quá dận thoả thích, thích thú. *Kin hấu ~*: ăn cho thoả thích. *Chiếm hẳn ~ lai á*: trông thấy thích thú thật.

quá đáo qua thời kì ồm yếu,

bệnh tật (trẻ con, súc vật con).
Tua dềch ~ dá: đứa trẻ đã qua thời kì ồm yếu bệnh tật.

quá làn quá tuổi, quá lứa.
Vài ~ nà n phắc: trâu quá tuổi khó vực.

quá lờng 1. sang chỗ trống.
2. bị hẫng. *Cầm ~*: bước hẫng.
3. tưng hửng.

quá mạ quá mức, quá đáng.
Chải dủng ~: ăn tiêu quá mức. *Phuối ~ mí câu tình đầy*: nói quá đáng không ai nghe được.

quá nả khắp lượt. *Ngòi ~*: xem khắp lượt.

quá slá hết tuổi xuân, luống tuổi.

quá tháo qua loa.

quá xá cãi cọ, xích mích.

quac bệnh hắc lao (nói chung).

quac đáng lang ben.

quac đeng bệnh hắc lao nổi mụn.

quạc toạc, toác ra. *Cuốn mạy ~ sloong*: khúc gỗ bị toác làm đôi. *Bâu sửa ~ tàng mây*:

cái áo rách toác theo đường chỉ. *Nà thec* ~: ruộng nẻ toác.

quạc quēc 1. vỡ toác, vỡ toang, vỡ tung. 2. rách toác, rách bươm.

quai 1. khôn. *Tua dêch* ~: đưa trẻ khôn. *Kin phuồi* ~: ăn nói khôn. * ~ *cân toọc bầu táy nuộc lai cân*: khôn độc không bằng ngốc đàn. 2. ngoan. *Lan* ~ *Bạc Hồ*: cháu ngoan Bác Hồ. 3. đẹp, xinh đẹp. *Dường sửa tất* ~: kiêu áo cất đẹp. *Nả* ~: mặt xinh đẹp.

quai chooc x. quai quẩn.

quai kí mưu kế hay. ~ *túc slắc*: mưu kế đánh giặc.

quai lit 1. xinh xắn, cân đối. *Tha nả* ~: mặt mũi xinh xắn. *Dang mạ* ~: mình con ngựa cân đối. 2. lạnh lợi. *Dêch* ~: đưa trẻ lạnh lợi.

quai loáng ngoan ngoãn, khéo khỉnh. *Dú* ~: chơi ngoan ngoãn.

quai quẩn khôn ngoan, khôn khéo.

quai rềng 1. tiếc sức, ích kỉ.

~ *mí hap nắc*: tiếc sức nên không gánh nặng. 2. khôn lỏi. *Cân* ~ *chăng hùn hết việc nẫu*: kẻ khôn lỏi chỉ thích làm việc nhẹ.

quài 1. rủ rê. ~ *dêch pây lín*: rủ rê trẻ đi chơi. 2. giành. *Mẻ cáy* ~ *au lục*: con gà mái giành lấy con.

quái ma cái quái gì, cóc khô. *Hết bầu pên* ~ *răng mơn*: làm chẳng ra cái quái gì cả. *Tỏi* ~ *răng chế?*: đòi cái cóc khô gì đấy?

quái₁ gỏi. *Kin pja* ~: ăn cá gỏi.

quái₂ trách, quở. *Hết vãi lẽ mền* ~: làm hỏng thì bị trách. *Sláy slư* ~ *học sinh bầu hết bài đo*: thầy giáo quở học sinh không làm bài đầy đủ.

quái đày thảo nào. *Te hua mày* ~ *chăng mí hăn mà*: nó rức đầu thảo nào không thấy đến.

quại 1. cái môi. ~ *toòng*: cái môi bằng đồng. 2. mức, xúc. ~ *nặm keng*: mức canh. ~ *khẩu khẩu tấy*: xúc gạo vào bì.

quan 1. quan. * ~ *hêt nôi, khỏi hêt lai* (quan làm ít tổ làm nhiều): quan xa nha gần. 2. chàng (trong thơ ca cũ). ~ *pây quây, noọng dú rườn*: chàng đi xa thiếp ở lại nhà.

quan làng chủ hôn. *Tot* ~: ra thơ đố ông chủ hôn.

quán₁ chỗ quây. ~ *xăng pêt*: chỗ quây nhốt vịt.

quán₂ 1. chăm sóc, quán xuyến. *Dỉ ~ rườn dĩ ~ việc tổng*: vừa quán xuyến việc nhà vừa quán xuyến việc đồng áng. 2. giữ gìn. ~ *của cái lai cần*: giữ gìn của cải tập thể.

quán cháo rèn đúc. ~ *cần tài*: rèn đúc nhân tài.

quan lượn. *Tàu bên* ~: máy bay lượn. *Pja* ~: cá lượn.

quang nai. ~ *cooc tũm*: nai lộc nhung.

quang quả x. nộc dùng.

quàng 1. láo, bậy. *Phuối* ~: nói láo. *Đêch hêt* ~: trẻ làm bậy. 2. bướng. ~, *cạ mí tỉnh*: bướng, bảo không nghe.

quàng quáy 1. xằng bậy. 2.

qua quýt. *Kin* ~ *lẻ pây á*: ăn qua quýt rồi đi.

quàng quẩn láo xược, ngang bướng.

quàng thau ba bữa, đầu têu, ngổ ngược.

quảng 1. rộng. *Tổng* ~: cánh đồng rộng. *Phải nả* ~: vải khổ rộng. 2. phương phi. *Tha nả* ~: mặt mũi phương phi. 3. dễ dãi, rộng lượng. *Môc slảy* ~: bụng dạ dễ dãi. *Kin dú* ~: ăn ở rộng lượng.

quảng lit mênh mông, bát ngát.

quảng thênh rộng thênh thang. *Rườn* ~: nhà rộng thênh thang.

quảng xoac 1. rộng rãi. *Tỉ dú* ~: chỗ ở rộng rãi. 2. quang đãng. *Đông* ~ *lao rãng*: rừng quang đãng sợ gì.

quạng₁ phát. ~ *nhả*: phát cỏ. *Pja* ~: dao phát.

quạng₂ vướng. *Khau* ~ *kha*: dây vướng chân.

quạo húc, cắn. *Mu chảo* ~: lợn rừng húc.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ __ quặp quặp

quat 1. gát, hót. ~ *khẩu khẩu*
lò: gát thóc vào giành. 2.
làm cỏ sục bùn. *Nà đây bươn*
lẻ ~: ruộng đây thảng thì làm
cỏ sục bùn.

quạt 1. cái quạt. 2. quạt. ~
hầu lường: quạt cho mát.

quạt lồm cái quạt hòm.

quạt xỉ x. quạt lồm.

quày màu tro. *Ma* ~: chó lông
màu tro.

quáy x. quái₂.

quặc quặc 1. òng ọc. *Kin năm*
~: uống nước òng ọc. 2. quần
quật. *Hết công* ~: làm việc
quần quật.

quăm cấm khẩu.

quăm quần. *Pac cuộc* ~: lười
cuộc bị quần.

quần 1. xoáy. *Năm* ~ *lông rù*:
nước xoáy xuống lỗ. 2. quần.
Đêch ~ *kha*: trẻ quần lấy
chân. 3. đồn. *Cần* ~ *đu tỉ*
toọc: người đồn lại ở một
chỗ. 4. động. *Năm* ~ *nhoòng*
pja: nước động vì cá.

quần quèo quần quýt. *Tua*

ma ~ *xăng chấu*: con chó quần
quýt quanh chủ.

quấn chấn chắc chắn. *Hết*
~: làm chắc chắn. *Ăn rườn*
~: cái nhà chắc chắn.

quăng₁ 1. bánh. ~ *xe mạ*: bánh
xe ngựa. 2. vành. ~ *chup*: vành
nón. 3. quăng thâm. *Tha mì*
~: mắt có quăng thâm.

quăng₂ x. quao.

quăng què 1. xung quanh.
Kỉ bản ~: mấy làng xung
quanh. 2. loanh quanh, quanh
quẩn. *Liều* ~ *nấy*, *dá pây quây*:
chơi loanh quanh đây, đừng
đi xa.

quăng quận công, quận chúa
(cũ).

quăng bộ măng. ~ *bắc mảy*:
bộ măng đục thân cây măng.

quặng 1. cái mảnh quây, hàng
rào quây. 2. quây. ~ *mạy ngám*
chay: quây cây vừa mới trồng.

quặp ngoạm. ~ *ám đeo*: ngoạm
một miếng.

quặp quặp liên tục, liên hồi
(ăn vội ăn tham). *Nhang* ~:

chén liên tục.

quắt 1. vẫy. ~ *mừ*: vẫy tay.
Ma ~ hang: chỗ vẫy đuôi. 2.
 phát. ~ *cờ*: phát cờ. 3. vung.
Cảng lễn khoái cảng ~ khen
rềng: càng chạy nhanh càng
 vung tay mạnh.

quắt quế 1. vẫy, ve vẫy. *Hang*
 ~: đuôi ve vẫy. 2. vẫy vùng.
Pja ~ chang nặm: cá vẫy
 vùng dưới nước.

quân₁ (mạ) cây bồ quân.

quân₂ quân. * *Khừn ~ chảng*
slân đăng mạ (xuất quân
 mới xỏ sọ ngựa): nước đến
 chân mới nhảy.

quây xa, xa xôi. ~ *rườn*: xa
 nhà. *Tàng ~*: đường xa. *Pỉ*
noọng ~: anh em xa. *Nằm ~*:
 nghĩ xa xôi. * *Slip pỉ noọng*
tàng ~ bầu táy hua đũa tò
tó: anh em xa chẳng tay
 lẳng giềng gân.

quây lặc sâu xa. *Phuối ~*:
 nói sâu xa.

quây quảng sâu rộng. *Chắc*
 ~: hiểu sâu rộng.

quây rì 1. lâu dài. 2. sâu xa.

quẩy₁ nghịch, phá. *Lục đêch*
 ~: trẻ con nghịch. *Te ~ tăng*
rườn mooc mec lẹo: nó phá
 làm cho cả nhà kinh hãi.

quẩy₂ 1. quấy, khuấy. ~ *bua*:
 quấy bột. ~ *ô*: khuấy nước
 chàm. 2. khuấy. ~ *khún ooc*
nà: khuấy phân ra ruộng.

que₁ què, nơi. *Păn hêt sloong*
 ~: chia làm hai nơi.

que₂ 1. vạc. ~ *nư*: vạc thịt.
 2. vợ. *Nhằng kỉ lai ~ au hẩu*
lẹo: còn bao nhiêu vợ lấy
 cho hết.

què què, thọt. *Khen tặc kha*
 ~: gậy tay què chân.

què lặc thọt. *Kha đại ~*:
 chân trái bị thọt.

quế 1. cây quế. 2. cây trầm
 hương.

quế quế oai oái. *Rồn ~*: kêu
 oai oái.

quẹ 1. chẳng. *Te ~ chắc lỏ*:
 nó chẳng biết là gì. *Te ~ chữ*
cần Tày nao rờ nó chẳng là
 người Tày hay sao. 2. thật
 đấy. ~, *te pây dá*: thật đấy,
 nó đi rồi.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ quặng thénh

quen 1. quan hệ, dính dáng.

Ăn tử bấu ~ thàng rầu: cái đó không quan hệ đến ta. 2. đoái hoài. *Pậu hêt răng Lễ hêt rầu bấu ~:* người ta làm gì thì làm, mình không đoái hoài đến.

quén cái vấy quàng.

quén 1. quen. *Cần ~:* người

quen. *Đầy kin ~:* được ăn quen. * *~ slân ~ thỏi:* quen thân mất nét. 2. thành thạo. *Tin mừ ~:* thạo chân thạo tay.

quén mừ lành nghề, quen tay.

quén quén quen quen. *Cần nẩy rầu hăn ~:* người này mình thấy quen quen.

quén slân quen mui.

queng 1. vòng. *Tàng ~:* đường vòng. *~ quá tử dai pây:* đi vòng qua chỗ khác. *Tàu bên ~ tẻo:* máy bay vòng trở lại. 2. quẩn tròn. *Ngũ nòn ~:* rần quẩn tròn lại nằm.

queng quế 1. vòng vèo. *Pây ~:* đi vòng vèo. 2. quanh quẩn.

Phuối ~: nói quanh quẩn. 3.

bay lượn. *Lảm ~:* điều hâu bay lượn.

queng quí chim khuyên.

queng 1. cây khăng. 2. quăng, quẳng. *~ tậu khẩu kha mu pây:* quăng gậy vào chân lợn. *~ hìn lông chỉnh pây:* quăng đá xuống giếng.

queng cái kén. *Mọn slan ~:* tầm làm kén. *Bén mọn hủ bén ~:* một nong tầm năm nong kén.

queng vắng. *Tàng ~:* đường vắng. *Háng ~ cần:* chợ vắng người. * *~ pện miếu:* vắng như chùa bà đanh.

queng quế x. queng thénh.

queng rục 1. im bật, im lặng, im lìm. *Tiêng cốp khuyét ~:* tiếng ếch nhái im bật. *Tàng bại nằng ~:* tắt cả ngòi im lặng. 2. im hơi lặng tiếng, lẳng lẳng. *Au pây ~, mí cạ cầu chắc:* lẳng lẳng mang đi, không bảo ai. 3. vắng tanh. *Tàng pây ~:* đường sá vắng tanh.

queng thénh vắng vẻ, vắng

quặng xich _____ TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

ngắt. *Đông luông* ~: rừng sâu vắng vẻ. *Ruôn* ~: nhà vắng ngắt.

quặng xich 1. im phăng phắc. *Tằng lớp nằng* ~: cả lớp ngồi im phăng phắc. 2. vắng ngắt. ~ *mí hăn slắc cần*: vắng ngắt không thấy một ai.

quẻo (mạy) cây quéo.

quét 1. gạt. *Kha* ~ *năm khẩu* nà: chân gạt cho nước vào ruộng. 2. quét. ~ *ruôn*: quét nhà. 3. vợ vào, thu vén. *Ăn rãng tố pên* ~ *khẩu hợp tác*, *dá* ~ *khẩu đang râu*: cái gì cũng nên thu vén cho hợp tác xã, đừng nên vợ vào bản thân mình.

quến võ. *Slon* ~: học võ. *Ooc* ~: ra võ. *Xec* ~ *pằng*: đấu võ bằng cộn.

quến pằng võ bằng gậy dài.

quến pủ võ thành bài.

quến tậu võ bằng gậy.

quến xiéc những miếng võ điểm huyết.

quến₁ cái bịch quây. *Khẩu slủ* ~: thóc để trong bịch quây.

quến₂ quán. ~ *diên can*: quán thuốc lá.

quến₃ ướt sũng. *Phân roạt đang* ~: bị mưa người ướt sũng.

quì và. ~ *khẩu*: và cơm.

quì₁ quý. *Pi* ~ năm quý, tuổi quý.

quì₂ quỳ. ~ *khẩu*: quỳ gối.

quý₃ quý, hiếm. *Cúa* ~: của quý. *Điêp pên* ~: yêu thì thành quý. ~ *hơn kim*: quý hơn vàng.

quì pèng quý báu.

quì xạ bệnh đau bụng kinh niên.

quì con quỷ. *Phi* ~: ma quỷ.
* *Chiết pên* ~: thêm ăn như ma sống.

quì quỷ. *Thu* ~: giữ quỷ.

R

rà ta, mình. *Boong* ~: chúng ta. *Áo* ~: anh ta, lão ta. ~ *bấu* *pây dầy*: mình không đi được.

rả₁ 1. bùn. *Đin* ~: đất bùn. 2. nhão. *Nà tôm ngọạ mền* ~: cồi đất làm ngói bị nhão. 3. lầy. *Tàng* ~: đường lầy. *Xup* ~: thụt xuống chỗ lầy. 4. lấm. *Đang* ~: mình lấm. *Kha* ~: chân lấm.

rả₂ dịch, toi. *Mò vài thai* ~: trâu bò chết dịch. *Tiêm phiến* ~: tiêm phòng dịch. *Cáy thai* ~: gà chết toi.

rả rộp 1. lầy lội, nhớt nhát. 2. nhão nhoẹt.

ra ra 1. ha hả. *Khua* ~: cười

ha hả. 2. râm ran. *Phuồi khan* ~: nói cười râm ran.

rạc₁ nôn, mửa. *Kin dầy ỉ nâng tẻo* ~ *ooc*: ăn được một tí lại nôn ra. ~ *oọc oọc*: nôn oẹ.

rạc₂ nát. *Nhả* ~: cỏ nát. *Nà* ~: ruộng lúa bị nát. * *Nựa* ~ *đục phớ*: thịt nát xương tan.

rạc rại bê tha. *Lầu lảo* ~: thuốc sái rượu chè bê tha.

rạc rạc nát bét.

rải 1. rót, đổ. ~ *lầu ooc*: rót rượu ra. ~ *nằm khâu cang*: đổ nước vào chum. 2. chuyển. *Cúa* ~ *pây mọi tĩ*: đồ đạc bị chuyển đi nhiều chỗ.

rải càng x. tải càng.

rại 1. ác. dữ. *Cần* ~: người ác. *Phuối* ~: ác miệng. *Ma* ~: chó dữ. *Nựa* ~: dữ da. 2. nghiêm khắc. *Pỏ* ~: bố nghiêm khắc. 3. xấu. *Nả* ~: mặt xấu.

rại chà tàn tệ. *Kin dú* ~: ăn ở tàn tệ.

rại ngòi xấu xa, khó coi.

ram cổ đòn. *Mạy* ~: cây làm cổ đòn khiêng áo quan.

ràm 1. cái rọ miệng. *Vài hỏm* ~: trâu đeo rọ miệng. 2. dầm ~ *mạ*: dầm ngựa.

ràn₁ 1. rè. *Ấn tính vãi tiếng moong* ~: đàn tính hồng tiếng kêu rè. 2. rung. *Đin* ~: đất rung. 3. (đau) ran. *Chêp ~ thuồn đang*: đau ran khắp người.

ràn₂ x. rậm.

rản (mèng) muỗi a nô phen.

ràng₁ (mạy) cây giang.

ràng₂ 1. máng. ~ *mu*: máng cho lợn ăn. ~ *pêr*: máng cho vịt ăn. 2. rãnh. *Slú pên* ~: đục thành rãnh.

ràng tin máng nước rửa chân.

ràng₁ 1. buộc, nối. ~ *kỉ pè mạy tó cần*: buộc nối mấy mảng bè lại với nhau. 2. dính. *Lên nhằng ~ cần*: dây thừng còn dính nhau. *Mạy nhằng ~ cốc*: cây còn dính vào gốc. 3. dây dưa. ~ *công việc*: công việc dây dưa. 4. chung. ~ *căn dục*: chung nhau mua. 5. cặp. ~ *pẻng tải*: cặp bánh gai. 6. vun vào. * *Slíp cần da ~ bố tó cần xằng khoang*: mười người vun vào không bằng một người phá ngang.

ràng₂ tạng. *Mu ~ cải*: con lợn tạng lớn.

rạng 1. bỏ dỡ. *Nà bjai* ~: ruộng làm cỏ còn bỏ dỡ. 2. dở dang. *Khươi* ~: rẽ dở dang.

rào 1. hàng rào. *Puông ~ măn*: hàng rào chắc. 2. rào qua loa. ~ *nà rẫy*: rào qua loa ruộng nương.

rap₁ chần nước sôi. *Nựa mu cẩu ~ quá đá cối xẻo*: thịt lợn để lâu nên chần qua rồi hãy xẻo.

rap₂ 1. bẩn (vì rác). *Rườn*

~: nhà bản. 2. chướng. ~ *xu*: chướng tai.

rạt rạt 1. đành đạch. *Slàng* ~: giầy đành đạch. 2. tanh tách. *Tèo* ~: nhảy tanh tách.

ràu₁ sâu. *Nả* ~: mặt sâu. ~ *lai hí lai*: đa sâu đa cảm.

ràu₂ rạn nhiều vết.

ràu hí sâu não, sâu muộn.

rày trứng kiến (thứ ăn được). *Pềng* ~: bánh trứng kiến.

ráy quần. *Pjạ* ~: dao quần.

rạy rạy liên thoảng. *Phuối* ~ *bấu tằng pac*: nói liên thoảng không ngắt mồm. 2. luôn tay, liên tục. *Hết* ~: làm luôn tay.

rặc₁ (mây) cây sơn. *Lòi mây* ~: lõi cây sơn. *Thuc* ~: bị lở sơn.

rặc₂ nách. *Slửa et* ~: áo chật nách. *Hop* ~: cặp nách.

rặc₃ 1. kéo sít. ~ *pjềng pân khẩu*: kéo sít miếng ván lại. 2. dầm. ~ *tua mèo tó pha*: dầm con mèo vào vách.

rặc rẹ cái nách. *Khôn* ~: lông nách.

rằm₁ cám. *Xâng* ~: dân lấy cám. *Au* ~ *lồng mu*: lấy cám cho lợn.

rằm₂ 1. cuốn, bó. *Kỉ* ~ *toong*: mấy bó lá. ~ *chĩa*: bó giấy. 2. cuốn. ~ *fục khẩu*: cuốn chiếu lại.

rằm₃ ướt. ~ *tằng đang*: ướt cả mình mẩy. *Slửa khóa* ~: quần áo ướt. * ~ *kiết cot*: ướt như chuột lột.

rằm mu (mây) cây ba soi.

rằm rẹp ươn ướt. *Tha* ~: mắt ươn ướt. *Tôm* ~: đất ươn ướt.

rằm rì nhưng lại. *Pạc cạ pây tọ* ~ *bấu pây*: miệng bảo đi nhưng lại không đi.

rằm rộp ướt sũng, ướt át. *Hua* ~: đầu ướt sũng. *Rườn* ~: nhà ướt át.

rằm rứt bỗng, thỉnh linh, chột. ~ *doan*: bỗng giật mình. ~ *xẻ hang slửa*: thỉnh linh kéo vạt áo. ~ *chứ thàng*: chột nhờ đến.

rằm toong sái (bàn chân). *Kha mễn* ~: sái bàn chân.

rằm chén. ~ *kỉ tón nựa*: chén

mấy bữa thịt.

rặ (gáy) dồn. *Cáy khấn ~ ái rủng*: gà gáy dồn sắp sáng.

rặ rặ 1. đến nơi. *Chiềng mà thàng ~*: tết đến nơi. 2. sầm, sập. *Đăm ~*: tối sầm.

rần run. *Mừ ~*: run tay. *Phuối ~*: nói run.

rần roạc run sợ, khiếp vía, kinh hãi.

rần rộ run bắn bật.

rần₁ 1. nghiền. ~ *thúa kheo*: nghiền đồ xanh. 2. tiện. ~ *ỏi ooc pên khở*: tiện mía ra thành từng khúc.

rần₂ 1. x. xăn. 2. mấn đẻ. *Mì lục ~*: có lăm con do mấn đẻ.

rần rì khi cần. *Của cái vái vac mọi tử ~ xa mí hăn*: đồ đạc vứt bừa bãi khi cần tìm lại không ra.

rặ 1. gì. *Ăn ~ ?*: cái gì. *Kin ~ ?*: ăn gì? ~ *cảng pên nậy?*: nói gì thế? 2. sao. ~ *cạ bầu mì?*: sao bảo không có? ~ *nắm hêt?*: sao không làm?

rặ **chè** gì đấy. *Riệc ~?* gọi

gì đấy? *Hêt ~ ?*: làm gì đấy?

rặ₁ 1. ổ. ~ *cáy*: ổ gà. 2. tổ. ~ *nộc*: tổ chim. ~ *mật*: tổ kiến, 3. đồ. ~ *mềng thương*: đồ ong mật. 4. mạng. ~ *xao*: mạng nhện. 5. đàn. ~ *lục mề*: đàn con của nó.

rặ₂ giữ lại (không trả). ~ *của cần sle mí pjá*: giữ lại đồ đạc của người ta không trả.

rặ 1. thắt lưng (phụ nữ). *Hằng ~*: mang thắt lưng. 2. buộc. ~ *đang khâu*: buộc người lại.

rặ **búa** ruột tượng (đựng tiền, gạo).

rặ **fẩu** thắt lưng có tua.

rặ **nặng** thắt lưng da.

rặ 1. đón. ~ *hap*: đón lấy gánh. *Pây ~ lùa*: đi đón dâu. 2. tiếp. *Hung khâu ~ khec*: nấu cơm tiếp khách. 3. cưới. ~ *mìa hắt lục*: cưới vợ cho con.

rặ **lùa** cưới vợ, xây dựng gia đình.

rặ **riều** dồn dập. *Choong nào ~*: trống chiền dồn dập.

Cần pây ~: người đi đồn dập.

rạp rủng tang tảng, tờ mờ.

Hai ~: trắng lúc tang tảng sáng. *Pây tử* ~: đi từ tờ mờ sáng.

rặt₁ cắt, hái. ~ *nhả*: cắt cỏ. ~ *au kỉ cãm phjắc mu*: cắt lấy mấy mớ rau lợn. ~ *nà*: hái lúa.

rặt₂ 1. thắt. ~ *pac tẩy khâu*: thắt miệng túi lại. ~ *cò thài*: thắt cổ chết. * *Hảy* ~ *cò*: khóc khản cổ. 2. chặt. *Phuc* ~: buộc chặt. 3. dè sển (đến mức keo kiệt). *Chải chèn* ~: tiêu tiền dè sển.

rặt₃ gấp, kíp. *Đảo nẩy tan nả* ~ *lai*: dạo này gặt lúa gấp lắm.

rặt rịu gấp gấp. *Công việc* ~: công việc gấp gấp. *Hết* ~ *hấu xong*: làm gấp gấp cho xong.

rằm cây rằm. ~ *chàn*: rằm sần. ~ *rườn*: rằm sần nhà.

rận 1. quá sức. *Eng bầu dầy hap* ~: bé không được gánh quá sức. 2. kéo (dùng toàn sức). ~ *tèo khau khat*: kéo

đứt sợi dây. 3. không thuần. *Vài thư* ~: trâu cày chưa thuần. 4. cãi bướng. *Phuối* ~ *pây tàng toọc*: cãi bướng một mực.

rầu mình, ta. ~ *cạ tọ te mí tỉnh*: mình bảo nhưng nó không nghe. *Boong* ~: chúng mình. ~ *hết* ~ *kin*: ta làm ta ăn.

rầu₁ x. mac rầu.

rầu₂ 1. hang. ~ *pja*: hang cá. ~ *côp*: hang ếch. * *Slip* ~ *côp chập* ~ *ngù* (mười hang ếch gặp một hang rắn): đi đêm lắm có ngày gặp ma. 2. lỗ. *Vẩn pên* ~: đục thành lỗ.

rậu đậu. *Pi* ~: năm đậu. *Giờ* ~: giờ đậu.

rầu 1. x. tầu₁. 2. ai. ~ *chắc đây*: ai biết được.

rầu 1. thừa. ~ *nà*: thừa ruộng. 2. đám. ~ *nà phjắc*: đám ruộng rau.

rầy₁ (mạ) cây si.

rầy₂ bộ mặt. *Phjâu* ~ *cáy*: đột bộ mặt gà.

rầy₁ (mạ) cây hồng ngâm.

rẫy₂ nường, rẫy. ~ *chay bắp*: nường trồng ngô. ~ *mần may*: nường sắn. * ~ *kín và nà kín chap* (nường ăn sắn ruộng ăn gang): rẫy cấy thưa, ruộng cấy dày.

rẫy dinh x. slảy chình.

rây 1. rĩa. *Pêt ~ khôn*: vệt rĩa lông. 2. rúc. *Hán ~ mềng*: ngỗng rúc mồi.

rè pháp thuật (cũ). *Cần thư ~*: người biết pháp thuật. *Slon ~*: học lấy pháp thuật.

rè ròn mụn giẻ, mụn vá.

rẻ₁ chốt khoá. ~ *tu*: chốt khoá cửa. *Au ~ lông*: đóng chốt khoá lại.

rẻ₂ x. slẻ.

rọc 1. khía, rạch. ~ *mạy au dang*: khía vào cây lấy nhựa. *Dùng hang pja ~*: rạch bằng mũi dao. 2. rọc. ~ *chỉa*: rọc giấy. 3. kẻ. ~ *toong*: kẻ đồng.

rèm 1. lót (kê hở). ~ *dảo*: lót vừa thóc. ~ *fạc rườn*: lót giát nhà. 2. cho thêm. ~ *nặm lông mở*: cho thêm nước vào nồi.

rẻn ăn sắn. *Tài cha hêt, mí cầu mà ~ dú*: cùng nhau làm, không ai chờ ăn sắn.

rèng 1. sức. ~ *ké*: sức người già. *Nhằng mì lai ~*: còn lắm sức. 2. khoẻ. *Pú dả nhằng ~*: ông bà còn khoẻ. *Vài ~*: trâu khoẻ. 3. mạnh. *Lầu ~*: rượu mạnh. *Da ~*: thuốc mạnh. 4. nặng. *Lảo bâu ~*: thuốc lá nặng. 5. to. *Phuối ~*: nói to. *Hat ~*: hát to. 6. tươi. *Chằng ~*: cân tươi.

rèng Lào năng lực. *Đo ~ hêt việc*: đủ năng lực làm việc.

rèng mạ mã lực.

rèng rùn khoẻ mạnh, khoẻ khoản.

rèng slúa đại đột. ~ *chằng hêt việc nấy*: đại đột mới làm việc này.

rẻng hây hấy. *Lồm ~*: gió hây hấy.

rẻng rẻng x. rẻng.

rẻo₁ ngồng. ~ *phỉắc cat*: ngồng rau cải.

rẻo₂ rạn nứt. *Bắng ~*: ống nứt

rạn nút. *Coong* ~: chum rạn nút.

rẻo₃ 1. theo. ~ *lục kin*: theo con ăn. *Pây* ~ *mẻ*: đi theo mẹ. ~ *kha tàng của Đảng*: đi theo đường của Đảng. 2. bắt chước. *Rỏn* ~ *tiếng nọc*: kêu bắt chước tiếng chim. 3. chặn. *Vằn vằn* ~ *vài*: ngày ngày chặn trâu.

rẻo 1. cái bẫy (bằng dây). *Téng* ~: đặt bẫy. 2. cần xoay. *Mỏ toổng* ~: buộc bò vào cần xoay.

rẻp khe, kẽ hở. ~ *pản*: kẽ ván. ~ *hìn*: khe đá. ~ *pha*: kẽ hở của vách nứa. ~ *fạc*: kẽ hở của giát nhà.

rẻt rẻt tanh tách. *Tèo* ~: nhảy tanh tách. *Thec* ~: nổ tanh tách.

rẻnh vùng. ~ *tún dặng*: vùng đứng dậy. ~ *lẻn*: vùng chạy.

rẻnh 1. rộ. *Mac sluc* ~: quả chín rộ. *Bjooc phông* ~: hoa nở rộ. 2. mừng mủ. *Bat* ~ *noong*: nhọt mừng mủ. 3. dùng hết sức. ~ *tèo khau khar*: dùng hết sức giật đứt dây.

rẻu ối. ~ *chệp lai*!: ối đau quá!

rẻu nỏ ối trời. ~, *thai a nẻ*!: ối trời, chết thôi! ~ *chệp tăng đang*!: ối trời, đau khắp mình!

rị 1. dài. *Sửa khóa* ~: quần áo dài. *Đang* ~: mình dài. *Cầm* ~: đêm dài. *Cầm* ~: câu dài. 2. dài lâu. * *Lạc mạy tẻn lạc cần* ~: rễ cây ngắn nhưng dòng họ thì dài lâu. 3. nhiều. *Tảo lị* ~: nhiều lí lẽ.

rị rậu thốn thẹn.

rị roạt 1. dài ngoẵng. *Nả* ~: mặt dài ngoẵng. *Kha* ~: chân dài ngoẵng. 2. dài dằng dặc. *Tàng* ~: đường dài dằng dặc. *Kẻo pẻn theo* ~: kéo thành từng đoàn dài dằng dặc. 3. dằng dặc. *Kỉ pi* ~: mấy năm dằng dặc.

rị rọi dằng dặc, út tấp. *Tàng quây* ~: đường dài dằng dặc.

rị rỏm rầm rầm, âm âm. *Phuối* ~: nói rầm rầm. *Nặm mà* ~: nước về âm âm.

rị rị tiếng gọi vịt.

rị₁ loại vầu nhỏ.

rị₂ hàng rào (tre nứa). *Puông*

~ *tha chó*: hàng rào mắt cáo.

* *Ma chũn* ~ *ma khốp*: chó cùng rứt giậu.

rĩa (mạ) cây nửa ngộ.

riệc gọi. ~ *te mà*: gọi nó về. ~ *cần bầu thông cần*: gọi được anh nọ mất anh kia.

riềm thuốc súng.

riềm đằm thuốc súng đen.

riềm khao sấm pết.

riễn₁ (mạ) cây xoan.

riễn₂ hiền, hiền lành. *Lùa* ~: dâu hiền. ~ *pên cạ khốp mac mjàu bầu phó* (hiền như cần quả nóng không vỡ): hiền như bột. *Kin dú* ~: ăn ở hiền lành.

riết riết, ráo riết. *Hêt* ~ *lai*: làm riết lắm. *Phuối chăn* ~: nói riết lắm.

riếu x. siêu.

rì rìa, lề. ~ *khau*: rìa rừng. ~ *choòng*: rìa bàn. ~ *chỉa*: lề giấy. ~ *tem*: lề chiếu cót.

rìn 1. chất. ~ *nặm pây*: chất nước đi. 2. gạn. ~ *au ỉ phiu*: gạn lấy chỗ váng trên. 3.

rót. ~ *nặm chà*: rót nước chè.

rjư rjư 1. nằng nặc. *Tỏi* ~: đòi nằng nặc. 2. quăn quại. *Chêp* ~: đau quăn quại. 3. canh cánh. *Chư* ~: nhớ canh cánh.

rò 1. xát, chà. ~ *pa pấu*: xát củ bầu. ~ *thúa hầu sláy*: chà đổ cho nhỏ. 2. thọc. ~ *rầu cốp*: thọc vào hang ếch.

rò rứt chà xát. ~ *cọt cò chai*: chà xát cho đứt cổ chai.

rỏ₁ rình, mò, dò. *Mèo* ~ *nu*: mèo rình chuột. *Pây* ~ *nạn*: đi rình hươu. ~ *ngòi rẫy đĩnh*: dò xét tình hình.

rỏ₂ thổi. *Lôm* ~ *fì fì*: gió thổi hiu hiu.

rỏ₃ sắp. ~ *phân*: sắp mưa. ~ *sluc*: sắp chín. ~ *đây*: sắp khởi.

rỏ rẻ sắp sửa. ~ *khay công hêt phai*: sắp sửa khởi công làm mương phai.

rọ₁ lối (hai bên có vật chắn cao). ~ *mò vài pây tẻo*: lối của trâu bò đi lại.

rọ₂ rõ. *Chắc* ~: biết rõ. ~ *nả*: rõ mặt. ~ *pên tăng vằn*: rõ như ban ngày.

rọ chat rõ rệt, rõ mồn một.

rọ roọc xó xỉnh. *Xa thuồn ~:* tìm khắp mọi xó xỉnh.

rỏa 1. xát. ~ *thứa kheo*: xát đỏ xanh. 2. xay (vỡ hột). ~ *bấp*: xay ngô.

róa 1. xấu. *Nà ~:* ruộng xấu. 2. bép xép. *Pac ~:* miệng bép xép.

rọa vợ. ~ *au bâu mạy*: vợ lấy lá. ~ *têm thông*: vợ đầy túi.

roạc 1. khe. ~ *hìn*: khe đá. ~ *thec*: khe nứt. 2. rộng. *Pac ~:* mồn rộng. 3. toang hoác. *Nà thec ~:* ruộng nẻ toang hoác.

roại cửa, móc. *Nam ~ kha*: gai cửa vào chân. *Mạy ~ khóa khat*: cây móc rách quần.

roạn 1. nghỉ (gà vịt). *Pêr ~:* vịt nghỉ. *Cáy ~ rằng*: gà lên ổ nghỉ. 2. tụ lại, họp (tôm, tép). *Ngieũ Pja ~ dú lái nà*: cá tép tụ lại ở đặng ruộng.

roàng nhồm. ~ *tân*: nhồm dầy.

roảng₁ phơi (trong râm). ~ *slũa khóa*: phơi quần áo. ~ *khẩu*: phơi thóc.

roảng₂ phù. *Khuơi ~:* phù rể.

roảng₃ 1. trống. *Ruờn ~:* nhà trống. 2. thừa. *Đông ~:* rừng thừa.

roảng₄ ngớt, tạnh hẳn. ~ *phân dá*: ngớt mưa rồi.

roảng roảng lũng lảng. *Khoen ~:* treo lũng lảng.

roạng cái lỏng, cái sọt. ~ *slủ của nhấp nhẹp*: cái lỏng đựng những đồ lật vật.

roào lao. ~ *mạy rằm khừn chân mừa*: lao cây đâm lên sàn gác.

roạp làm cỏ (qua loa). ~ *rầy*: làm cỏ ruộng. ~ *muổng phải*: làm cỏ khi bông có quả.

roạt₁ 1. tưới, dội. ~ *nằm thửa ngạt*: tưới nước cho đậu giá. *Dĩ ~ dĩ lạng*: vừa dội vừa lau. * *Nằm ~ toong bon*: nước đổ lá khoai. 2. bị mưa. *Phân ~ slũa rằm*: bị mưa ướt cả quần áo.

roạt 1. san sát. *Mạy khừn tằng ~:* cây mọc san sát. 2. ngao ngán. *Nằng ~ dú rườn*: ngồi ngao ngán ở nhà.

roạt roạt nướm nướp. *Cần pây iêo* ~: người đi lại nướm nướp.

rooc₁ mỗ. ~ vài *moòng cooc cooc*: mỗ trâu kêu lóc cóc.

rooc₂ con sóc.

roec x. rọc.

roeng 1. cái sọt nhỏ. 2. cái chụp mõm trâu bò (bảo vệ mùa màng).

roet rười. ~ *nặm bằm*: rười nước mắm. ~ *nặm lỏng hec*: rười nước xuống chảo.

ròi 1. dấu, vết. ~ *mừ*: dấu tay. ~ *nạn*: vết chân hươu. ~ *chêp*: vết thương. 2. quen mui. *Đầy thut* ~ *nắt kìn mại*: quen mui muốn ăn mãi.

rọi 1. xâu, chuỗi. ~ *pja nâng*: một xâu cá. ~ *pắt đôi*: chuỗi hạt cườm. * *Khẩu sử tẩy mì nọi, pja tuc* ~ *mì lai*: gạo để trong túi thì thấy ít, cá để thành xâu thì thấy nhiều. 2. xâu. ~ *au pja*: xâu lấy cá. ~ *kỉ ăn mac pục*: xâu mấy quả bưởi. 3. đâm. *Mạy* ~ *kha*: cây đâm vào chân. 4. xỉa (bằng

ngón tay). ~ *khẩu ác pây*: xỉa vào ngực.

ròm nhóm. ~ *fây hung hang*: nhóm bếp nấu nướng.

róm₁ làm chua, làm xối. *Hết mảy* ~: làm măng chua.

róm₂ chần. ~ *nựa*: chần thịt. ~ *nặm cưa*: chần nước muối. ~ *mac báy*: chần trám đen.

ròn chặt khúc. ~ *mạy ooc pên cuốn*: chặt gỗ ra thành khúc.

rón₁ sàng (bằng nia). ~ *thúa*: sàng đổ. ~ *khẩu lược cooc*: sàng gạo để nhặt thóc.

rón₂ 1. kêu. *Nộc* ~: chim kêu. ~ *chêp*: kêu đau. ~ *bân đin*: kêu trời đất. 2. khiếu nại. ~ *khữn cấp mua*: khiếu nại lên cấp trên.

rón₃ sụn. *Hap nặc đuc lăng* ~: gánh nặng chùn xương lưng. * *Lăng nết đuc* ~: mỗi gối chôn chân.

rón₂ 1. lỏng. ~ *sloong bâu sửa khẩu*: lỏng hai cái áo lại. 2. đồn. *Ngiều pja* ~ *dú lái nà*: tép đồn về đàng ruộng.

rón₃ hừng hực. *Tấu* ~: tro nóng

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **rộc nhut**

hừng hực. *Đet* ~: nằng hừng hực.

roòng₁ cái đó (đan bằng nan). *Hằng* ~ *dú hạt*: giăng đó ở ghềnh. * *Hằng* ~ *pjai mạy*: đơm đó ngọn cây. 2. cái lồng, cái rọ (nhốt gà lợn...).

roòng₂ 1. lót. ~ *tỉ nòn*: lót chỗ nằm. ~ *rằng cáy*: lót ổ gà. 2. đệm. *Fà phén* ~ *phén hóm*: chần cái đắp cái làm đệm.

roòng vỏ giỏ đựng chum.

roòng 1. khe. ~ *khuổi*: khe suối. ~ *khau*: khe rừng. 2. rãnh. *Slú pân pên* ~: đục ván thành rãnh. 3. dòng. ~ *slư*: dòng chữ.

roòng rênh dây óng. *Mjọc chược khâm* ~: luồn dây qua dây óng.

roọng 1. gọi. ~ *chài mà*: gọi anh về. *Ten* ~ *răng?*: tên gọi là gì? 2. kêu, rống. *Mềng nhỏi* ~ *chang đông*: ve kêu trong rừng. *Mò* ~: bò rống.

roọng riệc kêu gọi, hô hào. *Cầm* ~ *cúa Bạc Hồ*: lời kêu

gọi của Bạc Hồ. ~ *mọi cần tăng gia*: hô hào mọi người tăng gia.

rọp rẹp x. sọp sẹp.

rọt 1. tuốt. ~ *khẩu mẩu*: tuốt lúa làm cốm. 2. vuốt. ~ *slai tính*: vuốt theo dây đàn tính. 3. đánh gió. ~ *tiểu xè*: đánh gió cầm cấp tính. 4. rút, bòn rút. *Lục* ~ *nôm*: con rút sữa. ~ *au lẹo chèn*: bòn rút lấy hết tiền. 5. tẩy. ~ *slầy*: tẩy ruột.

rổ ào. *Xá pêt* ~ *khẩu nà pây*: đàn vịt ào vào ruộng lúa.

rổ rổ ào ào. *Nằm luây* ~: nước chảy ào ào.

rộc 1. rậm. *Tàng* ~: đường rậm. *Phjôm* ~: tóc rậm. 2. bắn (rác rưởi). *Rườn* ~ *pện đông ké*: nhà bắn như rừng già.

rộc nhát rậm rạp (thành đám to). *Mạy mac* ~: cây cối rậm rạp.

rộc nhut 1. rậm rạp. *Đông* ~: rừng rậm rạp. 2. bù xù. *Hua* ~: đầu bù xù. 3. xồm xoàm. *Mùm* ~: râu ria xồm xoàm.

rộc xôm xôm rậm rì. *Cần phăng* ~: bờ bụi rậm rì.

rộc xu chối tai, chướng tai. *Tuyện bầu pên tuyện chần* ~: chuyện không ra chuyện thật chối tai.

rỏi 1. chà. ~, *Pây tổng mà them a lỏ!*: chà, đi làm đồng về rồi cơ à! 2. ối. ~, *chêp khến!*: ối, đau quá!

rối nỏ ối chà, ối trời. ~, *hêt răng pên nẩy!*: ối chà, làm gì thế! ~, *Thai lỏ!*: ối trời, chết mất thôi!

róm₁ (mạ) cây vàng tâm.

róm₂ xông. ~ *mạ fat*: xông cho ngựa bị ốm. ~ *bán*: xông bàn thờ.

róm₃ 1. ập. ~ *khẩu tu pây*: ập vào cửa. 2. thỉnh linh. ~ *cốt cò mẻ*: thỉnh linh ôm lấy cổ mẹ.

róm rênh thỉnh linh, bắt thỉnh linh. ~ *tần dặng*: thỉnh linh vùng đứng dậy.

rống 1. rống. *Mạ chang* ~: cây rống trong. 2. xông. *Pjuộc* ~: mối xông.

rộp 1. khép. ~ *tu khẩu*: khép cửa lại. 2. gặp. ~ *dú kha tàng*: gặp nhau ở trên đường đi.

rộp rộp cầm cập. *Slăn* ~: run cầm cập.

rời 1. tàn, héo. *Bjooc* ~: hoa tàn. *Bâu* ~: lá héo. 2. cuối mùa. *Mac nim* ~: quả sim cuối mùa. 3. vãn. *Công việc* ~: công việc đã vãn.

rủ 1. lỗ. ~ *xu*: lỗ tai. ~ *dăng*: lỗ mũi. 2. mất. ~ *pha*: mất phen nửa. 3. hốc. ~ *hin*: hốc đá.

rủ hai lỗ châu mai.

rủ khí hậu môn.

rủ lâu lỗ dóc. *Nậm luây lông* ~: nước chảy xuống dóc.

rủ loóng khe giát, lỗ giát (ở nhà sàn).

rủ nộc kéo cái rốn cày.

rủ pjêu lỗ thông hơi.

rủ rục đàn đúm, bù khú. ~ *vạ căn mí slon bài lẻ bầu dầy náo ớ*: đàn đúm với nhau không học bài là không được đâu.

rủ giu, trượt. ~ *mạ rêu tàng*

lính: giu cây theo dốc. *Vài ~ lỏng pài mà*: trâu trượt chân xuống sườn. *~ mà noòng*: trượt dốc bằng vỏ cây.

ru₁ hiểu, biết. *~ việc tời*: hiểu việc đời. *~ sự*: biết chữ. *~ tàng hêt kin*: biết cách làm ăn.

ru₂ hay, hoặc. *Chài pây ~ khỏi pây?*: anh đi hay tôi đi? *Phân ~ đet cật chắc*: nắng hay mưa ai biết được. *Nĩ phuối ~ ngỏ phuối tố dầy*: anh nói hoặc tôi nói đều được.

ru cạ hay là, hoặc là. *Te ~ cần tâu?*: nó hay là ai đấy? *Đầy ~ bầu đầy tố pây*: được hoặc là không được cũng đi.

ru đây hay không, hay sao. *Chêp ~?*: đau hay không? *Phuối phít xá ~?*: nói sai hay sao?

ru đế 1. lăm điều, lăm chuyện.
2. biết. *Cạ hấu ~*: nói cho biết.

ru rừ hay sao. *Slon cón ~ ?*: học trước hay sao? *Pên khấy*

~ ?: bị ốm hay sao?

rũa 1. dột. *Rườn ~*: nhà dột.
2. rò. *Mỏ ~*: nồi bị rò. *Cần nà ~*: bờ ruộng bị rò. 3. lọt. *Khẩu ~ tha xâng*: gạo lọt dưới sàng.

rũa roạt dột tứ tung, rò tứ tung.

rũa cọc rào. *Puông ~*: hàng cọc rào.

rục 1. hốc. *~ hin*: hốc đá. 2. xó xỉnh. *Xa thuốn mọi ~*: tìm khắp mọi xó xỉnh.

rục linh cao huyết linh.

rục rù hang hốc.

ruế 1. vãi, rơi vãi. *Khẩu ~ kha tàng*: thóc rơi vãi trên đường. *Lảm bầu đây lẽ ~*: buộc không kĩ thì rơi vãi. 2. chảy. *Mục ~*: chảy nước mũi. *Nằm ~ ooc mà*: nước chảy ra. 3. lòi. *Slảy ~*: lòi ruột.

ruế roạt 1. rơi rụng, rơi vãi.
2. dòng dòng. *Nằm tha ~*: nước mất chảy dòng dòng.

rùm khây sơ mướp lột chò.

rủm₁ 1. dò (trong tối). *~ dăm pây*: dò đi trong tối. 2. quờ. *~*

au pao fây: quờ lấy bao diêm.

rủm₂ dóm, tùm lại, ~ *fây*: dóm lửa.

rủm rọ quờ quạng

rủm₁ 1. túm. *Kỉ ~ pja*: mấy túm cá. 2. vô số. *Hàng ~ mac ỏi*: vô số là ỏi.

rủm₂ rọp. ~ *xính lấu*: rọp tổ chức đám cưới. ~ *nhang phi*: rọp làm ma.

rủn₁ chồi. *Khủn ~ buôt bâu*: đâm chồi nảy lộc. * *Mạy tặc nhằng khủn ~ hua cún mí pên cần*: cây gậy còn đâm chồi, đứt cổ sao còn sống nữa.

rủn₂ 1. chậm chạp. *Vài ~*: trâu chậm chạp. 2. hiền lành. *Pú ké ~*: ông già hiền lành.

rủng 1. sáng. *Hai ~*: sáng trăng. *Đén ~*: đèn sáng. ~ *dây cỏi pây*: sáng rõ hăng đi. 2. quang. *Fa ~ ooc*: trời quang ra. 3. hồng hào. *Tha nưta ~*: da thịt hồng hào. 4. lánh. *Phải ôt ~*: vải chàm đen lánh. 5. sáng trí. 6. hạnh phúc. *Lục cái táng hăn ~*: con lớn khắc có hạnh phúc.

rủng chít 1. sáng rực, đỏ rực. 2. đen lánh.

rủng choảng sáng choang.

rủng choắc vằng vặc. *Hai ~*: trắng sáng vằng vặc.

rủng chỏi sáng chói.

rủng chườn sáng ánh, sáng loá.

rủng đây sáng bạch. ~ *cỏi hêt*: sáng bạch hăng làm.

rủng phưc 1. sáng rực. 2. sáng bóng.

rủng rinh 1. đứng đỉnh. ~ *pây nèm cần*: đứng đỉnh đi theo nhau. 2. lũng lảng. *Pẻng ben khoen ~*: bánh trưng treo lũng lảng.

rủng rịu sáng quắc. *Tha ~*: mắt sáng quắc.

rủng roàng 1. sáng sửa. 2. sáng dạ, thông minh.

rủng rường sáng hồng, đỏ hồng.

rủng xoac 1. sáng trưng, sáng choang. 2. quang đãng.

rụng một loại chim ưng.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **rườn nọi**

ruộc nòng nọc.

ruổm chung, chung đụng. ~ *căn dục*: chung nhau mua. *Dú* ~ *rườn*: ở chung một nhà. ~ *của thư mùi chằng*: chung đụng với nhau đồ dùng hằng ngày.

ruống₁ x. xúng.

ruống₂ đầu đánh. *Slăn* ~ *noong khủn*: trích đầu đánh cho mủ chảy ra.

ruống₃ 1. bông. ~ *khẩu*: bông lúa. 2. buông. ~ *khuông*: buông móc.

ruống lục dạ con.

ruống xáy buông trứng.

ruyền duyên. *Cần mì* ~: người có duyên. *Khua mì* ~: cười có duyên.

rừ nào, sao. *Hết pên* ~?: làm thế nào? ~ *kin dầy*?: sao ăn được? *Phuối pên* ~ *pên*: nói thế sao nên.

rủ 1. nát. *Pằm hấu* ~: băm cho nát. 2. nhừ. *Nựa ấu* ~: thịt nấu nhừ. *Pềng tổm* ~: bánh nấu chín nhừ.

rum vĩ lót chỗ.

rự x. rự₃.

rược₁ (may) một loại cây đa.

rược₂ hàng rào. ~ *siến nam*: hàng rào dây thép gai. * *Cooc bẻ cà* ~: sừng dê mắc rào.

rười x. rỗi.

rươi (mạy) loại nứa măng ngọt.

rườn 1. nhà. ~ *slam vắng*: nhà ba gian. *Tằng* ~: làm nhà. 2. gia đình. *Hết* ~ *kin*: lập gia đình. *Pên* ~: có gia đình.

rườn cà nhà gianh.

rườn chạn nhà sàn.

rườn chia văn phòng.

rườn đêch nhà trẻ.

rườn hàng cửa hàng, nhà hàng.

rườn hé chái nhà.

rườn hin nhà đá.

rườn lạn x. rườn chạn.

rườn lảng nhà cửa.

rườn lấu nhà có đám cưới.

rườn mục nhà bực.

rườn ngoạ nhà ngói.

rườn nọi giàn giáo. *Đa* ~ *xếp chình*: làm giàn giáo

rườn phi _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

xây tường.

rườn phi nhà có đám ma.

rườn thơ nhà thơ.

rườn tỉ nhà cấp bốn.

rườn tường nhà trường.

rường hồng, đỏ, đỏ ối. *Thán*

~: than hồng. *Mac sluc* ~: quả chín đỏ. *Nà sluc* ~ *slăc* *deo*: lúa đỏ ối một màu.

rường rỏm đỏ rực, đỏ gay.

Fây ~: lửa đỏ rực. *Nả* ~: mặt đỏ gay.

rường 1. lỏng. *Lâm* ~: buộc

lỏng. 2. nổi. ~ *lên phuc ooc*:

nổi dây buộc ra. 3. chùng.

Slai tính ~: dây đàn tính

chùng. 4. hiền hậu, dễ dãi.

Nả ~: mặt hiền hậu.

rường roạt x. rường rộp.

rường rộp 1. lỏng lẻo. 2. dễ dãi. *Kin dú* ~: ăn ở dễ dãi. 3. đôn hậu, hiền hậu.

rường xáy lơ lửng. *Pè* ~ *pây* *nèm thỏi tả*: bè lơ lửng đu theo dọc sông.

ruột x. lượ₂.

rụp 1. thay thế. *Pan ón* ~ *pan ké*: lớp trẻ thay thế lớp già.

2. kế nghiệp, thừa hưởng.

Au khươi mà ~ *rườn*: lấy rể về kế nghiệp gia đình. ~ *cha xài*: thừa hưởng gia tài.

rụp dăm chập tối. ~ *chăng khâu rườn*: chập tối mới về đồng.

rụt bỗng, bất thành linh. ~ *tún dặng*: bỗng đứng dậy. ~ *mả liểu*: thành linh đến chơi.

SL

sla₁ cái đăng. *Hêt ~ téng pja:*
cắm đăng bắt cá.

sla₂ cát (đường). *Thương ~:*
đường cát. *Thương nằm fat*
~: mật hoá thành đường cát.

sla₃ 1. tan. ~ *slut*: tan học. 2. tha.
~ *tội*: tha lỗi.

sla làn lan can.

slả hả, mất mùi. *Lẩu mền ~:*
rượu bị hả. *Lảo ~:* thuốc mất
mùi.

slá₁ bã. ~ *lầu*: bã rượu. *Hém*
~: mẻ (làm bằng bã rượu).

slá₂ bệnh bạc lá. *Mạy chac lỏng*
~: cây hồi bị bệnh bạc lá.

slac chày. ~ *tăm khâu*: chày

giã gạo. *Tăm slam ~:* giã
chày ba.

slac mừ chày tay.

slai 1. dây. ~ *slut*: dây màn. ~
hài: dây giày. 2. dải. ~ *slũa*:
dải áo. 3. quai. ~ *chup*: quai
nón.

slai cò thực quản.

slai cò khat đứt hơi. *Hảy*
tằng ~ lẹo: khóc đứt cả hơi.

slai đưa 1. cuống nhau. *Tất*
~: cắt cuống nhau. 2. ruột
thịt. *Pỉ noọng tó ~:* anh em
ruột thịt.

slai khoá dải rút.

slai pinh dây cao su.

slai slỏi 1. tông tộc. *Kỉ rườn tó* ~: mấy nhà cùng một tông tộc. 2. tung tích, đầu mối. *Xa hần ~ poong slac*: tìm thấy tung tích bọn giặc. *Đầy thư* ~: bắt được đầu mối.

slai slũa x. thừa slai slũa.

slái 1. khá. *Slon bấu* ~: học không khá. *Phuối bấu* ~: nói không khá. 2. lăm. * *Hết ngải bấu ~ đây*: làm dễ thì không được tốt lăm.

slái phung phí. ~ *ngần chèn*: phung phí tiền bạc.

slái hại phí hại.

slái vái phí hoài.

slại mạ x. xán fần.

slam ba. ~ *cần*: ba người. ~ *slip*: ba mươi. *Tải* ~: thứ ba. * ~ *kha slí coóng*: ba chân bốn cẳng.

slam dờ (bjooc) hoa ba giờ (hoa bàn hạ).

slam cooc tam giác. *Dường* ~: hình tam giác.

slan₁ 1. gạo. * *Mì cooc chẳng ooc* ~ (có thóc mới ra gạo):

có bột mới gột nên hồ. 2. hạt chưa ngâm. *Lồng bắp* ~: gieo hạt ngô chưa ngâm nước.

slan₂ 1. đan. ~ *slũa*: đan áo. ~ *doòng cáy*: đan lồng gà. 2. chằng. *Xao ~ rằng*: nhện chằng tơ. 3. nhả. *Mọn ~ quếng*: tầm nhả tơ.

slán 1. rời. *Khẩu* ~: cơm rời. 2. tới. *Đin* ~: đất tới. 3. tan. *Mooc* ~: sương mù đã tan. *Háng* ~: chợ tan. *Lượt* ~: máu tan. *Tuc slac* ~: đánh tan giặc. 4. phân tán. ~ *pây tử đại phẩn nâng*: phân tán đi nơi khác một số.

slán slac tan tác, tán loạn. *Nộc nu* ~: chim muông tan tác. *Ni* ~: chạy tán loạn.

slán slut bế mạc. ~ *pan hợp*: bế mạc cuộc họp.

slang con báo. *Lao slua mí lao* ~: sợ hổ không sợ báo.

sláng 1. cửa, cửa quây. ~ *đầy buồng đang đeo*: cửa được một bên người. * *Kin bấu đầy cẳng, nòn bấu đầy* ~: ăn không được nói, nằm không được cửa quây. 2. giầy, giầy

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **slau slấp**

giũa. ~ *rạt rạt*: giũa dành
đạch. *Slắc Mị đang slí* ~
thai: giặc Mĩ đang cõn giũa
chết.

slánh (cũ) 1. tỉnh. ~ *Lạng Sơn*:
tỉnh Lạng Sơn. 2. dinh. ~
quan: dinh của quan.

slao₁ 1. con gái, thiếu nữ. ~
slip pet: gái mười tám. *Lục* ~
hang: cô con gái út. 2. chị. ~
pây tầu?: chị đi đâu?

slao₂ sao, chép. ~ *da phả*: sao
gia phả. ~ *tèo tuyền Đính quân*:
chép lại truyện Đính quân.

slao báo gái trai, trai gái.

slao nóm thiếu nữ (mười sáu,
mười bảy tuổi).

slào 1. đánh chén. ~ *tón*
nâng: đánh chén một bữa. 2.
lên. ~ *kỉ bat*: lên cho mấy
cái.

slào₁ sào. ~ *thac slũa*: sào
phơi quần áo. *Tha vắn khừn*
chũa ~: mặt trời mọc một
ngọn sào.

slào₂ 1. khám, lục. ~ *đang*:
khám trong người. ~ *mọi tỉ*
tổ mí hăn: lục khắp nơi mà

không thấy. 2. lòng sục. ~
nạn chang đông: lòng hươu
ở trong rừng.

slào₃ x. slầu₃.

slào slic 1. khám xét, lục
lọi. 2. sục sạo. ~ *xa kìn*: sục
sạo tìm ăn.

slap₁ con gián. ~ *cắt phải*:
con gián cắn vải.

slap₂ thăm. *Phuối* ~ *vạ cấn*:
nói thăm với nhau.

slat cốt lát nhà, cốt trải giường.

slat₁ 1. nện. ~ *khẩu lẳng pây*:
bị nện vào lưng. 2. đánh chén.
~ *tón nâng*: đánh chén một
bữa.

slat₂ xoẹt, đánh xoẹt. *Đạn* ~
quá xảng mà: đạn bay xoẹt
qua bên cạnh.

slau 1. thu, thu mua. ~ *bấp*:
thu ngô. ~ *thỏe*: thu thuế. *Mậu*
dịch ~ *lảo bâu*: mậu dịch thu
mua thuốc lá. 2. trảy. ~ *mac*
khuta: trảy cà tím. 3. tan. *Mooc*
~ sương tan.

slau slấp 1. thu thập. ~ *của*
cái: thu thập đồ đạc. 2. thu
dọn. ~ *au hấu lẹo*: thu dọn

cho kì hết. 3. sâu tầm. ~ *tuyền*
thá kè: sâu tầm truyền cổ tích.

slau tan thu hoạch. ~ *mjêu*
mẫu: thu hoạch mùa màng.

sláu₁ 1. câu. ~ *sli*: câu thơ. 2.
bài. *Sloong* ~ *sli*: hai bài thơ.

sláu₂ 1. chén. ~ *tón nâng*: chén
một bữa. 2. chịu, bị. ~ *cắm*
khôm: chịu lời cay đắng.

sláu₃ cái (trâu, bò... chưa đẻ).
Mò ~: bò cái. *Sloong* ~ *mạ*:
hai con ngựa cái. *Tua tặc*
tua ~: con đực con cái.

sláu ồm (run chân tay mình
mấy). *Mu pên cha ma pên* ~:
lợn bị ghê chó bị ồm.

sláy nhỏ, bé. *Noọng nhằng* ~:
em còn nhỏ. *Heng* ~: giọng
bé. * ~ *mạy lòi*: bé hạt tiêu.

sláy kep súng kíp nhỏ.

sláy mạy (khẩu) lúa tám thơm.

sáy phjet bé tẹo, bé tí. *Njư*
mừ ~: ngón tay bé xiu.

sláy sli bé nhỏ, cón con.

sláy slit bé bỏng, bé tí tẹo.

slắc₁ màu, sắc. ~ *lương*: màu
vàng. *Quốc kỳ* ~ *đeng*: quốc

kì màu đỏ. ~ *nựa dầy*: nước
da trông đẹp.

slắc₂ 1. mắc kẹt. ~ *dú nư*
ngàm mạy: mắc kẹt ở chạc
cây. 2. giắt. *Đục cáy* ~ *khêo*:
xương gà giắt răng.

slắc₃ * 1. khoảng, độ, chừng.
Pây ~ *sloong vắn*: đi khoảng
hai ngày. *Hầu* ~ *kỉ mưn*: cho
độ mấy đồng. ~ *slam pi*:
chừng ba tuổi. 2. một. *Chay*
ỏi ~ *pi ngòi*: giống thử mía
một năm xem. *Nặng* ~ *hối*:
ngồi một lúc. 3. gì, nào. *Bấu*
chắc ~ *tàng*: không biết gì.
Bấu slưn ~ *făn*: không tin tí
nào.

slắc bat gì cả. *Bấu kin* ~:
không ăn gì cả. *Bấu chắc hêt*
~: không biết làm gì cả.

slắc i tí nào. *Bấu dên* ~: không
lạnh tí nào. *Nhò bấu nâng* ~:
nhắc không nhúc nhích tí nào.

slắc mặc sặc. *Kin nậm mên*
~: uống nước bị sặc.

slắc pày 1. bao giờ, khi nào.
Bấu thuôn ~: không bao giờ
xong. *Mì* ~ *hêt dầy bấu?*: có

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **slắm slón**

khi nào làm được không? 2. một lần. *Pây duối* ~ *ngòi*: đi một lần xem sao.

slắc₁ 1. dầm, dần. ~ *hua tó đin*: dầm đầu xuống đất. ~ *cò lông*: dần cổ xuống. 2. va, chạm. ~ *khẩu slâu pây*: va vào cột.

slắc₂ hốc (tục). ~ *hẩu khoái!*: hốc cho mau!

slắc slậu 1. đụng, chạm. ~ *ăn qua thụ*: bị đụng giập quả dừa. 2. lắc lư. *Nặng xe* ~ *đục chệp*: ngồi xe lắc lư đau cả lưng.

slắc slay dằng dặc. *Tàng quây* ~: đường dài dằng dặc.

slắm x. slim.

slắm sli nhì nhằng, lằng nhằng. *Phuối* ~: nói nhì nhằng.

slắm₁ "mống", mụn. *Đẩy* ~ *pja nâng*: được một "mống" cá. *Mì* ~ *lục đeo*: có một mụn con.

slắm₂ dầm. ~ *phân*: dầm mưa.

slắm₃ ngọng. *Phuối* ~: nói ngọng.

slắm₄ sấm. ~ *bưt chĩa*: sấm giấy bút. ~ *của nèn*: sấm đồ tết.

slắm₅ 1. bắn. *Rườn* ~: nhà bắn. *Mừ* ~: tay bắn. *Kin* ~: ăn bắn. 2. lấm. *Slửa* ~: áo lấm. 3. toét. *Tha* ~: mắt toét. 4. lấm lời (tu từ). *Dá* ~ *khẩu nẩy mà lẳng lai*: chớ có lấm lời vào đây.

slắm slạp bắn thiu, lấm lạp.

slắm slẻ 1. lấm lạp. 2. nói lôi thôi.

slắm sluối không đều. *Lau tậu* ~: vót gậy không đều. *Hua hàng* ~: đầu đuôi không đều nhau.

slắm slự sấm sửa. ~ *đo dây*: sấm sửa đầy đủ. ~ *của pây liểu*: sấm sửa đồ để đi chơi.

slắm uồi x. slắm slạp.

slắm lứa. *Pét tó* ~: vệt cùng lứa. *Bấu tó pan tó* ~: không cùng tuổi cùng lứa.

slắm slai không đều. *Khẩu khừn* ~: lúa mọc không đều.

slắm slón 1. khác lứa. 2.

không đều. *Mây* ~: sợi chỉ không đều.

slăm₁ 1. gặm, nhá. *Nu* ~ *măn*: chuột gặm khoai. *Mu* ~ *ôi*: lợn nhá mía. 2. nhai. ~ *da*: nhai thuốc.

slăm₂ còn. *Ngỏ* ~ *bấu* *chắc*: tôi còn không biết.

slăm **slịch** rục rịch. ~ *pây háng*: rục rịch đi chợ.

slăn₁ 1. gáy. *Pì* ~: mỡ gáy. ~ *xec*: gáy sách. 2. lưng. ~ *pù*: lưng đối.

slăn₂ 1. hắt hơi. ~ *kỉ bát*: hắt hơi mấy cái. 2. ho he. *Hí cầu đi* ~: chẳng đứa nào dám ho he.

slăn **chinh** lễ mừng. *Lông chèn* ~: đưa tiền mừng cưới.

slăn 1. bóp. ~ *cò*: bóp cổ. ~ *khen*: bóp tay. 2. vắt. ~ *mac sló*: vắt nước chanh. 3. nặn. ~ *noong khừn*: nặn mụn lên. ~ *slu*: nặn mụn trứng cá.

slăn run, run sợ. *Đảng khấy* ~ *rộc rộc*: sốt rét run cầm cập. *Lài slu* *mừ* ~: viết run tay.
* ~ *bằng ma mắt*: run như

cây sậy. *Slac* ~: kẻ thù run sợ.

slăn slooc khiếp sợ, kinh hãi.

slăn sẵn. ~ *chèn*: sẵn tiền. *Cúa cái mì* ~: cửa cái có sẵn.

slăn slàng sẵn sàng. ~ *pây tò tuc*: sẵn sàng đi chiến đấu.

slăng phung phí. *Kỉ lai chèn tổ bầu đo mền* ~: bao nhiêu tiền cũng không đủ cho nó phung phí.

slăng 1. dặn. ~ *thuôn* *cầm*: dặn hết lời. *Pỉ* ~ *noong hung khẩu*: chị dặn em nấu cơm.
* *Nằng táng bầu* ~ *căn* (ngồi ghế không dặn nhau): chơi khăm. 2. chào (từ biệt). ~ *áo a*: chào cô chú. 3. nhấn. ~ *pỉ noong mà kin lầu*: nhấn anh em về dự đám cưới.

slăp₁ xếp. ~ *hàng khẩu*: xếp thành hàng.

slăp₂ chặt, cắt. ~ *slăn khâu*: chặt sợi dây. ~ *cún sloong*: chặt đứt đôi. ~ *kha tàng* *pây tẻo*: cắt đứt con đường đi lại (cắt quan hệ).

slăp₃ đốt. ~ *kỉ cảm lẻ dú*: bị đốt mấy câu liền im bặt.

slăp₄ chát. *Mac rấy nhằng ~*: quả hồng còn chát. *Dỉ slổm dĩ ~*: vừa chát vừa chua.

slăp mày táy máy, tắt mắt.

slăp pjap chát lè.

slăp slep sâm sấp. *Nặ ~*: nước sâm sấp.

slăt 1. tin. *Bắ ~*: ném tin.
2. thật. *Cạ ~*: nói thật.

slăt chài thực ra, thật ra. ~ *bầu đo cần hê*: thực ra không đủ người làm.

slac giặc. *Cộn ~ Mị*: đánh giặc Mĩ. * *Ke pện ~*: nghịch như quỷ sứ.

slac dạc giặc già. *Tộng ~*: sinh ra giặc già.

slac ké 1. giặc già. 2. lão xược. *Tua ~, cạ mí tỉnh*: đưa lão xược, bảo không nghe.

slâm₁ (mạy) cây coi. *Au bâu ~ mà bư pja*: dùng lá coi để duốc cá.

slâm₂ đồ thắm. *Phải ~*: vải đồ thắm. *Khôn mò ~*: lông bò đồ thắm.

slân xỏ sẹo. ~ *vài*: xỏ sẹo

trâu. * *Khừn quân chằng ~ đẳng mạ* (ra quân mới sỏ sẹo ngựa): nước đến chân mới nhảy.

slân đẳng sống mũi.

slân lẳng sống lưng.

slân pja sống dao.

slăn₁ 1. phao câu. ~ *pêr*: phao câu vịt. 2. gót. ~ *hài*: gót giày.

slăn₂ 1. sợi. ~ *mây*: sợi chỉ. ~ *phjôm*: sợi tóc. 2. chiếc, cái. ~ *chược*: chiếc chạc. ~ *lòong khóa*: cái thắt lưng.

slăn₃ lợi dụng, thừa cơ. ~ *xúng slac tuc slac*: lợi dụng súng của giặc đánh giặc.

slăn kiểu gót chân.

slân thần. *Tẻ ~*: tế thần. *Phi ~*: ác thần.

slàng 1. cân. ~ *khẩu khẩu đảo*: cân thóc vào kho. 2. ước lượng. ~ *ngòi mì cặn tầu* ước lượng xem có bao nhiêu. 3. so đo. ~ *sloong ăn booc, ăn tầu cái quá*: so đo hai cái ống cái nào to hơn.

slâu₁ cái cột. ~ *rườn*: cột nhà.

slâu _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

~ *chàn*: cột sần.

slâu₂ tấm vải viết chữ mừng thọ.

slâu lục cột con.

slâu mẻ cột cái.

slâu qua cái trụ.

slầu₁ x. hin slầu.

slầu₂ 1. chờ, chờ đợi. ~ *tón ngài sluc*: chờ bữa trưa đã nấu chín.
2. quán giữ. ~ *phi*: quán giữ quan tài. 3. thủ tiết. *M jẻ ~ phua*: người đàn bà thủ tiết.

slầu₃ 1. lơ lơ. *Nặm vằm ~*: nước đục lơ lơ. 2. mờ. *Hai ~*: trắng mờ.

slầu háo hộ tang.

slầu mai ở goá.

slầu siến cấm cung.

slâu 1. sạch. *Rườn ~*: nhà sạch. *Kin dú ~*: ăn ở sạch. *Au lẹo ~*: lấy hết sạch. 2. trong. *Nặm ~*: nước trong. 3. xanh xao. *Nả ~*: mặt xanh xao.

slâu dắc trong vắt.

slâu sloỏng 1. sạch sẽ. 2. suông, không có gì. *Nặm thang*

~: nước canh suông. 3. không còn gì. *Kin ~*: ăn không còn gì.

slâu tích 1. sạch bóng, sạch trơn. 2. trong vắt. 3. tỉnh bơ (như không có gì xảy ra). *Phuối ~*: nói tỉnh bơ.

slầu₁ chữa. ~ *của thư mùi chẳng*: chữa đồ dùng trong nhà.

slầu₂ giở ra, đưa ra. *Mí xảy ~ ăn hôm những nhát tỉ ooc*: chớ giở cái hôm lộn xộn ấy ra.

slầy 1. ruột, lòng. ~ *luôt*: lời ruột. *Môc ~ bá*: ruột gan rồi bời. ~ *mu*: lòng lợn. *Phú ~*: bộ lòng. 2. lòng dạ. *Cầu chắc ~ mên*: ai biết được lòng dạ nó.

slầy cán việc, công việc. *Mí pên răng ~*: chẳng ra cái công việc gì.

slầy cáy lò xo. *Kho diêt pên ~*: co giãn như lò xo.

slầy cặp hẹp hòi. *Cần ~*: người hẹp hòi.

slầy chinh sự tình, tình thế. ~ *mí đây*: tình thế khó khăn.

slầy chùn khẩu đuôi. ~ *luât*: khẩu đuôi bị lòi ra.

slảy fù nông nổi. *Chứng cần*
~: tính người nông nổi.

slảy ké ruột già.

slảy khat đau lòng. *Môc*
slổm ~: đau lòng đứt ruột.

slảy kho khó tính, hay cáu kỉnh.

slảy khôn tàn ác, độc ác (người).

slảy lượt dồi tiết. ~ *mu*: dồi
tiết lợn.

slảy ón ruột non.

slảy poóng x. slảy lượt.

slảy slut ruột thừa. *Phá* ~:
mổ ruột thừa.

slây 1. thầy. ~ *slon quên*: thầy
dạy võ. *Chứ cầm* ~ *slon cạ*:
nhớ lời thầy dạy. 2. thợ cả. ~
chẳng may: thợ cả nghề mộc.

slây fủ sư phụ, thầy dạy. * *Xá*
~ (méch lòng sư phụ): trái ý
trẻ con.

slây slur thầy giáo. *Nặng* ~
hàng pi: làm thầy giáo lâu năm.

slây 1. chàng (cũ). ~ *cần táng*
mường: chàng là người khác
xứ. 2. con sĩ. *Pây tua* ~: đi
con sĩ (đánh cờ).

sle để, ở. ~ *búng tỉ*: để chỗ
kia. *Tất* ~ *tỉ*: đặt ở đó. *Dom*
~: để dành. ~ *mọi cần đo*
kin, boong hây lèo lồng slim
hết việc: để cho mọi người
đủ ăn, chúng ta phải tận tâm
làm việc.

slê₁ 1. que. ~ *pao fây*: que diêm.
2. nan. ~ *vĩ*: nan quạt. 3. gọng.
~ *lường*: gọng ô. 4. chấn song.
~ *táng chặc*: chấn song cửa sổ.

slê₂ 1. viết. ~ *tuyên tể*: viết
truyện ngắn. 2. sáng tác. *Ca*
kịch lai cần ~: vở kịch do
nhiều người sáng tác.

slê₃ rẻ, coi thường. *Khai* ~:
bán rẻ. *Ngôi* ~: xem thường.

slê quạt (co) cây nhài quạt.

slê slut (đục) xương cụt.

slém thêm. ~ *thương*: thêm
đường. ~ *mac slổm*: thêm
quả chua.

slèn 1. cái then. *Lau* ~ *tư*: đeo
then cửa. 2. cài. ~ *tu lằng vài*
khâu: cài cửa chuồng trâu.

slèn dời. ~ *tỉ nằng*: dời chỗ
ngồi. ~ *mạ pây tỉ dai*: dời
ngựa đi chỗ khác. * *Kin tăng*

đục dĩ ~: ăn căng cả bụng.

slén khá lâu. ~ *pây*: đi khá lâu.
Tăng ~ thai: đợi mất khá lâu.

slén sli đã khá lâu. ~ *pây dá*:
đi đã khá lâu rồi.

sleng₁ dễ, sinh (người). ~ *lục*
chài: dễ con trai. ~ *lục dú*:
dễ con so. *Chôm vắn* ~: mừng
ngày sinh.

sleng₂ 1. đục, dái (chưa thiến).
Vài ~: trâu đục. *Mu* ~: lợn
dái. 2. sống. *Cáy* ~: gà sống.

sleng í x. puôn pản.

sleng quang nguyên, chỉ. ~
hêt việc tỉ tổ đo dá: nguyên
làm việc đó cũng đã đủ rồi.

sleng sláo cây thanh thảo.

sleng sli sinh ra ở đời.

sléo khâu, khâu vắt. ~ *búng*
phá: khâu chỗ bị mổ. ~ *pac*
tây: khâu vắt miệng túi.

sléo₁ thêu. ~ *khân nả*: thêu
khăn mặt. ~ *bjooc*: thêu hoa.

sléo₂ thanh thanh. *Đang* ~:
dáng người thanh thanh.

sléo léo thanh thanh, nhẹ nhàng.

slep₁ 1. kẹp. *Mễn hán* ~: bị
ngõng kẹp. 2. mổ. *Pêt tò* ~:
vịt mổ nhau.

slep₂ chèn. ~ *pháo*: chèn pháo.
~ *bánh xe*: chèn bánh xe.

slep₃ 1. nhanh nhẹn. *Mừ* ~:
tay nhanh nhẹn. 2. giỏi ăn
vụng. *Tua mèo* ~: con mèo
giỏi ăn vụng.

slep₄ 1. xốt, buốt. *Kin mac*
slóm môc ~: ăn quả chua xốt
ruột. *Búng chệp chăn* ~: chỗ
đau thật buốt. 2. cay. *Nòn*
bấu đo tha ~: ngủ thiếu thấy
cay mắt.

slep riu cay sè.

slep sliu the the. *Tiêng* ~: tiếng
the the.

sli₁ 1. tơ. ~ *mơn*: tơ tằm. 2. chỉ
màu. *Mây ~ sléo mơn hua*:
thêu gốí bằng chỉ màu.

sli₂ 1. của riêng. *Chượng mu*
~: nuôi lợn riêng. 2. của hồi
môn. *Mẻ lùa mì lai của* ~: cô
dâu lằm của hồi môn.

sli₃ si (làn điệu thơ ca của người
Nùng).

slí₄ thi. ~ *dây*: thi đỗ. ~ *căn*
hết việc: thi nhau làm việc.
~ *slí co*: thi thơ ca.

slí co thơ ca. *Slẻ* ~: sáng tác
thơ ca.

slí fạ x. mây slí fạ.

slí lượn si lượn (lần điệu thơ
ca dân tộc Tây Nùng nói
chung).

slí sláy tỉ mỉ. *Chùng* ~: tính tỉ
mỉ.

slí 1. thời, thời cơ. ~ *an*: thời
bình. *Tháng* ~: thời cơ đã
đến. 2. lúc. *Phuối mí chúng*
~: nói không đúng lúc. 3. mùa.
~ *pôm*: mùa nực. ~ *đảng*:
mùa rét.

slí 1. thí. ~ *hấu kĩ mưn*: thí cho
mấy đồng. 2. liêu. ~ *mỉnh cháu*
pằng dậu: liêu mình cứu
bạn. 3. dám, cả gan. ~ *kin* ~
hết: dám ăn, dám làm. ~ *hết*
việc cái: cả gan làm việc
lớn. ~ *hấu lục pây đông*: dám
cho con đi rừng. 4. chịu. *Mí*
~ *ooc khối tu*: không chịu ra
khỏi cửa.

slí slỏ cặn kẽ. *Xam* ~: hỏi cặn

kẽ.

slí thân hi sinh, liêu mình. ~
nhoòng đin tí: hi sinh vì Tổ
quốc. ~ *cháu lục*: liêu mình
cứu con.

slí₁ 1. đời. ~ *pỏ thân* ~ *lục*:
đời cha đến đời con. 2. lúc,
thời. * *Bjooe mí xuân, cần mí*
~: hoa có mùa, người có lúc.

slí₂ bốn, tư. ~ *cooc fạ*: bốn
phương trời. ~ *slíp*: bốn mươi.
Pac ~: một trăm tư. *Dặng tải*
~: đứng thứ tư.

slí cái thế giới. ~ *pình linh*:
thế giới hoà bình.

slí chái cơ đồ, nghề nghiệp.
Mí pền rãng ~: chẳng ra nghề
ngỗng gì.

slísláy việc đời.

slí tàng vuông, hình vuông,
chữ điền. *Choòng* ~: bàn
vuông. *Cooc* ~: góc vuông.
Rẩu nà ~: đám ruộng hình
vuông. *Nả* ~: mặt vuông chữ
điền.

slí tàng chat vuông vắn,
khối vuông. *Cuốn mạy* ~:
khúc gỗ vuông vắn.

slic cầu rửa chân ở nhà sàn.

slic má vũng nước dưới cầu rửa chân ở nhà sàn.

sliéc (mạ) cây sẹ.

sliém 1. nhọn. *Khoac* ~: chông nhọn. *Càng* ~: cầm nhọn. 2. tỉnh, tỉnh ý. *Tha* ~: mất tỉnh. ~ *chẳng chắc việc nấy*: tỉnh ý mới biết việc này. 3. vót (cho nhọn). ~ *mạy lăc*: vót cọc rào.

sliém chít nhọn hoắt. *Tao* ~: dao nhọn hoắt. *Hìn khẻo mềo* ~: đá tai mềo nhọn hoắt.

sliém duấy trở bông. *Khẩu* ~: lúa trở bông.

sliên 1. tiên. *Nàng* ~: cô tiên. 2. thiên thần. ~ *khẩu đang*: thiên thần nhập vào mình (quan niệm cũ).

sliên cha thiên thần.

sliên slac xích sắt, dây xích. ~ *lâm lưà*: xích sắt buộc thuyền.

sliên sliên trước tiên, đầu tiên. ~ *hây táng slon đang hây cón*: trước tiên tự mình dạy

mình trước đã.

sliền 1. dây thép, dây kim loại. *Toổng pjooc* ~: đóng đai bằng dây thép. 2. điện. *Cọn* ~ *pây hấu cân rườn*: đánh điện cho người nhà.

sliền nam dây thép gai.

sliền toòng dây đồng.

sliên 1. dầm. ~ *chộc kha*: dầm dầm chân. * *Tot pên* ~ *khẩu lệp mừ*: xốt như dầm dầm móng tay. 2. xơ. ~ *măn mạy*: xơ sắn.

sliêng₁ tiếng, lời. *Phuối bầu pên* ~: nói không ra tiếng. *Pac bầu lưà* ~: nói không ngớt lời.

sliêng₂ thiêng (quan niệm cũ). *Pụt* ~: bụt thiêng. *Mjểu slăn* ~: miếu thần thiêng.

sliêng liêng thiêng liêng.

sliêng tỉnh. *Tha* ~: mất tỉnh.

sliệt 1. tiếc. ~ *ngần chèn*: tiếc tiền tiếc của. *Lẹo kị lai bầu* ~: hết bao nhiêu cũng không tiếc. ~ *rèng*: tiếc sức. 2. yêu. ~ *lục lan*: yêu con cháu.

sliêu₁ x. slâu₁.

slieu₂ 1. quay. ~ *pêr*: quay vệt.
Nựa mu ~: thịt lợn quay. 2.
thuộc. ~ *mãng mò*: thuộc da
bò. 3. cất. ~ *lầu*: cất rượu.

slieu lăm. *Đây* ~: đẹp lăm.
Xiết hại ~: thảm thương lăm.

slieu₁ dây chảo. *Phản* ~: bện
dây chảo.

slieu₂ 1. thiếu. ~ *sloong mun*
ngân: thiếu hai đồng bạc.
Đắp ~: tháng thiếu. 2. mắc.
~ *nỉ*: mắc nợ. 3. cầu. *Bấu* ~
chài hê: không cầu anh làm.

slieu chèn dây thiếu bằng
vỏ cây.

slieu hang x. tướng nình.

slieu lám thiếu sót. *Chỏi slấu*
~: sửa chữa thiếu sót.

slieu lây một loại cây dùng
vỏ và rễ để duốc cá.

slieu slim cẩn thận, cảnh
giác. *Táng pây lèo* ~: đi một
mình phải cẩn thận.

slieu slường ti tiện, bần tiện.

slim₁ 1. lòng. ~ *dây*: lòng tốt.
~ *đeo cò toọc*: một lòng một
dạ. 2. tâm, lõi. *Phuối mí*

khẩu ~: nói không nhập tâm.
~ *cuối*: lõi chuối.

slim₂ trực. ~ *xemạ*: trực xe ngựa.

slim điệp tình cảm.

slim đoọc bạc ác, độc ác.

slim ki tâm trí, bụng dạ. *Bấu*
mì ~ *nằm thâng việc dai*:
không còn tâm trí nghĩ đến
việc khác. ~ *cột kẹo*: bụng
dạ lắt léo.

slim slảy lòng dạ, bụng dạ.

slim tấu 1. tim (người). ~ *tàn*
tặc tặc: tim đập thành thịch.
2. tâm can, tâm địa. *Chêp*
thâng ~: đau đến tâm can.

slinh₁ diêm sinh, lưu huỳnh.

slinh₂ sinh, đẻ. ~ *lục chài*: sinh
con trai. *Mẻ* ~: mẹ đẻ.

slinh slạn sinh đẻ, sinh nở.
Cần bấu ~: người mất khả
năng sinh đẻ.

slinh x. thành₂.

slĩnh 1. tỉnh. *Tha* ~: mất tỉnh.
2. thính. *Xu* ~: tai thính. *Đặng*
~: mũi thính. 3. tỉnh, hồi tỉnh.
Nòn ~: tỉnh giấc. *Đin pây*
ngám ~ *mà*: bị ngất đi vừa

mới hồi tỉnh lại.

slính slạc 1. tỉnh táo. *Pây tàng lèo ~*: đi đường phải tỉnh táo. 2. để ý, chú ý. *Dắc xằng hẩu ~*: nhắc nhở cho để ý tới.

slính sloáng thoải mái, nhẹ nhõm. *Từn mà hăn ~*: ngủ dậy thấy nhẹ nhõm.

slính tỉnh cảnh giác, tỉnh táo. *~ đuối slac*: cảnh giác với kẻ thù. *Tài slung ~*: đề cao cảnh giác.

slính tức, giận, cáu. *Loong ~*: chọc tức. *Hết chòm tố ~*: trêu đùa cũng giận.

slính khỉ bần tính, cáu kỉnh.

slính khừn tức giận, cáu tiết.

slính lổng nguôi giận.

slip mười, mười. *~ cần*: mười người. *~ pi*: mười năm. *~ êt*: mười một. *Tài ~*: thứ mười. *Nhị ~*: hai mươi. * *~ booc* *bấu dầy chang* (mười ống không được nửa ống): mười voi không được bát nước xáo.

slip chinh 1. trăm phần trăm. *Dầy choản ~*: được lời trăm

phần trăm. 2. chắc chắn. *~ dầy quá cẩu*: chắc chắn đẹp hơn trước. *~ te mà*: chắc chắn nó đến.

slip kỉ mười mấy. *~ pi*: mười mấy năm. *~ mùng rườn*: mười mấy nóc nhà.

slip lai trên mười, hơn mười. *~ cái hìn*: hơn mười cây số.

slip slí tết tháng bảy (14 tháng 7 âm lịch).

slíu₁ 1. cái đục (nói chung). 2. đục. *~ sláu rườn*: đục cột nhà. *~ pển roong*: đục thành rãnh.

slíu₂ dái, giống. *Mu ~*: lợn dái.

slíu mé cái chàng.

slíu tạc cái đục con, cái đục lưỡi nhỏ.

sló₁ sổ. *Cáy ~*: tính sổ.

sló₂ (mạ) cây chanh.

sló₃ nguyên nhân, nguyên do. *~ dầy hình*: nguyên nhân thắng lợi. *~ tò tuc tò cọn*: nguyên do sự xung đột.

sloa₁ x. nộc sloa.

sloa₂ phải. *Pang* ~: bên phải.
Mừ ~: tay phải. *Khẩu mừ đại*
ooc mừ ~: vào tay trái ra tay
 phải.

sloa sloéng nghỉ ngơi. *Năng*
 ~: ngồi nghỉ ngơi.

sloá cái sa. ~ *đot phải*: cái sa
 kéo sợi. *Pấn* ~: quay sa.

sloá₁ gia đình, nhà cửa (thơ
 ca). *Kỉ pi chẳng mà* ~: mấy
 năm mới về quê nhà.

sloá₂ x. chái₂.

sloac₁ 1. đập. *Hán* ~ *thư đươn*:
 gõ đập lấy con giun. *Pja*
 ~ *mèng*: cá đập mỗi. 2. mổ.
Cáy ~ *thư mặt bấp*: gà mổ
 hạt ngô.

sloac₂ dễ chịu, thoải mái.
Chiết hí ~: thời tiết dễ chịu.
Tỉ nòn ~: chỗ ngủ thoải mái.

sloac rừng 1. x. sloac₂. 2.
 phương phi. *Tha nã* ~: mặt
 mũi phương phi.

sloac sloac xoang xoảng.
Tây chèn mòong ~: túi tiền
 kêu xoang xoảng.

sloai 1. trưa. *Nòn* ~: ngủ trưa.

~ *chẳng pây*: trưa mới đi. 2.
 muộn. *Kin ngài* ~: ăn bữa
 cơm trưa muộn.

sloái 1. khuấy tung. ~ *tổng nhù*
ooc: khuấy tung đồng rơm ra.
 2. bối. *Cáy* ~ *phjắc*: gà bối
 rau.

sloái sloac 1. tung toé, vung
 vãi. *Năm* ~ *ooc*: nước bắn
 tung toé ra. *Khẩu* ~ *khop*
rườn: cơm vãi khắp nhà. 2.
 phung phí. *Kin dùng* ~: ăn
 tiêu phung phí.

sloang₁ 1. lược thưa. 2. chải.
 ~ *phjôm*: chải tóc. 3. vuốt. ~
nhù hấu phjêng: vuốt rơm
 cho đều. 4. trang. ~ *khẩu*
chang loong hấu slâu nhù:
 trang thóc trong thuyền cho
 sạch rơm.

sloang₂ làm loáng (một cái).
 ~ *hối đeo lẻ thuồn mọi việc*:
 làm loáng một lúc là xong
 mọi việc.

sloáng 1. sướng, thoải thích,
 thoải mái. *Kin chần* ~: ăn
 thật sướng. *Ngòi hấu* ~: xem
 cho thoải thích. *Dú* ~: ở cho
 thoải mái. 2. hả dạ. *Khả*

thuôn slac Mị chẳng ~: giết hết giặc Mị mới hả dạ. 3. đáng đời. *Thai chẳng* ~: chết đáng đời.

sloat 1. dội, té. ~ *dấp coong fây*: dội tắt đồng lửa. ~ *nậm căn*: té nước vào nhau. 2. dập. ~ *thúa ngạt*: dập nước cho đậu giá.

sloac 1. vẩy. ~ *phjắc hấu khấu*: vẩy rau cho ráo nước. 2. văng. *Vài* ~ *cooc*: trâu văng sừng.

slooc lối. ~ *pây tẻo*: lối đi lại. * *Ni bấu chặc* ~: chạy bán sống bán chết.

slooc lò bếp lò.

slooc lừa bến đò, bến phà.

slooc nằm bến nước, luồng nước.

slõe rúc rĩa. *Pêt* ~ *chang nà*: vệt rúc rĩa trong ruộng.

slõe 1. nát. *Tụp hấu* ~: đập cho nát. *Phả kha* ~: nát bàn chân. 2. rách bươm. *Slũa khóa* ~: quần áo rách bươm.

slõe sloac xác xơ, rách bươm.

sloec sloec lạch cạch. *Moòng* ~ *chang tấy*: kêu lạch cạch ở

trong túi.

sloet rảy. ~ *nậm lông phjắc*: rảy nước vào rau. ~ *nậm cỏi păt*: rảy nước rồi sẽ quét.

slói 1. tồi. *Hồ* ~: thàng tồi. *Cúa* ~: đồ tồi. 2. xúi quẩy. *Rộp* ~: bị xúi quẩy. 3. tục. *Phuối* ~: nói tục.

slon 1. học. *Pây* ~: đi học. ~ *hấu lâu*: học thuộc lòng. 2. tập. ~ *phjái*: tập đi. ~ *lòi*: tập bơi. 3. dạy, bảo. ~ *hat hấu dêch*: dạy hát cho trẻ con. ~ *mí dấy*: bảo không được. 4. nhại. *Phuối cầm tầu* ~ *cầm tỉ*: nói câu nào nhại câu ấy.

slon cạ dạy bảo, dạy dỗ. *Cầm* ~ *cúa Bạc Hồ*: lời dạy bảo của Bác Hồ. ~ *lục lan*: dạy dỗ con cháu.

slon pồ bổ túc.

slon slur học, đi học. *Cải mà* *pây* ~: lớn lên đi học.

slon tập học tập, học hỏi.

slòn x. xỏn₂.

sloong hai, đôi. ~ *văn*: hai ngày. ~ *pac*: hai trăm. *Nhĩ* ~: hai mươi hai. ~ *rà*: đôi ta. *Păn* ~: chia đôi.

slỏng x. thỏi.

slỏp slẻp 1. xâm xấp. *Nặm nà nhằng* ~: nước ruộng còn xâm xấp. 2. xì xụp. *Đut* ~: húp xì xụp. 3. sụt sịt. *Đắng* ~: mũi sụt sịt.

slỏt₁ hột cơm. *Kha pẻn* ~: chân mọc hột cơm.

slỏt₂ thót, đốn. *Mỏc* ~: bụng thót lại. *Mạỵ hang* ~: cây đốn ngon.

slỏ₁ x. slỏ₁.

slỏ₂ 1. kiếp. *Thai đắng* ~: chết đáng kiếp. 2. số mệnh. ~ *bấu pẻn*: số mệnh rủi ro (quan niệm cũ).

slỏ₃ số. ~ *ẻt* ~ *sloong*: số một số hai. *Thả au* ~: đời lấy số.

slỏ₁ 1. tội tệt. *Kin dú chắn* ~: ăn ở quá tội tệt. 2. ác báo. *Dú ac chập* ~: ở ác thì gặp ác báo (quan niệm cũ).

slỏ₁ nghiệp ác báo.

slỏm chua. ~ *pẻn mí*: chua như giấm. *Slẻm mac* ~: thêm quả chua. * *Mỏc* ~ *pẻn hẻm*: buồn bã âu sầu.

slỏm ca rau sam.

slỏm chít chua lét. *Nặm mí* ~: giấm chua lét.

slỏm phjạt chua lè.

slỏm lá rối bời. *Mỏc* ~: ruột rối bời.

slỏm nhá. *Tua mu* ~ *củn bắp*: con lợn nhá lõi ngồ.

slỏng sống. *Tỏi* ~: đời sống. *Thai* ~ *mỉ cắn*: sống chết có nhau. ~ *dú kha bản*: sống ở nông thôn. ~ *hằng*: sống lâu.

slỏng 1. đưa, tiễn, tiễn đưa. ~ *lủa lỏng lằng*: đưa dâu về nhà chồng. ~ *phi*: đưa đám. ~ *pằng dằu*: tiễn bạn bè. 2. tống, đuối. ~ *ooc noọc pằy*: tống ra ngoài. ~ *khoắn khuy*: đuối quỷ quái.

slỏ (mạỵ) cây sỏ.

slỏ thờ. ~ *cống chỏ*: thờ tổ tiên. *Bỏm* ~: bàn thờ người chết (chưa mãn tang).

slu trứng cá. *Nả pẻn* ~: mặt lên trứng cá.

slủ₁ đựng, chứa. *Chủt* ~ *khủu*: bồ đựng thóc. *Coong* ~ *nặm*: vại chứa nước. *Rườn* ~ *cầ* *lạ*: nhà chứa khách.

slủ₂ thú, thú nhận. *Pây ~ tội*: đi thú tội. ~ *phit xá*: thú nhận tội lỗi.

slủ 1. gặp, đến gặp. ~ *căn dú kha tàng*: gặp nhau trên đường đi. *Dùa mà ~*: cố ý đến gặp. *Pây ~ âu chèn*: đến gặp lấy tiền. 2. về. *Ngoac nả ~ pạng bắc*: quay mặt về phương bắc.

slua 1. thua. ~ *pỉ noong*: thua em kém chị. *Mị bản chần ~, hây bản chần hình*: ta nhất định thắng, Mị nhất định thua. 2. kém. *Slon ~ cần*: học kém người ta.

sluậy nhai (lợn). *Mu ~ chộp chộp*: lợn nhai lộp độp.

sluc 1. chín. *Phjắc ~*: thức ăn chín. *Ngoạ ~*: ngôi chín. *Khẩu ~ lương*: lúa chín vàng. * *Mac ~ táng rường* (quả chín khắc vàng): trăng đến rằm trăng tròn. 2. kĩ. *Nằm ~ cỏi hêt*: nghỉ kĩ hãy làm. 3. mừng. *Bat ~ noong*: nhọt mừng mủ.

sluc noong chín mủ, mừng mủ.

sluc sleng súc vật, gia súc. *Rườn khun liệng ~*: trại chăn

nuôi gia súc.

slung cao. ~ *khâm hua*: cao quá đầu. * ~ *pên phja na pên dân*: cao như núi, đầy như vách đá. *Búng ~*: vùng cao. *Chá ~*: giá cao. *Heng ~*: giọng cao.

slung ngổng cao lêu nghêu.

slung slưởng sung sướng. *Tời slổng ~*: đời sống sung sướng.

slủng súng, súng ống.

slủng fấy súng hoả mai.

slủng kep súng kíp.

slủng phốp ống phốc.

slủng tet cái nổ ống.

slủng tụ súng lớn.

sluộc thuộc. ~ *tàng pây tẻo*: thuộc đường đi lại. ~ *bài*: thuộc bài. *Slon ~ pac bóc*: học thuộc lòng.

sluôi bị lẹm. *Lười thooc mền ~*: chẻ lạt bị lẹm.

sluối 1. thon. *Mù ~*: tay thon. *Mạ đang ~*: con ngựa mình thon. 2. trái xoan. *Cần nả ~*: người có khuôn mặt trái xoan.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **slut sló**

sluồi trắng, rửa. ~ *pat*: trắng bát. ~ *kha*: rửa chân.

sluổm buồn. ~ *pjấu*: buồn không. ~ *rập khec*: buồn tiếp khách.

sluôn vườn. ~ *phjắc*: vườn rau. *Lom* ~: rào vườn.

sluôn bjooc vườn hoa.

sluôn đêch vườn trẻ.

sluôn₁ tối. ~ *búa*: hành tối. *Kỉ luộng* ~: mấy luống tối.

sluôn₂ tính. ~ *văn công mà păn*: tính ngày công mà chia. *Kin kỉ lai mí* ~: ăn bao nhiêu không tính.

sluôn₃ 1. đã là. *Hết pên* ~ *dây*: làm như vậy đã là tốt. 2. tương đối. ~ *dây quá mọi pi*: tương đối tốt hơn mọi năm. 3. nào... ấy. *Chay co* ~ *co*: trồng cây nào hay cây ấy.

sluôn puôn bàn tính.

sluôn sló tính toán, thanh toán. * *Khai dây cả rỏ* ~ *mí hăn chèn*: bán được nhưng tính toán lại không thấy tiền.

sluông₁ đồng bóng. *Pụt ón*

mũa ~: cô đồng trẻ đang lên đồng.

sluông₂ đôi. *Nhập mây* ~: khâu bằng chỉ chập đôi.

sluông ke cây thông.

sluông liểu 1. nước đôi. *Phuối* ~ *cắt chắc*: nói nước đôi thế ai biết được. 2. lưng chừng. *Nằm khủn* ~ *pây pè* *lèo slình slạc*: nước lên lưng chừng, đi mông phải tỉnh táo.

sluôt dô, nhô, lồi. *Phjac* ~: trán dô. *Ám đin* ~ *ooc*: miếng đất nhô ra. *Búng bup búng* ~: chỗ lồi chỗ lõm.

slut₁ 1. ngốc, ngu ngốc. *Hò* ~: thẳng ngốc. 2. tục. *Phuối* ~: nói tục.

slut₂ 1. cuối. *Choòng* ~: cuối bàn. *Rườn dú* ~ *bản*: nhà ở cuối xóm. * *Bân* ~ *nằm tảng*: đầu trời cuối đất. 2. cụt. *Tàng* ~: đường cụt. 3. cùng. *Xam thâng* ~: hỏi đến cùng. 4. suốt. *Khẩu ruể* ~ *tàng*: thóc vãi suốt dọc đường.

slut sló cuối cùng. *Tồn* ~: đoạn cuối cùng. ~ *chẳng*

phuối *thăng* *việc* *lắp* *slăp*: cuối cùng mới nói đến việc linh tinh.

slut tới 1. dần dần, dốt nát, ngu đời. 2. mãn đời. ~ *hết* *khỏi*: mãn đời cam tâm làm tới tở.

slur 1. chữ. *Lài* ~: viết chữ. ~ *Tày - Nùng*: chữ Tày - Nùng. 2. thư, thư từ. *Phac* ~: gửi thư. *Đấy* *thư* *lai* ~: nhận được nhiều thư từ. 3. văn khế. ~ *nà*: văn khế ruộng.

slur mề chữ cái.

slur nam chữ nhỏ.

slur tha chữ nghĩa. *Chắc* *lai* ~: biết lắm chữ nghĩa.

slur thử. ~ *hằm*: chặt thử. ~ *tỉnh* *păn*: thử tính chia. ~ *slim* *slăy*: thử lòng dạ.

slur sự. *Vô* ~: vô sự.

slura con hổ. ~ *lài* *chên*: hổ vằn. * ~ *bắc* ~ *lạc*: hổ vồ hổ bắt (tiếng mắng). * *Hết* *pên* *hên*, *kin* *pên* ~ (làm như cáo, ăn như hổ): ăn như rồng cuốn, làm như mèo mửa.

slura slang hùm beo.

slura áo. ~ *lài*: áo hoa: *Nùng* ~: mặc áo. * ~ *khat* *mì* *cần* *hăn*, *môc* *dac* *bấu* *cần* *rụ*: đói trong bụng không ai biết, rách ngoài cật nhiều kẻ hay.

slura ầm ẩm gió.

slura côm áo cánh.

slura đao áo tang.

slura khóa quần áo.

slura mèn áo bông.

slura nạp áo năm thân.

slura phải 1. vải vóc. 2. áo vải.

slura phân áo mưa.

slura tha thông áo đan.

slura thuc x. sửa mèn.

slura pán áo xô.

slúra 1. thừa. ~ *kin*: thừa ăn. *Cúa* ~: đồ thừa. 2. coi rẻ. *Ngòi* ~ *cúa* *cái*: coi rẻ của cải. 3. hơi đầu. *Pac* ~ *lẻ* *lăn* *bại* *tuyệt* *tỉ*: hơi đầu mà kể những chuyện ấy.

slúra slac 1. thừa thãi. *Khẩu* *năm* ~: thóc gạo thừa thãi. 2. vô khối. *Nhằng* ~ *cầu* *au* *đầy* *lẹo*: còn vô khối, ai lấy hết được.

slũa slại x. slũa slac.

slũm cái váy. ~ *chip*: váy xếp.

slũm tin, tin tưởng. ~ *đầy căn*: tin được nhau. ~ *cầm phuốt*: tin lời nói. ~ *dú tàng slooc của Đảng*: tin ở đường lối của Đảng.

slương₁ thương, thương tật. *Tất ~ dú khen*: bị thương ở tay. *Cần mễn ~*: người bị thương tật.

slương₂ yêu, thương. * ~ *căn slip vắn tàng nhằng xấu*: yêu nhau mười ngày đường cũng gần.

slương điệp thân mến, thân yêu.

slương hải thương, thương hại. *Pổ mẽ ~ lục*: cha mẹ thương con. ~ *lục pjá*: thương hại trẻ mồ côi.

slương sliệt thương yêu. *Phua mjê ~ căn*: vợ chồng thương yêu nhau.

slương slim thương tâm. ~ *chệp tor*: thương tâm đau lòng.

sluồng₁ 1. nghĩ, nghĩ ngợi. ~

mùa công việc hết kin: nghĩ về công việc làm ăn. ~ *bài tỉnh*: nghĩ bài toán. ~ *lai, nòn bầu đầy*: nghĩ ngợi quá ngủ không được. 2. muốn. ~ *pây háng*: muốn đi chợ. 3. định. ~ *hết rườn*: định làm nhà.

sluồng₂ thưởng. ~ *hấu căn slon xảm*: thưởng cho người học giỏi. *Chèn ~*: tiền thưởng.

sluồng₃ sướng, sung sướng. ~ *tời*: sướng đời. *Kin ~*: ăn sướng. *Pjom Đảng boong hây tây vắn tây ~*: nhờ có Đảng chúng ta ngày càng được sung sướng.

sluống 1. đẹp, xinh đẹp. *Dưỡng ~*: dáng đẹp. *Kin nũng ~*: ăn mặc xinh đẹp. 2. đom. *Cần hứn hết ~*: người hay làm đom. 3. ra vẻ, ra dáng. *Ngám hết pên, liễn phuối ~*: mới biết làm đã làm ra vẻ ta đây.

slut 1. màn. *Khang ~*: căng màn. 2. vải xô. *Tắm phải ~*: dệt vải xô. *Dáo phải ~*: để tang bằng vải xô.

T

ta hỏi, tra hỏi. ~ *chĩa*: hỏi giấy. ~ *cần lạ nả*: tra hỏi người lạ mặt.

ta lừa bến đò.

ta nấy trát. ~ *pha rườn*: trát vách nhà.

tả₁ sông. *Kha* ~: dòng sông. *Pac* ~: cửa sông. * *Khảm dầy kha* ~, *bấu quá dầy kha mường*: vượt được sông lớn không qua được mường rãnh.

tả₂ 1. bỏ. ~ *lục dú rườn*: bỏ con ở nhà. 2. li dị. *Phua mìa tò ~ cấn*: vợ chồng li dị nhau. 3. hở, lòi. *Nựa* ~: *hở thịt*. *Hang* ~ *ooc mà*: đuôi lòi ra.

tả₃ 1. mang. ~ *kha cắt*: mang

xà cạp. 2. đóng. ~ *téo*: đóng khố.

tả₄ làm (những thứ ăn uống). ~ *pat pũn nâng*: làm một bát phở.

tả cấn do dự. *Hua tốc lướt luây bấu* ~: đầu rơi máu chảy cũng không do dự.

tả là xỉ 1. lấy nê. ~ *hua chếp mí pây hết việc*: lấy nê nhức đầu không đi làm việc. 2. ăn vạ. *Nòn* ~: nằm ăn vạ.

tả làn can ngăn. ~ *mí hấu pây liểu*: can ngăn không cho đi chơi.

tả li chăm sóc. ~ *sluôn phjắc*: chăm sóc vườn rau.

tả lia xa cách. ~ *căn lai pi*: xa cách nhau nhiều năm.

tả piến chuẩn bị, sửa soạn. ~ *của cái, vắn pjęc khữn tàng*: chuẩn bị hành lí, ngày mai lên đường.

tả rắng bỏ chây. ~ *sle mí chương*: bỏ chây ít chăm sóc.

tả sle 1. bỏ mặc. ~ *bấu dỏm*: bỏ mặc không ngó tới. 2. để lại. ~ *sloong tua lục*: để lại hai đứa con.

tả sli chịu. *Dự* ~: mua chịu. *Khai* ~: bán chịu.

tả slòng biếu, tặng. ~ *của cái*: biếu của cái.

tả sluồn dẫu rằng. ~ *phân cải tổ pây*: dẫu rằng mưa to vẫn cứ đi.

tả slường thưởng. ~ *noọng slon hủu*: thưởng cho em học giỏi. *Chèn* ~: tiền thưởng.

tả tiếm 1. đếm xỉa. *Bấu ~ thâng việc nầy*: không đếm xỉa đến việc này. 2. chăm lo. ~ *công việc lai cần*: chăm lo công việc chung.

tá₁ 1. ông nhạc. ~ *cấp khươi*: ông nhạc và con rể. 2. ông ngoại. *Lan pây rườn* ~: cháu đi nhà ông ngoại.

tá₂ là là. *Lầm bên* ~: điều hâu bay là là.

tá slũa vạt áo.

tạ cản. ~ *lầy nằm*: cản luồng nước. ~ *lôm*: cản gió.

tạ ơn cảm ơn.

tac₁ lòng (tre nửa). *Tẹm* ~: cốt đan bằng lạt lòng.

tac₂ ngã. *Pjếng pha* ~ *lông*: tấm phen ngã xuống. *Hua dêch* ~ *khỏi đa*: đầu trẻ ngã ra ngoài địu.

tac khiêc ngã bổ ngựa, ngã bổ chẳng.

tac ngai ngã ngựa. ~ *lông đin*: ngã ngựa xuống đất. *Chắc te pjàng chẳng* ~: biết nó lừa mới ngã ngựa ra.

tac tẻo quay lại. ~ *mà rườn*: quay lại nhà.

tạc₁ con vát. ~ *khốp*: vát cản.

tạc₂ đo. ~ *slũa khóa*: đo quần

áo. ~ nà: đo ruộng đất.

tạc kheo vát xanh.

tach x. quái₂.

tài₁ mẻ. ~ *tào fủ*: mẻ đậu phụ.

tài₂ lượt. *Pây tẻo vắn kĩ* ~: đi lại ngày mấy lượt.

tài₃ đỡ, nâng. *Khảy nắc lèo ~ tũn ~ nòn*: ốm nặng ngồi, nằm đều phải đỡ. ~ *phjêng hua*: nâng lên ngang đầu.

tài₄ x. tài châu.

tài cha cùng nhau. ~ *pây*: cùng nhau đi.

tài châu 1. thở. ~ *khỏ*: khó thở.
2. thoi thóp. *Nhằng* ~: còn thoi thóp.

tài hang tăng bốc. * *Mẻ tăng cốc lục* ~ (mẹ dựng gốc, con nâng ngọn): mẹ hát con khen hay.

tài kha xu nịnh, nịnh hót. *Chằng poong* ~: ghét bọn xu nịnh.

tài lạo pán phú thương.

tài lưỡng 1. rộng rãi, dễ dãi. *Chừng* ~: tính rộng rãi. 2. vô

tâm. *Sliểu slim đây quá ~*: cẩn thận vẫn hơn vô tâm.

tài pả vô khối. ~ *cản*: vô khối người. *Ngần chèn* ~: tiền bạc vô khối.

tài slung nâng cao.

tài tám gan dạ. ~ *chằng đi hêt*: gan dạ mới dám làm.

tài xảm quá lắm, là cùng. ~ *tây kĩ mưn ngần*: quá lắm là mấy đồng bạc. ~ *sloong pi*: hai năm là cùng.

tài xáy tha hồ, thả cửa. ~ *kín*: tha hồ ăn. ~ *liểu*: chơi thả cửa.

tải₁ buộc ngang. *Lảm ~ quá toọng*: buộc ngang qua bụng.

tải₂ 1. đeo. *Tẩ ~ lăng*: túi đeo lưng. 2. kẹp, cặp. ~ *xảng pây*: kẹp nách đi. 3. vác. ~ *phua pây nà*: vác bữa đi làm đồng. 4. mang. ~ *khẩu lèng*: mang cơm nắm.

tải₃ dẫn. ~ *pây tàng xó*: dẫn đi đường tắt. *Đảng ~ tàng*: Đảng dẫn đường.

tải₄ * thứ. ~ *ê*: thứ nhất. ~ *nhĩ*: thứ hai. ~ *slam*: thứ ba.

tái₅ 1. rất, lắm, quá. ~ *cải*: rất to. * *Lai lai* ~ ~: nhiều vô kể. ~ *nòn lai*: ngủ quá nhiều. 2. thật. ~ *đây chồm*: thật dễ coi, thật hay. 3. lớn, cả. *Lục tầu lục* ~: con đầu, con cả.

tái cải to lớn, quan trọng. *Mì răng slảy cán* ~: có việc gì quan trọng thế.

tái càng 1. mắc càm. *Slai chup* ~: quai nón mắc càm. 2. quai nón. *Mủn* ~: râu quai nón.

tái đang có mang. ~ *đầy kỉ buon*: có mang được mấy tháng.

tái kep súng kíp lớn.

tái ngàò khổng lồ. *Cần* ~: người khổng lồ.

tái óng cái óng. ~ *ec vại*: cái óng ách trâu.

tái tấu 1. dẫn đầu. *Bạc ké* ~ *hết*: bác già dẫn đầu làm. 2. cầm đầu. *Slac Mị* ~ *poong đế quốc*: giặc Mĩ cầm đầu phe đế quốc. 3. đầu têu. *Tua dêch* ~: đứa bé đầu têu.

tái tỉnh 1. công khai. ~ *hết*: công khai làm. 2. cố tình. ~ *bấu pây*: cố tình không đi.

tái tỏ buộc vắt qua bụng.

tái tũn thả sức. ~ *au hẩu lai*: thả sức lấy cho nhiều.

tái vả ba hoa, khoác lác. *Phuồi* ~: nói ba hoa.

tái₁ 1. mẹ vợ. 2. bà vãi. ~ *liêng lan*: bà vãi nuôi cháu.

tái₂ 1. cả, kể cả. *Pêl lôc mí slâu kin* ~ *khôn*: vệt nhỏ không sạch, ăn cả lông. *Mì hả cần* ~ *chài*: có năm người kể cả anh. 2. kể. *Bấu* ~ *sloong tiệu cón, nhằng hưa them hả tiệu*: không kể hai triệu trước, còn giúp thêm năm triệu nữa.

tại₁ cái chòi tạm thời. *Hết* ~ *dú*: làm chòi tạm thời để ở.

tại₂ kéo. ~ *xe*: kéo xe. ~ *cáng chà*: kéo cànchong.

tại₃ tại, vì, do. ~ *fạ phân*: tại trời mưa. ~ *lãng chẳng khổ*: vì sao mới khổ. * *Hết rại* ~ *tằng sloong*: giận dữ là do lỗi hai bên.

tam₁ 1. đơm. ~ *kết sửa*: đơm cúc áo. 2. tra. ~ *cản xiêm*: tra cán thuổng. 3. nối. ~ *hang cản pây*: nối đuôi nhau đi. 4. làm mối. *Pây ~ mẽ hấu cản*: đi làm mối vợ cho người ta.

tam₂ này... đến... khác. *Phân xá ~ xá*: mưa hết trận này đến trận khác. *Kin ăn ~ ăn*: ăn hết quả này đến quả khác.

tam hang nối đuôi. ~ *cản pây*: nối đuôi nhau mà đi.

tam tó nối tiếp, nối liền. *Ruom ~ cản*: nhà nối tiếp nhau.

tam nói, nhiều lời. *Mi cản ~ quá chẳng rụ hê*: có người nói qua mới biết làm. *Cản ái ~*: kẻ lảm lời. * ~ *túng ~ toáng*: nói bậy nói bạ.

tam quàng 1. nói bậy. *Bấu đẩy ~*: không được nói bậy. 2. nói mê. *Khảy nặc chẳng ~*: ốm nặng mới nói mê.

tam tấn nói tục.

tam tinh 1. bình tĩnh. *Dú tó nả slac vận ~*: ở trước mặt quân thù vẫn bình tĩnh. 2. gan dạ. *Tua cản ~*: con người

gan dạ.

tam₁ mẩn (đốm to).

tam₂ bóng đèn pin.

tam₃ vết hằn. *Lãng mi ~*: lưng có vết hằn.

tam chỉ x. tài tam.

tam₁ xà ngang.

tam₂ tạ. *Sloong ~ khẩu slan*: hai tạ gạo.

tam đứng vững (lấy đà), đứng tấn.

tam mạ đứng ở thế tấn công.

tan₁ đơn. ~ *da*: đơn thuốc.

tan₂ cắt (bằng hái ngắt). *Au hep mà ~ khẩu*: dùng hái ngắt để cắt lúa.

tan₃ đơn, lẻ. *Sluông ~*: đôi lẻ.

tan chích đơn chiếc.

tan tấp gặt hái thu hoạch.

tàn₁ đàn, đoàn. ~ *vài*: đàn trâu. ~ *cản*: đoàn người.

tàn₂ đập. *Hua châu ~*: quả tim đập. *Mec ~*: mạch đập.

tàn₃ gãy. ~ *đàn*: gãy đàn. ~ *tính*: gãy đàn tính.

tàn₄ x. rậm.

tàn tạc bốn chồn. *Mộc slảy*
~: bốn chồn trong bụng.

tán₁ 1. khách, người ta. *Cần*
rà rụ cần ~: người mình hay
là khách. *Của hây rụ của* ~:
của mình hay của người ta.
2. ông tổ. *Pỏ ~ dú nửa choòng*:
ông tổ ở trên bàn thờ. 3. ngai.
Bại ~: các ngai. 4. ông nội..

tán₂ suy luận, giảng giải. ~
bấu ooc: suy luận không ra.
~ *slư tha*: giảng giải chữ
nghĩa.

tán₃ 1. đá. ~ *bóng*: đá bóng.
* *Chêp quá mạ* ~: đau hơn
ngựa đá. 2. bật. *Cáng mạ* ~
tò ooc: cành cây bật trở ra.
3. nghiền. ~ *hò tiêu*: nghiền
hồ tiêu.

tán₄ chẻ (sơ qua). ~ *thooc tem*:
chẻ lạt cốt.

tán₁ 1. cuốc. ~ *đin*: cuốc đất.
2. san. ~ *đin hấu phiêng*: san
đất cho bằng.

tán₂ 1. chỉ có, riêng. ~ *te chắc*
tuyện tĩ: chỉ có nó biết
chuyện ấy. ~ *rườn te liêng*

vai: riêng nhà nó nuôi trâu.
2. mình, một mình. *Việc lai*,
~ *te hêt bấu dầy*: nhiều việc,
mình nó làm không nổi. ~
khỏi mà: một mình tôi về.

tán vì chỉ vì. ~ *fạ phân chẳng*
lèo dú rườn: chỉ vì trời mưa
mới phải ở nhà.

tạn chịu, không nổi. *Slon* ~
bấu chắc: chịu, học không
biết. *Thư* ~: mang không nổi.

tang₁ tang chứng, tông tích.
Xa bấu hăn ~: tìm không
thấy tang chứng. *Đầy thư* ~:
tìm thấy tông tích.

tang₂ 1. thay, thay mặt. *Bấu*
cầu hêt ~: không ai làm thay.
~ *nả tăng bản*: thay mặt cả
làng. 2. trừ bữa. *Kin mần* ~
tón: ăn khoai trừ bữa. 3. như
không. *Dú rườn* ~ *bấu dú*: ở
nhà cũng như không.

tang₃ trước (mặt). ~ *nả lai*
cần: trước mặt nhiều người.

tang₄ dấm, lỗi. *Noọng mí* ~
có, *kin pjầu cón hả*: em xin
lỗi anh, ăn cơm trước.

tang đao tang tóc, có tang.

tang quả nhân thể, nhân tiện.

Pây háng ~ pây lín pỉ noọng: đi chợ, nhân tiện đi thăm bà con.

tàng₁ 1. đường, lối. ~ *pây*: đường đi. ~ *mây*: đường chỉ. * ~ *khoang ~ tằng*: đường ngang lối dọc. *Kha ~ hợp tac*: con đường hợp tác. 2. ngã. *Táng cần pây táng ~*: mỗi người đi mỗi ngã. 3. cách. *Bấu chắc ~ hêt*: không biết cách làm. ~ *kin dú*: cách ăn ở. 4. thứ gì. *Bấu chắc slắc ~*: không biết thứ gì cả.

tàng₂ quần. *Vài ~ khẩu*: trâu quần lúa.

tàng bóc đường bộ.

tàng cap ngã ba, ngã tư.

tàng dầu đường thẳng. *Slam ~ chấp cần*: ba đường thẳng gặp nhau.

tàng lếch đường sắt.

tàng luông đường cái.

tàng nặm đường thủy.

tàng slooc đường lối. ~ *của Đảng*: đường lối của Đảng.

tàng₁ con trần gió.

tàng₂ 1. che, che lấp. ~ *nả*: che mặt. * *phả mừ ~ tha vắn* (bàn tay che mặt trời): vãi thưa che mắt thánh. *Dá nằng ~ te*: đứng ngồi che lấp nó. 2. đỡ. ~ *bat quền*: đỡ miếng võ.

tàng₃ (nuốt) chửng. *Nựm ~*: nuốt chửng.

tàng₄ như, như thế. *Hêt pện ~ bấu hêt*: làm như vậy cũng như không làm. * *Ngần chèn ~ tôm nhả, tha nả tẩy xiên kim*: tiền bạc như đất cỏ, danh dự đáng nghìn vàng.

tàng nả coi khinh. ~ *hò slắc*: coi khinh kẻ thù.

tàng slừ cũng như, như là. ~ *ep mèo kin khinh*: cũng như bắt mèo ăn gừng. *Lục liêng ~ lục ooc*: con nuôi như là con đẻ.

táng₁ 1. cửa (ra sân phơi). *Nằng chang ~*: ngồi giữa cửa. 2. hiên trước. *Ooc ~ pây*: đi ra hiên trước.

táng₂ 1. tự. *Mạy ~ khừn*: cây

tự mọc. ~ *nằm ~ khuá*: tự nghĩ mà buồn cười. ~ *hết ~ kìn*: tự làm tự ăn. 2. khác. *Au ăn ~*: lấy cái khác. 3. riêng. *Hết rườn ~ dú*: làm nhà ở riêng.

táng₃ mỗi, mỗi một. ~ *cần ~ pây*: mỗi người đi một ngã. ~ *bản ~ dú*: mỗi làng ở một nơi. ~ *pi ~ hết*: mỗi năm làm một khác.

táng chặc cửa sổ.

táng răng khác nào, khác gì. *Rườn noong ~ rườn chài*: nhà em khác nào nhà anh. *Pi nấy ~ pi quá*: năm nay khác gì năm ngoái.

táng₁ trạng nguyên. *Thi đảy ~*: thi đỗ trạng nguyên.

táng₂ 1. ống bằng. 2. chỗ máng nước chảy vào ruộng hoặc tháo tiêu nước.

táng₃ mình, thân. *Tua mu ~ rì*: con lợn mình dài. * *Rì ~ chạn nả công*: dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm.

tang mu ống bằng đựng cám cho lợn ăn.

tao₁ (co) cây đao.

tao₂ xấp (trăm tờ). ~ *chĩa*: xấp giấy trăm tờ.

tào₁ (co) cây đào.

tào₂ dao con.

tào₃ 1. giữa. ~ *lêch*: giữa sất. 2. rửa. ~ *mạc cứ hấu côm*: rửa cái cửa cho sạch.

tào₄ đào. ~ *xum*: đào hố. ~ *mần*: đào khoai.

tào₅ 1. vo. ~ *khẩu*: vo gạo. 2. đãi. ~ *thúa*: đãi đỗ.

tào cặp x. pạ cặp.

tào fủ đậu phụ.

tào lửa cái giữa.

tào quấy ng. tầu cây.

tào tháy dao cạo.

tảo₁ (mac) quả táo.

tảo₂ thầy cúng. *Lạo ~*: ông thầy cúng.

tảo₃ 1. phải. ~ *khỏi, khỏi tố bấu cạ*: phải tôi, tôi cũng không bảo. 2. giá như. ~ *nỉ, nỉ pây bấu?*: giá như anh, anh có đi không? 3. dù. ~

phân, khởi tố pây: dù mưa, tôi cũng đi.

tảo₄ quay ngược, đảo ngược.
~ *hua thú*: quay ngược đầu đũa.

tảo lí lí lẽ. *Phuối mì* ~: nói có lí lẽ. *Chắc* ~: biết lí lẽ.

tảo thất ngược, lật ngược.
Khoen kha ~: treo ngược chân lên.

tảo tiết thổ huyết.

tảo tính (non) con cung quăng, bọ gậy.

táo₁ 1. đổ. *Ruồn* ~: nhà đổ.
* ~ *tính đỉnh cuôn*: đổ lỏng chổng. 2. ngã. *Dặng bầu mẩn chằng* ~: đứng không vững mới ngã.

táo₂ cày đảo. ~ *nà*: cày đảo ruộng.

táo ngáng 1. ngã chổng kên, lẫn chiêm. 2. ngã gục. *Tuc hẩu Mị* ~: đánh cho giặc Mị phải ngã gục.

táo tính đổ rấp, đổ nghiêng.

tạo quẩn, vênh. *Pjěng pản* ~: miếng ván vênh.

tap₁ cái tráp.

tap₂ dán. ~ *chla pac tu*: dán giấy trước cửa.

tap₃ 1. thay phiên. ~ *căn hen vại*: thay phiên nhau chăn trâu. 2. tiếp. *Dự mu mà ~ ràng*: mua lợn về nuôi tiếp. 3. nối dõi. *Tởi lục ~ tởi pỏ*: đời con nối dõi đời cha. * *Tởi ~ tài*: đời đời nối nhau.

tap₄ tát. ~ *khau nả pây*: tát vào mặt.

tap₅ 1. với, núm. ~ *căm au pja*: với lấy dao. 2. đập. *Ma ~ thư kha khóa*: chố đập ống quần.

tap hec miếng giẻ (bắc chảo, bắc nồi).

tap mềng vì ruồi.

tap ná mo (mo cau, mo nang, mo tre, mo nứa). * *Việc quan ham* ~ (việc qua như khiêng mo nang): việc quan không cần chăm.

tap ổng x. tải ổng.

tap pai bả vai.

tap phe bạt tai, tát tai.

tap tử (chết) tại chỗ. *Thai ~*: chết ngay tại chỗ, chết tươi.

tap đập. ~ *kha*: đập chân. ~ *xe*: đập xe.

tap tòa cái trang.

tat 1. thác con. *Nấm tóc ~*: nước chảy xuống thác con. 2. vách đá. *Phja slung ~ cái*: núi đá cao vách đá lớn.

tat₁ x. nhạc.

tat₂ 1. tróc, bong. *Thon ~*: tróc sơn. *Năng chĩa ~*: bong da bì. 2. phai, thôi màu. *Phai ôl ~*: vải chàm phai. *Toong ~ slăc*: lá thôi màu. 3. bật. *Khôp đổng ~ ooc*: vành nong bật ra.

tàu₁ tàu, chuông. ~ *mạ*: chuông ngựa.

tàu₂ cái tàu.

tàu bên máy bay.

tẩu₁ gỗ tẩu.

tẩu₂ x. tẩu lão.

tẩu₃ 1. đòi. ~ *dự sửa mẩu*: đòi mua áo mới. ~ *pây lư*: đòi đi chơi. ~ *chèn nỉ*: đòi tiền nợ. 2. tán róc, tán tỉnh. *Slao*

báo tò ~: trai gái tán róc với nhau.

tấu₂ xào chua. *Nựa mò ~ mí*: thịt bò xào chua.

tấu lấu nằng nặc. ~ *tôi au*: nằng nặc đòi lấy.

tậu sấm, mua sấm. ~ *cúa cái*: mua sấm đồ đạc.

tày₁ Tày. *Cần ~*: người Tày.

tày₂ vó. ~ *mạ*: vó ngựa.

tày₃ càng. *Tày... tày*: càng... càng. ~ *pâp quây ~ điêp nước rườn*: càng đi xa càng nhớ Tổ quốc. *Fạ ~ vắn ~ rủng*: trời càng ngày càng sáng.

tày₄ 1. đất màu. *Nà ~ lặc*: ruộng có lớp đất mầu sâu. 2. của chìm. ~ *te nhằng na*: nó còn nhiều của chìm.

táy₂ 1. chịu đựng. ~ *khó đẩy*: chịu đựng gian khổ được. 2. nhịn. * ~ *khôm ~ phêl*: nhịn đắng nuốt cay.

táy₃ 1. đáng. ~ *hả mưn*: đáng năm đồng. *Bấu ~ chèn*: không đáng tiền. 2. bỏ. *Đẩy cặn ~ dá*: được thế bỏ công rồi.

táy₄ nể. ~ *tha nả*: nể mặt.

táy hải để giày.

táy lày tỉ mỉ, chịu khó. *Chùng* ~: tính tỉ mỉ. ~ *phung sửa khat*: chịu khó vá áo rách.

táy nải 1. nhẫn nại, cố gắng. ~ *hêt công*: cố gắng làm việc. 2. chịu đựng. ~ *khỏ khăn*: chịu đựng gian khổ. 3. tỉ mỉ. ~ *án*: tỉ mỉ đếm.

táy bằng, như. *Cải* ~ *căn*: lớn bằng nhau. *Bấu slác tầu ac* ~ *slác Mị*: không có giặc nào hung ác như giặc Mĩ.

tay dạy. ~ *slư Tày-Nùng*: dạy chữ Tày-Nùng.

tắc₁ x. mac nat.

tắc₂ x. đac.

tắc₃ 1. gãy, đổ. *Đuc* ~: gãy xương. *Nả* ~: mặt gãy. *Mạy* ~ *bjóp bjóp*: cây đổ rào rào. 2. vỡ. *Cần nà* ~: bờ ruộng bị vỡ.

tắc₄ 1. đơm. ~ *khẩu*: đơm cơm. 2. mức. ~ *nậm*: mức nước. 3. rót. ~ *lầu ooc chền*: rót rượu ra chén. 4. xúc. ~ *khún khẩu*

cuôi: xúc phân vào sọt.

tắc₅ nuôi riêng. *Sle tua cáy nầy hêt* ~: để con gà này nuôi riêng.

tắc ngạc nứt nẻ. *Kha* ~: kẽ chân bị nứt nẻ.

tắc ngậu gãy quặp. *Dăng* ~: mũi gãy quặp.

tắc nghị 1. chết uất. *Tỉnh cầm khôm lẻ thai* ~: nghe lời cay đắng thì chết uất. 2. chết tươi. *Bản thai* ~: bắn chết tươi.

tắc tắc ròng rọc. *Lượt dêt* ~: máu chảy rọc rọc.

tắc ten x. thắc then.

tặc₁ con nắc. ~ *khẩu đặng vại*: con nắc vào mũi trâu.

tặc₂ giật. ~ *lên*: giật dây. ~ *au*: giật lấy.

tặc₃ 1. nút chết. *Khot* ~: thắt nút chết. 2. tết, bện. ~ *slai chup*: tết quai nón.

tặc₄ 1. chắc. *Nưa* ~: chắc thịt. 2. cứng cáp. *Khen kha* ~: chân tay cứng cáp.

tăm₁ 1. húc. *Vài tò* ~: trâu húc

nhau. 2. **đắm**. ~ *kỉ bat*: **đắm** mấy cái. 3. **đâm**. ~ *hua lỏng đin*: **đâm** đầu xuống đất.

tắm₂ **giã**. ~ *khẩu*: **giã** gạo.
* *Bấu ~ bấu toong toong khên púng* (giã không **giã**, bụng vẫn no): ăn thì có, mớ thì không.

tắm toong 1. **xay** **giã**. ~ *mà kin*: **xay** **giã** để ăn. 2. **đâm** **sầm**. ~ *khẩu cửa rộc pây*: **đâm** **sầm** vào bụi rậm.

tắm₁ 1. **nhắc**. *Bấu pên ~ cầm cẩu*: không nên **nhắc** lại lời cũ. 2. **lặp** lại. *Phuta nà ~*: bữa ruộng **lặp** lại nhiều lần.

tắm₂ **đánh**. *Phéc ~ tũn nâng*: nổ **đánh** **đoàn** một cái. *Tóc ~ bộp*: rơi **đánh** **bịch**.

tắm lém **lặp** đi **lặp** lại.

tắm tè **nhắc** đi **nhắc** lại.

tắm₁ 1. **xéo**, **đạp**, **giẫm**. ~ *đin hầu net*: **xéo** **đất** cho **dé**. ~ *kỉ bat*: **đạp** **mấy** cái. ~ *tềng nhả ón*: **giẫm** lên **cỏ** non. 2. **giấy**. *Kha ~ lạt lạt*: **chân** **giấy** **đành** **dạch**.

tắm₂ 1. **cướp** **phá**. *Slác ~ rườn*:

giặc **cướp** **phá** **nhà** **cửa**. 2. **phá**. *Vài ~ sluôn*: **trâu** **phá** vào **vườn**.

tắm₃ **gặp**, **ném**, **kinh** **qua**. ~ *khỏ*: **gặp** **khó** **khăn**. ~ *khôm phết*: **kinh** **qua** **nhiều** **cay** **đắng**.

tắm₄ 1. **từ**. ~ *pửa cón*: **từ** **đời** **xưa**. ~ *chạu thâng sloai*: **từ** **sớm** **đến** **trưa**. 2. **mãi**. ~ *pên ngài chẳng mà*: **mãi** **đến** **cơm** **trưa** **mới** **về**. 3. **tận**. ~ *côc fạ*: **tận** **chân** **trời**. *Pây ~ Liền-xô*: **đi** **tận** **Liên-xô**.

tắm quá **kinh** **qua**, **từng** **trải**.

tắm tạc **lạt** **bụng**, **lạt** **lòng**.

tắm tè **giẫm** **rối** **rít**. *Hết lăng ~ pên?*: sao **giẫm** **rối** **rít** **thế**?

tắm thỏ 1. **vốn** **đĩ**. *Te ~ cần Tày*: nó **vốn** **đĩ** **người** **Tày**. 2. **từ** **đầu**. ~ *câu cạ đá*: **từ** **đầu** **tao** **đã** **bảo**.

tắm₁ **dệt**. ~ *huc*: **dệt** **vải**. ~ *fục*: **dệt** **chiếu**.

tắm₂ 1. **thấp**. *Phja ~*: **núi** **đá** **thấp**. *Mooc lỏng ~*: **mây** **xuống** **thấp**. 2. **lùn**. *Cáy ~*: **gà** **lùn**.
* ~ *pỏ lưng, slung pỏ áo*: **anh** **thấp** **em** **cao**. 3. **nhỏ**,

- thấp giọng. *Phuồi* ~: nói nhỏ. nói tục tần.
- tắm nhet** thấp lùn, lùn tẹt. **tấn ột** ngu si.
- tắm nhit** lùn tịt. **tần₁** 1. giăng, giật. ~ *au chang* mù: giăng lấy trong tay. ~ *au cái khâu*: giật lấy cái dây.
- tắm phjet** thấp lè tè. *Rườn lảng* ~: nhà cửa thấp lè tè. 2. cắn trộm. *Ma* ~ *cảo*: chó cắn trộm chân.
- tắm sloa** tắm thuốc. *Cần* ~: người tắm thuốc. **tần₂** giã. ~ *pềng dec*: giã bánh dày.
- tặm** chống đỡ. ~ *rườn*: chống nhà. **tần₃** đập. ~ *pha mở*: đập vung nổi.
- tặm tò** 1. mong sao, miễn là mong cho. ~ *mắt slon chắc lai*: mong sao mày học biết nhiều. *Lẹo kỉ lai bầu sliệt* ~ *pỉnh đây*: tốn bao nhiêu không tiếc miễn là khỏi bệnh. 2. tha hồ, quý hồ. ~ *boong lan kin*: tha hồ các cháu ăn. **tần₁** bậc đất. *Khừn sloong* ~ *lẻ lẹo lính*: leo hai bậc đất thì hết dốc.
- tần₁** x. chinh₂. **tần₂** diện. ~ *slửa khóa mât*: diện quần áo mới.
- tần₂** 1. dốt, ngu, kém. *Slon* ~: học kém. *Cần* ~: người ngu. *Tin mù* ~ *lai*: chân tay kém lăm. 2. tục. *Bầu đây phuồi* ~: không được nói tục. **tần tần** lia lịa, gật gật. *Ngoặc hua* ~: gật đầu lia lịa.
- tần₂** 1. dốt nát. *Bầu nhẩn* ~: không chịu dốt nát. 2. tục tần. *Kin phuồi* ~: ăn **tần** bột lọc. ~ *pằng*: bột báng lọc.
- tần₂** 1. cả. ~ *rườn mà pjom*: cả nhà đến đủ. ~ *cải* ~ *eng*: cả lớn lẫn bé. 2. ngay cả. ~
- tăng** nhựa đánh chim. **tăng₁** vậy. *Bầu van tổ kin* ~: không ngon cũng ăn vậy.
- tăng₂** 1. cả. ~ *rườn mà pjom*: cả nhà đến đủ. ~ *cải* ~ *eng*: cả lớn lẫn bé. 2. ngay cả. ~

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **tằng chit**

cần ké tố bầu hăn quá: ngay cả người già cũng chưa từng thấy.

tằng₃ đến, đến nỗi. *Kin* ~ *búa lẹo*: ăn đến chán.

tằng₄ cùng. ~ *cầu pây đuối*: cùng đi với ai.

tằng₅ buổi, ban. ~ *văn* ~ *cừn*: ban ngày ban đêm.

tằng bại tất cả. ~ *pây nèm khôi*: tất cả đi theo tôi. ~ *hả pac cân*: tất cả năm trăm cân.

tằng cạ đến nỗi, đến cả. *Phuối* ~ *pac pên phuốp lẹo*: nói đến nỗi sùi cả bọt mép.

tằng cẳm buổi tối.

tằng chải đầu có, đầu phải. *Cần đeo hêt* ~ *lỏ!*: đầu có phải một mình làm!

tằng cừn ban đêm.

tằng khỏ tạm vậy. *Kin* ~ *nấy!*: ăn tạm vậy!

tằng lai nhiều người. *Đầy* ~ *pang đợ*: được nhiều người giúp đỡ.

tằng náo 1. thường thì. ~ *mooc*

lông tấm lê fạ phân: thường thì mây xuống thấp là trời mưa. 2. luôn luôn. *Tỉ nấy cần pây tẻo* ~: vùng này người đi lại luôn luôn.

tằng nâu buổi sáng.

tằng nói vậy. *Ngỏ au* ~: tôi lấy vậy.

tằng văn ban ngày.

tằng₁ 1. dựng. ~ *ruôn*: dựng nhà. ~ *slâu*: dựng cột. 2. giờ. ~ *mừ*: giờ tay. 3. bắc. ~ *mỏ hung khẩu*: bắc nồi nấu cơm. 4. leo. ~ *khữn phja mừa*: leo lên núi đá.

tằng₂ dọc. *Tàng* ~, *tàng khoang*: đường dọc đường ngang.

tằng₃ 1. đổ sập. *Cóc mạy* ~ *tó đin*: gốc cây đổ sập xuống đất. 2. đâm. ~ *kỉ bat tậu*: đâm mấy nhát gậy.

tằng₄ xóc. *Tàng bup bap pây xe* ~ *lai*: đường gồ ghề đi xe xóc lăm.

tằng chit 1. dựng đứng. *Lắc pắc* ~: cọc cắm dựng đứng. 2. vểnh (tai). *Xu tha* ~: vểnh

tảng chóc _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

tai nghe.

tảng chóc lù đù. *Nặng* ~: ngồi lù đù.

tảng có xây dựng. ~ *hợp tác* *xạ*: xây dựng hợp tác xã.

tảng cộc tích lũy ban đầu. ~ *lễ chượng chấp*: tích lũy ban đầu bằng chăn nuôi.

tảng kha 1. chống vó. 2. chết nghèo, ngã gục. *Tục hẩu boong slac* ~: đánh cho bọn giặc ngã gục.

tảng khay lộn nhào.

tảng khéo x. tảng kha.

tảng khệt rủi ro. *Téng bêl chí* ~ *nhằng dầy kỉ tua*: đi câu rủi ro nhất cũng được vài con.

tảng khoang ngang dọc. ~ *mì hả cái hin*: ngang dọc có năm cây số vuông.

tảng khươi lấy rễ.

tảng lán trở. *Hăn lạ tha* ~ *ngôi*: thấy lạ trở mặt nhìn.

tảng lừa lấy dâu, cưới dâu.

tảng nắng ngã khuyu. ~

lông: ngã khuyu xuống.

tảng ngọc sừng sừng. *Pù khau* ~ *tó nả*: quả núi sừng sừng trước mặt.

tảng nhắng tua tủa. *Mấy khừn* ~: măng mọc tua tủa.

tảng roạt 1. đen nghịt. *Cần nằng* ~: người ngồi đen nghịt. 2. san sát. *Mạy khừn* ~: cây mọc san sát.

tảng tot 1. vứt, ném. *Hết rại* ~ *của cái*: giận dỗi vứt ném đồ đạc. 2. xóc, nháy lộc cộc. 3. hành hạ. *Mí dầy* ~ *lục*: không được hành hạ con cái.

tảng xut thô kệch. *Đang* ~: thân hình thô kệch.

tảng, cái ghế. *Chòong* ~: bàn ghế. ~ *mồn*: ghế tròn.

tảng₂ đợi. *Dú nầy* ~ *ngỏ*: ở đây đợi tôi. ~ *thông vằn háng*: đợi đến phiên chợ.

tảng rì trường kỉ.

tảng₁ cọc, cột. ~ *rị*: cọc rào. ~ *sliến*: cột dây thép.

tảng₂ 1. ngừng, ngớt. ~ *mừ*: ngừng tay. *Xủng* ~ *pec*: súng

ngừng nổ. ~ *pac*: ngớt lời. 2.
tạnh. *Phân ~*: mưa tạnh.

tặng nà cò bộ.

tặng rị x. mần mỏ.

tặng rục 1. thín thít, im bật.
Hat kị cầm lẻ ~ chá: quát
mấy tiếng là im bật ngay. 2.
vắng ngắt. *Chang cừn ~*:
đêm khuya vắng ngắt.

tấp₁ gan. ~ *mu*: gan lợn.

tấp₂ 1. gấp. *Slong ~ cà*: hai
gấp gianh. 2. đánh thành
gấp. ~ *cà mà mùng rườn*:
đánh gianh để lợp mái nhà.
3. kẹp. ~ *pja sle pỉnh*: kẹp cá
lại để nướng.

tấp 1. bấm. ~ *khỏ mừ*: bấm
đốt ngón tay. 2. đếm. ~ *tắng
vần*: đếm từng ngày.

tấp mò mẻ nhắm, tính nhắm.
~ *tổ ooc*: tính nhắm cũng ra.

tấp tẩy ân cần. ~ *slon cạ*: ân
cần dạy bảo.

tắt cắt. ~ *lệp mừ*: cắt móng
tay. ~ *phải*: cắt vải.

tặt 1. đặt. ~ *sle nấy*: đặt ở đây.
~ *hap*: đặt gánh. ~ *ten hấu*

lục: đặt tên cho con. 2. bịa.
~ *tuyền hấu cần*: bịa chuyện
cho người ta.

tặt chào đặt ra, tạo ra. *Cần
ké ~ mà pên nấy*: người xưa
đặt ra như vậy.

tặt châu tắt thở. *Pửa ~*: giờ
phút tắt thở.

tặc 1. đục. *Ma ~*: chó đục. *Mò
~*: bò đục. 2. con (đục). ~ *mò*:
con bò đục.

tắm thêm. ~ *nặm lông mỏ
pẻng*: thêm nước vào nổi bánh.

tân₁ cái ghế rơm.

tân₂ cái đế. ~ *dén*: cái đế để
đèn.

tấn₁ cái thùng (buộc trâu bò...).

tấn₂ x. tén.

tấn luyện hộ pháp.

tấn xu mang tai. *Cọn mền ~*:
đánh trúng mang tai.

tần₁ gốc. ~ *fàng*: gốc rạ.

tần₂ 1. đánh, nện. ~ *tón đeo*:
đánh cho một trận. 2. kê. ~
fạc rườn hấu phiêng: kê giát
nhà cho bằng.

tận₁ 1. trận. *Hình kỉ* ~: thắng mấy trận. 2. bữa, mẻ. *Kin* ~ *nâng*: ăn một bữa. *Đá* ~ *nâng*: mắng một mẻ.

tận₂ 1. trở. *Đêch* ~ *nôm*: trở trở sữa. 2. nôn. ~ *tò khừn*: nôn ra. 3. quay lại. *Lao slua*, *vài* ~ *tẻo mà*: sợ hổ, trâu quay lại. 4. ứ. *Nậm* ~ *tẻo*: nước ứ lại.

tàng₁ đèn. *Tẻm* ~: đốt đèn.

tàng₂ lan. *Phjắc bủng* ~ *khoái lai*: rau muống mọc lan rất nhanh.

tàng₃ cân, bằng. *Rềng bấu tò* ~: sức không cân nhau. *Slon bấu* ~ *te*: học không bằng nó.

tàng₂ liệu. ~ *kin* ~ *dú*: liệu ăn liệu ở.

tàng₃ từng. ~ *tỉ fuông*: từng địa phương. *Phuối* ~ *cầm*: nói từng lời.

tập 1. gấp. ~ *sloong bâu chĩa*: gấp đôi tờ giấy. 2. gấp. *Đay quá slip* ~: tốt gấp mười lần.

tập éo 1. gấp khúc, uốn khúc. *Tàng* ~: đường gấp khúc. 2.

ngoặt. *Khảm búng* ~ *pây*: đi qua chỗ ngoặt.

tập tàn x. mò pi.

tập tội 1. lả. *Dac* ~: đôi lả. 2. khô héo. *Cáng mạy* ~: cành cây khô héo.

tật₁ x. pja tật.

tật₂ rấm. *Ooc* ~: đánh rấm.

tật 1. bọc. *Puông sluôn* ~: bờ giậu bọc. 2. đổ. *Cần nà* ~: bờ ruộng đổ. 3. nổi lên, lồi ra.

tật tật rách nát, đổ nát.

tầu 1. nổi. ~ *sloong hua*: nổi hai đầu. ~ *lẻn*: nổi dây. * ~ *tấp* ~ *tó*: nổi nhằng nổi nhịt. 2. làm mối. ~ *hấu slắc cần*: làm mối cho một người.

tầu tính 1. chấp nối. ~ *kỉ búng*: chấp nối mấy đoạn. 2. ngờ ý. ~ *khai lục nhìn hấu*: ngờ ý gả con gái cho.

tầu₁ 1. đầu. *Tải* ~: dẫn đầu. *Te hêt* ~: nó đứng đầu. 2. tướng. *Pỏ* ~: ông tướng. 3. chúa. *Mềng thương* ~: con ong chúa.

tầu₂ trứ. * *Nâu chay mạy cầm*

~ *khăm*: sáng trồng cây chiều
trú đêm.

tẩu cày rêu. *Hìn tũn* ~: đá
mọc rêu.

tẩu dú lúc đầu. ~ *xằng cầu*
chắc: lúc đầu chưa ai biết.

tẩu lỏ việc, món. *Mì cà răng*
~ *đây*?: có việc gì hay?

tẩu₁ tro. ~ *fầy*: tro bếp. ~ *mạ*
riển: tro cây xoan.

tẩu₂ cái bầu nậm. *Rải nậm*
khẩu ~: rót nước vào bầu nậm.

tẩu₃ x. đặng₂.

tẩu lão tẩu thuốc.

tẩu linh tro nóng.

tẩu₁ rùa. *Đoong* ~: mai rùa.

tẩu₂ nhỏ. ~ *nài*: nhỏ nước bọt.

tẩu₃ đòi. ~ *au*: đòi lấy.

tẩu gây. *Thư* ~: chống gây.

* *Kin hoi làm khẩu, thư* ~
làm tàng: ăn ốc chậm cơm,
mang gây chậm đường.

tẩu lổm cột nóc.

tẩu vai gây song, ba toong.

tẩu 1. cái mẽ. ~ *pét* ~ *cáy*: mẽ

gà, mẽ vịt. 2. chai. *Pả mù tũn*
~: bàn tay mọc chai. 3. dạn.

Cần nả ~: người dạn mặt.

tẩu tut 1. dày cộp. *Pjếng*
năng ~: miếng da dày cộp.
2. dày, dạn. *Nả* ~: mặt dạn
mày dày.

tẩu₁ 1. đầu. *Dú* ~: ở đâu? 2.
nào. *Tĩ* ~: chỗ nào? *Ấn* ~?
cái nào? *Noọng* ~ *chắc*?: em
nào biết.

tẩu₂ 1. trúng. *Bắn* ~: bắn trúng.
~ *da tậm*: trúng thuốc độc. 2.
mắc. *Nu* ~ *cấp*: chuột mắc
bẫy. 3. phải. *Nhằm* ~ *nam*:
giẫm phải gai. 4. bị. *Kha đại*
~ *chêp*: chân trái bị đau.
Mẫu ái ~ *mạ lu và*?: mày
muốn bị đòn hay sao? 5.
được. ~ *tón im nâng*: được
một bữa no. 6. ngộ. ~ *lôm*
cháng ay: phát ho vì ngộ gió.
7. đụng, chạm nhau. *Cooc*
slooc ~ *căn*: khuỷu tay chạm
nhau. ~ *chup đến phéc*:
chạm phải bóng đèn vỡ. 8.
ăn ý, ăn khớp. *Chảng mí tò*
~: nói không ăn khớp nhau.

tẩu 1. dưới. *Pạng* ~: bên dưới.

tẩu cai _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG - VIỆT**

- ~ *kha*: dưới chân. 2. gằm. ~ *chường*: gằm giường.
- tẩu cai** 1. dưới hiên nhà. 2. gằm nhà, nền nhà. *Pêt cáy* ~: gà vịt dưới nền nhà.
- tẩu đin** dưới đất, âm phủ.
- tẩu fạ** thế gian, thế giới.
- tẩu keo** dưới xuôi, miền xuôi.
- tẩu lảng** dưới nhà, gằm nhà.
- tẩu lảng₁** x. tọc lảng₁.
- tẩu lảng₂** x. tọc lảng₂.
- tẩu nua** trên dưới. ~ *thư cò căn*: trên dưới một lòng.
- tây tây**. *Pạng* ~: phương tây.
- tấy** đực non (lợn). *Mu* ~: lợn đực non.
- tấy₁** 1. cái đẩy. ~ *tải xăng*: đẩy cặp nách. 2. túi. *Slửa slí* ~: áo bốn túi.
- tấy₂** chăm sóc. ~ *cần pên pỉnh*: chăm sóc người ốm.
- tấy₃** 1. chuyển, chuyên chở. ~ *khẩu thõe*: chuyển thóc thuế. ~ *cúa cái*: chuyên chở đồ đạc. 2. vợ vét. *Pây thâng hâu* ~ *thâng tỉ*: đi đến đâu vợ vét đến đó.
- tẩy éo** ruột tượng.
- tẩy páng** túi to. *Mac tēm* ~: đầy một túi quả.
- te** nó (anh ấy, chị ấy, bác ấy...). ~ *pây tống dá*: nó đi làm đồng rồi.
- tẻ₁** giun đũa.
- tẻ₂** x. lén.
- tẻ₃** đớp. *Pja* ~ *mèng*: cá đớp mồi.
- tẻ₄** tế, lễ. *Khả mu* ~ *phi*: thịt lợn tế ma.
- tẻ₅** 1. hoặc, hay. ~ *pây rụ* ~ *dú*: hoặc đi hoặc ở. 2. phải. *Khỏi* ~ *pây chá*: tôi phải đi thôi. 3. đã sắp, lại sắp. *Fạ* ~ *ái phân them á*: trời đã sắp mưa rồi. 4. có. ~ *pây rụ bầu?*: có đi hay không?
- tẻ tat** tán loạn. *Ni* ~: chạy tán loạn.
- tẻ₁** đứa (con gái). *Slam* ~ *lục nhinh*: ba đứa con gái.
- tẻ₂** 1. chặn. ~ *tàng pát slac*: chặn đường bắt giặc. ~ *kéo*

bắn quang: chặn giữa đèo để bắn nai. 2. trông đợi. ~ *te mà*: trông đợi nó về.

tẹ mję hờ. *Lảm ~*: buộc hờ.

tem liền, kê, sát. *Rườn ~ rườn*: nhà liền nhà. *Nà ~ đông*: ruộng kê rườn. * *Pl ~ toọng*, *noọng ~ slảy*: anh em liền khúc ruột già.

tẻm₁ thấp, đốt, châm. ~ *đen*: thấp đèn. ~ *tuỷ*: đốt thuốc. ~ *đỏm kìn lão*: châm đóm hút thuốc.

tẻm₂ đậm, kê. ~ *xec*: đậm sách. ~ *tẩy hài*: đậm đế giày. ~ *kha tắng*: kê chân ghế.

tẻm₁ (mac) quả sung đất.

tẻm₂ hề gì, can gì. *Fạ phân tó mí ~ răng*: trời mưa cũng chẳng hề gì.

tẻm tẩm cốt. ~ *nòn*: tẩm cốt để nằm. ~ *phjac khẩu*: tẩm cốt phơi thóc.

ten tên. ~ *roọng cà răng?*: tên gọi là gì?

ten eng tên tục.

tẻn đến, trả. ~ *chẻn*: đến tiền.

~ *nử*: trả nợ. ~ *công*: trả công.

tẻn x. đến₂.

tẻng 1. đinh. ~ *lêch*: đinh sắt. 2. đóng, đóng đinh. ~ *khuc*: đóng guốc. 3. chêm. ~ *cản bai*: chêm cán cuốc bần. 4. ngăn ngừa, rào đón. ~ *cón ~ lẳng*: rào đón trước sau.

tẻng con 1. đinh đóng chốt. 2. dẫn (giữ kín). *Tuyên nấy lèo ~ đá chằng lẩn dây*: chuyện này dẫn phải giữ kín mới kể được.

tẻng khoáy đinh ốc.

tẻng hom đinh hương. *Bjooc ~*: hoa đinh hương.

tẻng 1. đâm. ~ *Pja*: đâm cá. *Mạy ~ khẩu ác mà*: cây đâm vào ngực. 2. chọc tiết. ~ *mu*: chọc tiết lợn. 3. quặn. *Chêp ~ chang toọng*: đau quặn trong bụng.

tẻng tẻng nhức nhối. ~ *dâu đang*: nhức nhối trong người.

tẻng₁ thổi. ~ *mặc nho*: thổi mực tàu. ~ *lêch*: thổi sắt.

tẻng₂ 1. bện. ~ *chược*: bện

chạc. 2. đánh. ~ *lướt tã*: đánh tiết canh. 3. khuấy. ~ *xáy*: khuấy trứng. 4. quay. ~ *phải*: quay sợi. 5. chế. ~ *riềm*: chế thuốc súng.

téng₁ 1. câu. ~ *bêr*: câu cá. 2. đánh. ~ *cấp*: đánh bẫy. 3. hứng. ~ *nặm phân*: hứng nước mưa. ~ *dây*: hứng đó. 4. chực. ~ *kin dai*: chực ăn không.

téng₂ quang. *Fa* ~: trời quang. *Tàng* ~: đường quang.

téng tạng ứa. *Nặm tha* ~: ứa nước mắt.

téng tẻ loăng quăng. *Pây háng* ~ *thâng đăm chẳng mà*: đi chợ loăng quăng đến tối mới về.

téng xoac quang đăng.

tệng 1. mót. ~ *nẻo*: mót đá. 2. ộc, hộc. *Lướt* ~ *khừn mà*: máu ộc ra. 3. ập. *Nặm* ~ *khẩu pac mà*: nước ập vào miệng.

tèo 1. chiếc, cái. ~ *xich*: cái thước. ~ *khân*: cái khăn. 2. mũi. ~ *pun*: mũi tên. 3. sợi. ~ *mây*: sợi chỉ.

tèo₂ nhảy. ~ *pha lược*: nhảy bờ rào. ~ *slung*: nhảy cao.

tèo cỏ câu chuyện.

tèo màn tay lái.

tèo rì nhảy dài.

tèo slung nhảy cao.

tèo tọt nhảy nhót.

tèo 1. lại, trở lại. *Ngoac* ~: quay trở lại. ~ *mà mấu*: lại trở về. *Pây pây* ~ ~: đi đi lại lại. *Thai pây nhằng* ~: chết đi sống lại. 2. quay. ~ *mà rườn*: quay lại nhà. 3. ngược. *Nặm luây* ~: nước chảy ngược. 4. lướt. *Thây dầy kỉ* ~: cày được mấy lượt.

téo khố. *Tả* ~: đóng khố.

tẹp 1. đuối. ~ *bấu lạp*: đuối không kịp. ~ *slac ooc khói nước*: đuối giặc ra khỏi nước. 2. theo. *Slon* ~ *bấu dầy*: theo học không được.

tẹp tuổi đuối, sa thải.

tế x. tẩy₁.

têm đầy. *Pat nặm* ~ *bịt bịt*: bát nước đầy ăm ắp. *Khẩu* ~

ruồn: thốc đầy nhà. *Mooc ~ fạ*: mây đầy trời.

tém xich tay thước.

tén 1. ngắn. *Tèo xich ~*: cái thước ngắn. *~ rì táng căn*: dài ngắn khác nhau. 2. ít. *Tảo lị ~*: ít lí lẽ. 3. đoán thọ. *Mình ~*: số đoán thọ (quan niệm cũ).

tén nhit 1. ngắn ngủn. *Bâu sữa ~*: áo ngắn ngủn. 2. ngắn ngủi. *Bươn lạp vắn ~*: tháng chạp ngày ngắn ngủi.

ténh trên. *Pạng ~*: bên trên. *~ khai*: trên núi. *~ chường*: trên giường. *Nộc bên quá ~ hua*: chim bay qua đỉnh đầu.

tệnh 1. thui. *~ khẩu lăng pây*: thui vào lưng. 2. nhét. *~ tēm pac*: nhét đầy mồm. *~ phén khat khẩu phung rù*: nhét giẻ rách vào bịt lỗ thủng. 3. chen. *~ quá chang mà*: đi chen qua giữa. 4. ẩy. *~ khẩu tu mà*: ẩy vào cửa.

tha₁ mắt. *~ quai lit*: mắt sắc. *~ slính*: mắt tinh. * *~ đu bầu táy mù lùm*: trăm hay không

bằng tay quen.

tha₂ mắt. *~ xâng*: mắt xàng. *~ chām*: mắt vó.

tha₃ mẩu, mắt. *~ mạy phấy*: mẩu tre. *Hẩm ~ mạy*: chặt mắt cây.

tha₄ hoa. *~ chảng*: hoa mặt cân. * *Pủ ~ li ~ chảng* (bù mặt cân mặt lạng); được thêm bao nhiêu hay bấy nhiêu.

tha bay mắt bồ câu. *Noọng slao ~*: cô gái có đôi mắt bồ câu.

tha chó x. tha quac.

tha đăm 1. mắt nổ đom đóm. 2. loá mắt. *Hăn chèn lẻ ~*: loá mắt vì tiền bạc.

tha khao xanh mắt. *Hết hẩu mọi cân ~*: làm cho mọi người xanh mắt.

tha lương vàng mắt. *Hết tăng ~ lẹo tọ mí xong*: làm đến vàng mắt mà không xong.

tha mjap bệnh nháy mắt.

tha nả 1. mặt mũi. *Bấu mì ~ chiêm cân*: không còn mặt mũi nào nhìn người ta nữa.

tha nựa _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

2. danh dự, vinh dự. ~ *tua cần*: danh dự con người. *Bại chài mà hết ~ hấu rườn noong*: gia đình em rất vinh dự được các anh đến.

tha nựa nước da. ~ *dây chằng ón hâng*: nước da đẹp thành ra trẻ lâu. ~ *đáo rúm*: nước da hồng hào.

tha pu mắt cá. *Duc ~*: xương mắt cá.

tha quac mắt cáo. *Puông rị ~*: hàng rào mắt cáo.

tha quang x. tha quac.

tha toọc chột. *Cần ~*: người chột.

tha vằn mặt trời. ~ *khửn chúa slảo*: mặt trời đã mọc được một ngọn sào.

thá đợi. ~ *mà đo cỏi pây*: đợi đến đủ sẽ đi. * *Slip tua mạ ~ ăn an*: mười con ngựa đợi một cái yên.

thá₁ bàn. ~ *lũa*: bàn mai.

thá₂ 1. lứa. *Tó ~ cần*: cùng lứa người. 2. lớp. ~ *noong*: lớp đàn em. ~ *ké*: lớp già.

thac phơi. ~ *khẩu*: phơi thóc. ~ *slũa khóa*: phơi quần áo. ~ *đet*: phơi nắng.

thai 1. chết. ~ *tap tỉ*: chết tại chỗ. *Khả ~*: giết chết. * ~ *tôm phăng, nhằng tôm liêng*: chết đất chôn, còn đất dưỡng. 2. quá, khiếp. *Bầu nòn ~*: buồn ngủ quá. *Đũa ~*: mệt quá. *Lao ~*: sợ khiếp.

thai bắt chết ngạt.

thai chạu chết sớm, chết yếu. *Pỏ mẽ ~*: bố mẹ chết sớm.

thai đồng chết khô (cây cỏ). *Mạy ~*: cây chết khô.

thai đang rằm chết trong lúc có mang hay ở cữ.

thai đập chết tiết, chết hết sạch.

thai khuy chết lụi. *Mạy rịa ~*: nửa ngộ bị chết lụi.

thai kheng chết cứng. ~ *pjá cầm bầu dầy*: chết cứng không trả lời được.

thai ngég mất (nói với trẻ em). *Pỏ noong ~ dá*: bố em mất rồi.

thai **ngùn** chết già. *Cần* ~: người chết già. *Mạy* ~: cây chết già.

thai phi chết do ma làm (quan niệm cũ). *Pỏ* ~, *mẻ ni đíp*: bố chết ma mẹ bỏ đi.

thai pjài 1. chết yếu. 2. thui, chột. *Mac ội* ~: quả ổi thui.

thai rả chết toi, chết dịch.

thai van bị oan, chết oan.

thài chốc. *Hua dêch pên* ~: đầu trẻ bị chốc.

tham tham. * ~ *lai đai náo*: tham quá hoá không.

tham cò tham lam.

tham loài số là, té ra. ~ *cần tó bản*: số là người cùng làng.

than₁ bệnh sỏi.

than₂ bỏ. *Ấn tỉ hảo lai* ~ *vớ!*: cái đó khá bỏ đấy!

thản giá. *Xec sle tênh* ~: sách để trên giá.

thán₁ than. *Bó* ~: mỏ than. ~ *fây nhằng rường*: than còn hồng.

thán₂ than, than thở.

thán mĩ than củi. *Nả pên* ~: mặt bị nhọ (than củi).

thang₁ canh, nước dùng. *Nặm* ~: nước canh.

thang₂ mồ ma (người đã khuất). ~ *pỏ te nhằng lê bầu hấu hết pên náo*: mồ ma bố nó còn sống thì không cho làm thế đâu.

thang₃ dọi. ~ *rườn rủa*: dọi nhà dột.

thang₄ 1. vuốt. ~ *nhù hấu lườn*: vuốt rơm cho nhẩn. 2. chặt cho gọn. ~ *cáng mạy*: chặt và thu gọn cành cây.

thàng 1. chịu. *Lầm càn* ~ *đầy hả slip cân*: cái đòn chịu được năm mươi cân. *Phai* ~ *đầy nặm noòng*: đập chịu được nước lũ. 2. đắm đang. *Mẻ nhình* ~ *việc rườn*: phụ nữ đắm đang việc nhà.

tháng₁ 1. hoành. ~ *dảo*: hoành vừa thóc. 2. gỗ bậc (thang). ~ *đuây*: cây gỗ làm bậc thang.

tháng₂ hũ. ~ *khẩu đón dến*: hũ gạo tiết kiệm.

tháng₃ hồi, dạo, buổi. *Ton ~ nâng chằng xong*: dọn một hồi mới xong. ~ *nấy dú rườn rụ pây tầu?* dạo này ở nhà hay đi đâu?

thào mắng. ~ *dêch ke*: mắng đứa trẻ nghịch.

thào nản đi lang bạt.

thảo₁ đúc. ~ *pac thây*: đúc lưỡi cày.

thảo₂ 1. nôn. ~ *nua*: nôn lên. 2. ỉa chảy. ~ *tấu*: đi ỉa chảy.

thảo₃ x. thóc₃.

thảo₄ x. thây côn.

thảo bạo 1. nôn mửa. 2. đi tả.

thảo lượt thổ huyết.

tháo nhỡ. *Cáy ~*: gà nhỡ. *Vài ~*: trâu nhỡ. *Mạy ~*: cây nhỡ.

thạo thụt 1. thành thạo, lão luyện. *Hết việc ~*: làm việc thành thạo. 2. Tháo vát. *Cần ~ lê hết dầy việc*: người tháo vát thì làm được việc.

that₁ xước. ~ *pây pjếng năng nâng*: xước đi một miếng da.

that₂ hắt. *Phân ~*: mưa hắt.

thạt tương, nện. ~ *tằng dẫu lỏng pat phjắc pây*: tương cả dẫu hoả vào bát rau.

thau 1. cuống. ~ *mần*: cuống củ khoai. 2. dây. ~ *cản mạy*: dây leo.

thấu thích mắt. *Tua vài nấy chẵn ~*: con trâu này trông thật thích mắt.

thảy mổ, làm. ~ *pja*: mổ cá. ~ *cáy*: mổ gà.

thảy pọc 1. khinh bỉ. ~ *hò slác*: khinh bỉ thẳng giặc. 2. xỉ vả. ~ *pỏ lặc*: xỉ vả kẻ cấp.

tháy₁ 1. cạo. ~ *hua*: cạo đầu. ~ *mủm*: cạo râu. 2. tĩa. ~ *bấp*: tĩa ngô.

tháy₂ chuộc. ~ *nà*: chuộc ruộng.

tháy₃ x. tang₂.

tháy duộc chuộc(nói chung).

thạy thạy lia lịa. *Xam ~*: hỏi lia lịa.

thắc₁ loài châu chấu.

thắc₂ đeo, mang. ~ *xủng*. đeo súng. ~ *thông*: đeo túi. ~ *pja pây nèm*: mang dao đi theo.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ thân thối

thắc thản con đẽ ma.

thắc thẻ lá tiết dề.

thắc then châu chấu.

thắc thừa cào cào.

thảm x. ngườm.

thảm thanh chuẩn bị. ~ *khũn tàng*: chuẩn bị lên đường.

thậm hề. ~ *bấu hăn*: không hề thấy. ~ *bấu chắc*: không hề biết.

thần 1. bậc. *Nà tộc* ~: ruộng bậc thang. 2. tầng. *Rườn lai* ~: nhà nhiều tầng. 3. ngắn. *Cò mì* ~: cổ có ngắn. 4. nấc. *Khỏa sloong* ~: khoá hai nấc.

thăng 1. đầy. *Môc* ~: đầy bụng. 2. ám ức. *Hăn* ~ *chang toọng*: thấy ám ức trong lòng.

thảng nhiễm trùng, sưng tấy. *Ròi chệp* ~: vết thương nhiễm trùng.

thấp tìm, kiếm, lùng. ~ *dự vại*: tìm mua trâu. *Pây* ~ *fừn*: đi kiếm củi. ~ *thuôn bản mí hăn*: lùng khắp xóm không thấy.

thất 1. lê. ~ *pây pày i*: lê đi từng tí một. 2. dịch. *Nặng* ~ *khẩu đaut pây*: ngồi dịch vào trong.

thất lỏ đi dần dà. ~ *pây mại táng thâng*: đi dần dà mãi sẽ tự khắc đến.

thất rọt lết. ~ *pây pày dăm*: lết đi từng bước.

thất thí tỉ mỉ, kĩ càng.

thân₁ thân. *Pi* ~: năm thân, tuổi thân.

thân₂ 1. dịch, nhích. ~ *khẩu đaut pây*: dịch vào trong. ~ *pây pày i*: nhích đi từng tí một. 2. lùi. ~ *tẻo kị càm*: lùi lại mấy bước. 3. trả lại. *Lai bầu thối nọi bầu* ~: thừa thiếu không trả lại.

thân₃ nuốt dần (đối với thuốc). ~ *lảo phèn*: nuốt thuốc phiện.

thân khêm khâu đột. ~ *mjác pên may*: khâu đột đẹp như máy.

thân thối rút lui. ~ *mùa bường lăng*: rút lui về tuyến sau.

thần găm. *Mi xec lə ~ sle mí hấu dum*: có sách nhưng găm lại không cho mượn.

thăng 1. đến. *Pây ~ Hà Nội*: đi đến Hà Nội. ~ sli việc: đến vụ mùa. *Việc răng tố ~ mù te*: việc gì cũng đến tay nó. 2. bằng. *Ở slung ~ hua*: mía cao bằng đầu.

thăng bươn đến tháng ở cũ.

thăng pjục mai sau, sau này.

thăng tử 1. đến cùng. *Phuối ~*: nói đến cùng. 2. vô cùng. *Đáy ~*: đẹp vô cùng.

thất₁ 1. tra. ~ *fẻ*: tra hạt. 2. tưới, gội. ~ *phjắc*: tưới rau. ~ *nặm dào mư*: gội nước rửa tay.

thất₂ lọc. ~ *nặm đấng*: lọc nước tro.

thất₃ 1. ngược. *Khoen ~*: treo ngược. 2. lái. *Phuối ~*: nói lái.

thầu₁ con thoi.

thầu₂ sẵn. ~ *nạn*: sẵn nai. *Ma ~*: chó sẵn.

thầu mề (cầm thú).

thây 1. cái cây. *Mạc ~ hủ êt*: cái cây năm một. 2. cây. ~ *nà*: cây ruộng.

thây cốn cây xáo, cây đảo.

thây đoooc cây ải.

thây ké cây vờ.

thây phura cây bừa.

thē₁ cắt. ~ *au nưt*: cắt lấy thịt.

thē₂ bỏ. ~ *phua*: bỏ chồng.

thē₃ 1. để. ~ *khỏi pây*: để tôi đi. 2. dành. ~ *te kị cân nưt*: dành cho nó mấy cân thịt.

thē mjén lơ láo, bị khinh thị.

thē₁ thay. *Pây ~ pỏ*: đi thay bố.

thē₂ 1. cậy. *Lan ni mà ~ dả*: cháu chạy về cậy bà. *Ma ~ chủa*: chó cậy chủ. 2. dựa vào. *Bấu pỏ mẻ lẻ ~ áo a*: không còn bố mẹ thì dựa vào cô chú.

thế thē (cũ). *Dự ~*: mua thē.

thec x. phecc₂.

them 1. thêm. *Mà ~ kị cân*: đến thêm mấy người. 2. nữa. *Pây pây ~*: đi lần nữa. *Kin ~*: ăn nữa. *Hết răng ~?*:

làm gì nữa?

them a 1. rồi đấy. *Khẩu ái lẹo ~*: thóc sắp hết rồi đấy.
2. nữa à. *Pây ~?*: đi nữa à?

them lỏ 1. nữa không. *Nhằng kin ~?*: còn ăn nữa không? 2. cơ à. *Hết pên xằng pên ~?*: làm thế chưa được cơ à?

them ở cơ đấy. *Hết pên cần khua ~*: làm thế người ta cười cơ đấy.

them lỏ rồi đấy. *Đăm ~*: tối rồi đấy.

thém thêm. ~ *rườn*: thêm nhà.

then₁ loại ong không có mật.

then₂ then. *Hết pút hết ~*: làm bụt làm then.

then búa ong ống.

then lương ong vàng.

then rằm ong cám.

thén bát quái. *Tuc ~ xa phi*: đánh bát quái tìm ma (quan niệm cũ).

theng₁ lột, róc. ~ *năng mò*: lột da bờ. ~ *nựa*: róc thịt.

theng₂ đưa.

theng₁ thuyền con.

theng₂ 1. hích. ~ *khẩu xằng pây*: hích vào cạnh sườn. 2. đánh, tôi lại. *Chằng lếch ~ pịạ*: thợ rèn đánh lại dao.

theo 1. sợi. ~ *mây*: sợi chỉ. ~ *phjôm*: sợi tóc. ~ *pủn*: sợi bún. 2. ngọn. ~ *nhả*: ngọn cỏ. 3. đoàn (dài). *Cần kéo pây pên ~*: người kéo đi thành từng đoàn.

thep₁ cái giỏ đơm cá.

thep₂ x. hep₁.

thet₁ 1. bàn chải. 2. chải. ~ *phải au huc*: chải sợi mắc cửi.

thet₂ đánh. ~ *pao fây*: đánh bao diêm.

thềng thềng thềnh thang. *Rườn quảng ~*: nhà rộng thềnh thang.

thềnh căng. *Kin ~ toọng*: ăn căng bụng.

thí 1. mau. *Xăng slan ~*: sàng đan mau. *Khẻo ~*: răng mau. 2. dầy. *Đăm ~ dầy khẩu*: cày dầy được thóc. 3. kín. *Lơm*

hầu ~: rào cho kín. 4. *sít*.
Mạy tặt ~: cây đặt sít nhau.
 5. *hiều*. *Hầu kin* ~: cho ăn
 nhiều lần. 6. *kĩ*. *Nòn* ~: ngủ kĩ.

thí nhich dày sít. *Mạy khừn*
 ~: cây mọc dày sít.

thí rụp kín mít. *Dà* ~: che kín
 mít.

thí tháy cầu kì. *Kin nủng* ~:
 ăn mặc cầu kì.

thích₁ đá. ~ *ban*: đá bóng. ~
cổn: đá đít.

thích₂ vầu, khểnh. *Khẻo* ~:
 răng vầu.

thiên biết, nhận ra. ~ *cón mọi*
cản: biết trước mọi người.
Ngòi đường pây tố ~: xem
 đáng đi cũng nhận ra.

thiên khổ 1. quá bộ. ~ *mà lín*
xáu khỏi: quá bộ đến chơi với
 tôi. 2. chịu khó. ~ *hết kin*:
 chịu khó làm việc.

thiên tử 1. trời đất, thiên địa.
Pên ~: ván thiên địa. 2. lung
 tung. *Phuối* ~ *hết răng*: nói
 lung tung làm gì.

thiêng cái chồi. *Hết* ~ *hen*

nà: làm chồi coi ruộng.

thiêng khỉ nhà tiêu, nhà xí.

thiếp thiếp. *Ooc* ~ *xỉnh lấu*:
 gửi thiếp mời cưới.

thieu₁ cái siêu. *Pắc* ~ *nặm*:
 đun siêu nước.

thieu₂ 1. khơi. ~ *mương nặm*:
 khơi mương nước. 2. khều. ~
tin đến khừn: khều bắc đèn
 lên. ~ *nam ooc*: khều gai ra.

thieu 1. nhảy. ~ *tỉ pây tỉ*:
 nhảy lung tung. 2. lêu lổng.
 ~ *pây quá nầu*: lêu lổng suốt
 sáng. 3. siêu bạt. ~ *pây khop*
mường: siêu bạt khắp nơi. 4.
 nẩy. *Cái mạy* ~ *lồm lồm*: cái
 cây nẩy rầm rầm.

thim x. van.

thim 1. chỉ (xỉa xói). *Mừ* ~
tắm nà: tay chỉ tận mắt. 2.
 chọc. ~ *khẩu tha pây*: chọc
 vào mắt.

thin tiện, sất. ~ *lor*: tiện ống
 suốt.

thìn thìn. *Pi* ~: năm thìn, tuổi
 thìn.

thinh x. nao₁.

thình thụ bày đặt. ~ *ooc lai*
tuyen bầu slai đây: bày đặt
lắm chuyện không tốt.

thình₁ loại, thứ, hạng. ~ *phải*
đây: loại vải tốt. ~ *tầu tổ mì*:
thứ nào cũng có. ~ *cần chạn*:
hạng người lười.

thình₂ đồn. *Cầm đây ~ pây*
quây: tiếng lành đồn xa.

thình tiếng nổi tiếng.

thình₁ thính. *Mũa khẩu ~*: xay
gạo thính.

thình₂ đó, đấy. *Dú ~*: ở đó.

thit lẻo, lồi. *Lười phjooc ~*:
chê lạt lẻo.

thiu 1. đình râu. *Khữn ~*: mọc
đình râu. 2. mọc trứng cá.

tho lồi. ~ *cái fưn*: lồi cây củi.

thò thỏ. ~ *mạ*: thò ngựa. *Pây*
xe ~: đi xe thỏ.

thỏ₁ (mac) dẫu da soan.

thỏ₂ 1. y như. ~ *ngổ cạ*: y như
lời tôi nói. 2. vốn. *Te ~ bầu*
hưn dú dai: nó vốn không
thích ở dưng. 3. đã. *Câu ~ cạ*
tọ bầu tỉnh: tao đã bảo mà

không nghe.

thỏ₃ 1. thỏ. *Cần ~*: người Thổ
(1 tên gọi dân tộc Tày). 2.
địa phương. *Da ~*: thuốc địa
phương tự chế. *Phải ~*: vải
địa phương tự dệt.

thó 1. đùm. ~ *mac nâng*: một
đùm quả. 2. túm. ~ *pầu*: túm
vạt áo lại.

thoai x. vai₂.

thooc₁ lạt. *Lười ~*: chê lạt. ~
phiu: lạt cật. ~ *tac*: lạt lồng.

thooc₂ 1. thay. ~ *sửa khóa*:
thay quần áo. ~ *nằm cẩu pây*:
thay nước cũ đi. 2. đổ. ~ *nhá*
ché: đổ bã chè.

thoi₁ bãi. ~ *dài*: bãi cát.

thoi₂ nôn, mửa. *Kin kĩ lai ~*
khữn lẹo: ăn bao nhiêu nôn
ra hết.

thời 1. đẩy. ~ *rườn*: đẩy nhà.
2. hàng. *Đằm hẩu dầu ~*: cạy
cho thẳng hàng. 3. dòng. ~
sluc: dòng chữ.

thời đet tia nắng.

thói₁ 1. tháo. ~ *đằm pạ ooc*:
tháo chuỗi dao ra. ~ *pac cước*:

tháo lưỡi cuốc. 2. dỡ. ~ *kep chỉ*: dỡ dui mè. 3. rút. ~ *chèn tiết kiệm*: rút tiền tiết kiệm. 4. tan. ~ *slur*: tan học. 5. hoàn lại. ~ *chèn pôn*: hoàn lại tiền vốn.

thối₂ ngoi. ~ *khũn nả nặm mà*: ngoi lên mặt nước.

thối cảm từ chối. *Ư dá tẻo* ~: đồng ý rồi sau lại từ chối.

thối cóc để lại (giá cũ). ~ *ăn xe hấu te*: để lại cái xe cho nó (với giá cũ).

thom 1. dành. ~ *chèn sle*: để dành tiền. 2. gom góp. *Cúa cái lai cần* ~ *khâu*: của cải nhiều người gom góp lại. 3. tụ tập. ~ *dú lằng cai*: tụ tập ở sân. 4. đùm bọc. *Cần cach mạng chắc* ~ *căn*: người cách mạng biết đùm bọc nhau.

thon chuột dũi.

thón₁ 1. tĩa. ~ *bấp*: tĩa ngô. 2. rút bớt. ~ *au phẩn chèn nâng*: rút bớt một phần tiền.

thón₂ vãi. *Nẻo* ~: vãi đáí.

thoong₁ thác. ~ *Bản dộc*:

thác Bản dộc. ~ *khươc*: thác reo.

thoong₂ 1. vật tổ. *Thư* ~: thờ vật tổ. 2. may. *Ăn dây* ~ *hàng dây lai pja*: cái đó may nên bắt được nhiều cá (quan niệm cũ).

thoong vồ. *Nặm* ~ *căn*: nước vồ bờ.

thoóng x. coóng.

thot₁ 1. rút. ~ *pja ooc phắc*: rút dao khỏi bao. *Tó dat* ~ *lấy*: ong đốt tuột kim nọc. 2. nhỏ. ~ *lắc*: nhỏ cọc. 3. bỏ. ~ *mủ*: bỏ mũ. ~ *hài*: bỏ giày.

thot₂ đồ lại. ~ *khẩu nua*: đồ lại xôi.

thôc₁ (mạy) một loại cây mai.

thôc₂ 1. rủ. *Cái mạy* ~ *lông*: cành cây rủ xuống. 2. gục. *Hua* ~: gục đầu.

thôc₃ phá, nạo. ~ *lục*: phá thai.

thôm ao. ~ *pja*: ao cá.

thốmm thà lu bù. *Kin* ~: ăn lu bù.

thốmm 1. úp. ~ *pja*: úp cá. ~

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **thuc tha**

cáy: úp gà. 2. cần. ~ *pù tẹp quang*: cần núi bắt nai.

thông₁ túi, túi lưới. *Tải* ~: xách túi. ~ *khóa*: túi quần. ~ *pán*: túi lưới đan bằng gai.

thông₂ thông. * *Mộc lồng* ~ *mộc khởi* (lòng bạn thông lòng tôi): lòng vả cũng như lòng sung.

thông rụ hiểu biết. ~ *việc tôi*: hiểu biết việc đời.

thờ cử nền nếp. *Hết kin mì* ~: làm ăn có nền nếp.

thu₁ cái đậu con.

thu₂ mùa thu.

thù thì rủ rỉ. *Lẩn tuyện* ~: rủ rỉ chuyện trò.

thú 1 đùa. *Tối* ~: đôi đùa. 2. giảm. ~ *xay*: giảm cối.

thụ giập. *Mac mễn* ~: quả bị giập.

thụ thạc nát bét, giập nát.

thũa việc. ~ *kin dú*: việc ăn ở. *Đầy* ~ *hết công xảm*: được cái là làm việc giỏi.

thũa đồ, đậu.

thũa đằm đồ đen.

thũa đin lạc. *Khẩu nua* ~: xôi lạc.

thũa khao đồ trắng.

thũa kheo đồ xanh.

thũa ngọt giá. *Hết* ~: làm giá.

thũa nhò nhè hạt muồng muồng.

thũa pán đồ ván.

thũa slai sửa đậu đũa.

thũa xảng đồ tương.

thuc₁ vừa. ~ *toọng lai cần*: vừa lòng mọi người.

thuc₂ bị, phải. ~ *tội*: bị tội. ~ *pây*: phải đi.

thuc chẳng đáng ghét, khó coi. *Kin dú* ~: ăn ở đáng ghét. *Hăn* ~ *lai*: thấy khó coi quá.

thuc cò vừa lòng, vừa ý. ~ *ăn hâu au ăn tở*: thấy vừa lòng cái nào thì lấy cái ấy.

thuc da bị ngộ độc, bị thuốc độc.

thuc tha 1 thích. *Ăn đây lẽ* ~

mọi cần: cái đẹp thì ai cũng thích. 2. vừa ý. *Hết ~ pỉ noọng*: làm vừa ý bà con.

thủi x. pat₁.

thúi quả trách, rầy la. ~ *cần hết vãi*: quả trách kẻ làm hỏng.

thủm thọa mờ mẫm.

thủm thoảm₁ lổ nhố.

thủm thoảm₂ tranh thủ. ~ *chay bắp tông*: tranh thủ trồng ngô chiêm.

thúm 1. dâng. *Nậm ~ thăng bản*: nước dâng lên tận làng. 2. phù. *Pỉnh nấc nả ~*: bệnh nặng, mặt phù.

thung lang lương thực, vốn liếng đi đường.

thúng₁ ngăn kéo. *Choòng sloong ~*: bàn hai ngăn kéo.

thúng₂ phải (dùng trong phủ định). *Bấu ~ te phuối pjàng lỏ*: có phải nó nói dối đâu.

thuộc đóp. *Pja ~ đươn*: cá đóp mồi.

thuối thoảng óng ả.

thuốm 1. ngập. *Nậm ~ cần*:

nước ngập bờ. 2. đầy. *Kin ~ pac*: ăn đầy miệng.

thuốn 1. hết. *Rườn ~ của*: hết gia tài. *Phuối ~ cầm*: nói hết lời. 2. tổn. ~ *kỉ lai chèn khởi pjá*: tổn bao nhiêu tiền tôi trả. 3. tất cả. ~ *mọi cần*: tất cả mọi người.

thuốn thả tất cả, toàn bộ. ~ *pỉ noọng chang bản*: tất cả bà con trong làng.

thuông 1. gặp lúc, vừa lúc. ~ *fạ phân*: gặp lúc trời mưa. ~ *rườn te kin ngài*: vừa lúc nhà nó đang ăn cơm. 2. nhân dịp. ~ *pi mất*: nhân dịp năm mới.

thuồng 1. trĩu xuống. *Mac khốn cáng ~*: quả sai cành trĩu xuống. 2. vít. ~ *cáng mạy*: vít cành cây. 3. nhồi. *Đêch iễnh lăng ~ lông*: trẻ cồng trên lưng nhồi xuống.

thuốp 1. đập. ~ *hin*: đập đá. 2. phang. ~ *hua ma*: phang vào đầu chó. 3. nứt vỡ. *Rằng xáy fặc ~ đá*: ổ trứng ấp đã nứt vỏ rồi.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **thuồn**

thuôt₁ vung chảo to, vung vạc.

thuôt₂ 1. bát. *Teng ~ ooc*: đĩnh bát ra. 2. xống. *Cáy ~*: gà xống.

thur₁ 1. mang. ~ *cúa cái pây mèm*: mang đồ đạc đi theo. ~ *rặng*: mang thất lung. 2. chống. ~ *tâu*: chống gậy. 3. đeo. ~ *mjầm*: đeo vòng tay. 4. cầm. ~ *thú*: cầm đũa. 5. giữ. ~ *lan*: giữ cháu. ~ *tu khấu ooc*: giữ cửa ra vào. 6. bầu vú. *Bầu mĩ ỉ ~*: không có chỗ bầu vú. 7. cần. *Pja ~ bêt*: cá cần câu. 8. bắt. *Sluta ~ mu*: hồ bắt lợn. 9. lấy. *Pa ~ hang slũa*: nắm lấy vật áo.

thur₂ 1. ăn. *Xóm ~ mừ*: chàm ăn tay. 2. dính. *Nem bầu ~*: dán không dính. 3. đẻ (trứng cá dính lá, cỏ). *Pja ~ xáy*: cá đẻ trứng. 4. đông. *Lượt tả ~*: tiết canh đông. 5. ngà ngà. *Lầu ~ tha*: rượu ngà ngà say.

thur₃ 1. ăn khớp. *pac mạ ~ hua khừ*: ngàm ăn khớp với đầu xà. *Nằm ~ căn*: nghỉ khớp nhau. 2. sát. ~ *căn lit lit*: sát sần sát. 3. đều. *Phjải ~ căn*: đi đều nhau.

thur₄ cày bừa. ~ *thây*: đi cày. ~ *phua*: đi bừa. ~ *nà*: cày ruộng, bừa ruộng. ~ *rầy*: cày rầy, bừa rầy.

thur₅ 1. cháy. *Fây ~ fộp fộp*: lửa cháy bập bùng. 2. sáng. *Đén ~*: đèn sáng.

thur₆ kíp. *Tẹp đẩy ~*: đuổi kíp.

thur cẳm chấp. *Cản phuối khua mí đẩy ~*: người ta nói đùa không nên chấp.

thur co bén rể. *Chả ~*: mạ bén rể.

thur cử 1. vào hùa. *Bầu ~ lục dêch*: không vào hùa với trẻ con. 2. chấp vật. *Chừng hừn ~*: tính hay chấp vật.

thur hua đồng lòng, ý hợp tâm đồng. ~ *hết việc*: đồng lòng làm việc. ~ *căn chẳng pền công*: ý hợp tâm đồng mới làm được việc.

thur tậu chống gậy (con trai đưa tang bố mẹ).

thưa 1. mổ. ~ *pêt*: mổ vịt. 2. cắt. ~ *au nưa*: cắt lấy thịt.

thuốn rừng. *Cáy ~*: gà rừng.

thương đường, mật. *Năm* ~: nước đường. *Chác* ~: nấu mật. * *Mềng thai pat năm* ~: mật ngọt chết ruồi.

thương kếp đường phen.

thương khao đường trắng, đường kính.

thương mềng mật ong.

thương nậm mật.

thương sla đường cát.

thương thua mò đường phen.

ti 1. đặc. *Mạy phấy chang* ~: tre đặc lòng. 2. tịt. *Đặng* ~ tịt mũi.

ti ủa x. cooc ut.

ti xính đặc ruột. *Cooc vài* ~: sừng trâu đặc ruột.

ti₁ con đĩ.

ti₂ x. no.

ti tùm đi đùng. *Xủng phéc* ~: súng nổ đi đùng.

ti₁ tí. *Pi* ~: năm tí, tuổi tí.

ti₂ rế. *Ấn* ~ *mở*: cái rế nổi.

ti₃ chỗ, nơi, chốn. ~ *kin* ~ *dú*: nơi ăn chốn ở. *Dú* ~ *toọc*: ở

một chỗ. *Cần* ~ *tâu?*: người nơi nào?

ti₄ đó, kia. *Ti hâu mi ap bức*, *lẻ dú* ~ *mi dẩu chanh*: ở đâu có áp bức là ở đó có đấu tranh. *Rườn dú* ~: nhà ở kia.

ti₅ (sợi) dọc. *Phải* ~ *phải khoang*: sợi vải dọc sợi vải ngang.

ti dả thế gian, thiên hạ.

ti fần nghĩa địa.

ti fuông địa phương, các nơi. *Tiêng* ~: tiếng địa phương.

ti hâu đâu, nơi nào. *Dú* ~?: ở đâu? *Cần* ~?: người nơi nào?

ti nằng 1. chỗ ngồi. *Xằng ún* ~ *liền pây*: chỗ ngồi chưa ấm đã đi. 2. địa vị. *Tò cheng* ~: tranh giành địa vị.

ti rườn 1. nền nhà. 2. hướng nhà. * *Hết kin ngòi mỗ mả thông thả ngòi* ~: làm ăn nhờ mỗ mả, đoàng hoàng thông thả nhờ hướng nhà (quan niệm cũ).

ti tiếm chỗ huyết.

tí công (nói với trẻ).

tí₂ lách. ~ *quá cửa nam mà:*
lách qua bụi gai.

tị₁ tị. *Pi ~:* năm tị, tuổi tị.

tị₂ trị. *Khỏi ~ te bầu lỏng:* tôi
trị nó không nổi.

tịa công. ~ *lục:* công con. * *Tua
cốp ~ tua khuyết* (ếch công
nhái): đứa lớn công đứa bé.

tịa eng có quả. *Bắp ~:* bắp
có quả.

tich dốc (mái nhà). *Pai rườn
~:* mái nhà dốc.

tich ket nhân, nhân vớ.

tịch nhét. ~ *khẩu tấy:* nhét
vào túi.

tiêm la giang mai, tiêm la.

tiêm₁ đốm. *Khôn mò ~ dăm ~
khao:* lông bò đốm trắng
đốm đen.

tiêm₂ xia, đâm. ~ *phả mù khẩu
co cuối:* xia bàn tay vào thân
chuối.

tiêm₃ kiểm, đếm. ~ *của cái:*
kiểm đồ đạc. ~ *au:* đếm lấy.

tiêm mệc điểm huyết.

tiếm tấp 1. kiểm tra. ~ *của
thư mù chẳng:* kiểm tra đồ
dùng. 2. lục lợi, lục soát.

tiên tính chim bói cá.

tiễn dâng (cũ). ~ *bôm khừn
chở:* dâng cỗ lên tổ tiên.

tiếng tiếng cầm cập, bầy bầy.
Slấn ~: run cầm cập.

tiếng₁ 1. tiếng. ~ *Tày - Nồng:*
tiếng Tày - Nùng. ~ *nộc rỏn:*
tiếng chim kêu. *Mì ~:* nổi
tiếng. 2. giọng. ~ *lượn van:*
giọng lượn hay. * *Liều mình
thình ~:* tiếng tăm lừng lẫy.

tiếng₂ 1. trưởng thành. *Nhĩ
slip pi chẳng cãi ~:* hai mươi
tuổi mới trưởng thành. 2. hẳn.
Pỉnh đây ~: bệnh khỏi hẳn.
3. tốt mức. *Nậm noòng khừn
~:* nước lũ lên đến tốt mức.

tiếng tốn tin đồn.

tiếp bù cho đủ, thêm cho đủ.

tiệt 1. chạy nhảy. *Nộc ~ chang
tủm:* chim chạy nhảy trong
lồng. 2. chạy vạy. ~ *xa kìn:*
chạy vạy kiếm ăn.

tiêu tiêu. ~ *nậm:* tiêu nước.

Kin bấu ~: ăn không tiêu.

tiêu₁ 1. thép. *Pja mi* ~: dao có thép. 2. trụ cột. *Cần hêt* ~ *chang rườn*: người làm trụ cột trong gia đình. 3. quen miệng. *Kin nưta pja mi* ~ *dá*: ăn thịt cá quen miệng đi rồi.

tiêu₂ hoà, khuấy trộn. ~ *nặm mu*: hoà thêm nước vào cám lợn.

tiểu 1. điều. ~ *cần hêt công*: điều người đi làm. 2. uốn. ~ *tèo sliến mí dầy*: uốn cái dây thép không được.

tiều₁ treo. ~ *kha tò khữn*: treo chân lên.

tiều₂ vồng xuống. *Hang chàn* ~ *lai*: cuối sào vồng xuống quá.

tiều xè cảm cấp tính.

tiệu triệu. *Kl slip* ~ *cần*: mấy chục triệu người.

tím x. xa.

tin₁ bắc. ~ *dén*: bắc đèn.

tin₂ 1. chân, dưới. ~ *pha rị*: chân bờ rào. ~ *phja*: chân núi đá. ~ *slâu*: chân cột. ~ *đuây*: dưới bậc thang. 2. gót. *Khóa*

lông tằm ~: quần buông tận gót. 3. gấu. ~ *slũa*: gấu áo.

tin₃ tin. *Bấu dầy* ~: không được tin. *Mi* ~ *mà cạ*: có tin đến báo.

tin fạ chân trời. ~ *rủng*: chân trời sáng.

tin fung uốn ván. *Fat* ~: bị bệnh uốn ván.

tin kiểu x. slẩn kiểu.

tin khôn chân lông. *Rù* ~: lỗ chân lông.

tin mừ 1. chân tay. ~ *hêt ooc của cái*: chân tay làm ra của cái. 2. hoa tay. ~ *mjác*: hoa tay khéo.

tin_h₁ thần. *Chang tha mi* ~: trong mắt có thần.

tin_h₂ đặc. *Mạ chang* ~: gỗ đặc ruột.

tin_h₃ x. tội₂.

tin_h cạt chim chấ.

tin_h 1. lấp đi. ~ *ngườm*: lấp hang. 2. đầy. ~ *pha mở*: đầy vung nổi.

tin_h tẹ đầu đuôi. *Lần* ~: kể đầu đuôi.

tính₁ đỉnh. *Tênh ~ hua*: trên đỉnh đầu.

tính₂ tính. ~ *pôm*: tính nóng.

tính₃ 1. đếm. ~ *chèn*: đếm tiền. 2. tính. ~ *bấu ooc*: tính không ra.

tính₄ nghe. ~ *đầy nhìn tiếng cần phuoit*: nghe thấy tiếng người nói. ~ *cầm của Đảng*: nghe lời của Đảng.

tính₅ đỉnh. ~ *kết sửa*: đỉnh cúc áo. ~ *rèo sloong bâu chla*: đỉnh theo hai tờ giấy.

tính₆ 1. chọi, địch. *Lầy khêm ~ lầy nhị*: mũi kim chọi mũi dùi. *Mí ~ đầy luông nặm cái*: không địch nổi dòng nước lớn. 2. bật. *Slim tầu ái ~ ooc mà*: tìm muốn bật ra ngoài. 3. hiểm khích. *Sloong pạng tò ~ căn*: hai bên có hiểm khích với nhau.

tính₇ chừng, biết chừng (thường đi với từ phủ định). *Mì bat te pây dá tổ mí ~*: có khi nó đi rồi cũng không biết chừng.

tính cà 1. đỡ, đỡ dần. *Chay lai của bôc sle ~ sli đac*:

trồng nhiều hoa màu để đỡ lúc giáp hạt. 2. có hiểm thù, có hiểm khích.

tính khêm cái dê, cái nhẵn khâu.

tính pân đối chọi, chống chọi.

tính slô biết được, biết chừng. *Kin lẹo kị lai tổ mí ~*: ăn hết bao nhiêu không biết được.

tính tấu đặt cọc. ~ *cón slô chèn nâng*: đặt cọc trước một số tiền.

tính₁ đàn tính. *Ăn ~ sloong slai*: cái đàn tính hai dây.

tính₂ x. tiên tính.

tính₃ cắm. ~ *pè dú chang lầy nặm*: cắm bè giữa dòng nước.

tít₁ bệnh càng cua. *Pên ~*: lên càng cua.

tít₂ x. đít₂.

tiu lảng, quảng, tung. ~ *khôn hìn pây*: lảng hồn đá. ~ *còn*: tung còn.

tiu 1. quắp. *Lắm ~ cáy*: điều hâu quắp gà. 2. nhót. ~ *au ăn mac li*: nhót lấy quả lê. 3.

hót. ~ *au của cần pây*: hót lấy món đồ đặc của người ta.

tiu mắng, nhiếc. ~ *hấu tón nằg*: mắng cho một mẻ.

tiu cà chơi khăm. *Sloong pạng* ~ *căn*: hai bên chơi khăm nhau.

tiu tảo xác láo. *Tua dêch* ~: đứa trẻ xác láo.

to₁ gốc cây (đã chặt). *Nằg tềnh* ~ *mạg*: ngồi trên gốc cây.

to₂ 1. chứa, đựng. ~ *nằm*: chứa nước. ~ *khẩu slan*: đựng gạo. 2. hứng. ~ *nằm phân*: hứng nước mưa. 3. đơm. ~ *dây*: đơm đó.

to₃ lọc. ~ *nằm*: lọc nước. ~ *đắg*: lọc nước tro.

to₄ 1. đo đạc. ~ *slũa khóa*: đo quần áo. ~ *nà*: đo ruộng. 2. lí sự. *Te hủn* ~ *tảo lị*: nó thích lí sự.

to slảy dự vào. *Mí xáu dêch* ~: không dự vào việc trẻ con.

to tẩn dẫn đo, tính toán. ~ *hấu dây cỏi hê*: tính toán cho kĩ hãy làm.

tò₁ 1. kiếm. ~ *fìn*: kiếm củi. 2. chuyển, vận chuyển. ~ *khẩu lỏng đảo*: chuyển thóc vào kho. * *Slip vằn* ~ *bấu tó vằn đắg*: kiếm củi ba năm thiêu một giờ.

tò₂ xe. ~ *phải*: xe sợi.

tò₃ 1. rúc. ~ *dú côc khen*: rúc ở cánh tay. 2. mừng. *Bat* ~ *noong*: nhót mừng mũ.

tò₄ làm ốm. *Phi* ~ *pên khây*: ma làm ốm (quan niệm cũ).

tò₅ 1. lướt. ~ *pây bầu chạp*, ~ *mà chẳng phúng*: lướt đi không gặp lướt về mới gặp. 2. trở. ~ *ooc*: trở ra. ~ *tẻo*: trở lại. ~ *khủn*: trở lên.

tò₆ nhau. *Vài* ~ *tăm*: trâu húc nhau. ~ *ke*: nghịch nhau. *Ma* ~ *khốp*: chó cắn nhau. ~ *đá* ~ *thư*: mắng nhiếc nhau.

tò bết chì chân dây câu.

tò cap 1. gặp nhau. *Nằm* ~: nước gặp nhau. 2. chung. ~ *chèn pổn*: chung nhau vốn.

tò chẳng quả cân.

tò khủn trên, trở lên. *Khả dây*

slam pac slac ~: diệt được trên ba trăm tên giặc. *Hả mun* ~: năm đồng trở lên.

tò lổng 1. dưới, trở xuống. *Slam pi* ~: dưới ba tuổi. 2. sa sút. *Hết kin* ~: làm ăn sa sút.

tò pày ngày nào. ~ *dú nấy nhằng nọi rườn*: ngày nào ở đây còn ít nhà.

tò tổng giống như, cũng như. ~ *pỉ noọng chang bản*: giống như bà con trong làng.

tò xày cùng nhau. ~ *hết việc*: cùng làm việc với nhau.

tỏ₁ bệnh đau mắt gió.

tỏ₂ hộc (10 ống). ~ *khẩu cooc nằng*: một hộc thóc.

tỏ₃ đánh bạc. ~ *lẹo chèn*: đánh bạc hết tiền.

tỏ₄ chọi. *Cáy tò* ~: gà chọi nhau.

tỏ₅ cầu siêu.

tỏ₁ trò (thơ ca). *Học* ~: học trò.

tỏ₂ ong, loài ong (to).

tỏ₃ 1. đóng. ~ *chòong*: đóng bản. 2. giáp. ~ *phủ đuc slua*: giáp lại bộ xương hổ. 3. tra.

~ *pac cuốc*: tra lưỡi cuốc.

tỏ₄ đánh bầy. (dùng chim mồi để bầy chim). ~ *nộc tiêu*: đánh bầy chim hoạ mi.

tỏ₅ 1. với. *Mùa ~ te*: đến với nó. *Kin khẩu ~ nưta*: ăn cơm với thịt. 2. vào. *Hầm pja ~ hin*: chém dao vào đá. 3. ngược. *Nặm luây mà ~ bó*: nước chảy ngược về nguồn. 4. kế, tiếp. *Pài rườn tem* ~: mái nhà nối tiếp nhau. 5. chung, cùng chung. *Kỉ cần dú ~ rườn đeo*: mấy người ở chung một nhà. 6. chụm. ~ *hua xáu căn*: chụm đầu vào nhau. 7. ghé. ~ *pè khẩu phăng*: ghé thuyền vào bờ.

tỏ₆ sánh, bằng. *Khởi bầu ~ te đây*: tôi không sánh được nó.

tỏ₇ trước, trước mặt. *Nằng ~ nả*: ngồi trước mặt. ~ *nả rườn mì phja*: trước mặt nhà, có núi đá. * *Kin ~ tha, phuối ~ nả*: ăn ngay nói thẳng.

tỏ bản ong mất quý.

tỏ bỏi đối chứng, đối chất.

tỏ chú gần sát. *Bản* ~: bản

- gắn sát.
- tó đán** ong bầu đất.
- tó lệt** ong bầu vẽ.
- tó lóm** vừa vắn, vừa đủ.
- tó lú** ngang giá. *Tối* ~: đối ngang giá.
- tó nả** trước mặt. ~ *bản*: trước mặt làng.
- tó pac** cãi lại. *Dá* ~ *cần ké*: chớ cãi lại người già.
- tó té** 1. trêu chọc. *Bấu pên ~ lục dêch*: không nên trêu chọc trẻ con. 2. chơi. *Dá ~ te*: đừng chơi với nó.
- tó xum** ong đất.
- tọ₁** bằng. *Cải* ~ *căn*: lớn bằng nhau.
- tọ₂** nhưng. *Fạ phân ~ tố hết công*: trời mưa nhưng cũng làm việc.
- tọ cạ** 1. miễn là, chỉ cần. ~ *mì môt táng hêt pên*: miễn là có chí thì làm nên. 2. nhưng mà. *Fạ lẹng ~ boong rà vắn hêt đảy nà lẹo*: trời hạn, nhưng mà chúng ta vẫn cấy được hết ruộng.
- tòa₁** quét. ~ *phon*: quét vôi.
- tòa₂** phê. *Toọng* ~: bụng phê.
- tỏa₁** 1. chất. ~ *khẩu tằm rườn*: chất thóc đầy nhà. 2. thồ. ~ *xe đạp*: thồ xe đạp. * *Mò thò mạ* ~: người ngựa nườm nượp.
- tỏa₂** phủ. *Mooc* ~ *têm tổng*: mây phủ đầy đồng.
- toái** 1. trể, trớt. * *Pac* ~ *cảng lại*: trớt môi nói thừa. *Pac* ~ *lồng*: môi trể xuống. 2. thụt. *Tấp cà ~ lồng*: gấp gianh thụt xuống.
- toan** 1. lo, liệu, suy tính. *Bấu ~ hêt việc*: không lo làm việc. *Lẹo kỉ lai cỏi* ~: hết bao nhiêu sẽ liệu sau. 2. định. ~ *pây háng*: định đi chợ.
- toản** súc (vải). ~ *phải nâng*: một súc vải.
- toáng** 1. xâu. ~ *nựa mu*: xâu thịt lợn. 2. bắt. ~ *quá tuyền dai*: bắt sang chuyện khác.
- toáng toáng** 1. rung chuyển bần bật. *Lỏm cải rườn fên* ~: gió to, nhà rung chuyển bần

bật. 2. lủng lẳng. *Khoen ~ dú chang hã*: treo lủng lẳng trên không trung.

toạt tháo. ~ *nằm nà*: tháo nước ruộng.

tooc₁ 1. đóng. ~ *lắc*: đóng cọc. 2. ép. ~ *nhũ*: ép dầu. 3. gõ. ~ *lồng hua*: gõ vào đầu. 4. đốt. ~ *hắt kĩ cầm*: đốt cho mấy câu.

tooc₂ cục tác. *Cáy ~*: gà cục tác.

tooc khon chim gõ kiến.

tooc₁ độc, một. *Cần ~*: độc thân. *Đang đeo cần ~*: một thân một mình. *Dú tử ~*: ở một chỗ *. *Co ~ bầu pên pá*: một cây làm chẳng nên non.

tooc₂ đọc. ~ *xec*: đọc sách.

tooc₃ 1. vả. ~ *pac*: vả vào miệng. 2. thốc. *Lồm ~ khẩu tu mà*: gió thốc vào cửa.

tooc₄ 1. độc. *Da ~*: thuốc độc. 2. bạc ác. *Slim slầy ~*: tâm địa bạc ác.

tỏi₁ xà tích. ~ *hằng pja cặp*: xà tích đeo dao díp.

tỏi₂ 1. đòi. ~ *nĩ*: đòi nợ. ~ *kin*: đòi ăn. 2. vôi. *Đêch ~ sửa máu*: trẽ đòi áo mới. 3. gọi. *Cấp nua ~*: cấp trên gọi. *Tức điện Pây ~*: đánh điện đi gọi.

tói₁ câu đối. *Khoen ~*: treo câu đối.

tói₂ 1. gõ, đánh. ~ *moong cộc cộc*: gõ mõ công cốc. ~ *tổng*: đánh trống. 2. tháo. ~ *ăn tắng ooc*: tháo rời cái ghế ra.

tói₃ 1. đối chiếu. ~ *xổ thõe*: đối chiếu sổ thuế. 2. đối chứng. *Pây ~*: đi đối chứng. 3. đối đáp. *Lượn ~*: lượn đối đáp.

tói₄ trợn. ~ *slĩ*: trợn một thời. ~ *pi*: trợn năm.

tói bỏi đối chất. *Xa cần mà ~*: tìm người về đối chất.

tói tình địch thủ, kinh địch.

tội₁ 1. héo. *Fạ det nhả ~*: trời nắng cỏ héo. 2. lả. *Dac ~ pây*: dúi lả đi.

tội₂ toàn là. ~ *cần râu*: toàn là người mình. ~ *sửa máu*: toàn là áo mới.

tom 1. bầu, đậu. *Mềng ~ nựa*:

ruồi bầu thit. *Bỉ* ~: bướm đậu. 2. hút nhĩ. *Mềng thương* ~ *bjooc*: ong mật hút nhĩ hoa. 3. cụm lại, châu lại. *Chắc xâng khẩu chẳng* ~: biết sàng, thóc mới cụm lại. ~ *dú búng* *đeo*: châu lại một chỗ.

tọt tẹt x. tọt tẹt.

ton 1. thiếu, hoạn. *Chêp pên ma* ~: đau như chó thiếu. ~ *mu*: hoạn lợn. 2. ngắt. ~ *nhọt phải*: ngắt ngọn bông.

tòn rung. *Fạc rườn* ~: giát nhà rung. ~ *tút тут*: rung bần bật.

tỏn₁ 1. khúc, đoạn. ~ *ôi*: khúc mía. ~ *mạy pháy*: đoạn tre. 2. rưỡi, nửa. *Ăn ~ qua*: quả rưỡi dưa. *Păn cần* ~: chia mỗi người một nửa. *Pây đảy ~ tàng*: đi được nửa đường.

tỏn₂ 1. đón. ~ *tàng*: đón đường. *Ooc tu mà* ~: ra cửa đón. 2. đuổi. ~ *vài kin nà*: đuổi trâu ăn lúa.

tỏn dầu đoạn thẳng.

tỏn tỉn mẩu vụn. ~ *mạy*: mẩu gỗ vụn.

tón 1. bữa. *Vần sloong* ~: ngày hai bữa. 2. trận, mẻ. *Tâu ~ mạy nằng*: bị một trận đòn.

tọn dọn. *Kin dá lẻ ~ bôm*: ăn rồi thì dọn mâm. ~ *ruồn pây* *tỉ dai*: dọn nhà đi chỗ khác.

tọn chay phúng viếng.

toong lá (to bản). ~ *cọ*: lá cọ.

toong bú lá chít.

toong chinh lá dong.

toong cuối lá chuối.

toong mềng x. toong chinh.

toong van lá dong dài.

toòng₁ cây vông.

toòng₂ 1. đồng. *Mỏ* ~: nồi đồng. 2. thau. *Pùn* ~: chậu thau.

toòng₃ 1. bóng. *Nả táng* ~: mặt ghế bóng. 2. sáng, trố. *Tha* ~: mắt sáng. 3. bạc. *Pên khảy tún, tha* ~: ốm dậy bạc cả mắt.

toòng cuối đồng thau.

toòng fây đồng đỏ.

toòng khéo kéo kéo.

toòng ngáo trắng bạch. * *Kin*

nựa kìn pja tha ~: ăn lấm thịt cá mắt trắng bệch.

toòng quắc thao láo. *Tha* ~: mắt thao láo.

toòng thông cái khuôn tráng bánh.

toòng tích bóng lộn. *Hài nằng* ~: giày da bóng lộn.

toòng tiu 1. bóng loáng. *Choòng* ~: bàn bóng loáng. 2. long lanh. *Ngầu hai ~ dú tẩu nặm*: bóng trắng long lanh dưới mặt nước.

toòng tùm trống, thao láo. *Tha* ~: mắt trống.

toòng tưng bóng nhoáng. *Nặm áp* ~: nước men bóng nhoáng.

toòng xòe từng rình. ~ *toòng xòe*: từng từng rình.

toòng₁ 1. cọc. ~ *lòm sluôn*: cọc rào vườn. 2. cột. ~ *thiêng*: cột chòi.

toòng₂ dòng. ~ *slư*: dòng chữ.

toòng₃ 1. đựng, vấp. *Hua* ~ *slâu*: đầu đựng cột. 2. đâm. ~ *khẩu chỉnh pây*: đâm vào

tường. 3. chọi. *Cáy tò* ~: gà chọi nhau. 4. giã. * *Tầm bấu* ~ *toòng khên tưng* (giã không giã bụng vẫn no căng): ăn thì có, mó thì không. 5. ép. ~ *dầu*: ép dầu. 6. vỗ. *Nặm* ~ *cần*: nước vỗ bờ. 7. đánh, đánh bật. ~ *mũa*: đánh rãnh cối xay bột. ~ *lạc phẩy*: đánh bật gốc tre. 8. nhức. *Hua* ~ *pac khôm*: đầu nhức miệng đắng. 9. vùi, đòi, thúc. ~ *au chèn*: vùi lấy tiền. ~ *au của*: thúc lấy của.

toòng₄ đóng. ~ *xec*: đóng sách. ~ *hài*: đóng giày.

toòng₅ đóng, nộp. ~ *thỏe*: đóng thuế.

toòng₆ đóng, kết lại. ~ *kết*: đóng vẩy. *Pì* ~ *nả*: mỡ đóng váng.

toòng₇ cắn, nhấm, xông. *Mụn* ~ *phải*: con nhậy cắn vãi. *Slap* ~ *khóa*: gián nhấm quần.

toòng₈ 1. in. ~ *ngầu tẩu nặm*: in bóng dưới nước. 2. vụng. *Heng chấp phja* ~ *tẻo*: âm thanh gặp núi đá vụng lại.

toổng cưỡm _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

toổng cưỡm đâm nhào, bổ nhào. *Sloong pỏ vài ~*: hai con trâu đực đâm nhào vào nhau (húc nhau).

toổng dẩu x. toổng cưỡm.

toổng đưt 1. vấp. *Kha ~*: chân bị vấp. 2. tắc. *Cầm phuối ~*: lời nói bị tắc.

toổng nả đóng văng. *Nặm ~*: nước đóng văng.

toóng quai. ~ *bằng nặm*: quai ống lấy nước. ~ *cuối*: quai sọt.

toóng téng 1. lật vật. *Hết việc ~ chang rườn*: làm việc lật vật trong nhà. 2. lần lữa. ~ *dú dai*: lần lữa qua ngày. 3. lỏng thông. *Hữu ~ kỉ tua pja*: xách lỏng thông mấy con cá.

toóng xọt thì thôi. *Thai ~*: chết thì thôi.

toọng₁ 1. bụng. ~ *pẻ*: đầy bụng. ~ *poổng*: bụng ỏng. 2. dạ dày. ~ *mu*: dạ dày lợn. 3. lòng dạ. *Bấu mì ~ liểu lỏa*: không còn bụng dạ chơi bời.

toọng₂ đải. ~ *thũa*: đải đồ.

toọng luông dạ dày.

toọng nội bụng dưới.

toọng slưt đỉnh mần.

top₁ 1. hóp. *Kẻm ~*: má hóp. 2. chụm lại. *Sloong kha ~ khẩu*: hai chân chụm lại.

top₂ đáp, đối đáp. *Sli ~*: thơ đối đáp nhau.

top tep tầm tạm. *Khẩu ~ đo kin*: thóc gạo tầm tạm đủ ăn.

tot₁ 1. đau. *Hua ~*: đau đầu. 2. rức, nhức. *Pẻn bat mừ ~*: lên nhọt rức tay. *Khẻo ~*: nhức răng. 3. buốt. *Đảng ~ mừc*: lạnh buốt tay.

tot₂ 1. mổ. *Cáy ~*: gà mổ. 2. rửa. *Nộc ~ khôn*: chim rửa lông. 3. đối thơ. ~ *quan làng*: đối thơ với chủ hôn.

tot khon x. tooc khon.

tọt 1. tung. ~ *còn*: tung còn. 2. quăng. ~ *khe*: quăng chài. 3. vứt, bỏ, ném. ~ *cái mạy*: vứt cái que đi. ~ *mí au*: bỏ không lấy. ~ *hìn lỏng nặm*: ném đá xuống nước.

tỏ ép. *Khai ~ hẩu kỉ cân nựa*:

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ ____ **tộc đăm**

bán ép cho mấy cân thịt.

tổ₁ ống tiêu nước. ~ *thôm*:
ống tiêu nước ao. ~ *nà*: ống
tiêu nước ruộng.

tổ₂ tổ, nhóm. ~ *au rêng*: tổ
đổi công. ~ *liêng vại*: tổ
chăn trâu.

tổ₃ đố. *Kẻ cầm ~*: giải câu đố.

tổ₄ 1. trọ. *Đăm hâu ~ tĩ*: tối
đâu trọ đấy. *Ruôn ~*: nhà trọ.
2. cụm lại. *Mềng thương ~*
dú côc mạy: ong mật cụm lại
ở gốc cây.

tổ pjêu ống tiêu nước phòng
lụt.

tổ tạ đánh đố, thách thức. ~
cầu?: đánh đố ai?

tồ cũng. *Te ~ chắc*: nó cũng
biết. *Te pây khởi ~ pây*: nó
đi tôi cũng đi.

tôc₁ 1. rơi. *Tầu bên ~*: máy
bay rơi. *Phân ~*: mưa rơi. 2.
mất. ~ *kĩ pac ngân*: mất mấy
trăm bạc. 3. lặn. *Hai ~*:
trắng lặn. 4. kém. *Khai mí ~*
sloong pac: bán không kém
hai trăm.

tôc₂ 1. trúng, đúng. *Khai lục*
~ *bản nư*: gả con gái đúng
vào làng thượng. 2. ở. * *Kim*
ngân ~ tổng: tiền bạc ở ngoài
đồng. 3. như. *Phuối ~ cầm*
cầu: nói như lời ban nãy.

tôc₃ lại. *Văn ~ mực*: ngày lại
ngày. *Pi ~ pi*: năm lại năm.

tôc₄ 1. dai (khóc). *Hảy ~ pac*:
khóc dai không nín. 2. lâu.
Lượn ~ pac: hát lượn lâu mồm.

tôc₅ khoảng, lúc. ~ *nư*: khoảng
trên. ~ *tầu*: khoảng dưới. *Te*
mà ~ cón: nó đến lúc trước.
~ *đăm chẳng pây*: lúc tối
mới đi.

tôc bả mắc lừa. ~ *cân*: mắc
lừa người ta.

tôc châu bàng hoàng, ngỡ
ngác. *Tin tĩ hết hẩu mọi cân*
~: tin đó làm cho mọi người
bàng hoàng.

tôc cón trước, đến trước.
* *Pỏ ~ pỏ hình*: người nào
đến trước thì người ấy thắng.

tôc doan giật mình.

tôc đăm lúc tối, về tối. ~ *phân*

cải: về tối trời mưa to.

tôc fạc ra đời. *Tua dêch* ~: đứa bé ra đời.

tôc hang sau cùng. *Pây* ~: đi sau cùng.

tôc khoay say mê. ~ *đuổi mẽ slao xẩu xảng*: say mê cô hàng xóm.

tôc khuy bị đánh lừa, bị thiệt thòi.

tôc lăng₁ sau, sau đó. *Te mà* ~: nó về sau. ~ *măng dú tĩ hâu?*: sau đó mày ở đâu.

tôc lăng₂ 1. mời, gọi. *Pây ~ chẳng da mà*: đi gọi thầy thuốc về. 2. phiền, làm phiền. *Mà ~ bạc hẩu khởi dưng kĩ mưn*: phiền bác cho tôi mượn mấy đồng.

tôc mạ phạm phòng.

tôc mềng mặt 1. tàn hương. *Nả* ~: mặt tàn hương. 2. lép đen. *Khẩu* ~: lúa lép đen.

tôc năc quá chừng, quá đổi. *Pên khây* ~: ốm nặng quá chừng. *Điêp căn* ~: yêu nhau quá đổi.

tôc nưa trên, lếch trên. *Nào ~ l nâng*: hơi lên trên cao một tí. *Xủng kin* ~: sủng ăn lếch trên.

tôc phả sạm đen, rám nắng. *Nả* ~: mặt sạm đen.

tôc pjoong nửa chừng, dở dang. *Kin ~ lẻ pây*: ăn nửa chừng thì đi. *Hết* ~: làm dở dang.

tôc slóe hoảng hốt. *Te lao ~ dá*: nó sợ hoảng hốt rồi.

tôc tằm bên dưới, hơi thấp. *Lông ~ pây*: đi xuống bên dưới. *Nhằng ~ l nâng*: còn hơi thấp một tí.

tôc tẩu 1. dưới, lếch dưới. *Xủng kin ~ l nâng*: sủng ăn lếch dưới một tí. 2. kém, thua kém. ~ *căn*: thua kém người ta.

tôc thẩn bậc thang. *Nà* ~: ruộng bậc thang.

tôc₁ tặc. ~ *lịn*: tặc lưỡi.

tôc₂ 1. giật. ~ *phjôm*: giật tóc. 2. xòe. ~ *quạt*: xòe quạt. 3. nhấp nháy. *Căn tha* ~: người có tật nhấp nháy mắt.

tộc ec 1. lật vải cày. *Vải ~:* trâu lật vải cày. 2. làm đổi, giận đùng đùng. *Phuồi ~:* nói giọng làm đổi. *Hết ~:* làm giận đùng đùng.

tộc rêng sức lực, sức khoẻ. *Mì ~ chẳng hết dầy:* có sức lực mới làm được.

tôi x. pja tôi.

tôi₁ đôi. ~ *thú:* đôi đũa. ~ *cáy:* đôi gà.

tôi₂ 1. đổi. ~ *mất:* đổi mới. ~ *chèn:* đổi tiền. ~ *pây tử dai:* đổi đi nơi khác. 2. thay. ~ *pan:* thay phiên. ~ *sửa:* thay áo.

tôi₃ hàng, đến. *Thai ~ phần:* chết hàng nửa.

tôi tap thay đổi.

tội₁ 1. đội. ~ *hua:* đội đầu. 2. chồi. *Mấy ~ đin khừn:* măng chồi đất lên.

tội₂ hờn đổi. *Hết ~:* làm một cách hờn đổi.

tôm đất. ~ *dây:* đất tốt. * ~ *nà* *tòa cần:* của ruộng đắp bờ.

tôm ác ma đất sét trắng, cao lanh.

tôm bông đất xốp.

tôm dài đất cát.

tôm đăm đất đen.

tôm đeng đất sét, đất đỏ.

tôm mục đất bụi.

tôm nựa đất màu, đất thịt.

tôm nưc đất quánh.

tôm rá đất bùn.

tôm x. tùm.

tổm 1. luộc. ~ *nựa:* luộc thịt. ~ *pêng:* luộc bánh. 2. nấu. ~ *nặm:* nấu nước. 3. sắc. ~ *da:* sắc thuốc.

tổm pú luộc (thịt, cá.). ~ *nựa mu:* luộc thịt lợn.

tòm 1. phá. *Slac ~ phai nà:* giặc phá đập nước. 2. đổ. *Thiênng ~:* chồi bị đổ. *Pắc chinh ~:* bức tường đổ.

tòm đang sắp thay.

tòm tac đổ nát, tan tành. *Rườn lảng ~:* nhà cửa đổ nát. *Phổ ~:* phố xá tan tành.

tổn đồn. *Cần ~ nhào nhao:* người ta đồn ầm lên. *Đây*

rại xày ~ pây quây: tiếng
lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa.

tổn tổn. ~ *kỉ lai chèn bấu
sluốn*: tổn bao nhiêu tiền
không tính toán.

tổn minh chết yếu (tiếng rủa).

tông₁ 1. cây hoành. ~ *rườn*:
cây hoành nhà sàn. 2. rằm.
~ *cầu*: rằm cầu.

tông₂ 1. đông. ~ *quá xuân
mà*: đông qua xuân đến. 2.
chiêm. *Bắp ~*: ngô chiêm.

tông bá x. chông bá.

tông can mùa khô.

tông cạy nhờ, nhờ vả. ~ *bản
cỏn*: nhờ vả làng xóm.

tông chí đông chí.

tông slây 1. này nọ. *Au tông
au slây*: lấy cái này cái nọ.
2. đây đó. *Pây tông pây slây*:
đi đây đi đó.

tông₁ câu ống (câu cá).

tông₂ ống. ~ *khẩu*: ống gạo.

tông₃ bạn. ~ *xăn xích*: bạn
thân thiết. *Hết ~*: đánh bạn,
làm bạn.

tông₄ 1. giống. *Tha nả ~ cần*:
mặt mũi giống nhau.* *Slip
cần ~ nả hả cần ~ ten*: mười
người giống mặt năm người
trùng tên. 2. như. *Chủng ~
cần*: tính như nhau.

tông cạ 1. ví như. ~ *te bấu
pây, boong hây tổ pây*: ví
như nó không đi chúng ta
vẫn đi. 2. cũng như. *Ngòi áo
~ pỏ hây*: coi chú như cha.

tông₁ trống. *Cợn ~*: đánh trống.
* ~ *cải chang cuông*: tiếng
cả nhà không.

tông₂ đồng. ~ *nà quảng xoac*:
đồng ruộng bao la. *Pây ~*: đi
làm đồng.

tông₃ 1. thùng gỗ. ~ *hap nặm*:
thùng gỗ gánh nước. 2. đồ. ~
mèng thương: đồ ong mật.

tông₄ đóng. ~ *hin*: đóng đá. ~
fim: đóng củi.

tông₅ đuổi, tống. ~ *te ooc nọc
pây*: đuổi cổ nó ra ngoài. ~
khoăn khuy: tống tiền ma quỷ.

tông đến phao dẫu.

tông đông, đặc. *Nựa cáy ~*:

thịt gà đông. *Muộc mu* ~: cảm
lợn đặc.

tông lut đặc xệt. *Nậm* ~: nước
đặc xệt.

tông₁ đùng. *Khóa khát* ~: quần
rách đùng.

tông₂ chọc. ~ *rù*: chọc ổ. ~ *pjot
pjéng pha*: chọc thủng cánh
liếp.

tông₃ 1. sắp. ~ *det*: sắp nấng.
2. muốn. ~ *thai và*: muốn
chết à!

tốp 1. vỗ. ~ *mừ hoan hô*: vỗ
tay hoan hô. ~ *bá*: vỗ vai.
* *Cáy ~ slam pây pic chẳng
khẩn* (gà vỗ ba lần cánh mới
gáy): ăn có nhai, nói có
nghĩ. 2. đập, gõ. ~ *mèng*: đập
ruồi. ~ *tu*: gõ cửa. 3. chếp. ~
pac: chếp miệng.

tốt 1. khúc (dài). *Co mạy nấy
dây sloong* ~: cây này được
hai khúc gỗ. 2. đoạn. ~ *tàng
đông*: đoạn đường rừng.

tơ tơ. ~ *mợn*: tơ tầm. * *Nhắng
hơn* ~: bận bù đầu.

tợ hơi nghỉ ngơi. *Nhắng bầu*

đây ~: bận không kịp nghỉ
ngơi.

tợ tàng dở dang. *Công việc
nhằng* ~: công việc còn dở
dang. *Nội tả sle* ~: nỡ bỏ dở
dang.

tởi đời. ~ *cản*: đời người: *Điêp
căn quá* ~: yêu nhau suốt
đời. * ~ *tap tài*: đời đời
kiếp kiếp.

tởi ké đời xưa. *Tuyện* ~: truyện
đời xưa.

tơn 1. mịn. *Bua* ~: bột mịn. 2.
như bởn. *Hết kin* ~: làm dễ
như bởn.

tơn mjup mịn màng. *Bua
thỉnh* ~: bột thỉnh mịn màng.

tu 1. cửa. ~ *nả*: cửa đằng trước.
~ *lăng*: cửa chuồng. 2. kê
hở. *Khẻo khay* ~: hàm răng
có kê hở.

tu ảng cổng. *Hấp* ~: đóng cổng.

tu lỏm thái dương.

tu rườn gia đình. *Bại lục pên
~ lẹo đá*: các con đã lập gia
đình cả rồi.

tù mũ. *Hổm* ~: đội mũ.

tù khảo _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

tù khảo mũ cát.

tủ lừa. ~ *pêl khâu lău*: lừa vệt vào chuồng. ~ *pja lổng bắc*: lừa cá xuống vệt.

tú 1. cùn. *Pac pja* ~: lưỡi dao cùn. 2. kém trí. *Slon slu* ~: học hành kém trí.

tú tú bắn bật. *Mừ slăn* ~: tay run bắn bật.

tụ lớn. *Băn xủng* ~: bắn súng lớn.

tua 1. con (động vật). ~ *căn*: con người. ~ *mò*: con bò. ~ *non*: con sâu. 2. đứa. ~ *lục liêng*: đứa con nuôi. 3. gái. *Sleng í rụ* ~: sinh trai hay gái.

tua của thú vật, súc vật. ~ *chang đông*: thú vật ở trong rừng.

tục xỉ cục cằn. *Kin phuối* ~: ăn nói cục cằn. *Hò* ~: thẳng cục cằn.

tuấy 1. đun. *Têm* ~: đốt đun. 2. soi. ~ *pja*: soi cá.

tuầy 1. bò. *Mật* ~: kiến bò. 2. lần đi. ~ *pây pày dăm*: lần đi từng bước. 3. leo. ~ *pây nềm*

lên: leo đi theo dây.

túi₁ 1. cái túi đựng. ~ *của chãng mạy*: túi đựng của ông thợ mộc. 2. búa. *Tam cân ~ lếch*: tra cán búa. 3. phang. ~ *hua ma*: phang vào đầu chó.

túi₂ túi. ~ *to mjàu*: túi đựng trâu.

túi lếch cái vồ (bằng sắt).

túi tooc 1. cái vồ. 2. cái búa.

tùm đụng, chạm. *Khút rườn ~ hua*: xà nhà đụng đầu. *Phjac tò* ~: chạm trán nhau. * *Pat chang lạn nhằng to* ~: ở đời khó tránh va chạm.

tùm tẩy 1. động dẩy. 2. va chạm.

tùm₁ 1. bu. ~ *xăng cáy*: cái bu nhốt gà. ~ *nuây*: cái bu để con suốt. 2. lồng. *Nộc chang* ~: chim trong lồng.

tùm₂ 1. dùm, bọc. ~ *mac nâng*: một dùm quả. ~ *sửa khóa nâng*: một bọc quần áo. 2. gói. ~ *au của*: gói lấy đồ đạc.

tùm₃ 1. nhú. *Cooc ~ khừn*: sừng nhú lên. 2. lộc nhung. *Quang*

cooc ~: nai lộc nhung.

túm₄ 1. ỉa đùn. *Đêch* ~ *khỉ*:
trẻ ỉa đùn. 2. đái dầm. *Nẻo* ~
khóa: đái dầm ra quần.

túm (mac) quả xỏ. *Mac* ~ *slăp*:
quả xỏ chất.

tung trong, giữa (thơ ca cổ).
~ *gia*: trong nhà. ~ *xuân*:
giữa xuân.

túng₁ x. ruộc.

túng₂ 1. động, đụng. ~ *thăng*
của cần: động vào đồ đặc
người ta. 2. vướng, vấp. *Tào*
~ *hin*: đào vướng đá. 3. áp
úng. *Phuối* ~: nói áp úng.
Toọc ~: đọc áp úng.

túng₃ 1. múa. ~ *kì lân*: múa
sư tử. ~ *luồng*: múa rồng. 2.
xéo. ~ *khat thuồn fà*: xéo
rách hết chăn.

túng₄ 1. tưng. ~ *chèn*: tưng tiền.
2. bí. *Cần slam lẻ* ~: người ta
hỏi thì bí. 3. cùng, khốn cùng,
cùng đường.

túng tiều du, du đi. ~ *nư*
cáng mạy: du đi trên cành
cây.

túng toáng 1. lũng lảng.
Khoen ~: treo lũng lảng. 2.
nhờn nha. *Pây* ~: đi nhờn
nha. 3. bừa bãi. *Phuối* ~: nói
bừa bãi.

tuổi₁ đuối. ~ *slac khỏi đin tử*:
đuối giặc ra khỏi nước. ~ *vài*
khẩu lũng: đuối trâu vào
thung lũng.

tuổi₂ 1. đổi. ~ *chèn*: đổi tiền.
2. thay. ~ *pan hen vại*: thay
phiên chăn trâu.

tuổn 1. cái cửa to. 2. cửa. ~
khỏ mạy: cửa đôi khúc gỗ.

tuổng 1. vũng. ~ *nằm*: vũng
nước. 2. trứng. *Nà pên* ~:
ruộng có chỗ trứng.

tuồng₁ 1. quai. ~ *xoổng*. quai
thạ. 2. xâu (to). ~ *nư*: xâu
thịt. 3. đúng mạch. *Đầy thư*
~: bắt đúng mạch.

tuồng₂ nịu, kéo. ~ *slu*: nịu áo.

tuồng nính cái rỗng rảnh
(dây nối bắp cày với đòn
gánh cày).

tuộng 1. chào. ~ *cần lạ*: chào
khách. ~ *sláy*: chào thầy. 2.

hỏi đến. ~ *hêt rãng mòn?*:
hỏi đến làm gì? 3. làm. *Phi*
~ *pên khấy*: ma làm sinh ốm
(quan niệm cũ).

tuột (bán) buôn, đổ đồng. *Khai*
~: bán buôn. *Chá* ~: giá đổ
đồng.

tup cụp. *Hang* ~: cụp đuôi.
Ma xu ~: chó cụp tai.

tup 1. đập, đánh. ~ *đin chay*
bấp: đập đất giồng ngô. ~
thai ma bả: đập chết chó
dại. ~ *kỷ pjên*: đánh mấy roi.
* ~ *nậm chệp thâng pja* (đập
nước động đến cá): sấm bên
đông động bên tây. 2. đấm.
~ *lãng*: đấm lưng.

tup tap đánh đập.

tut 1. bật. ~ *lệp kha*: bật móng
chân. *Mạy* ~ *lạc*: cây bật rễ.
2. sạt, lở. *Cần nà* ~: bờ ruộng
bị sạt. 3. mất. ~ *tằng côc*
tằng lĩ: mất cả vốn lẫn lãi.

tut côc lỗ vốn. *Khai* ~: bán
lỗ vốn.

tut tạt 1. bật tứ tung. 2. đổ vỡ
tan tành.

tut từ im lìm. *Nặng* ~: ngồi

im lìm.

tuyện chuyện, truyện. *Cầm* ~:
câu chuyện. ~ *tởi cón*: truyện
đời xưa.

từ im. *Pja chẳng* ~: cá đứng im.

tứ từ. ~ *dâu thâng noọc*: từ
trong đến ngoài. ~ *Cao Bằng*
thâng Hà Nội: từ Cao Bằng
đến Hà Nội. ~ *cách mạng*
bươn pet thâng cà này: từ
cách mạng tháng Tám đến
nay.

tuc 1. đánh. ~ *slác cháu din*:
đánh giặc cứu nước. ~ *pài*:
đánh bài. ~ *pja*: đánh cá. 2.
làm. ~ *tàng*: làm đường. 3.
đẽo. ~ *mạy*: đẽo gỗ. 4. khơi.
~ *mương nậm*: khơi mương
nước. 5. câu. ~ *bêr*: câu cá.
6. cất. ~ *chăm*: cất vó. 7. bả.
~ *da toọc*: bả thuốc độc. 8.
bỏ. ~ *khún khâu côc mạy*: bỏ
phân vào gốc cây. ~ *bùa*
điêp: bỏ bùa yêu (quan niệm
cũ). 9. bật. ~ *lên*: bật dây
mực. 10. đắp. ~ *nậm*: đắp
nước. ~ *nài*: đắp nước bọt.
11. lau. ~ *nhù*: lau dầu. 12.
chèo. ~ *lừa*: chèo thuyền.

13. tung. ~ còn: tung còn.

14. xâu. *Pja ~ rọi*: xâu cá lại. 15. đựng. *Khẩu ~ thông*: gạo đựng trong đầy.

tục tềng đòi, vôi. ~ *au sửa máu*: vôi lấy áo mới.

tục thâu săn bắn.

tục tỏ cờ bạc, đánh bạc.

tục tục thỉnh thịch. *Hua châu tàn* ~: tìm đập thỉnh thịch.

tùm tùm âm âm, dùng dùng. *Slùng thec* ~: súng nổ dùng dùng. *Fạ đặng* ~: sấm kêu âm âm.

túm₁ 1. dậy. *Nòn* ~: ngủ dậy. ~ *nặng*: ngồi dậy. 2. đứng. ~ *khửn cheng au nước*: đứng lên giành lấy đất nước. 3. mọc, lên. *Mừ ~ râu*: tay mọc chai. ~ *bat*: lên nhọt. 4. gợn. *Nậm ~ foong*: nước gợn sóng.

túm₂ nổi. *Bec ~ pac cân*: vác nổi trăm cân. *Hap bầu* ~: gánh không nổi. *Phuối pên câu hap* ~: nói vậy ai chịu nổi.

túm dặng nổi dậy. *Thuồn pỉ noong* ~ *cheng au chính quyền*: toàn dân nổi dậy giành lấy

chính quyền.

túm đang₁ 1. ra đi. ~ *pây cháu đin tí*: ra đi cứu nước. 2. khởi hành. *Thăng cà này xằng* ~: đến giờ, vẫn chưa khởi hành. *Tầu xằng* ~: tàu chưa khởi hành.

túm đang₂ x. khửn đang.

túm hua dẫn đầu, đầu tàu. ~ *hết việc cải*: dẫn đầu làm việc lớn.

túm kha cất bước. ~ *ooc pây*: cất bước ra đi.

túm mà dậy. ~ *hung hang kin*: dậy nấu nướng ăn. ~ *xằng hết đầy mòn răng*: ngủ dậy chưa làm được việc gì.

túm to nổi gai ốc. *Đặng lai tha nựa* ~: rét quá da thịt nổi gai ốc.

túng₁ x. tắng.

túng₂ choáng. ~ *đăm tha*: bị choáng hoa mắt.

túng tư choáng váng.

tươi tươi. ~ *phỷắc*: tươi rau.

tươn 1. màng. *Bầu ~ thăng công việc*: không màng đến

công việc. 2. nhắc đến. *Bấu hăn ~ việc vẫn còn*: không thấy nhắc đến việc ngày trước. 3. hòng. *Cần toọc dá ~ hêt dáy*: một mình đừng hòng làm được.

tượn 1. ngọt. *Phjắc ~*: thức ăn ngọt. 2. lợ. *Van ~*: ngọt lợ.

tượn pjảm vị ngọt lợ.

tường tường. *Rườn ~*: nhà trường.

tường tướng. *Lao ~*: ông tướng.

tường **tường** ròng ròng. *Nài dết ~*: nước dãi chảy ròng ròng.

tựt₁ (đứt) bung. *Cái lên ~ khat*: cái dây đứt bung. *Ấn xâng ~*: cái xàng bị bung ra.

tựt₂ x. tậ.

tựt **tựt** bần bật. *Tòn ~*: rung bần bật.

U

u ương. ~ *mac chac*: ương cây hổi.

ù lòa càn quấy. *Kin* ~: ăn càn quấy.

ù nì nuông chiều. ~ *lai vãi lục*: quá nuông chiều làm con hư.

ủ 1. đau. *Đuc* ~: đau xương. 2. ốm đau, mệt mỏi.

ủ tụ ê ẩm.

ú ú hu hu. *Hảy* ~: khóc hu hu.

ùa rủ. * ~ *lậu bấu* ~ *pjac*: rủ nhau làm phúc, chớ rủ nhau đi kiện.

um x. ôm.

úm₁ 1. bó, lượm, ôm. ~ *nhả*:

bó cỏ. ~ *fàng*: bó rạ. ~ *khẩu*: lượm lúa. 2. bế, ẵm. ~ *lục*: bế con. ~ *ngai*: ẵm ngửa. 3. ôm. ~ *fùn khẩu rườn'mà*: ôm củi vào nhà.

úm₂ nội. *Pú* ~: ông nội. *Dả* ~: bà nội.

úm 1. rấm. ~ *cuối*: rấm chuối. ~ *mac chí*: rấm quả hồng. 2. ủ. ~ *bâu mạy*: ủ phân xanh. 3. om. *Xảo* ~: xào om. ~ *mac cườm*: om trám trắng. 4. nóng sốt. *Đang* ~: người nóng sốt.

ủn bát to.

ún 1. ẵm. *Nủng sửa hấu* ~: mặc áo cho ẵm. *Fạ đet* ~: trời nắng ẵm. 2. nóng. *Phjac*

ún on _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

~: trán nóng. 3. hâm. ~ *phjăc*:
hâm lại rau. 4. ninh. ~ *chái*
mu: ninh đồ lợn. 5. lạc quan.
Phuối ~: nói lạc quan.

ún on ẩm áp. *Fa* ~: trời ẩm áp.

ún rạt nóng bùng, nóng sốt.

ún rúm 1. ẩm áp, ẩm cứng.
Văn xuân ~: ngày xuân ẩm
áp. *Rườn lăng* ~: gia đình ẩm
cứng. 2. âm ẩm. *Pùn nặm* ~:
chậu nước âm ẩm.

úng thối, ươn. *Nặm chang bằng*
~: nước ở trong ống bị thối.
Pja ~: cá ươn.

uôi bẩn. *Slũa* ~: áo bẩn.

uốn₁ 1. uốn, nắn. ~ *hấu kho*:
uốn cho cong. ~ *tèo sliến hấu*
dàu: nắn sợi dây thép cho

thẳng. 2. dạy, trị. ~ *tua lục*
bấu lông: dạy không nổi đứa
con.

uốn₂ mập. *Đéch* ~: trẻ mập.
* *Nả mần khôn* ~: xinh đẹp
béo tốt.

uốn éo 1. vặn. ~ *đang*: vặn
mình. 2. éo lả. *Phải* ~: đi éo
lả. 3. ngoằn ngoèo, quanh
co. *Kha tàng* ~: con đường
quanh co.

uốn mup mập mập, phốp
pháp.

uồn sưng tấy (bệnh ở bàn
chân). *Kha pên* ~: chân bị
sưng tấy lên.

ut đu. ~ *chủm chòe*: đu võng.

ut chui dô ta. ~ *nè*: dô ta nào.

Ư

ừ 1. vâng, phải. ~ *chữ dá lố*: vâng phải rồi đấy. ~ *ăn nấy của khời*: phải, cái này của tôi. 2. ứng thuận. ~ *khai hầu te*: ứng thuận bán cho nó.

ử 1. ử. *Nậm ~ bầu luây*: nước ử không chảy. 2. ế. *Cửa khai ~*: hàng bán ế.

ừ 1. nôi. *Nòn chang ~*: nằm trong nôi. *Vây ~*: đưa nôi. 2. ru. ~ *noọng nòn*: ru em ngủ.

ưa ước khờ dại. *Phuối ~*: nói khờ dại.

ừn khác. *Bản ~*: làng khác. *Tỉ ~*: nơi khác.

ừng dâng. *Nậm ~ khừn*: nước dâng lên.

ước ước, mong. ~ *mòn tàu dầy mòn tỉ*: ước gì được đấy. ~ *hầu phân*: mong cho mưa.

ược ợ chua.

ười x. dẫu.

uờm liệu, có thể, chừng. ~ *hết dầy bầu?* liệu có làm được không? ~ *mì kỉ lai?*: chừng có bao nhiêu?

ươn châu ngạo mạn. *Phuối ~*: nói ngạo mạn. *Dường ~*: vẻ ngạo mạn.

ươn ứa ngây ngấy. *Hăn ~ chang đang*: thấy ngây ngấy trong mình.

uờn ghê, tởm. ~ *dú chang đang*: thấy ghê ở trong người. ~ *lai*

ướn _____ **TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT**

kin mí đầy: thấy tởm quá không ăn được.

ướn₁ vướn. ~ *bá*: vướn vai.

ướn₂ x. hươt.

ương 1. ươm. ~ *mac lịch*: ươm hạt dẻ. 2. gieo giống. ~ *fẻ phjắc cat*: gieo giống rau cải. ~ *lảo bâu*: gieo giống thuốc lá.

ướng ngậy. *Keng lẳng* ~: canh béo ngậy.

ươp ướp. *Nựa* ~ *của*: thịt ướp muối. ~ *thương mềng*: ướp mật ong.

ưt ưt mườn mượt. *Kheo* ~: xanh mườn mượt.

ưt ạt ăm ứ. ~ *bấu pjá cầm đầy*: ăm ứ không trả lời được.

V

va₁ x. bjooc.

va₂ bó, chen. ~ *khẩu*: bó lúa.

va neo cây nêu. *Tảng* ~: dựng cây nêu tết.

va vac mê sảng. *Phuối* ~: nói mê sảng.

và₁ sải. *Sloong* ~ *phải*: hai sải vãi. ~ *pán*: sải rưỡi. * *Hết* ~ *kin chap* (làm sải ăn gang): làm ăn có dư dật.

và₂ vợ. ~ *au nhà nhac*: vợ lấy rơm rác.

và vàng 1. vợ quàng. ~ *đầy răng au tử*: vợ quàng được gì lấy nấy. 2. quàng xiên. *Pac* ~ *mọi tử*: mồm nói quàng nói xiên.

vả₁ x. mac rầu.

vả₂ biến. *Đuc* ~ *pên phon*: xương biến thành vôi. *Bâu mạy* ~ *pên khún*: lá cây biến thành phân.

vả₃ đại, đại dột. *Đêch nhằng* ~: trẻ còn đại.

vả₄ 1. nhân tiện. *Pây háng* ~ *pây dương te*: đi chợ nhân tiện đến thăm nó. 2. vừa. ~ *pây* ~ *phuối*: vừa đi vừa nói.

vạ₁ mở. ~ *tàng quá rộc pây*: mở đường qua bụi rậm.

vạ₂ 1. với. *Chẳng cở* ~ *te*: nói chuyện với nó. 2. cùng. *Hết* ~ *căn*: cùng làm với nhau. 3. và. *Dự mặc* ~ *dự chĩa*: mua

mực và mua giấy.

vạc₁ cái giậm. *Pây tuc* ~: đi đánh giậm.

vạc₂ 1. gạt. ~ *búng sửa ooc*: gạt chỗ thừa ra. ~ *ooc hêt sloong făn*: gạt ra làm hai phần. 2. sung. ~ *hêt của chung*: sung làm của công.

vai₁ mây, song (nói chung).

vai₂ sê. ~ *khẩu sle cần mà lăng*: sê cơm cho người đến sau. *Hap năc ~ ooc pjoong*: gánh nặng sê bớt đi.

vai₃ vênh, cong. *Quăng xe* ~: bánh xe vênh. *Mạy mên* ~: cây bị cong.

vai cáy cây mây.

vai vai cây song.

vai₁ trâu. ~ *khao*: trâu trắng. *Thư* ~: đi cày, đi bừa. * ~ *kìn lịn* (trâu cần lười): cặm miệng hén. * ~ *cải khỉ cải* (trâu to phân to): có nhiều tiêu nhiều.

vai₂ vốc. *Lông kỉ ~ thúá*: gieo mảy vốc đổ.

vai eng con nghé.

vai mé trâu cái.

vai pa bệnh quai bị.

vai pu trâu chọi.

vai sláu trâu cái nhỏ.

vai sleng trâu dái.

vai tặc trâu đực.

vai₁ 1. hồng. *Rườn lăng* ~: nhà cửa hồng. *Tha* ~: hồng mắt. ~ *việc*: hồng việc. 2. mất. ~ *tha nă vạ cần*: mất mặt với người ta. 3. phí. ~ *ngần ~ chèn*: phí tiền phí của. 4. bỏ (tu từ). ~ *pây tua lục cóc*: bỏ mất đứa con đầu.

vai₂ than vãn. *Cần toọc táng* ~: một mình tự than vãn.

vai₃ x. lòi₂.

vai chám x. lòi và.

vai đang sẩy thai.

vái 1. vung vãi. *Făn kìn făn* ~: phần ăn phần vung vãi. 2. tung. ~ *khẩu cáy*: tung thóc cho gà. 3. hoang. *Chải* ~: tiêu hoang.

vái vac 1. vung vãi. 2. hoang phí, phung phí. 3. bừa bãi. *Tật ~ mội tỉ*: đặt bừa bãi

khấp nơi.

vam khoét hàm ếch. *Cần nà mền* ~: bờ ruộng bị khoét hàm ếch.

vàm x. càm₁.

vám x. fám.

van 1. ngọt. ~ *pên thương*: ngọt như đường. *Mỉ* ~: vị ngọt. 2. ngon. *Tón kin* ~: bữa ăn ngon. *Kin* ~ *nòn đo*: ăn ngon ngủ kĩ. 3. vừa. *Phjắc* ~ *cua*: thức ăn vừa muối. 4. hoà thuận. *Kin dú* ~ *căn*: ăn ở hoà thuận với nhau. 5. khéo. *Pac* ~: khéo mồm, khéo miệng. 6. tốt. *Heng* ~: giọng tốt. * *Pac* ~ *slảy slỏm* (miệng ngọt lòng chua): miệng thơn thớt, dạ ột ngấm.

van dit ngọt lịm.

van dỏi ngọt ngào, ngọt xớt.

van ón 1. ngọt êm. *Mac lì* ~: quả lê ngọt êm. 2. du dương. *Heng lượn* ~: giọng lượn du dương.

van pac ngon miệng. *Kin hăn* ~: ăn thấy ngon miệng.

vàn₁ 1. nhờ. ~ *pl noọng*: nhờ

anh em. ~ *nà*: nhờ người gặt lúa. 2. mời. ~ *bản mà hua*: đi mời làng xóm về giúp. 3. cầu, khiến. *Bấu* ~ *mẫu*: không khiến mảy.

vàn₂ x. fàn₂.

vàn lay van xin. ~ *vàn pái*: van xin cầu khẩn.

vản xối mòn. *Cần nà mền* ~: bờ ruộng bị xối mòn. *Xếp hin phjễn* ~: xây đá chống xối mòn.

ván 1. gieo. ~ *chả*: gieo mạ. 2. rải. ~ *khỉ*: rải phân. 3. vãi. ~ *khẩu hẩu cáy*: vãi thóc cho gà.

vang màng mê sảng. *Khảy nắc* ~: bệnh nặng nói mê sảng.

vang mạng 1. ầu, bữa bãi. *Hết* ~: làm ầu. *Kin phuối* ~: ăn nói bữa bãi. 2. mê sảng. *Pên nắc chẳng* ~: ốm nặng nói mê sảng.

vang vit x. vit vãng.

vàng₁ 1. gian. *Rườn hã* ~: nhà năm gian. 2. khoảng trống, khoảng cách. ~ *chả quãng*: khoảng cách giữa những cây

mạ quá rộng. ~ *táng chặc*: khoảng cách giữa những chần song.

vảng₂ bẫy dây (những dây có nút thông lọng buộc vào thanh trúc). *Hằng* ~: đặt bẫy.

vảng₃ rối ruột. *Lục fat pỏ mẽ slim* ~: con ốm bố mẹ rối ruột.

vảng₄ nếu. ~ *fạ phân lẻ chải*: nếu trời mưa thì nghỉ. ~ *te hêt lẻ hây tố hêt*: nếu nó làm thì mình cũng làm.

vảng cạ nếu như, ví như. ~ *mì lai cần lẻ păn ooc sloong poong*: nếu như có nhiều người thì chia làm hai tốp.

vảng kha háng. *Chòn* ~: chui qua háng. * *Pên nọi bấu da, tèm* ~ *chẳng ô*: bị nhẹ không chữa, khi bệnh nặng mới lo cuống cuống.

vảng lai thơ ca trữ tình (Tày - Nùng).

váng 1. rồi. *Văn dấy* ~: ngày rồi. * *Cần* ~ *slim bấu* ~: người rồi nhưng lòng không rồi. 2. bỏ sót, bỏ trống. ~ *kỉ xum mí mì fẻ*: bỏ sót mấy hốc không

có hạt giống.

vạng 1. sai, nhầm. *Phuối* ~: nói sai. *Cáy sló* ~: tính toán sai. *Cọn* ~: đánh nhầm. 2. chệch. ~ *ooc noọc pây*: chệch ra ngoài. 3. hồng. *Sli* ~: thi hồng.

vào trứng sâu. *Tha* ~: mắt trứng sâu (vì ốm đau).

vào 1. mẻ, sút (miếng to). *Coong* ~: chum mẻ. *Pat* ~: bát mẻ. *Khẻo* ~: răng sút. 2. khuyết. *Hai* ~: trăng khuyết.

vạp 1. bẹp (vật lớn). *Nhằm hấu* ~: dấm cho bẹp. 2. bẹt. *Hua* ~: đầu bẹt. * *Nằng tăng cùm* ~ *thuôn*: ngồi chán ngồi chê.

vat 1. moi, bới. ~ *tôm ooc*: moi đất ra. ~ *măn*: bới khoai. 2. vét. ~ *mương nà*: vét mương máng. 3. cào. *Ma* ~: chó cào.

vat₁ (co) cây ráy.

vat₂ x. fặt₃.

vat vẹo cây ráy lá quăn.

vàu móm. *Cần ké khẻo* ~: người già răng móm.

vặc móc, vướng. ~ *slũa khừn kho mùa*: móc áo lên giá. *Nam*

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **văn đắp**

~ *slũa*: gai móc phải áo.

~: dao sứt mẻ.

vằm₁ 1. đục. *Nằm* ~: nước đục.
Tả ~: sông đục. 2. rắc rối.
Chàng lai ~ lai: càng nói càng thêm rắc rối.

vằm vé quần nhụt.

vằm 1. cầm. *Cần* ~: người cầm.
 2. im. *Nặng ~ tử toạc*: ngồi im một chỗ. 3. trộm. *Ma khộp* ~: chó cắn trộm.

vằm₂ 1. ra. *Kin ~ kin, hết ~ hết*: ăn ra ăn, làm ra làm. 2. thì, là. *Phuối ~ phuối hấu thuôn*: nói thì nói cho xong. *Pây ~ pay lú vấy!* cứ đi là đi thôi!

vằm vạp im thin thít. ~ *mí phuối slắc cầm*: im thin thít không nói câu nào.

văn neo x. va neo.

vằm chúng đục lằm. *Nằm thôm* ~: nước ao đục lằm.

văn₁ 1. ngày. ~ *bươn hả*: ngày tháng năm. *Tằng* ~: ban ngày.
 * ~ *rèng tối pat khẩu*: bát cơm đổi bát mỗ hôi. 2. sớm (chưa tối). *Pây thàng tử nhằng* ~: đi đến đó còn sớm.

vằm khut đục ngầu. *Phân lồng nặm chỉnh* ~: trời mưa nước giếng đục ngầu.

văn₂ 1. khói. ~ *khẩu tha*: khói vào mắt. 2. bốc khói. *Fầy ~ ngut ngut*: lửa bốc khói nghi ngút. 3. bụi mù. *Tàng ~ khut khut*: đường đi bụi mù mịt.

vằm núc đục lờ.

văn cảm ngày đêm, đêm ngày.

vằm về lằm lờ. *Ké mà ~ lai*: già rồi tự nhiên lằm lờ quá.

văn cón ngày trước, ngày xưa, trước kia.

vằm 1. mò. ~ *pja*: mò cá. ~ *hoi pát pu*: mò cua bắt ốc. 2. rúc mỗi. *Pêr* ~: vệt rúc mỗi.

văn dìn hôm kia.

vằm đăm lằm mò trong tối.

văn đắp ngày ba mươi, ba mươi tết.

vằm vé mò mẫm. ~ *mại mí đầy slắc mòn*: mò mẫm mãi chẳng được gì.

vằm sứt mẻ (nhiều chỗ). *Pja*

văn đây**TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

văn đây ngày lành, tháng tốt
(quan niệm cũ).

văn fáy khói của lửa.

văn khut 1. khói um. 2. bụi
mù mịt.

văn lǎng sau này, mai sau,
tương lai.

văn lǎu ngày cưới.

văn lừ ngày kia.

văn lưỡng ngày kia.

văn mụn hôm kia.

văn nǎy hôm nay.

văn ngòla hôm qua.

văn phjǎc cây cải dầu.

văn pjục ngày mai.

văn rai ngày kị (quan niệm cũ).

văn về sớm sửa. *Mùa tháng
rườn nhǎng* ~: về đến nhà còn
sớm sửa.

vǎn 1. khoét, phay. ~ *chinh*:
khoét tường. ~ *rù*: khoét lỗ.
2. xoáy. *Nậm ~ lỏng lâu pây*:
nước xoáy xuống lỗ rò. 3. đòi.
~ *au chèn*: đòi lấy tiền.

vǎn chǎn 1. chắc chắn, nhất
định. ~ *hết đây*: chắc chắn

làm được. 2. cẩn thận, bảo
đảm. *Phung ~*: vá cẩn thận.
~ *mí vǎi*: bảo đảm không
hổng.

vǎng cỏ lồng vực. * *Đǎm cón
pên ~, đǎm lǎng pên khẩu*:
(cấy trước thành cỏ lồng vực
cấy sau thành lúa): có sau hoá
may mắn.

vǎng₁ x. hò.

vǎng₂ vực. ~ *lặc*: vực sâu. * *Slip
nặm xỏn pên ~* (mười nước
dồn thành vực): góp gió thành
bão, tích tiểu thành đại.

vǎng₃ chơi vơi, cheo leo.
Cǎng pín cǎng hǎn ~: càng
lên cao càng thấy chơi vơi.
Nǎng dú búng hín ~: ngồi ở
mỏm đá cheo leo.

vǎng viú 1. quá chơi vơi. 2.
sâu thăm thẳm. *Xum ~*: hố
sâu thăm thẳm.

vǎp₁ hụp. ~ *khủn ~ lỏng dú
chang tǎ*: hụp lên hụp xuống
ở giữa sông.

vǎp₂ đập, phê phán. ~ *kỉ cầm*:
đập cho vài câu.

vǎp vep 1. lặn hụp. 2. bộp chộp.

Pac ~: ăn nói bộp chộp.

vắt₁ (mạy) cây mần để.

vắt₂ 1. moi, đục, khoét. ~ *đin khừn*: moi đất lên. *Tua mọt* ~: mọt đục. 2. khều. ~ *au nam ooc*: khều lấy gai ra. 3. ngoáy. ~ *xu*: ngoáy tai.

vắt xu (ăn) cái tiêm ngoáy tai.

vặt₁ húc. *Vài tò* ~: trâu húc nhau.

vặt₂ múc. ~ *nằm khẩu coong*: múc nước vào chum. ~ *nằm mu*: múc cám cho lợn.

vấn₁ 1. khuôn, chuyển. ~ *của khừn xe*: khuôn đồ đạc lên xe. ~ *của ooc noọc pây*: chuyển đồ đạc ra ngoài. 2. lặp. ~ *cầm cẩu*: lặp lại lời cũ.

vấn₂ 1. đổi, đổi thay. ~ *chèn*: đổi tiền. ~ *mấu*: đổi mới. 2. vẫn. ~ *mở khẩu*: vẫn nổi cơn.

vận₁ xoay vẫn, chuyển vẫn.

vận₂ vẫn. *Chập khô tọ* ~ *hết đảy*: gặp khó khăn nhưng vẫn làm được.

vận thân tự vẫn, tự tử. ~ *thai tả mình*: tự vẫn bỏ mình.

vật và cây cúc tần.

vây 1. đưa, đu đưa. ~ *noong*: đưa nôi cho em. *Cầu khoen* ~: cầu treo đu đưa. 2. rung, rung chuyển. *Lồm cẩ rườn* ~: gió to nhà rung. 3. vung. ~ *khen*: vung tay. 4. choáng. *Hua* ~: choáng đầu. 5. vả. ~ *khẩu nả pây*: vả vào mặt.

vây vảng 1. đu đưa. 2. rung chuyển. 3. lảo đảo. *Phải* ~: bước lảo đảo. 4. bép xép. *Pac* ~ *cần chằng chắc*: miệng bép xép người ta mới biết.

vây vèng x. vầy vằng.

vấy dương vật (tục).

vấy 1. này. ~ *pây tẩu mà à?*: này, đi đâu về đấy? 2. chà. ~, *xa mại tố mí hăn*: chà, tìm mãi mà không thấy. 3. đấy, đấy mà. *Ngỏ chày* ~: tôi đấy mà.

vầy 1. quay. ~ *hua ngòi*: quay đầu nhìn. 2. hướng. ~ *tò khừn*: hướng trở lên.

vậy 1. giấu, giấu giếm. ~ *hua tả hang*: giấu đầu hở đuôi. *Phuối* ~: nói giấu giếm. 2. ẩn. ~ *đang*: ẩn thân. 3. cất. ~

khít: cắt kín.

ve mướp. *Chàn ~*: giàn mướp.

* *Héo pên nhũn ~*: xác gầy như xơ mướp.

ve hom mướp hương.

về hốt. ~ *au xăm*: hốt lấy bèo hoa dâu. ~ *au pì toong nă*: hốt lấy văng mỡ trên mặt.

về lan sắt tây.

vẹ vẽ. ~ *luồng lài*: vẽ rồng phượng.

ven xoáy. *Búng nặm ~*: chỗ nước xoáy.

ven lù vũng nước xoáy.

vèn₁ 1. hơi. ~ *chêp*: hơi đau. ~ *lương*: hơi vàng. 2. đỡ. *Pỉnh ~* *đây*: bệnh đã đỡ.

vèn₂ cắt (thấp). ~ *phjôm*: cắt tóc.

vèn₁ hoa phong lan.

vèn₂ 1. cái vòng, vòng đen. ~ *lêch*: vòng sắt. *Têm ~*: đệm vòng đen. 2. đai. *Toong ~* *tổng*: đóng đai thùng. 3. khoá. ~ *rặng năng*: cái khoá thắt lưng da.

vèn xu cái khuyên, cái vòng tấu.

vén ru. ~ *noong nòn*: ru em ngủ.

vén₁ 1. chặt vòng quanh. ~ *mạy sle te hảo*: chặt vòng quanh cây để nó chết khô. 2. vây. ~ *đôn slác*: vây đồn giặc. 3. đuổi bắt. ~ *pêr cáy*: đuổi bắt gà vịt.

vén₂ lượn. *Lắm ~*: điều hâu lượn.

vén vén xa xăm, xa xôi. *Chiếm hăn ~*: nhìn thấy xa xăm. *Tàng quây ~*: đường xá xa xôi.

vèng 1. vứt, bỏ. ~ *lông xum nhac pây*: vứt xuống hố rác. ~ *thuôn việc rườn*: bỏ hết việc nhà. 2. lược. ~ *búng bầu cần điếu*: lược chỗ không cần thiết. 3. bỏ mất (tu từ). ~ *lục tải nhĩ*: bỏ mất đứa con thứ hai.

vèng minh bỏ mình, hi sinh. ~ *nhoòng đin tỉ*: hi sinh vì đất nước.

vèng tả 1. bỏ lại. ~ *kỉ tua lục*: bỏ lại mấy đứa con. 2. bỏ mặc. ~ *việc tổng nà sle khởi*: bỏ mặc việc đồng áng cho tôi.

véng 1. kẻ. ~ *bâu mạy*: kẻ lá.
2. xẻ tà. *Slũa khay* ~: áo xẻ
tà. 3. đường rạch. *Kha pêt
xec sloong* ~: chân vịt rạch
hai đường (làm dấu chân vịt
để tránh lẫn lộn).

vèo x. riệc.

véo sút, sút mẻ. *Pac* ~: sút
môi. * *Tha nả bầu* ~: danh
dự không bị sút mẻ.

vep 1. bẹp dí (vật nhỏ). *Co
phjắc* ~: cây rau bị bẹp dí. 2.
bẹt (vật nhỏ). *Xich* ~: thước
bẹt.

vet₁ cái muỗi.

vet₂ 1. ngoáy. ~ *xu*: ngoáy
tai. 2. khều. ~ *au phon*: khều
lấy vôi. 3. xúc. ~ *au pì*: xúc
lấy mỡ.

vet phon cái chĩa vôi.

vện 1. vòng. *Tàng* ~: đường
vòng. 2. đi vòng, quanh. ~
quá xẵng pây: đi vòng qua
bên cạnh. 3. tránh gặp. *Te* ~
nả mọi cần: nó tránh gặp
mọi người.

vện vẹ 1. vòng quanh, quanh
co. *Phuối* ~: nói quanh co. 2.

lẩn tránh. ~ *xẵng bản*: lẩn
tránh quanh làng.

vi₁ 1. lược thưa. ~ *duc*: lược bằng
xương. 2. chải. ~ *phjêm*: chải
tóc. ~ *huc*: chải vuốt khung
cửi.

vi₂ nải. ~ *cuối*: nải chuối.

vi 1. oai nghiêm. *Tha nả* ~:
mặt mũi oai nghiêm. 2. ghê
sợ. *Ăn vằng chiếm chẵn* ~:
cái vực trông ghê sợ.

vi và quả nhót tây.

vi₁ x. bí₁.

vi₂ cái quạt. ~ *chĩa*: quạt bằng
giấy. ~ *slan*: quạt nan. ~ *tap
ná*: quạt mo.

vi₃ ví. *Phuối* ~: nói ví. *Lượn* ~:
lượn hát ví.

vi₄ 1. lục, lục lợi. ~ *ngồi của
cái*: lục xem đồ đạc. ~ *thuồn
mọi tấy*: lục lợi tất cả các túi.
2. mang. ~ *bại mòn chang
rườn ooc noọc pây*: mang
những thứ trong nhà ra ngoài.

vỉ nải 1. vì, do. ~ *phân chẳng
bầu pây đậy*: vì mưa nên
không đi được. 2. vì tất. *Pây*

nặm lẻ au phjắc đuối, ~ pây pây them lỏ: đi gánh nước thì lấy rau một thể, vĩ tất phải đi lần nữa.

vĩ pện do đó. *Te lẩn, ~ chẳng lai cần chắc: nó kể, do đó nhiều người mới biết.*

vĩ vại bừa, ầu. *Hết ~: làm bừa.*

vĩ sự kiêng kị. *Thuc ~ mé dú bươn: phạm sự kiêng kị đàn bà đẻ (quan niệm cũ).*

vĩa thăng, đũa, ~ *slac Mị: thăng giặc Mĩ. ~ lục dêch: đũa trẻ con.*

việc nhão, nát. *Khẩu ~: cơm nhão. Đin ~: đất nhão. ~ pện chảo: nát như cháo.*

việc việc. ~ *tổng nà: việc đồng áng. ~ rườn lảng: việc nhà cửa. ~ đây rại: việc tốt xấu.*

viên₁ 1. nguyên, nguyên rửa. ~ *hò lặc cướp: nguyên rửa kẻ trộm cướp. Cầm ~: lời nguyên rửa. 2. than. * ~ minh ~ khoăn: than thân trách phận.*

viên₂ quay. ~ *nả mà tó căn: quay mặt về với nhau. ~ nả*

mùa pạng bắc: quay mặt về phương bắc.

viên lảng cắt đứt quan hệ. *Pỉ noọng cẩu ~ căn: anh em ai lại cắt đứt quan hệ bao giờ.*

viên sỏi nhieć móc, đay nghiến, nguyên rửa.

viên vac nguyên rửa.

viên vảng nổi nào. ~ *hâu tẻo lao mắng lỏ! nổi nào người ta lại sợ mày!*

việt 1. càng. *Việt... việt: càng... càng. Nà ~ vắn ~ đây: lúa càng ngày càng tốt. 2. mỗi... một. Phên ~ dấp ~ nấc: mưa mỗi lúc một to.*

vĩn 1. vắn. ~ *mỏ khẩu: vắn nổi cơm. 2. quây. ~ xảng coong fây: quây xung quanh đồng lửa. 3. đi vòng. ~ quá rìm bản: đi vòng rìa làng. 4. thăm. ~ cần nà: đi thăm đồng.*

vĩn vẹ quanh quẩn, lờn vờn. ~ *dú tỉ toọc: quanh quẩn ở một chỗ. ~ xảng rườn: lờn vờn quanh nhà.*

vĩn x. viên₂.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ — **vuông tấy**

vít bỏ, ném. ~ *sle nấy*: bỏ lại đây. ~ *chừng rại*: bỏ nốt xấu. ~ *bấp khểm các*: ném ngô lên sàn gác.

vít vảng 1. choáng vảng. *Nòn tũn hăn* ~: ngủ dậy thấy choáng vảng. 2. hay quên. *Ké khẩu mà lẽ* ~: tuổi già hay quên.

vít vót. ~ *thú*: vót đũa. ~ *khoac*: vót chông. ~ *pưn*: vót tên.

vít thấy x. nả linh.

viu viu 1. vèo vèo. *Đạn bên* ~: đạn bay vèo vèo. 2. mê man. *Lắp tha khẩu lẽ pây* ~: nhắm mắt lại thì mê man.

vọc bao vây. ~ *Slac thuôn slí cooc*: bao vây giặc từ phía.

vòi x. lòi₂.

vòi vọi dằng dẳng. *Slam pi quây căn* ~: ba năm dằng dẳng xa nhau.

vòm x. vảng.

vọn gieo giống. ~ *phjắc cat*: gieo giống rau cải.

voóng 1. vòng tròn. *Vẹ* ~: vẽ vòng tròn. ~ *xáng*: vòng tròn

vẽ trên sân để đánh quay. 2. khuyên. ~ *chủ slư nấy khẩu*: khuyên chữ này lại. 3. lượn. *Tàu bên* ~: máy bay lượn.

voọng cái vông.

vọp₁ 1. lược. ~ *sluá khóa*: lược quần áo. 2. xát. ~ *xà fông*: xát xà phòng.

vọp₂ phá. *Pêt* ~ *nà chẳng nẳm*: vọt phá ruộng mới cấy.

vô đồ vô vản. *Của cái* ~: của cái vô vản.

vộ 1. chối. ~ *bấu dầy*: chối không được. 2. im đi. ~ *mạc lửa pây*: im cái mai đi.

vộp lớp. *Khẩu* ~: lúa lớp.

vù dà rong đuôi chó.

vùm cái vò. ~ *lầu*: vò rượu.

vuông₁ ông hoàng, ông vua.

vuông₂ ốm (trâu bò). *Mò pên* ~: bò bị ốm.

vuông tày 1. hoàng đế. * ~ *nhằng siểu chú fầy* (hoàng đế còn thiếu cái ống thổi lửa): Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho. 2. đầu têu. *Hồ dềch*

~: đứa trẻ đầu tiên.

vuồng thó nổi ung nhọt (trâu bò).

vuồng 1. quẩn trí, lằm cẩm (vì già). *Pú ké* ~: ông già quẩn trí. 2. cối. *Mạ mên* ~: cây bị cối. 3. nấu. *Mac sluc* ~: quả chín nấu. 4. quá thời. *Rằng tó* ~: tổ ong bầu quá thời.

vuột 1. kêu la, hô hoán. ~ *cháu*: kêu cứu. ~ *fật foòng cẩu tồ mảo*: la om sòm ai cũng hoảng. ~ *păt hò lặc*: hô hoán bất kể cấp. 2. gọi (to). ~ *te mà ngài*: gọi nó về ăn cơm trưa. 3. đuổi. ~ *vài khừn pò*: đuổi trâu lên đồi.

vủ ngài. *Mọn pjen pên* ~: tầm biến thành ngài. *Voong pên*

khôn châu ~: cong như lông mày ngài.

vườn vành. ~ *chup*: vành nón. ~ *mủ*: vành mũ.

vườn xay áo cối. *Slan* ~: đan áo cối xay.

vườn rừng, vườn. ~ *mạ*: rừng cây. ~ *mac cam*: vườn cam.

vường đang không mang thất lúng.

vượng hướng. ~ *mưa pạng bắc*: hướng về phía bắc.

vượng báng 1. chân nam đá chân chiêu. 2. thùng thỉnh. ~ *pây*: đi thùng thỉnh.

vut vut hầm hập. *Lầu khừn nả* ~: rượu bốc lên mặt nóng hầm hập.

X

xa 1. tìm, kiếm, lùng. ~ *dự của cái*: tìm mua đồ đặc. ~ *fừn*: kiếm củi. ~ *chèn*: kiếm tiền. ~ *thuốn bản tọ mí hăn*: lùng khắp xóm nhưng không thấy. 2. muốn. *Mất ~ thai lỏ?*: mày muốn chết à?

xa làn lan can. *Pọ ~*: vịn lan can.

xa pắt lùng bắt, truy nã. ~ *slác*: lùng bắt giặc. ~ *biệt kích*: truy nã biệt kích.

xa xỉ chênh lệch. *Chá hàng ~*: giá cả chênh lệch. *Pi bươn ~*: tuổi tác chênh lệch.

xả₁ (mạ) cây với. *Kin nặm*

bầu ~: uống nước với.

xả₂ x. vảng.

xả cạ x. vảng cạ.

xả₁ gác bếp.

xả₂ đánh. ~ *khẻo*: đánh răng.

~ *kị mở hầu slầu*: đánh trôn nổi cho sạch.

xả₃ 1. sai. *Hết ~*: làm sai. *Cạ*

bấu ~: bảo không sai. * ~

mộc nằn tèn: điều sai khó chữa lại. 2. lỗi. ~ *đuổi cần*

ké: có lỗi với người già. 3.

xúc phạm. *Phuồi ~ cần đai*:

nói xúc phạm đến người khác.

xả₄ 1. cơn, trận, luồng. ~ *phân*

slào: cơn mưa rào. ~ *lôm*:

cơn gió. ~ *lôm cách mạng*: luồng gió cách mạng. * *Tò đá ~ phân*: chửi mắng nhau thoáng qua như cơn mưa gió. 2. đàn. ~ *nộc*: đàn chim. ~ *pja*: đàn cá.

xạ 1. xã. *Chủ tịch ~*: chủ tịch xã. 2. lí trưởng. *Hết ~ chẳng lụ lọ slon slư* (làm ông xã mới tập tễnh đi học): nước đến chân mới nhảy.

xac bao tải. ~ *cua*: bao tải muối. ~ *khon fục*: bao tải bằng cối.

xai trộn. *Khẩu nua ~ thua*: xôi trộn đỗ.

xai mạ oản tù tì (một trò chơi trong những đám lễ vui).

xai₁ 1. phúc lộc. *Cần mì lai ~*: người có nhiều phúc lộc. 2. khá giả. *Hết kin fat ~*: làm ăn khá giả.

xai₂ tài. *Cần môm ~*: người có tài năng, có năng lực. *Vải ~*: phí tài năng.

xai₁ 1. xái. *Kin lão ~*: hút thuốc xái. 2. bị hốt tay trên. *Mên kin ~ cần*: bị người ta hốt tay trên.

xai₂ may. *Mầu nà mên lẹng, slíp fấn slau quá ~ đầy sloong slam*: vụ lúa bị hạn, mười phần may được hai ba.

xai sló sự may rủi, may mắn. *Bầu mì ~*: không được may mắn.

xai sló đầy may mắn.

xai sló rại rủi ro.

xái đập. ~ *fà*: đập chẵn.

xam₁ 1. hỏi. ~ *tuyền*: hỏi chuyện. ~ *thăng tẩu pjá cẳm thăng tĩ*: hỏi đến đâu thì trả lời đến đó. 2. dạm. *Pây ~ lùa*: đi dạm dâu. * ~ *lùa chiêm tái dự vài chiêm mẻ* (hỏi dâu ngắm chọn bà vài, mua trâu ngắm chọn cái): chọn gái xem tông, lấy chồng xem họ.

xam₂ 1. thấm. *Nặm ~ ooc cần mà*: nước thấm qua bờ. 2. hao, chóng cạn. *Đén ~ nhù*: đèn hao dầu. *Nà ~*: ruộng chóng cạn nước.

xam cạ hỏi han. ~ *hẩu chắc rọ*: hỏi han cho rõ.

xam dương hỏi thăm. ~ *cần pỉnh*: hỏi thăm người bệnh.

xam xa đình ba. *Dùng ~ sle xec quền*: dùng đình ba để đấu võ.

xám₁ x. pja xám.

xám₂ 1. khoẻ. *Hết việc ~*: làm việc khoẻ. *Vài thư ~*: trâu cày khoẻ. 2. giỏi, thành thạo. *Slon ~*: học giỏi. *Phuối ~*: nói thành thạo. *Slan ~*: đan thành thạo.

xám xiết thăm thiết. *Rôn ~*: kêu thăm thiết. *Mềng nhỏi roọng ~ chang đông*: ve kêu thăm thiết trong rừng.

xan khăn. *Cò ~*: khăn cổ. *Heng ~*: khăn giòng. * *Hảy tăng cò khat cò ~*: khóc đến khăn cổ.

xán₁ 1. xêng. *Thư rèo cuốc ~*: mang theo cuốc xêng. 2. bàn sản. ~ *tắc phjắc*: bàn sản mức thức ăn. 3. xén. ~ *tấn thut*: xén gốc cỏ.

xán₂ xỉ vả, nhiec móc. ~ *hò lặc*: xỉ vả kẻ cắp. *Dả lừa dá ~ căn*: mẹ chồng nàng dâu dùng nhiec móc nhau.

xán 1. xéo. ~ *pò nhù*: xéo lên

đống rơm. 2. giẫm. *Kha slảm dá ~ khẩu rườn mà*: chân bấn dùng giẫm vào nhà.

xán fann tảo mộ.

xang₁ đụn (bằng ván). ~ *khẩu*: đụn thóc.

xang₂ 1. bắt. *Hên ~ cáy*: cáo bắt gà. 2. cướp, cướp giật. ~ *au của cần chang mừ*: cướp lấy đồ đạc trên tay người ta.

xang₃ đặt hơ trên lửa. ~ *mỏ khẩu dú tềnh kiềng*: đặt nồi cơm hơ than trên kiềng.

xang₄ đùa. *Đêch ~ căn*: trẻ đùa với nhau.

xàng phào lang bạt. ~ *khóp slí cooc*: lang bạt tứ phương.

xảng₁ 1. cạnh. *Nặng dú pạng ~*: ngồi ở bên cạnh. *Rườn ~*: nhà bên cạnh. ~ *tu*: cạnh cửa. 2. ven. ~ *đông*: ven rừng. ~ *tàng luông*: ven đường cái. 3. gần. *Nựa vài ngỏ bầu khẩu ~ dầy*: thịt trâu tôi không vào gần được (không ăn).

xảng₂ bàn ngang, bàn lùi.
* *Slíp cần đa rằng bầu tó cần ~ khoang*: mười người hùn

xảng _____ TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT

- vào không bằng một người phá ngang.
- xảng₃** đánh kĩ. ~ *khêo*: đánh răng kĩ.
- xảng bang** mạng mỡ. *Tủi khẩu ~ pây*: thui vào mạng mỡ.
- xảng đang** cạnh sườn, sát sườn.
- xảng** con quay. *Tuc* ~: đánh quay.
- xảng xình** thường xuyên, luôn luôn. ~ *kin ngài sloai*: thường xuyên ăn cơm trưa muộn.
- xao₁** nhện. *Rằng* ~: mạng nhện. *Dấu* ~: tơ nhện.
- xao₂** đông. ~ *khẩu*: đông gạo. ~ *tê*: đông đầy. ~ *phjêng*: đông gát.
- xao₃** ồn. *Đêch hêt* ~: trẻ làm ồn.
- xao và** 1. nhảm. *Lăn tuyện* ~: nói chuyện nhảm. 2. băng quơ. *Xam* ~: hỏi băng quơ.
- xao xao** ồn ào. *Phuối tuyện ~ mĩ tỉnh lượn dẫy*: nói chuyện ồn ào không nghe lượn được.
- xào và** hoà. *Tò fặt* ~: vật hoà nhau.
- xảo₁** nghịch. *Đêch ~ của thục*: trẻ nghịch đồ dùng.
- xảo₂** rang, xào rang. ~ *nựa*: rang thịt. ~ *thúa ngọt*: xào khan đậu giá. *Xẻo* ~: xào khan.
- xảo úm** xào om. ~ *thúa kim tẩu*: xào om đậu cô ve.
- xảo xéng** cây chéo giàn giáo.
- xáo** 2. đối. *Nà thư* ~: ruộng bữa đối. *Khẩu tằm* ~: gạo giã đối. 2. bữa bãi. *Pac* ~: ăn nói bữa bãi.
- xáp** 1. dất, cài. ~ *pja khẩu phắc pây*: dất dao vào bao. ~ *vi khẩu hua mừa*: cài lược lên đầu. 2. giáp. *Sloong pạng ~ vạ căn*: hai bên giáp vào nhau.
- xap mạ** hai thế tiến giáp nhau khi đấu võ.
- xap xao** x. xao₁.
- xap dĩ** dấu nhân. *To thâng tẩu tuc ~ thâng tĩ*: đo đến đâu đánh dấu đến đấy.
- xát₁** x. pja xat.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ _____ **xày xiển**

xat₂ 1. cọ. *Vài ~ slâu rườn:* trâu cọ vào cột nhà. 2. bôi. ~ *da deng:* bôi thuốc đỏ.

xát xát bóp chát. *Eó ~:* cãi bóp chát.

xầu mướn, thuê (súc vật kéo). ~ *vài mà thư:* mướn trâu về cày.

xầu xay tài ba, tài cán.

xáu₁ cái dậu con.

xáu₂ 1. rung, lay, lắc. ~ *mạy:* rung cây. ~ *te túm:* lay nó dậy. ~ *khẻo còn:* lay chiếc răng long. ~ *hắt da chược:* lắc cho thuốc tan. 2. rũ. ~ *slửa khóa:* rũ quần áo. ~ *mủn bên:* rũ cho bụi bay đi. 3. xóc. *Mèo ~ bằng:* xóc mèo trong ống nứa (cho tuột lông). 4. vo. ~ *khẩu lồng mở:* vo gạo nấu cơm.

xáu₃ 1. với. *Sloong nhân ~ slam:* hai nhân với ba. *Lẩn tuyện ~ căn:* kể chuyện với nhau. 2. cùng. ~ *căn hết:* cùng nhau làm.

xáu dầu thông thả. *Phjải ~:* bước thông thả. *Kin ~:* ăn

thong thả. *Liểu cón, ~ cỏi pây:* chơi đã, thông thả hăng đi.

xáu xí nhúng vào, chơi vào. *Bấu ~ việc nấy:* đừng nhúng vào việc này. *Dá ~ vạ te:* đừng chơi với nó.

xáu xoe lắc lư. *Hua ~:* đầu lắc lư.

xáo xoeng lúc lắc. ~ *ăn chuông:* lúc lắc cái chuông.

xay 1. cối. *Toong ~:* đóng cối. *Phả ~:* thốt cối. 2. xay. ~ *kỉ lò khẩu:* xay mảy giành thóc.

xày₁ đủ. *Mà ~ đá:* đến đủ rồi. *Cà răng tổ mì ~:* cái gì cũng có đủ.

xày₂ 1. cùng. ~ *căn pây:* cùng nhau đi. ~ *kin ~ dú:* cùng ăn cùng ở. 2. đều. ~ *slon xam:* đều học giỏi.

xày cha cùng nhau. ~ *khừn tàng:* cùng nhau lên đường. ~ *khừn heng hạt:* cùng nhau cất tiếng hát.

xày xiển đầy đủ. *Pú dả nhằng ~:* ông bà còn đầy đủ. *Khẩu nặm ~ quá pi:* thóc gạo đầy

đủ suốt năm.

xảy 1. nên. *Mí ~ chẳng pên nấy*: đừng nên nói như vậy. *Mí ~ tỉnh pỏ pjàng*: đừng nên nghe kẻ lừa dối. 2. việc (gì), cần (gì). *~ rằng hấy*: việc gì phải khóc. *Phắc tài pả ~ rằng pây dục*: rau còn khối, việc gì phải đi mua. *~ rằng pây*: cần gì đi.

xáy₁ trứng. *~ tòm*: trứng luộc. ** ~ pêt ~ cáy*: trứng gà trứng vịt.

xáy₂ trêu chọc (bằng lời). *~ sloong noọng sláy*: trêu chọc hai đứa trẻ.

xáy chiều trứng vịt lộn.

xáy còn trứng ung.

xáy fạng trứng non. ** Cúa ~*: đồ đặc dễ hỏng.

xắc 1. chăm, chăm làm. *Slon ~*: chăm học. *Cần ~*: người chăm làm. 2. hay. *~ phuối quây rì*: hay nói sâu xa. *~ pây liểu loảng*: hay đi chơi dong.

xắc ác nắc. *Kin khoái mền ~*: ăn nhanh nên bị nắc.

xắc xáu lay lác. *~ tèo lác*: lay lác cái cọc.

xắc xắn chăm chỉ, siêng năng, cần cù. *~ hết kin*: chăm chỉ làm ăn. *~ việc tống nà*: cần cù làm việc đồng áng.

xắc đạch lò cò. *Phải ~*: đi lò cò.

xắc lái may mà, may sao. *Tàng mịac lai ~ bầu thut nắc*: đường trơn quá may mà không mang nặng.

xăm₁ 1. bèo hoa dâu. *Pjói lai ~*: thả nhiều bèo hoa dâu. 2. bèo. *Thôm ~*: ao bèo.

xăm₂ 1. lẩn. *Khẩu nua ~ khẩu chằm*: nếp lẩn với tẻ. 2. độn. *Kin ~ bấp mần*: ăn độn ngô khoai. 3. pha. *Phuối Tày ~ Keo*: nói tiếng Tày pha tiếng Kinh.

xăm₃ thâm. *Phuối ~*: nói thâm. *Kí cáo ~*: mưu mẹo thâm.

xăm chạp lẩn lộn, pha tạp, hổ lốn. *Fẻ phắc ~*: giống rau lẩn lộn. *~ lai thành*: pha tạp nhiều thứ. *Cúa kin ~*: món ăn hổ lốn.

xăm₁ thím. *Mẻ ~*: bà thím.

xăm₂ tím, tím bầm. *Slắc ~*: màu

tím. *Bjooc* ~: hoa tím. *Nả* ~ *khâu*: mặt tím lại. *Rời* ~: vết tím bầm.

xắm xáy lặt đặt. *Phải* ~: đi lặt đặt.

xăn₁ 1. xoắn. *Chược phần* ~: thường bện xoắn. 2. xoáy tít. *Xáng phần* ~: con quay xoáy tít. 3. gọn. *Kin nung* ~: ăn mặc gọn. 4. chặt chẽ. *Cầm phuối* ~: lời nói chặt chẽ.

xăn₂ thân. *Liều* ~ *vạ căn*: chơi thân với nhau.

xăn cha thông gia. *Sloong rườn* ~: hai nhà thông gia. *Lao* ~: ông thông gia.

xăn lit 1. xoắn xoắn. 2. quay tít mù. 3. gọn gàng, xinh xắn. *Thu rặng* ~: nai nịt gọn gàng. *Tha nả* ~: mặt mũi xinh xắn.

xăn xích 1. thân thích. *Họ* ~: họ hàng thân thích. 2. thăm thiết. *Lạo tổng* ~: người bạn thân thiết. *Tình điệp* ~: tình yêu thăm thiết.

xăn₁ cặn. *Nặn* ~: nước cặn. ~ *nặm keng*: canh cặn.

xăn₂ trận. *Tục* ~: đánh trận.

xăn₃ chốc, lát. ~ *them cỏi pây*: chốc nữa hãy đi.

xăn₄ 1. ngắn. *Mạy mười pjoong* ~: cây mai ngắn giống. 2. gần, gấp. ~ *nền*: gần đến tết. *Công việc* ~: công việc gấp. 3. mẫn để. *Cần mẽ nhìn lục* ~: người đàn bà mẫn để.

xăn xỏ 1. ngắn ngắn. 2. gọn ghẽ, cân đối. *Đang* ~: mình cân đối.

xăn₁ 1. khúc, tấm. *Sloong ~ pèng hớ*: hai khúc bánh chưng. ~ *ôi nâng*: một tấm mía. 2. tiện, chặt, cắt (thành khúc). ~ *ôi ooc*: tiện mía ra. ~ *mạy ooc pển khô*: cắt gỗ thành từng khúc. ~ *pèng đặng ooc*: cắt bánh tro ra.

xăn₂ hể, cứ. ~ *chữ cần lẻ cầu tổ slon*: hể là người ai cũng phải học. ~ *pây lẻ thâng*: cứ đi là đến.

xăn cạ hể như, hể mà. ~ *mì lẻ páo hẩu chắc*: hể mà có thì báo cho biết.

xăng 1. nhốt, giam. ~ *muc*: nhốt lợn, ~ *hò lặc*: giam kẻ trộm.

2. hăm. ~ *nằm se chang thom*: hăm nước trong ao.
- xằng** chưa. ~ *pây*: chưa đi. ~ *pên slăc môn*: chưa thành gì cả. *Kin do* ~?: ăn đủ chưa? *Phuối leo* ~?: nói hết chưa?
- xằng** động. *Nằm* ~ *búng bup*: nước động ở chỗ trũng. *Nài* ~ *tênh toong*: sương động trên lá.
- xằng xằng** xèo xèo. *Pi mảy* ~: mỡ cháy xèo xèo. *Hec moòng* ~: chảo kêu xèo xèo.
- xấp₁** xếp, chất. *Dặng* ~ *hàng*: đứng xếp hàng. *Ăn* ~ *ăn*: cái nọ chất lên trên cái kia.
- xấp₂** bắt, chụp, chụp. ~ *cúng quang*: bắt chuồn chuồn. ~ *thư hang nu*: chụp lấy đuôi chuột. ~ *thư cầm phuối xó*: chụp lấy lời nói hớ.
- xấp₃** cài. ~ *nậu sửa*: cài cúc áo.
- xấp₄** nhấn. *Cooc tha* ~: đúi mắt đã nhấn. *Nả* ~: nhấn mặt.
- xấp nhạp** nhấn nheo. *Tha nựa* ~: da thịt nhấn nheo.
- Sửa khóa* ~: quần áo nhăn nheo.
- xấp roạt** 1. chất đống. *Của cái* ~ *dú tí*: hàng chất đống ở đấy. 2. thẳng hàng. *Dặng* ~: đứng thẳng hàng.
- xấp** 1. chống nối tiếp. ~ *bại hap khừn*: chống các gánh lên nhau. 2. trập trùng. *Khau phja tò* ~ *căn*: núi non trập trùng. 3. đồn. ~ *sloong hap hêt hap đeo*: đồn hai gánh làm một.
- xất** 1. thái. ~ *lảo bâu*: thái thuốc lá. ~ *lảo liễu*: thái rau răm. 2. cắt. ~ *hêt sloong tôn*: cắt làm hai khúc.
- xặt** 1. thật, kĩ. *Kin* ~ *phuối* ~: ăn ngay nói thật. 2. đích xác, tin. ~ *chủ te*: đích xác là nó. *Bản* ~: bản tin.
- xặt chải** thật ra, thực ra. *Phuối chóc chac tọ* ~ *chừng chần dâ*: nói không được khéo léo nhưng thực ra tính rất tốt.
- xâm** thấm. *Hứa* ~ *khẩu sửa*: mồ hôi thấm vào áo. *Nằm* ~ *khẩu đang*: nước thấm vào mình.

xắm thấm, thấm tháp. *Hết cặn nẩy mí khẩu ~ răng*: làm bằng ấy chưa thấm vào đâu.

xân 1. nói. ~ *sliều ooc hẩu rì*: nới dây chèo ra cho dài. 2. xiết, rút. ~ *khot lằm hẩu mẩn*: xiết nút buộc cho chặt. ~ *lòng khóa khẩu*: rút thắt lưng vào.

xấn đẩy, giu, xô. ~ *xe mờ*: đẩy xe bò. ~ *cảo mạ*: giu khúc gỗ. ~ *hẩu táo*: xô cho ngã.

xấn rềng đẩy mạnh. ~ *việc slon tập*: đẩy mạnh công tác học tập. ~ *khun liệng sluc sleng*: đẩy mạnh chăn nuôi gia súc.

xần san. ~ *tỉ rườn*: san nền nhà.

xâng 1. cái sàng, cái giần. 2. sàng. ~ *sloong pày chằng lẹo cooc*: sàng hai lượt mới hết thóc. 3. giần. ~ *rầm*: giần cám. 4. rây. ~ *bua*: rây bột.

xâng háng cái sàng.

xâng thí cái giần.

xập₁ làm, sáng tác. ~ *slí*: làm thơ.

xập₂ x. khập.

xâu (mạ) cây sâu cước.

xâu dẫu cái giỏ đựng hạt dẫu để ép.

xấu xấu, xấu hổ, hổ thẹn. *Phuối ~ lằm lằm*: nói xấu sau lưng. ~ *cần lai*: xấu hổ người ta. *Táng hăn ~ vạ slim hây*: tự thấy hổ thẹn với lương tâm.

xâu 1. quyết (chỉ đi với từ phủ định). *Te ~ mí pây*: nó quyết không đi. 2. lại. *Ái hêt ~ mí cạ*: muốn làm lại không bảo.

xấu gần. ~ *rườn*: gần nhà. *Pỉ noong ~*: anh em gần. ~ *nèn*: gần tết. * ~ *fầy pôm nả*, ~ *tả dang slâu*: gần lửa rất mặt, gần sông sạch mình.

xấu nhit gần tẹo, cách tí tẹo.

xấu xáng 1. lân cận, bên cạnh. *Bản ~*: làng lân cận. *Nặng ~*: ngồi bên cạnh. 2. loanh quanh. *Liều dú ~ nẩy*: chơi loanh quanh đây. 3. gần gũi. ~ *pỉ nọng*: gần gũi anh em.

xâu quá x. sương hải.

xe mạ xe ngựa.

xẻ 1. lôi, kéo. ~ *fà pây*: kéo chân đi. 2. giật ~ *phjôm*: giật tóc. * ~ *nả phung lăng*: giật gấu vá vai. 3. cắn. *Ma ~ phén khat*: chó cắn áo rách. 4. xé. ~ *khat pjěng deo*: xé rách một miếng.

xẻ lấy 1. dẫn đầu. *Căn ~*: người dẫn đầu. 2. đầu tàu. *Slao báo ~ mọi việc*: thanh niên làm đầu tàu trong mọi việc.

xẻ rềng x. xẻ lấy.

xẻ rì 1. kéo dài, dây dưa. ~ *văn công*: kéo dài ngày làm. ~ *mại bầu nộp hấu xong*: dây dưa mãi không nộp cho xong. 2. dài dòng. *Phuối ~*: nói dài dòng.

xec₁ quyển vở, quyển sách.

xec₂ 1. xẻ. ~ *kha pêt*: xẻ chân vịt. 2. rọc, rạch. ~ *chỉa toong xec eng*: rọc giấy đóng sổ con. 3. pha, thái. ~ *nựa*: pha thịt.

xec₃ đánh, đấu. *Khuyể ~ lăm*: cắt đánh điều hâu. ~ *quyển vạ căn*: đấu võ với nhau.

xec ca chim chèo bẻo.

xẻn 1. nông, nông cạn. *Tả ~*: sông nông. *Tào ~*: đào nông. *Nằm ~*: nghỉ nông cạn. 2. ít màu. *Nà tẩy ~*: ruộng ít đất màu. 3. mau. *Nặm tha ~*: mau nước mắt.

xéng 1. kéo. *Vài ~ thây*: trâu kéo cày. 2. căng. * *Năng nu ~ hêt tổng* (da chuột căng làm trống): con nhái muốn to bằng con bò. 3. chống ~ *pè*: chống thuyền. 4. cố. ~ *kin lẹo*: cố ăn hết. ~ *pây tổng*: cố đi làm. 5. gượng. *Pên nặc tọ ~ tưng*: ốm nặng nhưng gượng dậy. ~ *khua*: gượng cười.

xéng cha gây dựng cơ nghiệp.

xéng xẻ cố gắng, gắng sức. ~ *pây rèo căn*: cố gắng đi theo người ta. ~ *slon hấu leo pi*: cố gắng học cho hết năm.

xéo xào, nấu. ~ *phjăc*: xào rau. ~ *xảo*: xào khan. ~ *nặm*: nấu canh.

xéo dẹ điểm tâm (bữa đêm).

xet₁ cái búa đánh.

xet₂ 1. thái. ~ *nựa*: thái thịt. ~

- duốc*: thái chuối rừng. 2. cắt.
~ *cáy*: cắt tiết gà.
- xet xet** sồn sột. *Tắt phải* ~: cắt vải sồn sột.
- xếp** xếp, xây. ~ *pền tổng*: xếp thành đống. ~ *rườn kích*: xây nhà gạch.
- xi₁** 1. cái quạt hòm. 2. quạt. ~ *khẩu*: quạt thóc.
- xi₂** khảnh ăn. * *Vài pấn vài pì, vài ~ vài héo*: trâu phàm ăn trâu béo, trâu khảnh ăn trâu gầy.
- xi₃** chanh. *Cầm phuối ~ slim slầy*: câu nói làm chạnh lòng.
- xi lương** thâm thương, thương tâm. *Thai* ~: chết thâm thương. *Chiếm hăn dưỡng* ~: nhìn thấy cảnh thương tâm.
- xi pìn** xoàng, tồi tàn. *Slon* ~: học xoàng. *Hết việc* ~: làm việc xoàng. *Kin dú* ~: ăn ở tồi tàn.
- xi xôm** vun vút. *Nhả khừn* ~: cỏ mọc vun vút.
- xi** chảy ra (những thứ mềm nhũn). *Dang* ~: nhựa chảy ra. *Pềng chì ón lai mền* ~: bánh dầy mềm quá bị chảy.
- xi₁** chê. ~ *te bấu chắc hê*: chê nó không biết làm. *Pỏ khua pỏ* ~: kẻ cười người chê.
- xi₂** 1. thử. ~ *kin ngòi van bấu*: ăn thử xem có ngon không. *Au mà ~ đặng*: lấy về đun thử. 2. thử sức, đấu. *Sloong lạo hịu quền ~ cấn*: hai ông giỏi võ thử sức với nhau.
- xi₃** chớ, đừng. ~ *tính cần mjạp*: chớ nghe kẻ lừa dối. ~ *cạ pện nấy*: đừng nói như vậy.
- xi lái** x. xặc lải.
- xi mjặc** 1. sặc. *Kin nặm mền* ~: uống nước bị sặc. 2. hắt hơi. *Đang nhảm nhăng ~ mại*: người ngây ngây hắt hơi luôn.
- xi** x. tổng⁴.
- xi cạ** x. tổng cạ.
- xich₁** thước, mét. ~ *vẹp*: thước bet. ~ *hin*: thước khối đá. ~ *phải*: mét vải. ~ *tằng khoang*: mét vuông.
- xich₂** cái khăng. *Túc* ~: đánh khăng.

xich₃ khâu (để giày vải). ~
tấy hài: khâu đế giày.

xich xón kích thước. *Mạy
bấu đo* ~: gỗ không đủ kích
thước.

xiêm₁ cái thuổng.

xiêm₂ thẻ. *Tuc* ~: gieo thẻ (cũ).

xiêm₃ x. chiêm.

xiêm chào thuổng máng.

xiên₁ xà ngang, cái duỗi.

xiên₂ nghìn, tấn. ~ *pi*: nghìn
năm. *Lẩn fản lẩn* ~: hàng
nghìn hàng vạn. ~ *khẩu nâng*:
một tấn thóc.

xiên cân 1. đòn bẩy. 2. cột
trụ, rường cột. *Slản chược
thur* ~: dây chạc giữ cột trụ.
Lầm mạy thur ~: cái cây
rường cột.

xiên kì vĩnh viễn, mãi mãi. ~
bấu dấy chot đông phja:
vĩnh viễn không được đốt
phá rừng. ~ *dá lừm cầm
slăng*: mãi mãi đừng quên
lời dặn.

xiên lí nghìn dặm. *Tàng quây*
~: đường xa ngàn dặm.

xiên niên nghìn năm, ngàn
năm.

xiên xẻ chằng chịt. *Tàng lai
kha* ~: đường nhiều ngã chằng
chịt.

xiến xày x. xày xiên.

xiết đau xót. *Hăn* ~ *chang slim*:
thấy đau xót trong lòng.

xiết hại thảm thiết, thảm hại.

xiết xa đau lòng, xót xa.

xiêu₁ 1. lang thang, tiêu bạt.
Đêch ~ *pây liểu*: trẻ đi chơi
lang thang. ~ *pây slí cooc fạ*:
tiêu bạt bốn phương trời. 2.
bay. *Khoăn* ~ *mùa fạ*: hồn
bay lên trời.

xiêu₂ suốt, mất cả (ngày, đêm).
~ *cùn pây xa*: mất cả đêm đi
tìm.

xiêu thiêu tiêu bạt.

xiếu x. chiều₁.

xìn tấu đầu tiên. *Mà thâng* ~:
về đến đầu tiên.

xinh 1. biếc, xanh biếc. *Fạ
kheo* ~: trời xanh biếc. ~ *hua
pêt*: xanh biếc như đầu vịt
đực. 2. đen lánh. *Nậm ô* ~:

nước chàm đen lánh.

xinh thớ gì, ra gì. *Bầu pên slắc* ~: chẳng ra thớ gì. *Chiếm bầu dầy slắc* ~: nhìn chẳng ra gì.

xinh làng điêu lượn của Nàng Cháo.

xính₁ 1. mời. ~ *mjâu* ~ *năm*: mời trâu, mời nước. ~ *cần mà hua*: mời người về giúp. 2. khao, thết đãi. ~ *quân*: khao quân. ~ *khec*: thết đãi khách.

xính₂ 1. nguyên chất, không pha tạp. *Toòng* ~: đồng nguyên chất. *Khẩu* ~: thóc không có pha tạp. 2. tốt. *Cáy ton* ~: gà thiến tốt.

xính lấu làm lễ cưới. ~ *lục chài côc*: làm lễ cưới cho con trai cả.

xính xọ mời mọc.

xính đồng chinh. *Bố mì slắc xu slắc* ~: không có đồng xu đồng chinh nào.

xính xao x. xao₁.

xính toàn, tinh. *Ám nựa nấy* ~ *đuc*: miếng thịt này toàn

xương. ~ *cần lạ*: tinh người lạ.

xit₁ lau, chùi. ~ *pat*: lau bát. ~ *mìc*: lau tay. ~ *mục*: chùi mũi.

xit₂ ít, tí. *Păn hầu cần* ~: chia cho mỗi người một tí. ~ *them cỏi pây*: tí nữa sẽ đi. *Bầu nhằng slắc* ~: không còn tí nào.

xit xọi tí tí.

xịt há xuýt xoa. *Túc phó ẩm*, ~ *mại*: đánh vỗ cái tích xuýt xoa mãi.

xo₁ nước ăn chân. *Da kha* ~: chữa bệnh nước ăn chân.

xo₂ 1. mỏng. ~ *êr*: mỏng một. ~ *nhĩ*: mỏng hai. ~ *slip*: mỏng mười. 2. thượng tuần. *Hai* ~: trăng thượng tuần.

xo₃ 1. xin. ~ *chủ mã*: xin giấy tờ. ~ *lội*: xin lỗi. *Pây hêt* ~: đi ăn xin. * ~ *mẻ nộc dộc mẻ nu*: xin kẻ hành khất. 2. nuôi. *Lục* ~: con nuôi.

xo₄ thô. *Dường cần* ~: vẻ người thô. *Heng phuối* ~: giọng nói thô. * *Pac* ~ *cò xáo* (miệng cổ thô lỗ): ăn nói vụng về.

xo nhắng

TỪ ĐIỂN TÀY-NÙNG – VIỆT

xo nhắng 1. thô kệch. 2. sẵn sùì. *Phưc mạy ~*: vỗ cây sẵn sùì.

xo tấu bắt đầu, bước đầu. *Náo ~ hê*: mới bắt đầu làm. *~ chạp lai công fu*: lúc đầu gặp nhiều khó khăn.

xo xáo thô lỗ.

xỏ₁ chế nhạo. *~ lai pên náu*: chế nhiều thành đối.

xỏ₂ đáí (về trẻ con). *Ooc ~*: đi đáí.

xỏ₁ x. độc.

xỏ₂ xỏ. *~ fây*: xỏ bếp.

xỏ₃ miếng để bịt. *~ sláo*: miếng sắt bịt đầu sào.

xỏ rọ xỏ xinh, nơi hẻo lánh. *~ tin đông*: nơi rừng núi hẻo lánh.

xỏ₁ 1. góc. *~ rườn*: góc nhà. 2. mé, phía. *Rườn dú ~ nưa bản*: nhà ở mé trên của làng.

xỏ₂ xỏ. * *Dú bố dú ~ kha kha buôc thú* (ở không ở xỏ chân vào ống đũa): bồng chừng khắc đưa chân vào cùm.

xỏ₃ tắt. *Tàng ~*: đường tắt. ~

quá chang đông: đi tắt qua rừng.

xỏ₄ 1. nhằm. *Án ~*: đếm nhằm. *Păn ~*: chia nhằm. 2. lờ lời, bộp chộp. *Phuối ~*: nói lờ lời. *Hồ nấy pac ~*: anh này ăn nói bộp chộp. 3. quá đi. *Chải ~ kỉ mưn*: tiêu quá đi mấy đồng.

xỏ₅ vậy. *Hết ~*: làm vậy. *~ pây*: đi vậy. *~ tỉnh te*: nghe nó vậy.

xỏ xỏ khò khò. *Nòn ~*: ngủ khò khò.

xỏ xooc ngỗ ngách. *Pây thuôn ~ của đin tỉ*: đi khắp mọi ngỗ ngách của đất nước.

xỏa xịt (tiếng đuổi gà vịt). *~, thai rả kỉ tua cáy nấy!*: xịt, mấy con gà toi này.

xỏa xỏa sột soạt. *Hầm mạy moòng ~*: chặt cây kêu sột soạt.

xoac xối. *~ tôm khừn*: xối đất lên. *~ khỉ hẩt bông*: xối phân cho tưới.

xoac rủng mờ sáng, tang tảng sáng. *~ lè pây*: mờ sáng

thì đi. ~ *tin fạ ruộng rôm*: tang tảng sáng, chân trời rực đỏ.

xoải đâm, húc. *Mạy ~ khâu kha mà*: cây đâm vào chân. *Vài ~ khâu xằng bang pây*: trâu húc vào cạnh sườn.

xoán 1. vội. ~ *Pây hấu thâng tĩ*: đi vội cho đến nơi. 2. chạy vạy. ~ *dưm chèn*: chạy vạy vạy tiển. ~ *ám kin*: chạy vạy miếng ăn. 3. phá. *Mò ~ lảng*: bỏ phá chuồng.

xoán xỏa vội vàng, hấp tấp. ~ *kin*: vội vàng ăn. ~ *hết chằng vãi*: làm hấp tấp nên mới hỏng.

xoat 1. trượt. ~ *kha lôm lổng xum pây*: trượt chân ngã xuống hố. 2. mất. *Dự ~*: mất mua. ~ *pây pan háng nâng*: mất đi một buổi chợ.

xooc₁ vạt. ~ *cần nà*: vạt bờ ruộng. ~ *pò đin*: vạt đồng đất.

xooc₂ xiết. *Nằm luây ~ nước chảy xiết*. 2. nhanh. *Vài thây ~*: trâu cày nhanh.

xooc₃ ngờ. *Mĩ ~ te phải đường*

lai khoái: không ngờ nó đi nhanh thế.

xoọc hói. *Phjac ~*: trán hói.

xoọc lảo hói nhiều, hói cao.

xoè ào, mưa (nhỏ hạt). ~ *phân tèo đet*: mưa ào xuống lại nắng.

xoè xoè ào ào mưa (nhỏ hạt và kéo dài). *Phân ~ quá vắn*: mưa ào ào suốt ngày.

xoen đan chéo. *Nộc bên ~*: chim bay đan chéo. *Đạn ~ xằng tàu bên Mị*: đạn đan chéo cạnh máy bay Mĩ.

xoet 1. trượt, sụt. *Muối đạn ~ quá xằng pây*: viên đạn trượt qua bên cạnh. *Hin ~ khâu pín xu*: đá trượt vào vành tai. 2. tạt qua. *Bấu ~ quá rườn slắc ỉ*: không tạt qua nhà tí nào.

xoi 1. sai, bảo. ~ *cần pây dự cú*: sai người đi mua đồ đạc. ~ *lục pây slon slư*: bảo con đi học. 2. thúc, giục. ~ *slim*: giục lòng.

xoi cạ sai bảo, sai khiến.

xoi x. khốn₂.

xói₁ (mạ) cây duối.

xói₂ cái thạ. *Slan* ~: đan thạ. ~
phjắc muc: thạ đựng rau lợn.

xóm cây chàm mít. *Khún* ~:
thuốc ruộm lấy từ cây chàm
mít.

xón₁ 1. đồn, tập trung. ~ *sloong*
hap hêt hap đeo: đồn hai
gánh làm một gánh. *Cần* ~
mà tỉ đeo: người tập trung về
một chỗ. * ~ *pền lai vai pền*
nọi: đồn một thành giàu chia
nhau thành khó. 2. xô. *Mèn*
fà ~: lõi bông xô. 3. chung. *Pỉ*
noong dú ~ cần: anh em ở
chung với nhau. 4. lẫn lộn.
Sloong xá pêt ~ cần: hai đàn
vịt lẫn lộn nhau. 5. cộng, gộp.
Sloong ~ va slam: hai cộng với
ba. *Cáy ~ khẩu*: tính gộp lại.

xón₂ 1. xúc. ~ *ngiêu*: xúc tép.
2. vớt. ~ *xăm*: vớt bèo hoa dâu.

xón xén gộp nhặt, dồn lại.

xón₁ tắc. *Kỉ* ~ *phải*: mấy tắc
vải.

xón₂ thái (nhỏ, mỏng). ~ *lão*
liêu: thái rau răm. ~ *bâu sló*:
thái lá chanh.

xoong xăn vờ giúp. *Khẩu*

xấu mà ~ hêt: vào gần vờ
giúp làm.

xoòng hà 1. khoảng, gần. ~
hả slip cần: khoảng năm
mười người. ~ *mà đo dá*: đến
gần đủ rồi. 2. sắp. ~ *thai*:
sắp chết.

xoòng hao cải cúc. *Kỉ luộng*
phjắc ~: mấy luống cải cúc.

xoòng pán thiệt thòi.

xoóng₁ x. xói₂.

xoóng₂ xói mòn. *Pò đoong*
mên ~: đối trọc bị xói mòn.
Nậm ~ pền roong: nước xói
mòn thành rãnh.

xoóng₃ một phần, một ít.
Păn hấu le ~: chia cho nó
một phần.

xoóng₄ so (dây đàn). ~ *slai*
tính: so dây đàn tính.

xop 1. giã lại. ~ *khẩu nua*: giã
lại gạo nếp. 2. giã bong vỏ.
~ *ngà*: giã bong vỏ vừng. 3.
trộn. *Khẩu mẫu ~ mac lịch*:
cốm trộn với hạt dẻ.

xọt chỏ đi mất. *Tôc* ~: rơi đi
mất.

xô ráp, nhám. *Hin* ~: đá ráp.

xô nhắng xù xì. *Năng* ~: da xù xì.

xổ xô ào ào. *Nằm tọc* ~: nước đổ ào ào.

xôc x. hôc₁.

xôn thôn (cũ). *Xạ mì lai* ~: xã gồm nhiều thôn.

xổn x. xẩn.

xông₁ (co) cây hành.

xông₂ thông, sáng dạ. *Slon* ~: học sáng dạ.

xông kê cây thông.

xông minh thông minh. *Tua đêch* ~: đứa trẻ thông minh.

xổng₁ x. sủn.

xổng₂ chống chất, chống đóng (không gọn gàng). ~ *kỷ pộc nhừ khừn tềnh cấn*: chống đóng mảy bó rơm lên nhau.

xu₁ xu. *Chèn hủ* ~: tiền năm xu.

xu₂ 1. tai. ~ *slính*: tai thính. ~ *xay*: tai cối. * ~ *tha tằng chir*: cảnh giác cao độ. 2. quai. ~

hec: quai chảo. ~ *lờ*: quai giảnh. 3. tròn. ~ *khêm*: tròn kim. * *Bỉ* ~ *khêm*: bí rì rì.

xu hec con cuốn chiếu.

xu linh (chop) mộc nhĩ.

xu tup mê li. *Tỉnh lẩn lẽ câu tố* ~: nghe kể thì ai cũng mê li.

xu xỉ sần sùi. *Pưc mạy* ~: vỏ cây sần sùi. *Nủ* ~: mặt sần sùi.

xù xòa 1. xí xoá. ~ *tằng cộc tằng lĩ*: xí xoá cả vốn lẫn lãi. 2. xuê xoa. *Chửng* ~ *mí hừn khấu sảy*: tính xuê xoa không hay để bụng.

xù xù 1. xèo xèo. *Fầy thư loạt nặm, fật* ~: lửa cháy dội nước, sôi xèo xèo. 2. x. xó xó.

xủ₁ nhúng. ~ *pat lỏng mỏ nặm fật pây*: nhúng bát xuống nồi nước sôi.

xủ₂ xô. *Vài* ~ *lồng lính*: trâu xô xuống dốc. * *Ai fà, fà* ~ *chắc ai răng*: dựa chẵn bông, chẵn bông bị xô biết dựa vào đâu.

xú₁ su hào, cải bắp (nói chung).

Chay dầy lai phjắc ~: giống được nhiều su hào.

xú₂ bờ ra. *Tôm ~ ooc*: đất bờ ra.

xú ăñ su hào.

xú pao cải bắp.

xuân xuân. *Vần ~*: ngày xuân.

xuân lộc họ hàng gần xa.

xuc₁ chú. *Pỏ ~*: ông chú.

xuc₂ xui. ~ *dêch hết rại*: xui trẻ làm bậy.

xúc₃ lau, chùi. ~ *tăng*: lau ghế.

xuc xú lau qua, chùi qua.

xuc xắñ chú thím.

xục x. chực₂.

xui thuế (cũ). *Tuc ~*: đánh thuế. ~ *mu*: thuế mổ lợn.

xui xuc thôi thúc, thúc giục.

~ *mọi cần hết khodí*: thôi thúc mọi người làm nhanh.

Tiêng tổng ~ khừn tàng: tiếng trống thúc giục lên đường.

xui pop x. slủng phốp.

xum 1. hố, hầm. ~ *khún*: hố phân. ~ *phon*: hố vôi. 2. hốc,

lỗ. *Mọi ~ sloong co*: mỗi hốc hai cây. *Khay ~ phjấp fẻ*: làm lỗ gieo hạt. 3. ổ gà. *Tàng mì lai ~*: đường có lấm ổ gà.

xum đồ hầm trú ẩn.

xum khí hố phân.

xum xam 1. hầm hố. 2. hang ổ, ổ gà.

xum xe táy máy. *Đêch ~ của cần cải*: trẻ con táy máy đồ đạc người lớn. * ~ *ve xẻo mảy*: táy máy làm xen vào như mướp xào mắng.

xúm trũng. *Nà ~*: ruộng trũng. * *Rỷ pàn pá nà tôc ~* (nướng thoải thoải ruộng trũng): chỗ nướng tốt, chỗ ruộng tốt.

xúm lắñ (vật nặng). ~ *hìn lỏng vắng*: lắñ hòn đá xuống vực.

xung nhiễm trùng. *Bat mễn ~*: nhọt bị nhiễm trùng.

xùng bị sâu. *Mạy ~*: cây bị sâu. *Mac ~*: quả bị sâu.

xúng₁ x. slủng.

xúng₂ 1. xúc phạm. *Phuối ~ thàng cần dai*: nói xúc phạm

đến người khác. 2. vương.
Tật tỉ mí ~ thâng câu: đặt đó không vương ai.

xủng đảo sủng ống.

xúng lỏng. ~ *pê:* lỏng vọt.
* *Cáy tò ~ đá tò toổng căn:*
gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

xúng xảo chen lấn. ~ *khẩu búng lai căn pây:* chen lấn vào chỗ đông người.

xuộc₁ 1. cái giỏ, duộc. ~ *dào pùn:* cái giỏ duộc chần bánh phở. 2. cái lỏng.

xuộc₂ môi muc. *Slam ~ nằm bằm:* ba môi nước mắm.

xuộc₃ đùa, vờn. *Đêch tò ~:* trẻ đùa nhau. *Mèo ~ nu:* mèo vờn chuột.

xuộc xang nô đùa, nghịch ngợm.

xuồn 1. lảo đảo. *Ham nắc phải ~:* khiêng nặng đi lảo đảo. 2. chạy. ~ *xa da duộc:* chạy tìm thuốc thang. 3. vội. ~ *pây háng:* vội đi chợ.

xuồn muộc 1. loạng choạng. *Phải ~:* đi loạng choạng. 2.

giúi giúi. *Lộ ~:* ngã giúi giúi.

xuồn xỏa 1. chân đắm đá chân chiều, loạng choạng. *Lẩu mẩu lai phải ~:* quá say rượu nên đi chân đắm đá chân chiều. 2. vội vã. ~ *roàng tùm:* vội vã đứng bật dậy.

xuồn xõe lảo đảo, loạng choạng.

xuông trùng, gặp. *Hết ~ căn:* làm trùng nhau.

xup₁ 1. tụt, thụt. ~ *loóng:* tụt xuống lỗ giát sàn nhà. ~ *nà pùng:* thụt xuống ruộng lầy. 2. lỏng, xỏ. ~ *kha khẩu hài:* xỏ chân vào giày.

xup₂ ngửi. ~ *bjooc hom:* ngửi hoa thơm. *Ma ~ rời quang:* chó ngửi thấy hơi nai.

xut₁ 1. quả đấm rồn. 2. dúi. ~ *tầm pac:* dúi quả đấm rồn đến tận miệng.

xut₂ trạch, trượt. *Bắn ~ ooc nọc pây:* bắn trạch ra ngoài. *Pày tẩu pây tố ~ mí dầy slác mòn:* lần nào đi cũng trượt chả được gì.

xut hoi _____ **TỪ ĐIỂN TÂY-NÙNG – VIỆT**

xut hoi x. xut₁.

xut xoat 1. nhờ nhàng, không đạt, không kết quả. ~ *mí chạp*: nhờ nhàng không gặp. *Pây ~ dai*: đi không có kết quả. 2. trượt, trệch.

xuyen xà ngang.

xuyển lảng vảng, lững thững. ~ *ngử ngã chang tàng*: đi lững thững giữa đường.

xuc x. xit₁.

xung xung, khai, tự báo. *Xằng xam lẻ ~ dá*: chưa hỏi đã xưng rồi. ~ *ten ~ pi*: tự báo tên tuổi.

xúng hoắc. *Mên ~*: thói hoắc.

xúng xúng hoăng hoắc. *Mên*

~: thói hoăng hoắc.

xường thường thường, luôn luôn. ~ *kin nọi pên nấy*: thường thường ăn ít như vậy.

xường xỉ x. xường.

xường tranh, thi nhau. ~ *căn phuối*: thi nhau nói. ~ *căn tằng mừ*: thi nhau giơ tay.

xướng 1. ca hát. *Pây chỏm ~*: đi xem ca hát. * *Mèo ooc tu nu hêt ~* (mèo ra cửa chuột ca hát): chó vắng nhà gà bồi bếp. 2. tuồng chèo (cũ).

xut xéng quan tâm. ~ *thâng pỉ noọng*: quan tâm đến anh em. ~ *thâng việc chung*: quan tâm đến việc chung.

NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIỂN BÁCH KHOA

Địa chỉ: 109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: Phát hành 04.8439034; Biên tập 04.7341742, 04.8438953

Fax: 04. 8.438951 - Email: nxbtudienbk@netnam

TỬ ĐIỂN
TÀY-NÙNG – VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập:

NGUYỄN THU HÀ

Kỹ thuật vi tính:

MAI HƯƠNG

Bìa:

MINH TRANG

Sửa bản in:

NGUYỄN THU HÀ

In 500 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Nhà in Hà Nội - Công ty Sách Hà Nội. 67 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội. Giấy xác nhận đăng ký KHXB số: 383/XB-QLXB ngày 13/3/2006. Số in: 540. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ

TỪ ĐIỂN
TÀY-NÙNG – VIỆT

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG

Từ điển Tày- Nùng- Việt



9930001014007

S-VH 100.000 VNĐ

100